

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



ĐẠI PHẬT SỬ

TẬP 6.A

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
(MAHĀ BUDDHAVAMSA)
VOLUME SIX.A

Nguyên tác: Mingun Sayadaw
(Bhaddanta Vicittasārābhivamsa)
Tỳ khưu Minh Huệ biên dịch
(In lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
PL. 2562 - DL. 03-2019

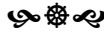
MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| CHƯƠNG 43 | 5 |
| Câu chuyện về các Đại Trưởng lão | 5 |
| (1) Đại Trưởng lão Koṇḍañña (Kiều Trần Như) | 5 |
| (2-3) Hai vị Thượng thủ Thỉnh văn Trưởng lão Sāriputta & Trưởng lão Moggallāna | 32 |
| (4) Đại Trưởng lão Mahā Kassapa | 66 |
| (5) Đại Trưởng lão Anuruddha | 96 |
| (6) Đại Trưởng lão Bhaddiya | 115 |
| (7) Đại Trưởng lão Akuṇḍaka Bhaddiya..... | 118 |
| (8) Đại Trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja | 126 |
| (9) Đại Trưởng lão Mantāniputta Puṇṇa | 132 |
| (10) Đại Trưởng lão Kaccāyana (Ca-chiên-diên) | 139 |
| (11&12) Hai vị Đại Trưởng lão tên Panthaka..... | 146 |
| (13) Đại Trưởng lão Subhūti (Tu Bò Đê) | 160 |
| (14) Đại Trưởng lão Khadiravaniya Revata | 165 |
| (15) Đại Trưởng lão Kaṅkhā Revata | 174 |
| (16) Đại Trưởng lão Soṇa Koḷivisa | 177 |
| (17) Đại Trưởng lão Soṇa Kuṭṭikaṇṇa..... | 185 |
| (18) Đại Trưởng lão Sīvali | 198 |
| (19) Đại Trưởng lão Vakkali..... | 207 |
| (20-21) Đại Trưởng lão Rāhula & Đại Trưởng lão Raṭṭhapāla..... | 211 |
| (22) Đại Trưởng lão Kuṇḍa Dhāna | 223 |
| (23) Đại Trưởng lão Vaṅgīsa | 231 |
| (24) Đại Trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta | 236 |
| (25) Đại Trưởng lão Dabba | 241 |
| (26) Đại Trưởng lão Pilindavaccha | 248 |
| (27) Đại Trưởng lão Bāhiya Dārucīriya | 253 |
| (28) Đại Trưởng lão Kumāra Kassapa | 266 |
| (29) Đại Trưởng lão Mahā Koṭṭhika | 276 |

| | |
|---|-----|
| (30) Đại Trưởng lão Ānanda | 277 |
| (31) Đại Trưởng lão Uruvela Kassapa | 310 |
| (32) Đại Trưởng lão Kāḷudāyī | 309 |
| (33) Đại Trưởng lão Bākula | 315 |
| (34) Đại Trưởng lão Sobhita | 319 |
| (35) Đại Trưởng lão Upāli | 330 |
| (36) Đại Trưởng lão Nandaka | 332 |
| (37) Đại Trưởng lão Nanda | 336 |
| (38) Đại Trưởng lão Mahā Kappina..... | 339 |
| (39) Đại Trưởng lão Sāgata | 345 |
| (40) Đại Trưởng lão Rādha | 361 |
| (41) Đại Trưởng lão Mogharāja | 381 |

PHỤ LỤC

| | |
|--|-----|
| Bāvarī vị thầy Bà-la-môn (tiếp theo) | 403 |
|--|-----|



PHẦN I

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

CHƯƠNG 43

CÂU CHUYỆN VỀ CÁC ĐẠI TRƯỞNG LÃO

Bây giờ chúng tôi sẽ kể lại các câu chuyện về các vị đại trưởng lão dựa trên cứ liệu trình bày trong Ekaka-Nipata, Etadagga-Vagga của bộ Chú giải Aṅguttara Nikāya, bắt đầu bằng câu chuyện về đại trưởng lão Kondañña Mahāthera, là một trong những vị thánh Tăng đệ tử của Đức Phật có những những đức tánh như Suppatipannatā.

(1) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KONDAÑÑA (KIỀU TRẦN NHƯ)

Trong việc kể lại những câu chuyện về các vị đại trưởng lão này, tôi sẽ lần lượt trình bày qua bốn giai đoạn: (a) Nguyện vọng quá khứ, (b) Đời sống sa-môn trong kiếp chót, (c) Sự chứng đắc trình độ tâm linh cao nhất và (d) Sự hoạch đắc danh hiệu đệ nhất (*etadagga*).

(a) Nguyện vọng quá khứ

Tính lùi từ hiện kiếp này (*bhadda-kappa*), cách đây trên một trăm ngàn đại kiếp, có Đức Phật Padumuttara xuất hiện trong thế gian. (Lý do Đức Phật có tên này đã được nêu ra trong Chương 9). Sau khi xuất hiện giữa ba loại chúng sanh, Đức Phật Padumuttara cùng với một trăm ngàn vị tỳ khuru thực hiện chuyến du hành khát thực trải qua các làng mạc, châu quận, phố thị và các kinh thành để độ thoát cho phần đông và về đến quê nhà Hamsāvātī của ngài. Phụ vương của Ngài, vua Ānanda, nghe tin tốt lành về chuyến viếng thăm của con trai

mình, bèn dẫn theo quan quân đi tiếp đón Đức Phật. Khi Đức Phật thuyết pháp đến đại chúng do vua Ānanda dẫn đầu thì có một số chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpanna*), một số chứng quả Nhất lai (*sakadāgāmi*), một số chứng quả Bất lai (*anāgāmi*) và số còn lại chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahat*) vào lúc kết thúc thời pháp.

Rồi đức vua thỉnh Đức Phật đến dự lễ cúng dường vật thực vào ngày mai, và ngày tiếp theo đức vua cũng sai sứ giả đi thỉnh Đức Phật đến độ thực, vị ấy đã tổ chức một cuộc lễ cúng dường vật thực to lớn đến Đức Phật và chúng Tăng gồm một trăm ngàn vị tỳ khuru tại cung điện hoàng gia. Đức Phật Padumuttara ban lời pháp thoại để tán dương công đức cúng dường vật thực rồi trở về tịnh xá. Tương tự như vậy, thần dân cũng tổ chức đại thí vào ngày hôm sau. Ngày thứ ba lại đến phiên đức vua. Như vậy đại thí được làm bởi đức vua và dân chúng luân phiên nhau trong một thời gian dài.

Lúc bấy giờ có một thiện nam mà tương lai là Koṇḍañña, sanh ra trong một gia đình giàu có. Một hôm khi Đức Phật đang thuyết pháp, vị ấy trông thấy những người dân của kinh thành Hamsavatī mang theo các loại hoa và hương liệu đi cúng dường Đức Phật và vị ấy cũng đi theo họ đến chỗ Ngài đang thuyết pháp.

Trong lúc ấy Đức Phật Padumuttara xác chứng cho một vị tỳ khuru nọ là đệ nhất trong những vị tỳ khuru lâu năm (*rattaññū*) đã giác ngộ Tứ Diệu Đế và thoát khỏi sanh tử luân hồi bằng phương tiện ấy trong giáo pháp của Ngài. Khi vị thiện nam nghe lời tuyên bố của Đức Phật, vị ấy suy xét: “Người này quả thật là vĩ đại! Nghe nói rằng, ngoài Đức Phật, không có người nào khác trước vị ấy giác ngộ Tứ Diệu Đế. Sẽ như thế nào nếu trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật tương lai ta được trở thành một tỳ khuru như vị ấy, giác ngộ Tứ Diệu Đế!” Vào lúc kết thúc thời pháp của Đức Phật, vị thiện nam đi đến và nói lời thỉnh cầu: “Xin hãy thọ lãnh sự cúng dường vật thực của con vào ngày mai, bạch Đức Thế Tôn!” Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu bằng cách làm thỉnh.

Khi biết rõ Đức Phật đã chấp nhận lời thỉnh mời, vị thiện nam bèn đánh lễ Ngài và trở về nhà. Suốt đêm vị này trang trí những cái

ghé bằng những bông hoa thơm và cũng sửa soạn món ăn thượng vị. Ngày hôm sau vị ấy thết đãi Đức Phật và chúng Tăng gồm một trăm ngàn vị tỳ khuru tại nhà với một bữa tiệc nấu bằng gạo Sālī cùng với món cháo và những món ăn phụ khác. Khi bữa ăn đã mãn, vị ấy đặt dưới chân Đức Phật những xấp vải dày hoàn toàn mới và mềm mại được làm từ trong nước Vaṅga và số vải đủ để may ba chiếc y. Rồi vị ấy suy xét như sau: “ Ta không phải là người tầm cầu địa vị nhỏ trong giáo pháp mà là người tầm cầu địa vị lớn. Một ngày đại thí (*mahā-dāna*) như thế này thì không đủ nếu ta phát nguyện một địa vị cao cả. Do đó ta sẽ phát nguyện địa vị ấy sau khi tổ chức đại thí trong bảy ngày liên tục.”

Vị thiện nam cúng dường đại thí bằng cách như thế trọn bảy ngày. Khi thời gian cúng dường vật thực đã kết thúc, vị ấy cho người mở nhà kho chứa y phục và đặt những tấm vải tốt và mịn dưới chân Đức Phật và cúng dường những bộ tam y đến một trăm ngàn vị tỳ khuru. Rồi vị thiện nam đi đến Đức Phật và bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, như vị tỳ khuru mà bảy ngày hôm trước Thế Tôn công bố là người giữ địa vị tối thắng, cầu mong cho con cũng có thể làm người đầu tiên thông đạt Tứ diệu đế sau khi mặc y trong giáo pháp của Đức Phật đương lai.” Sau khi tác bạch như vậy, vị ấy vẫn ở trong tư thế phủ phục tôn kính dưới chân Đức Phật.

Sau khi nghe những lời phát nguyện của vị thiện nam, Đức Phật Padumuttara vận dụng nhãn quan của Ngài và tự nhủ rằng: “ Vị thiện nam này đã làm những việc phước có ý nghĩa. Liệu nguyện vọng của vị ấy có được thành tựu hay không?” Ngài liền biết rõ rằng: “ Lời nguyện nhưt định sẽ được thành tựu!”

Quả thật không có chướng ngại nào, dầu chỉ bằng hạt bụi, có thể che chắn nhãn quan của Đức Phật khi Ngài nhìn vào những sự kiện trong quá khứ hoặc tương lai hay hiện tại. Tất cả những sự kiện trong quá khứ hay trong tương lai dù có một bức tường chắn của thời gian trong hàng triệu triệu đại kiếp, hay tất cả những biến cố trong hiện tại dù có bức tường chắn của hàng ngàn thế giới, tất cả chúng đều được kết hợp với sự quán xét. (Vừa khi chúng được quán xét thì

chúng hiện bày rõ nét). Bằng cách này với năng lực trí tuệ không có chướng ngại, Đức Phật Padumuttara trông thấy bằng nhãn quan của Ngài như vậy: “ Sau một trăm ngàn đại kiếp kể từ nay, sẽ có một vị Ứng cúng, tên Gotama, xuất hiện một cách phi thường giữa ba loại chúng sanh. Khi ấy nguyện vọng của vị thiện nam này sẽ được thành tựu!” Khi biết rõ như vậy, Đức Phật bèn thọ ký cho vị thiện nam: “ Đây thiện nam, sau một trăm ngàn đại kiếp kể từ nay, có một vị Phật tên là Gotama sẽ xuất hiện trong ba cõi. Khi Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên ‘Chuyển pháp luân’; vào lúc kết thúc bài pháp, kinh Dhammacakkappavattana với ba phận sự của nó, người cùng với 18 koti Phạm thiên sẽ được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*)

Câu chuyện về hai anh em: Mahākāla và Culakāla

Sau khi làm các việc phước như bố thí trong một thời gian dài đến một trăm ngàn năm, vị thiện nam giàu có, tức Koṇḍañña tương lai, tái sanh vào cõi chư thiên sau khi thân hoại mạng chung. Trong khi vị ấy trải qua thời gian sanh tử giữa cõi người và cõi chư thiên, thì chín mươi chín ngàn chín trăm lẻ chín đại kiếp đã trôi qua. (Tức là vị ấy hưởng dục lạc chỉ trong những kiếp sống làm người và chư thiên mà không hề sanh vào bất cứ khổ cảnh nào trải qua 99.909 đại kiếp). Sau khi sống trải qua một thời gian dài như vậy, thì chín mươi một đại kiếp, khi tính lùi từ Hiền kiếp này, vị thiện nam, là Koṇḍañña tương lai, sanh vào trong gia đình của một gia chủ và có tên là Mahākāla trong một ngôi làng gần cổng của kinh thành Bandhumati. Người em trai của vị ấy tên là Cūlakāla.

Lúc bấy giờ Đức Phật đương lai Vipassī hết thọ mạng ở cung trời Tusitā (Đâu suất đà) và thọ sanh trong bào thai của bà Bandhumatī, là chánh hậu của vua Bandhuma. (Như đã mô tả trong Chương về Hai mươi bốn vị Phật, chương IX của cuốn I, phần II), đúng lúc Ngài đã chứng đắc thành Phật Toàn giác. Khi được đại Phạm thiên thỉnh cầu thuyết pháp, Ngài bèn suy xét sẽ thuyết đến ai trước

tiên. Khi ấy Ngài trông thấy người em trai của Ngài là hoàng tử Khaṇḍa và con trai của vị quốc sư là chàng trai Tissa. Đức Phật quyết định rằng: “ Hai người này có khả năng thông đạt Tứ Thánh Đế trước hết.” Ngài cũng quyết định như vậy: “ Ta sẽ thuyết đến họ. Ta cũng sẽ ban đặc ân đến phụ vương của ta.” Rồi Ngài vận dụng thần thông đi xuyên qua không trung từ cây đại Bồ đề và đáp xuống ở khu vườn Nai có tên gọi là Khema. Ngài cho người gọi hoàng tử Khaṇḍa và Tissa đến và thuyết pháp đến họ, vào lúc kết thúc thời pháp cả hai đều được an trú trong đạo quả A-la-hán cùng với tám mươi bốn ngàn chúng sanh.

Tám mươi bốn ngàn vị thiện nam tử mà đi theo Bồ tát Vipassī để xuất gia, khi nghe tin sự kiện ấy, bèn đi đến Đức Phật và nghe pháp và họ cũng được an trú trong đạo quả A-la-hán. Đức Phật Vipassī chỉ định Trưởng lão Khaṇḍa và Trưởng lão Tissa là hai vị Thượng thủ Thịnh văn và đặt họ vào địa vị cánh tay phải và cánh tay trái của Ngài.

Khi hay tin, vua Bandhuma khởi tâm mong muốn đánh lễ người con trai của mình là Đức Phật Vipassī, bèn đi đến vườn ngự uyển, nghe pháp và quy y Tam bảo. Đức vua cũng thỉnh Đức Phật đến thọ thực vào ngày mai và sau khi tôn kính đánh lễ Đức Phật, đức vua trở về hoàng cung. Sau khi trở về hoàng cung, đức vua khởi lên ý nghĩ như vậy khi đang ngồi trong cung đình: “ Con trai lớn của ta đã từ bỏ thế gian và đã thành Phật. Con trai thứ hai của ta trở thành Thượng thủ Thịnh văn là cánh tay phải của Đức Phật. Con trai của vị Quốc sư, công tử Tissa, trở thành Thượng thủ Thịnh văn là cánh tay trái của Đức Phật. Tám mươi bốn ngàn vị tỳ khưu còn lại cũng đã từng vây quanh và hầu cận con trai của ta từ khi tất cả còn làm cư sĩ. Do đó, chư Tăng dẫn đầu là con trai của ta trước kia ở dưới sự chăm sóc của ta và bây giờ họ cũng nên như vậy. Riêng ta sẽ chịu trách nhiệm cung cấp đến họ bốn món vật dụng. Ta sẽ không để cho những kẻ khác có cơ hội làm như vậy.” Khi nghĩ như thế, đức vua truyền lệnh cho dựng lên bức thành bằng gỗ ở hai bên con đường từ cổng của tịnh xá đến hoàng cung và bên trên được che bằng lều vải; đức vua cũng cho treo những chùm hoa bệ rộng bằng cây thốt nốt và gắn thêm những ngôi

sao bằng vàng; vị ấy cũng sai dựng lên những cái lọng. Trên mặt đất thì vị ấy cho phủ lên những vật trái xinh đẹp. Ở hai bên con đường bên trong hai dãy vách bằng gỗ, đức vua cho đặt những lu nước đầy gần những bụi hoa và đặt những vật thơm giữa những đống hoa và những bông hoa giữa những vật thơm. Rồi đức vua sai sứ giả đi thỉnh Đức Phật với lời thỉnh rằng đã đến giờ thọ thực. Giữa chúng Tăng đệ tử, Đức Phật Vipassī đi đến hoàng cung dọc theo con đường được che mát và độ thực rồi trở về tịnh xá. Không ai khác có được cơ hội dù chỉ trông thấy Đức Phật. Làm sao người ta có được cơ hội để cúng dường vật thực và tôn kính lễ bái Ngài? Quả thật không ai khác có thể.

Rồi có xảy ra một cuộc nghị luận trong dân chúng:

“ Từ khi Đức Phật xuất hiện trong thế gian cho đến nay là bảy năm bảy tháng rồi. Nhưng mãi đến nay chúng ta vẫn không có cơ hội dù chỉ để nhìn thấy Ngài, nói chi đến việc cúng dường vật thực, tôn kính và nghe Ngài thuyết pháp. Chúng ta hoàn toàn không có được những vinh hạnh như vậy. Đức vua đã đích thân hầu hạ Đức Phật một cách tha thiết với quan niệm rằng “ Đức Phật là Đức Phật của ta, đức Pháp là đức Pháp của ta, đức Tăng là đức Tăng của ta.” Đức Phật xuất hiện là vì lợi ích cho thế giới hữu tình cùng với chư thiên và Phạm thiên chứ không phải vì lợi ích cho riêng đức vua. Quả thật vậy không phải ngọn lửa địa ngục chỉ làm nóng đức vua và như hoa sen xanh đối với những người khác. Do đó quả thật lành thay nếu đức vua cho Đức Thế Tôn đến chúng ta (cho chúng ta vinh hạnh được phục vụ Đức Phật). Nếu không, chúng ta sẽ chiến đấu với đức vua và giành lấy chư Tăng để làm những việc phước đến các ngài. Chúng ta hãy chiến đấu vì quyền lợi của chúng ta. Nhưng có một điều: riêng những người dân chúng ta thì không thể làm như vậy được. Do đó chúng ta hãy tìm một người thủ lãnh để lãnh đạo chúng ta.”

Do đó họ đi đến vị nguyên soái và công khai nói với ông ta về kế hoạch của họ và trực tiếp hỏi rằng: “ Thưa nguyên soái, ngài có bằng lòng làm người của chúng tôi hay ngài sẽ theo đức vua?” Khi ấy vị nguyên soái nói rằng: “ Ta bằng lòng làm người của các vị. Nhưng

có một điều kiện, các người phải cho ta ngày đầu tiên được phục vụ cúng dường Đức Phật.” Và dân chúng đã đồng ý với điều kiện ấy.

Vị tướng quân đi đến đức vua và tâu rằng: “Tâu đại vương, người dân đang phẫn nộ với đại vương.” Khi đức vua hỏi lý do, vị ấy nói rằng “Vì đại vương giành quyền một mình chăm sóc Đức Phật nên họ không có được cơ hội, họ đã nói như vậy. Tâu đại vương, tuy nhiên vẫn chưa phải quá trễ. Nếu họ được sự cho phép phục vụ hầu hạ Đức Phật, thời họ sẽ không còn tức giận. Nếu không, họ nói là họ sẽ chiến đấu với bộ hạ.” Khi ấy đức vua đáp lại rằng: “Này tướng quân, trăm sẽ chiến đấu, chứ không có nghĩa là nhường lại chư Tăng.” “Tâu đại vương,” vị nguyên soái đáp lại, khi đặt đức vua vào tình thế khó khăn, “những người phục vụ của đại vương đang đe dọa rằng họ sẽ cầm binh khí chống lại đại vương. Đại vương sẽ nhờ ai đứng ra đối đầu với cuộc chiến to lớn này?” “Người có phải là tướng quân của trăm không?” đức vua hỏi với giọng nói đầy mệnh lệnh. “Tâu đại vương, hạ thân không thể chiến đấu khi bị tách khỏi dân chúng,” vị nguyên soái đáp lại.

Khi ấy đức vua nhận ra rằng: “Sức mạnh của dân chúng thật là to lớn. Vị nguyên soái cũng là người của họ.” Do đó đức vua nói lời yêu cầu, “Trong trường hợp ấy, này các bạn, hãy để ta cúng dường đến chư Tăng thêm bảy năm bảy tháng nữa thôi.” Nhưng dân chúng không đồng ý và đã phủ quyết. Đức vua lại giảm dần thời gian cúng dường xuống còn sáu năm, năm năm, và cứ như thế cho đến còn bảy ngày. Khi ấy dân chúng đi đến quyết định thống nhất khi truyền miệng với nhau rằng: “Xét thấy rằng đức vua đã yêu cầu được cúng dường vật thực trong bảy ngày, nếu chúng ta vẫn khăng khăng chống lại vị ấy thì thật không tốt.”

Vua Bandhuma đã bố thí cúng dường trong bảy ngày tất cả những vật cúng dường của vị ấy được dự định cúng dường trong bảy năm bảy tháng. Trong sáu ngày đầu vị ấy đã làm như vậy mà không để cho mọi người trông thấy; tuy nhiên, vào ngày thứ bảy, vị ấy cho mời dân chúng đến xem sự cúng dường vĩ đại của vị ấy, và nói rằng: “Này các bạn, các bạn có khả năng làm được một đại thí như vậy

chăng?” “Tâu đại vương”, dân chúng đáp lại, “nhưng sự bố thí cúng dường của đại vương có được là nhờ sự giúp đỡ của chúng tôi, phải thế không?” và họ khẳng định, “Vâng, chúng tôi có khả năng làm như vậy.” Khi đưa tay lên để lau nước mắt, đức vua đánh lễ Đức Phật và nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con trai yêu quý của trăm, trăm đã quyết định hộ độ Thế Tôn cùng với một trăm sáu mươi tám ngàn vị tỳ khuru suốt đời bằng bốn món vật dụng mà không nhường đặc ân ấy cho những người khác. Nhưng bây giờ trăm buộc lòng phải cho phép dân chúng hầu hạ Thế Tôn. Thực ra, họ bất bình với trăm và than phiền họ bị tước mất quyền được bố thí cúng dường vật thực. Bạch Đức Thế Tôn, từ ngày mai trở đi xin hãy ban đặc ân cho họ!” Đức vua đầy xúc động khi nói lời ưng thuận như vậy trong tuyệt vọng.

Ngày hôm sau, vị nguyên soái cúng dường đại thí đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu vì vị ấy đã được sự đồng ý của dân chúng. (Kể từ đây câu chuyện về Saddhāsamana có thể được kể tóm tắt như trong bộ Chú giải Āṅguttara, cuốn III.)

Câu chuyện về Saddhāsamana

Vào ngày đã được chỉ định, vị nguyên soái trong khi đang giám sát cuộc lễ đại thí của vị ấy, bèn đưa ra mệnh lệnh: “Hãy cẩn thận không để cho bất cứ người nào có được cơ hội cúng dường dầu chỉ một muống hay một vá cơm,” và vị ấy cắt cử những người lính gác để canh phòng quanh khu vực. Chính ngày hôm ấy, một thiếu phụ của một thương nhân giàu có trong kinh thành Bandhumatī đang khóc trong nỗi sầu muộn to lớn (vì bà ta không có được cơ hội cúng dường phần vật thí của bà trong ngày đầu tiên). Bà ta than khóc thảm thiết, khi nói với đứa con gái vừa mới trở về từ những cuộc chơi với năm trăm người bạn gái: “Này con gái cưng, nếu cha của con còn sống, thì ngày hôm nay ta có thể là người đầu tiên cúng dường vật thực đến Đức Phật.” Cô con gái nói lời an ủi: “Mẹ à, đừng buồn! Con sẽ làm một điều gì đó để chư Tăng do Đức Phật dẫn đầu sẽ nhận và độ thực bữa ăn của chúng ta đầu tiên.”

Sau đó cô con gái đặt vào cái bát bằng vàng trị giá một trăm ngàn với món vật thực nấu với sữa không pha nước. Nàng thêm vào bơ, mật ong, mật mía, v.v... để làm phong phú thêm cho món ăn. Nàng đặt cái bát ấy bằng một cái bát bằng vàng khác úp xuống và buộc cả hai cái bát vàng bằng những tràng hoa lài để nhìn nó như một trái banh bằng hoa. Khi Đức Phật đi vào thành phố, nàng tự mang nó trên đầu và rời khỏi nhà cùng với nhiều người hầu của nàng.

Trên con đường, một cuộc đàm thoại xảy ra giữa vị công nương và những người lính canh:

Lính canh: Đứng đến đây, này con gái!

Công nương: Thưa các chú! Tại sao các chú không cho cháu đi? (những người có những việc phước quá khứ thường nói lời khả ái. Những kẻ khác không thể từ chối yêu cầu được lập lại của họ).

Lính canh: Chúng tôi phải cảnh giác đề phòng theo lệnh của vị nguyên soái là không ai khác được phép dâng cúng vật thực, này con gái.

Công nương: Nhưng, thưa các chú, các chú có thấy vật thực nào trong tay của chúng cháu làm bằng chứng cho các chú để ngăn chặn chúng cháu như thế này?

Lính canh: Chúng tôi chỉ trông thấy trái banh bằng hoa.

Công nương: Thôi được, vậy vị tướng quân của các chú có nói ngay cả vật cúng dường bằng hoa cũng không được phép chăng?

Lính canh: Về vật cúng dường bằng hoa thì được phép, này con gái.

Khi ấy, vị công nương, sau khi nói với những người lính canh rằng: “Nếu vậy, xin hãy tránh ra. Đừng ngăn cản chúng cháu, thưa các chú,” rồi đi đến Đức Phật và cúng dường vật thí của nàng với lời thỉnh cầu, “Bạch Đức Thế Tôn, xin hãy nhận lãnh quả cầu hoa này do con cúng dường.” Đức Phật nhìn qua người lính canh, ra hiệu cho anh ta đi lấy quả cầu hoa. Nàng công nương kính lễ và tác bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin cho đời sống của con trong luân hồi luôn luôn thoát khỏi sự túng thiếu và lo âu. Cầu xin cho con được nhiều người thương mến như quả cầu hoa lài này và được mang tên là Sumanā trong tất cả những kiếp sống tương lai của con.”

Khi nghe Đức Phật trả lời, “ Cầu chúc cho con được an vui hạnh phúc,” nàng công nương lấy làm vui sướng đành lễ Đức Phật rồi đi ra.

Đức Phật đi đến nhà của vị tướng quân và ngồi vào chỗ ngồi đã được sắp xếp sẵn. Vị tướng quân mang món cơm dẻo đến dâng cúng Đức Phật. Đức Phật lấy tay che đậy bình bát của Ngài. Vị tướng quân nghĩ rằng sở dĩ Đức Phật không thọ lãnh món cơm dẻo bởi vì chúng tỳ khuru chưa đến đầy đủ. Khi tất cả đã đến đầy đủ vị tướng quân bèn báo tin với Đức Phật rằng tất cả đã có mặt và đã an tọa. Đức Phật nói rằng: “ Như Lai đã có bát vật thực nhận được trên đường đi. Khi lớp hoa lài được lấy đi khỏi cái bát bằng vàng thì món cơm sữa còn nóng sốt được nhìn thấy. Khi ấy người hầu trẻ của vị tướng quân mà đã đem đến trái cầu hoa, nói rằng: “ Thừa tướng quân, tôi đã bị gạt bởi một công nương lỗi lạc đã nói với tôi rằng đó chỉ là quả cầu hoa.” Món cơm sữa đủ cung cấp cho tất cả các vị tỳ khuru bắt đầu từ Đức Phật. Chỉ sau khi dâng cúng món cơm sữa đến Đức Phật vị tướng quân mới dâng những vật cúng dường của chính vị ấy. Khi bữa ăn đã hoàn tất, Đức Phật thuyết bài pháp về Hạnh phúc rồi ra về.

Khi Đức Phật đã ra về, vị tướng quân bèn hỏi những người hầu của mình về tên của nàng công nương và họ trình lại rằng nàng là con gái của một vị thương nhân giàu có. “ Một thiếu nữ thông minh biết bao! Nếu một người đàn bà thông minh như vậy mà quản lý một gia đình, thì quả thật không khó khăn gì để gia chủ đạt đến những lạc thú thần tiên.” Khi nói lời tán dương cô gái, vị tướng quân cưới nàng và đặt nàng vào địa vị bà chủ của gia đình.

Trong khi chăm lo tài sản của hai gia đình, của cha và của chồng, nàng cúng dường Đức Phật cho đến hết cuộc đời. Nàng tái sanh vào cõi chư thiên đầy đủ năm loại dục lạc. Ngay trong lúc tái sanh ấy, một đám mưa hoa lài rơi xuống dày đặc, làm đầy cả thành

phổ chư thiên đến ngang đầu gối. “Nàng tiên nữ này tự mình đã có cái tên riêng”, khi nói vậy tất cả chư thiên đều gọi nàng là “Sumanā Devī”.

Sumanā Devī đã xa lìa các khổ cảnh trong chín mươi một đại kiếp, chỉ sanh vào cõi người và cõi chư thiên. Bất cứ nơi nào nàng sanh ra đều có đám mưa hoa lài rơi xuống liên tục và nàng tiếp tục mang cái tên Sumanā Devī hay Sumanā Kumārī. Trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật hiện tại, nàng sanh ra từ chánh hậu của vua Kosala. Cùng ngày nàng sanh ra, tất cả những người hầu của nàng cũng sanh ra trong gia đình của các quan. Vào thời điểm ấy đám mưa hoa lài xinh đẹp rơi xuống dày đặc đến ngang đầu gối.

Khi nhìn thấy hiện tượng ấy, đức vua nghĩ: “Con gái của ta chắc đã làm một việc phước vô song trong quá khứ” và cảm thấy vui sướng. “Con gái của ta tự mang đến cái tên cho chính nó” và vị ấy đặt tên cho công chúa là Sumanā. Khi đang nghiền ngẫm: “Con gái của ta chắc không sanh ra một mình,” đức vua bèn truyền lệnh cho người đi tìm khắp kinh thành những đứa bé cùng ra đời với công chúa và khi nghe tin rằng có năm trăm bé gái đã sanh ra, đức vua nhận trách nhiệm nuôi dưỡng tất cả năm trăm đứa bé. Vị ấy cũng truyền lệnh rằng mỗi tháng năm trăm bé gái phải được đưa đến hoàng cung và trình diện với công chúa Sumanā.

Khi công chúa Sumanā lên bảy tuổi, Đức Phật cùng với chúng tỳ khuru đi đến kinh thành Sāvatti theo lời thỉnh mời của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp-cô-độc), vì vị ấy đã hoàn tất công trình xây dựng tịnh xá Jetavana (Kỳ-viên). Trưởng giả Anāthapiṇḍika đi đến vua Kosala và tâu rằng, “Tâu đại vương, Đức Thế Tôn đến viếng kinh thành Sāvatti của chúng ta là phước báu cho đại vương và chúng tôi. Do đó, xin hãy đưa công chúa Sumanā cùng với năm trăm nữ hầu mang theo năm trăm bình nước được châm đầy vật thơm, các loại hoa để cung đón Đức Phật. Đức vua đáp lại rằng, “Lành thay!” và đã làm theo yêu cầu của vị thương nhân. Theo mệnh lệnh của đức vua, Sumanā đi đến Đức Phật và cúng dường đến Ngài vật thơm, hoa, v.v... và đứng ở nơi thích hợp. Đức Phật thuyết pháp đến Sumanā

ngay trên đường đi của Ngài, công chúa cùng với tất cả tùy tùng của nàng đều được an trú trong Thánh quả Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Như vậy, năm trăm cô gái, năm trăm nữ và năm trăm nam cư sĩ được an trú trong Thánh quả Nhập lưu tại pháp hội ấy. Theo cách này, ngày Đức Phật viếng tịnh xá, trên đường đi đến tịnh xá đã có hai ngàn người trở thành bậc thánh Nhập lưu.

Khi công chúa đến tuổi trưởng thành, vua Kosala cho nàng năm trăm cỗ xe và những biểu tượng của hoàng gia để nàng có thể sử dụng chúng khi đi xa, cùng với năm trăm người bạn đồng hành của nàng. Vào thời ấy có ba phụ nữ nhận được năm trăm cỗ xe và những biểu tượng hoàng gia từ cha mẹ của họ. Đó là (1) công chúa Cundī, con gái vua Bimbisāra, (2) Visākhā, con gái của trưởng giả Dhanañjaya, và (3) Sumanā, con gái của vua Kosalā như trong câu chuyện vừa rồi. Đây là bài mô tả về Saddhāsumanā.

Như đã nói ở trước, sau ngày vị nguyên soái được sự cho phép của đức vua làm lễ đại bố thí cúng dường đến Đức Phật, dân chúng đã tổ chức lễ cúng dường còn to lớn hơn của đức vua và làm đại thí (*mahā-dāna*) đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Khi lễ cúng dường vật thực của người dân thành thị đã xong, thì đến phiên những người dân làng ở gần cổng thành sắp xếp cuộc lễ cúng dường của họ.

Khi ấy gia chủ Mahākāla bàn với người em trai Cūlakāla rằng: “Ngày mai đến lượt của chúng ta cúng dường Đức Thế Tôn. Chúng ta nên cúng dường gì đây?” “Thưa anh,” Cūlakāla đáp lại, “Anh hãy suy nghĩ xem nên cúng dường gì là thích hợp.” Mahākāla nói rằng: “Này em à, theo kế hoạch của anh, đất của chúng ta có mười sáu pai (pai là đơn vị đo lường của người Miến) đầy lúa Sālī đang chín. Chúng ta có nên lấy ra một ít để nấu món cơm sữa cúng dường Đức Thế Tôn chăng?” Cūlakāla đưa ra ý kiến: “Anh à, nếu chúng ta làm vậy thì không ai có lợi ích. Do đó em không đồng ý.”

Sau đó Mahākāla bèn nói rằng: “Nếu em không đồng ý thì anh muốn chia phần tài sản của anh.” Bởi vậy mười sáu pai đất được chia đôi, mỗi phần tám pai, và hàng rào được dựng lên ở giữa hai lô đất. Rồi Mahākāla lấy loại lúa mềm bóc vỏ, thêm vào sữa không pha nước;

Vị ấy cho người nấu lên và *catumadhu* (bốn vật ngọt là sữa chua, mật ong, đường và dầu mè) được cho vào rồi đem dâng cúng (1) món vật thực đầu tiên đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Điều kỳ diệu là những hạt lúa được lấy đi khỏi chùm lúa thì bông lúa lại sum suê như cũ. (Sự bố thí ngũ cốc trong giai đoạn phát triển đầu tiên của chúng).

Mahākāla đã bố thí cúng theo cách tương tự như vậy, gồm có: (2) số lúa đầu tiên mà đã phát triển, một phần để cho ra loại hạt mới được đem giã; (3) phần lúa đầu tiên đã phát triển đầy đủ hay đã chín; (4) phần lúa đầu tiên đã được gặt; (5) phần lúa đầu tiên đã được làm thành bó; (6) phần lúa đầu tiên đã được chát lên thành những bó; (7) phần lúa đầu tiên đã được đập ra; (8) phần lúa đầu tiên đã được sàng lọc và (9) phần lúa đầu tiên đã được cho vào kho thóc.

Bằng cách này, cứ mỗi mùa lúa vị ấy đều thực hiện thành công chín lần đệ nhất bố thí (*agga-dāna*). Và lượng thóc trở ra không bao giờ bị suy giảm dù được đem ra bố thí cúng dường. Trên thực tế, lượng lúa còn gia tăng nhiều hơn trước. Đây thật là thiện nghiệp của trưởng lão liên quan đến lời nguyện đã được phát ra trong quá khứ.

(b) Đời sống sa-môn trong kiếp chót

Gia chủ có giới đức Mahākāla, là trưởng lão Koṇḍañña tương lai, đã làm các việc phước bằng cách này suốt cuộc đời, và vị ấy tái sanh trở đi trở lại trong các cõi chư thiên và nhân loại, hưởng các dục lạc của cõi người và cõi chư thiên. Khi Đức Phật của chúng ta sắp xuất hiện trong thế gian, thì vị ấy tái sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có trong ngôi làng Bà-la-môn Doṇavatthu, gần kinh thành Kapilavatthu. Vào ngày đặt tên của vị ấy, cậu bé Bà-la-môn được đặt tên là Koṇḍañña. Trong khi đang được nuôi dưỡng như vậy, cậu ta được dạy về Tam Phệ đà và đã hoàn thành môn học tướng của bậc đại nhân.

Lúc bấy giờ Đức Phật tương lai của chúng ta mạng chung từ cung trời *Tusitā* (Đâu suất đà) và thọ sanh trong bào thai của Mahāmāyā, chánh hậu của vua Suddhodāna của nước Kapilavatthu.

Vào ngày đặt tên, đức vua đã ban tặng cho một trăm lẻ tám vị Bà-la-môn những bộ y phục hoàn toàn mới và thết đãi họ món cơm sữa ngọt. Vị ấy chọn ra tám vị Bà-la-môn thông minh nhất và sắp xếp để họ ngồi theo thứ tự trong sân triều. Sau đó đức vua truyền lệnh đưa thái tử Bồ tát, được đặt nằm trên tám vải lụa trắng, đến trước các vị Bà-la-môn để họ xem tướng trên thân của thái tử.

Vị Bà-la-môn ngồi ghế đầu tiên trong tám vị, bèn đưa hai ngón tay và tiên tri rằng: “ Nếu cậu bé sống cuộc đời tại gia thì sẽ trở thành vị Chuyển luân vương. Nếu sống cuộc đời Sa-môn thì nhất định vị ấy sẽ trở thành một vị Phật trong ba cõi!” Cả bảy vị Bà-la-môn đầu tiên đều tiên tri như vậy, mỗi vị đều đưa lên hai ngón tay. Trong tám vị Bà-la-môn ấy, chàng trai Koṇḍañña là trẻ nhất. Khi đến phiên vị ấy tiên tri, vị ấy nghiên cứu rất kỹ các tướng trên thân và (sau khi suy nghiệm rằng người mà sẽ trở thành vị Chuyển luân vương thì không có tướng đại nhân trên hai bàn chân, nhưng cậu bé này có tướng ấy trên cả hai bàn chân), Koṇḍañña bèn đưa lên chỉ một ngón tay, đồng dạc tiên tri rằng: “ Tuyệt đối không có lý do gì để thái tử sống giữa thế tục. Thái tử nhất định sẽ trở thành một vị Phật!”

Sau đó các Bà-la-môn thông thái trở về nhà và gọi những đứa con trai của họ đến căn dặn rằng: “ Này các con, chúng ta đã lớn tuổi rồi. Chúng ta có thể hoặc không thể sống đến lúc thái tử Siddhattha, con trai của vua Suddhodāna, chứng đắc Phật quả. Khi thái tử thành Phật thì các con nên xuất gia Sa-môn trong giáo pháp của vị ấy.”

Vua Suddhodāna đã nuôi dưỡng vị hoàng nhi trong vinh hoa phú quý cung cấp cho thái tử sự bảo vệ to lớn, các tiện nghi và những sự tiêu khiển với việc bố trí những người hầu. Khi thái tử đến tuổi mười sáu, Ngài hưởng sự vinh hoa vương giả như chư thiên và đến hai mươi chín tuổi, trí tuệ của Ngài đã khá trưởng thành, Ngài trông thấy những điều bất lợi của ngũ dục và những lợi ích của sự xuất gia. Thế nên vào ngày đưa con trai Rāhula của thái tử chào đời, Ngài thực hiện một sự từ bỏ vĩ đại bằng cách cỡi trên con tuấn mã Kaṇḍaka có vị quan thị giả Channa, người sanh cùng ngày với thái tử, theo cùng. Trong đêm đặc biệt ấy, Ngài vượt qua ba kinh thành lớn là

Kapilavatthu, Koliya và Devadaha, và tại trên bờ sông Anomā Ngài khoác vào chiếc y vàng và nhận lấy những món vật dụng khác do Phạm thiên Ghaṭikāra đem đến dâng cúng. Rồi Ngài đi đến kinh thành Rājagaha trong tướng mạo rất khả ái như một vị đại trưởng lão tám mươi tuổi với sáu mươi hạ lạp. Sau khi đi khát thực, Ngài độ thực dưới bóng mát của ngọn đồi Paṇḍava. Dù vua Bimbisara mời Ngài ở lại và chia sẻ vương quyền với vị ấy, nhưng Ngài đã từ chối và tiếp tục ra đi, đúng lúc Ngài đến khu rừng Uruvela. “Ồi!” Ngài cảm thán: “Chỗ đất bằng phẳng này rất khả ái! Đối với những người thị tộc mà muốn hành thiền, thì đây là một nơi lý tưởng.” Với sự suy xét này, Ngài ở lại khu rừng ấy và thực hành pháp khổ hạnh.

Trong thời gian Phật đương lai xuất gia, tất cả các vị Bà-la-môn thông thái ngoại trừ Koṇḍañña đều đã mạng chung. Riêng vị Bà-la-môn Koṇḍañña trẻ nhất vẫn còn khỏe mạnh. Khi nghe tin Bồ tát đã xuất gia, vị ấy đến viếng thăm các con trai của những vị bà-la-môn đã quá vãng và nói rằng: “Nghe nói rằng Thái tử Siddhattha đã trở thành sa-môn. Chắc chắn Thái tử sẽ chứng đắc Phật quả. Nếu cha của các con còn sống thì họ sẽ đi xuất gia ngay hôm nay. Hãy xuất gia nếu các con muốn như vậy. Chúng ta hãy trở thành những Sa-môn theo gương bậc đại nhân ấy.” Nhưng bảy đứa con trai không thống nhất trong chí nguyện của họ: ba người không thích ý tưởng này. Chỉ bốn người còn lại đáp y xuất gia dưới sự hướng dẫn của Koṇḍañña.

Sau khi trở thành Sa-môn, nhóm năm vị đạo sĩ (*Pañca-vaggi*) đi khát thực trong các ngôi làng, châu quận và các kinh thành và cuối cùng đến nơi ở của Bồ tát. Trong khi Bồ tát thực hành khổ hạnh trong sáu năm, thì họ nuôi dưỡng hy vọng to lớn là: “Vị ấy sẽ sớm thành Phật! Vị ấy sẽ sớm chứng đắc quả Phật!” Khi suy nghĩ như vậy, họ hầu hạ phục vụ Đức Phật tương lai, cùng ở chung và đi đây đó với Ngài.

Vào năm thứ sáu, Bồ tát đã nhận ra rằng pháp hành khổ hạnh (*dukkara-cariya*) hoàn toàn không giúp cho Ngài chứng đắc Thánh Đạo và Thánh Quả (*ariya-magga-phala*) dù Ngài đã bỏ ra nhiều thời gian chỉ ăn một hạt gạo, một hạt mè, v.v... và đã trở nên gầy ốm tiều

tụ. (Như đã mô tả ở trên trong trang 199-201, cuốn II), Ngài đã đi khát thực trong ngôi làng Senānī và độ thực bất cứ món gì người ta cho như com và bánh cứng. Khi ấy nhóm năm vị đạo sĩ, theo qui luật thuộc về đời sống của các Bồ tát, nên họ phải rời bỏ Ngài để đi đến khu vườn Nai ở Isipatana.

Sau khi nhóm năm vị đạo sĩ đã rời khỏi Bồ tát, nhờ ăn bất cứ món gì được cúng dường đến như com và các loại bánh cứng nên da, thịt và máu của Bồ tát trở lại bình thường trong hai hoặc ba ngày. Vào ngày trăng tròn, (ngày mà Ngài sẽ thành đạo), Ngài độ món com sữa do Sujātā, vợ của một vị trưởng giả dâng cúng. Rồi Ngài thả cái bát dọc theo dòng sông Nerañjarā và quyết định rằng nhất định ngày hôm ấy Ngài sẽ thành Phật. Vào buổi chiều, sau khi nghe rống chúa Kāla tán dương bằng tất cả mọi cách, Ngài đi đến Mahābodhi, khu vực có cây đại Bồ đề và ngồi kiết già trên bảo tọa Aparājita, mặt quay về hướng đông. Sau khi phát triển bốn loại tinh tấn, Ngài chiến thắng Thiên Ma ngay trước khi mặt trời lặn, đắc Túc mạng thông (*pubbenivāsa-nāṇa*) trong canh đầu, Thiên nhãn thông (*dibba-cakkhu-nāṇa*) trong canh giữa và trong canh cuối Ngài thâm nhập vào trí tuệ soi chiếu giáo lý Duyên khởi (*Paṭicca-samuppāda*). Ngài quán chiếu bằng Đại kim cang Minh sát tuệ (*Mahāvajira Vipassanā nāṇa*) trên mười hai yếu tố xuôi và ngược, và cuối cùng chứng đắc Phật quả, sau khi chứng đắc Nhất thiết trí (*asādhāraṇa-sabbaññuta-nāṇa*) mà vốn là tài sản của tất cả chư Phật. (Như đã kể ra trong phần nói về sự Giác ngộ của Đức Phật). Trên chính bảo tọa dưới cây Đại Bồ đề, Đức Phật đã trải qua bảy ngày, an trú trong A-la-hán quả định (*arahatta-phala-samāpatti*).

Theo cách tương tự như vậy, Đức Phật ngụ ở bảy chỗ và được thỉnh cầu bởi Đại phạm thiên Sahampati, Ngài tự vấn, “Ta nên thuyết pháp đến ai trước?” Khi biết rằng hai vị giáo chủ Ālāra và Udaka đã mạng chung, Ngài tiếp tục suy xét: “Ta đã thọ ơn rất nhiều đối với nhóm năm vị đạo sĩ. Họ đã phục vụ Ta khi Ta chuyên tâm thực hành khổ hạnh pháp. Ta nên thuyết pháp họ trước.” Theo quy luật thì tất cả chư Phật đều nuôi dưỡng ý nghĩ như vậy. Thực ra, ngoài Koṇḍañña,

không có ai có thể tỏ ngộ được Tứ Diệu Đế trong Giáo pháp của Đức Phật. Đối với Koṇḍañña, vị ấy có khả năng thông hiểu lý Tứ Diệu Đế trước tiên nhất vì vị ấy đã thực hiện những phước thiện quan trọng trong một trăm ngàn đại kiếp và đã cúng dường vật thí vô song gồm chín lần thu hoạch đầu tiên đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu như đã được kể ra ở trên.

(c) Sự chứng ngộ pháp vô song

Sau khi mang bát và y, Đức Phật lên đường đi đến khu rừng Nai ở Isipatana và đến tại chỗ ngụ của nhóm năm vị sa-môn. Các vị sa-môn nhìn thấy Đức Phật đang đến và họ đồng ý với nhau là không làm phận sự đón tiếp, nhưng khi Đức Phật đang tiến đến gần hơn thì họ không thể giữ được thỏa thuận ban đầu, người thì cầm lấy bát và y từ Đức Phật, vị thì sửa soạn chỗ ngồi, vị khác thì mang nước cho Ngài rửa chân; vị thứ tư rửa chân cho Ngài, và vị thứ năm cầm cái quạt bằng lá để quạt cho Ngài. Như vậy họ đã làm những công việc phục vụ đến Đức Phật.

Khi năm vị Sa-môn đã ngồi xuống gần Đức Phật sau khi làm xong phận sự, Đức Phật thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakka-pavattana sutta*) có ba phận sự đến năm vị Sa-môn, tôn giả Koṇḍañña là người dự thính chủ yếu trong nhóm.

Tên mới dành cho trưởng lão là “Aññasi Koṇḍañña”

Lúc bấy giờ Đức Phật suy nghĩ rằng: “Vị đạo sĩ Koṇḍañña là người đầu tiên thông đạt Tứ Thánh đế mà ta đã đem đến với hàng ngàn sự khó khăn, nên vị ấy xứng đáng nhận được cái tên là Añña Koṇḍañña,” và vì vậy Ngài tuyên bố: “*Aññasi vata bho Koṇḍañño; aññasi vata bho Koṇḍañño!* - Koṇḍañña đã thông đạt Tứ Thánh Đế! Koṇḍañña đã thông đạt Tứ Thánh Đế!” Do lời tuyên bố này, mà tôn giả Koṇḍañña có danh xưng là ‘*Aññasi Koṇḍañña, Koṇḍañña* Giác ngộ’ kể từ đó.

(d) Sự thành tựu danh hiệu Đệ nhất (Etadagga)

Như vậy tôn giả Kiều trần Như trở thành bậc thánh Nhập lưu vào ngày rằm tháng Āsāḷha (tháng 6-7 dương lịch) năm 103, Mahā Era (năm Đức Phật thành đạo). Vào ngày mười sáu, trưởng lão Bhaddiya cũng đắc quả thánh Nhập lưu; ngày mười bảy đến trưởng lão Vappa, ngày mười tám đến phiên trưởng lão Mahānāma, ngày mười chín đến lượt trưởng lão Assaji, đến ngày hai mươi vào lúc kết thúc bài pháp Vô ngã tướng kinh (*Anatta-lakkhana Sutta*), tất cả nhóm năm vị đều an trú trong thánh quả A-la-hán (*arahatta-phala*). Lúc bấy giờ trong cõi nhân loại có tất cả sáu vị La-hán: Đức Phật và nhóm năm vị trưởng lão.

Kể từ đó, Đức Phật đã an trú vào Đạo Quả bậc Thánh (*ariya-magga* và *phala*) cho năm mươi lăm vị thiện nam, do Yasa , con trai của vị trưởng giả dẫn đầu; ba mươi ba vị công tử Bhadda trong khu rừng Kappāsika, một ngàn vị đạo sĩ tóc búi trên núi đá Gayāsīsa và những nơi khác. Sau khi dẫn dắt nhiều người đi vào thánh Đạo và thánh Quả, vào ngày rằm tháng Phussa (tháng 12 đến tháng 1 dương lịch), trong cùng năm ấy, Đức Phật đến tại Rājagaha và an trú trong thánh Quả cho các gia chủ Bà-la-môn số lượng lên đến một trăm mười ngàn do vua Bimbisāra dẫn đầu và cũng an trú cho mười ngàn gia chủ trong Tam quy. Sau khi đem lại sự hưng vượng và kết quả dồi dào trong Giáo pháp của Ngài bằng tám pháp kỳ diệu và ba vô lậu học, khắp cõi Diêm phù đề (Jambudīpa), Ngài đã làm cho khắp mặt đất được sáng chói bởi màu của những chiếc y vàng và khiến cho những vùng chung quanh được thổi đến bởi làn gió lùa từ các tỷ khuru đang đi lại và từ những Thánh Tăng khác. Về sau, trong một dịp khi Đức Phật ở trong tịnh xá Jetavana, kinh thành Sāvatti và đang ngồi trên pháp tòa, Ngài thuyết pháp và trong Pháp hội của Ngài, Ngài khởi tâm muốn công bố rằng Koṇḍañña, người con trai cả của Ngài, là Đệ nhất trong tất cả những người đầu tiên giác ngộ Tứ Thánh Đế, và Ngài tuyên bố như vậy:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
rattaññūnaṃ yadidaṃ Aññāsi Koṇḍañña.*

Này các tỳ khuru, trong các tỳ khuru đệ tử của Như Lai có tuổi đạo lâu nhất (*rattaññū*), Aññāsi Koṇḍañña là Tối thượng (*etadagga*).

Sau khi đã nói lời tán dương đại trưởng lão Koṇḍañña, Đức Phật ban cho vị ấy danh hiệu Đệ nhất về tuổi hạ (*Rattaññū Etadagga*).

(Ở đây *rattaññū* nghĩa đen là “người biết đêm dài”, tức là “người đã trải qua thời gian dài của nhiều đêm kể từ khi người ấy đi xuất gia.” Trong Giáo pháp của Đức Phật không có ai mà chứng ngộ Tứ Thánh Đế sớm hơn Koṇḍañña. Do đó Koṇḍañña là người biết nhiều đêm (tức là người sống trải qua nhiều năm nhất) kể từ khi vị ấy trở thành tỳ khuru. (Theo bài giải thích này, bậc *rattaññū* là bậc có tuổi đạo cao nhất).

Hoặc vì trưởng lão Koṇḍañña đã giác ngộ Tứ Thánh Đế trước tất cả những vị khác, kể từ khi giác ngộ, vị ấy đã trải qua nhiều đêm. Như vậy chữ đang được bàn đến có nghĩa là “Người giác ngộ Tứ Thánh Đế trước tiên nhất.”

Hay, vì mỗi vị A-la-hán đều biết thời gian của ngày và đêm, vị ấy có được danh hiệu *rattaññū*, “người nhận biết những khoảng thời gian của ngày và đêm.” Bởi vì Đại trưởng lão Koṇḍañña là vị La hán đầu tiên nhất, vị ấy vượt trội tất cả những *rattaññū arahat* khác biết về những phân phân chia của thời gian).

Đại Trưởng lão Aññāsi Koṇḍañña sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán

Trưởng lão Aññāsi Koṇḍañña chứng đắc đạo quả A-la-hán vào ngày thứ năm sau ngày rằm tháng Āsāḷha. Vào ngày rằm tháng Phussa, Đức Phật đến tại Rājagaha và vào ngày mùng một của tháng Māgha (tháng 1-2 dl) hai vị Thượng thủ Thịnh văn tương lai (Sāriputta và Moggallāna) xuất gia tỳ khuru. Vào ngày thứ bảy đại đức

Moggallāna trở thành bậc A-la-hán và đại đức Sāriputta cũng trở thành bậc A-la-hán vào ngày rằm. Như vậy các hình thức A-la-hán như Tối thắng tinh văn, Đại tinh văn và các vị Tinh văn bình thường khởi sanh lên đầy đủ trong Giáo pháp của Đức Phật, tất cả các ngài đều đi khát thực (đoàn được sắp xếp đi theo thứ tự hạ lạp). Khi thuyết pháp, Đức Phật ngồi trên Phật tọa được trang trí giữa hội chúng. Tướng quân của chánh pháp, trưởng lão Sāriputta, ngồi bên phải và trưởng lão Moggallāna ngồi bên tay trái của Ngài. Sau lưng hai vị Thượng thủ Tinh văn là đại đức Koṇḍañña. Bởi vì Koṇḍañña người đầu tiên giác ngộ Tứ Thánh Đế trong Giáo pháp của Đức Phật và là người cao tuổi nên hai vị Thượng thủ Tinh văn tôn kính vị là Mahā Brahmā, như là một khối lửa lớn, hay như một con rắn chúa hùng mạnh. Họ cảm thấy hơi e ngại vì họ ngồi phía trước. Khi ấy Đại trưởng lão Koṇḍañña suy xét: “Đề có được những chỗ ngồi trước này, hai vị Thượng thủ Tinh văn đã phải thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trải qua một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Tuy họ đang giữ những chỗ ngồi ấy, nhưng họ thiếu tự tin, rụt rè và bối rối. Ta sẽ giúp cho họ ngồi được thoải mái.” Đây là lý do (về chỗ trống của vị ấy).

Ngoài ra, Koṇḍañña là một vị đại trưởng lão có uy lực lớn. Giống như những ân đức của Đức Phật, những ân đức của Trưởng lão trải rộng khắp nhân loại trong thế giới này cũng như trong chư thiên và Phạm thiên ở mười ngàn thế giới. Do đó, bất cứ khi nào chư thiên và Phạm thiên đến yết kiến và cúng dường Đức Phật bằng hương, hoa, v.v... ngay sau đó họ đi đến Đại trưởng lão Koṇḍañña cúng dường đến vị ấy, tâm niệm rằng: “Tôn giả là người đầu tiên giác ngộ Tứ Diệu Đế.” Trong Tăng chúng cũng có một thông lệ, mà theo đó vị khách Tăng thường đàm đạo hay trao đổi những lời thăm hỏi. Đối với trưởng lão, ngài thường an trú trong quả định (*ariya vihāra*). Do đó những cuộc đàm đạo hay việc thăm hỏi khách Tăng đối với vị ấy xem ra vô nghĩa. Đây là một lý do khác.

Vì hai lý do này mà Trưởng lão muốn sống cách biệt với bậc Đạo sư. Vì vị ấy đã thấy trước đứa cháu trai của mình, là thanh niên

Puṇṇa, Con trai của nữ Bà-la-môn Mantānī, sẽ trở thành vị giảng sư nổi tiếng (*Dhamma-kathika*), nên vị ấy đi đến ngôi làng Bà-la-môn Doṇavatthu, xuất gia cho đứa cháu và giúp cậu ta trở thành đệ tử thường trú (*antevāsika*) với ý nghĩ rằng người đệ tử ấy sẽ hầu cận Đức Thế Tôn. Rồi vị ấy đi đến Đức Phật và thỉnh cầu: “ Bạch Đức Thế Tôn, chỗ con ở tại nông thôn không thích hợp. Con không thể ngụ với người cư sĩ. Do đó xin Đức Thế Tôn bi mẫn cho phép con được sống trong rừng Chaddanta.” Và Đức Phật đã cho phép.

Sau khi được sự đồng ý của Đức Phật, trưởng lão Koṇḍañña thu dọn đồ trải giường, và mang theo y và bát, vị ấy đi đến hồ Maṇḍākinī trong khu rừng Chaddanta. Trong vùng đất quanh Chaddanta, tám ngàn con voi có kinh nghiệm trong việc phục vụ chư Phật Đốc giác và có tuổi thọ lâu dài như chư thiên, rất hoan hỉ nghĩ rằng: “ Một dải đất màu mỡ rộng lớn đã đến với chúng ta để chúng ta có thể gieo trồng những hạt giống phước đức.” Bởi vậy chúng dùng chân san bằng con đường và dọn dẹp cỏ rác và mở ra một con đường cho Trưởng lão đi lại và sau khi làm vệ sinh sạch sẽ chỗ ngụ của trưởng lão, tám mươi bốn ngàn con voi tổ chức một cuộc nghị luận như vậy:

“ Hỡi các bạn, chúng ta mong rằng ‘con voi này sẽ làm điều gì đó cần thiết cho trưởng lão’ ‘ hay con voi kia sẽ làm điều nợ phục vụ cho trưởng lão’ thì trưởng lão sau khi đi khát thực trở về chỗ ngụ của vị ấy với bát được rửa sạch, tựa như vị ấy đến ngôi làng quyến thuộc của vị ấy. Do đó chúng tay hãy siêng năng thay phiên nhau phục vụ trưởng lão. Chúng ta phải đặc biệt cẩn thận khi có một bạn voi nào đó được phân công (mà không được quên phận sự với ý nghĩ rằng, đó không phải là việc của tôi).”

Và như vậy chúng đã thay phiên nhau phục vụ trưởng lão. Con voi có nhiệm vụ lo nước rửa mặt, và nhánh cây để chà răng. Công việc được sắp xếp như vậy. Con voi có bổn phận phục vụ nhóm lửa thì gom lại những củ khô để lửa có thể cháy dễ dàng. Bằng ngọn lửa này nó sẽ làm nóng những cục đá và dùng những khúc cây lăn chúng xuống nước vào những vũng nước trong núi đá. Sau khi biết nước đủ

nóng, nó sẽ đặt cây chà răng ở đó. Con voi có phận sự tương tự sẽ quét dọn thiên thất cả bên trong lẫn bên ngoài và nó cũng làm những phận sự khác để hầu hạ cúng dường trưởng lão.

Hồ Maṇḍākinī nơi trưởng lão trú ngụ rộng năm mươi do-tuần. Khu vực giữa hồ rộng hai mươi lăm do tuần hoàn toàn không có rong rêu và những loại cây mọc dưới nước. Nước trong như pha lê. Ở mé ngoài của hồ nơi mà nước ngang thắt lưng, có nhiều đám sen trắng dày nửa do tuần bao quanh cái hồ rộng năm mươi do tuần. Ngoài những đám sen trắng còn có những đám sen hồng cũng rộng nửa do tuần; ngoài ra cũng có những đám sen trắng Kumudra...; những đám sen xanh...; những đám sen đỏ...; ngoài ra còn có những đám ruộng lúa đỏ thơm ngát...; ngoài chúng còn có những bụi cây leo đầy những loại rau quả có vị ngon như dưa chuột, bầu, bí, v.v... và có kích thước nửa do tuần; ngoài ra cũng có những đám mía rộng nửa do tuần bao quanh hồ. Thân của cây mía mọc lên ở đó to như thân của cây cau.

Ngoài những đám mía ra còn có những cây chuối rộng nửa do tuần bao bọc quanh hồ. Ai mà ăn hai trái chuối hoặc nhiều hơn thì sẽ cảm thấy căng bụng và khó chịu; ngoài ra còn có rừng mít ra trái to bằng cái bình đựng nước; ngoài ra còn có rừng cây dổi, rừng cây xoài, và nhiều đám rừng trái cây khác. Nói tóm lại, có đủ loại trái cây ở quanh hồ Maṇḍākinī.

Trong mùa ra hoa, gió thổi mang theo phấn hoa và rải lên những ngọn lá sen. Những giọt nước rơi trên những ngọn lá ấy. Do hơi nóng của mặt trời, những phấn hoa được nung nóng và trở thành sữa đặc. Nó được gọi là mật sen. Và những con voi thay phiên nhau đi lấy mật sen để dâng cúng đến trưởng lão.

Những cọng sen to bằng cán cày. Các chú voi cũng dâng cúng những nõ sen ấy đến trưởng lão. Mỗi khúc của cọng sen chứa khoảng một pattha sữa sen. Những con voi cũng lấy sữa ấy và dâng cúng trưởng lão.

Những con voi pha trộn những cọng sen với mật ong và dâng cúng đến trưởng lão. Chúng đặt những cây mía to bằng cây cau trên tảng đá và dùng chân đạp nát chúng. Nước mía chảy vào những cái hồ

bằng đá và được nấu bằng sức nóng mặt trời và trở thành những bánh đường đặc. Rồi chúng đem những bánh đường ấy dâng cúng lên trưởng lão.

Trên ngọn đồi Kelāsa trong núi Hy mã có một vị thần tên là Nāgadatta. Thịnh thoảng trưởng lão cũng đi đến con đường vào cung điện của vị ấy. Vị thiên đặt đầy bát của trưởng lão một món ăn từ sữa được làm bằng bơ và bột của mật sen. Vị thiên ấy đã cúng dường món ăn bằng sữa và bơ có mùi thơm suốt hai chục ngàn năm trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa. Do đó món vật thực bằng sữa nguyên chất ấy có chứa bơ và bột của mật sen xem ra đối với vị ấy là chất dinh dưỡng. Theo cách này, trưởng lão Koṇḍañña an trú gần hồ Maṇḍānī trong khu rừng Chaddanta. Khi vị ấy quán về thọ hành của mình (*āyusankhāra*) và thấy rằng nó sắp hết. Khi trưởng lão quán xét thêm nên viên tịch ở đâu, thì nghĩ như vậy: “ Tám ngàn con voi đã phục vụ ta suốt mười hai năm, đã làm những việc khó làm. Ta rất biết ơn chúng. Trước hết ta sẽ đi đến Đức Thế Tôn và xin phép ngài để nhập Niết bàn tại thiên thất của ta gần với những con voi này.” Sau khi quyết định như vậy, vị ấy dùng thần thông đi xuyên qua hư không đến Veḷuvana (Trúc lâm) tịnh xá trong kinh thành Rājagaha và đến yết kiến Đức Phật. Vị ấy đánh lễ dưới chân Đức Phật và đặt miệng của vị ấy trên hai bàn chân của Ngài, và dùng bàn tay ghì chặt vào đôi chân của Đức Phật. Vị ấy xưng tên trong lời thỉnh cầu đến Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn! Con là Koṇḍañña, bạch Đấng Thiện thế, con là Koṇḍañña.”

(Ở đây lý do khiến trưởng lão Koṇḍañña xưng danh là như vậy: lúc bấy giờ trong số các tỳ khuru ở quanh Đức Phật, một số trưởng lão cao niên thì biết, còn những tỳ khuru trẻ thì không biết. Do đó Trưởng lão suy nghĩ như vậy: “ Những tỳ khuru trẻ không biết ta thì có thể sẽ xúc phạm ta với ý nghĩ “vị tỳ khuru tóc bạc, lưng khòm, không có răng và già yếu kia là ai vậy? Ai đang nói chuyện với Đức Thế Tôn vậy?” Những tỳ khuru trẻ ấy gây lỗi lầm đến ta thì sẽ bị đoạ xuống khổ cảnh. Nếu ta xưng danh, thì những tỳ khuru trước kia không biết đến ta thì nay sẽ nhận ra ta. Như vậy hai nhóm tỳ khuru - nhóm già đã biết tên của ta và nhóm trẻ kia giờ đây cũng sẽ biết tên ta sẽ khởi

tâm hoan hỷ và tịnh tín với ý nghĩ rằng: “ À, đây là vị Đại Thỉnh văn, người đã từ bỏ thế gian như Đức Thế Tôn trong khắp mười ngàn thế giới, và ý nghĩ này sẽ dẫn họ đến cõi chư thiên.” Để đóng lại con đường đi xuống khổ cảnh và mở ra con đường đến cõi chư thiên cho chúng sanh, trưởng lão đã xưng danh của mình đến Đức Phật).

Lúc bấy giờ một ý nghĩ sanh lên trong tâm của trưởng lão Vangīsa như vậy: “ Trưởng lão Aññāsi Koṇḍañña đến yết kiến Đức Thế Tôn sau mười hai năm dài; vị ấy xoa đầu của mình vào hai bàn chân của Đức Thế Tôn và hôn chúng bằng miệng. Và vị ấy cũng ép bàn tay vào đôi bàn chân của Ngài. Khi xưng tên của mình, vị ấy nói rằng, “ Bạch Đức Thế Tôn, con là Koṇḍañña. Bạch Đấng Thiện thế, con là Koṇḍañña.’ Ta hãy ngẫm lên những bài kệ thích hợp để tán dương trưởng lão trước sự hiện diện của Đức Phật thì sao.” Bởi vậy vị ấy đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đắp y vai trái, chắp tay hướng về Đức Phật và tác bạch: “ Bạch Đức Thế Tôn, những câu kệ trong sáng này (*patibhanagatthā*) khởi sanh trong đầu của con!”

Nhân đó Đức Phật cho phép và nói rằng: “ Nay con Vangīsa, con có thể có những câu kệ trong sáng trong đầu của con tùy thích.” Do đó, trưởng lão Vangīsa bèn ngẫm lên những câu kệ thích hợp để tán dương trưởng lão Koṇḍañña trước mặt Đức Phật như sau:

(1) *Buddhā’ nu buddho so thero*
Koṇḍañño tibbanikamo
Lābhi sukha-vihārānaṃ
vivekānaṃ Abhiṇhaso.

Vị trưởng lão ấy được biết qua cái tên của bộ tộc là Koṇḍañña và đã đến viếng Đức Phật Tối thượng, nổi danh là *Buddha’nubuddha*, vì vị ấy là người đầu tiên liễu ngộ Tứ Diệu Đế, sau khi đã khai triển tuệ quán theo sự hướng dẫn của Đức Phật. Vị ấy có Chánh tinh tấn vô song. Vị ấy đạt được ba loại viễn ly không gián đoạn, là phương tiện sống hạnh phúc.

(2) *Yam sāvakena pattabbam*

satthu sāsana-kārinā
Sabbassa taṃ anuppattaṃ
appamattassa sikkhato.

Chư Thánh Tăng đã thực hành theo lời dạy của Đức Phật, chứng đắc bốn Đạo, bốn Quả, Vô ngại giải trí, v.v... nhờ trí tuệ của các ngài. Nhân vật có oai lực đệ nhất ấy, đại đức Koṇḍañña Mahāthera, đã chứng đắc tất cả các Đạo, các Quả, Tuệ phân tích, v.v... đi trước nhiều vị Thánh văn nhờ được hỗ trợ suôn sẻ bởi các căn cần thiết, vì vị ấy đã có chánh niệm và nhiệt tâm thực hành ba pháp học.

(3) *Mahānubhāvo tevijjo*
cetopariyāya kovido
Koṇḍañño buddhadāyādo
pāde vandati satthuno.

Trưởng lão, được biết qua cái tên của bộ tộc là Koṇḍañña, có oai lực lớn, thành tựu ba Minh gồm *pu*, *di* và *ā* (Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lộ tận minh), là bậc sở hữu Tha tâm thông (*cetopariya-abhiñña*) vì vị ấy biết tất cả hoạt động của tâm, là người đầu tiên nhất kế thừa chín thánh sản của Đức Phật, đã tôn kính làm lễ dưới chân hoa sen của Đức Phật bằng cách xoa đầu của vị vào đôi bàn chân ấy, ôm chặt đôi bàn chân, và hôn chúng.

Vào lúc những câu kệ này được ngâm lên thì sự im lặng bao trùm cả hội chúng. Khi nhận thấy sự yên lặng như vậy, trưởng lão Koṇḍañña bèn trao đổi vài lời với Đức Phật và sau đó xin phép: “Bạch Đức Thế Tôn, thọ hành của con sắp chấm dứt. Con sẽ nhập Niết bàn.” “Con sẽ nhập Niết bàn ở đâu, này con trai Koṇḍañña?” “Bạch Đức Thế Tôn, những con voi đã phục vụ con suốt mười hai năm, chúng đã làm điều khó làm. Do đó con sẽ nhập Niết bàn ở khu vực gần những con voi bên hồ trong rừng Chaddanta.” Đức Phật cho phép bằng sự im lặng.

(Ở đây khi trưởng lão Koṇḍañña xin phép nhập Niết bàn (*parinibbāna*) nếu Đức Phật không cho phép, thì có thể đồng nghĩa

rằng trưởng lão thích luân hồi trong ba cõi mà chính Ngài đã dạy là không đáng ưa thích. Ngược lại nếu Đức Phật cho phép, thì có nghĩa rằng Ngài khuyến khích vị ấy nên chết. Để tránh hai cực đoan này, Đức Phật áp dụng phương pháp trung dung, bèn hỏi rằng: “ Con sẽ nhập Niết bàn ở đâu?”)

Nhân đó, trưởng lão đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, trước kia khi Ngài thực hành khổ hạnh pháp (*dukkara-cariya*), chúng con đã đến với Ngài để hầu hạ Ngài. Nói cách khác, sự tôn kính đánh lễ lần thứ nhất của con xảy ra tại khu Vườn Nai. Bây giờ đây là lần tôn kính sau cùng của con!” Trong khi mọi người đang than khóc, thì trưởng lão đánh lễ Đức Phật, ra đi khỏi tầm nhìn của Ngài, và khi đang đứng ở con đường vào cổng, vị ấy sách tấn mọi người: “ Đừng buồn! Đừng than khóc. Không có gì trong các pháp hữu vi, dù là chư Phật hay chư Thánh văn đệ tử, mà không đi đến chỗ hoại diệt.” Trong khi mọi người đang nhìn trưởng lão thì vị ấy biến mất ngay tại đó và xuất hiện gần hồ trong rừng Chaddanta, tại đó vị ấy tắm sạch sẽ. Sau đó trưởng lão mặc y tề chỉnh, xếp dọn đồ ngủ và trải qua ba canh nhập vào quả định (*phala-samāpatti*). Ngay trước khi trời sắp sáng, trưởng lão nhập vào Vô dư Niết bàn (*anupādisesa-parinibbāna*).

Ngay khi trưởng lão vừa *parinibbāna* thì tất cả cây cối trong rừng Himavanta đều ra hoa và kết trái từ gốc tới ngọn và chúng cũng cong oằn xuống. Con voi tới phiên hầu hạ trưởng lão làm mọi phận sự của nó từ lúc sớm bằng cách đặt nước rửa mặt và cây chà răng và đứng ở cuối bức vách mà không biết trưởng lão đã nhập Niết bàn. Vì không thấy trưởng lão đến, dù nó đã chờ đợi đến mặt trời mọc, con voi bắt đầu tự hỏi: “Vị trưởng cao quý thường đi kinh hành lúc sáng sớm và thường rửa mặt. Nhưng bây giờ vị ấy đã không đi ra khỏi chỗ ngủ dù mặt trời đã lên. Có lý do gì đây?” Bởi vậy nó mở cửa thảo am vừa đủ rộng để nhìn vào, nó thấy trưởng lão đang ngồi. Nó đưa cái vòi ra để dò xem có hơi thở vào hay ra không và nó biết là không còn hơi thở. Sau khi biết rằng trưởng lão đã *parinibbāna*, nó đặt cái vòi vào

trong miệng và rống to. Tiếng rống của nó vang dội khắp cả núi rừng Himavanta.

Những con voi tổ chức một cuộc nghị luận thống nhất. Thân của trưởng lão được đặt trên lưng của con voi lớn nhất. Những con voi khác đứng vây quanh, mang những nhánh cây có đầy hoa. Sau khi đi quanh nhiều vòng trong rừng Himavanta và làm lễ cúng dường trưởng lão, chúng đưa nhục thân của trưởng lão đến hồ trong rừng Chanddanta.

Khi ấy Sakka gọi vị thiên Visukamma đến và truyền lệnh rằng: “Này bạn Visukamma ! Vị trưởng lão của chúng ta, đại đức Koṇḍañña, đã nhập Niết bàn. Chúng ta hãy đến làm lễ ngài. Hãy tạo ra một cái hòm rộng chín do tuần và trang trí trên nó một cái tháp nhọn.” Visukamma đã làm y như vậy. Nhục thân của trưởng lão được đặt trong cái quan tài và trả về cho những con voi.

Trong khi đang chở cái quan tài của trưởng lão và đi khắp quanh núi Himavanta rộng ba ngàn do tuần, những con voi đánh lễ. Từ trên lưng của những con voi, chiếc quan tài được chụ thiên trên không trung lầy đi để làm các nghi lễ mai táng. Sau đó chiếc quan tài được các thần mưa, thần mây lạnh, thần mây nóng, chụ thiên cõi Tứ thiên vương (*Catumahārāja*), chụ thiên cõi Đạo lợi (*Tāvātimsa*), v.v... Theo cách như vậy, chiếc quan tài có tháp nhọn chứa nhục thân của trưởng lão đã thẩu đến cõi Phạm thiên. Lại nữa, các vị Phạm thiên đã trao lại cho chụ thiên và chiếc quan tài trở về với những con voi.

Mỗi vị thiên hay Phạm thiên đều cầm hai miếng gỗ trầm hương, mỗi miếng có bề rộng khoảng bốn ngón tay. Đổng củi chiên đàn như vậy cao chín do tuần. Chiếc quan tài được đặt trên khối gỗ chiên đàn ấy. Năm trăm vị tỳ khuru xuất hiện và tụng kinh suốt đêm. Trưởng lão Anuruddha thuyết pháp trong hội chúng. Nhiều vị thiên giác ngộ Tứ diệu đế và thoát khỏi sanh tử.

Lễ trà tỳ diễn ra vào ban đêm. Hôm sau lúc hừng sáng, đổng gỗ trầm hương đang cháy bỗng diệt tắt và các tỳ khuru lấy những viên Xá lợi trắng như búp hoa lài để vào trong những cái bình lọc nước và đem về dâng lên Đức Phật. Ngài đang chờ sẵn và tiếp đón ở lối vào Veļuvana tịnh xá.

Một Bảo tháp mọc lên từ lòng đất

Cầm cái bình chứa Xá-lợi, Đức Phật thuyết một bài pháp phù hợp với hoàn cảnh ấy và khiến cho tâm của những người hiện diện khởi tịnh tín, sau đó Ngài duỗi bàn tay về phía mặt đất. Ngay tức thì một bảo tháp (*cetiya*) khổng lồ mọc lên từ lòng đất như một cái bong bóng to lớn bằng bạc. Đức Phật đặt những Xá lợi của Trưởng lão Koṇḍañña vào trong bảo tháp. Tương truyền rằng bảo tháp ấy vẫn còn tồn tại ngay cả đến ngày nay.



(2-3) HAI VỊ THƯỢNG THỦ THINH VĂN TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA & TRƯỞNG LÃO MOGGALLĀNA (Trưởng lão Xá-lợi-phất & Trưởng lão Mục-kiền-liên)

Trong thời kỳ giáo pháp này, hai vị Đại trưởng lão Sāriputta và Moggallāna là hai vị Tối thắng Thinh văn của Đức Phật. Họ đã cùng nhau trau dồi các pháp Ba-la-mật trong quá khứ. Trong kiếp cuối cùng của họ cũng vậy, họ cùng nhau từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn. Do đó những bài kể về họ được nêu ra chung trong các bộ Aṭṭhakathā và Tīkā. Được trích dẫn từ những nguồn Chú giải ấy, trong cuốn sách này những tư liệu về họ sẽ được nêu chung với nhau.

(a) Lời nguyện trong kiếp quá khứ

Tính từ đại kiếp này, cách đây một A-tăng-kỳ (*asaṅkhyeyya*) và một trăm ngàn đại kiếp, Sāriputta tương lai là một thiện nhân, sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn giàu có và tên là Sarada. Moggallāna tương lai, một thiện nhân khác cũng sanh ra trong một gia đình nọ và có tên là gia chủ Sirivaḍḍhana. Họ trở thành bạn thân, đã chơi chung với nhau từ thời thơ ấu.

Một ngày nọ, chàng thanh niên Sarada đang kiểm tra và sắp xếp tài sản của gia đình vị ấy (của tổ tiên để lại) sau khi cha của vị ấy qua đời, thì một ý nghĩ nảy sinh trong tâm của vị ấy: “Ta chỉ biết về kiếp sống này. Ta không biết về kiếp sau. Điều hoàn toàn chắc chắn là tất cả chúng sinh mà sanh ra đều phải chết. Do đó, tốt nhất ta nên xuất gia làm đạo sĩ và tìm cầu giáo lý giải thoát khỏi luân hồi (*samsāra*).”

Chàng trai Sarada đi đến gia chủ Sirivaḍḍhana, bạn của vị ấy và hỏi rằng: “Này bạn Sirivaḍḍhana, tôi sẽ xuất gia làm ẩn sĩ và tìm giáo lý giải thoát khỏi luân hồi. Bạn có thể cùng tôi trở thành ẩn sĩ không?” “Không, tôi không thể, bạn ạ,” Sirivaḍḍhana trả lời, “Bạn hãy đi trước.” Khi ấy Sarada lại suy nghĩ: “Trong số những người đã đi qua kiếp sau, chẳng có ai có khả năng dẫn theo bạn bè và quyến thuộc. Chỉ có thiện nghiệp và ác nghiệp là tài sản đi theo người ấy là điều chắc chắn.”

Bởi vậy, vị ấy mở cửa các kho chứa của cải và bố thí to lớn đến những người nghèo khổ, khách phương xa đến và người ăn xin. Sau đó, vị ấy đi đến dưới chân một ngọn núi và trở thành đạo sĩ. Số người đi theo Sarada để trở thành đạo sĩ tóc búi lên đến bảy mươi bốn ngàn người. Đạo sĩ Sarada đã chứng đắc tám thiền chứng và năm phép thần thông. Vị ấy cũng dạy cho các môn đệ cách hành thiền đề mục *kasina* và họ cũng chứng đắc các thiền chứng và thần thông.

Vào thời điểm đó, Đức Phật Anomadassī xuất hiện trong thế gian. (Kinh đô và những chi tiết đặc biệt khác đã được nêu trong bộ Đại Phật sử, cuốn I, phần 2). Một hôm, Đức Phật Anomadassī dò xét thế giới hữu tình sau khi xuất khỏi Đại bi định (*karuṇā-samāpatti*) vào lúc sáng sớm, Ngài trông thấy đạo sĩ Sarada và quyết định: “Khi Ta đến viếng đạo sĩ Sarada thì sẽ có một Pháp hội to lớn diễn ra. Đạo sĩ Sarada sẽ phát nguyện địa vị Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Phật tương lai. Người bạn của vị ấy là Sirivaḍḍhana cũng sẽ phát nguyện địa vị Thượng thủ Thịnh văn tay trái của Đức Phật tương lai. Cuối thời pháp, bảy mươi bốn ngàn môn đệ của Sarada, là những đạo sĩ đã đi theo Sarada, sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán. Do đó Ta sẽ đến viếng chỗ ngụ của Sarada ở dưới chân núi.” Thế nên, Đức Phật mang

y và bát ra đi một mình mà không báo tin cho bất cứ ai, giống như sư tử vương. Trong khi các đồ đệ của đạo sĩ Sarada đã đi vào rừng để hái trái, Đức Phật Anomadassī nguyện rằng Sarada sẽ biết Ngài là một vị Phật Toàn giác, và Đức Phật từ trên không trung đi xuống và đứng trên đất.

Khi nhìn thấy tướng hảo quang minh và oai nghi thanh tịnh của Đức Phật Anomadassī, Sarada đã nghiên cứu chúng theo đúng với những bộ sách về nhân tướng, tin chắc rằng: “ Người mà có những tướng này sẽ trở thành vị Chuyển luân vương nếu vị ấy sống tại gia; nhưng nếu vị ấy đáp y vàng thì chắc chắn trở thành Đức Phật Toàn giác.” Do đó đạo sĩ đã đón tiếp Đức Phật, đánh lễ Ngài với năm điểm chạm đất và dâng đến Ngài chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Đức Phật ngồi vào chỗ và đạo sĩ cũng ngồi xuống ở nơi phải lễ.

Lúc bấy giờ, bảy mươi bốn ngàn ần sĩ môn đệ trở về đem cho thầy của họ các loại trái cây, to nhỏ đủ cỡ, hương vị thơm ngon và bổ dưỡng. Khi nhìn thấy chỗ ngồi của Đức Phật và thầy của họ, họ nhận xét với ông: “ Thưa thầy, chúng con kinh ngạc, vì tin rằng trong thế gian này không có nhân vật nào cao hơn thầy. Nhưng giờ đây, dường như con người cao quý này tôi thắng hơn thầy.” Đạo sĩ giáo chủ bèn quở trách họ : “ Này các đệ tử, làm sao các người dám nói như vậy! Các người muốn đem hạt cải ra so sánh với ngọn núi tu-di cao một trăm sáu mươi tám ngàn do tuần sao. Đừng đem ta ra so sánh với Đức Phật.” Khi ấy các môn đệ ần sĩ nói với nhau rằng: “ Nếu đây là người không xứng đáng thì Đạo sư của chúng ta sẽ không đưa ra ví dụ so sánh như vậy. Vị ấy chắc chắn là Bạc Tội cao!” Khi nói vậy, tất cả họ đều phủ phục dưới chân Đức Phật đánh lễ Ngài.

Sau đó, ần sĩ Narada nói với các đệ tử: “ Này các con, chúng ta không có vật thí nào thích hợp để cúng dường đến Đức Phật. Đã đến giờ đi khát thực mà Ngài lại đến chỗ ngụ của chúng ta ở dưới chân núi. Chúng ta hãy cúng dường vật thực bằng hết khả năng của mình. Này các đệ tử, hãy đem đến các loại trái cây lớn và nhỏ ngon nhất.” Như vậy vị ấy đã sai đem đến các loại trái cây và sau khi rửa sạch đôi bàn tay, đạo sĩ đích thân cúng dường trái cây vào bát của Đức Phật.

Khi Đức Phật vừa thọ nhận trái cây thì chư thiên cũng cúng dường chất dinh dưỡng vào trong bát. Đạo sĩ Sarada dâng cúng nước được vị ấy lọc sạch. Sau khi ăn trái cây, Đức Phật rửa tay và ngồi yên tịnh. Trong khi Đức Phật đang ngồi như vậy, đạo sĩ Sarada bèn triệu tập tất cả đệ tử của vị ấy và bạch với Ngài bằng những lời đáng nhớ lâu dài. Khi ấy Đức Phật nguyện rằng hai vị Thượng thủ Thịnh văn của Ngài hãy đến viếng Ngài dưới chân núi cùng với các tỳ khuru. Hai vị Thượng thủ Thịnh văn (là hai đại trưởng lão Nisabha và Anoma) khi biết được ý muốn của Đức Phật, lập tức đi đến dẫn theo một trăm ngàn vị A-la-hán, và sau khi đánh lễ Ngài, các vị đứng ở những nơi thích hợp.

Nhân đó, ần sĩ Sarada gọi các môn đệ và truyền lệnh rằng: “ Này các con, chỗ ngồi được sửa soạn dành cho Đức Phật vẫn thấp. Một trăm ngàn vị tỳ khuru cũng không có chỗ ngồi. Ngày hôm nay các con nên tỏ sự tôn kính đến Đức Phật. Hãy đem đến những loại hoa thơm và xinh đẹp từ chân núi.” Thời gian để truyền lệnh xem ra lâu hơn. Sức mạnh của những người có oai lực thật là kỳ diệu, vượt ngoài sự tưởng tượng. Ngay lập tức các ần sĩ đồ đệ đem đến các loại hoa thơm và xinh đẹp và làm thành một bảo tọa cao một do tuần dành cho Đức Phật. Chỗ ngồi bằng hoa dành cho hai vị Thượng thủ Thịnh văn cao ba *gāvuta* và chỗ ngồi dành cho những tỳ khuru còn lại cao nửa do tuần hoặc hai *gāvuta*. Ngay cả vị tỳ khuru trẻ nhất cũng có chỗ ngồi cao một *usabha*.

Sau khi tạo ra những chỗ ngồi theo cách này, Sarada đứng trước Đức Phật và chắp tay bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, xin hãy ngồi vào chỗ ngồi bằng hoa này cho con được lợi ích và hạnh phúc lâu dài.” Đức Phật Anomadassī bước lên bảo tọa và ngồi xuống ở đó, rồi nhập vào thiền diệt (*nirodha-samapatti*) trong bảy ngày. Biết được điều mà Đức Phật đang làm, hai vị Thượng thủ Thịnh văn và những vị tỳ khuru còn lại, khi đang ở trên chỗ ngồi của họ, theo gương bậc Đạo sư, họ cũng nhập thiền.

ần sĩ Sarada đứng cầm cái lọng hoa che hầu Đức Phật trong khi Ngài đang nhập Diệt thọ tưởng định (*nirodha-samapatti*), các ần sĩ

đồ đệ thì đi kiếm các loại củ và trái cây cho bữa ăn của họ. Thời gian còn lại họ đứng chấp tay hướng về Đức Phật. Tuy nhiên, ả nữ Sarada chẳng đi đâu dù để tìm trái cây mà vẫn cầm cái lọng che Đức Phật và trải qua thời gian bằng vật thực của hỉ lạc.

Sau khi xuất khỏi *nirodha-samapatti*, Đức Phật bảo vị Thượng thủ Thinh văn đang ngồi bên phải của Ngài, là trưởng lão Nisabha : “Này con, hãy thuyết pháp để tán thán công đức cúng dường hoa của các vị ả nữ.” Với tâm tràn đầy hoan hỉ như một dũng sĩ nhận được phần thưởng to lớn từ vị Chuyển luân vương, trưởng lão Nisabha bèn thuyết pháp bằng trí tuệ thanh văn hoàn hảo của vị ấy. Vào lúc kết thúc thời pháp của trưởng lão Nisabha, Đức Phật bảo vị Thượng thủ Thinh văn tay trái của Ngài, là trưởng lão Anoma: “Này con, hãy thuyết pháp.” Sau khi quán xét Phật ngôn được chứa trong Tam tạng, trưởng lão Anoma bèn thuyết pháp.

Sau thời pháp của hai vị Thượng thủ Thinh văn, sự giác ngộ Tứ Thánh Đế và sự chứng đắc giải thoát vẫn chưa xảy đến bất cứ ả nữ nào. Sau đó, Đức Phật Anomadassī đã thuyết pháp trong trạng thái vô song của một vị Phật. Vào lúc kết thúc của thời pháp, tất cả bảy mươi bốn ngàn ả nữ tóc búi đều chứng đắc đạo quả A-la-hán ngoại trừ ả nữ Sarada. Rồi Đức Phật duỗi cánh tay phải của Ngài và nói : “Hãy đến, này các tỳ khuru!” Ngay khi ấy râu và tóc của tất cả những đạo sĩ ấy đều biến mất và họ trở thành những vị tỳ khuru có đầy đủ tám món vật dụng.

Sarada phát nguyện trở thành Thượng thủ Thinh văn

Người ta có thể đặt câu hỏi: Tại sao vị ấy không chứng đắc đạo quả A-la-hán dù vị ấy là một vị thầy vĩ đại?

Câu trả lời: Bởi vì tâm của vị ấy lúc bấy giờ bị phóng dật. **Giải thích**: Từ lúc vị Thượng thủ Thinh văn Nisabha bắt đầu thuyết pháp, Sarada đã bị xao lãng nhiều lần với ý nghĩ: “Thật tốt thay nếu ta đạt được địa vị giống như vị Thượng thủ Thinh văn này trong thời kỳ của Đức Phật tương lai.” Do bởi sự phóng dật này mà Sarada không thông

đạt được Đạo và Quả tuệ. (Vị ấy rơi lại phía sau mà không có sự chứng đắc Đạo Quả).

Sau khi các đệ tử của vị ấy đã trở thành “Thiện lai tỳ khuru” (*Ehi-bhikkhu*), ản sĩ Sarada bèn đánh lễ Đức Phật và hỏi trong khi đang đứng: “Bạch Đức Thế Tôn, vị tỳ khuru đang đứng ngay bên cạnh Ngài tên gì?” Đức Phật trả lời, “Tên của vị ấy là Nisabha, Thượng thủ Thịnh văn tay phải trong Giáo pháp của Như Lai, có thể theo sau Như Lai mà chuyên Bánh xe Chánh pháp, đã đạt đến đỉnh cao trí tuệ toàn hảo của một vị Thịnh văn đệ tử và đã thông đạt mười lăm loại trí (*paññā*).” ản sĩ Sarada bèn bạch rằng: “Do quả phước cúng dường chiếc lọng bằng hoa đến Đức Thế Tôn che cho Ngài trong suốt bảy ngày, con không mong cầu địa vị Đệ Thích hay Phạm thiên. Thực ra, con chỉ mong cầu địa vị của vị Thượng thủ Thịnh văn tay phải, như vị Đại trưởng lão Nisabha này trong thời kỳ giáo pháp của chư Phật tương lai.”

Khi Đức Phật Anomadassī vận dụng Vị lai trí (*anāgatamsa-ñāna*) của Ngài xem ước nguyện của Sarada có được thành tựu hay không, Ngài thấy rằng ước nguyện ấy sẽ được thành tựu sau một A-tăng-kỳ (*asankhyeyya*) và một trăm ngàn đại kiếp (*kappa*). Vì vậy, Ngài nói với vị ản sĩ kia rằng: “Ước nguyện của con sẽ được thành tựu. Sau một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện trong tam giới. Mẹ của vị ấy là hoàng hậu Mahāmāyā, cha là Suddhodāna, con trai là Rāhula và vị Thượng thủ Thịnh văn tay trái của vị ấy là Moggallāna. Còn người sẽ trở thành Thượng thủ Thịnh văn tay phải tên là Sāriputta.” Sau khi đã tiên tri như vậy, Đức Phật thuyết một bài Pháp và sau đó Ngài bay vào không trung cùng với chúng tỳ khuru.

ản sĩ Sarada đi đến các trưởng lão mà trước kia là môn đồ của vị ấy và nói rằng: “Thưa các đại đức, xin hãy nói với bạn tôi, gia chủ Sirivaddhana, như vậy: ‘ản sĩ Sarada bạn của ông đã phát nguyện dưới chân Đức Phật Anomadassī được thành tựu địa vị Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Phật Gotama tương lai. Với địa vị Thượng thủ Thịnh văn tay trái của Đức Phật Gotama, ông hãy quyết

định.” Sau khi nhận tin như vậy, Sarada vội vã đi trước các ngài bằng một con đường khác và đứng ở cửa nhà của Sirivaddhana.

Khi nghĩ rằng: “Ồ, ông thầy của ta đã đến sau một thời gian dài. Lâu lắm không gặp.” Sirivaddhana dâng chỗ ngồi đến ả sĩ Sarada và ngồi xuống ở một chỗ thấp hơn rồi hỏi: “Thưa đạo sĩ, những đệ tử tùy tùng của ngài đâu?” “À không, này bạn. Đức Phật Anomadassī đã đến viếng thăm các ả sĩ chúng tôi. Chúng tôi đã cúng dường chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu bằng khả năng tốt nhất. Đức Phật đã thuyết pháp đến tất cả. Cuối thời pháp thì tất cả các ả sĩ trừ tôi ra, bảy mươi bốn ngàn vị đều chứng đắc A-la-hán và trở thành các vị tỳ khưu.” “Tại sao ngài không chứng đắc và trở thành tỳ khưu như họ?” Sirivaddhana hỏi. “Sau khi trông thấy trưởng lão Nisabha, vị Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Phật,” Sarada đáp lại, “Tôi đã phát nguyện vào địa vị đó trong thời của Đức Phật Gotama đương lai. Bạn cũng nên phát nguyện vào địa vị Thượng thủ Thịnh văn tay trái của Đức Phật Gotama đương lai đi.” Khi ả sĩ Sarada hỏi thúc bạn của mình như vậy thì Sirivaddhana đáp lại rằng: “Tôi chưa nói chuyện với Đức Phật.” Khi ấy Sarada khích lệ vị ấy: “Việc nói chuyện với Đức Phật để tôi lo. Về phần bạn thì bạn hãy lo tổ chức một cuộc phước thí to lớn (*adhikāra*).”

Sau khi nghe qua lời khuyên của Sarada, Sirivaddhana cho san bằng chỗ đất rộng tám pai ở trước lối đi vào nhà và rải lên một lớp cát trắng, rồi rải lên năm loại hoa giấy, gạo rang là loại thứ năm. Vị ấy cũng cho dựng lên một cái lều có mái làm bằng hoa sen, sắp xếp chỗ ngồi dành cho Đức Phật và sắp xếp những lễ vật để cúng dường Ngài. Rồi ngay khi vị ấy gợi ý thì Sarada thỉnh chư Tăng đến có Đức Phật dẫn đầu. Sau khi nhận được sự gợi ý của Sirivaddhana, Sarada đã thỉnh chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu đến nhà của Sirivaddha.

Sirivaddha cung tiếp Đức Phật, đỡ lấy y và bát từ tay của Ngài và cung kính đưa Ngài vào giả ốc rồi dâng nước đến Ngài và chúng tỳ khưu, sau đó thết đãi các Ngài bằng những món ăn thượng vị. Sau khi các Ngài đã độ thực xong, vị ấy dâng cúng y phục đắc giá đến Đức Phật và chúng Tăng. Sau đó, vị ấy tác bạch rằng: “Bạch Đức Thế

Tôn, việc phước mà con đã làm đây không mong có được kết quả nhỏ nhoi. Xin Thế Tôn bi mẫn cho con được cúng dường trong bảy ngày.” Đức Phật im lặng nhận lời. Sau đó Sirivaddhana cúng dường đại thí (*mahā-dāna*) trong bảy ngày. Vào ngày cuối của buổi đại thí, khi đang đứng với hai tay chấp lại, hướng về Đức Phật, vị ấy tác bạch: “ Bạch Đức Thế Tôn, người bạn Sarada của con đã phát nguyện được địa vị Tối thắng Thịnh văn tay phải của Đức Phật Gotama. Con cũng nguyện được địa vị Tối thắng Thịnh văn tay trái của Đức Phật Gotama.”

Khi Đức Phật quán xét về tương lai, Ngài thấy rằng lời nguyện của Sirivaddhana sẽ được thành tựu. Bởi vậy Đức Phật tiên tri rằng: “ Sau một *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp kể từ hôm nay, gia chủ sẽ trở thành đệ nhị Thượng thủ Thịnh văn tay trái.” Sau khi nghe lời tiên tri của Đức Phật, Sirivaddhana vô cùng hoan hỉ. Sau khi ban bố thời pháp thoại tán dương sự bố thí cúng dường, Đức Phật trở về tịnh xá cùng với chúng tỳ khưu. Từ đó trở đi cho đến hết cuộc đời, Sirivaddhana phát triển sự tinh tấn trong các việc phước. Khi thân hoại mạng chung, vị ấy tái sinh vào cõi chư thiên dục giới (*kāmāvacara-vihāra*). Sarada, ả nữ đã tu tập bốn Phạm trú (*Brahma-vihāra*) và được tái sinh vào cõi Phạm thiên.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Chú giải không nói chi tiết về những việc phước được làm trong các kiếp sống sau kiếp làm ả nữ Sarada và gia chủ Sirivaddhana, chỉ nêu ra bài mô tả về đời sống của họ trong kiếp cuối cùng.

Ngay trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện trong thế gian, một thiện nam, trưởng lão Sāriputta tương lai, đã từng là ả nữ Sarada trong kiếp quá khứ, thọ sanh trong bào thai của một nữ Bà-la-môn, vợ của một vị thương nhân, tên là Rūpasārī, trong ngôi làng Upatissa gần kinh thành Rājagaha. Trong ngày hôm ấy, một thiện nam khác, trong quá khứ là Sirivaddhana, bạn của Sarada và là Moggallāna tương lai, cũng thọ sanh trong bào thai của bà Moggalī (vợ của một vị thương

nhân khác) trong làng Kolita, cũng ở gần kinh thành Rājagaha. Hai gia đình vĩ đại ấy vốn quen thân với nhau trải qua bảy thế hệ.

Khi hai đứa bé ra đời sau mười tháng ở trong bào thai, mỗi đứa bé được chăm sóc bởi sáu mươi sáu người hầu. Vào ngày đặt tên, đứa con trai sanh ra từ bà Rūpasārī được đặt tên là Upatissa vì cậu ta là con cháu của người trưởng làng Upatissa. Đứa con trai của bà Moggalī được đặt tên là Kolita vì gia đình của cậu ta là chủ của ngôi làng Kolita. Khi hai đứa bé lớn lên, chúng thông thạo tất cả các môn học.

Vật dụng nghi lễ cho chàng trai Upatissa bao gồm năm trăm cái kiệu bằng vàng đi theo vị ấy bất cứ khi nào vị ấy đi đến con sông, khu vườn hoặc ngọn đồi để vui chơi. Đối với chàng trai Kolita thì luôn luôn có năm trăm cỗ xe được kéo bởi năm trăm con tuấn mã sẵn sàng đi theo vị ấy. Một lễ hội hằng năm được tổ chức trên đỉnh đồi ở Rājagaha. Chỗ ngồi dành cho hai người bạn thường được sắp đặt ở cùng một vị trí. Cả hai ngồi chung với nhau, họ cười to khi xem người ta diễn hài và khích động khi xem những pha hồi hộp, họ cũng cho tiền thưởng khi nào cần thiết.

Sau khi thưởng thức các màn biểu diễn nhiều lần, một ngày nọ, họ trở nên trầm tĩnh đối với các trò biểu diễn và không còn vui thích với những cảnh vui nhộn nữa cũng như không còn sợ hãi trước những cảnh kinh khiếp. Và không còn những món tiền thưởng mà người ta mong đợi. Cả hai đều suy nghĩ: “Những cảnh hấp dẫn với con mắt trong dịp lễ hội này ở đâu? Những người tham dự và những người đến xem biểu diễn rồi tất cả sẽ biến mất sau một trăm năm. Do đó chúng ta nên tìm cầu một hình thức tâm linh nào đó để thoát khỏi *samsāra*.” Họ duy trì sự quán niệm về những nỗi khổ của kiếp sống.

Sau đó Kolita nói với người bạn Upatissa rằng: “Này bạn Upatissa, bạn biểu lộ sự bất mãn trong những ngày khác. Bạn đang nghĩ về điều gì vậy?” Upatissa đáp lại rằng: “Này bạn Kolita, tôi không thấy điều gì đáng xem trong buổi biểu diễn. Sự vui chơi hội hè thật vô ích và rỗng tuếch. Do đó tôi đang suy nghĩ rằng bản thân nên tìm một điều gì đó dẫn đến sự giải thoát khỏi vòng luân hồi.” Sau khi

nói như vậy, vị ấy hỏi lại: “Này bạn Kolita, tại sao bạn cũng mang bộ mặt buồn chán và trông khó chịu?” Câu trả lời của Kolita cũng giống như của Upatissa. Khi biết rằng bạn của mình đang suy nghĩ giống như mình, Upatissa bàn thêm: “Này bạn Kolita, ý kiến chung của chúng ta là ý nghĩ tốt đẹp nên được nuôi dưỡng. Những ai tầm cầu giải thoát khỏi luân hồi thì nên sống đời Sa-môn. Chúng ta sẽ xuất gia Sa-môn với đạo sư nào đây?”

Lúc bấy giờ du sĩ nổi tiếng Sañjaya, giáo chủ của một giáo phái, đang ngụ ở Rājagaha cùng với đông đảo môn đồ. Hai người bạn đồng ý với nhau là sẽ xuất gia Sa-môn với đạo sư Sañjaya, mỗi người dẫn theo năm trăm tùy tùng. Từ lúc có hai người bạn ấy, Sañjaya đã đạt được lợi đắc và danh tiếng cao tột.

Trong vòng hai hoặc ba ngày, hai du sĩ Upatissa và Kolita đã lãnh hội toàn bộ giáo lý của đạo sư Sañjaya và họ hỏi rằng: “Thưa thầy, có phải đây là tất cả những gì mà thầy đã biết? Hay vẫn còn mà chúng tôi chưa học.” “Đó là tất cả những gì ta biết được,” Sañjaya đáp lại, “Các người đã học hết giáo lý của ta rồi.” Rồi hai người bạn bàn bạc với nhau: “Nếu như vậy, tiếp tục thọ trì phạm hạnh (*brahmachariya*) với vị thầy này quả vô ích. Chúng ta đã xuất gia để tầm cầu sự giải thoát khỏi luân hồi. Chúng ta sẽ không bao giờ đạt được sự giải thoát trong pháp hành của vị ấy. Cõi Diêm phù đề thật bao la. Nếu chúng ta đi khắp các làng mạc, phố chợ và các kinh đô để tầm cầu, chắc chắn chúng ta sẽ tìm thấy một vị đạo sư nào đó có thể chỉ cho chúng ta con đường giải thoát.”

Từ đạo đó trở đi họ đi đến những chỗ mà họ biết được là có những vị Sa-môn và Bà-la-môn có trí tuệ và đàm đạo với những vị ấy. Tuy nhiên, chẳng có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào thực sự uyên bác hay có khả năng trả lời những câu hỏi được nêu ra bởi hai người bạn du sĩ. Thật ra, hai người bạn chính là những người phải đứng ra giải đáp những câu hỏi của những vị được gọi là bậc thông thái. Vì không tìm thấy ai xứng đáng làm đạo sư của họ dù đã đi khắp xứ Jambudīpa, thăm hỏi luận bàn, nên họ trở về chỗ ngụ dành cho các vị Sa-môn và

thỏa thuận với nhau rằng ai biết được giáo lý liên quan đến bất tử trước thì phải báo cho người kia biết.

Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng một tháng Māgha, khoảng nửa tháng sau khi Đức Phật đến tại kinh thành Rājagaha. (Độc giả nên tham khảo ở các trang từ 1 đến 19 của cuốn 3 bộ Đại Phật Sử này để biết thêm chi tiết. Các trang có chứa những đoạn như (b) cuộc đàm thoại của hai người bạn và những đệ tử của họ từ thân phận du sĩ đến trạng thái Thiện lai tỳ khuru trước sự chứng minh của Đức Phật và (c) sự chứng đắc trí tuệ đỉnh cao của những vị Thượng thủ Thịnh văn. Do đó, những đoạn này được lược bỏ ở đây).

(c) Sự thành đạt danh hiệu Etadagga

Trong năm Đức Phật giác ngộ, Ngài trải qua mùa an cư tại khu rừng Nai, từ đó Ngài đi đến khu rừng Uruvela tế độ cho một ngàn ân sĩ dẫn đầu là ba anh em Kassapa và an trú cho họ trong thánh quả A-la-hán bằng sự thuyết giảng bài kinh Āditta-pariyāya. Ngày rằm của tháng Phussa, Ngài đến tại Rājagaha cùng với một ngàn vị tỳ khuru. Sau nửa tháng, vào ngày mồng một của tháng Māgha, Upatissa gặp vị Thánh Tăng A-la-hán Assaji, thuộc nhóm năm vị Sa-môn, tại Rājagaha. Sau khi lắng nghe bài kệ bắt đầu là “*Ye dhammā hetuppabhavā,*” từ đại đức Assaji, Upatissa trở thành vị thánh Nhập lưu (*sotāpaññā ariya*). Kolita cũng vậy, sau khi nghe câu kệ thông qua Upatissa. Sau đó, cả hai người bạn thánh Nhập lưu và tùy tùng của họ đều trở thành những *ehi-bhihku*. Trước khi họ trở thành những vị tỳ khuru như vậy, nhóm tùy tùng chứng đắc đạo quả A-la-hán vào lúc họ nghe thời pháp từ Đức Phật. Vì trí tuệ của một vị Thượng thủ Thịnh văn quá to lớn khó thành đạt, nên hai vị Thượng thủ Thịnh văn tương lai vẫn không chứng được trạng thái ấy, và vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia tỳ khuru thì Mahā Moggallāna mới chứng đắc đạo quả A-la-hán, và vào ngày thứ mười lăm, tức là ngày rằm tháng Māgha thì Sāriputta chứng đắc A-la-hán quả. (xem cuốn 3 của bộ Đại Phật Sử từ trang đầu đến trang 17.)

Bằng cách này hai vị Đại trưởng lão đã đạt đến đỉnh cao về trí tuệ và các pháp Ba-la-mật của địa vị Thượng thủ Thịnh văn trong khi Đức Phật đang ngụ ở Rājagaha thành. Một thời gian sau, khi Ngài đang ngụ ở Jetavana tịnh xá, trong thành Sāvatti, Ngài đã tuyên kê tán dương hai vị trưởng lão như sau:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ Sāriputta.

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như Lai có trí tuệ siêu việt, thì Sāriputta là đệ nhất.

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ iddhimantānaṃ yadidaṃ Mahā Moggallāna.

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như Lai có thần thông vĩ đại, thì Mahā Moggallāna là đệ nhất.

Bằng những lời này, Đức Phật đã đặt trưởng lão Sāriputta vào địa vị cao tột về trí tuệ và đặt trưởng lão Moggallāna vào địa vị cao tột trong lãnh vực thắng trí.

Hai vị Trưởng lão này đã đem lại lợi ích cho chúng sanh trong bốn mươi bốn năm còn lại kể từ khi họ trở thành tỳ khuru. Họ thuyết giảng rất nhiều bài pháp trong năm bộ Nikāya hay Tam tạng (*Pitaka*). Vì những bài pháp ấy số lượng quá nhiều nên không thể nêu ra ở đây được. Đặc biệt, bộ Paṭisambhidāmaggā Pāli, bộ Mahāniddeśa Pāli và bộ Cūlaniddeśa Pāli đều có những lời giảng của Đại trưởng lão Sāriputta. Sự nhập Niết bàn của hai vị trưởng lão sau bốn mươi bốn năm hoằng hoá độ sanh sẽ được nêu ra ở đây.

Sự viên tịch của Đại trưởng lão Sāriputta (Việc đạt đến Parinibbāna)

Sau khi trải qua mùa an cư thứ bốn mươi lăm cũng là mùa an cư cuối cùng tại ngôi làng nhỏ Veḷuva gần kinh thành Vesālī, Đức Phật làm lễ Tụ tứ ra hạ và Ngài rời khỏi ngôi làng cùng con đường mà

Ngài đã đến đó. Sau khi khởi sự lên đường lần cuối cùng, Đức Phật đến Sāvatti và đi vào Jetavana tịnh xá. Vị tướng quân chánh Pháp, trưởng lão Sāriputta, hầu hạ Đức Phật rồi đi nghỉ trưa. Các đệ tử của trưởng lão đã làm xong các phận sự của họ tại chỗ nghỉ trưa của trưởng lão và đã đi ra, ngài bèn quét sạch chỗ ngủ rồi trải ra tấm tọa cụ bằng da; vị ấy rửa chân, ngồi kiết già và nhập vào A-la-hán quả định. (*arahatta-phala*)

Khi thời gian nhập định đã hết, Trưởng lão xuất khỏi thiền và tự hỏi liệu Đức Phật nhập Niết bàn trước hay các Thượng thủ Thịnh văn. Vị ấy biết rằng các Thượng thủ Thịnh văn thường nhập Niết bàn trước. Và khi vị ấy xem xét thọ mạng của mình, vị ấy biết rằng chỉ còn bảy ngày nữa thôi. Trưởng lão lại xét thêm nhập niết bàn ở nơi nào.

“ Trưởng lão Rāhula nhập *parinibbāna* ở cõi Tāvatisa và trưởng lão Koṇḍañña nhập *parinibbāna* ở hồ Chaddanta. Còn ta ở đâu?” Trưởng lão suy ngẫm và nhớ đến mẹ của ngài, là nữ Bà-la-môn Rūpasārī như sau:

“ Ô, mẹ của ta không có niềm tin nơi Tam bảo: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, dù bà là mẹ của bảy vị A-la-hán. Liệu mẹ của ta có đủ căn duyên để chứng đắc thánh Đạo và thánh Quả không?”

Khi suy xét như vậy, trưởng lão biết rằng do những việc phước đã gieo tạo trong quá khứ, bà có tiềm năng để chứng đắc Đạo Nhập lưu (*sotapatti-magga*). Trưởng lão tiếp tục suy xét xem ai sẽ thuyết pháp để bà giác ngộ Tứ Diệu Đế, và vấn đề hiển lộ như sau:

“ Sự giác ngộ Tứ Diệu Đế của mẹ ta và chứng đắc thánh Đạo sẽ xảy ra do ta thuyết pháp chứ không do ai khác. Nếu ta không quan tâm đến việc tế độ cho bà thì mọi người sẽ rêu rao rằng: “Trưởng lão Sāriputta là chỗ nương tựa cho nhiều người. Đúng như vậy. Ngày mà Trưởng lão thuyết giảng bài kinh Samacitta Sutta (Aṅguttara Nikāya I) một trăm ngàn koti chư thiên và Phạm thiên chứng đắc A-la-hán quả (*arahatta-phala*). Chúng sanh chứng đắc tầng thánh thấp hơn thì vô số kể. Những chúng sanh đạt được sự giải thoát do giác ngộ Tứ Diệu Đế ở chỗ khác cũng được xác nhận. Ngoài ra, chư thiên có niềm tin nơi trưởng lão số lượng đến tám chục ngàn. Chính trưởng lão Sāriputta ấy

giờ đây lại bất lực không thể đoạn trừ tà kiến cho chính mẹ của mình.” Do vậy sau khi đoạn trừ những quan niệm lầm lạc của mẹ ta, ta sẽ nhập *parinibbāna* ngay trong chính căn phòng mà ta đã sanh ra.”

Sau khi quyết định như vậy, trưởng lão nghĩ rằng nên trình bạch với Đức Phật và xin phép Ngài rồi lên đường trong chính ngày hôm ấy. Thế nên trưởng lão bảo em trai là Cunda: “Này em Cunda, hãy thông báo cho năm trăm đệ tử của ta sửa soạn y và bát. Vị tướng quân của Chánh pháp, trưởng lão Sāriputta muốn đi đến Nālaka, ngôi làng của vị ấy.” Trưởng lão Cunda đã làm đúng như lời dặn bảo.

Năm trăm vị tỳ khuru thu dọn đồ trái của họ, mang bát và y và đồng loạt kéo đến quanh vị thầy của họ. Chính Trưởng lão cũng thu dọn đồ trái của vị ấy, quét sạch chỗ nghỉ, đứng ở cửa vào và nhìn ngắm nó, nghĩ rằng: “Đây là lần ngắm nhìn cuối cùng của ta. Ta sẽ không bao giờ trở lại nữa.” Cùng với năm trăm đệ tử, trưởng lão đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và nói lời thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài cho phép con được ra đi. Cầu xin Đấng Thiện Thệ hãy cho phép con. Đã đến lúc để con nhập *parinibbāna*. Thọ mạng của con đã hết.”

(Ở đây, chữ ‘*anujānātu*’ trong câu ‘*anujānātu me bhante bhagavā...*’ trong bài kinh được dịch là “xin hãy cho phép con” và đó là ý nghĩa cần thiết. Tuy nhiên, nghĩa đen của nó là “Xin Đức Thế Tôn hãy biết về việc nhập *parinibbāna* mà con đã trình bạch,” tức là, “Con biết rõ về việc nhập *parinibbāna* của con sắp đến. Cầu xin Đức Thế Tôn nhận biết như vậy.”)

Khi những vị đệ tử khác, mà cũng là những vị A-la-hán, đến và xin phép nhập diệt, và nếu Đức Phật nói rằng: “Hãy làm như vậy!” thì những kẻ có tà kiến sẽ chê trách Ngài như vậy: “Đức Phật nói lời tán dương cái chết!” Ngược lại nếu Ngài nói rằng: “Không, này con, đừng làm thế,” thì họ cũng chê trách Ngài rằng: “Ngài tán dương cái khổ!” Thế nên Đức Phật chẳng có cách gì để đáp lại. Đó là lý do Đức Phật hỏi trưởng lão Sāriputta, “Này con Sāriputta, con sẽ nhập *parinibbāna* ở đâu?” Trưởng lão trả lời “Bạch Đức Thế Tôn, tại nơi con sanh ra, ngôi làng Nālaka nước Magadha. Con sẽ nhập

parinibbāna ở đó.” “Này con, con đã rõ thời gian nhập *parinibbāna* của mình. Quả thật rất khó khăn cho những tỳ khưu đệ tử của con gặp lại con người, hình vóc của con nữa. Do đó con nên thuyết pháp đến họ.”

Khi thấy rằng Đức Phật muốn trưởng lão thuyết pháp khi triển khai thần thông, Đại trưởng lão bèn đánh lễ Đức Phật, bay lên không trung cao một cây thốt nốt, đi xuống và đánh lễ dưới chân Đức Phật. Vị ấy lại bay lên không trung cao hai cây thốt nốt rồi đi xuống và đánh lễ dưới chân Đức Phật một lần nữa. Trưởng lão đã bay lên không trung theo cách như vậy, cao ba cây thốt nốt, bốn cây, năm cây, sáu cây và bảy cây thốt nốt và thị hiện hằng trăm loại thần thông. Trong khi đang triển khai thần thông như vậy, trưởng lão đã thuyết pháp. Vị ấy thuyết pháp bằng cách nào?

Trưởng lão thuyết pháp trong khi đang hiện bày thân tướng của mình; vị ấy thuyết pháp trong khi đang ẩn thân; vị ấy thuyết pháp trong khi cho thấy và ẩn đi phần trên của thân; vị ấy thuyết pháp trong khi cho thấy và ẩn dấu phần dưới của thân; thỉnh thoảng vị ấy tạo ra và cho thấy hình mặt trăng, mặt trời, núi lớn, đại dương; có khi trưởng lão biến thành vị Chuyển luân vương; khi thì biến thành thiên vương Vessavana, khi thì biến thành Sakka, vua của các vị chư thiên; khi thì biến thành Đại phạm thiên. Bằng cách này, trưởng lão đã thuyết pháp trong khi đang thị hiện hằng trăm phép thần thông. Toàn thể mọi người trong kinh thành Sāvatti đều cu hội. Sau khi đã thuyết pháp bằng cách này đến thỏa thích, trưởng lão đi xuống và đánh lễ dưới chân Đức Phật và đứng vững chắc như cột trụ vàng.

Rồi Đức Phật hỏi: “Này con Sāriputta, cách thuyết pháp của con được gọi là gì?” Trưởng lão đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, nó được gọi là *Sīhavigīlita*, giống trò đùa của con sư tử.” Đức Phật hoan hỉ tán thành câu trả lời của trưởng lão bằng cách nói rằng: “Này con Sāriputta, cách thuyết pháp của con đúng thật là cách thuyết pháp *Sīhavigīlita*! Cách thuyết pháp của con đúng thật là cách thuyết pháp *Sīhavigīlita*!”

Lần đánh lễ cuối cùng của Trưởng lão đến Đức Phật

Khi ôm chặt hai bàn chân giống như con rùa của Đức Phật bằng đôi bàn tay màu đỏ sẫm, Thánh trưởng lão Sāriputta nói lời khẩn cầu như sau:

“ Bạch Đức Thế Tôn, con đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong một *asaṅkhyeyya* và một trăm ngàn đại kiếp chỉ để đánh lễ đôi bàn chân của Ngài. Kết quả của sự thành tựu ước nguyện trong tâm của con giờ đây đã đạt đến đỉnh cao của nó. Viễn cảnh về việc gặp lại Thế Tôn trong một kiếp sống nào đó qua sự tái sinh không còn xảy ra nữa. Sự thân quen liên quan đến kiếp này hoàn toàn bị cắt đứt. Giờ đây con sẽ đi vào thành phố Niết bàn, là nơi không già, không chết, không có những hiểm nguy, đầy an lạc, vắng lặng, an ổn, là nơi hàng trăm ngàn chư Phật đã đi vào. Nếu có những lỗi lầm nào, về thân và ngữ, mà con đã tạo ra đến Thế Tôn, xin Thế Tôn bi mẫn xá tội cho con. Giây phút cuối cùng đối với con đã đến, bạch Thế Tôn.”

“ Này con Sāriputta, Như Lai xá tội cho con. Chẳng có bất cứ lỗi lầm nào về thân và lời nói nơi con cả. Con có thể đi, này con, đến bất cứ nơi đâu con muốn.” Như vậy Đức Phật đã cho phép.

Ngay sau khi Đức Phật cho phép, đại đức Sāriputta ôm ghì thật chặt vào đôi chân của Đức Phật. Khi vị ấy đứng lên thì đại địa rung chuyển mạnh mẽ đến cả bên dưới của đại dương, tựa như muốn nói rằng, “ Dù ta có thể chống đỡ ngọn núi Tu-di, vũ trụ, núi Hi-mã-lạp-sơn và những ngọn núi bao quanh, nhưng ngày hôm nay ta không thể chịu nổi khối ân đức này. Tiếng sấm nổ vang khắp bầu trời. Những đám mây lớn nổi lên ngay sau đó và mưa *pokkharavassa* rơi xuống nặng hạt.

Đức Phật nghĩ rằng: “ Sāriputta đã đánh lễ thân của Ta trong khi Ta đang ngồi. Giờ đây Ta sẽ để vị ấy làm như thế trong khi Ta đang đứng.” Bởi vậy từ Pháp tọa Ngài đứng dậy, Pháp tọa nơi Ngài thường thuyết pháp, và đi đến Hương phòng và đứng trên tấm ván có candelabra ngọc. Đức Phật đứng như vậy, trưởng lão Sāriputta đi vòng quanh

Ngài theo chiều phải và đánh lễ Ngài ở trước mặt, sau lưng, bên phải và bên trái của Đức Phật. Rồi trưởng lão nói lời thỉnh cầu cuối cùng:

“ Bạch Đức Thế Tôn, con đã bày tỏ ước nguyện của con khi nằm sấp dưới chân Đức Phật Anomadassī cách đây một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, chỉ mong được gặp Ngài. Ước nguyện của con giờ đây đã được thành tựu. Con đã có cơ hội được gặp Thế Tôn. Khi con nói lên ước nguyện, con đã nhiếp tâm lắng nghe lời tiên tri của Đức Phật Anomadassī, và con đã thấy Ngài bằng trí tuệ của con và đó là hình ảnh của Ngài lần đầu tiên. Giờ con được trông thấy Ngài là lần cuối cùng. Không còn cơ hội nào khác để con thấy lại Thế Tôn.”

Sau đó trưởng lão chấp tay, có mười móng tay xinh xắn và sáng chói, hướng về Đức Phật và đi lui cho đến khi không còn trông thấy Đức Phật. Sau khi đánh lễ như vậy, trưởng lão ra đi cùng với năm trăm đệ tử. Khi ấy quả đất không chịu đựng nổi sự tối thắng của trưởng lão và đã rung chuyển cả bên dưới mặt nước.

Đức Phật bảo các vị tỳ khuru đang ở quanh Ngài: “ Này các con, hãy đi tiễn đưa sư huynh của các con!” Lúc bấy giờ, tứ chúng đều đi tiễn đưa trưởng lão Sāriputta, để Đức Phật một mình tại Jetavana tịnh xá không còn ai ở lại. Dân cư của kinh thành Sāvatti cũng biết rằng trưởng lão đang rời khỏi Jetavana tịnh xá để nhập *parinibbāna* sau khi xin phép Đức Phật. Vì muốn được nhìn thấy vị Thánh trưởng lão, họ ra khỏi cổng thành nơi đông nghẹt mọi người không còn chỗ để đi ra hoặc đi vào. Dem theo các loại hoa hương và tóc buông xõa, họ ta thán: “ Bạch đại đức, giờ đây chúng con biết tìm trưởng lão nơi nào?” và dò hỏi, ‘ Trưởng lão Sāriputta đại trí tuệ đang ở đâu? Tướng quân của Chánh pháp đang ở đâu?’ Trưởng lão Sāriputta đang ở đâu? Thưa Đại trưởng lão, có phải ngài đã dùng đôi tay của mình để từ giả Đức Phật?” Khi ta thán như vậy, họ theo sau Trưởng lão từng bước chân.

Vì trưởng lão Sāriputta là bậc có trí tuệ siêu việt, Ngài khuyến giáo đại chúng một cách tóm tắt như sau: “ Con đường dẫn đến cái chết của mọi loài luôn đang sanh khởi là điều mà không ai có thể vượt qua.” Trưởng lão cũng khuyên bảo các tỳ khuru: “ Thưa các tôn giả,

các tôn giả hãy ở lại và đừng xao lãng phận sự đối với Đức Thế Tôn.” Như vậy, trưởng lão đã cho họ quay về rồi cùng tùy tùng đến ngôi làng Nālaka. Đối với những người đi theo trưởng lão và ta thán rằng : “ Trước kia bậc Thánh trưởng lão của chúng ta đi đâu cũng trở về. Nhưng chuyến đi này thì không trở lại.” Trưởng lão thuyết pháp sách tấn họ rằng: “ Này các thí chủ, những người có giới đức! Hãy làm người có chánh niệm. Các pháp hữu vi, dù là thân hay tâm, đều xảy ra như vậy. Sau khi sanh lên chúng đều kết thúc bằng sự diệt mất!” Bằng lời khuyên này liên quan đến chánh niệm, trưởng lão khuyên họ trở về nhà.

Trải qua bảy ngày đi đường và mỗi đêm chỉ ở lại một chỗ, không trú ngụ lâu hơn, trưởng lão cứ đi tiếp như vậy, cuối cùng đến tại ngôi làng Nālaka vào một buổi chiều. Trưởng lão dừng lại và nghỉ dưới cội cây banyan gần cổng làng.

Rồi người cháu trai của trưởng lão tên Uparevata đi ra cổng làng. Nhìn thấy vị Thánh trưởng lão, cậu ta đến gần và đứng lại, tôn kính đánh lễ. Trưởng lão hỏi người cháu: “ Này Uparevata, bà ngoại có ở nhà không?” Khi cậu bé trả lời rằng bà ngoại có ở nhà, trưởng lão bèn nói rằng: “ Hãy đi báo tin cho bà biết rằng ta đã về làng. Nếu bà hỏi lý do ta về thì hãy nói rằng ta sẽ ở lại đây suốt ngày và ta muốn bà cho dọn sạch căn phòng nơi ta đã sanh ra và đồng thời sắp xếp chỗ ngụ cho năm trăm vị tỳ khuru.”

Cậu bé Uparevata đi đến bà ngoại Rūpasārī và nói rằng: “ Thưa bà ngoại, cậu Upatissa của con đã về.” “ Hiện giờ cậu của con đang ở đâu?” Bà ta hỏi. Cậu bé trả lời: “ Tại cổng làng.” “ Một mình cậu của con hay có thêm người khác?” “ Dạ, có năm trăm vị tỳ khuru tháp tùng.” “ Cậu của con về làm gì?” Bà Rūpasārī lại hỏi người cháu và cậu ta trả lời y như trưởng lão đã căn dặn. “ Ô, tại sao nó muốn ta cho dọn sạch căn phòng và sắp xếp chỗ ngụ cho năm trăm vị tỳ khuru?” Bà ta tự hỏi. “ Trở thành Sa-môn từ lúc trẻ, bây giờ đã già có lẽ nó muốn trở về đời sống cư sĩ.” Với ý nghĩ này bà cho dọn sạch căn phòng nơi trưởng lão sanh ra và sửa soạn chỗ ăn chỗ ở cho năm trăm vị tỳ khuru. Bà ta cũng thắp lên những ngọn đèn và cho mời trưởng lão.

Vị thánh trưởng lão, đi lên sân thượng cùng với năm trăm vị tỳ khưu và đi vào căn phòng rồi ngồi xuống, vị ấy bảo họ ra đi : “ Các hiền giả hãy đi đến nơi ở của mình.” Ngay sau khi các tỳ khưu đi ra thì một cơn bạo bệnh xảy đến thân của trưởng lão. Những cơn đau chết người, máu chảy ra liên tục. Những cái bô được đưa vào và lấy ra. Nữ Bà-la-môn Rūpasārī đứng tựa vào cửa phòng của bà, nghĩ rằng, “ Ta không muốn con ta chịu khổ như thế. ”

Bốn vị thiên vương dò xem vị Thánh trưởng lão, Tướng quân của Chánh pháp hiện đang ở đâu và họ thấy trưởng lão đang nằm thoi thóp trong căn phòng, nơi trưởng lão sanh ra, tại ngôi làng Nālaka. Và họ quyết định đi đến để đánh lễ lần cuối cùng và chăm sóc cho trưởng lão. Đến nơi, họ đứng trong thái độ tôn kính. Khi trưởng lão hỏi họ là ai, họ trả lời rằng họ là bốn vị thiên vương. “Tại sao các ngươi đến?” Trưởng lão dò hỏi và họ trả lời rằng, “ Chúng tôi đến để chăm sóc ngài, thưa đại đức.” Rồi Trưởng lão cho họ ra về khi nói rằng: “ Thôi đủ rồi, ta có một tỳ khưu chăm sóc rồi. Các ngươi hãy ra về!” Khi họ ra về thì Sakka đến theo cách tương tự. Khi Sakka ra về thì Đại Phạm thiên đến. Cả Sakka và Đại Phạm thiên đều được trưởng lão cho về bằng những lời cáo từ tương tự.

Khi nhìn thấy việc đến và đi của các vị thiên vương và Đại Phạm thiên, nữ Bà-la-môn Rūpasārī khởi tâm muốn biết những vị ấy là ai mà đến đánh lễ con trai của bà. Bà đi đến gần cửa phòng và hỏi (đứa con trai nhỏ hơn của bà là Cunda cũng có mặt ở đó): “ Này con Cunda, chuyện gì thế?” Cunda bèn giải thích cho mẹ vị ấy biết rằng trưởng lão Sāriputta đang bị bệnh, và vị ấy cũng báo cho trưởng lão Sāriputta biết về sự hiện diện của mẹ. Khi trưởng lão hỏi tại sao bà đến phi thời như vậy, người mẹ đáp lại rằng bà đến để thăm con trai đang bệnh, và hỏi rằng: “ Này con, những vị mà đến thăm con lúc đầu là ai vậy?” “ Thưa bà, những người đến thăm bản Tăng đầu tiên là Tứ Đại thiên vương.” “ Này con, có phải địa vị của con cao hơn những vị thiên vương ấy?”

Trưởng lão trả lời: “ Thưa bà, bốn vị thiên vương ấy giống như những người bảo vệ chỗ ngụ của chúng tôi. Được trang bị gươm đao họ đã bảo vệ Đạo sư của chúng tôi, Đức Phật, từ khi ngài thọ sanh vào lòng

mẹ”. Người mẹ tiếp tục hỏi: “Người đến ngay sau những vị thiên vương là ai vậy?” “Đó là Sakka.” “Con cũng lớn hơn cả Sakka nữa sao?”

Trưởng lão trả lời: “Thưa bà, Sakka giống như một vị Sa-di nhỏ làm công việc mang y bát và những vật dụng khác. Khi Đạo sư của chúng tôi, Đức Thế Tôn, sau khi thuyết giảng tạng Abhidhamma, Ngài từ cõi Tāvātimsa xuống cõi người thì Sakka đi theo sau, mang y và bát cho Ngài.” Người mẹ lại hỏi: “Người đến ngay sau Sakka là ai mà có hào quang rực rỡ như vậy?” “Thưa bà,” trưởng lão trả lời, “Người đến cuối cùng là Đại Phạm thiên (*Mahābrahma*), là vị Thượng đế và Thầy của bà đó.” “Này con, có phải con cũng lớn hơn *Mahābrahma*, là vị chúa của chúng tôi?”

Khi ấy trưởng lão trả lời: “Ồ, đúng vậy, thưa bà! Vào ngày mà Đức Phật, Đạo sư của chúng tôi ra đời, thì bốn vị *Mahābrahma*, không phải chỉ một vị, đi đến và tiếp lấy Bồ tát, bậc Tối thượng, trong cái lưới bằng vàng.”

Việc đặc pháp của người mẹ

Khi ấy bà mẹ suy nghĩ: “Những điều mà ta đã thấy bây giờ là oai lực của con trai ta. Không biết oai lực của thầy con trai ta, là Đức Phật, thì như thế nào? Chắc không thể nghĩ bàn!” Trong khi bà ta đang suy xét như vậy, thì năm loại hỉ (*pīti*) sanh lên trong tâm và tràn ngập khắp cả thân. Trưởng lão nhận biết: “Giờ đây niềm hỉ lạc (*pīti somanassa*) đã sanh lên trong tâm mẹ của ta. Đây là cơ hội thích hợp để ta thuyết pháp đến bà.” Thế nên trưởng lão hỏi: “Thưa bà, bà đang suy nghĩ điều gì?” “Này con, ta đang tự hỏi rằng điều mà ta trông thấy bây giờ là oai lực của con trai, thì oai lực bậc Đạo sư của con ta sẽ như thế nào, chắc hẳn không thể nghĩ bàn.” Rồi trưởng lão giải thích: “Thưa bà, khi Đức Thế Tôn, Đạo sư của chúng tôi ra đời, Ngài từ bỏ thế gian, Ngài giác ngộ và thuyết bài pháp Dhammacakka đầu tiên, thì mười ngàn thế giới đều rung chuyển vang rền. Không có ai trong thế gian mà có thể sánh bằng Đạo sư của chúng tôi về những ân

đức như Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Vì những lý do này, Ngài là bậc có những ân đức như Ứng cúng (*Arahant*) và Chánh biến tri (*Sammāsambuddha*)." Bằng những lời giới thiệu này, trưởng lão Sāriputta đã thuyết một bài pháp thoại, trình bày chi tiết về những ân đức của Đức Phật.

Vào lúc kết thúc bài pháp của người con trai cả yêu dấu, người mẹ được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) và nói lời thương trách: "Này Sāriputta con thân, tại sao trước đây con không cho ta sự an lạc chân thật kỳ diệu như vậy? Tại sao con không có tấm lòng như thế?" Khi nghĩ rằng: "Ta đã trả món nợ về ơn sanh thành đến mẹ của ta. Thánh quả Nhập lưu dành cho bà là quý báu lắm rồi." Trưởng lão tiến bà đi, nói rằng: "Thưa bà, hãy lui chân!" Rồi trưởng lão hỏi người em Cunda về giờ giấc. Khi nghe đáp lại: "Trời đã gần sáng". Trưởng lão cho triệu tập tất cả các tỳ khuru và khi Cunda báo tin cho trưởng lão biết rằng các tỳ khuru đã hội lại, trưởng lão bảo Cunda giúp mình ngồi dậy.

Trưởng lão nói lời sám hối với chúng tỳ khuru: "Thưa các hiền giả, nếu có lời nói hay hành vi nào không khả ái mà tôi đã gây nên khi các hiền giả đi theo tôi trong bốn mươi bốn năm, xin hãy tha thứ cho tôi." Hội chúng tỳ khuru đáp lại: "Thưa Đại đức, trong suốt thời gian cùng du hành với ngài, không rời xa ngài trong suốt bốn mươi bốn năm, chúng tôi không thấy hành vi hay lời nói nào của ngài không khả ái. Thật ra, chính ngài tha lỗi cho chúng tôi mới đúng." Khi họ đã nói những lời sám hối như thế, trưởng lão kéo chiếc y và che mặt rồi nằm nghiêng bên phải. Giống như Đức Phật, Trưởng lão lần lượt nhập vào chín tầng thiền; ngài nhập vào các tầng thiền ấy theo thứ tự xuôi và ngược; ngài lại tiến hành sự nhập định từ sơ thiền đến tứ thiền. Ngay sau khi xuất khỏi tứ thiền, trưởng lão đạt đến *khandha-parinibbāna* - Chấm dứt hoàn toàn các uẩn thuộc về danh và sắc, khiến đại địa rung chuyển vang rền.

Nhận thấy con trai đã không nói một lời nào và muốn biết điều gì đã xảy đến cho con, người mẹ Rūpasārī bèn kiểm tra bằng cách sờ lên mu của bàn chân và biết rằng con trai của bà đã đạt Bát Niết Bàn

(*parinibbāna*). Thế nên, hét lên rồi bà ta gục đầu vào đôi chân của trưởng lão và kêu khóc rằng: “ Con yêu ơi, trước đây ta đã không biết được những ân đức của con. Bây giờ ta không có cơ hội để thỉnh hằng trăm ngàn vị tỳ khuru có con dẫn đầu, đến nhà của ta để độ thực! Không còn cơ hội để cúng dường y phục! Không còn cơ hội để cho xây dựng hằng trăm chỗ ngụ!” Bà ta đã than khóc cho đến khi mặt trời lên. Ngay khi trời hừng sáng, người mẹ bèn cho mời những người thợ kim hoàn đến, sai mở ra những kho châu báu và những thanh vàng nặng bằng cái cân lớn và trao chúng cho những người thợ kim hoàn, rồi căn dặn họ rằng: “ Này các anh, hãy lấy những nén vàng này để làm năm trăm sảnh đường có nóc nhọn và năm trăm trăm cái lều.”

Sakka cũng gọi vị thiên Visukamma đến và truyền lệnh: “ Này bạn Visukamma, vị Tướng quân của Chánh pháp, trưởng lão Sāriputta Mahāthera, đã nhập *parinibbāna*. Hãy tạo ra năm trăm sảnh đường có nóc nhọn và năm trăm giả ốc bằng vàng.” Visukamma đã tạo ra tất cả theo lệnh truyền của Sakka. Như vậy có năm trăm công trình kiến trúc có nóc nhọn và năm trăm giả ốc được xây dựng theo sự sai bảo của người mẹ, và năm trăm sảnh đường nóc nhọn và năm trăm giả ốc khác được tạo ra bởi Visukamma, tổng cộng có hai ngàn công trình kiến trúc bằng vàng.

Sau đó một đại ốc được xây dựng có nóc nhọn bằng vàng ở chính giữa tại trung tâm của ngôi làng Nālaka và những nóc nhọn khác dành cho những sảnh đường nhỏ hơn. Sau khi đó lễ mai táng diễn ra. Trong buổi lễ này, chư thiên trà trộn trong nhân loại và nhân loại trà trộn với chư thiên và họ làm lễ cúng dường nhục thân của trưởng lão, khiến cho cuộc lễ càng đông hơn.

Câu chuyện về tín nữ Revatī

Có một tín nữ của trưởng lão Sāriputta, tên Revatī, đi đến hỏa đài mang theo ba cái bình bằng vàng để cúng dường đạo sư của nàng. Ngay khi ấy Sakka cũng đi đến cõi người với ý định lễ bái cúng dường trưởng lão và có những tiên nữ đang múa hát đi theo, số lượng

đến 2 koti và 5 triệu. Hay tin có Sakka đến viếng, dân chúng bèn quay lui và đi chỗ khác. Trong đám đông có Revatī, cũng cố gắng quay lui như những người khác. Nhưng vì nàng đang mang thai nên không thể đi đến chỗ an toàn và té xuống giữa đám người. Do không thấy được nàng bên dưới nên mọi người đã giẫm lên người của nàng mà đi. Revatī chết tại chỗ và tái sinh vào trong một cung điện bằng vàng ở cõi Tāvātimsa. Ngay tức thì nàng có thân khoảng ba gāvuta, giống như một tảng đá quý to lớn. Những đồ trang sức của nàng chất đến khoảng sáu mươi cỗ xe bò chở và tùy tùng của nàng gồm một ngàn tiên nữ.

Các tiên nữ đặt một cái gương lớn ngay trước mặt nàng. Khi trông thấy những xa hoa tráng lệ, nàng suy nghĩ: “ Khỏi tài sản quá thật là to lớn! Ta đã làm loại phước thiện nào?” Và nàng biết được như vậy: “ Ta đã cúng dường đến Đại trưởng lão Sāriputta ba cái bình bằng vàng. Mọi người đã giẫm lên ta mà đi. Ta đã chết tại chỗ và hoá sanh ngay lập tức vào cõi Tāvātimsa này. Ta sẽ nói cho mọi người biết rõ về kết quả của những thiện nghiệp mà ta đã làm đến Đại trưởng lão.” Vì thế, nàng đi xuống trong cung điện đang bay của chính nàng đến cõi người.

Khi trông thấy cung điện bằng vàng từ xa, dân chúng hết sức kinh ngạc: “ Chuyện gì thế? Phải chăng có hai mặt trời đang chiếu sáng?” Trong khi họ đang xì xào bàn tán như vậy thì thiên cung đến gần, và hiện rõ! Rồi họ nói rằng: “Không phải là mặt trời. Tòa lâu đài không lồ bằng vàng.” Trong khi mọi người đang nói với nhau như vậy, thì cung điện bằng vàng đến gần hơn trong giây lát và dừng lại giữa không trung ngay trên hỏa đài bằng gỗ trầm hương được chất lên để hỏa thiêu nhục thân của trưởng lão Sāriputta. Nàng tiên nữ Revatī rời khỏi cung điện trên không trung và bước xuống đất. “ Cô là ai?” mọi người hỏi và Revatī đáp lại: “ Các vị không biết tôi sao? Tôi tên Revatī. Sau khi cúng dường những cái bình bằng vàng đến Trưởng lão, tôi bị mọi người giẫm đạp đến chết và được tái sinh vào cõi Tāvātimsa. Hãy ngắm sự xa hoa tráng lệ của tôi. Bây giờ các bạn cũng hãy bỏ thí vật thực. Hãy làm những việc phước khác nữa.” Như vậy

nàng tiên nữ nói lời tán dương những kết quả của những các việc phước. Nàng đánh lễ và đi nhiễu quanh hỏa đài theo chiều phải, rồi nàng trở lại thiên cung ở cõi Tāvātimsa. (Đây là câu chuyện về nàng Revatī).

Trưởng lão Cunda đem Xá-lợi đến Sāvatti

Sau khi đã làm các nghi thức cúng dường suốt bảy ngày, dân chúng chất lên một đồng củi bằng gỗ thơm cao chín mươi chín hắc tay. Họ đặt nhục thân của Trưởng lão trên đồng gỗ thơm và nhóm lửa bằng những mớ cỏ thơm. Nơi làm lễ hỏa thiêu, bài Pháp được thuyết trọn cả đêm. Đến sáng đại đức Anuruddha dập tắt ngọn lửa nơi hỏa đài bằng nước thơm. Người em trai của Đại trưởng lão Sāriputta là trưởng lão Cunda đặt Xá-lợi vào trong cái bình lọc nước, nghĩ rằng, “Giờ ta không nên ở lại ngôi làng Nālaka này. Ta phải bạch lên Đức Thế Tôn về *parinibbāna* của anh trai ta, Đại trưởng lão Sāriputta, Tướng quân của Chánh pháp.” Trưởng lão mang cái bình lọc nước có chứa xá-lợi và gom lại những vật dụng của Đại trưởng lão như y, bát, v.v... và đi đến Sāvatti. Trên chuyến đi ở mỗi chặng đường, trưởng lão chỉ nghỉ lại một đêm và cuối cùng đến tại Sāvatti.

Rồi trưởng lão Cunda vào tắm trong cái hồ gần tịnh xá, sau đó lên bờ hồ và mặc y ngay ngắn. Vị ấy suy xét: “Chư Phật là những nhân vật vĩ đại đáng được tôn kính, như cái lọng bằng đá. Các Ngài thật khó đến gần như con rắn có cái đầu dựng đứng hay như con sư tử, hổ hay voi đang nóng nảy. Ta không dám đi thẳng đến Đức Thế Tôn để báo tin. Ta nên đến ai trước?” Khi suy nghĩ như vậy, trưởng lão nhớ đến vị thầy tế độ: “Thầy tế độ của ta, người gìn giữ giáo pháp, là đại đức Ānandā, người bạn rất thân thiết với anh của ta. Ta sẽ đi đến ngài và kể lại mọi chuyện rồi ta sẽ cùng ngài đến yết kiến Đức Thế Tôn.” Bởi vậy Trưởng lão Cunda đi đến trưởng lão Ānanda, đánh lễ và ngồi xuống ở chỗ thích hợp, và thưa rằng: “Bạch đại đức, Đại trưởng lão Sāriputta đã nhập *parinibbāna*. Đây là bát và đây là y của vị ấy, và đây là cái bình lọc nước đựng Xá-lợi của vị ấy.” Như vậy vị

ấy đã trình ra vật này đến vật khác khi đang bạch với trưởng lão Ānanda. (Lưu ý rằng trưởng lão Cunda không đi thẳng đến Đức Phật mà đến trưởng lão Ānanda trước, vì vị ấy có sự tôn kính sâu sắc đối với Đức Phật cũng như vị thầy tế độ của vị ấy).

Rồi Trưởng lão Ānanda nói rằng: “Này hiền giả Cunda, chúng ta sẽ yết kiến Đức Thế Tôn. Nào, hiền giả Cunda, chúng ta hãy đi. Chúng ta hãy đi đến Đức Thế Tôn và trình bạch vấn đề.” Khi nói vậy trưởng lão Ānanda dẫn trưởng lão Cunda đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi nơi phải lễ. Sau đó đại đức Ānanda bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, trưởng lão Cunda đã báo tin cho con rằng trưởng lão Sāriputta đã nhập *parinibbāna*. Đây là bát, đây là y và đây là bình lọc nước có đựng Xá-lợi của trưởng lão Sāriputta.”

Khi nói vậy đại đức Ānanda dâng cái bình lọc nước đến Đức Phật.

Đức Phật chìa ra bàn tay để nhận lấy cái bình lọc nước và đặt nó trong lòng bàn tay của Ngài và nói với các tỳ khuru như sau:

“Hỡi các tỳ khuru, hỡi những đứa con thân yêu của Như Lai, cách đây mười lăm ngày Sāriputta đã khai triển một số phép thần thông và xin phép Như Lai để nhập *parinibbāna*. Giờ đây chỉ còn lại Xá-lợi của vị ấy trắng như vỏ sò được đánh bóng.

Này các tỳ khuru, tỳ khuru Sāriputta ấy là người đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Vị ấy là người đã Chuyển bánh xe Chánh pháp mà Như Lai trước kia đã chuyển hay là người đã giảng dạy bài kinh Chuyển pháp luân mà đã được Như Lai giảng dạy. Kỳ diệu thay vị ấy đã giữ địa vị kế cận Như Lai.

Tỳ khuru Sāriputta ấy đã tạo ra Thịnh văn tập hội (*sāvaka-sannipāta*), bằng sự hiện diện vô cùng tốt đẹp của vị ấy. (Thịnh văn tập hội khởi lên vào ngày vị ấy trở thành bậc A-la-hán). Nếu không kể đến Như Lai, thì vị ấy là Đệ nhất về trí tuệ khắp cả Sanh đản sát thổ (*Jātikhetta*), tức là hệ thống gồm mười ngàn thế giới.

Tỳ khuru Sāriputta ấy có trí tuệ siêu phàm, trí năng động, trí mẫn tiệp, trí sắc bén, trí đoạn trừ phiền não, thiếu dục, dễ nuôi, thoát

khỏi các pháp chướng ngại (*nīvarana*), không lẫn trong người đời, nhiệt tâm tinh cần. Vị ấy khuyên dạy những người khác bằng cách chỉ cho họ thấy lỗi của họ, phê phán những hành động ác và những người ác bất chấp địa vị xã hội của họ.

“Này các tỳ khuru, (a) tỳ khuru Sāriputta ấy đã sống cuộc đời sa-môn sau khi đã từ bỏ tài sản to lớn trong năm trăm kiếp; (b) tỳ khuru Sāriputta ấy có sự kham nhẫn mạnh mẽ như đại địa; (c) tỳ khuru Sāriputta ấy không còn ngã mạn như con bò bị gãy sừng; (d) tỳ khuru Sāriputta ấy có tâm khiêm tốn như đứa con trai của người ăn xin.

“Này các tỳ khuru, hãy chiêm bái Xá-lợi của Sāriputta, bậc có trí tuệ vĩ đại! Hãy xem Xá-lợi của Sāriputta, bậc có trí tuệ siêu phàm, trí năng động, trí mẫn tiệp, trí sắc bén, trí đoạn trừ phiền não, thiếu dục, dễ nuôi, thoát khỏi các pháp chướng ngại (*nīvarana*), không lẫn trong người đời, nhiệt tâm tinh cần. Vị ấy khuyên dạy những người khác bằng cách chỉ cho họ thấy lỗi của họ, phê phán những hành động ác và những người làm ác bất chấp địa vị xã hội của họ!” (sau khi nói bằng văn xuôi như vậy, Đức Phật tiếp tục nói những câu kệ sau đây:)

1) *Yo pabbaji jātisatāni pañca
pahāya kāmāni manoramāni.
Tam vītarāgaṃ susamāhit'indriyaṃ
parinibbutaṃ vandatha Sāriputtaṃ .*

Này tỳ khuru các con! Vị Thánh Sa-môn tên Sāriputta đã đoạn trừ hoàn toàn các dục lạc mà có thể làm say đắm tâm của kẻ phàm phu. Vị ấy đã sống đời sống Sa-môn với niềm tin vững vàng trong năm trăm kiếp. Đối với vị Thánh Sa-môn tên Sāriputta ấy mà giờ đây đã hoàn toàn cắt đứt ái dục, các căn của vị ấy đã được khéo chế ngự, đã nhập *parinibbāna* và đã chấm dứt đau khổ, các con nên cúi đầu đánh lễ với tâm tịnh tín và với lòng khiêm cung hết mực.

2) *Khantibalo pathavisamo na kuppatti
na cā'pi cittassa vasena vattati.
Anukampako kāruṇiko ca nibbuto*

parinibbutam vandatha Sāriputtam.

Này tỳ khuru các con! Vị thánh Sa-môn ấy, tên Sāriputta, có sự nhẫn nại vĩ đại là sức mạnh; giống như đại địa, vị ấy không nóng giận đối với những kẻ khác; không bao giờ sanh khởi những trạng thái tâm bất ổn; vị ấy quan tâm đến nhiều chúng sanh với tâm từ ái, đầy lòng bi mẫn; vị ấy đã dập tắt ngọn lửa phiền não. Đối với vị ấy, bậc đã chứng đắc *parinibbāna* và đã chấm dứt đau khổ, các con nên cúi đầu đánh lễ với tâm tịnh tín và với lòng khiêm cung hết mực.

3) *Caṇḍālaputta yathā nagaram pavītho
nicamāno carati kaḷopihaṭtho.
Tathā ayam vicarati Sāriputto
parinibbutam vandatha Sāriputtam.*

Này tỳ khuru các con! Cũng như đứa con trai của người ăn xin nghèo khổ, đi vào làng mạc và phố chợ xin đồ ăn bằng một chiếc cốc cũ kỹ bằng tre, nó đi lang thang không chút ngã mạn ngoài tâm khiêm tốn; cũng thế, vị thánh Sa-môn, tên Sāriputta đi du hành đó đây không chút ngã mạn, ngoài sự khiêm nhường. Đối với vị ấy, bậc đã chứng đắc *parinibbāna* và đã chấm dứt đau khổ, các con nên cúi đầu đánh lễ với tâm tịnh tín và lòng khiêm cung hết mực.

4) *Usabho yathā chinnavisānako
aṭṭhāyānto carati purantare vane,
Tathā ayam viharati Sāriputto
parinibbutam vandatha Sāriputtam.*

Này tỳ khuru các con! Như con bò bị gãy sừng rảo quanh làng mạc, thị trấn và rừng núi, hoàn toàn vô hại đối với những chúng sanh khác; cũng vậy vị Thánh Sa-môn, tên Sāriputta đi du hành đó đây không làm hại những chúng sanh khác và sống hoà hợp trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm và ngồi. Đối với vị ấy, bậc đã chứng đắc *parinibbāna* và đã chấm dứt đau khổ, các con nên cúi đầu đánh lễ với tâm tịnh tín và với lòng khiêm cung hết mực.

Khi mở đầu như vậy, Đức Phật đã tán dương những ân đức của Đại trưởng lão Sāriputta bằng năm trăm bài kệ.

Đức Phật càng tán dương những ân đức của Trưởng lão nhiều bao nhiêu thì sự bất lực của trưởng lão Ānanda càng to lớn bấy nhiêu. Như con gà con ở gần miệng con mèo run rẩy như thế nào, đại đức Ānanda cũng run rẩy như thế. Do đó, vị ấy hỏi Đức Phật:

“ Bạch Đức Thế Tôn, sau khi nghe nói về sự viên tịch của Đại trưởng lão Sāriputta, con cảm thấy toàn thân bị cứng đờ, mắt con mờ đi không phân biệt được các hướng, giáo pháp không hiện bày trong con. (Con không có ý muốn học những bài kinh chưa được học cũng không thích tụng đọc những bài kinh đã học rồi).”

Rồi Đức Phật nói những lời sau đây để khích lệ vị ấy:

“ Này Ānanda, có phải Sāriputta nhập *parinibbāna*, mang theo Giới uẩn, hay Định uẩn hay Tuệ uẩn hay Giải thoát uẩn của con chăng?”

“ Bạch Đức Thế Tôn, Trưởng lão Sāriputta nhập *parinibbāna* không mang theo Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn hay Giải thoát uẩn của con.

Thực ra, bạch Đức Thế Tôn, Trưởng lão Sāriputta đã giáo giới cho con, giúp con thấm nhuần Giáo pháp, giúp con hiểu được Giáo pháp, giúp con liễu ngộ Giáo pháp. Trưởng lão giúp con nhiệt tâm và hoan hỷ thực hành Giáo pháp. Trưởng lão kiên nhẫn giảng dạy cho con. Ngài kính trọng những bạn đồng tu. Con luôn nhớ sự tác dụng, những phương tiện trong Giáo pháp và sự hộ trì chân chánh của Trưởng lão.

Đức Phật biết rằng trưởng lão Ānanda thực sự sầu muộn, bèn nói với trưởng lão những lời sau đây để làm vui đi những con sầu khổ của vị ấy:

“ Này Ānanda, không phải rằng Như Lai đã nói với con từ lâu trước kia về sự chia ly với những người thân yêu của mình trong lúc còn đang sống (*nānābhāva*), sự chia ly do bởi cái chết (*vinābhāva*) và sự chia ly ở trong những kiếp sống khác (*aññathābhāva*) đó sao? Này Ānanda, ở đây làm sao có thể mong rằng bản chất sanh khởi đời sống

mới, đang hiện hữu, chịu sự chi phối với duyên sanh và sự hoại diệt thì đừng có diệt mất? Quả thật không thể như vậy được!

“Này Ānanda, trong khi một cây lớn vững chắc đang sống thì cái nhánh lớn nhất của nó có thể bị hoại; tương tự, trong khi chư Thánh Tăng đang hiện hữu, thì Sāriputta ngừng sống. Ở đây làm sao có thể mong rằng bản chất sanh khởi đời sống mới, đang hiện hữu, chịu sự chi phối với duyên sanh và sự hoại diệt thì đừng có diệt mất? Quả thật không thể như vậy được!

“Này Ānanda, hãy sống nương tựa vào chính mình mà không nương tựa vào những kẻ khác. Hãy sống không nương tựa vào những giáo pháp nào khác mà hãy nương tựa vào những pháp siêu thế!

“Này Ānanda, làm thế nào một tỳ khuru sống nương tựa vào chính mình mà không nương tựa vào những kẻ khác? Làm thế nào một người sống không nương tựa vào những giáo pháp nào khác mà nương tựa vào những pháp siêu thế ?

“Này Ānanda, trong giáo pháp này, vị tỳ khuru sống đoạn tận luyến ái và sầu khổ mà nó xuất hiện trong đời sống, bằng những nỗ lực tinh tấn mạnh mẽ, bằng sự suy quán, bằng chánh niệm, bằng sự quán sát liên tục sắc thân đúng như thật. Bằng những nỗ lực tinh tấn, bằng sự quán xét, bằng chánh niệm, (hành giả sống đoạn trừ luyến ái và sầu bi mà nó xuất hiện trong đời sống), bằng sự quán thọ là thọ, ... bằng sự quán tâm là tâm, ... bằng sự quán pháp là pháp.

“Này Ānanda, bằng cách này vị tỳ khuru sống không nương tựa những kẻ khác và nương tựa nơi chính mình. Vị ấy sống không tin cậy vào những giáo pháp khác mà tin cậy vào giáo pháp siêu thế.

“Này Ānanda, nếu các vị tỳ khuru trong thời hiện tại hoặc sau khi Như Lai nhập diệt mà sống không nương tựa những kẻ khác, chỉ nương tựa nơi chính mình. Không y cứ vào những giáo lý khác, chỉ y cứ vào giáo lý siêu thế, tất cả họ sẽ trở thành những bậc A-la-hán, trong những vị thực hành ba pháp học.”

Qua những lời giáo giới như vậy, Đức Phật đã giúp đại đức Ānandā nguôi ngoai. Sau đó Ngài cho tôn trí Xá lợi của Đại trưởng lão Sāriputta trong một bảo tháp (*cetiya*) trong kinh thành Sāvatti.

Sự viên tịch của Đại trưởng lão Moggallāna

Sau khi cho tôn trí Xá-lợi của Đại trưởng lão Sāriputta trong một bảo tháp tại Sāvatti như đã nói ở trên, Đức Phật gọi ý cho trưởng lão Ānanda rằng Ngài muốn đi đến Rājagaha. Trưởng lão Ānanda bèn thông báo với các vị tỳ khuru về chuyến đi được dự định của Đức Phật đến kinh thành ấy. Được tháp tùng bởi đông đảo tỳ khuru, Đức Phật lên đường từ Sāvatti đến Rājagaha và ngụ ở Veluvana (Trúc Lâm) tịnh xá.

(Đức Phật thành đạo vào rằm tháng tư (Vesākha). Vào ngày mùng một của tháng Māgha, trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Moggallāna gia nhập vào Tăng chúng và vào ngày thứ bảy, đại đức Moggallāna chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vào ngày thứ mười lăm, ngày rằm của tháng Māgha đại đức Sāriputta trở thành bậc A-la-hán.

(Vào ngày rằm của tháng Kattika (tháng mười âm lịch) của năm 148 Mahā Era, ngày Đức Phật tròn đủ 45 hạ và hai vị Thượng thủ tinh văn tròn đủ 44 hạ, Trưởng lão Sāriputta nhập *parinibbāna* tại ngôi làng Nālaka của ngài. Nên chú ý thêm rằng Trưởng lão Moggallāna nhập *parinibbāna* ở trên tảng đá Kālasilā trên núi Isigili, Rājagaha, vào ngày mùng một của tháng Kattika ấy. Bài trình bày về sự nhập *parinibbāna* của Trưởng lão Sāriputta đã được nêu ra rồi. Bây giờ đến bài trình bày về sự nhập *parinibbāna* của Trưởng lão Moggallāna như sau:)

Khi Đức Phật đang ngụ ở Veluvana tịnh xá thuộc kinh thành Rājagaha, thì Trưởng lão Mahā Moggallāna đang lưu trú ở trên tảng đá tên Kālasilā, trên núi Isigili.

Khi Trưởng lão đang ở đỉnh cao của các pháp thân thông, ngài thường đi đến các cõi chư thiên cũng như cõi địa ngục Ussada. Sau khi tự mình chứng kiến sự thọ hưởng to lớn những lạc thú thần tiên của các đệ tử của Đức Phật ở cõi chư thiên và sự thống khổ vô cùng của những tín đồ dị giáo ở trong cõi địa ngục Ussada, Trưởng lão bèn trở về cõi người và kể lại cho mọi người nghe về những thí chủ thiện nam tín nữ được tái sanh trong cõi chư thiên, đang thọ hưởng những

khoái lạc thù thắng, còn những tín đồ của các ngoại đạo sư như những người nam và người nữ nọ bị tái sanh vào địa ngục nọ. Do đó mọi người đều khởi dậy niềm tin đối với Giáo pháp của Đức Phật và từ bỏ các ngoại đạo sư. Sự tôn kính và cúng dường của mọi người đến Đức Phật và Tăng chúng càng gia tăng trong khi đối với các ngoại đạo sư thì càng ngày càng giảm thiểu.

Bởi vậy các ngoại đạo sư rất căm tức Đại trưởng lão Moggallāna. Họ bàn mưu tính kế với nhau và cuối cùng quyết định: “Nếu vị Sa-môn Moggallāna này còn sống ngày nào thì những người hầu và những thí chủ của chúng ta có thể biến mất và lợi lộc của chúng ta có thể bị suy giảm dần. Chúng ta hãy sai người giết chết vị ấy.” Do đó họ trả một ngàn đồng tiền vàng cho tên cầm đầu bọn cướp tên là Samanaguttaka để giết chết Trưởng lão.

Với ý định giết chết Trưởng lão, tên tướng cướp Samanaguttaka cùng với một băng cướp đông đảo đi đến Kālasilā. Khi trưởng lão trông thấy hấn ta, ngài bèn biến mất bằng cách dùng thần thông bay vào không trung. Không tìm thấy trưởng lão, tên tướng cướp bèn trở về và ngày hôm sau trở lại. Trưởng lão cũng tránh né bằng cách như vậy. Như vậy sáu ngày trôi qua.

Tuy nhiên, vào ngày thứ bảy, vì ác nghiệp mà trưởng lão đã làm trong kiếp quá khứ (*aparāpariya akusalakamm*) có cơ hội để trở quả. Bất thiện nghiệp của Trưởng lão được nói đến như sau:

Trong một kiếp quá khứ nọ, khi vị ấy do thiếu sáng suốt, lầm lạc nghe theo những lời vu khống của vợ, đã khởi lên ý muốn giết chết cha mẹ của mình. Vì vậy, vị ấy cho cha mẹ vào trong một chiếc xe nhỏ, đưa đến khu rừng rồi giả bộ gặp bọn cướp và đã đánh đập cha mẹ. Do vì mù, họ không thể trông thấy ai đã đánh họ, và tin rằng kẻ đánh đập họ là bọn cướp, nên hai vị đã la lên để che chở cho con trai: “Con ơi, những kẻ cướp này đang đánh chúng ta. Chạy đi con! Hãy chạy đi con!”

Với sự hối hận, vị ấy tự nhủ: “Dù chính ta đã đánh đập cha mẹ của ta, nhưng họ lại kêu la vì lo lắng cho ta. Ta đã làm một điều sai trái!” Bởi vậy vị ấy ngừng đánh đập họ và làm cho họ tin rằng những

tên cướp đã bỏ đi rồi, vị ấy xoa tay xoa chân cha mẹ, nói rằng: “ Ôi, cha mẹ đừng sợ. Các tên cướp đã bỏ chạy rồi,” và đưa cha mẹ về lại nhà.

Trong một thời gian dài, ác nghiệp không có cơ hội để trở quả, nó nằm chờ như cục than hồng được che phủ bởi lớp tro và giờ đây trong kiếp cuối cùng của vị ấy, nó trở quả đúng lúc để tóm lấy và làm tổn hại vị ấy. Có thể lấy một ví dụ trong thế gian như vậy: khi một người thợ săn thấy con nai, ông ta thả chó tấn công con nai, và con chó rượt theo con nai, tóm lấy đúng chỗ và cắn xé con mồi. Cũng vậy ác nghiệp do Trưởng lão làm trong quá khứ, giờ đây nó có cơ hội trở quả trong kiếp này của Trưởng lão. Không ai có thể thoát được quả ác nghiệp của chính mình khi nó tìm thấy cơ hội trở quả đúng lúc.

Khi biết rõ việc bị tóm bắt và đánh đập do chính ác nghiệp của mình, Trưởng lão không thể vận dụng năng lực thần thông của mình để tránh đi trong lần cố gắng thứ bảy. Đó là loại thần thông đủ mạnh để nhiếp phục rồng chúa Nandopananda và làm cho cung điện Vejayanta phải rung chuyển. Do ác nghiệp trong quá khứ nên trưởng lão không thể bay vào không trung được. Năng lực thần thông của trưởng lão mà đã từng đánh bại rồng chúa và làm rung chuyển cung điện Vejayanta giờ đây trở yếu ớt do bởi ác nghiệp quá tồi tệ của Trưởng lão.

Tên tướng cướp Samaṇagutta tóm bắt trưởng lão, đánh đập và giã nát Trưởng lão đến mức những khúc xương bị vỡ nát như gạo tằm. Sau khi làm hành động này, gọi là *palālapīṭhika* (giã nát xương thành bụi rồi nhồi thành đệm, một dạng cực ác độc). Sau khi đã làm như vậy và nghĩ rằng Trưởng lão đã chết, tên tướng cướp quăng xác vào bụi cây và bỏ đi cùng với đồng bọn của hắn.

Khi tỉnh lại, Trưởng lão nghĩ sẽ yết kiến Đức Phật trước khi vị ấy viên tịch và sau khi buộc cái thân bị giã nát bằng dải băng của năng lực thần thông của mình, Trưởng lão bay vào không trung và đi đến Đức Phật, đánh lễ bậc đạo sư. Rồi sau đó cuộc đàm thoại diễn ra giữa Trưởng lão và Đức Phật như sau:

Trưởng lão: Bạch Đức Thế Tôn, con đã từ bỏ sự kiểm soát thọ hành của con rồi (*āyusankhāra*). Con sẽ nhập *parinibbāna*.

Đức Phật: Con sẽ làm như vậy sao, này con Moggallāna?

Trưởng lão: Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn.

Đức Phật: Con sẽ nhập Niết bàn ở đâu?

Trưởng lão: Tại nơi có tảng đá Kālasilā, bạch Thế Tôn.

Đức Phật: Nếu vậy, này con Moggallāna, hãy thuyết cho Như Lai nghe một thời pháp trước khi con đi. Như Lai sẽ không còn một cơ hội nào khác để thấy một người đệ tử như con nữa.

Khi Đức Phật nói như vậy, thì Trưởng lão đáp lại: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn, con sẽ vâng theo ý của Ngài,” bèn đánh lễ Đức Phật và bay vào không trung cao một cây thốt nốt, rồi hai cây thốt nốt cho đến bảy cây thốt nốt, và cũng giống như Trưởng lão Sāriputta đã làm trước kia vào ngày vị ấy nhập Niết bàn, Trưởng lão đã thị hiện nhiều loại thần thông và nói pháp đến Đức Phật. Sau khi tôn kính đánh lễ Đức Phật, trưởng lão bèn đi vào rừng nơi có tảng đá Kālasilā và nhập *parinibbāna*.

Ngay khi ấy, tiếng xôn xao nổi lên trong tất cả sáu cõi chư thiên rằng: “Vị Đạo sư của chúng ta, Trưởng lão Moggallāna nghe nói đã nhập *parinibbāna*.” Chư thiên và Phạm thiên đã mang đến các loại hương liệu, hoa, vật thơm, khói thơm cũng như nhiều loại hương thơm khác của chư thiên, đặc biệt là gỗ thơm. Chiều cao của hỏa đài bằng gỗ đàn hương là chín mươi chín hắc tay. Đích thân Đức Phật đi đến cùng với các vị tỳ khưu, đứng gần và giám sát lễ trà tỳ.

Mưa hoa rơi xuống quanh khu vực hỏa đài rộng một do tuần. Tại hỏa đài, con người trà trộn với chư thiên và chư thiên trà trộn với con người. Càng về sau, trong chúng chư thiên có dạ xoa; trong chúng dạ xoa có càn-thát-bà (*gandhaba*), trong chúng càn-thát-bà có rồng (*nāga*), trong chúng rồng có kim-xí-điều (*garuḷa*), trong chúng kim-xí-điều có thích-đề-hoàn-nhơn (*kinnara*), trong những vị thích-đề-hoàn-nhơn có những cái lọng, trong những cái lọng có những cái quạt làm bằng lông đuôi màu vàng của con bò yak, trong những cái

quạt ấy có những cờ xí hình tròn, và trong những cờ xí hình tròn có những cờ xí hình đẹp. Chư thiên và nhân loại tổ chức lễ trà tỳ trong bảy ngày.

Đức Phật cho người lấy Xá-lợi của Trưởng lão và tôn trí trong một bảo tháp được dựng lên gần cổng của tịnh xá Veluvana.

Những tên sát nhân bị đền tội

Tin đồn về vụ giết chết Đại trưởng lão Moggallāna lan truyền khắp xứ Jambudipa. Vua Ajātasattu sai thám tử đi khắp nơi để điều tra và tóm bắt những tên cướp sát nhân. Khi những tên cướp đang uống rượu trong một quán nhậu thì một tên trong bọn chúng với thái độ khiêu khích đã đập xuống tách rượu của tên cướp khác. Khi ấy tên cướp bị khiêu khích bèn gây với tên cướp kia : “ Ê, thằng đốn mạt ngang tàng kia! Tại sao mày dám làm điều đó lại còn quăng cái tách rượu của tao xuống đất?” Tên thứ nhất hỏi lại với giọng oang oang: “ Ê thằng vô lại! Mày nói gì? Có phải mày làm hại Trưởng lão trước tiên không?” Tên thứ hai đáp trả: “ Ê thằng độc ác kia! Bộ mày không biết tao là người đầu tiên làm hại vị Sa-môn kia sao?”

Khi nghe chính họ nói với nhau rằng: “ Chính tao giết. Chính tao giết vị ấy!” Các quan và thám tử của vua bèn tóm bắt những sát thủ và tâu sự kiện lên đức vua. Đức vua truyền lệnh dẫn độ bọn chúng và hỏi: “ Có phải các ngươi đã giết Đại Trưởng lão Moggallāna không?” “ Thưa phải, tâu đại vương,” chúng thưa nhận. “ Ai bảo các người làm điều đó?” “ Tâu đại vương, những đạo sĩ lửa thề cho tiền chúng tôi và sai chúng tôi làm điều đó.”

Đức vua truyền lệnh tóm bắt năm trăm vị đạo sĩ lửa thề và chôn chung với những sát thủ trong một cái hố to, sâu đến ngang rốn trong sân triều. Chúng bị buộc vào những bó rơm và thiêu sống. Khi tất cả chúng đã bị đốt cháy, chúng lại bị xé nát từng mảnh bởi những cái cày có gắn những lưỡi dao nhọn bén bằng sắt.

(Ở đây, bài trình bày về sự chứng nhập Niết bàn của Trưởng lão Mahā Moggallāna được trích dẫn từ Bốn sanh Sarabhaṅga Jātaka

thuộc kinh tập Cattālīsa Nipāta; bài kể về sự trừng phạt những tên cướp sát nhân từ Mahā Moggallāna Vatthu của Chú giải Dhammapada).

Liên quan đến việc chính Đức Phật đích thân giám sát lễ trà tỳ của Trưởng lão Mahā Moggallāna, các tỳ khuru trong giảng đường chánh pháp nhận xét như sau: “Thưa các hiền giả, vì Trưởng lão Sāriputta nhập *parinibbāna* không gần nơi Đức Phật nên vị ấy không nhận được vinh dự được Đức Phật dự lễ. Ngược lại, Trưởng giả Moggallāna nhận được vinh hạnh ấy vì vị ấy nhập *parinibbāna* ở gần Đức Phật.” Khi Đức Phật đi đến và hỏi các tỳ khuru đang bàn luận chuyện gì, họ đã trả lời như thế. Khi ấy Đức Phật nói rằng, “Này các tỳ khuru, Moggallāna không phải chỉ được Như Lai vinh danh trong kiếp này mà trong kiếp quá khứ cũng đã như vậy.” Đức Phật bèn kể cho họ nghe bốn sanh Sarabhaṅga trong kinh tập Cattālīsa Nipāta. (Bài mô tả chi tiết về Bốn sanh Sarabhaṅga có thể được trích ra từ 550 câu chuyện Bốn sanh).

Ngay sau khi hai vị Tỏi trắng Thịnh văn nhập *parinibbāna*, Đức Phật đã thực hiện một chuyến đi theo một đường vòng lớn (*mahāmaṇḍala*) cùng với chúng tỳ khuru, đến thị trấn Ukkacela rồi đi khát thực ở đó, và thuyết giảng bài kinh Ukkacela ở trên bờ cát của sông Hằng. (Bài kinh đầy đủ có thể được tìm thấy trong Mahāvagga Saṃyutta).



(4) ĐẠI TRƯỞNG LÃO MAHĀ KASSAPA (Đại trưởng lão Ca-Điếp)

(a) Nguyên vọng trong quá khứ

Cách đây một trăm ngàn đại kiếp Đức Phật Padumuttara xuất hiện trong thế gian và đi khát thực trong kinh đô Hamsavatī, Ngài ngụ trong rừng nai, tên gọi là Khema. Khi Đức Phật đang ngụ nơi đó, vị

trưởng giả Vedeha (là Đại trưởng lão Maha Kassapa tương lai), có tài sản đến tám mươi koti, sáng sớm ông ta ăn vật thực thượng vị và thọ trì Bát quan trai giới. Với các hương liệu và hoa thơm v.v... trong tay, ông ta đi đến tịnh xá, đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống nơi phải lẽ.

Lúc bấy giờ, Đức Phật ban danh hiệu cho vị đệ tử thứ ba, tên là Mahā Nisabha: “Này các tỳ khuru, trong số các đệ tử của Như Lai mà tự mình thọ trì các pháp Đầu đà và chỉ dẫn các tỳ khuru đồng phạm hạnh cùng thực hành như mình, thì Nisabha là Đệ nhất (*etadagga*).”

Sau khi nghe những lời của Đức Phật, Vedeha vô cùng hoan hỉ và tăng trưởng niềm tin, khi thính chúng đã ra về, vị ấy cung kính đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, xin nhận lãnh sự cúng dường vật thực của con vào ngày mai.” “Này thí chủ, chúng tỳ khuru số lượng rất đông!” Đức Phật đáp. “Tất cả là bao nhiêu, bạch Thế Tôn?” Khi Đức Phật nói ra con số là sáu triệu và tám trăm ngàn, thì vị ấy tự tin đáp lại rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con xin thỉnh Ngài cùng hết thầy chúng Tăng, không để lại một vị Sa-di nào trong tịnh xá.” Đức Phật im lặng nhận lời mời của Vedeha.

Khi biết rõ Đức Phật đã nhận lời thỉnh mời, Vedeha bèn trở về nhà và sửa soạn một đại thí và sáng hôm sau sai người đem tin đến Đức Phật là đã đến giờ thọ thực. Đức Phật bèn mang y và bát đi đến nhà của Vedeha cùng với chúng Tăng và ngồi trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Khi nghi thức rót nước cúng dường đã xong, Đức Phật nhận lãnh món cơm dẻo, v.v... và phân loại chúng rồi độ thực. Ngồi bên cạnh Đức Phật, Vedeha rất hoan hỉ

Lúc bấy giờ, trong khi đang đi khát thực, trưởng lão Mahā Nisabha đi vào con đường ấy. Nhìn thấy trưởng lão, Vedeha đứng dậy khỏi chỗ ngồi và tiến gần đến trưởng lão, bày tỏ sự tôn kính rồi hỏi rằng: “Bạch Đại đức, xin trao bát cho con.” Trưởng lão bèn trao bát cho Vedeha. “Xin thỉnh đại đức đi vào nhà,” Vedeha nói, “Đức Thế Tôn đang ngồi ở trong đó.” “Thật không thích hợp để bản Tăng đi vào nhà,” Trưởng lão đáp lại. Bởi vậy vị thiện nam đặt đầy vật thực vào bát rồi dâng đến Trưởng lão.

Sau khi tiễn ngài Đại trưởng lão ra về và trở lại nhà, Vedeha đến ngồi gần Đức Phật và tác bạch rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, dù con đã thừa với vị ấy là Đức Phật đang ở trong nhà, nhưng vị ấy không muốn đi vào. Có phải vị ấy có những ân đức lớn hơn Thế Tôn chăng ?”

Một vị Phật không bao giờ có sự bòn sẻn (*vaṇṇamacchariya*), miễn cưỡng nói lời tán dương kẻ khác. Do đó, Đức Phật đã đáp lại ngay sau khi vị thiện nam đã hỏi: “ Này thí chủ, vì vật thực mà chúng tôi đã ngồi trong nhà của thí chủ. Nhưng Nisabha thì không bao giờ ngồi, lúc đang chờ vật thực. Chúng tôi ở trong chỗ ngụ gần làng mạc. Còn Nisabha ở trong rừng. Chúng tôi ở dưới mái che. Còn Nisabha chỉ trú ở ngoài trời. Đây là những đức tính khác thường của Nisabha.”

Đức Phật đã nói rõ những ân đức của Trưởng lão tựa như Ngài đổ thêm nước vào đại dương. Về phần Vedeha, vị ấy niềm tin tăng trưởng mạnh mẽ hơn tựa như đổ thêm dầu vào cây đèn đang cháy. Bởi vậy vị gia chủ kết luận rằng: “ Những lạc thú của cõi người và cõi chư thiên có lợi ích gì cho ta? Ta sẽ quyết tâm trở thành vị tỳ khuru Đệ nhất trong số những tỳ khuru tu hạnh Đầu đà (*dhutaṅga*)”

Lại nữa, vị thiện nam lại thỉnh chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu đến thọ thực vào ngày hôm sau. Bằng cách này vị ấy đã thực hiện một đại bố thí vào ngày thứ bảy, vị ấy cúng dường tam y đến chúng tỳ khuru. Rồi vị ấy phục dưới chân Đức Phật và phát nguyện:

“ Bạch Đức Thế Tôn, với nghiệp thân được tu tập từ ái (*mettā-kāyakamma*), với nghiệp khẩu được tu tập từ ái (*mettā-vacīkamma*), và với nghiệp ý được tu tập từ ái (*mettā-manokamma*), con đã làm việc phước đại thí (*mahā-dāna*) trong bảy ngày. Con không cầu mong hạnh phúc của chư thiên, hay được làm Đế Thích thiên vương, hoặc Đại phạm thiên. Thực ra, con cầu xin những việc thiện mà con đã làm giúp cho con có thể thành đạt địa vị Đệ nhất trong những vị thực hành 13 pháp Đầu đà (*dhutaṅga*) trong thời kỳ của một vị Phật đương lai – giống như địa vị của ngài Mahā Nisabha vậy.”

Đức Phật Padumuttara cũng quán xét tương lai của vị thiện nam bằng Phật lực của Ngài, khi tự hỏi “ Liệu vị gia chủ này có thể

thành tựu nguyện vọng quá to lớn như vậy không,” và Ngài trông thấy ước nguyện của vị thiện nam chắc chắn sẽ thành tựu. Thế nên, Đức Phật tiên tri như sau:

“Này thí chủ, ông đã bày tỏ ước nguyện địa vị mà ông ưa thích. Trong tương lai, cuối một trăm ngàn đại kiếp, một vị Phật tên là Gotama sẽ xuất hiện. Khi ấy ông sẽ trở thành vị Đệ tam Thịnh văn của Đức Phật Gotama ấy, tên ông Mahā Kassapa!”

Sau khi nghe lời tiên tri ấy, vị thiện nam Vedeha rất hoan hỷ tựa như sắp đạt được địa vị ấy ngay trong ngày hôm sau, vì vị ấy biết rằng “Vị Phật chỉ nói lên sự thật mà thôi.” Suốt quãng đời còn lại, vị ấy làm nhiều việc phước thí, giữ giới và các thiện sự khác. Thân hoại mạng chung vị ấy được tái sinh vào cõi chư thiên.

Kiếp sanh làm Bà-la-môn Ekasāṭaka

Kể từ đó, vị thiện nam thọ hưởng hạnh phúc trong cõi chư thiên và nhân loại. Cách đây chín mươi một kiếp, Đức Phật Vipassāi xuất hiện trong thế gian và ngụ ở khu vườn nai có tên là Khema, kinh đô Bandhumatī là nơi khát thực hằng ngày của Ngài. Khi ấy một vị thiên, trước kia là Vedeha, từ cõi chư thiên tái sinh xuống cõi người trong một gia đình Bà-la-môn nghèo.

Đức Phật Vipassāi thường tổ chức cuộc tập hội đặc biệt bảy năm một lần và ban hành các bài pháp. Nhờ làm vậy, Ngài đã tổ chức những pháp hội ngày và đêm giúp cho mỗi chúng sanh đều có thể tham dự được. Pháp hội ban ngày thì Ngài thuyết giảng lúc chiều tối, còn pháp hội ban đêm thì Ngài giảng suốt đêm. Khi nào cuộc tập hội sắp đến gần, thì tiếng xôn xao lớn sanh lên và chư thiên sẽ rào đi khắp cõi Diêm phù đề công bố rằng Đức Phật sẽ thuyết Pháp.

Vị Bà-la-môn, Mahā Kassapa tương lai, nghe tin ấy. Nhưng ông ta chỉ có một cái khổ. Vợ của ông ta cũng vậy, chỉ có một cái khổ. Nhưng cả hai có chung một chiếc áo khoác. Đó là lý do khiến ông ta được mọi người trong thị trấn đặt tên là “Bà-la-môn Ekasāṭaka - Bà-la-môn có một chiếc áo.” Khi nào có hội họp dành cho những người

nam Bà-la-môn thì ông ta đi và bà vợ ở nhà. Khi nào có hội họp dành cho các nữ bà-la-môn thì bà vợ đi mặc chiếc áo khoác và ông ta ở nhà.

Ngày Đức Phật sắp giảng Pháp, Ekasāṭaka hỏi vợ: “Này hiền thê, thế nào? Bà định đi nghe pháp ban ngày hay ban đêm?” “Phụ nữ chúng tôi không thể nghe pháp vào ban đêm. Tôi sẽ tham dự pháp hội ban ngày.” Khi nói vậy, bà ta (để ông chồng ở nhà) và đi đến pháp hội ban ngày cùng với những người tín nữ và những thí chủ khác, mang trên mình chiếc áo khoác. Tại đó bà ta đánh lễ Đức Phật, ngồi nơi phải lễ, nghe pháp và trở về cùng với những đạo hữu nữ. Rồi đến phiên ông chồng, sau khi để vợ ở nhà, mặc vào chiếc áo khoác và đi đến tịnh xá vào ban đêm.

Lúc bấy giờ Đức Phật Vipassi ngồi trang nghiêm trên pháp tòa, trong tay cầm cây quạt hình tròn, Ngài thuyết pháp giống như một người đang bơi lội trong dòng sông của chư thiên hay như một người đang khuấy mạnh lòng đại dương bằng chiếc đũa là ngọn núi Tu di. Toàn thân của Ekasāṭaka tràn ngập năm loại phi lạc suốt cả canh đầu khi ngồi nghe pháp ở cuối hội chúng. Ông Bà-la-môn xếp lại chiếc áo khoác và chuẩn bị cúng dường nó đến Đức Phật. Rồi ông ta chuyển sang trạng thái miễn cưỡng làm điều ấy vì trạng thái bồn sèn (*macchariya*) khởi sanh trong tâm của ông, nó hiện bày cả ngàn điều bất lợi của việc bố thí chiếc áo. Khi tâm bồn sèn khởi lên như vậy, ông ta hoàn toàn mất quyết tâm cúng dường bởi vì sự tiếc nuối xâm lấn nội tâm như sau: “Chúng tôi chỉ có một chiếc áo khoác dùng chung cho vợ và bản thân. Chúng tôi chẳng có gì khác để thay thế. Và chúng tôi cũng không thể đi ra ngoài mà không có chiếc áo khoác.” Qua canh hai, năm loại phi lạc lại khởi sanh trong tâm và ông ta cũng đánh mất sự nhiệt tâm như trước. Trong canh cuối ông ta cũng được thấm nhuần năm loại phi lạc. Nhưng lần này ông Bà-la-môn quyết không để cho tâm bồn sèn lấn lướt với ý nghĩ: “Cho dù sống hay chết xảy ra như thế nào, ta chỉ nghĩ về việc cúng dường y.” Với quyết tâm như vậy, ông ta xếp lại chiếc áo khoác rồi đặt nó dưới chân của Đức Phật và nhất quyết cúng dường chiếc áo đến bậc Đạo sư. Rồi ông ta vỗ tay ba lần và nói to lên ba lần: “Ta đã chiến thắng ! Ta đã chiến thắng!”

Lúc bấy giờ vua Bandhuma đang ngồi ở sau bức rèm, ở phía sau pháp tòa để nghe pháp. Sự mong ước chiến thắng đối với một vị vua thì hợp lí hơn, cho nên câu nói “ Ta đã chiến thắng!” không làm đức vua hài lòng. Do đó, đức vua sai quan quân đi điều tra xem câu nói ấy có ý nghĩa gì. Khi vị quan đi đến Ekasāṭaka và dò hỏi về nguyên nhân của câu nói ấy, ông Bà-la-môn bèn trả lời như sau:

“ Thưa ông, tất cả các hoàng tử và tướng lĩnh, họ cỡi voi, ngựa v.v... mang gươm, đao, thương, cái khiêng và áo giáp, họ đánh bại kẻ thù. Chiếm thắng của họ không có gì đáng ngạc nhiên. Còn tôi đây, giống như một người cầm cây gậy đánh vào đầu con bò và làm cho muôn thú bỏ chạy, muôn thú bám theo ông ta, nhảy từ đằng sau tới để giết chết ông ta, và tôi đã đánh bại tâm bõn sển mình và thành công trong việc cúng dường chiếc áo khoác của tôi đến Đức Phật. Tôi đã chiến thắng cái tâm bõn sển bất trị.”

Vị quan trở lại trình báo mọi chuyện với đức vua.

Đức vua nói: “ Này khanh, chúng ta không biết điều gì nên làm đến Đức Phật. Nhưng ông Bà-la-môn kia thì biết.” Khi nói vậy, đức vua truyền lệnh ban tặng cho ông Bà-la-môn một bộ y phục. Ông Bà-la-môn tự nghĩ: “ Lúc đầu ta im lặng thì đức vua chẳng cho ta gì cả. Chỉ khi ta nói về những ân đức của Phật thì vị ấy mới cho ta bộ y phục này. Bộ y phục này phát sanh đến ta do kết hợp với những ân đức của Phật, thật có lợi ích cho ta?” Khi nghĩ vậy ông ta dâng cúng bộ y đến Đức Phật.

Đức vua lại hỏi quan hầu xem ông bà-la-môn đã cư xử như thế nào với bộ y được ban tặng đến ông ta và biết được rằng người đàn ông nghèo kia cũng đã dâng đến Đức Phật. Đức vua truyền lệnh ban tặng cho ông hai bộ y. Ông cũng dâng cúng hết hai bộ y đến Đức Phật. Đức vua truyền lệnh ban tặng cho ông bốn bộ y và ông ta cũng cúng dường hết bốn bộ y đến Đức Phật. Đức vua đã tặng gấp đôi quà tặng về y nhiều lần và cuối cùng có ba mươi hai bộ y được ban tặng đến ông Bà-la-môn. Lần này ông suy nghĩ:

“ Cứ cúng dường hoài đến Đức Phật mà không giữ lại một ít cho chúng ta, dường như chỉ làm cho y phục được thọ lãnh càng gia tăng

lên.” Do đó, ông ta lấy ra một bộ cho mình và một bộ cho vợ, còn ba mươi bộ thì dâng cúng Đức Phật. Kể từ đó ông Bà-la-môn rất gắn bó với Bậc Đạo sư.

Rồi một hôm, vào buổi chiều giá rét, đức vua nhìn thấy ông Bà-la-môn đang ngồi nghe pháp trước mặt Đức Phật. Đức vua bèn cho ông Bà-la-môn tấm khăn choàng đỏ mà vua đang đắp trên người, trị giá một trăm ngàn đồng, bảo ông ta hãy đắp lên người trong khi nghe Pháp. Nhưng ông Bà-la-môn suy nghĩ: “Chiếc khăn choàng này đắp lên tấm thân thối tha này của ta thì lợi ích gì?” Do đó ông ta làm thành một cái lọng và dâng nó đến Đức Phật, sau khi gắn nó bên trên chiếc giường của Đức Phật trong Hương phòng. Do được chiếu vào bởi hào quang sáu màu của Đức Phật, chiếc khăn choàng trở nên xinh đẹp hơn. Nhìn thấy tấm khăn choàng, đức vua hỏi tướng về nó và bạch: “Bạch Đức Thế Tôn, tấm khăn choàng ấy đã từng thuộc về con. Con đã cho Bà-la-môn Ekasātaka để đắp lên người trong khi tham dự pháp hội.” Đức Phật đáp: “Tâu đại vương, đại vương đã tôn vinh ông Bà-la-môn, và ông ta đã tôn vinh Như Lai.” Đức vua tự suy nghĩ: “Ông ta biết điều gì nên làm đến Đức Thế Tôn, còn ta thì không.” Khi nghĩ vậy đức vua bèn tặng tất cả các loại vật trang sức hữu ích đến Bà-la-môn, mỗi loại số lượng lên đến sáu mươi bốn. Như vậy đức vua đã làm một hành động bố thí gọi là *aṭṭhaṭṭhaka* đến Bà-la-môn và phong ông ta làm quốc sư.

Do hiểu rằng *aṭṭhaṭṭhaka*, ‘tám lần tám’, nghĩa là sáu mươi bốn, quốc sư Bà-la-môn hằng ngày đã gửi đi sáu mươi bốn hủ vật thực để cúng dường chư Tăng bằng hình thức rút thăm. Như vậy ông ta đã an trú trong pháp bố thí như vậy đến hết cuộc đời. Vào lúc thân hoại mạng chung, ông ta tái sanh lại vào cõi chư thiên.

Kiếp sanh làm gia chủ

Sau khi mạng chung từ cõi chư thiên, Mahā Kassapa tương lai tái sanh trong gia đình của một gia chủ ở kinh thành Bārāṇasi, trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật, Koṇāgamana và Kassapa, xuất hiện

trong hiền kiếp này (*bhadda-kappa*). Đến tuổi trưởng thành, cậu ta lập gia đình và sống cuộc đời của một gia chủ, một hôm nọ anh ta đi tản bộ vào rừng. Lúc bấy giờ, vị Paccekabuddha (Đức Phật Độc giác) đang ngồi may y gần bờ sông, và vì thiếu vải để may một đường viền nên ngài xếp lại chiếc y còn dang dở.

Khi gia chủ này nhìn thấy vị Paccekabuddha, vị ấy hỏi ngài tại sao xếp lại tấm y. Khi vị Paccekabuddha trả lời rằng ngài xếp lại tấm vải do thiếu vải để may một đường viền. Nghe vậy, gia chủ bèn dâng ngài chiếc áo của vị ấy, nói rằng: “Xin hãy lấy nó để may cái viền y, bạch Ngài”. Rồi vị ấy phát nguyện: “Trong những kiếp sống luân hồi về sau, xin cho con đừng bị thiếu bất cứ thứ gì.”

Sau đó, trong nhà của vị gia chủ xảy ra sự tranh cãi giữa em gái và vợ của vị gia chủ. Trong khi họ đang tranh cãi thì một vị Paccekabuddha nọ đi đến khát thực. Cô em gái của gia chủ cúng dường vật thực đến vị Paccekabuddha và nguyện: “Xin cho con có thể tránh xa cô ấy một trăm do tuần.” Đang đứng ở trước cửa nhà, người vợ nghe lời nguyện của cô em chồng, nghĩ rằng, “Mong vị Paccekabuddha không ăn vật thực của người đàn bà kia,” rồi nàng cầm lấy cái bát, quăng bỏ vật thực trong bát và đổ đầy sinh trong đó và trao lại cho vị Paccekabuddha. Khi trông thấy việc làm của chị dâu, cô em chồng bèn quở trách: “Này bà chị ngu si kia, chị có thể chửi mắng tôi, hoặc đánh đập tôi; nhưng thật không đúng khi chị lấy vật thực trong bát quăng đi rồi cho đầy bùn vào trong và trao lại cho vị Paccekabuddha, là bậc đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong một thời gian lâu dài đến vô lượng năm.”

Ngay khi đó người vợ của vị gia chủ khởi tâm tâm quý và nói rằng: “Xin hãy chờ, thưa ngài.” Rồi nàng sám hối và quăng bỏ bùn sinh trong bát, rửa sạch sẽ và chùi lòng bát bằng bột thơm. Rồi nàng đặt vào bát món *catumadhu* và rót bơ có màu trắng như sen búp và nhờ vậy nó có màu sắc lung linh. Khi trao lại cái bát cho vị Paccekabuddha, người vợ của vị gia chủ nói rằng “Giống như món ăn chiếu sáng rõ ràng, cũng vậy xin cho thân của con cũng phát ra những tia sáng.” Vị Paccekabuddha nói lời phúc chúc rồi bay lên không

trung. Hai vợ chồng họ trải qua cuộc đời còn lại làm những việc phước và lúc thân hoại mạng chung được tái sinh lên thiên giới.

Kiếp sanh làm thương nhân kinh thành Bārāṇasī

Lại nữa sau khi mạng chung ở cõi chư thiên, vị gia chủ ấy tái sinh xuống cõi người vào thời Đức Phật Kassapa, trong gia đình của một vị trưởng giả giàu có, tài sản đến tám mươi koti đồng tiền vàng, trong kinh thành Bārāṇasī. Còn vợ của vị gia chủ này thì sinh làm con gái của một vị trưởng giả khác.

Khi cậu con trai đến tuổi trưởng thành thì chính cô con gái kia cũng được cậu ta cưới làm vợ. Do ác nghiệp trong quá khứ của nàng, quả của nó vẫn tiềm ẩn cho đến bây giờ. Vừa khi nàng đi qua ngưỡng cửa để vào nhà thì mùi hôi thối phát ra từ thân của nàng tựa như nhà vệ sinh được dỡ nắp vậ. Khi cậu con trai dò hỏi mùi hôi của ai thì được biết đó là mùi của nàng dâu vừa mới vào nhà, cậu ta bèn trực xuất nàng dâu trở về lại gia đình của nàng với nghi thức trang trọng như lễ rước dâu. Bằng cách này nàng đã trở về nhà của cha mẹ bảy lần từ bảy chỗ khác nhau bởi vì mùi hôi hám ấy phát ra ngay khi nàng vào nhà chồng. Thật kinh khủng thay quả của ác nghiệp !

Lúc bấy giờ, Đức Phật Kassapa mới nhập Niết bàn nên mọi người bắt đầu xây dựng bảo tháp thờ xá-lợi, cao một do tuần bằng những viên gạch bằng vàng trị giá một trăm ngàn và được làm từ những thỏi vàng ròng. Trong khi bảo tháp đang được xây dựng thì nàng dâu kia bỗng khởi lên ý nghĩ như sau: “ Ta là người đã phải trở về nhà từ bảy chỗ, có lợi ích gì cho sự sống lâu của ta?” Bởi vậy nàng đem bán hết nữ trang và lấy số tiền đó đặt thợ kim hoàn làm một viên gạch bằng vàng dài một hắc tay, rộng nửa hắc tay và dày bốn ngón tay. Sau đó nàng đem viên gạch bằng vàng cùng với bột thư hoàng và tám cọng sen và đi đến bảo tháp.

Lúc bấy giờ, người ta đang xây một lớp gạch hình tròn nhưng thiếu một viên gạch để lấp vào lỗ trống trong đó. Thế nên, nàng nói với người thợ chính, “ Thưa ông, xin ông cho tôi lấp vào lỗ trống bằng

viên gạch của tôi.” “Ồ, thưa công nương,” ông thợ chính đáp lại, “Cô đến đúng lúc. Hãy tự mình làm điều đó.”

Được sự tán thành, nàng tiểu thư giàu có leo lên chỗ đó và, sau khi trộn bột thư hoàng với chất lỏng, nàng lấp lỗ trống bằng viên gạch vàng của nàng cùng với chất kết dính. Rồi nàng tôn kính cúng dường bằng cách đặt những cọng sen ở chỗ viên gạch và phát nguyện: “Dù sanh ra trong bất cứ kiếp nào trong luân hồi, xin cho mùi thơm của gỗ chiên đàn phát ra từ thân của con và mùi thơm của hoa sen phát ra từ miệng của con!” Sau khi tôn kính làm lễ bảo tháp nàng trở về nhà.

Lúc bấy giờ, con trai của vị trưởng giả bỗng nhớ đến cô gái đầu tiên cưới. Một lễ hội đang được tổ chức vui nhộn. Cậu con trai bèn hỏi gia nhân: “Có một cô gái đã từng được đưa về nhà của ta, hiện nay nàng đang ở đâu?” Khi gia nhân trả lời rằng nàng vẫn còn ở nhà của cha nàng, chàng trai bèn nói rằng: “Này các bạn, hãy đi và đưa nàng về đây. Chúng ta sẽ tổ chức một lễ hội chung vui với nàng.” Khi nói vậy, chàng trai cho gia nhân đi rước cô con gái của vị trưởng giả.

Khi họ đến chỗ ở của nàng tiểu thư, họ chào nàng một cách tôn kính và đứng ở đó. Rồi nàng hỏi họ đến có việc gì, họ bèn nói ra mục đích của họ. Nàng trả lời, “Này các huynh đệ, tôi đã dâng cúng tất cả nữ trang của tôi đến bảo tháp, tôi không còn gì để mang vào.” Họ bèn trở về trình lại vấn đề với ông chủ. “Các người chỉ việc đưa cô gái về đây,” chàng trai đáp lại, “nàng sẽ có đồ trang sức”. Và nàng tiểu thư được họ đưa về nhà con trai của vị trưởng giả. Ngay khi cô con gái của vị trưởng nhân đi vào nhà thì khắp nơi trong nhà đều ngào ngạt mùi hương của gỗ chiên đàn cũng như hương của hoa sen.

Người con trai của vị trưởng giả bèn hỏi: “Lần đầu tiên lúc nàng đến đây thì thân nàng phát ra mùi hôi thối. Nhưng bây giờ lại có mùi thơm của gỗ chiên đàn và hoa sen phát ra từ thân và miệng của nàng. Lý do như thế nào?” Khi câu chuyện về việc phước của nàng được kể lại thì niềm tin của chàng trai tăng trưởng với ý nghĩ: “Ồ! Lời dạy của Đức Phật có thể giúp người ta thoát khỏi vòng đau khổ!” Do đó, vị ấy đắp lên bảo tháp bằng vàng những tấm vải nhung rộng một do tuần. Những nơi khác, vị ấy cho gắn lên những vật trang trí

hình hoa sen có kích thước bằng bánh xe bò để làm tăng lên vẻ đẹp cho bảo tháp, gắn thêm những cọng sen bằng vàng dài mười hai hắc tay.

Kiếp sanh làm vua Nanda

Sau khi làm nhiều việc phước trong kiếp sống ấy, hai vợ chồng giàu có đã sống đến hết thọ mạng của họ rồi được tái sanh vào cõi chư thiên. Khi mạng chung từ cõi chư thiên ấy, người chồng tái sanh trong một gia đình quý tộc cách kinh thành Bārāṇasī một do tuần và người vợ thì tái sanh làm công chúa trong hoàng cung của kinh thành ấy.

Khi cả hai đến tuổi thành niên, ngôi làng nơi mà chàng trai Nanda đang sống người ta thông báo tổ chức một lễ hội. Rồi chàng trai Nanda bảo mẹ lấy y phục để cậu ta mặc vào tham dự lễ hội và nhận được bộ y phục cũ được giặt sạch sẽ. Cậu con trai yêu cầu lấy bộ khác vì bộ đó thô xấu. Người mẹ lấy bộ khác. Nhưng cậu ta cũng từ chối vì tánh chất thô xấu của nó. Sau khi cậu ta từ chối nhiều bộ y phục thì người mẹ bèn nói rằng: “Chúng ta thuộc gia đình cao quý, con trai ạ. Chúng ta chỉ đủ may mắn để có những y phục như thế này.” “Thưa mẹ, nếu vậy thì con sẽ đi đến nơi có y phục đẹp hơn.” Người mẹ đáp lại “Con thân yêu! Mẹ chúc con có được vương quyền của kinh thành Bārāṇasī trong ngày hôm nay.” Như vậy người mẹ đã chúc phúc bằng những lời may mắn như thế.

Sau khi kính lễ mẹ, chàng trai Nanda xin phép mẹ ra đi. Và người mẹ hoàn toàn đồng ý. Nhưng bà ta làm thế vì bà ta tin rằng: “Con trai của ta sẽ đi đâu? Nó chẳng có nơi nào khác để đi. Nó chỉ quanh quẩn đâu đó trong nhà mà thôi.” Nhưng Nanda rời khỏi ngôi làng đi đến Bārāṇasī rồi đi vào khu vườn thượng uyển, đầu đắp kín nằm trên chiếc giường đá. Hôm ấy là ngày thứ bảy sau khi đức vua băng hà.

Các quan đã làm lễ mai táng đức vua rồi tổ chức một cuộc họp trong sân triều, họ bàn luận với nhau rằng: “Đức vua chỉ sanh được một người con gái. Không có con trai. Vương quốc thì không thể thiếu vua. Ai sẽ lên làm hoàng đế?” Họ đề cử người này người kia lên làm

vua, “Hãy làm vua của chúng tôi!” “(Không), Người không được làm vua.” Rồi vị quốc sư (*purohita*) lên tiếng: “Chúng ta không nên chọn lựa bằng cách xem xét chung chung như thế. Chúng ta hãy gửi đi chiếc long xa để tìm chọn người xứng đáng!” Khi quyết định của vị quốc sư được bá quan đồng ý, họ để cho chiếc long xa có ngựa kéo lăn bánh tự do đi kèm theo bốn đội binh chủng cùng năm loại nhạc khí được tấu lên.

Chiếc xe lăn bánh đi qua cửa Đông và chạy về phía vườn thượng uyển. Một số người đề nghị nên quay xe lại vì nó chạy đến khu vườn do thói quen tự nhiên. Tuy nhiên vị quốc sư không đồng ý. Chiếc xe tiến vào khu vườn rồi đi quanh Nanda ba vòng và dừng lại, đứng trong tư thế sẵn sàng chờ Nanda bước lên xe. Sau khi dờ chéo y trùm đầu Nanda, vị quốc sư xem tướng trên lòng bàn chân của Nanda và tuyên bố rằng: “Không chỉ riêng cõi Diêm phù đề này, người đàn ông này xứng đáng cai trị cả bốn châu với hai ngàn đảo nhỏ bao quanh.” Ông sai các nhạc sĩ tấu nhạc ba lần.

Rồi Nanda giở tấm khăn che mặt trông thấy các quan đang đứng quanh. Vị ấy hỏi:

Nanda: Các vị đến đây với mục đích gì?

Các quan: Tâu đại vương, vương quyền nước Bārāṇasī đã đến với ngài.

Nanda: Đức vua đâu?

Các quan: Đức vua đã băng hà rồi, thưa ngài.

Nanda: Đức vua băng hà được bao lâu rồi?

Các quan: Hôm nay được bảy ngày.

Nanda: Đức vua không có con trai hay con gái sao?

Các quan: Vị ấy chỉ có một người con gái, không có con trai, tâu đại vương.

Khi các quan nói như vậy, vị ấy tiếp nhận vương quyền, nói rằng: “Nếu thế ta sẽ làm vua.” Rồi các quan dựng lên một giả ốc để làm lễ phong vương và đưa công chúa đến trong sắc phục lộng lẫy và tôn phong vị ấy lên làm vua của nước Bārāṇasī sau khi tổ chức đầy đủ nghi lễ phong vương.

Sau đó các quan dâng đến y phục đáng giá một ngàn đồng tiền vàng cho vua Nanda. “Này các bạn, loại vải gì thế?” vua Nanda hỏi. “Tâu đại vương, đó là y phục để đại vương mặc vào.” “Này các khanh,” đức vua dò hỏi, “đây chỉ là y phục thô. Các khanh có loại y phục nào mịn hơn không?” “Tâu đại vương, trong khắp cõi nhân loại này chẳng còn y phục nào mịn hơn thế,” các quan đáp lại. “Vị vua cũ của các khanh mặc y phục như vậy à?” vua Nanda hỏi. Khi các quan trả lời là đúng như thế thì vua Nanda bèn nhận xét: “Xem ra vua của các khanh không có phước lớn. Hãy đem đến đây một bình vàng đựng đầy nước. Chúng ta sẽ có được y phục rất mịn.” Các quan bèn đem đến bình nước và trao nó cho đức vua.

Đúng dậy, đức vua rửa tay và súc miệng, khum bàn tay để chứa nước rồi tung nước về hướng đông. Ngay tức thì tám cây Như ý trời lên từ lòng đất. Khi vua làm y như thế ở hướng Nam, hướng Tây và hướng Bắc, mỗi hướng đều có tám cây Như ý mọc lên. Bằng cách này có ba mươi hai cây Như ý mọc lên ở bốn hướng. Vua Nanda đắp vào phần dưới của thân bằng chiếc y của chư thiên và đắp một chiếc áo khác ở phần trên của thân. Rồi vị ấy cho người đánh trống loan truyền như sau: “Trong vương quốc này của vua Nanda, người phụ nữ không phải xe tơ dệt vải!” Vị ấy cũng che lên chiếc lọng trắng, tự trang điểm những vật trang sức, đi vào kinh đô trên lưng con voi, bước lên gác thượng của cung điện và thọ hưởng đời sống vương giả rất thù thắng.

Sau nhiều năm Nanda thọ hưởng đời sống vương giả, hoàng hậu nhìn vào đời sống của vị ấy, bày tỏ thái độ tội nghiệp cho vị ấy vì nàng nghĩ rằng: “Làm một việc phước mới quả thật hy hữu!” Khi đức vua hỏi tại sao nàng có thái độ tội nghiệp cho mình như thế, nàng trả lời: “Đời sống xa hoa của đại vương quả thật rất thù thắng. Nhưng đó là kết quả của việc phước mà bộ hạ đã làm trong quá khứ. Còn bây giờ bộ hạ chẳng làm gì cho hạnh phúc tương lai.” “Chúng ta nên bố thí vật thực đến ai?” đức vua phản biện, “chẳng có đối tượng thọ thí nào có giới đức cả!” “Tâu đại vương, trong cõi Diêm phù đề này không thiếu vắng các bậc A-la-hán. Đại vương nên sắp xếp các vật thí. Thần thiếp sẽ đem đến những bậc Ứng cúng,” hoàng hậu nói rất tự tin.

Ngày hôm sau đức vua truyền lệnh sửa soạn lễ vật cúng dường ở cổng phía đông của kinh thành. Hoàng hậu thọ trì ngũ giới lúc sáng sớm và mặt xoay hướng Đông và nằm sấp xuống, nói lời cầu thỉnh, “ Nếu có những vị A-la-hán ở hướng Đông thì xin các ngài hãy đến và thọ nhận vật thực cúng dường!” Vì không có những vị A-la-hán ở hướng ấy nên chẳng có vị nào đi đến. Các vật thực cúng dường đành phải đem cho những người ăn xin và nghèo khổ. Vào hôm sau, mọi việc xảy ra tương tự ở cổng thành hướng Nam. Ngày thứ ba tại cổng thành hướng Tây. Nhưng không có vị A-la-hán nào đến từ những hướng ấy.

Vào ngày thứ tư những lễ vật cúng dường được sửa soạn ở cổng phía Bắc, và khi hoàng hậu nói lời thỉnh cầu như trước thì Paccekabuddha Mahāpaduma, người anh cả của năm trăm vị Paccekabuddha, tất cả đều là con trai của hoàng hậu Padumavatī, đã nói những người em của mình rằng: “ Này Paccekabuddha hiền đệ, vua Nananda đã thỉnh cầu các vị. Hãy hoan hỉ chấp nhận sự thỉnh cầu của vị ấy!” Các vị Paccekabuddha đã hoan hỉ chấp nhận lời thỉnh cầu. Họ rửa mặt ở hồ Anotatta, rồi đi bằng con đường hư không và đáp xuống ở cổng thành phía Bắc.

Dân chúng đi đến đức vua và báo tin cho vị ấy biết: “ Tàu đại vương, năm trăm vị Paccekabuddha đã đến.” Đức vua và hoàng hậu đi đến chụ Paccekabuddha và chấp tay đón chào các ngài. Sau khi thỉnh lấy bát của các vị, đức vua cúng dường vật thực đến các ngài rồi đưa các ngài lên gác thượng của cung điện. Khi lễ cúng dường vật thực đã xong, đức vua ngồi dưới chân vị Paccekabuddha lớn tuổi nhất và hoàng hậu ngồi dưới chân vị Paccekabuddha nhỏ tuổi nhất, vua nói lời thỉnh cầu như sau: “ Kính bạch chư đại đức, nếu chư đại đức trú ngụ trong vườn thượng uyển của chúng con, các ngài sẽ được an lạc đầy đủ tứ sự. Chúng con cũng được tăng trưởng công đức. Do đó, xin các ngài hãy cho lời hứa khả sẽ trú ngụ trong vườn thượng uyển của kinh thành Bārāṇasī.” Sự hứa khả được cho đến đức vua, vị ấy đã tạo ra đầy đủ những chỗ cư ngụ như năm trăm thảo am, năm trăm con đường

kinh hành, v.v... trong vườn thượng uyển. Bốn món vật dụng cũng được cung cấp đến các ngài để các ngài không bị thiếu thốn gì.

Sự cúng dường như vậy đã kéo dài được một thời gian thì ở vùng biên giới nổi lên những cuộc nhiễu loạn. Đức vua bảo hoàng hậu lo chăm sóc chư Paccekabuddha trong thời gian vị ấy đi dẹp loạn ở vùng biên giới.

Theo lời dặn dò của đức vua, hoàng hậu hộ độ chư Paccekabuddha rất chu đáo. Vài ngày, trước khi đức vua trở về, thọ mạng của chư Paccekabuddha đã hết. Bởi vậy vị Paccekabuddha anh cả, Mahāpaduma, đã trải qua ba canh của đêm trong thiền định, và khi đứng dựa vào cái tựa lưng bằng gỗ, ngài nhập Vô dư niết bàn (*anupādisesa-parinibbāna*). Tất cả những vị Paccekabuddha còn lại cũng nhập niết bàn theo cách tương tự như vậy.

Vào ngày hôm sau hoàng hậu sửa soạn các chỗ ngồi dành cho chư Paccekabuddha bằng cách đắp phân bò, rải hoa và xông thơm không gian, và chờ các ngài đi đến. Vì hoàng hậu chẳng thấy có dấu hiệu nào về việc đi đến của các ngài, nàng sai người hầu nam đến với lời căn dặn: “Này con, hãy đi xem có chuyện gì không. Có điều bất ổn nào về thân hoặc tâm đối với các ngài chăng?”

Khi người hầu đi đến khu vườn và tìm kiếm vị Paccekabuddha Mahāpaduma, sau khi mở cửa thảo am của ngài, anh ta không thấy ngài ở đó. Anh ta đi đến con đường kinh hành và thấy ngài đang đứng tựa vào tấm ván. Sau khi đánh lễ ngài, người hầu nói lời thỉnh mời vị Paccekabuddha (đầu tiên): “Đã đến giờ độ thực, thưa chư đại đức!” Không có câu trả lời. Nghĩ rằng vị Paccekabuddha đang ngủ, người hầu đến gần và sờ vào mu bàn chân của vị ấy. Sau khi xem xét kỹ lưỡng, anh ta biết rằng vị Paccekabuddha đã nhập Niết bàn vì chân của Ngài lạnh cứng. Anh ta đi đến vị Paccekabuddha thứ hai và lần lượt đi đến vị cuối cùng. Anh ta nhận ra rằng tất cả chư Paccekabuddha trong trạng thái hoàn toàn tịch diệt. Khi trở về hoàng cung, hoàng hậu hỏi anh ta rằng: “Các vị Paccekabuddha đâu con?” “Tất cả các ngài đều đã Parinibbāna, thưa hoàng hậu” người hầu trả lời. Hoàng hậu khóc lóc thảm thiết, rời khỏi hoàng cung đi đến vườn

thượng uyển cùng dân chúng tổ chức lễ trà tỳ. Nàng cũng lấy xá-lợi và cho xây dựng tháp thờ xá-lợi.

Sau khi dẹp yên vùng biên giới, đức vua trở về kinh đô và gặp lại hoàng hậu, đức vua hỏi : “ Này ái hậu, ái hậu có chăm sóc các vị Paccakabuddha chu đáo không? Các ngài có an lạc không?” Khi hoàng hậu trả lời rằng tất cả các ngài đều đã nhập Parinibbāna thì đức vua xúc động và suy xét: “ Ngay cả những bậc có trí tuệ đặc biệt như vậy mà không tránh khỏi cái chết! Huống hồ chúng ta làm sao thoát khỏi tử thân!”

Đức vua không đi vào kinh đô mà đi thẳng vào vườn ngự uyển. Vị ấy gọi người con trai cả đến trao vương quyền cho thái tử rồi tự mình sống đời ẩn sĩ (giống như một tỳ khưu trong thời kỳ của một vị Phật). Hoàng hậu cũng vậy, khi nghĩ rằng: “ Nếu đức vua đã trở thành ẩn sĩ thì ta còn gì để làm? Dĩ nhiên, chẳng còn gì!” Nàng cũng trở thành nữ đạo sĩ trong vườn ngự uyển. Sau khi tu chứng các tầng thiên, cả hai đều tái sinh vào cõi Phạm thiên.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp cuối cùng

Trong khi họ vẫn còn ở cõi Phạm thiên thì thời gian Đức Phật của chúng ta xuất hiện đã đến. Lúc bấy giờ chàng trai Pippali, Mahā Kassapa tương lai, đã thọ sanh vào người vợ của vị Bà-la-môn giàu có tên là Kapila, trong ngôi làng Bà-la-môn Mahātittha thuộc vương quốc Magadha (Ma kiệt đà); còn người vợ của vị ấy, Bhaddākāpilānī tương lai, cũng thọ sanh vào người vợ của một vị bà la môn giàu có khác, một người con cháu của dòng tộc Kosiya, trong kinh thành Sāgala, cũng thuộc nước Magadha.

Khi họ đến tuổi trưởng thành, chàng trai Pippali hai mươi tuổi và cô gái Bhaddākāpilānī mười sáu tuổi, cha mẹ của chàng trai lưu ý rằng con trai của họ đã đến tuổi trưởng thành và ép buộc cậu ta phải cưới vợ, họ nói rằng: “ Này con, con đã đến tuổi lập gia đình rồi. Dòng tộc của một người cần phải được duy tồn.” Vì chàng trai Pippali đến từ cõi Phạm thiên nên cậu ta từ chối, nói rằng: “ Xin đừng nói như

vậy vào đôi tai của con, con sẽ phụng dưỡng cha mẹ cho đến trọn đời, và khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia làm Sa-môn.” Sau hai hoặc ba ngày cha mẹ lại thuyết phục cậu ta. Người con trai vẫn kiên quyết. Một lần thuyết phục khác lại xảy ra nhưng nó cũng rơi vào lỗ tai điếc. Nhưng người mẹ tỏ ra không thay đổi ý định.

Khi sự cương quyết của người mẹ trở nên quá mạnh, Pippali suy nghĩ: “ Ta sẽ cho mẹ của ta biết rằng ta rất muốn trở thành Sa-môn!” Bởi vậy cậu ta cho những người thợ kim hoàn một ngàn đồng tiền vàng, bảo họ làm một pho tượng nữ nhân bằng vàng. Khi pho tượng đã được làm xong và đã được đánh bóng, vị ấy mặc vào pho tượng bộ y phục màu đỏ và trang điểm những bông hoa sặc sỡ và những vật trang sức chói sáng. Rồi cậu ta gọi mẹ đến và nói rằng: “ Thưa mẹ, con sẽ ở nhà với điều kiện mẹ kiếm được cho con một cô gái đẹp như pho tượng này. Nếu không thì con sẽ không ở nhà.”

Bởi vì người mẹ Bà-la-môn rất thông minh, nên bà suy nghĩ: “ Con trai của ta là người đã từng làm những việc phước, đã bố thí vật thực, đã phát ra lời nguyện cao quý. Trong khi nó đang chuyên tâm làm những việc phước trong kiếp quá khứ, chắc chắn là nó không làm một mình. Chắc hẳn con trai của ta đã từng có một người đàn bà xuất sắc, rất xinh đẹp như pho tượng vàng đã cùng làm phước với nó trong kiếp quá khứ.” Sau khi suy xét như vậy, bà ta cho gọi tám vị Bà-la-môn, tiếp đãi họ rất mực tôn kính và cho đặt pho tượng vàng trên chiếc xe ngựa kéo và nói rằng: “ Hãy ra đi, này các huynh đệ! Nếu các vị thấy một cô gái nào giống như pho tượng vàng này trong một gia đình tương xứng với chúng ta về giai cấp, dòng giống và tài sản, thì hãy trao nàng ta pho tượng để làm sính lễ.” Với những lời này bà ta đã sai những vị Bà-la-môn ra đi.

Các vị Bà-la-môn nhận lời và nói rằng: “ Đây quả thật là một công việc dành cho những người trí như chúng tôi.” Khi nói vậy họ rời khỏi ngôi làng và bàn bạc với nhau về chỗ đến của chuyến đi của họ. Rồi họ nhất trí quyết định như vậy: “ Trong thế gian này, nước Madda là quê hương của các mỹ nhân. Chúng ta hãy đi đến xứ sở Madda.” Rồi họ đi đến kinh thành Sāgala thuộc nước Madda. Sau khi

để pho tượng ở bên tấm trong kinh thành ấy, họ đứng nhìn ngắm từ một nơi thích hợp.

Lúc bấy giờ người hầu nữ của Bhaddākāpilānī, con gái vị trưởng giả Bà-la-môn, tắm cho nàng và trang sức cho nàng những nữ trang và để nàng ở trong căn phòng hoa lệ trước bà ta đi đến bên tấm. Nhìn thấy pho tượng người hầu nghĩ: “ Cô chủ đã đến trước ta à!” Rồi bà ta quở trách nàng và càu nhàu bằng nhiều cách: “ Ôi cô con gái nhỏ bướng bỉnh! Tại sao cô ở đây một mình vậy?” Khi bà ta nói “ Về nhà mau!” rồi đưa tay lên đánh vào cô chủ. Khi bà ta đã đánh vào lưng của pho tượng, thì cả bàn tay của bà ta rất đau tựa như bà ta đã đánh vào tảng đá. Người nữ hầu thối lui và nói lời thô lỗ để kiếm chuyện gây gổ như vậy: “ Ô! Ta thấy người đàn bà này có thân cứng như đá, thật ngớ ngẩn ta lại tưởng nhầm nàng ta là cô chủ của mình! Nàng ta không bao giờ xứng đáng cầm cái váy của cô chủ !”

Rồi tám vị Bà-la-môn vây quanh nữ hầu và hỏi rằng “ Cô chủ của bà có đẹp như vậy không?” “ Sắc đẹp của cô gái này có đáng là gì? Sắc đẹp của cô chủ của chúng tôi thù thắng hơn sắc đẹp của cô gái này đến trăm ngàn lần,” người nữ hầu đáp lại, “ nếu nàng ta ngồi trong căn phòng rộng mười hai hắc tay thì không cần phải đốt đèn lên, bóng tối có thể bị quét sạch bởi sắc thân sáng chói tự nhiên của nàng.” “ Nếu vậy thì,” các Bà-la-môn nói, “chúng ta hãy đi!” Khi nói vậy họ dẫn người nữ hầu đi, và mang theo pho tượng vàng, họ đi đến ngôi nhà của vị trưởng giả Bà-la-môn thuộc thị tộc Kosiya, đứng trước cửa nhà để thông báo chuyến viếng thăm của họ.

Vị Bà-la-môn tiếp đãi họ một cách nồng hậu và hỏi họ từ đâu đến. Họ trả lời là đến từ quê nhà của vị trưởng giả Bà-la-môn Kapila, trong ngôi làng Mahātittha thuộc vương quốc Magadha. Khi người chủ nhà hỏi lý do, họ bèn nói cho ông ta biết mục đích của chuyến viếng thăm. “ Đây các bạn,” ông Bà-la-môn Kosiya nói, “ thật là mục đích đáng hoan nghênh. Bà-la-môn Kapila ngang hàng với ta về dòng dõi, thế hệ và tài sản. Ta sẽ gả con gái. Sau khi hứa khả như vậy, Bà-la-môn Kosiya tiếp nhận pho tượng. Khi đó các Bà-la-môn khách bèn

gởi tin về ông Bà-la-môn Kapila, nói rằng: “ Cô dâu đã được tìm thấy, hãy tiến hành những công việc cần thiết.”

Khi hay tin, các gia nhân của Pippali thông báo cho vị ấy biết một cách hân hoan, “ Thưa cậu chủ, nàng dâu của cậu chủ trông giống như pho tượng vàng đã được tìm thấy, tin ấy là xác thật!” Nhưng Pippali lại suy nghĩ: “ Ta nghĩ rằng không thể nào có được người con gái như thế. Nhưng giờ đây họ lại nói là đã tìm được nàng dâu! Vì ta không cần nàng ấy, ta sẽ viết một bức thư và gởi đến nàng.” Cậu ta đi đến một chỗ vắng vẻ và viết lá thư nội dung như sau:

“ Ta muốn cô em kết hôn với một người đàn ông thích hợp khác cùng dòng dõi, thế hệ và tài sản. Ta sẽ sống cuộc đời của vị ẩn sĩ trong rừng. Ta không muốn nàng phải chịu khổ về sau.”

Rồi chàng trai bí mật gởi bức thư đến Bhaddākāpilānī.

Khi công nương Bhaddākāpilānī hay tin rằng cha mẹ của nàng muốn gả nàng cho chàng trai Pippali, con trai của vị trưởng giả Bà-la-môn Kapila ở ngôi làng Mahatittha trong nước Magadha, nàng cũng đi đến chỗ vắng vẻ và viết một bức thư như sau:

“ Tôi muốn anh kết hôn với một người đàn bà khác có cùng giai cấp, dòng dõi và tài sản. Tôi sẽ ra đi và trở thành một nữ đạo sĩ. Tôi không muốn anh phải chịu khổ về sau.”

Rồi nàng bí mật gởi bức thư đến Pippali.

Khi hai nhóm người đưa thư của hai bên gặp nhau giữa đường, những người của Bhaddākāpilānī bèn hỏi: “ Đây các bạn, các bạn đem thư của ai và gởi cho ai vậy?” Những người của Pippali chân thành trả lời: “ Bức thư của chủ chúng tôi là Pippali gởi cho Bhaddākāpilānī.” Họ cũng hỏi lại: “ Còn các bạn thì sao, các bạn mang thư của ai và gởi đến cho ai?” Những người của Bhaddākāpilānī trả lời ngay: “Cô chủ của chúng tôi gởi cho Pippali.”

Khi các sứ giả của hai bên đồng ý mở thư ra đọc, họ lấy làm ngạc nhiên vì biết được ý nghĩa của hai bức thư và nói rằng: “ Hãy xem điều mà chú rể và cô dâu đang làm!” Rồi họ xé hai bức thư và ném chúng vào rừng. Họ cũng viết hai bức thư khác mô tả sự đồng lòng và hân hoan với nhau rồi gởi đến hai người chủ của họ. Bằng

cách này, thời gian làm lễ cưới giữa Pippali và Bhaddākāpilānī được cha mẹ của họ định đặt bất chấp sự miễn cưỡng của đôi trai gái đối với đời sống gia đình.

Tràng hoa không héo úa

Vào ngày đám cưới, cả hai người đều đem đến một tràng hoa; hai người đặt tràng hoa của mình ở giữa chiếc giường của họ. Sau khi dùng cơm tối, cả hai đi đến chiếc giường, Pippali nằm bên phải còn Bhaddā nằm bên trái. Họ thỏa thuận với nhau như vậy: “ Bên nào có tràng hoa bị héo thì được xem là có khởi tâm tham dục. Và hai tràng hoa không được ai đụng vào.” Cả hai đều trải qua một đêm mà suốt ba canh không thể ngủ vì họ ngại sẽ chạm nhau.” Hai tràng hoa nằm như vậy mà không bị héo. Ban ngày họ cư xử như anh em thậm chí một cái mỉm cười tình ái cũng không có.

Đời sống vô cùng vương giả

Cả hai đều có đời sống rất vương giả giữ tâm xa lánh dục lạc (*lokāmisā*) và không quan tâm đến công việc gia đình. Chỉ đến khi cha mẹ của họ qua đời họ mới lo quản lý công việc. Tài sản của Pippali rất lớn: số vàng và bạc trị giá đến tám mươi bảy koti. Ngay cả vàng vụn mà vị ấy đã quăng bỏ mỗi ngày sau khi dùng nó để chà thân mình cũng lên đến mười hai tách Magadha (bằng sáu *pattha*). Cậu ta sở hữu sáu mươi cái đập ngăn nước cơ học. Nông trại của cậu ta rộng mười hai do tuần. Cậu ta có mười bốn ngôi làng lớn gồm những người hầu và người làm công, mười bốn đội tượng binh, mười bốn đội kỵ binh và mười bốn đội xa binh.

Cảm xúc tâm linh của Pippali và người vợ

Một hôm nọ trưởng giả Pippali đi đến nông trại cưới trên một con ngựa được trang trí sắc sỡ và khi dừng lại ở ngoài mé của nông

trại, vị ấy trông thấy những con quạ và những con chim đang mổ ăn những con giun và côn trùng. Chàng trai hỏi những người hầu là những con chim và quạ đang mổ ăn cái gì và họ trả lời là chúng đang mổ ăn những con giun và côn trùng. Chàng trai lại hỏi: “ Ai chịu trách nhiệm về những hành động ác của những con quạ và những con chim?” “ Vì nông trại được cày xới cho ông, thừa ông chủ, nên ông phải chịu trách nhiệm về những hành động ác ấy,” những người hầu trả lời. Câu trả lời làm khuấy động cảm xúc tâm linh của Pippali, khiến chàng trai trầm ngâm suy xét như vậy: “ Nếu ta phải chịu trách nhiệm về những hành vi ác của những con chim và những con quạ thì tám mươi bảy koti giá trị vàng bạc của ta có ích gì. Quả thật chẳng có lợi ích gì! Nông trại mênh mông rộng mười hai do tuần cũng vậy, sáu đập nước cơ học và mười bốn ngôi làng chứa người làm công của ta cũng chẳng có lợi ích gì! Thế nên, ta sẽ trao những tài sản này cho người vợ Bhaddākāpilānī, rồi ta xuất gia làm Sa-môn!”

Vào lúc ấy, người vợ Bhaddākāpilānī đang cho người đồ ba hũ mè ra phơi ngoài nắng. Trong khi đang ngồi với những nữ hầu, nàng trông thấy những con quạ và những con chim đang mổ ăn những con sâu trong những hạt mè. Khi nàng hỏi các nữ hầu, nàng mới hay là những con chim đang ăn gì. Khi dò hỏi thêm thì các nữ hầu trả lời là nàng phải chịu trách nhiệm về những việc làm ác của các con chim vì công việc được làm cho nàng. Nàng cũng suy nghĩ sâu sắc như vậy: “Ồ, đối với ta chỉ cần bốn hắc tay vải để mặc và một chén cơm để ăn là đủ rồi. (Ta không thể mặc nhiều hơn bốn hắc tay vải, ta cũng không thể ăn nhiều hơn một chén cơm). Nếu ta phải chịu trách nhiệm cho những hành động ác này do kẻ khác làm, thì chắc chắn ta sẽ không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi đau khổ, dù sau một ngàn kiếp nữa. Khi chồng của ta đến, ta sẽ trao tài sản của ta cho vị ấy rồi từ bỏ đời sống gia đình và trở thành một nữ đạo sĩ.”

Đôi vợ chồng đi xuất gia

Trưởng giả Pippali trở về nhà, tắm rửa, đi lên gác thượng và ngồi vào chỗ dành cho những nhân vật cao quý. Rồi bữa tiệc xứng đáng với vị Chuyển luân vương được sắp xếp và phục vụ cho vị thương nhân. Cả hai vợ chồng, vị trưởng giả Pippali và người vợ Bhaddākāpilānī cùng ăn tiệc, khi những người hầu đi khỏi, họ đến nơi thanh vắng và nghỉ ngơi trong an lạc.

Sau đó hai người cùng bàn bạc với nhau như sau:

Pippali: Này công nương Bhaddā, khi nàng đến ngôi nhà này nàng đã mang theo bao nhiêu của cải?

Bhaddā: Tài sản của em mang theo là năm mươi lăm ngàn cỗ xe bò.

Pippali: Tài sản mà nàng mang đến và tài sản hiện có ở đây trong nhà này như tám mươi bảy koti của cải, sáu mươi cái đập nước cơ học, v.v... ta sẽ giao hết chúng cho nàng.

Bhaddā: Ôi, nhưng ngài sẽ đi đâu?

Pippali: Ta sẽ tự xuất gia Sa-môn.

Bhaddā: Ồ, thưa ngài, em cũng sẵn sàng chờ đợi chàng trở về. Em cũng tự mình trở thành nữ đạo sĩ.

Đối với hai nhân vật có đầy đủ Ba-la-mật này, ba cõi Dục giới (*kāma*), Sắc giới (*rūpa*) và Vô sắc giới (*arūpa*) hiện ra trước mắt họ như ba cái chòi lá đang bốc cháy. Hai nhân vật vĩ đại này sai người đi mua những chiếc y và bát ở ngoài chợ và họ đã cạo đầu cho nhau. Khi nói rằng: “Chúng ta từ bỏ thế gian là để trở thành những vị A-la-hán,” họ đi xuống khỏi gác thượng mang theo cái túi, trong đó chứa cái bát, mang trên vai trái của họ. Không có người hầu và người làm công nào ở nhà, dù nam hay nữ, nhận ra hai vị đang tầm cầu các pháp Ba-la-mật.

Đôi vợ chồng rời khỏi ngôi làng Bà-la-môn Mahātittha và ra khỏi cổng làng của những người hầu. Những người hầu nhìn thấy và nhận ra cách hành xử của họ là ông và bà chủ. Than khóc thảm thiết, những người hầu gieo mình dưới chân họ và buồn bã hỏi rằng: “Thưa ông bà chủ, tại sao ông bà chủ bỏ chúng con bơ vơ?” Đôi vợ chồng đáp lại: “Chúng ta trở thành Sa-môn vì chúng tôi bị kinh cảm khi nhận thấy ba cõi như ba căn nhà lá đang bốc cháy. Nếu chúng ta trả tự

do cho các người khỏi thân phận nô lệ, hết người này đến người khác thì cả trăm năm sau cũng không chấm dứt. Hãy gọi đầu của các người và tự mình thoát khỏi thân phận nô lệ và sống tự do.” Khi nói vậy, họ bỏ đi để lại những người hầu than khóc.

Tách rời khỏi nhau

Trong khi đang đi như vậy, Pippali, vị trưởng lão (Thera) hỏi tướng ngẫm nghĩ như vậy:

“ Nàng trưởng lão ni (Theri) xinh đẹp Bhaddākāpilānī này, quý báu như toàn thể Jambudipa, đang đi theo ta. Có lý do để người ta hiểu lầm chúng ta, nghĩ rằng: “Hai người này không thể rời nhau dù họ đã xuất gia, họ đã làm điều không thích hợp với tướng mạo xuất gia của họ.” Và nếu ai đó hiểu lầm chúng ta thì họ có nguy cơ tái sanh vào khổ cảnh. Do đó, ta nên rời khỏi người phụ nữ xinh đẹp này, Bhaddākāpilānī Theri. ”

Khi đang đi tiếp như vậy, vị Thera cao quý thấy nơi giao nhau của hai con đường và dừng lại. Bhadda Theri cũng dừng lại và chấp tay tôn kính. Rồi Thera nói với Theri “Này Bhaddā Theri, mọi người trông thấy một công nương xinh đẹp như nàng đi theo ta có thể xúc phạm chúng ta bằng ý nghĩ sai lầm rằng: ‘Hai nhân vật này không thể tách rời nhau dù họ đã sống cuộc đời xuất gia’ và do đó họ sẽ bị tái sanh vào khổ cảnh. Thế nên giữa hai con đường này, nàng hãy chọn một. Ta sẽ đi con đường mà nàng không chọn.”

Bhaddā Therī cũng đáp lại như vậy: “Ồ, vâng, thưa ngài! Phụ nữ là uế trước của bậc Sa-môn. Mọi người sẽ chê trách chúng ta, khi nói rằng chúng ta không thể xa lìa nhau cho dù đã trở thành Sa-môn. Thưa ngài, ngài hãy đi một con đường. Con sẽ đi con đường khác. Chúng ta hãy tách ra.” Rồi nàng đi quanh ba vòng, và tôn kính đánh lễ với năm điểm chạm đất ở bốn chỗ như phía trước, sau lưng, bên phải và bên trái của trưởng lão. Chắp hai tay lại đưa lên trán, nàng nói rằng: “Tình yêu và sự thân thiết của chúng ta trong quan hệ vợ chồng suốt một trăm đại kiếp, từ đây chấm dứt.” Nàng nói thêm: “Ngài

thuộc dòng tộc cao quý hơn, bởi vậy con đường bên phải thích hợp với Ngài. Phận đàn bà chúng con thuộc dòng dõi thấp hơn, bởi vậy con đường bên trái thích hợp với con.” Khi nói vậy, nàng ra đi bằng con đường bên trái.

Khi hai người đi theo hai con đường riêng biệt thì đại địa chấn động, gầm rú tựa như ta thán rằng: “ Dù ta có thể gánh chịu những ngọn núi của vũ trụ và ngọn núi Meru, nhưng ta không thể chịu nổi ân đức của hai nhân vật kỳ diệu này!” Cũng có những tiếng sấm sét vang cả bầu trời. Những ngọn núi của vũ trụ và núi Meru trôi lên càng lúc càng cao hơn (do quả đất chấn động).

Diện kiến Đức Phật

Lúc bấy giờ Đức Phật đến kinh thành Rajāgaha sau khi trải qua mùa an cư đầu tiên và trong năm Ngài Giác ngộ) vẫn đang lưu trú ở tịnh xá Veluvana. (Đó là thời gian trước khi Ngài lên đường đi đến Kapilavatthu). Trong khi Ngài đang ngụ trong Hương phòng của tịnh xá, Ngài nghe âm thanh của đại địa chấn động và khi quán xét nguyên nhân đại địa chấn động, Ngài biết rằng: “ Do năng lực phước đức của họ, chàng thanh niên Pippali và thiếu nữ Bhaddākāpilānī, trở thành ẩn sĩ sau khi dứt khoát từ bỏ tài sản vô song của họ, cống hiến cuộc đời của họ cho Ta. Sự chấn động của đại địa xảy ra tại chỗ mà họ chia tay nhau. Về phần Ta, ban cho họ một đặc ân là điều thích hợp.” Ngài ra khỏi Hương phòng, tự mình mang y và bát. Và không bảo bất cứ ai trong tám mươi đại đệ tử đi chung, Ngài một mình đi một quãng đường dài ba gāvuta để tiếp đón vị ấy. Ngài ngồi kiết già dưới gốc cây Banyan có tên là Bahuputtaka, nằm giữa Rājagaha và Nālanda.

Điều đặc biệt đối với Đức Phật lúc bấy giờ là Ngài không ngồi ở đó như một nhà sư vô danh đang thực hành khổ hạnh Dhutaṅga. Để tăng trưởng niềm tin cho đại đức Mahā Kassapa, trước kia chưa từng trông thấy Ngài, Đức Phật không che dấu uy phong tự nhiên phát ra bởi những hảo tướng và phụ tướng của thân. Thay vì thế, Đức Phật ngồi ở đó phát ra hào quang rực rỡ chiếu sáng một khoảng xa tám

mười hắc tay. Những tia hào quang có kích cỡ bằng cái dù lá, hay bằng cỗ xe bò hay cột chống có hình nóc nhọn, phát ra từ nơi này đến nơi khác, chiếu sáng toàn khu rừng, tựa như một ngàn mặt trăng hay một ngàn mặt trời nổi lên với tất cả sự rực rỡ của chúng. Do đó, khắp khu rừng rất tươi vui bằng sự huy hoàng của ba mươi hai hảo tướng của bậc đại nhân, như bầu trời được chiếu sáng bởi những vì sao hay mặt nước rực rỡ bởi năm loại sen nở thành cụm, thành chùm. Dù màu sắc tự nhiên của thân cây Banyan phải là màu trà màu trắng, màu lá của nó phải là màu xanh và những ngọn lá già của nó phải màu đỏ, nhưng do hào quang từ thân của Đức Phật, toàn thể cây banyan Bahuputtaka với những nhánh của nó đều có màu vàng vào ngày hôm ấy, tựa như chúng được tắm gội trong hào quang rực rỡ từ thân của Đức Phật.

Trưởng lão Mahā Kassapa suy nghĩ “ Tôn giả này chắc chắn là Đức Phật, Đạo sư của ta. Quả vậy, ta đã xuất gia để cống hiến cuộc đời Sa-môn của mình cho chính vị Đạo sư này.” Từ chỗ mà vị ấy đứng và trông thấy Đức Phật, trưởng lão cúi mình đi đến một quãng gần hơn. Ở tất cả ba chỗ, vị tôn kính đánh lễ Đức Phật và nhận mình là đệ tử bằng cách công bố ba lần như vầy: “ *Satthā me Bhagavā, sāvako'ham asmi* - Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là Đạo sư của con! Con là đệ tử của Ngài!”

Khi ấy Đức Phật đáp lại: “ Này con Kassapa, nếu con thể hiện sự tôn kính sâu sắc như vậy đến đại địa, thì nó không thể nào đứng vững được. Còn Như Lai, người đã đạt đến chỗ chí tôn chí thánh như chư Phật quá khứ, thì sự tôn kính được thể hiện bởi con, là người biết rõ những ân đức rộng lớn của Như Lai, thì không thể nào làm lay động dù một sợi lông trên thân của Như Lai. Này con Kassapa, hãy ngồi xuống. Ta sẽ trao cho con di sản của Ta.”

Tuy nhiên, trong bài kinh Cīvara Sutta thuộc bộ Kassapa Saṃyutta, Nidāna-vagga có đoạn nói như sau: Khi trưởng lão Mahā Kassapa long trọng tuyên bố thân phận đệ tử của mình ba lần, thì Đức Phật nói như sau:

“Này Kassapa, nếu một người không biết một người đệ tử hoàn hảo toàn diện mà nói rằng ‘tôi biết’; hoặc không thấy người ấy mà nói rằng ‘tôi thấy’ thì cái đầu của người ấy sẽ rơi xuống. Còn Như Lai nói ‘Ta biết’ vì Như Lai có biết người ấy, hoặc Như Lai nói ‘Ta thấy’ vì Như Lai có thấy người ấy.”

(Ở đây ý nghĩa là như vậy: nếu một vị đạo sư ở ngoài thời kỳ giáo pháp của chư Phật mà tự mình nói rằng vị ấy biết hoặc thấy nhưng thực tế thì không biết hoặc không thấy một người đệ tử có niềm tin cao tột, thể hiện sự tôn kính cao tột như trưởng lão Mahā Kassapa, thì cái đầu của vị đạo sư đó sẽ rụng xuống khỏi cổ như trái thốt nốt chín rụng khỏi cuống hay cái đầu ấy có thể vỡ ra làm bảy mảnh.

(Ở đây có thể giải thích thêm như sau: Nếu trưởng lão Mahā Kassapa hướng sự tôn kính vĩ đại của mình do bởi niềm tin cao tột như vậy, đến đại dương, thì nước trong đại dương có thể cạn hết như những giọt nước rơi xuống một cái chảo đang cháy nóng. Nếu vị ấy hướng sự tôn kính đến quả núi của vũ trụ thì nó sẽ vỡ thành từng mảnh nhỏ như trái cầu làm bằng vỏ trấu. Nếu vị ấy hướng tâm đến quả núi Meru (Tu di sơn), thì quả núi sẽ bị tiêu hủy và đổ nhào xáo trộn như cục bột nhào bị vỡ bởi cái mỏ của con quạ. Nếu vị ấy hướng nó đến đại địa, thì đất sẽ tung tóe như đồng tro lớn bị ngọn gió mạnh thổi vào. Sự tôn kính của trưởng lão Mahā Kassapa có năng lực như vậy không thể khiến cho sợi lông trên mu bàn chân của Đức Phật lay động. Đừng nói gì trưởng lão Mahā Kassapa, mà ngay cả một ngàn vị tỳ khuru có năng lực như trưởng lão cũng không thể làm được qua sự tôn kính vượt bậc của họ. Sự tôn kính của họ trở nên bất lực ngay cả làm rung động sợi lông trên mu bàn chân của Đức Phật, hay một sợi chỉ của chiếc y làm bằng vải vụn mà Đức Phật đang mặc. Năng lực của Đức Phật quả thật vô cùng vĩ đại).

Sự xuất gia Tỳ khuru qua sự tín thọ lời khuyên của Đức Phật

Đức Phật sau khi đã nói rằng: “Này con Kassapa, hãy ngồi xuống. Ta sẽ trao cho con di sản của Ta,” như đã nêu ra ở trước, Ngài

cho trưởng lão ba lời khuyên (theo bài kinh Cīvara Sutta trong Kassapa Samyutta):

“Này Kassapa, cho nên con phải hành đạo với ý nghĩ như vậy: ‘Ta sẽ sống trú trong hai pháp Tàm và Quý khi đối xử với những vị tỳ khuru cao hạ, thấp hạ, hoặc cùng hạ lạp.’”

“Này Kassapa, con phải hành đạo với ý nghĩ như vậy: ‘Ta sẽ lắng nghe tất cả những lời dạy về thiện pháp. Ta sẽ chăm chú lắng nghe tất cả những lời dạy này một cách tôn kính, tinh tấn suy niệm về những pháp ấy và khéo gìn giữ chúng.’”

“Này Kassapa, cho nên con phải hành đạo với ý nghĩ như vậy: ‘Niệm thân (*kāyagtā-sati*) câu hữu lạc (*sukha*) sẽ không bao giờ xa rời ta!’”

Đức Phật đã cho ba lời khuyên này. Trưởng lão tôn kính thọ trì chúng. Ba đoạn giáo pháp này đồng nghĩa với sự xuất gia bậc thấp và bậc cao của trưởng lão. Trưởng lão Mahā Kassapa là người duy nhất nhận loại xuất gia này trong giáo pháp của Đức Phật. Và loại xuất gia ấy được gọi là “*ovāda-paṭiggahana upasampadā* - chỉ giáo tín thọ cụ túc giới, sự thọ cụ túc giới qua sự chấp nhận lời chỉ giáo của Đức Phật.”

(Ở đây Đức Phật truyền phép xuất gia tỳ khuru cho trưởng lão Mahā Kassapa qua ba câu chỉ giáo này. Trong ba câu này, câu thứ nhất là: “Này con Kassapa, trước hết con phải tu tập hai pháp Tàm và Quý khi con tiếp xúc với ba hạng tỳ khuru đồng phạm hạnh, đó là hạng cao hạ - những người có tuổi tác và hạ lạp cao hơn con, hạng thấp hạ hơn con và hạng trung hạ - hạ lạp ngang bằng với con.” Qua lời khuyên giáo thứ nhất này, trưởng lão Mahā Kassapa được khuyên dạy để đoạn trừ ngã mạn về dòng dõi vì trưởng lão thuộc giai cấp Bà-la-môn.

(Lời khuyên giáo thứ hai là: “Này con Kassapa, trong lúc con đang lắng nghe giáo pháp toàn hảo con phải tôn kính chú ý bằng cả hai lỗ tai, lỗ tai trí tuệ và lỗ tai tự nhiên, trong ba giai đoạn của giáo pháp - giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối. Qua lời khuyên giáo thứ hai này, trưởng lão Mahāthera được khuyên dạy đoạn trừ

tánh kiêu mạn sanh lên từ kiến thức sâu rộng của vị ấy, vì vị ấy bản chất rất thông minh.

(Lời khuyên giáo thứ ba là: “Này con Kassapa, con phải cố gắng đừng để sơ thiên hoại mất khỏi dòng tâm thức của con, là thiên cấu hữu với thọ lạc (*sukha vedana*) sanh lên từ pháp niệm thân (*kāyagatā-sati*) và đề mục là hơi thở vô ra (*ānāpāna ārammaṇa*).” Qua lời khuyên giáo thứ ba này, trưởng lão Mahathera được khuyên dạy để đoạn trừ ái ngã và ái tham (*taṇhā-lobha*) phát triển từ sự sở hữu cá tính mạnh mẽ (*upadhi*), vì vị ấy có sắc tướng đẹp đẽ.

Sau khi truyền phép xuất gia tỳ khuru cho Trưởng lão Mahā Kassapa bằng sự giáo thọ dưới cội cây Banyan Bahuputtaka như đã trình bày, Đức Phật tiếp tục lên đường du hành cùng với người đệ tử mới. Trong khi Đức Phật có ba mươi hai hảo tướng của bậc đại nhân sáng ngời rực rỡ, thì trưởng lão cũng có bảy hảo tướng xinh đẹp. Trưởng lão theo sát Đức Phật như chiếc thuyền vàng nhỏ đi theo chiếc thuyền vàng lớn. Sau khi đi một khoảng xa Đức Phật rẽ ra khỏi con đường chính và gợi ý với trưởng lão rằng Ngài muốn ngồi ở dưới cội cây. Khi biết rằng bậc đạo sư muốn ngồi, trưởng lão bèn xếp chiếc y vai trái rất mềm của vị ấy gọn lại bốn bận và trái nó ra rồi bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, cung thỉnh Ngài ngồi xuống. Việc ngồi xuống của Đức Thế Tôn sẽ đem lại cho con lợi ích và hạnh phúc lâu dài.”

Việc trao đổi y

Sau khi ngồi xuống trên chiếc y gấp tư, Đức Phật sờ bàn tay vào chéo y, có màu nụ hoa sen, nói rằng: “Này con Kassapa, chiếc y vai trái này của con được làm bằng một tấm vải cũ, quả thật rất mịn!”

(Ở đây “Tại sao Đức Phật lại nói ra những lời khen ngợi? Câu trả lời: vì Ngài muốn trao đổi y với trưởng lão Ca Diếp.”

“Tại sao Đức Phật lại muốn trao đổi y? Câu trả lời: Vì Ngài muốn đặt trưởng lão vào địa vị của Ngài.”

(“ Sự định đặt như vậy phải chăng không có hai vị trưởng lão Sāriputta và Moggallāna?” người ta có thể thắc mắc như vậy. Câu trả

lời: Có, có hai vị trưởng lão chứ. Nhưng Đức Phật biết trước như vậy: “Cả hai Trưởng lão sẽ không sống lâu. Họ sẽ nhập *parinibbāna* trước Như Lai. Tuy nhiên, Kassapa sẽ sống đến một trăm hai mươi tuổi. Bốn tháng sau khi Như lai nhập *parinibbāna*, tại hang động có cây *sattapanni*, vị ấy sẽ tổ chức một hội đồng Thánh Tăng và cuộc kiết tập Dhamma và Vinaya sẽ diễn ra. Như vậy vị ấy sẽ giúp cho giáo pháp của Như Lai được trường tồn năm ngàn năm.” Đức Phật cũng có ý kiến là “Nếu Như Lai đặt vị ấy vào chỗ của Như Lai thì chư Tăng sẽ nghe lời vị ấy.” Thế nên ước muốn của Đức Phật là đặt trưởng lão vào địa vị của Ngài. Vì lý do này, Đức Phật muốn trao đổi chiếc y của Ngài. Chính vì lý do này, Đức Phật nói lời tán dương Trưởng lão Mahā Kassapa).

Nếu có ai đó ngưỡng mộ nói về phẩm chất tốt của bình bát hoặc y, thì đó là pháp hành tự nhiên của Trưởng lão cao quý: “Xin hãy thọ lãnh bát, thừa Đại đức,” hay “Xin hãy thọ lãnh y, thừa Đại đức.” Do đó, khi biết được sự gợi ý rằng: “Đức Thế Tôn muốn mặc chiếc y vai trái của ta, Ngài khen ngợi đặc tánh mềm mại của nó,” nên trưởng lão nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy mặc vào chiếc y vai trái này.” “Này con Kassapa, vậy con sẽ mặc chiếc y nào?” Đức Phật hỏi. “Nếu con có được loại y mà Thế Tôn đang mặc thì con sẽ mặc nó,” Trưởng lão đáp lại. Khi ấy Đức Phật nói rằng: “Này con Kassapa, con có thể mặc được không? Chiếc y này làm bằng vải vụn rất cũ vì Như Lai mặc nó đã lâu lắm. Quả thật, khi Như Lai nhặt nó, ngày hôm ấy quả đất đã rung chuyển thấu đến đại dương. Những người thiếu phước thì không thể mặc loại y đã sờn rách này. Chỉ những ai chuyên tâm vào sự thực hành pháp và bản chất quen thuộc với y phục như vậy thì mới xứng đáng dùng nó.” Khi nói vậy, Đức Phật trao chiếc y của Ngài để đổi lấy chiếc y của trưởng lão Mahā Kassapa. Sau khi sự trao đổi y diễn ra như vậy, Đức Phật mặc vào chiếc y của trưởng lão và trưởng lão mặc chiếc y của Đức Phật. Lúc ấy đại địa chấn động dữ dội đến mặt nước tựa như nói rằng, tuy nó không có tâm và tác ý: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã làm điều khó làm. Trong quá khứ không bao giờ có trường hợp mà một vị Phật trao

chiếc y của mình cho đệ tử. Tôi không thể chịu nổi ân đức này của Ngài.”

**(c) Sự chứng ngộ pháp và hoạch đắc danh hiệu Đệ Nhất
(*Etadagga*)**

Về phần Trưởng lão Mahā Kassapa, không có sự ngã mạn nào khởi sanh trong vị ấy chỉ vì nhận được chiếc y của Đức Phật, không bao giờ nghĩ rằng: “Giờ đây ta đã có được chiếc y mà trước kia Đức Thế Tôn đã mặc. Giờ đây ta không có gì phải cố gắng để đạt được các Đạo Quả bậc cao.” Thay vào đó, vị ấy phát nguyện thực hành mười ba pháp Đầu-Đà (*dhutaṅga*) một cách kiên định đúng như Đức Phật đã chỉ dạy. Vì nhiều nỗ lực tinh tấn trong việc tu tập hạnh đầu đà, nên vị ấy làm phàm phu chỉ trong bảy ngày và vào ngày thứ tám vào lúc hừng đông, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tứ vô ngại giải tuệ (*paṭisambhidā-magga-ñāṇa*).

Lấy trưởng lão Mahā Kassapa làm duyên sự, Đức Phật đã thuyết nhiều bài pháp được ghi lại trong bộ kinh Nidānavagga Kassapa Saṃyutta.

Đức Phật đã tán dương trưởng lão Mahāhera qua nhiều bài kinh như bài kinh Cand'ūpama, Ngài nói rằng : “*Kassapa bhikkhave cand'ūpamo kulāni upasankamati* - Đây các tỳ khuru, Kassapa Thera đi đến các thí chủ thuộc bốn giai cấp bằng sự kiểm soát thân, ngữ và ý như mặt trăng, tức là khi đến các thí chủ vị ấy hoàn toàn thoát khỏi tánh thô thiển của thân, khẩu và ý.” Về sau Đức Phật ban cho trưởng lão danh hiệu Đệ nhất (*etadagga*) trong việc thực hành hạnh Đầu đà (*dhutaṅga*) như đã được ghi lại trong bộ kinh Kassapa Saṃyutta như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
dhutavādānaṃ yadidaṃ Mahākassapo.*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người tự mình thực hành, giảng dạy và sách tấn người khác thực hành hạnh Đầu đà (*dhutaṅga*) thù thắng tẩy sạch các

phiền não, thì Trưởng lão Mahā Kassapa là người tối thắng.



(5) ĐẠI TRƯỞNG LÃO ANURUDDHA

(a) Nguyện vọng trong quá khứ

Cách đây một trăm ngàn đại kiếp, trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Anuruddha đương lai là một gia chủ vô danh. Một buổi chiều nọ, vị ấy đi cùng với một nhóm người đến chùa nghe pháp. Sau khi tôn kính đảnh lễ Đức Phật, vị ấy đứng ở mé ngoài của thính chúng. Sau khi thuyết những bài pháp tuần tự, Đức Phật công bố vị tỳ khuru Đệ nhất về thiên nhân (*dibbacakkhu-abhiññā*).

Một ý nghĩ sau đây nảy sinh trong tâm vị gia chủ: “Vị tỳ khuru này được chính Đức Phật công bố là Đệ nhất về Thiên nhân. Vị ấy đích thực là tối thắng. Nếu ta trở thành người tối thắng trong các tỳ khuru có thiên nhân vào thời kỳ của một vị Phật đương lai nào đó thì sao?” Khi nghĩ vậy, vị ấy đi xuyên qua thính chúng và thỉnh mời Đức Phật cùng với chư Tăng. Hôm sau vị ấy tổ chức một cuộc đại thí cúng dường đến Chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu.

Khi nghĩ rằng: ‘Ta đã nguyện thành đạt một địa vị rất cao’ vị ấy thỉnh mời Đức Phật ngày này qua ngày khác, nói rằng: “Cầu xin quan lâm hôm nay để tác thành việc phước của con,” “Cầu xin quan lâm vào ngày mai để tác thành việc phước của con.” Sau khi đã thỉnh mời như vậy, vị ấy đã cúng dường đại thí trong bảy ngày. Khi cúng dường những chiếc y hảo hạng đến Đức Phật và chúng Tăng, vị ấy đã phát nguyện như sau:

“Bạch Đức Thế Tôn, con đã cúng dường như vậy, không phải để được những lạc thú của chư thiên hay hưởng những khoái lạc ở cõi nhân loại. Cách đây bảy ngày, Thế Tôn đã đặt một vị tỳ khuru vào địa vị tối thắng về Thiên nhân. Con xin nguyện cũng được như vị ấy là tối

thắng về thiên nhân trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật đương lai.”

Sau khi bày tỏ nguyện vọng như vậy, vị gia chủ phủ phục dưới chân Đức Phật. Khi dò xét về tương lai, Đức Phật thấy rõ rằng nguyện vọng của vị gia chủ sẽ được thành tựu và vì vậy Ngài thọ ký rằng: “Này thí chủ, vào cuối một trăm ngàn đại kiếp trong tương lai, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện trong thế gian. Trong thời kỳ giáo pháp của vị Phật ấy, người có tên là Anuruddha, là vị tỳ khuru tối thắng về Thiên nhân.” Sau khi tiên tri như vậy, Đức Phật ban bố pháp thoại để tán dương sự cúng dường trai phạn rồi trở về tịnh xá.

Vị gia chủ làm nhiều việc phước và sau khi Đức Phật Padumuttara nhập Parinibbāna, vị ấy xây dựng một bảo tháp bằng vàng cao bảy do tuần. Ngài đi đến chúng Tăng hỏi rằng: “Thưa chư đại đức, những phước thiện nào cần chuẩn bị để có được Thiên nhân thông?” “Thưa thí chủ,” các vị Thánh Tăng đáp lại, “nên bố thí ánh sáng.” Rồi vị ấy cho trồng một ngàn cây to, mỗi cây được gắn một ngàn cây đuốc; phía bên những cây to này vị ấy cho trồng một ngàn cây cỡ trung bình được thấp sáng; rồi phía bên kia của một ngàn cây cỡ trung bình này vị ấy cho trồng một ngàn cây nhỏ được thấp sáng. Bằng cách này hằng ngàn cây và hằng ngàn ngọn đuốc đã được cúng dường. Những việc phước về ánh sáng của vị ấy quả thật vô lượng.

Việc cúng dường ánh sáng đến bảo tháp của Đức Phật Kassapa

Sau khi đã làm nhiều việc phước như vậy trong suốt kiếp sống, vị gia chủ, Anuruddha đương lai, tái sinh luân hồi trong hai cõi chư thiên và nhân loại. Khi một trăm ngàn đại kiếp đã trôi qua và trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa, vị ấy tái sinh làm một gia chủ trong kinh thành Bārāṇasī. Sau khi Đức Phật nhập *Parinibbāna*, vị ấy đã xây dựng một bảo tháp kích thước một do tuần, và cho làm nhiều cái chén bằng vàng, mỗi chén được đổ đầy dầu bơ. Ở giữa những cái chén vị ấy cho đặt một bánh mật đường cô đặc và thấp sáng nó. Vị ấy cũng đốt sáng những cái tách bằng vàng ấy quanh bảo tháp, những cái chén

được đặt san sát nhau. Vị ấy cũng cho làm một cái bình bằng vàng lớn nhất và cũng được đổ đầy dầu bơ. Một ngàn cọng tim bắc được đốt sáng đặt quanh miệng bình. Còn cái tim bắc nằm ở giữa, vị ấy cho người xe từ một miếng vải và thắp sáng. Đặt cái tô chứa một ngàn ngọn đèn thắp sáng trên đầu, vị ấy đi quanh và cúng dường bảo tháp suốt ba canh của đêm. Vị gia chủ ấy đã làm nhiều việc phước trong suốt kiếp sống ấy và khi thân hoại mạng chung thì được tái sanh vào cõi chư thiên.

Kiếp sanh làm Annabhāra

Lại nữa, trước thời Đức Phật của chúng ta, vị ấy sanh vào trong một gia đình nghèo cũng ở trong nước Bārāṇasī và sống nhờ vào vị trưởng giả tên Sumana. Người đàn ông nghèo tên Annabhāra. Trưởng giả Sumana thường bố thí vật thực dồi dào tại cổng nhà của vị ấy đến những người neo đơn, khách vãng lai và những người ăn xin.

Một hôm, Đức Phật Độc giác (Pacceka-buddha) tên là Upariṭṭha đang nhập thiền Diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti*) ở trên núi Gandhamādāna, và khi xuất định, Ngài suy xét: “Ta sẽ giúp ai ngày hôm nay?” Chư Phật Độc giác thường hay thương xót những người nghèo. Thế nên, vậy vị Pacceka-buddha Upariṭṭha quyết định giúp đỡ cho người nghèo Annabhāra trong ngày hôm ấy. Khi biết Annabhāra từ trong rừng sắp trở về, Ngài bèn mang y bát bay lên không trung và đi từ núi Gandhamādāna xuất hiện ngay trước mặt Annabhāra tại cổng làng.

Khi trông thấy vị Pacceka-buddha mang cái bát không, vị ấy cung kính đánh lễ Ngài và hỏi rằng: “Bạch đại đức, có phải Ngài muốn vật thực?” Khi vị Pacceka-buddha trả lời khẳng định, thì Annabhāra nói rằng “Xin Ngài hãy đợi ở đây một lát,” rồi đi nhanh về nhà và bảo vợ: “Này bà, có phần vật thực để dành cho tôi không?” Khi bà vợ trả lời có thì ông ta quay lại vị Pacceka-buddha và thỉnh cái bát từ tay của Ngài. Về nhà, ông ta nói với vợ: “Này bà, vì trong quá khứ chúng ta không làm những việc phước, nên hiện tại chúng ta sống

luôn luôn ao ước vật thực. Dù chúng ta muốn cho nhưng chúng ta không có gì để cho. Và khi chúng ta có để cho thì không có người nhận. Hôm nay tôi đã gặp Paccekabuddha Upariṭṭha. Và cũng có phần ăn của tôi. Hãy đặt phần ăn của tôi vào trong cái bát này.”

Người vợ thông minh bèn suy nghĩ: “Chồng của ta đang cúng dường vật thực đến Paccekabuddha, ta cũng nên dự phần công đức trong đó.” Bởi vậy nàng cũng đặt phần ăn của nàng vào trong bát và dâng đến Paccekabuddha. Người chồng phát nguyện: “Bạch đại đức, cầu xin cho con thoát khỏi đời sống đau khổ như thế này.” Paccekabuddha bèn nói lời tiên tri. “Này thí chủ, ông là người có phước lớn! Cầu chúc ước muốn của ông được thành hiện thực!”

Sau khi trải ra chiếc áo khoác ở một chỗ nọ, Annabhāra nói thêm: “Bạch đại đức! xin hãy Ngài ngồi xuống đây và độ thực.” Sau khi ngồi xuống trên chỗ ngồi do Annabhāra trải ra, Paccekabuddha độ thực, quán tưởng chín pháp nhòm góm (đó là 1. (*gamana*), việc đi khát thực; 2. (*pariyesana*) việc tìm cầu vật thực; 3. (*paribhoga*) việc độ thực; 4. (*āsaya*) những chất bài tiết như mật, đàm, mủ và máu; 5. (*nidhāna*) dạ dày nơi mà vật thực mới đi vào; 6. (*aparipakka*) vật thực ở trong trạng thái chưa được tiêu hóa; 7. (*paripakka*) vật thực đã được tiêu hóa; 8. (*phala* và *nissanda*) kết quả hay sự tuôn chảy hay việc tiết ra ở chỗ này chỗ kia trên thân và 9. (*makkhana*) sự vấy bẩn (nếu *phala* và *nissanda* được tách riêng thì con số sẽ là 10. (Việc quán tưởng chín hoặc mười pháp nhòm góm này được nêu ra trong bài trình bày về *Āhārepaṭṭkūla-sañña* trong bộ *Visuddhi-Magga*, và trong bộ *Paramattha-sarūpabhedanī*, tác giả là ngài Mahavisuddhārama Sayadaw). Khi Paccekabuddha đã độ thực xong, Annabhāra bèn dâng nước rửa bát. Sau khi công việc độ thực đã xong, Paccekabuddha nói lời phúc chúc như sau:

*Ichchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, sabbaṃ eva samijjhatu
Sabbe pūrentu saṅkappā, cando pannāraso yathā.*

Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi cho được mau thành tựu kịp thời đến người. Như trăng sáng trong ngày rằm được

tròn đầy, cũng vậy cầu mong cho tất cả những nguyện ước chân chính của người cho được thành tựu mỹ mãn!

Sau khi đã nói lời phúc chúc, Paccakabuddha bèn ra đi.

Tiếng vỗ tay của một nữ thần

Lúc bấy giờ, một nữ thần ở trên chiếc lọng nghi lễ của trưởng giả Sumana hoan hỉ nói lời tán dương ba lần như sau: “ *Ahodānaṃ paramadānaṃ, Uparitṭhe supatitṭhitam* - Ôi, sự bố thí thù thắng đã được dâng đến Paccakabuddha Uparittha!” Vị trưởng giả bèn hỏi: “Này nữ thần! Nàng không thấy ta làm những việc phước thí trong thời gian dài như vậy hay sao?” “Này ông trưởng giả,” vị nữ thần đáp lại, “không phải tôi tán dương sự bố thí vật thực của ông mà tôi tán dương việc cúng dường vật thực của người nghèo Annabhāra vì tôi rất hoan hỉ với việc làm của anh ta.” Khi ấy vị trưởng giả bỗng nảy lên ý nghĩ: “Đây quả thật là điều kỳ diệu! Dù ta đã bố thí trong một thời gian rất dài, nhưng ta không thể khiến cho chư thiên vỗ tay khen ngợi. Nhưng chàng Annabhāra nghèo khổ này sống nương tựa vào ta, chỉ cúng dường có một lần thôi mà đúng đối tượng thọ thí. Ta nên làm cho vật thực bố thí của anh ta thành của ta, bằng cách cho anh ta một cái gì đó thích hợp.” Do đó, ông trưởng giả cho gọi Annabhāra đến và hỏi rằng: “Có phải hôm nay anh đã cho một cái gì đó đến ai đó?” “Thưa vâng,” anh ta đáp lại, “tôi đã dâng phần ăn của tôi đến Paccakabuddha Uparittha.” “Hãy cầm cái này, Annabhāra thân mến, hãy cầm một đồng tiền vàng và đưa vật thực bố thí của anh cho ta,” vị trưởng giả yêu cầu.

Annabhāra từ chối, nói rằng: “Tôi không thể làm như vậy, thưa ông,” trưởng giả Sumana tăng dần số tiền lên đến một ngàn đồng tiền vàng. Annabhāra vẫn kiên quyết từ chối: “Dù một ngàn đồng tiền vàng, tôi cũng không cho.” Khi ấy Sumana từ bỏ cố gắng trao đổi nhưng yêu cầu: “Này huynh Annabhāra, nếu huynh không thể cho nó đến tôi thì thôi. Hãy nhận lấy một ngàn đồng tiền vàng và chia phần phước của huynh cho tôi!” “Tôi không biết rõ liệu tôi có nên chia

phước cho ông hay không. Thực ra, tôi sẽ hỏi ý kiến Paccekabuddha Upariṭṭha và tôi sẽ chia phước nếu Ngài khuyên tôi làm như thế.” Sau khi nói như vậy anh ta chạy theo Paccekabuddha và khi đến gần, anh ta hỏi: “ Bạch đại đức, trưởng giả Sumana đề nghị cho con một ngàn đồng tiền vàng và muốn chia phước mà con đã gieo tạo được do việc cúng dường vật thực đến ngài. Con có nên chia phước cho vị ấy hay không?” Khi ấy Paccekabuddha nói rằng:

“ Này người thông minh, ta sẽ cho người một ví dụ so sánh. Giả sử chỉ có một căn nhà, trong đó một ngọn đèn được thắp sáng; trong một ngôi làng có một trăm căn nhà. Nếu chín mươi chín vị gia chủ còn lại đi mang theo những tim đèn đã được nhúng dầu và mồi vào cây đèn của ông để thắp sáng, thì ánh sáng của ngọn đèn trong căn nhà ấy vẫn như cũ hay bị yếu đi?”

“ Nó sẽ không bị yếu đi, bạch đại đức. Ngọn đèn sẽ chiếu sáng hơn trước,” người đàn ông trả lời. Rồi Paccekabuddha giải rõ: “ Như thế ấy, này con người có trí tuệ, nếu một người chia sẻ phước đã phát sanh đến vị ấy từ sự cúng dường vật thực, dầu chỉ là một muống hay một vá, vị ấy chia phước cúng dường này đến một trăm người hay một ngàn người, thì phước của vị ấy chỉ gia tăng và trở nên lớn hơn theo số lượng của những người chia phước. Bây giờ ông đã cúng dường một bữa ăn. Nếu ông chia phước của ông đến ông ta, thì sẽ có hai hành động bố thí vật thực, một là của ông (phước gốc) và hành động kia là của Sumana (là phước gia tăng thêm).”

Khi hết hoài nghi và được an tâm, Annabhāra cung kính đánh lễ Paccekabuddha và trở lại ông chủ. Anh ta hoan hỷ chia phước của mình bằng cách nói rằng: “ Thừa ông chủ, hãy hoan hỷ thọ lãnh phước mà tôi đã gieo tạo được từ sự cúng dường vật thực.” Rồi theo sau là một cuộc nói chuyện giữa trưởng giả Sumana và người nghèo khổ Annabhāra:

Trưởng giả: Lành thay, này huynh, hãy cầm lấy một ngàn đồng tiền vàng.

Annabhāra: Thừa ông chủ, tôi không bán vật thí của tôi. Thực ra, tôi vô cùng hoan hỷ chia phước cho ông.

Trưởng giả: Này huynh, huynh chia phước cho ta với sự hoan hỷ to lớn. Về phần ta, ta cho huynh một ngàn đồng tiền vàng để tôn vinh công đức của huynh. Hãy cầm lấy nó, này huynh.

Khi được bảo như vậy, Annabhāra bèn nhận lấy món tiền và nói rằng: “Được rồi, xin nghe lời ông, thưa ông chủ.” Sau đó trưởng giả Sumana nói rằng: “Này huynh, từ lúc huynh nhận món tiền này trở đi, huynh không cần làm việc tay chân nữa. (Huynh không còn là người làm công của ta.) Hãy xây một căn nhà cho mình trên con đường chính. Ta sẽ cấp cho huynh bất món gì huynh cần. Hãy lấy nó từ nhà của ta.” Như vậy ông trưởng giả đã nói lời hứa khả của mình.

Annabhāra trở thành người đàn ông giàu có

Sự cúng dường vật thực đến Paccekabuddha vừa mới xuất khỏi Thiên diệt thọ tướng định được gọi là *ditṭhadhamma-vedaniya* (hiện pháp thọ) - sự bố thí trở quả vào ngày cúng dường. Thế nên, chính ngày hôm ấy, do năng lực của *ditṭhadhamma-vedaniya* mà vị trưởng giả đưa Annabhāra đến cung điện của vua dù trong những ngày trước đó, vị ấy không làm như vậy.

Khi đến hoàng cung, do năng lực phước báu của Annabhāra, đức vua không chú ý tới vị trưởng giả mà chăm chú nhìn Annabhāra. Rồi một cuộc đàm thoại giữa vị trưởng giả và đức vua diễn ra như sau:

Trưởng giả: Tâu đại vương, tại sao đại vương nhìn chăm chú người đàn ông này?

Đức vua: Bởi vì những ngày khác trẫm đâu thấy anh ta.

Trưởng giả: Tâu đại vương, người đàn ông này xứng đáng được chăm chú.

Đức vua: Này trưởng giả, người đàn ông này có giới đức nào mà khiến anh ta đáng được nhìn ngắm?

Trưởng giả: Tâu đại vương, anh ta có được một ngàn đồng tiền vàng từ tay của thảo dân. Anh ta đã nhịn phần ăn của mình để dâng cúng đến Paccekabuddha Uparittha ngày hôm nay.

Đức vua: Anh ta tên gì?

Trưởng giả: Annabhāra, tâu đại vương

Đức vua: Vì anh ta đã có một ngàn đồng tiền vàng, anh ta cũng nên có được một ngàn đồng tiền vàng khác từ tay của trẫm.

Trẫm cũng muốn tôn vinh anh ta.

Khi nói vậy, đức vua cũng ban thưởng cho Annabhāra một ngàn đồng tiền vàng.

Sau đó, đức vua truyền lệnh xây cho Annabhāra một căn nhà. Theo lệnh của đức vua, người ta phát dọn một chỗ đất cũ và ở mỗi chỗ mà họ đào lên bằng những cái cuốc chim, họ ngạc nhiên nhìn thấy những cái hũ đầy vàng, hũ này sát cạnh hũ kia. Họ bèn tâu chuyện ấy lên đức vua. Đức vua truyền lệnh cho họ khai quật lên và khi đang đào thì những hũ vàng chìm xuống dần. Họ tâu lên đức vua về chuyện đó và đức vua truyền lệnh cho họ tiếp tục đào, nói rằng: “Hãy làm như vậy nhưng đừng nhân danh trẫm, mà làm điều đó theo lời chỉ dẫn của Annabhāra.” Quân hầu trở lại chỗ đất và đào lại trong khi miệng nói rằng: “Chúng tôi làm theo lời chỉ dẫn của Annabhāra.” Kết quả là tại mỗi chỗ đào, những hũ vàng nổi lên kết nhau như những tai nấm khổng lồ.

Quân hầu thâu gom số vàng và bạc và mang tất cả chúng chất thành một đống ở gần đức vua. Đức vua tổ chức một cuộc họp các quan và hỏi rằng: “Ngoài Annabhāra ra, ai có tài sản tương xứng như vậy trong kinh thành Bārāṇasī này không?” Khi các quan trả lời là chẳng có ai khác, đức vua bèn truyền lệnh: “Này các khanh trong trường hợp ấy, hãy cho Annabhāra làm vị trưởng giả hoàng gia, danh hiệu ‘Dhanadeṭṭhi’ trong kinh thành Bārāṇasī của trẫm.” Chính ngày hôm ấy, Annabhāra trở thành vị trưởng giả hoàng gia, danh hiệu là Mahādhanasetṭhi, được đức vua ban cho chiếc lọng trắng, biểu tượng của sự giàu sang.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp cuối

Từ khi trở thành vị trưởng giả hoàng gia tên Dhanasetṭhi, vị ấy đã làm nhiều việc phước cho đến hết cuộc đời, và khi thân hoại mạng chung vị ấy tái sanh vào cõi chư thiên. Con người phước đức ấy,

Anuruddha tương lai chỉ tái sinh trong cõi chư thiên và nhân loại trong một thời gian dài. Khi Đức Phật của chúng ta sắp xuất hiện, vị ấy tái sinh trong hoàng gia của Sukkodana, vị hoàng tử dòng dõi Sakyan (Thích ca). Hoàng tử được đặt là Anuruddha vào ngày lễ đặt tên. Hoàng tử Anuruddha là con trai của Sukkodana, cậu của Đức Phật và anh của hoàng tử Mahānāma. Hoàng tử rất thanh nhã và đồng thời cũng rất có nhiều oai lực.

Đức Phật viếng thăm kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên và trong khi đang lưu trú trên đường trở về khu rừng Anupiya, hoàng tử Anuruddha cùng với các hoàng tử Bhaddiya, Ānanda, Bhagu, Kimila, Devadatta và người thợ cạo Upāli, tất cả xuất gia tỳ khuru (Sự kiện này được nêu ra chi tiết trong cuốn 3 của bộ Đại Phật Sử)

Sự chứng đắc Đạo Quả A-la-hán

Khi sáu vị hoàng tử dòng Sakyan cùng với người thợ cạo Upāli đến khu rừng Anupiya và xuất gia tỳ khuru trước sự hiện diện của Đức Phật. Trong bảy vị tỳ khuru này, Bhaddiya chứng đắc đạo quả A-la-hán trong mùa an cư ấy. Anuruddha chứng đắc Thiên nhãn thông (*dibbacakhu*), Devadatta tu chứng tám pháp chứng Hiệp thế; Ānanda an trú trong thánh quả Nhập lưu (*sotāpatti-phala*); Đại đức Bhagu và Đại đức Kimila chứng đắc đạo quả A-la-hán sau đó. Nguyên vọng trong quá khứ của những vị tỳ khuru này sẽ được mô tả trong những phẩm riêng của các ngài.

Nói về đại đức Anuruddha, trong mùa an cư đầu tiên, vị ấy đắc được tám thiên chứng và tu tập pháp thần thông và thiên nhãn thông mà có thể trông thấy một ngàn thế giới. Một hôm, vị ấy đi đến trưởng lão Sāriputta và nói:

“Thưa tôn giả Sāriputta, (1) Tôi có thể trông thấy một ngàn thế giới bằng thiên nhãn thuần tịnh, vượt qua nhục nhãn của chúng sinh (2) Tôi đã nỗ lực tinh tấn. Không bị thất niệm, tôi có chánh niệm. Không trạo hối trong tâm, tôi được an tịnh. Tâm của tôi được nhất tâm và khéo tập trung. (3) Ngay khi ấy, tâm của tôi không phải không

dính mắc tham ái (*taṇhā*) và tà kiến (*diṭṭhi*) và chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*).”

Khi ấy trưởng lão Sāriputta thuyết giảng đến Anuruddha liên quan đến thiền như sau:

- (1) “Này hiền giả Anuruddha, chính rằng hiền giả có sự nhận biết và nghĩ rằng: ‘Tôi thấy một ngàn thế giới bằng Thiên nhãn thông, vượt qua nhục nhãn của chúng sinh’ thể hiện rằng hiền giả có ngã mạn (*māna*).
- (2) “Này hiền giả Anuruddha, chính rằng hiền giả có sự nhận biết và nghĩ rằng: ‘Tôi đã nỗ lực tinh tấn. Không bị thất niệm, tôi có chánh niệm. Không trạo hối trong tâm, tôi được an tịnh. Tâm của tôi được nhất tâm và khéo tập trung,’ thể hiện rằng hiền giả có trạo hối (*uddhacca*).
- (3) “Này hiền giả Anuruddha, chính rằng hiền giả có sự nhận biết và nghĩ rằng ‘Ngay khi ấy, tâm của tôi không phải không dính mắc tham ái (*taṇhā*) và tà kiến (*diṭṭhi*) và chưa giải thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*)’ thể hiện rằng hiền giả có hoài nghi và lo lắng (*samsaya-kukkucca*).

Do đó, tôi muốn cho hiền giả lời khuyên như sau: ‘Hãy loại bỏ ba pháp này (ngã mạn, phóng dật và hoài nghi) mà đang phát triển trong tâm của hiền giả. Không nhận biết ba pháp này nữa, hãy hướng tâm đến pháp Bất tử (*Nibbāna*)!’”

Sau khi học thiền quán và được sự cho phép của Đức Phật, trưởng lão Anuruddha đến nước Ceti. Sống ở khu rừng trúc phía đông của nước ấy, trưởng lão thọ trì pháp Đầu đà. Trong mười lăm ngày, vị ấy không ngủ mà nỗ lực tinh tấn hành thiền bằng cách đi kinh hành. Và rồi trưởng lão trở nên mỏi mệt trong sự hành thiền đến nỗi trưởng lão phải ngồi dưới gốc một bụi tre nghỉ một chút. Trong lúc đang ngồi, những tư tưởng lớn của bậc đại nhân (*mahāpurisa-vitakka*) khởi sanh trong tâm của trưởng lão như sau:

- (1) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người thiếu dục (tức là người không có ham muốn (*icchā*) và ái dục (*taṇhā*), không phải trong người nhiều tham ái.

- (2) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ đối với người dễ nuôi, không phải trong người hay bất mãn.
- (3) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người thích yên tĩnh, không phải trong người thích hội chúng.
- (4) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người đầy nghị lực, không phải trong người lười biếng.
- (5) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người có chánh niệm rõ ràng, không phải trong người thất niệm.
- (6) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người có tập trung, không phải trong người thiếu tập trung.
- (7) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được giác ngộ trong người có trí, không phải trong người ngu si.

(Ghi chú: về (1) người thiếu dục, có bốn loại (a) *paccaya-appiccha*, người thiếu dục về bốn món vật dụng; (b) *adhigama-appiccha*, người giữ bí mật không cho người khác biết pháp chứng đạo quả của mình; (c) *pariyatti-appiccha*, người giữ kín không để người khác biết sở học của mình; (d) *dhutaṅga-appiccha*, người giữ kín không cho người khác biết về pháp đầu đà mà mình đang thọ trì.

- (a) Bạc *paccaya-appiccha* chỉ thọ lãnh một ít, dù được dâng cúng nhiều; khi được dâng cúng, vị ấy thọ lãnh ít hơn lượng vật thí được dâng cúng; không bao giờ lấy hết.
- (b) Bạc *adhigama-appiccha* như trưởng lão Majjhantika không nói cho người khác biết về sự chứng đắc đạo quả (*magga* và *phala*) của mình mà giữ im lặng. Câu chuyện tóm tắt về trưởng lão Majjhantika như sau:

Trưởng lão là bậc A-la-hán. Nhưng bình bát và chiếc y của Ngài trị giá chỉ một phần tư đồng tiền vàng. Vào ngày vua Asoka dâng cúng tịnh xá, Trưởng lão dẫn đầu chúng Tăng. Nhìn thấy bình bát và chiếc y của Trưởng lão quá cũ kỹ và sờn rách, mọi người nghĩ rằng Trưởng lão là một vị tỳ khuru già thấp hạ; thế nên người ta bảo Ngài chờ ở bên ngoài một lát. Khi đó Trưởng lão nghĩ: “ Nếu một vị A la hán như ta mà không đóng góp vào lợi ích của đức vua, thì ai khác sẽ làm điều đó?” Nghĩ vậy Trưởng lão

liền lặn xuống dưới đất và thọ lãnh phần vật thực cúng dường đầu tiên dành cho vị tỳ khuru đứng đầu đã được dâng cúng đến Trưởng lão một cách tôn kính. Rồi Trưởng lão xuất hiện trở lại trong khi những người khác không hay biết gì. Bằng cách này, Trưởng lão không muốn người khác biết Ngài là bậc A-la-hán trước khi thọ lãnh vật thực.

- (c) Bậc *pariyatti-appiccha* không muốn cho người khác biết về kiến thức kinh điển của mình dù đã thông suốt Tam tạng. Vị ấy giống như Trưởng lão Tissa, sống ở Saketa. Câu chuyện tóm tắt về Trưởng lão Tissa như sau:

Trưởng lão Tissa được các vị tỳ khuru khác yêu cầu giảng dạy cho họ về Kinh tạng và Chú giải. Nhưng trưởng lão từ chối nói rằng ngài không có thời gian. Rồi các tỳ khuru hỏi trưởng lão, có vẻ như trách móc: “Tôn giả không có thời gian ngay cả chết sao?” Bởi vậy trưởng lão rời bỏ các đệ tử và đến ngụ tại tịnh xá Kaṇikāra-valika-samudda. Ngài ở đó trong ba tháng an cư (như một vị tỳ khuru mù chữ vô danh). Trưởng lão làm tốt phận sự của mình đối với các vị đồng cư dù họ cao hạ, thấp hạ hay ngang bằng. Ngày rằm của tháng Assayuha (tháng 9 - tháng 10), vào lễ tự tứ Mahāpavāraṇā, trưởng lão thuyết pháp, khiến thính chúng nổi gai ốc. Họ nói lời tán thán và tung những chiếc khăn vắn đầu của họ lên trời. Như vậy trưởng lão đã tạo ra sự tán thưởng nhiệt trong thính chúng. Vì không muốn cho người khác biết rằng “Đây quả thật là người đã thuyết pháp đêm qua,” Ngài bí mật trở về nơi ở trước vì trưởng lão là bậc thuộc bậc *pariyatti appiccha*.

- (d) Bậc *dhutaṅga-appiccha* không muốn nói cho người khác biết về sự thọ trì hạnh đầu đà của mình. Vị ấy giống như người anh lớn của hai người. Bài tóm tắt sau đây kể về hai anh em như sau:

Hai anh em tỳ khuru đang ngụ trên ngọn đồi Cetiya. Người em đi đến người anh mang theo một cây mía để dâng cúng cho anh. “Hãy dùng nó, thưa sư huynh,” vị tỳ khuru em nói. Vì người anh đã thọ thực xong rồi và đã rửa miệng nên vị ấy đáp rằng: “Đủ rồi, sư đệ.” “Tại sao”, vị tỳ khuru em hỏi, “ có phải sư huynh đã nguyện

thọ trì hạnh đầu đà *ekasanika-dutaṅga* (là hạnh chỉ ăn một ngày một bữa)?” Lúc đó người anh mới bảo người em đem cây mía đến. Mặc dù vị ấy đã thọ trì pháp hành đặc biệt này suốt năm mươi năm, vị ấy ăn cây mía vì vị ấy muốn giữ kín pháp hành của mình không cho vị em biết. Sau đó vị ấy rửa miệng và nguyện thọ trì trở lại.

(Những bài mô tả này về bốn hạng người thiếu dục (*appiccha*) được nêu ra trong Chú giải Āṅguttara Nikāya, cuốn 3 và những câu chuyện được kể lại từ Chú giải Majjhima Nikāya, cuốn 2. Trong bộ Chú giải sau, có thêm 3 loại người *icchā* (dục cầu), bốn hạng người thiếu dục (*appicchā*), mười hai hạng người tri túc (*santosa*), ba hạng người viễn ly (*paviveka*), năm hạng người thích tiếp xúc (*samsagga*), v.v... đã được nêu ra.)

Vào lúc đại đức Anuruddha đang nỗ lực tinh tấn với bảy ý nghĩ của bậc đại nhân (*mahāpurisa-vitakka*), Đức Phật đang ngụ ở trong khu rừng Bhesakala, gần thị trấn Susumāragira, nước Bhagga. Khu rừng nằm ở phía tây của khu rừng trúc nơi mà trưởng lão Anuruddha đang tu tập. Do đó chỗ này được gọi là rừng trúc.

Sau khi dốc lòng tinh tấn với bảy ý nghĩ, trưởng lão Anuruddha quá mệt mỏi đến nỗi không thể bước thêm bước nữa để nghĩ về pháp thứ tám. Thực ra những vị Thánh văn mà đã nghĩ về bảy pháp trước rồi như thiếu dục, dễ nuôi, vắng lặng, tinh tấn, chánh niệm, định tâm, và trí tuệ thì miễn cưỡng để nghĩ đến một pháp cao hơn. Đối với các ngài, kết thúc bằng pháp trí tuệ là quy luật. Đó là lý do khiến đại đức Anuruddha, sau khi suy xét về pháp trí tuệ thứ bảy được gọi là đại nhân tâm (*mahāpurisa-vitakka*) thì đại đức quá mệt mỏi không thể suy xét đến *vitakka* thứ tám.

Đức Phật trong khi đang lưu trú trong khu rừng Bhesakala, Ngài biết rằng: “Anuruddha mệt mỏi không thể suy xét đến *vitakka* thứ tám” và nghĩ rằng “Ta sẽ giúp cho ước muốn của Anuruddha được thành tựu.” Ngay lập tức, Ngài xuất hiện trước mặt Trưởng lão và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn rồi. Rồi Đức Phật nêu ra *vitakka* thứ tám bị thiếu, nói rằng:

“Này Anuruddha, thiện tai, thiện tai ! (1) Chín pháp siêu thế chỉ có thể thành tựu trong người thiếu dục, không phải trong người nhiều... (7) Chín pháp siêu thế chỉ có thể được thành tựu viên mãn trong người có trí tuệ, không phải trong người thiếu trí tuệ. Này Anuruddha! Những sự quán xét của con thuộc về các bậc Thánh.

“Này Anuruddha, như trường hợp của con, hãy tiếp tục pháp quán thứ tám. Là “Chín pháp Siêu thế chỉ có thể được thành tựu viên mãn trong người vui thích Niết bàn thoát khỏi *saṃsāra* - các chương pháp (*papañca*) kéo dài luân hồi, (đó là ái dục (*taṇhā*), ngã mạn (*māna*) và tà kiến (*diṭṭhi*), không phải người ưa thích trong các chương pháp (*papañca*).”

Như vậy Đức Phật đã cung cấp ý nghĩa thứ tám của bậc đại nhân. Rồi Đức Phật tiếp tục giảng chi tiết đến đại đức Anuruddha rằng, trong khi chuyên tâm vào tám pháp quán này, vị ấy dễ dàng nhập vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền hợp thế, và trong khi nhập vào bốn thiền hợp thế, vị ấy có thể dễ dàng có được bốn thánh chủng hành đạo - *ariyavaṃsa* (con đường hành đạo thuộc dòng dõi các bậc Thánh), tức là (1) tri túc trong y áo (*cīvara-santosa*), (2) tri túc trong vật thực (*pinḍapāta-santosa*) bao gồm thuốc chữa bệnh, (3) tri túc trong chỗ ngụ và (4) vui thích trong sự tu thiền (*bhāvanā-rāmata*). (Bài thuyết giảng chi tiết về chủ đề này có thể tìm thấy trong bản dịch về bộ *Anguttara Nikāya*, cuốn 3).

Sau khi thuyết giảng như vậy, Đức Phật nghĩ về chỗ ngụ thích hợp dành cho trưởng lão Anuruddha để tu thiền và Ngài thấy rằng khu rừng trúc sẽ là nơi thích hợp. Thế nên Ngài khuyên trưởng lão như sau:

“Này Anuruddha, (vì khu rừng trúc là chỗ ngụ thích hợp dành cho con) sau này hãy nhập hạ ở khu rừng trúc, trong nước Ceti này.”

Sau khi đã khuyến giáo như vậy Đức Phật biến mất và xuất hiện trở lại ở khu rừng Bhesaka, nơi này Ngài thuyết giảng chi tiết tám pháp *Mahāpurisa vitakkas* đến các tỳ khuru ở đó.

Sau khi Đức Phật ra đi, Trưởng lão Anuruddha nỗ lực tinh tấn hành đạo và chẳng bao lâu (trong mùa an cư kế tiếp) Trưởng lão đã

chứng đắc đạo quả A-la-hán, đoạn tận các lậu hoặc (*asāva*), sở hữu trạng thái bao gồm tam minh là Túc mạng thông (*pubbenivāsa-ñāṇa*), Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu-ñāṇa*), và Lậu tận thông (*savakkhaya-ñāṇa*). Khi ấy trưởng lão phấn chấn và nghĩ rằng: “Ồ, nhìn thấy những trạng thái tâm của ta, Đức Phật đã đến và cung cấp cho ta *mahāpurisa-vitakka* thứ tám. Ước muốn trong tâm của ta giờ đây cũng đã được thành tựu viên mãn đến mức cao nhất!” Khi chú ý đến bài pháp của Đức Phật và pháp siêu thế, Trưởng lão bèn thốt lên câu kệ sau đây:

(a) *Mama saṅkappam, aññāya,
Sattha loke anuttaro.
Mayomayena kāyena,
uddhiya ypasāṅkami.*

Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư của chư thiên và nhân loại, bậc Vô song trong ba cõi, đã biết những ý nghĩ của con, bằng sắc thân được tạo ra bởi tâm của Ngài, và qua năng lực thân thông ấy, đã đến trước mặt con trong chốc lát.

(b) *Yathā me ahu saṅkappo
tato uttari desayi
Nippapañca-rato Buddho
nippapañcam adesayi.*

Những ý nghĩ của bậc thánh nhân đã khởi sinh trong con bằng bảy cách. Do lòng bi mẫn, Đức Phật đã dạy con về ý nghĩ thứ tám, ý tâm cao hơn bảy pháp quán của con. Đức Phật, bậc Toàn tri, bậc Tối thượng trong thế gian, Bậc vui thích trong Niết bàn vô vi, thực sự thoát khỏi các pháp chướng ngại kéo dài luân hồi, do lòng bi mẫn đã dạy con về Niết bàn vô vi thực sự thoát khỏi các pháp chướng ngại kéo dài luân hồi.

(c) *Tassāhaṃ dhammam aññāya
vihāsiṃ sāvane rato.*

*Tisso vijjā anuppattā
katam Buddhassa sāsanaṃ.*

Con, Anuruddha, sau khi liễu ngộ Pháp do Đức Phật giảng dạy, bậc có danh hiệu là Đấng Toàn tri, Bậc tối thượng của thế gian, con đã sống an lạc trong chính kiếp sống này, luôn luôn vui thích trong thiên quả trong giáo pháp gồm có ba pháp học. Ba minh gồm có Túc mạng minh (*pubbervivāsa-ñāṇa*), đã được chứng đắc bởi con, tức Anuruddha, con đã nỗ lực tinh tấn và thực hành, đạt đến mục tiêu là đạo quả A-la-hán, giáo pháp gồm ba pháp học của Đấng Toàn Giác, Bậc đứng đầu trong thế gian.

(c) Sự hoạch đắc trong danh hiệu Đệ nhất (Etadagga)

Sau đó, khi Đức Phật đang ngụ ở Jetavana tịnh xá, Ngài triệu tập một cuộc họp ban danh hiệu *Etadagga* (Đệ nhất) cho số đông các tỳ khuru và tán dương Trưởng lão Anuruddha như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
dibbacakkhukānaṃ yad idam Anuruddho.*

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như lai mà có thiên nhãn, thì Anuruddha là Đệ nhất.

Khi nói vậy, Đức Phật đã công bố Trưởng lão Anuruddha là người tối thắng (*etadagga*) về Thiên nhãn.

(Ở đây người ta có thể đặt ra câu hỏi: Tại sao Đức Phật chỉ định riêng Anuruddha mặc dù trong đó có sự hiện diện của những vị A-la-hán tam minh (*tevijja*) khác và những vị A-la-hán lục thông (*chalabhiññā*) khác, tất cả họ đều có thiên nhãn? Câu trả lời là: Thực sự thì tất cả những vị A-la-hán tam minh và lục thông khác đều có thiên nhãn nhưng các ngài không sử dụng nó nhiều như Trưởng lão. Khi Trưởng lão Anuruddha đi khát thực, ngoại trừ lúc độ thực, trưởng lão luôn luôn nhập thiền đề mục ánh sáng (*āloka-kasiṇa*) dò xét chúng sanh bằng thiên nhãn thông của Trưởng lão. Bằng cách này,

ngài đã đạt được năm pháp thuận thực về thiên nhân và trở nên già dặn hơn (các vị A-la-hán khác). Đây là lý do để Đức Phật ban danh hiệu đệ nhất (*etadagga*) trong lãnh vực đặc biệt này.

(Câu trả lời khác là như thế này: Trưởng lão Anuruddha đã làm những việc phước suốt một trăm ngàn đại kiếp với nguyện vọng đạt được địa vị Tối thắng về Thiên nhân thông. Do đó trong kiếp sống này, là kiếp chót của trưởng lão, trong đó các Ba-la-mật và những nguyện vọng của ngài đều được thành tựu viên mãn, trưởng lão sử dụng thiên nhân nhiều hơn bất cứ vị A-la-hán nào khác do ước nguyện trong quá khứ. Cho nên Đức Phật đã ban tặng danh hiệu ấy.)

Nhật chiếc y Phấn tảo do một vị thiên dâng cúng (Từ Chú giải bộ Dhammapada)

Khi Đức Phật đang ngự ở tịnh xá Jetavana, trong thành Rājagaha, đại đức Anuruddha đang tìm kiếm vải vụn để làm y phấn tảo, tại những đồng rác và các nơi khác. Một vị tiên nữ tên Jālinī, đã từng làm vợ của trưởng lão cách ba kiếp trong quá khứ, hiện đang sống ở cõi Tāvātimsa (Đao lợi thiên). Khi thấy rằng trưởng lão đang tìm những miếng vải vụn, nàng bèn đem đến ba mảnh y của chư thiên, mỗi mảnh dài mười ba hắc tay và rộng bốn hắc tay. Nhưng nàng nghĩ “Nếu ta dâng cúng những mảnh vải dưới dạng này thì trưởng lão có thể không nhận chúng.” Bởi vậy nàng bỏ chúng ở đồng rác phía trước mặt trưởng lão; nàng đã sắp xếp ngài có thể trông thấy những chéo y.

Khi trưởng lão đến lối ấy để tìm vải vụn, ngài trông thấy những chéo y của chư thiên, trưởng lão nhặt chúng lên ngay chỗ ấy rồi đi, nghĩ rằng chúng có chất liệu tốt nhất.

Ngày trưởng lão may y, Đức Phật cùng năm trăm vị tỳ khưu đi đến viếng thăm nơi ở của trưởng lão và ngồi vào nơi Phật tọa. Các vị trưởng lão cao hạ thuộc hội chúng tám mươi đại đệ tử cũng ngồi tại chỗ mà chiếc y đang được may. Đại đức Mahā Kassapa, Sāriputta và Ānanda đều giúp trưởng lão may những chiếc y, họ ngồi vào chỗ ngồi của họ và người giúp ở chỗ bắt đầu, ở chỗ giữa và chỗ cuối của chiếc

y. Các vị khác cũng đến giúp trưởng lão se chỉ trong khi chính Đức Phật thì xỏ chỉ qua kim. Đại đức Moggallana thì đi lui đi lại để gom nhặt những vật cần thiết khác cho việc may khâu.

Tiên nữ Jālinī đi vào thành phố và công bố: “Hỡi mọi người, Đức Phật với chúng tám mươi đại đệ tử A-la-hán, cùng năm trăm vị tỳ khuru đang trú ngụ ở tịnh xá để may y cho thầy của chúng ta là đại đức Anuruddha. Hãy đi đến tịnh xá mang theo cơm dẻo và những vật thực khác.” Như vậy vị tiên nữ đã hối thúc những phụ nữ tụ họp mang theo vật thực. Đại đức Mahā Moggallāna mang những chùm trái jambu trong giờ nghỉ, trước giờ ăn. Năm trăm vị tỳ khuru không thể ăn hết lượng trái cây. Sakka, vua của chư thiên san bằng chỗ đất tại khu vực may y. Đồ ăn còn dư như cơm dẻo, thức ăn cứng và cơm còn lại rất nhiều.

Rồi các tỳ khuru chê trách trưởng lão Anuruddha nói rằng: “Việc đem đến những loại vật thực số lượng lớn như thế này có ích gì. Thực ra, vị ấy đáng lẽ phải chú ý đến lượng vật thực cần thiết và nên bảo những quyến thuộc, những người hầu nam và nữ và các thí chủ rằng ‘Nên đem đến bấy nhiêu thôi.’ Có lẽ trưởng lão muốn chúng ta biết rằng ngài có đông đảo quyến thuộc, người hầu và thí chủ.” Rồi Đức Phật hỏi họ đang bàn luận chuyện gì và khi họ trả lời về đề tài đang bàn luận, thì Ngài hỏi họ rằng: “Này các tỳ khuru, có phải các ngươi nghĩ rằng tất cả những vật thực này do Anuruddha bảo đem đến chăng?” Khi các vị tỳ khuru xác nhận đúng như vậy thì Đức Phật nói rằng:

“Này các tỳ khuru, con trai Anuruddha của Như Lai không bao giờ xin bốn món vật dụng nhiều như vậy. Thực ra, các vị A-la-hán không bao giờ nhấn mạnh về các món vật dụng. Thức ăn này có được do năng lực của một vị thiên!”

Sau khi đã giải thích như vậy, Đức Phật bèn nói lên bài kệ sau đây để giảng pháp:

*Yassāsavā parikkhīṇā
āhāre ca anissito*

*suññato animitto ca
vimokkho yassa gocaro;
ākāse va sakuntānaṃ
padaṃ tassa-dirannayaṃ.*

(Này các tỳ khuru, này các con!) Một vị A-la-hán mà bên trong bốn lậu hoặc, tức là: dục lậu (*kāma*), hữu lậu (*bhava*), kiến lậu (*diṭṭhi*) và vô minh lậu (*avijjā*) đã được đoạn tận, không còn chút dấu vết nào, thì không ái luyến thực phẩm do ái dục (*taṇhā*) và tà kiến (*diṭṭhi*). Trong quả chứng của vị ấy, vị ấy luôn luôn trú vào Nibbāna, được gọi là Không tánh giải thoát (*suññata-vimokkha*) vì không có tham (*rāga*), sân (*dosa*) và si (*moha*), Nibbāna cũng được gọi là Vô tướng giải thoát hay Vô nhân giải thoát (*animitta-vimokkha*) vì nó hoàn toàn thoát khỏi các nhân như tham, sân và si. Nibbāna cũng được gọi là Vô nguyện giải thoát (*appaṇihita-vimokkha*) vì nó hoàn toàn thoát khỏi các ước muốn như tham, sân và si. Cũng như cái gì ở trong không trung được giẫm lên bởi đôi chân, được xúc chạm bởi ngực, đầu và đôi cánh của con chim bay trong không trung thì không thể biết được, cũng vậy sự đạt đến yếu tố Nibbāna sau khi chết, thì không thể biết được đối với những người bình thường.

Vào lúc kết thúc bài pháp đông đảo chúng sanh chúng đắc quả thánh Nhập lưu, v.v...



(6) ĐẠI TRƯỞNG LÃO BHADDIYA

Trong chương về Tăng bảo có hai vị Trưởng lão Bhaddiya: một là vị Trưởng lão này và vị kia là Lakunḍdka Bhaddiya sẽ được kể sau. Vị trưởng lão Bhaddiya trước là một trong 6 vị hoàng tử dòng Sakyan đã xuất gia tỳ khuru trong câu chuyện của Trưởng giả Anuruddha. Mẹ của tôn giả Bhaddiya là Kāligodha, công chúa dòng Sakyan. Thế nên,

Trưởng lão cùng được biết là Kāligodhaputta Bhaddiya, “Bhaddiya, con trai của công chúa Kāligodha, dòng dõi Sakyan.”

(a) Nguyên vọng trong quá khứ

Vị trưởng lão Bhaddiya là con trai của một gia đình trưởng giả trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara, cách đây một trăm ngàn đại kiếp. Vị ấy đi đến tịnh xá (như đã được kể ra trong câu chuyện về Anuruddha) để nghe pháp.

Ngày hôm đó, vị ấy trông thấy Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* đến một vị tỳ khuru là Đệ nhất trong những người thuộc gia đình bậc cao (*uccakulika*). Vị ấy nghĩ: “Ta cũng nên trở thành một nhân vật như vị ấy trong thời kỳ của một vị Phật tương lai.” Do đó, vị ấy thỉnh chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu, tham dự cuộc đại thí cúng dường trong bảy ngày. Khi nằm sấp dưới chân Đức Phật, vị ấy bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con không mong cầu một đời sống xa hoa do quả phước cúng dường này mà con nguyện trở thành vị tỳ khuru Tối thắng nhất trong những người thuộc gia đình tối thượng.”

Khi quán xét về tương lai, Đức Phật thấy rằng ước nguyện của vị ấy sẽ được thành tựu và nói rằng: “Ước nguyện này của con sẽ được thành tựu. Sau một trăm ngàn đại kiếp kể từ hôm nay, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện. Khi ấy con sẽ trở thành người được công bố là Tối thắng trong những vị tỳ khuru xuất thân từ gia đình tối thượng.” Sau khi đã tiên tri như vậy, Đức Phật thuyết một bài pháp tán dương sự bố thí cúng dường và rồi trở về tịnh xá.

Sau khi tiếp nhận sự tiên tri, vị ấy dò xét những việc phước dẫn đến sự thành tựu ước nguyện ấy, cho làm những chỗ ngồi và cúng dường đến các vị giảng sư. Vị ấy cho làm những đồ phủ trên các chỗ ngồi và cúng dường chúng, vị ấy cũng cúng dường những chiếc quạt cho các giảng sư sử dụng trong khi thuyết pháp, vị ấy cúng dường mọi thứ để tỏ sự tôn kính đến các giảng sư, và các loại đèn sáng ở bên ngoài *sīmā*, nhà phát lồ. Bằng cách này vị ấy đã làm các việc phước cho đến hết cuộc đời của mình. Vào lúc thân hoại mạng chung vị ấy

tái sinh lần lượt trong cõi chư thiên và nhân loại. Trong thời kỳ giữa hai vị Phật Kassapa và Gotama, vị ấy sinh làm con trai của một gia chủ ở trong thành Bārāṇasī.

Lúc bấy giờ đông đảo chư Paccekabuddha từ núi Gandhamādana đến Bārāṇasī, và sau khi ngồi xuống bên bờ sông Hằng, nơi có nhiều nước và độ thực. Khi biết rằng chư Paccekabuddha thường đi đến chỗ ấy và độ thực ở đó, vị gia chủ, tức là Bhaddiya đương lai, bèn đặt tám phiến đá lớn làm vật cúng dường của vị ấy và dâng vật thực đến chư Paccekabuddha cho đến hết đời của vị ấy.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Trong thời kỳ trung gian giữa hai vị Phật Kassapa và Gotama, kéo dài vô số kiếp (*buddhantara asaṅkheyya*), vị ấy chỉ tái sinh trong cõi chư thiên và nhân loại. Trong thời của Đức Phật này, vị ấy tái sinh làm một hoàng tử Sakyan trong kinh thành Kapilavatthu. Vị ấy được cha mẹ đặt tên là Bhaddiya.

Đến tuổi trưởng thành, vị ấy dẫn đầu sáu vị hoàng tử dòng Sakyan xuất gia (cùng với thợ cạo Upāli). Trong khi Đức Phật đang lưu trú ở khu rừng xoài gần thị trấn Anupiya, vị ấy thọ phép xuất gia tỳ khuru và chứng đắc đạo quả A-la-hán trong mùa an cư năm ấy.

(Sau khi chứng đắc như vậy, khi vị ấy trú an lạc trong quả định - *phala samāpatti*, nói lên sự hoan hỉ như sau, “ Ôi, hạnh phúc thay! Hạnh phúc thay!” Những tỳ khuru còn phàm phu không biết sự chứng đắc của vị ấy và hiểu lầm rằng vị ấy như vậy do nhớ đến đời sống làm hoàng tử trước kia. Họ đã trình lên Đức Phật, bài viết này có thể đọc trong bộ Udāna).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Đệ Nhất (Etadagga)

Sau đó, trong khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetvana và tổ chức lễ ban các danh hiệu *etadagga*, Ngài công bố trước các vị tỳ khuru về trưởng lão Bhaddiya như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
uccākulikānaṃ yad'idaṃ Bhaddiyo Kāḷigodhya putto.*

Này các tỳ khuru, trong số những vị tỳ khuru đệ tử của Như Lai thuộc gia đình bậc thượng, thì Bhaddiya, con trai của Kāḷigodhā, là Đệ nhất.

Khi nói lời tán dương như vậy, Đức Phật ban cho trưởng lão Bhaddiya, danh hiệu *etadagga* về dòng dõi bậc thượng.

(Ở đây tên gốc của mẹ của trưởng lão là Godhā. Vì bà ta hơi đen, bà ta được gọi là Kāḷigodhā, công chúa dòng Sakyan. Nên tên của trưởng lão là Kāḷigodhaputta Bhaddiya, “Bhaddiya con trai của bà.”)

(Kāḷigodhā là vị công chúa lớn tuổi nhất trong tất cả những công chúa dòng Sakyan. Vào lúc Bồ tát chứng đắc Phật quả, phụ vương của Ngài, vua Suddhodana đã trên chín mươi. (Điều này có thể được đoán ra bằng sự suy xét cẩn thận). Vị ấy không đủ khỏe mạnh để làm các phận sự của một vị hoàng đế lãnh đạo không giống như lúc vị ấy còn trẻ. Do đó chắc hẳn là người đứng đầu của những vị hoàng tử Thích ca trên danh nghĩa. Bởi vậy Bhaddiya được bầu chọn làm vua, vì sự chọn lựa được thực hiện từ những gia đình bậc thượng đến những gia đình bậc thấp và nó rơi vào vị ấy. Nhưng vị hoàng tử này đã từ bỏ ngôi vua của dòng Thích ca và trở thành vị tỳ khuru. Cho nên vị ấy được chỉ định là “ người Tối thắng nhất trong những vị tỳ khuru thuộc dòng dõi bậc thượng.”)

Nói cách khác, Trưởng lão Bhaddiya đã từng làm vua trong năm trăm kiếp liên tục do kết quả của sự phát nguyện của vị ấy trong quá khứ. Cho nên vị ấy có được danh hiệu là *Uccakulika-etadagga*.



(7) ĐẠI TRƯỞNG LÃO AKUNDAKA BHADDIYA

(a) **Nguyện vọng quá khứ**

Trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya này là con trai của một gia chủ giàu có trong kinh thành Hamsavatī, trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara. Theo cách được nêu ra ở trước (trong câu chuyện về Trưởng giả Anuruddha Mahathera), vị ấy đến tịnh xá để nghe pháp.

Lúc bấy giờ, Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru có giọng nói rất dịu ngọt. Khi thấy vậy, vị ấy khởi tâm muốn trở thành như vị tỳ khuru kia và mong ước được danh hiệu như vậy trong thời kỳ của một vị Phật đương lai. Thế nên, ông ta thỉnh chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu và cúng dường đại thí trong bảy ngày đến các ngài. Sau đó, ông ta nói lời khẩn cầu: “ Bạch Đức Thế Tôn, trong sự bố thí cúng dường này, con không mong cầu bất cứ quả phước nào khác. Thực ra, con ước mong được trở thành vị tỳ khuru đạt được danh hiệu tối thắng trong những vị tỳ khuru có giọng nói ngọt ngào trong thời kỳ của Đức Phật đương lai.” Khi nói vậy, vị ấy vẫn nằm sấp dưới chân Đức Phật.

Sau khi dò xét về tương lai của vị gia chủ, Đức Phật thấy rằng nguyện ước của ông ta sẽ được thành tựu. Do đó Ngài bèn nói rằng: “ Ước nguyện của ông sẽ thành hiện thực. Sau một trăm ngàn đại kiếp kể từ hôm nay Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện. Khi đó người sẽ trở thành vị tỳ khuru trong thời giáo pháp của Đức Phật ấy và sẽ được công bố là Tối thắng trong những vị tỳ khuru có giọng nói ngọt ngào.” Sau khi tiên tri như vậy Đức Phật bèn trở về tịnh xá.

Kiếp sanh làm chim cu Cittapatta

Sau khi được thọ ký, người con trai của vị trưởng giả tinh tấn làm các việc phước cho đến hết cuộc đời và khi mạng chung từ kiếp ấy, tái sanh trở đi trở lại trong cõi chư thiên và nhân loại. Khi Đức Phật Vipassī xuất hiện, vị ấy trở thành con chim cu tên là Cittapatta và sống ở khu rừng nai Khema. Một hôm chim cu bay đến Hy mã Lạp sơn và tha về một trái xoài. Khi trông thấy Đức Phật được vây quanh bởi

các tỳ khuru, nó khởi lên ý nghĩ: “Vào những ngày khác, ta gặp Đức Phật nhưng không có gì để cúng dường. Tuy nhiên, hôm nay ta đem trái xoài chín này cho các con ăn. Ta sẽ đem về cho chúng trái khác và trái xoài này ta sẽ dâng lên Đức Phật.” Rồi nó bay xuống và bay vờn trên đầu (nhưng không đáp xuống trên đất). Khi biết được ý nghĩ của con chim, Đức Phật Vipassī nhìn vào người thị giả là trưởng lão Asoka, vị ấy lấy ra cái bát từ trong áo bát và đặt nó trong tay của Đức Phật. Khi ấy con chim cu đặt trái xoài mà nó đã ngâm về đặt vào trong bình bát của Đức Phật để cúng dường. Tại nơi đó, Đức Phật độ thực trái xoài trong khi đang ngồi. Đây lòng tịnh tín (*saddhā*), con chim cu liên tục quán về các ân đức Đức Phật nhiều như nó biết và sau khi đánh lễ Đức Phật, nó bay về tổ của nó nằm lại tổ suốt một tuần lễ không đi kiếm vật thực, thay vì thế nó chỉ cảm thọ hoan hỷ và hạnh phúc.

Trong kiếp sanh làm chim cu Cittapatta, vị ấy đã làm được nhiều phước đức. Do kết quả của việc phước này mà giọng nói của trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya rất ngọt ngào và khả ái.

Kiếp sanh làm thợ mộc bậc thầy

Tuy nhiên, trong thời kỳ Đức Phật Kassapa xuất hiện, Trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya đương lai trở thành một thợ mộc bậc thầy. Sau khi Đức Phật nhập niết bàn, các thiện nam tín nữ bàn luận việc xây dựng duy nhất một bảo tháp để tôn trí Xá-lợi duy nhất. Vấn đề nan giải chính sanh lên là kích thước của bảo tháp. Một số nói rằng: “Nên làm kích thước bảy do tuần.” Số khác nói rằng: “Bảy do tuần quá lớn.” (Việc xây dựng không thể hoàn thành được). “Chúng ta hãy xây sáu do tuần.” Một số nói rằng: “Sáu do tuần vẫn còn quá lớn.” (Không thể làm được) “Chúng ta hãy làm năm do tuần”. Theo cách này, kích thước được giảm dần bốn do tuần, ba do tuần, hai do tuần. Khi ấy người thợ mộc bậc thầy, là trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya đương lai, vì vị ấy là người chủ tọa cuộc họp nên đã quyết định rằng: “Này các bạn, hãy tiến hành. Bất kể ai nói gì, chúng ta hãy xây một bảo

tháp mà để sửa chữa trong tương lai.” Khi nói vậy ông ta cầm sợi thước dây và đi đến chỗ xây dựng. Trong khi đo, ông ta lấy chiều dài một do tuần và nói rằng: “ Mỗi mặt chúng ta hãy lấy một *gāvuta* để bốn mặt chúng sẽ làm thành một do tuần. Mặt đáy một do tuần nên bề cao cũng một do tuần”. Như vậy người thợ mộc đã kết thúc cuộc bàn luận.

Sau khi chấp nhận ý kiến của ông, mọi người đã xây dựng bảo tháp Xá-lợi - *dhātucetiya*, mỗi mặt một *gāvuta* và tổng thể một do tuần và bề cao một do tuần. Theo cách này, người thợ mộc đã quyết định kích thước và sự xây dựng bảo tháp thờ Xá-lợi Đức Phật, bậc sở hữu những ân đức vô song.

(b) Sự xuất gia Sa-môn và chứng đắc Đạo quả A-la-hán trong kiếp chót

Do kết quả của hành động quyết định kích cỡ của bảo tháp thờ Xá lợi Phật, Bậc sở hữu những ân đức vô song, thân vị ấy thấp, thấp hơn những người khác, trong tất cả những kiếp về sau của vị ấy, và trong kiếp cuối cùng sanh vào thời kỳ Đức Phật của chúng ta, vị ấy sanh vào trong một gia đình trưởng giả trong kinh thành Savatthi. Cha mẹ đặt tên cho vị ấy là Bhaddiya.

Khi cậu con trai Bhaddiya đến tuổi trưởng thành, Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana. Cậu ta đi đến tịnh xá và nghe pháp. Niềm tin khởi sanh trong mãnh liệt đến nỗi cậu ta xin xuất gia và học đề mục thiền từ Đức Phật. Sau khi nỗ lực tinh tấn thực hành thiền Vipassana, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán.

NHỮNG BÀI PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN ĐẠI TRƯỞNG LÃO LAKUṆḌKA BHADDIYA

(Sau đây là những bài pháp có giá trị và đầy thú vị liên quan đến đại
trưởng lão được kể lại tóm tắt)

Những bài pháp dẫn đến Đạo Quả A-la-hán của trưởng lão

Sau khi trở thành tỳ khưu, trưởng lão nhận đề mục thiền quán từ Đức Phật và chuyên tâm thực hành Thiền quán và chứng đắc Thánh quả Nhập lưu lần đầu tiên. Lúc bấy giờ, những tỳ khưu hữu học (*sikkhā*) (gồm có những vị Tu đà hườn (*sotāpanna*), Tư đà hàm (*sakadāgāmī*) và A-na-hàm (*anāgāmī*) đi đến Trưởng giả Sāriputta đề xin đề mục thiền quán, hoặc nghe những bài pháp hoặc những câu trả lời cho những vấn nạn của họ để đạt đến những pháp chứng cao hơn. Để đáp ứng yêu cầu của họ, trưởng lão Sāriputta giải thích cho họ cách thiền quán, thuyết giảng cho họ nghe những bài pháp và trả lời những câu hỏi của họ. Khi các tỳ khưu tiếp tục hành trì, một số chứng đắc Quả thánh Nhất lai (*sakadāgāmī*), một số vị chứng đắc Quả thánh Bất lai (*sakadāgāmī*), một số đắc vị Tam minh, một số vị đắc Lục thông và một số vị đắc Tứ tuệ Phân tích.

Khi trông thấy những tỳ khưu ấy và tự mình lấy thăng bằng để nắm lấy cơ hội nâng cao chính mình, trưởng lão Lakunḍaka Bhadiya bèn quán xét về tánh chất bền bỉ trong tâm của mình và trạng thái tâm hầu như không có phiền não; và khi suy xét như vậy vị ấy đi đến trưởng lão Sāriputta, nói lời chào hỏi và thỉnh cầu trưởng lão ban bố thời pháp. Và Trưởng lão đã thuyết pháp phù hợp với căn tánh của vị trưởng lão trẻ.

Nương theo thời pháp của trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Bhaddiya đã phát triển trí tuệ Minh sát theo sự chỉ dẫn. Do hai yếu tố, đó là, khả năng thuyết giảng của trưởng lão và sự sở hữu những việc phước của vị ấy đã làm trong quá khứ, nên trí tuệ Minh sát của vị ấy được phát triển lên đến đạo quả A-la-hán.

Biết rõ điều này, Đức Phật lúc ấy đã nói lên câu kệ sau đây:

*Uddh'amaṃ adho sabbadhi vip̐pamutto
 ayam̐ hamasmī ti anānupassī.
 Evaṃ vimutto udatāri oghaṃ
 atin̐napubbam apunabbhavāya.*

Một vị A-la-hán mà đã đoạn tận các lậu hoặc thì được giải thoát từ phía trên (*uddham*), tức là sắc giới (*rūpa dhātu*) và vô sắc giới (*arūpa dhātu*) cũng như từ phía dưới (*adho*), tức là dục giới (*kāma-dhātu*) và cũng đối với tất cả các hành (*sabbadhi*); vị ấy được giải thoát trong ba loại giải thoát, đó là Trần phục giải thoát (*vikkhambhana-vimutti*), Chánh đoạn giải thoát (*samuccheda-vimutti*) và Chỉ diệt giải thoát (*paṭipassaddhi-vimutti*). Vị La hán đã đoạn trừ các lậu hoặc (*āsava*) của mình, không còn thấy sai do mạn và tà kiến (về năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức – *rūpa, vedanā, saññā, saṅkhāra* và *viññāna*) khi cho rằng “Đây thực sự là Ta!” Vị La hán đã giải thoát như vậy trong tất cả mọi cách khỏi mười kiết sử và tất cả bất thiện pháp, đã vượt qua bốn Bộc lưu hay vòng nước xoáy của luân hồi mà vị ấy chưa bao giờ mơ được như vậy trước khi chứng đắc thánh Đạo. Vị ấy đã vượt qua bờ bên kia do sự tịch diệt hoàn toàn (*anupādisesa-nibbāna*) và trú an lạc ở đó vì không còn sự tái sinh nào nữa.

(Đây là bài trích dẫn từ bộ Pathama-Lakuṇḍaka Bhaddiya Sutta Cūlavagga, Udāna Pāḷi)

Những bài pháp khác được thuyết giảng bởi Trưởng lão Sāriputta

Như đã được mô tả trong bài kinh đầu tiên, khi thiên quán theo lời khuyên giáo đầu tiên được tiếp nhận (từ Trưởng lão Sāriputta), đại đức Lakuṇḍaka Bhaddiya chứng đắc đạo quả A-la-hán. Nhưng Trưởng lão Sāriputta không hay biết điều này (vì không quán xét), do đó cứ nghĩ rằng Bhaddiya vẫn còn là bậc thánh Hữu học. (Một hôm nọ), Trưởng lão thuyết pháp chi tiết đến vị ấy, cách để đạt đến đạo quả A-la-hán, bằng cách kéo dài thời gian thuyết pháp gấp đôi và bàn đến nhiều điểm khác như một thí chủ rất hào phóng, khi được hỏi xin một ít, thì cho nhiều hơn cái được xin. Về phần mình đại đức Lakuṇḍaka Bhaddiya không phản ứng bằng suy nghĩ: “Xét thấy rằng ta đã làm xong phận sự Sa-môn, việc thuyết giảng của vị ấy có ích lợi gì;” thay

vì thế, vị ấy lắng nghe thuyết pháp y như trước kia bằng tất cả sự tôn kính đối với Pháp bảo (*dhamma-gāra*).

Trông thấy tình huống như vậy, Đức Phật khi đang ngụ ở Jetavana tịnh xá trong thành Savatthi, đã nói ra câu kệ sau đây bằng năng lực thần thông của một vị Phật để Trưởng lão Sāriputta có thể biết về sự đoạn diệt các phiền não của Trưởng lão Lakuṇḍaka Bhaddiya :

*Acchecchi vaṭṭaṃ vyagā nirāsaṃ
visukkhā saritū'na sandati.
Chinnaṃ vaṭṭaṃ na yattati
eseva'nto dukkhassa.*

Trong một vị La hán mà đoạn trừ các lậu hoặc (*āsava*), phiền não luân hồi (*kilesa-vaṭṭa*) bị đoạn tận. (Nên chú ý rằng sự đoạn tận phiền não luân hồi dẫn đến sự chặt đứt nghiệp luân hồi (*kamma-vaṭṭa*). Một vị La hán mà đoạn tận các lậu hoặc thì đạt đến hạnh phúc tối thượng của Niết bàn - không còn ái dục. Trong một vị La hán mà đã đoạn tận các lậu hoặc thì con sông phiền não của ái dục đã chảy bên bờ bị khô cạn bởi mặt trời thứ tư của A-la-hán đạo theo cách mà năm con sông lớn bị khô cạn, do bởi sự sanh khởi của mặt trời thứ tư khi thế gian ở bên bờ của sự hoại vong. (Ái dục (*taṇhā*), là nguyên nhân của đau khổ - *samudaya-sacca*. Cho nên sự đoạn diệt ái dục có nghĩa là sự đoạn diệt tất cả phiền não. Bởi vậy, ái dục được nhấn mạnh ở đây). Ái dục như con sông chẳng còn cách nào để tiếp tục tuôn chảy. Nghiệp luân hồi đã bị chặt đứt như cây to bị bứng tận gốc rễ không bao giờ lập lại trạng thái trước kia của nó. (Hãy nhớ rằng sự chặt đứt nghiệp luân hồi dẫn đến sự đoạn tận quả luân hồi (*vipāka-vaṭṭa*) mà nói theo cách khác có thể xảy ra trong tương lai). Sự vắng mặt quả luân hồi do sự đoạn tận phiền não và nghiệp luân hồi, là sự chấm dứt đau khổ.

(Đây là sự trích dẫn từ bài kinh thứ hai Lakuṇḍaka Bhaddiya, Cūla-vagga, Udāna Pāli).

Đức Phật thuyết giảng những đức tánh của

Trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya

Một hôm nọ, khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana, thành Sāvatti, có đông đảo tỳ khuru đến yết kiến Ngài. Lúc bấy giờ, trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya, sau khi đi khát thực cùng với những tỳ khuru khác trong một ngôi làng, độ thực, rửa bát, phơi khô bát, bỏ nó vào trong áo bát, mang nó trên vai bằng một sợi dây quàng. Trưởng lão cũng xếp lại chiếc y Tăng-già-lê và đắp lên vai trái. Trưởng lão có tất cả những cử chỉ khả ái như bước tới, bước lui, nhìn đằng trước, nhìn một bên, cúi xuống, duỗi ra, và hai mắt nhìn xuống. Vị ấy đi đến Đức Phật với tâm khéo tập trung bởi chánh niệm và tỉnh giác một cách thông thả.

Khi trưởng lão đi như vậy vị ấy không đi giữa các tỳ khuru khác mà đi theo sau họ. Lý do: ngài sống độc cư (*eka-cārī*). Sự giải thích khác: thân thấp bé xấu xí của trưởng lão đem lại sự chế nhạo và khinh thường của những tỳ khuru còn phàm phu như Nhóm lục sư (*chabbaggiya-bhikkhu*). Nhớ điều này, vị trưởng lão có tánh thận trọng nghĩ rằng: “ Cầu mong số ít những tỳ khuru phàm phu này đừng vì ta mà phát triển điều bất thiện!” Cho nên trưởng lão đi theo sau họ. Theo cách này các tỳ khuru và Trưởng lão đến Sāvatti và đi vào Jetavana tịnh xá rồi đến chỗ Đức Phật.

Nhìn thấy từ xa dáng đi khả ái của Trưởng lão đang theo sau các tỳ khuru, Đức Phật khởi lên ý nghĩ như vậy: “ Những tỳ khuru này không biết về năng lực vĩ đại của con trai ta. Do đó một số tỳ khuru phàm phu này đã áp đảo con trai ta bằng những lời chế nhạo và khinh khi. Những hành động như vậy không đem lại cho họ lợi ích mà khiến cho họ đau khổ lâu dài. Bây giờ đã đến lúc để Như Lai lột tả những đức tánh của con trai ta cho họ biết và nhờ đó giải thoát cho con trai ta khỏi những hành động hống hách khinh khi của họ.” Bởi vậy Đức Phật hỏi các tỳ khuru: “ Này các tỳ khuru, các người có thấy vị tỳ khuru đi các người không và bị một số tỳ khuru phàm Tăng ức hiếp bằng những lời châm chọc do bởi tướng thấp bé của vị ấy?” “ Vâng, chúng

con có thấy, bạch Thế Tôn,” các tỳ khuru trả lời. Khi ấy Đức Phật nói rằng:

“Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru này có năng lực thần thông to lớn. Không có tầng thiên nào mà vị ấy không nhập vào. (Tức là tỳ khuru này đã trải qua tất cả các tầng thiên như *rūpa-samāpatti*, *arūpa-samāpatti*, *brahmavihāra-samāpatti*, *nirodha-samāpatti*, và *phala-samāpatti*. Qua lời tuyên bố này, việc Trưởng lão sở hữu các năng lực thần thông đã được nói rõ). Tụ thân Trưởng lão đã chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong kiếp sống hiện này do sự giác ngộ bằng trí tuệ phi thường - Đạo quả A-la-hán là mục tiêu cứu cánh của pháp hành vô song của bậc thánh được tầm cầu bởi những người thị tộc có sự chọn lựa đúng đắn để từ bỏ đời sống tại gia bước vào đời sống Sa-môn. (Nghĩa là vị ấy là một vị tỳ khuru luôn luôn nhập vào thiên A-la-hán quả định - *Arahatta-phala samāpatti*. Bằng sự tuyên bố này, sự sở hữu năng lực của Trưởng lão được hiển lộ). A-la-hán quả định (*Arahatta-phala-samāpatti*) được thọ hưởng bởi Trưởng lão; cho nên nó được gọi là oai lực của vị ấy (*ānubhāva*).”

Sau khi nói như vậy, Đức Phật tuyên kệ như sau:

Nelaṅgo setapacchādo, ekāro vattati ratho.

anīghaṃ passa āyantam chinnasotaṃ abandhanam.

Hãy xem kỹ tám thân này như chiếc xe kéo của con trai Lakuṇḍaka Bhaddiya của Như Lai. Nó bao gồm bánh xe, thành phần chính của chiếc xe ngang bằng với giới không tỳ vết của Đạo Quả A-la-hán; những đồ trải trên chiếc xe tương đương với sự giải thoát trắng tinh; trục của bánh xe tương đương chánh niệm vô song của Đạo Quả A-la-hán; tám thân như chiếc xe của con trai Bhaddiya của Như Lai di chuyển khoan thai dù không có dầu mỡ bôi trơn. Khi đi theo sau đồng đạo tỳ khuru; vị ấy không có phiền não khổ; tất cả dầu loang ái dục của vị ấy đã bị đoạn tận, vị ấy không còn trói buộc nào trong mười trói buộc.

Ở đây Đức Phật rất hoan hỷ do những đức tánh của Trưởng lão đến nỗi Ngài khuyên những người khác nên nhìn vào thân của Trưởng lão.

(Đây là trích đoạn từ bài kinh Aparā Lakunḍaka Bhaddiya Sutta, Cūḷa-vagga, Udāna Pāli.)

Ngoài ra, những tài liệu và những bài thuyết giảng khác liên quan đến trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya có thể được ghi nhận từ bộ Dhammapada Pāli và Chú giải, bộ Theragāthā Pāli và Chú giải, v.v...

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Về sau khi Đức Phật đang trú ngụ ở tịnh xá Jetavana và đang triệu tập cuộc họp. Đức Phật công bố về vị trưởng lão Lakunḍaka Bhaddiya như vậy:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ, bhikkhūnaṃ
mañjussarānaṃ yadidaṃ Lakunḍaka Bhaddiya.*

Này các tỳ khưu, Lakunḍaka Bhaddiya là Đệ nhất (*etadagga*) trong những đệ tử của Như lai có giọng nói ngọt ngào.



(8) ĐẠI TRƯỞNG LÃO PIṄḌOLA BHĀRADVĀJA

(a) Nguyên vọng trong quá khứ

Piṅḍolabhāradvāja đương lai sanh trong gia đình loài sư tử trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara và đi lại để tìm kiếm vật thực dưới chân của một ngọn núi. Một buổi sáng nọ, khi Đức Phật dò xét thế gian, Ngài trông thấy sư tử có những tiềm năng để chứng đắc Đạo, Quả và Niết bàn. Do đó Đức Phật đi khất thực trong kinh thành Hamsavati và vào buổi chiều, trong khi sư tử đang đi tìm mồi, Đức Phật đi vào hang của sư tử và nhập thiền Diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti*) trong tư thế ngồi kiết già giữa không trung.

Khi sư tử kiểm mỗi trở về và đứng ở lối vào hang, trông thấy Đức Phật đang ngồi một cách kỳ diệu giữa không trung, nó khởi lên ý nghĩ như vậy: “Người đàn ông mà đã đến chỗ ở của ta có khả năng ngồi như thế. Con người cao quý này chắc hẳn là vĩ đại và đáng kính. Vì đáng tôn kính, Ngài mới có khả năng ngồi kiết già giữa không trung ở trong hang. Ánh sáng từ thân của Ngài cũng tỏa sáng khắp nơi. Ta chưa bao giờ trông thấy sự kỳ diệu như vậy. Nhân vật cao quý này chắc phải là bậc Tối thắng nhất trong những bậc đáng tôn kính. Ta cũng nên tôn kính Ngài bằng hết khả năng của ta.” Nghĩ vậy, sư tử mang về tất cả những loại hoa ở trên đất và dưới nước từ trong rừng và rải chúng xuống đất cao lên đến chỗ Đức Phật đang ngồi. Rồi nó đến đứng trước Đức Phật tỏ sự tôn kính Ngài. Hôm sau, nó bỏ đi số hoa cũ và thay vào đó số hoa mới để cúng dường Đức Phật.

Theo cách này, sư tử kết tràng hoa thành những chỗ ngồi trong bảy ngày và nó rất hoan hỷ. Cùng lúc ấy, nó canh giữ công hang động để tôn vinh Đức Phật. Vào ngày thứ bảy, Đức Phật xuất khỏi thiền Diệt (*nirodha-samāpatti*) và đứng ở công hang. Sư tử nhiễu quanh Ngài ba vòng theo chiều bên phải và đánh lễ Ngài ở bốn điểm (đông, tây, nam và bắc) rồi đứng yên sau khi lùi bước.

Đức Phật, biết rằng những hành động tạo phước như vậy là đủ duyên để sư tử có thể chứng đắc Đạo Quả trong tương lai, nên Ngài bay lên không trung và trở về tịnh xá.

Kiếp sanh làm con trai của vị trưởng giả

Về phần sư tử, vì không còn được gặp Đức Phật, nên nó rất sầu khổ và sau khi chết nó tái sanh trong gia đình của một vị trưởng giả trong kinh thành Hamsavatī. Đến tuổi trưởng thành, vào một hôm, cậu ta tháp tùng mọi người và trong khi nghe Đức Phật thuyết pháp, cậu ta thấy Ngài công bố về một vị tỳ khuru là Tối thắng trong những người nói một cách vô úy về Đạo và Quả. Giống như trường hợp của những vị Đại trưởng lão trước, người con trai của vị trưởng giả đã tỏ chức đại

thí (*māha-dāna*) cúng dường Đức Phật trong bảy ngày và phát nguyện được địa vị tương tự trong tương lai.

Khi thấy rằng ước nguyện của vị thiện nam kia sẽ được thành tựu, Đức Phật bèn nói lời tiên tri cho vị ấy. Sau khi tín thọ lời tiên tri, người con trai của vị trưởng giả đã làm các thiện sự đến hết cuộc đời. Thân hoại mạng chung, suốt một trăm ngàn đại kiếp vị ấy không bị đọa vào các khổ cảnh mà chỉ tái sinh luân hồi trong hai cõi chư thiên và nhân loại.

(b) Kiếp cuối cùng xuất gia Sa môn

Sau khi tái sinh trở đi trở lại trong hai cõi chư thiên và nhân loại, Piṇḍola tái sinh trong gia đình của một vị Bà-la-môn giàu có trong kinh thành Rājagaha, vào thời của Đức Phật hiện tại và có tên là Bhāradvāja.

Tên Piṇḍola Bhāradvāja

Khi Bhāradvāja lớn lên, cậu ta học về Tam Phệ đà và sau khi đã hoàn tất việc học, cậu ta trở thành một giáo sư đi khắp nơi và giảng dạy cho năm trăm thanh niên Bà-la-môn. Vì là giáo sư nên tại các chỗ phục vụ ăn uống, vị ấy tự mình lấy đồ ăn một cách xông xáo. Do tánh hơi tham ăn, vị ấy cùng với các môn sinh của mình tìm đồ ăn một cách thô tháo, miệng luôn hỏi: “Cháo ở chỗ nào? Cơm ở chỗ nào?” Vì là một du sĩ và đến đâu cũng tỏ thái độ tham ăn, nên vị ấy được gọi là Piṇḍola Bhāradvāja, “Bhāradvāja người tầm cầu vật thực.”

Tên cũ vẫn còn dù đã xuất gia

Một thời gian sau, Piṇḍola Bhāradvāja gặp rủi ro về kinh tế và trở nên nghèo túng. Một hôm, Đức Phật đi đến Rājagaha và thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, chàng trai Bà-la-môn phát triển niềm tin và xuất gia làm tỳ khưu.

Những người mà xuất gia trong Tăng chúng thường được gọi theo tên thị tộc của họ. Do đó vị tỳ khuru này lẽ ra được gọi là Bhāradvāja, nhưng không được gọi như vậy, thay vào đó vị ấy được gọi là trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja. Lý do là như thế này: vị ấy mang một cái bát giống như cái nồi và ăn hết một bát cháo đầy, hoặc một bát đầy bánh hay một bát đầy com. Sau đó các tỳ khuru trình Đức Phật về tật ham ăn của vị tỳ khuru ấy.

Đức Phật cấm không cho vị ấy sử dụng áo đựng bát. Bởi vậy vị tỳ khuru tội nghiệp kia phải úp cái bát để dưới chiếc giường. Khi cất cái bát, vị ấy đẩy nó vào gầm giường phát ra tiếng kêu sột soạt do va chạm giữa miệng bát và đất cứng. Khi vị ấy lấy nó ra cũng vậy. Thời gian trôi qua, vì cái bát bị ma sát nhiều lần nên kích cỡ to lớn ban đầu của nó trở thành cái bát có dung tích chứa com bằng một *ambana* của lượng gạo chưa nấu. Rồi các tỳ khuru trình vấn đề lên Đức Phật, từ đó trở đi Ngài cho phép trưởng lão sử dụng áo bát. Như vậy trưởng lão giống như người xuất gia vì vật thực, cho nên được gọi là Piṇḍola; vì họ Bhāradvāja nên vị ấy được đặt tên là Bhāradvāja. Sau khi trở thành tỳ khuru, vị ấy cũng được gọi là Piṇḍola Bhāradvāja.

Về sau khi nỗ lực tu tập về ngũ căn (*indriya-bhāvanā*), vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán và trở thành bậc Ứng cúng.

Sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán, vị ấy đi từ chỗ ngụ này đến chỗ ngụ khác, từ tịnh xá này đến tịnh xá khác mang một cây sắt cong như cái chìa khóa và dùng cảm gầm lên tiếng rống của con sư tử: “ Những ai nghi ngờ về Đạo và Quả thì hãy đến hỏi ta!” (Bài trình bày chi tiết về điều này được tìm thấy trong bài kinh Piṇḍolabhāradvāja, Jarāvagga, Indriya-samyutta, trong bộ Mahāvagga thuộc Samyutta Nikāya.)

Một hôm, sau khi dùng thần thông lấy xuống cái bát bằng gỗ đàn hương được treo trong không trung từ đỉnh của cây tre được kết bởi nhiều cái sào tre cao sáu mươi hắc tay, do một vị trưởng giả của thành Rājagaha. Được nhiều người vây quanh vỗ tay khen ngợi, trưởng lão đi đến tịnh xá Trúc lâm (Veluvana) và đặt cái bát trong tay Đức Phật. Tuy biết rõ điều ấy, nhưng Đức Phật vẫn hỏi: “ Này con

Bhāradvāja, con lấy cái bát này ở đâu?” Khi trưởng lão giải thích vấn đề thì bậc Đạo sư bèn nói: “Này con, sau khi khoe pháp của bậc cao nhân, (*uttarimanussa-dhamma*) tức là thiền (*jhāna*), đạo (*magga*) và quả (*phala*) mà vượt trội mười thiện nghiệp của con người (*kusala-kamma-patha*) (chỉ vì lợi lộc không đáng), con đã làm điều không nên làm!” Mở đầu bằng những lời này, Đức Phật quở trách trưởng lão bằng nhiều cách và ban hành điều luật cấm khai triển thần thông. (Bài chi tiết của phần này nằm trong cuốn 3 của bộ Đại Phật Sử).

Sau đó ba nội dung của pháp thoại khởi lên trong các vị tỳ khuru về những ân đức của trưởng lão: (1) Đại đức Piṇḍola Bhāradvāja, được gọi là Satinādiya Mahāthera, vì vị ấy có thói quen ăn nói mạnh dạn, vào ngày chứng đắc đạo quả A-la-hán, đã công bố một cách dũng cảm: “Những ai có những mối hoài nghi về Đạo và Quả, hãy để họ đến hỏi ta!” (2) “Vị ấy đã trình lên Đức Phật về sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của mình trong khi các trưởng lão khác thì im lặng.” (3) “Trưởng lão có thói quen nói lời dạn dĩ và tạo ra sự hoan hỉ trong mọi người. Vị ấy bay lên không trung và lấy cái bát bằng gỗ đàn hương của vị trưởng giả kinh thành Rājagaha.” Các vị tỳ khuru bạch lên Đức Phật về ba đức tánh này.

Theo thông lệ của chư Phật là khiển trách điều gì cần được khiển trách và tán dương điều gì cần được tán dương, Đức Phật chỉ chọn lựa điều gì đáng tán dương, Ngài đã nói lời tán dương như sau:

“Này các tỳ khuru, do tu tập ba căn và do quán niệm chúng nhiều lần, tỳ khuru Bhāradvāja đã công bố đạo quả A-la-hán của vị ấy, nói rằng ‘Tôi biết rằng không còn sự tái sanh nào nữa đối với tôi, tôi đã tu tập pháp hành của bậc thánh, điều gì cần làm đã được làm xong và tôi chẳng còn gì phải làm liên quan đến Đạo!’

“Thế nào là ba căn? Niệm căn (*santindriya*), Định căn (*samādhindriya*) và Tuệ căn (*paññ'indriya*), do tu tập và quán xét chúng nhiều lần lập đi lập lại, vị ấy đã công bố về sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của mình, nói rằng ‘Tôi biết rằng không còn sự tái sanh nào nữa đối với tôi, tôi đã tu tập pháp hành của bậc thánh, điều gì cần

làm đã được làm xong và tôi chẳng còn gì phải làm liên quan đến Đạo!’

“Này các tỳ khuru, ba căn này chấm dứt ở chỗ nào? Chúng chấm dứt trong việc tạo ra sự đoạn diệt. Đoạn diệt cái gì? Đoạn diệt sự tái sanh, sự già và chết. Này các tỳ khuru, vì vị ấy biết rõ rằng vị ấy không còn bị tái sanh, già và chết, nên tỳ khuru Bhāradvāja nói về đạo quả A-la-hán của mình: ‘Tôi biết rằng không còn sự tái sanh nào nữa đối với tôi, tôi đã tu tập pháp hành của bậc thánh, điều gì cần làm đã được làm xong và tôi chẳng còn gì phải làm liên quan đến Đạo!’”

Đức Phật đã nói như vậy để tán dương trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja.

Chính vị Đại đức trưởng lão này đã thuyết pháp đến vua Udena của nước Kosambi và an trú cho vị ấy trong Tam Bảo. (Hãy xem bản dịch của phẩm Saḷāyatana Vagga của Saṃyutta Nikāya để biết thêm chi tiết về điều này).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Về sau trong buổi lễ ban danh hiệu Etadagga cho các tỳ khuru, Đức Phật nói lời tán dương trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja như sau:

“Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người mà nói lời dạn dĩ như tiếng rống con sư tử, thì tỳ khuru Piṇḍola Bhāradvāja là tối thắng (*etadagga*)!”

Như vậy Đức Phật đã chỉ định đại đức Piṇḍola Bhāradvāja là người tối thắng về Sīnhanādika, “người tạo ra tiếng rống con sư tử.”



(9) ĐẠI TRƯỞNG LÃO MANTĀNIPUTTA PUṆṆA

(Tên gốc của trưởng lão là Puṇṇa. Vì vị ấy là con trai của người em gái của trưởng lão Koṇḍañña, là nữ Bà-la-môn Mantānī, nên vị ấy được gọi là trưởng lão Mantāni-putta Puṇṇa).

(a) Nguyện vọng quá khứ

Trước khi Đức Phật Padumuttara xuất hiện, cách đây một trăm ngàn đại kiếp, vị thiện nam - đại đức Mantāni-putta tương lai, đã sanh vào trong gia đình của một vị trưởng giả Bà-la-môn trong kinh thành Hamsavatī. Vào ngày đặt tên, cậu được cha mẹ và quyến thuộc đặt tên là Gotama.

Đến tuổi trưởng thành, thanh niên Bà-la-môn Gotama, con trai của vị trưởng giả Bà-la-môn, học Tam phệ đà và trở nên rành mạch trong tất cả các nghề thủ công. Khi đi khắp nơi cùng với năm trăm thanh niên (là học trò của vị ấy), vị ấy quán xét về các bộ Phệ đà và khi nhận thấy trong đó chẳng có phương pháp nào giúp thoát khỏi luân hồi, vị ấy khởi lên ý nghĩ: “Giống như thân của cây chuối, những bộ Phệ đà này bên ngoài trông phẳng phiu nhưng bên trong không có lõi cứng. Ta đi khắp nơi gấn bó tha thiết vào chúng giống như hành động xay trấu mà hy vọng có gạo. Ba bộ Phệ đà này có lợi ích gì? Đối với ta, chúng chẳng có lợi ích gì cả.” Vị ấy lại nghiền ngẫm: “Ta sẽ xuất gia làm đạo sĩ và tu tập thiền Tứ vô lượng tâm (*brahma-vihara-jhāna*). Là người không bị hoại thiện, ta sẽ được tái sanh vào cõi Phạm thiên.” Khi suy xét như vậy, vị ấy cùng với năm trăm thanh niên đồ đệ của mình đi đến chân của một ngọn đồi và sống đời đạo sĩ ở đó.

Các đồ đệ của ả sĩ Gotama đều là những ả sĩ tóc búi số lượng mười tám ngàn. Chính đạo sư Gotama đã thành tựu năm thắng trí và tám thiền chứng và đã giảng dạy cho mười tám ngàn đệ tử cách tu thiền. Do thực hành theo lời dạy của đạo sư, mười tám ngàn đệ tử cũng chứng được năm thắng trí và tám thiền chứng.

Cứ như vậy, thời gian trôi qua, ả sĩ Gotama già đi, Đức Phật Padumuttara đang sống giữa một trăm ngàn vị tỳ khưu và đi khát thực trong kinh đô quê hương của Ngài là Hamsavatī. Một hôm lúc trời

hừng đông, Đức Phật quán xét thế gian, Ngài trông thấy tiềm năng của những đệ tử của ản sĩ Gotama.

Ngài cũng thấy trước rằng: “Trong chuyến viếng thăm của Ngài, ản sĩ Gotama sẽ phát nguyện danh hiệu Đệ nhất trong những người khéo công bố Chánh Pháp trong thời kỳ của Đức Phật đương lai.” Do đó Ngài vệ sinh thân thể, mang y bát và ra đi trong hình tướng một người bình thường rồi đứng ở lối vào ản xá của ản sĩ Gotama, trong khi các đệ tử của ản sĩ thì đi kiếm các loại rau và trái cây.

Dù vị ấy chưa biết rằng Đức Phật Padumuttara đã xuất hiện nhưng khi nhìn thấy Đức Phật từ xa, đạo sĩ Gotama đoán là bậc đại nhân : “ Xét về tánh chất toàn hảo trên thân của người khách cao quý này, một nhân vật như vậy có thể trở thành Chuyển luân vương nếu vị ấy sống cuộc đời thế tục; nhưng nếu vị ấy sống cuộc đời Sa-môn thì ngài sẽ trở thành một vị Phật Toàn giác phá tung mái nhà phiền não. Do đó người đang đi tới, xem ra là người đã thoát khỏi tam giới.” Ngay khi nhìn thấy Đức Phật, vị ấy cúi đầu rất mực tôn kính và nói rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, xin hãy vào lối này!” Khi nói vậy, vị ấy sắp xếp chỗ ngồi dâng đến Đức Phật. Đức Phật Padumuttara ngồi vào Phật tọa và thuyết pháp đến đạo sĩ Gotama.

Vào lúc ấy, các đệ tử, là những đạo sĩ tóc búi, trở về. Họ nghĩ:

“ Chúng ta sẽ dâng những trái cây và quả ngon đến đạo sư và chúng ta sẽ chỉ ăn những gì còn lại,” nhưng họ ngạc nhiên nhìn thấy Đức Phật ngồi trên cao và đạo sư của họ ngồi ở chỗ thấp hơn.

“ Hãy xem, chúng ta đã từng đi khắp nơi với ý nghĩ rằng không có ai khác cao quý hơn đạo sư của chúng ta trên thế gian này. Giờ đây chúng ta đã thấy rõ một nhân vật vĩ đại khiến đạo sư của chúng ta phải ngồi ở chỗ thấp hơn, và chính vị ấy thì ngồi ở chỗ cao hơn. Nhân vật cao quý này chắc là bậc đáng kính nhất!” Khi nghĩ vậy, họ đi đến mang theo những giỏ trái cây của họ. Đạo sư Gotama e rằng các đệ tử có thể đánh lễ vị ấy trước mặt Đức Phật, thế nên từ xa vị ấy bảo họ: “ Này các đệ tử, đừng làm lễ ta! Bậc Tối thượng trong thế giới hữu tình, cùng với chư thiên và Phạm thiên, là bậc Ứng cúng xứng đáng được tất cả đánh lễ. Hãy làm lễ Ngài!” Tin vào đạo sư của họ rằng vị ấy

không bao giờ nói điều không biết, tất cả họ cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật.

“Này các đệ tử, ta không có vật thực nào khác để cúng dường Đức Phật. Chúng ta hãy cúng dường Ngài những trái cây và các loại củ quả này.” Khi nói vậy vị ấy chọn những trái cây và củ quả ngon đặt vào bát của Đức Phật. Chỉ khi nào Đức Phật đã độ thực xong, thì ần sĩ và các đệ tử của vị ấy mới ăn phần của họ.

Sau khi dùng xong trái cây, Đức Phật nguyện: “Mong rằng hai vị Thượng thủ Thinh văn đi đến Ta dẫn theo một trăm ngàn vị tỳ khuru.” Vào lúc ấy vị Thượng thủ Thinh văn là trưởng lão Mahādevala đang suy xét: “Đức Thế Tôn đã đi đâu?” và khi biết rằng: “Đức Phật muốn chúng ta đến viếng Ngài,” vị ấy xuất hiện trước Đức Phật, cùng với một trăm ngàn vị tỳ khuru, đứng cúi đầu.

Đạo sư Gotama nói với các đệ tử của vị ấy: “Này các đệ tử, chúng ta không có gì để cúng dường chúng Tỳ khuru. Họ không có sự chọn lựa nào ngoài việc đứng một cách khỗ sở. Chúng ta hãy làm những chỗ ngồi bằng hoa dành cho chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Hãy nhanh chóng mang đến các loại hoa dưới nước cũng như ở trên đất!” Các đạo sĩ đệ tử ngay tức thì dùng thần thông của họ mang đến những bông hoa đẹp và thơm ngát từ dưới chân của ngọn đồi. Và giống như cách được trình bày trong câu chuyện về trưởng lão Sāriputta, họ đã làm những chỗ ngồi bằng hoa. (Sự nhập thiền diệt (*nirodha-samāpatti-jhāna*) của Đức Phật và chúng Tăng của Ngài, việc cầm những cái lọng hoa che cho các ngài do các ần sĩ và tất cả những chi tiết khác nên được hiểu giống như cách đã được nêu ra trong câu chuyện về trưởng lão Sāriputta).

Vào ngày thứ bảy khi Đức Phật xuất khỏi thiền Diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti-jhāna*), Ngài trông thấy các ần sĩ ở quanh Ngài và bảo vị tỳ khuru đạt được danh hiệu Tối thắng (*etadagga*) thuyết pháp: “Này con, những ần sĩ này đã có sự tôn kính to lớn. Con hãy thuyết pháp cho họ để tùy hỉ công đức cúng dường những chỗ ngồi bằng hoa.” Vị A-la-hán, tôn kính phụng hành và thuyết pháp sau khi quán xét về Giáo pháp. Vào lúc kết thúc thời pháp, Đức Phật đích

thân thuyết giảng phương pháp dẫn đến sự chứng đắc Đạo Quả bằng giọng nói như của Phạm thiên. Khi kết thúc thời pháp mười tám ngàn đạo sĩ tóc búi chứng đắc đạo quả A-la-hán ngoại trừ đạo sư Gotama.

Tuy nhiên vị đạo sư này không thể giác ngộ Thánh đế trong kiếp sống ấy, vị ấy hỏi Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn, vị tỳ khuru vừa thuyết pháp là ai?” Khi Đức Phật trả lời: “ Này ả sĩ Gotama, vị tỳ khuru mà thuyết pháp đầu tiên là người đạt danh hiệu Tối thắng (*etadagga*) trong các tỳ khuru có khả năng khéo thuyết giảng trong giáo pháp của Như Lai,” ả sĩ Gotama bèn nói rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn, do kết quả phước phục vụ của con (*adhikāra*) đến Ngài, xin cho con, giống như vị tỳ khuru thuyết pháp lúc đầu, được danh hiệu Tối thắng (*etadagga*) trong những giảng sư xuất sắc trong giáo pháp của một vị Phật tương lai.” Sau khi phát nguyện như vậy, vị ấy nằm sấp dưới chân của Đức Phật.

Đức Phật quán xét về tương lai và thấy rằng ước nguyện của ả sĩ Gotama sẽ được thành tựu. Do đó, Ngài tiên tri: “ Sau một trăm ngàn đại kiếp trong tương lai, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện. Khi ấy người sẽ trở thành người Tối thắng trong những vị tỳ khuru giảng pháp xuất sắc.” Và Ngài gọi các đệ tử ả sĩ mà đã trở thành những bậc A-la-hán: “ Hãy đến, này các tỳ khuru!” (*Etha bhikkhavo!*) Khi ấy tóc râu của tất cả những ả sĩ đều biến mất (mà không cần cạo). Ngay lập tức, họ có đủ y bát được tạo ra bởi năng lực thần thông của họ. Tướng mạo đạo sĩ của họ biến mất và họ trở thành những vị tỳ khuru giống như những vị đại trưởng lão có sáu mươi hạ lạp hay tám mươi tuổi. Đức Phật Padumuttara trở về tịnh xá dẫn theo toàn bộ chúng tỳ khuru.

(b) Đời sống xuất gia trong kiếp chót

Sau khi tạo nhiều công đức cúng dường Đức Phật cho đến hết cuộc đời và những thiện sự khác bằng hết khả năng, ả sĩ Gotama chỉ tái sinh trong cõi chư thiên và nhân loại suốt một trăm ngàn đại kiếp. Đến thời kỳ xuất hiện của Đức Phật chúng ta, vị ấy tái sinh trong gia

đình của một vị trưởng giả Bà-la-môn trong ngôi làng Bà-la-môn Đonavatthu. Cậu bé được cha mẹ và quyền thuộc đặt tên là Puṇṇa.

Sau khi chứng đắc A-la-hán đạo trí và Nhất thiết trí, Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên và trên bước đường du hóa, Ngài đã lưu trú ở một vài nơi và lấy thành Rājagaha làm nơi khát thực. Trong khi Đức Phật đang lưu trú ở đó, thì trưởng lão Annasi Koṇḍañña đi đến ngôi làng Bà-la-môn Đonavatthu, gần Kapilavatthu, và đã truyền phép xuất gia cho chàng trai Puṇṇa, là cháu trai kêu bằng cậu và dạy cách hành pháp của vị tỳ khuru. Ngày hôm sau, trưởng lão Koṇḍañña đến yết kiến Đức Phật, sau khi tôn kính đảnh lễ và xin phép, vị ấy đi đến khu rừng Chaddanta, ngụ nơi đó cho đến chết.

Tuy nhiên, trưởng lão Puṇṇa Mantani-putta không đi theo ông cậu đến yết kiến Đức Phật, vì nghĩ rằng: “ Ta sẽ đi đến yết kiến Đức Phật chỉ sau khi ta chứng đắc đạo quả A-la-hán, là đỉnh cao của các phạm sự Sa-môn.” Thế nên, vị ấy ở lại kinh thành Kapilavatthu. Và nhờ nỗ lực tinh tấn vượt bậc, vị ấy đã sớm chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có năm trăm thiện nam tử xuất gia với trưởng lão Mantani-putta. Vì vị ấy thực hành theo mười loại ngữ (*kathā-vatthu*)*, đối với năm trăm vị tỳ khuru vị ấy cho lời khuyên giáo liên quan đến mười loại ngữ này. Do được an trú trong lời khuyên giáo của vị thầy, tất cả năm trăm vị tỳ khuru đã nỗ lực tu

* Mười loại ngôn ngữ (*kathā-vatthu*) là:

- (1) *apiccha-kathā*, lời nói liên quan đến thiểu dục.
- (2) *santaṭṭhi-kathā*, lời nói liên quan đến tri túc.
- (3) *paviveka-kathā*, lời nói liên quan đến viễn ly.
- (4) *asamsagga-kathā*, lời nói liên quan đến sự thoát ly năm đối tượng tiếp xúc.
- (5) *vīriya-kathā*, lời nói liên quan đến sự tinh tấn.
- (6) *sīla-kathā*, lời nói liên quan đến giới.
- (7) *samādhi-kathā*, lời nói liên quan đến thiền định.
- (8) *paññā-kathā*, lời nói liên quan đến trí tuệ,
- (9) *vimitthu-kathā*, lời nói liên quan đến giải thoát và

(10) *paccavekkhaṇā-kathā*, lời nói liên quan đến tuệ quán sát.

(Vị vị ấy chuyên chú vào mười loại lời nói này, nên vị ấy cho lời khuyên giáo bằng mười loại ngữ này đến những tùy tùng của vị ấy).

tập để thành tựu viên mãn những phận sự Sa-môn và chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Khi biết về đỉnh cao (Đạo quả A-la-hán) trong sự thực hành các phận sự Sa-môn, năm trăm vị tỳ khuru đi đến vị thầy tế độ (*upajjhāya*), trưởng lão Mantāṇi-putta, và hầu hạ vị ấy. Họ nói rằng : “ Kính bạch thầy, những phận sự Sa-môn của chúng con đã đạt đến đỉnh cao là đạo quả A-la-hán. Chúng con cũng thực hành mười loại lời nói một cách dễ dàng. Đã đến lúc chúng con yết kiến Đức Thế Tôn.” Khi nghe những lời trình của các tỳ khuru, trưởng lão suy nghĩ: “Đức Thế Tôn biết rõ sự thực hành dễ dàng của ta về mười loại lời nói. Khi thuyết giảng, ta luôn luôn ứng dụng nó trong bài thuyết giảng. Nếu bây giờ ta đi với họ, chắc chắn họ sẽ vây quanh ta. Khi yết kiến Đức Phật với hội chúng tỳ khuru như vậy, thật không thích hợp cho ta. Hãy để họ đi yết kiến bậc đạo sư trước.” Nghĩ vậy, vị ấy nói: “ Này các hiền giả, các vị hãy đi trước và yết kiến bậc Đạo sư trước tôi. Hãy nhân danh tôi mà đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn. Tôi sẽ theo sau các vị.”

Năm trăm vị tỳ khuru là cư dân của kinh đô Kapilavatthu, nơi Đức Phật đản sanh, tất cả là những vị A-la-hán đã thoát khỏi các lậu hoặc và đã thành tựu dễ dàng mười loại lời nói, không rời xa lời khuyên giáo của thầy tế độ. Họ đến tịnh xá Veluvana, thành Rājagaha sau khi đi được sáu mươi do tuần. Sau khi đánh lễ dưới chân Đức Phật, họ ngồi ở nơi thích hợp.

Vì thông lệ (*dhammatā-aciṇṇa*) của chư Phật là trao đổi những lời chào hỏi với khách nên Đức Phật đã nói những lời giới thiệu ngọt ngào bằng cách hỏi: “ Này các tỳ khuru, các con khỏe không? Các con có an vui không?” v.v... Ngài cũng hỏi: “ Các con từ đâu đến?” “Chúng con đến từ xứ Kapilavatthu, nơi Ngài đản sanh,” các vị tỳ khuru đáp lại. Khi ấy Đức Phật hỏi: “ Trong số các vị tỳ khuru của xứ Kapilavatthu, nơi sanh của Như Lai, ai được các vị tỳ khuru đồng

phạm hạnh khen ngợi rằng vị ấy là người thiếu dục nên nói pháp liên quan đến thiếu dục?” Vốn là vấn đề ưu tiên, Đức Phật hỏi câu hỏi này về vị tỳ khuru thực hành mười loại ngữ một cách dễ dàng. Năm trăm vị tỳ khuru đồng loạt trả lời : “ Bạch Đức Thế Tôn, chính là đại đức Mantāṇi-putta.” Khi nghe câu trả lời, trưởng lão Sāriputta rất tha thiết được gặp trưởng lão Mantāṇi-putta Punṇa.

Sau đó Đức Phật đi đến Sāvattthi từ Rājagaha. Khi hay tin chuyên viếng thăm Sāvattthi của Đức Phật, trưởng lão Punṇa một mình đi đến Sāvattthi và gặp trực tiếp Đức Phật (mà không có vị tỳ khuru nào dẫn đi). Đức Phật thuyết cho vị ấy một bài pháp liên quan đến mười loại lời nói (*kathā-vatthu*). Sau khi lắng nghe bài pháp, trưởng lão cung kính đánh lễ Đức Phật, và đi đến khu rừng Andhavana để trú ngụ một mình và trải qua một ngày dưới cội cây. Khi nghe tin trưởng lão đang trên đường đi đến Andhavana, trưởng lão Sāriputta bèn đi theo vị ấy, liên tục nhìn cái đầu của trưởng lão từ đằng sau vì e bị mất dạng vị ấy. Sau khi chờ đợi cơ hội, trưởng lão Sāriputta vào buổi chiều đi đến cội cây (nơi mà trưởng lão Punṇa đang trú ngụ). Sau khi nói lời chào hỏi vị ấy, trưởng lão Sāriputta bèn hỏi vị ấy một loạt bảy pháp thanh tịnh (*visuddhi*). Trưởng lão Punṇa đã trả lời từng câu hỏi do trưởng lão Sāriputta đặt ra. Rồi hai bên bày tỏ sự ngưỡng mộ lẫn nhau về pháp thoại (Chi tiết của bài này được tìm thấy trong bài kinh Rathavinīta, Opamma Vagga, Mūlapaṇṇāsa thuộc Majjhima Nikāya.)

(b) Sự hoạch đắc danh hiệu Eetagadda

Một thời gian sau, trong cuộc họp chúng Tăng, Đức Phật tán thán trưởng lão Mantāṇi-putta:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
dhammakathikānaṃ yad idaṃ Puṇṇo Mantāṇi-putto.*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai thuyết giảng chánh pháp thì Puṇṇo Mantāṇi-putta là tối thắng.

Khi nói vậy, Đức Phật đặt trưởng lão vào địa vị Tối thắng (*etadagga*) trong những giảng sư xuất sắc.



(10) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KACCĀYANA (Ca-chiên-diên)

(a) Nguyện vọng quá khứ

Vị thiện nam, Đại trưởng lão Kaccāyana đương lai, được nuôi dưỡng trong một gia đình của các gia chủ trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara. Một hôm, cũng giống như các vị trưởng lão đương lai trước, vị ấy đi đến tịnh xá và đứng ở mé ngoài của thính chúng để nghe pháp. Khi thấy Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru trong các tỳ khuru thiện xảo về phân tích Pháp được nói tóm gọn. Khi đó ý nghĩ sau đây sanh lên trong vị ấy: “Vị tỳ khuru này quả thật tối thắng! Vị ấy được Đức Thế Tôn khen ngợi (là tối thắng nhất trong những vị tỳ khuru có khả năng phân tích chia chẻ những gì được Đức Phật giảng dạy tóm tắt). Ta hãy thành vị tỳ khuru đạt được danh hiệu như vậy trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật đương lai.” Khi nghĩ vậy, vị ấy thỉnh mời Đức Phật và tổ chức đại thí trong bảy ngày. Theo cách như đã nêu ra ở trước: “Bạch Đức Thế Tôn,” vị thiện nam nói, “Con không cầu bất cứ loại hạnh phúc nào với quả phước của bảy ngày bố thí cúng dường. Thật ra, con chỉ mong đạt được địa vị của người giữ danh hiệu *etadagga* như vị tỳ khuru mà cách đây bảy ngày đã đạt được (trong những người có thể phân tích chia chẻ những gì được nói một cách tóm gọn).” Sau khi nói như vậy vị ấy nằm sấp dưới chân Đức Phật.

Khi Đức Phật Padumuttara dò xét về tương lai, Ngài thấy rằng ước nguyện của vị thiện nam từ kia sẽ được thành tựu; do đó Ngài tiên tri rằng: “Này thiện nam, cuối một trăm ngàn đại kiếp kể từ nay sẽ có Đức Phật Gotama xuất hiện. Trong thời của Đức Phật ấy, ngươi sẽ trở thành người đạt được danh hiệu *etadagga* trong những tỳ khuru có khả năng giải thích chi tiết ý nghĩa của giáo pháp được giảng dạy tóm tắt.” Sau khi ban bố bài pháp tùy hỷ công đức, Ngài rời khỏi chỗ ấy.

Việc cúng dường những viên gạch bằng vàng

Sau khi làm các việc phước cho đến khi thân hoại mạng chung, vị thiện nam tái sinh trong cõi chư thiên và nhân loại suốt một trăm ngàn đại kiếp, rồi tái sinh trong một gia đình tốt, trong kinh thành Bārāṇasī vào thời kỳ của Đức Phật Kassapa. Khi Đức Phật nhập Parinibbāna, vị thiện nam đến nơi bảo tháp tôn trí Xá lợi của Đức Phật đang được xây dựng. Ở đây vị ấy cúng dường những viên gạch bằng vàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng để tôn vinh Đức Phật và nói rằng : “ Bạch Đức Thế Tôn, trong bất cứ kiếp nào mà con sanh ra xin cho sắc thân của con có màu vàng ròng!”

(b) Đời sống xuất gia trong kiếp chót

Sau khi đã làm nhiều việc phước, vị ấy tái sinh trong cõi chư thiên và nhân loại trong một A-tăng-kỳ kiếp (*asaṅkheyya-kappa*) trong thời gian giữa hai vị Phật. Trong thời Đức Phật của chúng ta, vị ấy làm con trai của vị quốc sư (*purohita*) trong kinh thành Ujjenī. Vào ngày đặt tên của cậu bé, người cha nhận xét: “ Việc con trai của ta có nước da màu vàng ròng sẽ đem lại tên của chính nó.” Do đó cậu bé được cha mẹ và quyến thuộc đặt tên là Kañcana (vàng). Khi đến tuổi trưởng thành, chàng trai có nước da vàng ròng thông suốt ba bộ Phê đà. Khi người cha, vị quốc sư qua đời, vị ấy kế thừa địa vị ấy. Là quốc sư, vị ấy được gọi bằng tên của dòng tộc là Kaccāna.

Vua Caṇḍapajjota triệu tập các quan và nói rằng: “ Này các khanh, một vị Phật đã xuất hiện trong thế gian. Ai trong các khanh có thể thỉnh Đức Phật?” Các quan đồng loạt trả lời: “ Tâu đại vương, không ai có khả năng làm như vậy ngoại trừ quốc sư Kaccāna, vị ấy có thể đi thỉnh Đức Phật,” Đức vua cho mời vị ấy đến và nói rằng: “ Này khanh Kaccāna, hãy đi thỉnh Đức Phật cho trẫm.” “ Tâu đại vương,” Kaccāna đáp lại, “ Hạ thần sẽ đi nếu đại vương cho phép hạ thần được xuất gia.” “ Này khanh Kaccāna, hãy làm bất cứ điều gì

mà khanh muốn, miễn sao thỉnh Đức Phật cho trẫm.” Khi nói vậy đức vua chuẩn phê cho vị ấy.

Khi nghĩ rằng: “ Những người đi đến Đức Phật thì không nên đi trong một hội chúng lớn,” vị ấy đi yết kiến Đức Phật cùng với bảy người khác, vị ấy là người thứ tám (nghĩa là vị ấy dẫn theo bảy người), Đức Phật thuyết một bài pháp, vào lúc kết thúc thời pháp, quốc sư Kaccāna cùng với bảy người đi chung đều chứng đắc đạo quả A-la-hán, Tứ tuệ Phân tích (*paṭisambhidā-patta*). Rồi Đức Phật duỗi bàn tay phải ra và gọi đến: “ Hãy đến, này các tỳ khuru!” Tóc và râu của tám người ngay tức thì biến mất, y và bát được tạo ra do thần thông (*iddhimaya*) xuất hiện trên thân của họ. Họ trở thành những vị tỳ khuru có tướng mạo như những vị đại trưởng lão trải qua sáu mươi hạ lạp và tám mươi tuổi thọ.

Sau khi đạt đến đỉnh cao của phạm sự Sa-môn (tức là Đạo Quả A-la-hán), Trưởng lão Kaccāna không trì hoãn khinh suất mà thỉnh cầu Đức Phật đến viếng kinh đô Ujjenī bằng cách đọc lên những câu kệ tán dương chuyến hành trình giống như trưởng lão Kāḷudāyī. Sau khi nghe những lời của trưởng lão Kaccāna, Đức Phật biết rằng: “Kaccāna muốn Ta đến kinh thành Ujjenī, chư Phật không lên đường đi đến nơi mà không đáng viếng thăm vì một số lý do.” Do đó, Ngài hỏi trưởng lão Kaccāna: “ Này con, con hãy đi một mình đến Ujjenī. Nếu con đi thì vua Caṇḍapajjota sẽ hoan hỉ.”

Nhận biết rằng: “ Chư Phật luôn nói rõ nghĩa,” trưởng lão cung kính phụng hành và lên đường đến kinh đô Ujjenī cùng với bảy vị tỳ khuru đã từng đồng hành.

Hai người con gái của hai vị trưởng giả

Trên đường đi đến Ujjenī, trưởng lão đi khát thực trong thị trấn Telapanāli, ở giữa cuộc hành trình. Trong thị trấn ấy có hai tiểu thư mà cha là những thương nhân. Trong hai người ấy, một người thuộc gia đình của vị thương nhân làm ăn thua lỗ. Khi cha mẹ qua đời, nàng phải sống nương tựa vào vú nuôi. Nhưng nàng có một thân hình đầy

đẹp và xinh đẹp, tóc của nàng dài hơn tóc của cô tiểu thư kia, mềm mại và xoắn nhiều hơn, màu đen nhánh như sắc của con ong. Nàng tiểu thư kia ít tóc hơn, sống chung một thị trấn. Trước khi trưởng lão Kaccāna đến thị trấn, nàng đã tìm cách mua một ít tóc từ nàng tiểu thư có mái tóc đẹp với lời hứa rằng nàng sẽ trả một trăm hoặc một ngàn đồng tiền vàng hoặc bất cứ giá nào. Nhưng chủ nhân của mái tóc đã từ chối không bán.

Vào ngày trưởng lão Kaccāna đến khát thực, nàng công nương có mái tóc xinh đẹp trông thấy trưởng lão đi chung với bảy vị tỷ khưu mà không có gì trong bát. Khi ấy nàng khởi lên ý nghĩ : “ Người con cháu của Phạm thiên với nước da vàng ròng đã đến với bình bát trống rỗng, nhưng ta không có cái gì để cúng dường. Cô công nương này vừa mới sai người đến đây để mua mái tóc của ta. Giờ đây ta sẽ có đủ những lễ vật cúng dường cho vị trưởng lão cao quý bằng số tiền bán mái tóc của ta.” Và nàng bảo người vú nuôi đi thỉnh các vị trưởng lão và dâng chỗ ngồi đến các ngài trong nhà của nàng.

Khi các vị trưởng lão bắt đầu ngồi xuống, nàng công nương đi vào phòng của mình và bảo bà vú nuôi cắt mái tóc rồi bảo bà đi với lời dặn dò: “ Thừa mẹ, hãy đi và bán mớ tóc này cho cô công nương có tên đó rồi đem về số tiền mà cô ta đã mua. Chúng ta sẽ dâng vật thực đến các vị đại đức.” Bà vú nuôi buồn bã đưa tay lên mặt chùi nước mắt, còn tay kia giữ lấy ngực che dấu mớ tóc mang theo để các vị trưởng lão không trông thấy, bà đi đến nàng công nương kia,

“ Theo cách thông thường của việc trao đổi buôn bán thì bên người mua không đánh giá đồ vật do người bán đích thân đem đến dù món hàng có tốt và giá trị đến bao nhiêu.” (tức là người mua cố tìm cách mua nó với giá rất thấp)

Cho nên vị công nương có mái tóc thừa nhưng giàu có đã suy nghĩ rằng: “ Trước kia ta không thể có được mái tóc dù ta đã trả nhiều tiền. Nhưng giờ đây mái tóc đã bị cắt đi và nàng ta sẽ không có được cái giá ban đầu. Nàng ta phải chấp nhận số tiền mà ta trả.” Do đó nàng công nương kia nói với bà vú nuôi: “ Này vú, tôi đã không có được mái tóc dù tôi đã trả giá rất cao. Vật không còn sự sống như mái tóc

này có thể đã rớt xuống ở bất cứ nơi nào, nó chỉ đáng giá tám đồng tiền vàng.” Và nàng ta chỉ trả cho bà vú nuôi tám đồng tiền vàng, một cái giá thấp quá mức.

Bà vú nuôi đem số tiền về cho cô chủ, nàng công nương đã cúng dường đến tám vị tỳ khuru, mỗi vị một phần vật thực trị giá một đồng tiền vàng. Khi trưởng lão Kaccāna quán xét, ngài thấy việc phước của nàng công nương đầy đủ những tiềm năng. Bởi vậy trưởng lão hỏi rằng: “ Công nương hiện đang ở đâu?” “ Ở trong phòng của nàng, thưa đại đức,” bà vú trả lời. Khi ấy trưởng lão bảo bà vú đưa công nương ra trước vị ấy.

Nàng công nương, thí chủ cúng dường vật thực, đi ra theo yêu cầu của trưởng lão, nhưng vì nàng đã có nhiều tôn kính đối với các vị tỳ khuru và đã cúi đầu đánh lễ các ngài, niềm tin của nàng đối với chúng Tăng tăng trưởng mạnh mẽ. (Những hạt giống bố thí vật thực được gieo trong thời Giáo pháp của Phật giống như gieo vào mảnh đất màu mỡ cho ra những kết quả tốt đẹp ngay trong đời sống hiện tại). Thế nên, ngay khi nàng công nương cúi chào, thì mái tóc của nàng trở nên dày dặn như trước kia. Các vị đại trưởng lão thọ lãnh vật thực rồi bay lên không trung ngay trước mắt nàng; và họ đáp xuống trong vườn thượng uyển của vua Caṇḍapajjota, khu vườn có tên gọi là Kañcana-vana.

Khi nhìn thấy trưởng lão Kaccāna, người giữ vườn đi đến đức vua và tâu: “ Tâu đại vương, người chủ của chúng tôi, quốc sư Kaccāna, đã trở thành Sa-môn và viếng thăm vườn thượng uyển.” Vua Caṇḍapajjota đi đến vườn thượng uyển và đánh lễ trưởng lão bằng năm loại tôn kính khi ngài đã độ thực xong, rồi ngồi xuống ở nơi thích hợp và hỏi rằng: “ Bạch đại đức, Đức Thế Tôn ở đâu?” Khi trưởng lão trả lời, “ Tâu đại vương, Đức Phật chưa đến, Ngài chỉ cử bần Tăng đến đây.” Đức vua hỏi lại: “ Bạch đại đức, hôm nay đại đức thọ lãnh vật thực ở đâu?” Để trả lời đúng câu hỏi của đức vua, trưởng lão Kaccāna kể cho vua nghe về việc phước khó làm của nàng công nương, người đã cúng dường vật thực cho trưởng lão.

Sau khi cung cấp cho trưởng lão phòng ở và tiện nghi, vua Caṇḍapajjota mời trưởng lão đến thọ thực vào ngày mai và trở về hoàng cung. Nơi đây vua cho triệu vời nàng công nương, người cúng dường vật thực, bằng mệnh lệnh vua tôn phong nàng lên ngôi chánh hậu. Đây chỉ là sự hoạch đắc tài sản và hạnh phúc trong kiếp sống hiện tại của nàng công nương do kết quả của đồng lực tâm thiện đầu tiên (*pathama-javana*).

(Ở đây ý nghĩa là như thế này: trong việc bố thí như sự cúng dường vật thực, có bảy sát na đồng lực liên quan đến đại thiện tư (*mahā-kusala cetanā*). Trong bảy sát na đồng lực ấy, đồng lực thứ nhất cho quả trong kiếp sống hiện tại nếu có những hoàn cảnh thuận lợi. Cho nên đồng lực tâm thứ nhất được gọi là *diṭṭha-dhamma vedaniya-kamma* - hiện báo nghiệp. Đồng lực tâm thứ bảy cho quả trong kiếp thứ hai nếu có những hoàn cảnh thuận tiện. Cho nên nó được gọi là *upapajja-vedaniya-kamma* - sanh báo nghiệp. Năm đồng lực tâm ở giữa cho quả trong những kiếp tiếp theo từ kiếp thứ ba trở đi, nếu có những hoàn cảnh thuận tiện. Cho nên những đồng lực tâm này được gọi là *aparāpariya-vedaniya-kamma* - hậu báo nghiệp, nghiệp cho quả trong những kiếp sau.

(Khi một nghiệp cho quả của nó, thì quả ấy có hai loại: *bhava* (hữu) và *bhavasampatti* (hữu thành tựu). Các danh uẩn và sắc thân được hình thành bởi nghiệp sanh lên vào lúc tục sanh (*paṭisandhi*) và vào lúc chuyển khởi (*pavatti*) thì được gọi là quả *bhava*. Danh uẩn và thân mà được sản sanh bởi nghiệp thì được gọi là *patti-bhava*. Các loại tài sản được thọ hưởng trong đời sống thì được gọi là quả *bhava-sampatti*.

Trong ba loại nghiệp thì *upapajja-vedaniya-kamma* và *aparāpariya-vedaniya-kamma* cho hai loại quả là *bhava* và *bhava-sampatti*. Về đồng lực tâm thứ nhất hay nghiệp cho quả trong kiếp hiện tại, nó chỉ mang đến *bhava-sampatti*, tức là những hình thức tài sản khác nhau được thọ hưởng trong kiếp ấy mà không phải là *bhava* vì quả ấy đã được cho ra rồi bởi *janaka-kamma* (sanh nghiệp) mà đã tạo ra kết quả là sự thọ thai trong kiếp sống này. Cho nên đồng lực

tâm đầu tiên hay nghiệp cho quả trong kiếp sống hiện tại của nàng công nương đang được bàn đến chỉ đem lại cho nàng kết quả là *bhavasampatti*, là tài sản trong kiếp sống hiện tại).

Từ lúc ấy trở đi, vua Caṇḍapajjota rất mực tôn kính trưởng lão Kaccāna. Do hoan hỷ với sự thuyết pháp của trưởng lão, nhiều người đã trở thành tỳ khuru trước sự hiện diện của vị ấy. Kể từ đó toàn thể kinh đô Ujjenī tràn ngập màu y vàng và bành bạc những làn gió nhẹ do sự chuyển động đi lại của các vị tỳ khuru. Hoàng hậu mang thai hoàng nhi và khi hạ sanh hoàng nhi sau mười tháng, hoàng tử được đặt tên là Gopāla theo tên của ông nội. Hoàng hậu được mọi người biết đến là Gopālamātā theo tên con trai. Vì hoàng hậu Gopāla-mātā có niềm tin sâu sắc nơi trưởng lão Kaccāna, nàng đã xây dựng một tịnh xá dành cho trưởng lão trong khu vườn Kaccāna-vana và dâng nó đến trưởng lão, được sự cho phép của đức vua. Sau khi đã làm cho dân chúng kinh thành Ujjenī có niềm tin trong Giáo pháp của Đức Phật, trưởng lão đã trở về với Đức Phật.

(c) Đạt danh hiệu *Etadagga*

Về sau, khi đang ngự ở Jetavana, trong hội chúng tỳ khuru, Đức Phật đã nói lời tán dương trưởng lão Kaccāna và ban danh hiệu *etadagga* cho vị ấy, liên quan ba bài kinh: (1) *Madhupiṇḍika*, (2) *Kaccāna-yeyyāla* và (3) *Pārāyana*:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
saṃkhittena bhāsitaṃ vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ
yadidaṃ Mahākaccāno.*

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như Lai mà có khả năng phân tích chia sẻ những gì đã được thuyết giảng một cách tóm tắt, tỳ khuru Mahākaccāna là Tối thắng (*etadagga*).

Những bài pháp được thuyết giảng bởi Đại trưởng lão có thể được tìm thấy trong bộ *Apadāna* và Chú giải của nó, bộ *Thera-gāthā* và Chú giải của nó, v.v...



(11&12) HAI VỊ ĐẠI TRƯỞNG LÃO TÊN PANTHAKA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Cách đây một trăm ngàn đại kiếp, thời kỳ Đức Phật Padumuttara xuất hiện trong thế gian, có hai anh em gia chủ là cư dân của kinh đô Hamsāvātī, có niềm tin sâu đậm trong Tam bảo, thường xuyên đi đến nghe Đức Phật giảng Pháp. Một hôm người em trông thấy một vị tỳ khuru được ban danh hiệu *etadagga* có hai đức tính sau: (1) trong những vị tỳ khuru biến hóa nhiều thân và (2) những vị tỳ khuru thiện xảo trong sự nhập thiền hữu sắc (*rūpavacara-jhāna*). Khi ấy, người em khởi lên ý nghĩ: “Vị tỳ khuru này quả thật vĩ đại. Vị ấy thường đi khắp nơi thực hành hai điều. Thật tốt thay nếu ta cũng đi khắp nơi thực hành hai điều này trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật tương lai.”

Cũng như các vị đại trưởng lão đương lai xưa kia đã từng làm, người em đã thỉnh mời Đức Phật và tổ chức đại thí cúng dường vật thực đến Ngài trong bảy ngày. Rồi vị ấy nói lên ước nguyện của mình trước Đức Phật như sau: “Bạch Đức Thế Tôn, cách đây bảy ngày Thế Tôn đã ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru nọ bằng cách công bố rằng: ‘Vị tỳ khuru này là tối thắng (*etadagga*) trong giáo pháp của Như Lai do hai đức tánh, khả năng biến hóa nhiều thân của chính mình và sự thiện xảo trong việc nhập thiền hữu sắc (*rūpavacana-jhāna*). Do kết quả của việc phước được làm một cách đặc biệt này, cầu xin cho con cũng có được hai đức tánh ấy.’”

Khi Đức Phật quán xét tương lai, Ngài thấy rằng ước nguyện của vị gia chủ này sẽ được thành tựu và nói rằng: “Sau một trăm ngàn đại kiếp kể từ nay, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện. Đức Phật ấy sẽ đặt người vào địa vị cao nhất liên quan đến hai đức tánh này.” Sau khi ban thời pháp tán dương công đức, Đức Phật ra đi. (Đây là ước nguyện của người em).

Còn vị gia chủ anh, một hôm nọ trông thấy một vị tỳ khưu được Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* về lãnh vực *saññā-vivaṭṭa-kusala* hay có sự thiện xảo trong thiền Vô sắc giới (*arūpavacara-jhāna*), và giống như người em, vị ấy cũng làm phước đặc biệt và phát nguyện: “ Xin cho con có được địa vị *etadagga* trong lãnh vực *arūpāvacara-jhāna*!” và Đức Phật đã tiên tri rằng ước nguyện của vị ấy sẽ được thành tựu.

Cả hai anh em cùng làm các việc thiện trong thời của Đức Phật; và khi Ngài nhập Parinibbāna, họ đã tôn kính Xá-lợi Đức Phật bằng cách cúng dường vàng vào công trình xây dựng bảo tháp. Vào lúc thân hoại mạng chung, họ được tái sanh trong cõi chư thiên. Trong khi họ chỉ tái sanh trong cõi chư thiên hay nhân loại (mà không bị đọa vào bốn đọa xứ) thì một trăm ngàn đại kiếp đã trôi qua.

(Trong hai anh em, bài mô tả việc phước được làm bởi người anh Mahāpanthaka trong kiếp trung gian ấy, không được nêu lên trong bộ Mahā Aṭṭhakathā.) Còn người em Cūlapanthaka, vị ấy trở thành vị tỳ khưu trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa, và suốt hai chục ngàn năm vị ấy tu thiền đề mục Màu Trắng (*odāta-kasina*) và được tái sanh trở lại cõi chư thiên. Về sau, khi Đức Phật của chúng ta thành đạo và thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân, rồi đến ngụ ở khu rừng trúc trong kinh thành Rājagaha.

(Bài mô tả về sự ra đời của hai anh em Panthaka kèm theo đây). Người con gái của vị trưởng giả Dhanasetṭhi, trong kinh thành Rājagaha, đem lòng yêu thương người đầy tớ nam, e sợ người khác biết chuyện nên nàng đã bàn với người yêu rằng: “ Chúng ta không nên sống ở đây nữa. Nếu cha mẹ của em biết chuyện này thì họ sẽ giết em, chặt thành từng khúc. Chúng ta hãy đi và sống ở nơi khác!” Họ thỏa thuận với nhau như vậy. Bí mật đem theo đồ trang sức, cô đi qua cánh cửa đã được mở ra trước. Rồi họ bỏ trốn đi sống ở một nơi khác hoàn toàn không ai biết đến.

Trong khi họ đang sống ở nơi không ai biết như vậy, thì cô tiểu thư có thai. Khi sắp đến kỳ sanh nở, nàng bàn với chồng: “ Anh à, sắp đến ngày sinh. Thật rất khổ nếu phải sanh con ở một nơi cách xa

quyến thuộc và bạn bè. Chúng ta hãy trở về nhà cha mẹ.” Người chồng trì hoãn quyết định, chỉ nói để làm vui lòng vợ thôi: “ Hôm nay chúng ta sẽ đi,” hoặc “ chúng ta sẽ đi vào ngày mai.” Rồi nàng ta suy nghĩ: “ Con người ngu dốt này không dám đi, vì tội của anh ấy quá nặng. Theo lẽ thường, cha mẹ muốn con cái được hạnh phúc. Dầu anh ngốc này có đi theo ta hay không, ta cũng sẽ đi.” Nghĩ vậy, khi chồng của nàng đi vắng, sau khi gom lại những đồ dùng cá nhân và để lại tin nhắn cho người láng giềng, nàng đang đi về nhà của cha mẹ.

Khi người chồng trở về, anh ta không thấy vợ và khi hay tin người vợ đang trên đường trở về nhà cha mẹ, anh ta vội vã chạy theo và đuổi kịp nàng ở giữa đường. Ngay tại chỗ họ gặp nhau, người vợ hạ sanh đứa con trai. Người chồng hỏi: “ Thế này là sao vậy em?” Người vợ trả lời: “ Anh à! Đứa con trai vừa sanh ra.” “ Bây giờ chúng ta sẽ làm gì?” Họ bàn với nhau và quyết định rằng: “ Chúng ta định về nhà cha mẹ để sanh con. Nhưng bây giờ đứa con đã được sanh ra ở giữa đường rồi. Về nhà cha mẹ còn có ích gì nữa. Chúng ta hãy quay về!” Bởi vậy, hai người đồng lòng và đi về nhà riêng của họ. Đứa bé được đặt tên là Panthaka - Lộ (là con đường, vì đứa bé được sanh giữa đường).

Chẳng bao lâu sau, nàng ta lại mang thai lần nữa. Khi đứa con thứ hai cũng được sanh ra trên đường đi về nhà ông bà ngoại. Thế nên đứa con đầu được đặt tên là Mahāpanthaka - Đại Lộ, và đứa con thứ hai là Cūḷapanthaka - Tiểu Lộ.

Hai vợ chồng trở về nhà, mỗi người bồng một đứa con. Trong khi họ sống ở đó, khi nghe những tiếng như ‘chú’, ‘bác’, ‘ông nội, ông ngoại’, ‘bà nội, bà ngoại’ v.v... do những đứa trẻ khác gọi, thì đứa con trai đầu Mahāpanthaka mới hỏi mẹ rằng: “ Thưa mẹ, mấy đứa trẻ khác thường gọi ‘ông ngoại, bà ngoại, v.v... Còn chúng ta có bà con quyến thuộc không ?” Người mẹ nói: “ Có , con ạ! Con không có quyến thuộc ở đây. Tuy nhiên, tại thành Rājagaha, ông ngoại là một thương nhân rất giàu có. Quyến thuộc của con ở kinh thành ấy rất đông.” “ Thưa mẹ, tại sao chúng ta không đến thành Rājagaha?” Mahāpanthaka hỏi.

Người mẹ không giải thích cho đứa con biết lý do tại sao không về kinh thành Rājagaha. Khi hai đứa con luôn hỏi tại sao không về thành Rājagaha, nàng nói với chồng: “ Anh à, các con cứ đòi gặp ông bà ngoại. Nhìn thấy chúng ta, cha mẹ không nỡ ăn thịt con đâu. Chúng ta hãy đi! Chúng ta hãy cho hai con thấy ngôi nhà của ông bà ngoại chúng! Chúng ta hãy gọi chúng đến đó!” “ Anh không dám đến nhà cha mẹ của em, em ạ,” người chồng nói, “nhưng anh sẽ sắp xếp để đưa em cùng hai con đến đó.” “Được lắm”, người vợ nói, “ cần phải cho hai con thấy ngôi nhà của ông bà ngoại chúng bằng cách này hay cách khác.” Rồi hai vợ chồng dẫn theo hai con đi đến thành Rājagaha. Đến kinh thành, họ ngụ tại quán trọ gần cổng thành. Người mẹ dẫn hai đứa con đi và nhờ người báo tin chuyên viếng thăm của ba mẹ con.

Khi cha mẹ nhận được tin báo, họ suy xét như sau: “ Đối với những người đi lang thang trong luân hồi thì không có ai chưa từng là con trai hay con gái của họ. Tuy nhiên, hai người này đã phạm một lỗi lầm nghiêm trọng đối với chúng ta. Cả hai không thể sống ở đây. Chúng không xứng đáng để sống với chúng ta. Nhưng hãy cho chúng một số tiền để chúng có thể sống thoải mái. Hãy bảo chúng gọi hai đứa cháu trai lại cho chúng ta.” Rồi họ nhắn tin. Nàng ta nhận món tiền do cha mẹ gửi đến và trao hai đứa con nhỏ cho những người hầu để họ đưa về ông bà ngoại của chúng. Hai anh em, Đại Lộ và Tiểu Lộ lớn lên trong tiện nghi ở nhà của ông bà ngoại của chúng.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Trong hai anh em, Cūḷapanthaka còn rất nhỏ và nhu mì, Mahāpanthaka thì luôn luôn đi theo ông ngoại đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Vì cậu ta thường xuyên nghe Giáo pháp của Đức Phật, nên cậu ta có khuynh hướng muốn trở thành Sa-môn. Do đó cậu ta xin phép ông ngoại: “ Thưa ông ngoại, nếu ông cho phép thì con muốn được trở thành Sa-môn.” “ Điều cháu nói thật tuyệt vời,” ông trưởng giả nói. “ Đối với ông, việc cháu trở thành Sa-môn tốt hơn tất cả những gì trong thế gian! Cứ làm như cháu muốn!” Sau khi hoan hỉ đáp

lại như vậy, vị trưởng giả chấp nhận thỉnh cầu của Mahāpanthaka và dẫn cậu ta đến Đức Phật. “Này ông trưởng giả,” Đức Phật gọi, “thế nào? Có phải ông có cậu con trai?” “Thưa vâng, bạch Thế Tôn,” ông trưởng giả đáp lại, “đứa con trai này là đứa cháu ngoại lớn của con. Nó xin con cho nó xuất gia với Ngài.”

Rồi Đức Phật bảo vị tỳ khuru gần đó, người thường hay đi khát thực: “Hãy truyền phép xuất gia cho đứa bé!” Sau khi giải thích cách tu thiền về năm thể trượt của thân, trong đó da là thể trượt thứ năm (*taca-pañcaka kammaṭṭhāna*) cho cậu bé, vị tỳ khuru đã truyền phép xuất gia Sa-di cho cậu ta. Từ khi trở thành Sa-di, Mahāpanthaka chuyên tâm học những lời dạy của Đức Phật (kinh tạng), và sau khi tròn đủ hai mươi tuổi, vị ấy thọ cụ túc giới. Sau khi trở thành vị tỳ khuru, vị ấy chuyên tâm tu thiền dẫn đến thành thạo bốn thiền vô sắc (*arūpavacara jhāna*). Sau khi xuất khỏi các tầng thiền, vị ấy siêng năng phát triển thiền quán Vipassanā và chứng đắc đạo quả A-la-hán. Bằng cách này vị La hán Mahāpanthaka trở thành tối thắng trong những vị tỳ khuru rành mạch về nhập định.

Sự xuất gia của người em

Trưởng lão Mahāpanthaka sống thọ hưởng sự an lạc của Quả. Một hôm nọ sau khi suy xét liệu có thể nào cho người em điều hạnh phúc kỳ diệu như vậy, vị ấy đi đến gặp ông ngoại, và thỉnh cầu: “Thưa ông thí chủ, nếu ông đồng ý, bản Tăng muốn cho Lūḷapanthaka xuất gia Sa-di.” Khi ông ngoại đồng ý: “Hãy làm như sư muốn! Sư có thể làm phép xuất gia Sa-di cho nó!” Trưởng lão Mahāpanthaka bèn làm phép xuất gia Sa-di cho Cūḷapanthaka và an trú cho người em trong mười giới.

Sa di Lūḷapanthaka cố gắng học câu kệ sau từ người anh:

*Padumaṃ yathā kokanadaṃ sugandhaṃ
pāto siyā phullam avītagandhaṃ.
Aṅgīrasaṃ passa virocamaṇaṃ*

tapantam ādiccaṃ ivantalikkhe.

Như hoa sen Kokanaa, do có nhiều cánh hoa và xinh đẹp, hương thơm ngào ngạt, khả ái với sự lộng lẫy và mùi hương hằng hữu, vì nó nở vào lúc mặt trời mọc, cũng vậy, hãy nhìn vào Đức Phật với niềm tịnh tín, Ngài có mùi hương thơm ngát từ thân và từ Giới đức, có hào quang chói sáng, thân phát ra những tia hào quang giống như mặt trời tròn đầy và xuất hiện trong bầu trời trong mùa Sarada (tháng 8 đến 11).

Bất cứ chữ nào mà vị ấy đã học thuộc trước đó đều bị quên mất khi vị ấy học tiếp những chữ khác. Suốt bốn tháng, vị ấy vẫn cố gắng ghi nhớ câu kệ. (Dù bốn tháng đã trôi qua, vị ấy vẫn không thể học thuộc lòng câu kệ ấy).

(Trong thời kỳ của Đức Phật Kassapa, Cūḷapanthaka là một Sa-môn đa văn uyên bác, nhưng vị ấy đã chế giễu một vị tỳ khuru là đàn độn trong việc học thuộc lòng kinh Pāli. Vị tỳ khuru đàn độn không dám theo đuổi việc học nữa, vì vị ấy cảm thấy rất xấu hổ do bị trêu chọc và mất tự tin trong việc học. Do ác nghiệp ấy, Cūḷapanthaka trở thành người đàn độn sau khi xuất gia Sa-di. Cho nên vị ấy đã quên tất cả những gì đã ghi nhớ khi vị ấy học sang phần khác. Theo *Anguttara Nikāya*).

Nhân đó trưởng lão anh, Mahāpanthaka đuổi vị sư em, nói rằng: “Này Cūḷapanthaka! Em là người ở trong thời kỳ giáo pháp này mà không xứng đáng được hưởng Đạo và Quả (*adhabba*). Em không thể học thuộc lòng ngay cả một câu kệ trong bốn tháng. Em không thể học thuộc lòng một câu kệ trong bốn tháng thì làm thế nào có thể đạt đến đỉnh cao (là đạo quả A-la-hán) của phạm sự Sa-môn. Cho nên em hãy đi khỏi nơi đây đi!” Vì bị trưởng lão anh đuổi đi, Sa-di Cūḷapanthaka không dám ở lại đó và đứng khóc ở bên ngoài chỗ ngụ (nơi mà vị sư anh không nhìn thấy).

Lúc bấy giờ Đức Phật đang lưu trú ở tịnh xá Vườn Xoài, do ngự y Jīvaka xây dựng và dâng cúng, thành Rājagaha là nơi đi khát thực. Rồi ngự y Jīvaka cho người đi thỉnh Đức Phật cùng với năm trăm vị tỳ khuru dự lễ trai Tăng vào ngày mai. Lúc ấy trưởng lão

Mahāpanthaka là “*bhatt’udesaka* – tri phạn (lãnh phạn sự phân phối vật thực). Do đó người đàn ông kia trình vấn đề với trưởng lão, nói rằng: “ Bạch đại đức, xin hãy nhận lãnh vật thực cúng dường cho năm trăm vị tỳ khuru.” Trưởng lão đáp lại rằng: “ Bàn Tăng nhận lãnh vật thực cho các vị tỳ khuru, ngoại trừ Cūḷapanthaka.”

Đức Phật cho đề mục thiền

Khi nghe câu trả lời, trưởng lão Cūḷapanthaka vô cùng thất vọng. Khi thấy tinh thể của trưởng lão Cūḷapanthaka và biết rằng vị ấy sẽ thành đạt giải thoát ‘nhân chuyển viếng thăm của Ta’, Đức Phật bèn đi đến và, khi cho vị ấy thấy Ngài từ một khoảng cách không quá gần cũng không quá xa, Đức Phật bèn hỏi rằng: “ Này con Cūḷapanthaka, tại sao con khóc?” “ Bạch Đức Thế Tôn, vì trưởng lão anh của con đuổi con đi,” Cūḷapanthaka trả lời. “ Này con Panthaka,” Đức Phật nói, “ Anh của con không có Ý lạc tùy miên trí (*āsayānusaya-ñāṇa*) - khả năng biết sức mạnh tinh thần và khuynh hướng của chúng sanh, nhưng con là bậc *Buddhaveneyya-puggala* (Phật điều phục giả) - bậc được dẫn dắt bởi Đức Phật.” Qua những lời động viên này, Đức Phật trao cho vị ấy một mảnh vải thô nhưng sạch được tạo ra bởi thần thông của Ngài. Đức Phật thêm vào: “ Này con Panthaka, hãy giữ mảnh vải này trong nắm tay của con, và nói thầm ‘ *Rajo haranam, rajo haranam* - Nó có thể lấm bụi, nó có thể lấm bụi’ Như vậy là con đã tu thiền về nó.”

(Ở đây Cūḷapanthaka trong một kiếp quá khứ là một vị vua và trong khi đi dạo quanh kinh đô để thị sát, thì trán của vị ấy đầm ướt mồ hôi và vị ấy đã lau sạch mồ hôi bằng miếng vải sạch buộc ngang thắt lưng. Miếng vải trở nên dơ bẩn. Đức vua khi ấy tự nhủ, “ Do thân bất tịnh, một miếng vải sạch như vậy mà lại trở nên dơ bẩn, bỏ đi bản chất riêng của nó. Các pháp hữu vi quả thật vô thường.” Như vậy vị ấy đạt được vô thường tướng. Cho nên đối với Cūḷapanthaka việc hành thiền đề mục ‘*rajo haranam*’ là duyên hỗ trợ mạnh mẽ cho việc chứng đắc đạo quả A-la-hán của vị ấy. Thế nên, Đức Phật đã cho vị ấy miếng

vải thô sạch vì Ngài nhìn thấy thiện nghiệp trong kiếp quá khứ của trưởng lão và vì Ngài muốn hồi thúc vị ấy chuyên tâm hành thiền về đề mục phù hợp với thiện nghiệp ấy).

Sự chứng đắc Đạo Quả A-la-hán

Trưởng lão Cūḷapanthaka ngồi xuống dùng tay chà xát miếng vải Đức Phật cho và miếng thì thầm “ *Rajo haranam, rajo haranam* - Nó có thể làm bụi! Nó có thể làm bụi!” Khi vị ấy chà xát nhiều lần thì những sợi vải trở nên dơ bẩn. Khi vị ấy liên tục chà xát, miếng vải trở nên dơ bẩn hơn giống như khăn lau chén. Khi đến lúc trí tuệ của vị ấy chín muồi thì định luật hoại diệt tự nó hiện bày trong tâm của vị ấy. Và vị ấy quán: “ Miếng vải này lúc đầu trắng sạch. Nhưng do nó tiếp xúc với thân (*upādinnaka*) giờ đây nó đầy bụi dơ. Tâm của ta cũng như miếng vải này. Nó xảy ra giống như miếng vải. Tâm lúc đầu thanh tịnh và trong sạch trong trạng thái bình thản, có khuynh hướng trở nên lấm dơ do sự tiếp xúc của nó với những sở hữu tâm bất thiện như tham, sân, si, v.v... Sau khi quán xét như vậy trên con người và tâm của vị ấy, vị ấy tiếp tục nỗ lực định tâm và chứng đắc bốn thiền hữu sắc (*rūpavacara-jhāna*). Khi vị ấy chuyên tâm phát triển thiền quán dựa trên những tầng thiền này, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tứ vô ngại giải tuệ. Vì vị ấy đã thành thạo thiền *manomaya-rūpavacara-jhāna* - thiền hữu sắc (*rūpāvacara-jhāna*) bao gồm các sắc do tâm sanh, vị ấy có thể tạo ra nhiều thân từ một thân hoặc thu lại một thân từ nhiều thân và có những thần thông tương tự khác. Ngoài ra, vị ấy cũng thành tựu về Tam tạng và sáu Thắng trí. (Những điều này được gọi là *maggasidda-pariyatti* và *maggasiddha-abhiññā* - dù không học thuộc và không nỗ lực đặc biệt, hành giả trở nên thông thuộc về Tam tạng (*Piṭaka*) và có các pháp thần thông vừa khi chứng A-la-hán đạo (*arahatta-magga*). Sự thông thuộc và các pháp thần thông xảy ra đều do năng lực của Đạo (*magga*), có thể nói như vậy).

Ngày hôm sau, Đức Phật viếng ngôi nhà của y sư Jīvaka cùng với 499 vị tỳ khưu. Trưởng lão Cūḷapanthaka không thể đi chung vì

anh trai là trưởng lão Mahāpanthaka không nhận lời mời cho vị ấy. Y sư Jīvaka trước hết dâng cúng món cơm dẻo. Đức Phật không nhận món cơm dẻo mà lấy tay che lại bình bát. Khi Jīvaka hỏi, “ Bạch Đức Thế Tôn, tại sao Thế Tôn không nhận món cơm dẻo?” “ Một vị sư vẫn còn ở lại tịnh xá,” Đức Phật nói.

Nhân đó, Jīvaka sai người đi, nói rằng: “ Này ông bạn, hãy đi! Đưa vị sư mà còn sót lại ở tịnh xá đến đây.” Trước khi người đàn ông đi đến, trưởng lão Cūḷapanthaka đã dùng thần thông tạo ra một ngàn vị tỳ khuru, vị này khác vị kia về hình tướng, như may y, v.v...

Do người đàn ông được Jīvaka sai đi đã trông thấy quá nhiều vị tỳ khuru ở tịnh xá, ông ta không dám thỉnh hết, vì Jīvaka dặn ông thỉnh về chỉ một người. Bởi vậy ông ta trở về và nói với vị y sĩ: “ Thưa ông chủ Jīvaka, các vị tỳ khuru còn sót lại ở tịnh xá nhiều hơn tất cả những vị tỳ khuru ở đây trong nhà này. Tôi cảm thấy lúng túng và không thể nghĩ vị tỳ khuru nào thích hợp để thỉnh.” Jīvaka hỏi Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn, vị trưởng lão còn sót ở tịnh xá tên gì?” khi Đức Phật nói đó là Cūḷapanthaka, Jīvaka bảo người đàn ông lại đi, nói rằng: “ Hãy trở lại, này ông bạn! Hãy hỏi ‘ Ai là trưởng lão Cūḷapanthaka?’ và thỉnh vị ấy về đây.”

Người đàn ông trở lại tịnh xá và hỏi: “ Ai là trưởng lão Cūḷapanthaka?” “Cūḷapanthaka là ta! Cūḷapanthaka là ta!” Một ngàn vị tỳ khuru đều trả lời như vậy. Người đàn ông lại trở về và nói với Jīvaka: “ Thưa ông chủ, tất cả một ngàn vị tỳ khuru đều trả lời ‘Ta là Cūḷapanthaka đây! Ta là Cūḷapanthaka đây!’ Tôi lấy làm khó xử không biết nên thỉnh ai, không biết là người nào?” Vì y sĩ Jīvaka là một thí chủ bậc Thánh đã chứng ngộ Bốn Chân đế, qua cách mà người hầu báo lại, vị ấy biết ra rằng người bị sót lại ở chùa có năng lực thần thông. “ Này ông, hãy trở lại!” Jīvaka nói, “ Hãy nói với người đầu tiên trả lời. Hãy nói với vị ấy là Đức Phật gọi vị ấy rồi cầm chéo y dẫn vị ấy về đây.” Khi nói vậy, Jīvaka sai người hầu trở lại tịnh xá. Người đàn ông trở lại tịnh xá và làm như ông chủ bảo. Ngay tức thì một ngàn vị tỳ khuru biến mất. Chỉ khi ấy người đàn ông mới có thể

thỉnh Cūḷapanthaka. Và chỉ khi đó Đức Phật mới thọ lãnh món cơm dẻo và độ thực.

Sau khi độ thực xong, trở về tịnh xá một cuộc bàn luận xảy ra tại một chỗ hội họp của các tỳ khuru: “Chư Phật quả thật tối thắng. Ngài có thể làm cho một vị tỳ khuru mà không thể học thuộc một câu kệ trong bốn tháng, trở thành một người có năng lực như vậy!” Biết tâm của các tỳ khuru, Đức Phật đi đến chỗ hội họp và ngồi xuống trên Phật tọa đã được sửa soạn sẵn. Rồi Ngài hỏi: “Này các tỳ khuru, các vị đang bàn luận chuyện gì?” Khi các tỳ khuru đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không thảo luận điều gì khác ngoài oai lực của Thế Tôn. Chúng con đang bàn luận rằng Cūḷapanthaka đã nhận một đặc ân to lớn từ Ngài!” Đức Phật nói rằng: “Này các tỳ khuru, thọ lãnh di sản siêu thế bây giờ bằng cách thực hành theo lời khuyên của Như Lai không phải chỉ kỳ diệu trong kiếp này. Khi trí tuệ chưa chín muồi cách đây đã lâu trong quá khứ, Cūḷapanthaka đã thọ lãnh di sản thế gian bằng cách thực hành theo lời khuyên của Như Lai.” “Khi nào, bạch Đức Thế Tôn?” các tỳ khuru hỏi. Và theo sự thỉnh cầu của họ, Đức Phật kể lại truyện Bốn sanh Cūlasattṭhi Jātaka đến các tỳ khuru.

Truyện Bốn sanh Cūḷapanthaka

Này các tỳ khuru, một thuở nọ vua Brahmadata trị vì nước Bārāṇasī. Lúc bấy giờ, một trưởng giả thông minh tên là Cūlasattṭhi thiện xảo trong việc đọc tất cả những điềm tướng. Một hôm nọ trên đường đi đến hoàng cung để hầu vua, vị ấy trông thấy một con chuột chết, khi quan sát và xem các chòm sao trên trời lúc bấy giờ, và đã nói điềm tướng như vậy: “Bất cứ người thông minh nào mà cầm lấy con chuột chết này sẽ có thể nuôi sống gia đình và buôn bán.” Một người đàn ông vô danh nghe vị trưởng giả thông minh giải điềm và biết rằng vị trưởng giả thông minh này không nói chơi, bèn nhặt con chuột chết lên, đi ra chợ và bán nó để làm đồ ăn cho mèo và kiếm được một đồng xu. Ông ta cầm đồng xu ấy mua một ít mật đường và mang một bình nước uống. Khi trông thấy một số người bán hoa trở

về từ rừng sau khi đã cắt hoa, ông ta cho mỗi người một phần nhỏ mật đường và một tách nước sạch để giải khát. Do biết ơn, mỗi người bán hoa đều cho người đàn ông nghèo một nắm hoa.

(Từ chỗ này trở đi người đàn ông nghèo sẽ được đề cập đến như ‘người học trò có tài năng’ một phần vì cậu ta có tài và một phần vì cậu ta là người học trò nghe theo lời chỉ dạy của vị trưởng giả thông minh Cūlasetṭhi). Với những nắm hoa ấy, cậu ta bán lấy tiền mua mật đường và đi đến vườn cây nghỉ mát mang theo mật đường và một bình nước uống. Vào ngày hôm ấy những người bán hoa chia đồng đều cho anh ta những bó hoa của họ và ra đi. Bằng cách này cậu học trò tài ba sớm kiếm được tám đồng bạc.

Lại nữa, vào một ngày có bão, cậu học trò tài năng đi đến khu vườn lớn hoang vu và trong khi chắt đống những nhánh cây do bị gió mạnh quá gãy rơi xuống đất, cậu ta đem đi bán và kiếm được mười sáu đồng cho người thợ gốm trong hoàng cung. Với tám đồng kiếm được từ hoa, giờ đây cậu ta có được hai mươi bốn đồng, cậu ta tự nghĩ: “ Ta có một vài cách để kiếm tiền: bỏ thí nước uống cho những người cắt cỏ.” Sau khi nghĩ như vậy, anh ta đặt một lu nước tại một nơi không quá xa cũng không quá gần cổng thành. Rồi anh ta cho năm trăm người cắt cỏ đến từ những vùng ngoại ô của kinh đô, uống nước miễn phí. Những người cắt cỏ nói với anh ta rằng: “ Này anh bạn, anh đã làm một sự phục vụ lớn đến chúng tôi. Chúng tôi có thể làm gì cho anh?” Người học trò tài năng đáp lại: “ Khi nào có dịp, các anh có thể giúp tôi.” Sau khi nói những lời tán thành như vậy, cậu ta đi đây đó và kết bạn với vị quan chức của đường bộ và quan chức của đường sông.

Một hôm, vị quan chức đường bộ mang đến cho anh ta một tin tốt lành rằng một người buôn ngựa sẽ đến viếng kinh thành Bārāṇasī, đem theo năm trăm con ngựa. Nhận được tin, người học trò tài năng bèn báo lại tin ấy với những người cắt cỏ và bảo họ mỗi người mang đến một bó cỏ vào ngày trước đó. Khi những con ngựa đến, người học trò tài năng chắt đống một ngàn bó cỏ ở gần các cửa trong của kinh thành để người buôn ngựa nhìn thấy, sau đó anh ta ngồi xuống. Người buôn ngựa không thể nào kiếm được cỏ khô dù anh ta đi khắp kinh đô

để tìm kiếm. Thế nên anh ta đưa một ngàn đồng cho người học trò tài năng và lấy một ngàn bó cỏ.

Hai hoặc ba ngày sau, người bạn khác của anh ta, vị quan đường sông, báo tin cho anh biết là có chiếc tàu lớn chở hàng đã cập cảng. Anh ta nghĩ: “ Sắp có cách để kiếm tiền nữa rồi!” Rồi anh ta thuê một chiếc xe ngựa kéo tám đồng bạc và ngồi trong xe đi đến cảng. Anh ta trao một chiếc nhẫn cho người trưởng tàu để làm tiền đặt cọc. Tại một chỗ ở gần cảng, anh ta cho người treo một tấm màn tựa như đó là một ngôi nhà môi giới. Ngôi tại đây, anh ta căn dặn những người làm thuê rằng: “ Nếu có những người thương buôn đi đến gặp ta, thì hãy báo cho ta biết qua ba giai đoạn. (Đặt ba nơi mà thông tin phải đi qua).

Nghe tin có tàu chở hàng đến, số thương buôn lên đến một trăm người, từ kinh thành Bārāṇasī vội vã đi ra cảng với ý định mua hàng hóa. Những người làm công cho người học trò tài năng, đến trước những người thương buôn khác, nói với họ rằng: “ Các vị không thể mua được hàng hóa, vì vị thương nhân đang ngồi ở chỗ kia đã trả tiền cọc cho tất cả lô hàng rồi.” Khi nghe những lời này, một trăm thương nhân của kinh thành Bārāṇasī tìm đến người học trò tài năng(được gọi là Đại thương nhân).

Những người hầu của người học trò thông minh kính cẩn báo tin cho anh ta biết về sự đi đến của những thương nhân qua ba giai đoạn như đã được căn dặn trước, chỉ để phóng đại vấn đề. Mỗi người trong một trăm vị thương nhân đều cho anh ta một ngàn đồng xu như là tiền biếu tặng để trở thành người có cổ phần trong việc mua hàng. Lại nữa mỗi người trong bọn họ còn cho thêm anh ta một ngàn đồng xu nữa là lợi nhuận mà nhờ đó (họ khiến anh ta chịu làm một cỗ đồng và) sắp xếp cho họ sở hữu độc quyền toàn bộ số hàng hóa trên tàu. Người học trò thông minh kiếm được hai trăm ngàn đồng tại chỗ và đem số tiền đó đến Bārāṇasī, nghĩ rằng: “ Ta nên làm điều gì đó để tỏ lòng tri ơn.” Anh ta cầm lấy một trăm ngàn đồng và đi đến vị trưởng giả thông minh Cūlaśeṭṭhi.

Rồi vị trưởng giả thông minh hỏi người học trò tài năng: “Này con, làm sao con có thể kiếm được số tiền nhiều như vậy?” Người học trò tài năng kể lại toàn bộ câu chuyện, nói rằng: “Do làm theo lời khuyên của thầy khi trông thấy con chuột chết, con đã trở nên giàu có với số tiền hai trăm ngàn và hai mươi bốn đồng.” Vị trưởng giả trí tuệ suy xét: “Một chàng trai có tài năng như vậy không nên thuộc về người khác; cậu ta phải là người của ta.” Thế nên, ông ta đã gả cô con gái đã đến tuổi lập gia đình và cho cậu ta trở thành gia chủ. Vào lúc vị trưởng giả trí tuệ chết, anh ta kế thừa địa vị của vị trưởng giả ấy và sống đến hết cuộc đời rồi được tái sinh theo nghiệp đã tạo.

Sau khi đã kể lại cả câu chuyện hiện tại và câu chuyện quá khứ, Đức Phật đã nói những lời nối kết giữa hai câu chuyện và tuyên câu kệ như sau đây về đời sống hiện tại.

*Appakenapi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇō,
Samuṭṭhāpeti attānaṃ, anuṃ aggaṃ va sandhamāṃ.*

Này các tỳ khuru! Ví như một người trí, bỏ nhiên liệu vào trong một ngọn lửa rất nhỏ rồi cố gắng thổi liên tục nhiều lần, biến nó thành một khối lửa lớn, cũng vậy một người trí trông xa thấy rộng và thận trọng, có thể tạo ra tài sản lớn từ một món tiền vốn rất nhỏ và có thể vươn lên thành triệu phú.

Bằng cách này Đức Phật đã thuyết giảng câu chuyện về đời sống đến các tỳ khuru trong giảng đường Chánh pháp.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu *Etadagga*

Một thời gian sau, Đức Phật đang ngồi trên pháp tọa, chung quanh là các tỳ khuru. Ngài nói lời tán dương trưởng lão Cūlapanthaka như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mano-
mayamaṃ kāyamaṃ abhinimminantānaṃ yadidaṃ Cūlapanthako (1)
cetovivaṭṭa kusalānaṃ yadidaṃ Cūlapanthako (2).*

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như Lai mà có tâm khả năng tạo ra các thân bằng các năng lực thần thông, thì Cūḷapanthaka là Tối thắng (*etadagga*) (1) ; trong số những đệ tử của Như Lai mà thiện xảo trong việc nhập thiền hữu sắc (*rūpavajara-jhāna*) thì Cūḷapanthaka là Tối thắng (*etadagga*) (2).

Như vậy Đức Phật đã ban hai danh hiệu *etadagga* cho Đại trưởng lão Cūḷapanthaka.

Về Đại trưởng lão Mahāpanthaka, Đức Phật nói lời tán dương vị ấy như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
saññāvivaṭṭa-kusalānaṃ yadidaṃ Mahāpanthako.*

Này các tỳ khuru, trong số các đệ tử của Như Lai thiện xảo về việc nhập thiền vô sắc (*arūpavajara-jhāna*) thì Mahāpanthaka là Tối thắng (*ekadagga*).

Qua những lời tán dương này, Đức Phật đã ban danh hiệu *etadagga* cho trưởng lão Mahāpanthaka về *saññā vivaṭṭa-kusala* - thiện xảo trong việc làm cho chính mình thoát khỏi tâm thức.

(Ở đây khi những tỳ khuru khác do tâm tạo ra nhiều thân qua các năng lực thần thông, họ chỉ có khả năng tạo ra một ít thôi, tức là ba hoặc bốn thân, v.v... Họ không thể tạo ra nhiều thân như vậy. Và khi họ làm như vậy, họ chỉ có thể tạo ra một số hình tướng giống như chủ thể và hành động, chúng chỉ có một loại duy nhất. Tuy nhiên, Cūḷapanthaka đã tạo ra một ngàn hình tướng chỉ trong nháy mắt. Sự tạo ra các hình tướng bằng tâm như vậy mà hình tướng này khác hình tướng kia, và đó là lý do vị ấy đạt được danh hiệu *etadagga* trong việc tạo ra các thân do tâm tạo. Qua những lời được giải thích trong Chú giải bằng nhiều cách, ở đây những bài giải thích được bỏ bớt vì e độc giả bị rối. Những bài pháp liên quan đến hai vị tỳ khuru này nên tra cứu chi tiết từ bộ Apadāna Theragāthā Dhammapada, Udāna những bộ Chú giải của chúng.)



(13) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SUBHŪTI (TU BỒ ĐỀ)

(a) Nguyện vọng quá khứ

Trưởng lão Subhūti, vốn là một thiện nam có giới đức, sanh ra trong gia đình của một gia chủ Bà-la-môn trước khi Đức Phật Padumuttara xuất hiện trong thế gian, cách đây một trăm ngàn đại kiếp, tên là Nanda.

Khi chàng trai Nanda đến tuổi trưởng thành, vị ấy được dạy về Tam phệ đà nhưng vị ấy không thể tìm thấy thực chất lợi ích nào trong đó, nên vị ấy đã xuất gia làm đạo sĩ cùng với bốn mươi bốn ngàn tùy tùng, dưới chân ngọn núi tên là Nisabha. Vị ấy chứng đắc bát thiên ngũ thông. Vị ấy cũng giúp cho bốn mươi bốn ngàn đạo sĩ tùy tùng đạt được các thiên và thân thông.

Vào lúc ấy, Đức Phật Padumuttara đã xuất hiện trong thế gian và khi đang lưu trú ở kinh đô Hamsavatī, Ngài quán xét thế giới hữu tình vào một buổi sáng nọ và trông thấy những tiềm năng của các đệ tử của Nanda, bốn mươi bốn ngàn đạo sĩ tóc búi, tất cả đều đủ duyên để chứng đắc đạo quả A-la-hán. Còn về phần Nanda, Đức Phật cũng thấy rằng vị ấy sẽ phát tâm cầu địa vị của một đại đệ tử có hai danh hiệu. Cho nên Ngài vệ sinh thân thể vào lúc sáng sớm và lên đường đi đến ả xá của Nanda, đem theo y và bát, như cách đã được nêu ra trong câu chuyện về trưởng lão Sāriputta. Sự cúng dường nhiều loại trái cây, đồ trái và việc cúng dường những chỗ ngồi bằng hoa và sự nhập thiền Diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti*) xảy ra tại ả xá, giống như đã được trình bày trong bài nói về trưởng lão Sāriputta.

Điểm khác biệt ở đây là khi Đức Phật xuất khỏi thiền Diệt thọ tướng định (*nirodha-samāpatti*), Ngài đã ban lời chỉ định đến một vị trưởng lão Thanh văn đệ tử có hai danh hiệu là (1) sống không phiền não và an lạc, và (2) xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường thù thắng, Ngài nói như sau: “Này con, hãy thuyết một bài pháp để tán dương sự

cúng dường những chỗ ngồi bằng hoa đến Ta của toàn thể các đạo sĩ!” Khi đang ngồi trên chỗ ngồi của mình, trưởng lão đã thuyết pháp, sau khi suy quán về Tam tạng. Vào cuối thời pháp của trưởng lão, Đức Phật Padumuttara đã thuyết pháp. Khi thời pháp của Ngài vừa dứt thì bốn mươi bốn ngàn đạo sĩ đều chứng đắc đạo quả A-la-hán. Về phần vị đạo sư của họ, đạo sĩ Nanda, vị ấy không thể theo dõi bài pháp của Đức Phật, vì tâm của vị ấy chỉ nghĩ đến vị tỳ khuru đang thuyết pháp. Khi đưa bàn tay của Ngài ra về phía bốn mươi bốn ngàn đạo sĩ, Đức Phật gọi: “*Etha bhikkhavo* - Hãy đến, này các tỳ khuru!” Ngay lập tức, tất cả râu tóc của họ đều biến mất và họ có đầy đủ các vật dụng do thần thông tạo ra, và trở thành những vị tỳ khuru trang nghiêm với các căn của họ được khéo thu thúc như những vị trưởng lão đã trải qua sáu mươi hạ lạp và tám mươi tuổi thọ.

Sau khi đánh lễ Đức Phật, đạo sĩ Nanda đứng trước Ngài và thỉnh cầu: “Bạch Ngài, vị tỳ khuru trong giáo pháp của Ngài mà thuyết pháp tán dương sự cúng dường những chỗ ngồi bằng hoa là ai vậy?” “Vị tỳ khuru ấy”, Đức Phật trả lời, “là người đạt được danh hiệu *etadagga* do vị ấy sống an lạc, thoát khỏi các phiền não và xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường thù thắng trong giáo pháp của Ta.” “Do kết quả của việc làm *adhikāra* này của con trong bảy ngày, con không mong cầu lạc thú của nhân loại và chư thiên. Con muốn trở thành người đạt được danh hiệu *etadagga* với hai đức tính trong giáo pháp của Đức Phật tương lai, như vị trưởng lão vừa mới thuyết bài pháp tán dương,” đạo sĩ Nanda nói. Khi thấy rằng ước nguyện của vị ấy sẽ thành hiện thực không có chướng ngại, Đức Phật thọ kí cho vị ấy rồi ra đi. Vì Nanda thường hay nghe Đức Phật thuyết pháp và giữ pháp thiện không bị hoại, nên ngay sau khi chết vị ấy được tái sanh vào cõi Phạm thiên. (Đây là nguyện vọng của trưởng lão Subhuti và những thiện nghiệp được làm trong quá khứ. Những thiện nghiệp được làm trong thời kỳ trung gian của một trăm ngàn đại kiếp không được nêu ra trong Chú giải).

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Khi một trăm ngàn đại kiếp trôi qua và thời kỳ giáo pháp của Đức Phật hiện tại xuất hiện, vị thiện nam mà sẽ trở thành trưởng lão Subhūti đã tái sinh làm con trai của trưởng giả Sumana (em trai của ngài Anāthapiṇḍika) trong kinh thành Sāvatti, tên là Subhūti. Đức Phật của chúng ta xuất hiện, Ngài đang ngụ ở kinh thành Rājagaha, nơi Ngài khất thực. Thương nhân Anāthapiṇḍika đến nhà người bạn trưởng giả (đồng thời cũng là anh em rể) ở kinh thành Rājagaha, mang theo hàng hóa được sản xuất ở kinh thành Sāvatti. Khi đến nơi, trưởng giả Anāthapiṇḍika nghe tin Đức Phật đã xuất hiện. Sau khi đi đến yết kiến Đức Phật tại khu rừng Sāvatti, trưởng giả được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpanna*) ngay trong lần yết kiến đầu tiên. (Sau khi trở thành bậc thánh Nhập lưu) ông ta thỉnh Đức Phật đến viếng Sāvatti và cho dựng lên những chỗ ngụ, mỗi chỗ cách nhau một do tuần, dọc theo tuyến đường dài bốn mươi lăm do tuần giữa Sāvatti và Rājagaha, với số tiền là một trăm ngàn đồng. Ông ta cũng mua khu vườn của Thái tử Jeta, giá của nó được tính bằng cách rải những đồng tiền vàng kín khu vườn. Rồi ông ta cho xây dựng tịnh xá Jetavana trong khu vườn ấy và dâng cúng đến Đức Phật. (Bài mô tả chi tiết về biến cố này có thể tra tìm ở chương 20 của cuốn III từ câu chuyện Anāthapiṇḍika).

Vào ngày dâng cúng tịnh xá, Subhūti đi theo người anh nghe pháp và niềm tin của vị ấy khởi lên rất mạnh mẽ đến nỗi vị ấy đã xin xuất gia. Sau khi trở thành Sa-môn, vị ấy học pháp và được thành tựu trong *Dve Mātikā*, sau đó vị ấy học thiền và tinh tấn thực hành các phạm sự của Sa-môn. Tất cả điều này dẫn vị ấy đến đạo quả A-la-hán qua sự tu tập thiền Minh sát dựa trên đề mục tâm từ (*mettā-jhāna*).

(c) Sự hoạch đắc hai danh hiệu Etadagga

Khi thuyết pháp, trưởng lão Subhūti thuyết pháp một cách khách quan (*dhammā-ditthāna*), tức là tập trung vào Chánh pháp (mà không nhắc đến bất cứ một cá nhân nào - *puggalā-ditthāna*) như Đức

Phật đã thuyết. (Điều này đưa vị ấy đạt được danh hiệu *etadagga* về đời sống an lạc, thoát khỏi các phiền não - bậc Vô tranh trú (*araṇa-vihārī*)).

Khi trưởng lão đi khát thực, nghĩ rằng “ Nếu ta thực hành phương pháp này, lợi ích lớn sẽ phát sanh cho các thí chủ.” Tại mỗi nhà, vị ấy có thói quen nhập vào định của đề mục *mettā* trước khi vị ấy thọ lãnh vật thực cúng dường. Điều này khiến cho vị ấy đạt được danh hiệu *etadagga*, xứng đáng thọ lãnh vật thí thù thắng (*dakkhineyya*).

Sau đó, Đức Phật tổ chức đại hội chúng Tăng, Ngài nói lời tán dương Đại đức Subhūti như sau và ban cho vị ấy cặp đôi danh hiệu:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
araṇavihārīnaṃ yadidaṃ Subhūti (1), dakkhiṇeyyānaṃ
yadidaṃ Subhūti (2).*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà sống an lạc, thoát ly phiền não, thì Subhūti là Đệ nhất (1), và vị ấy cũng Đệ nhất trong số những tỳ khuru xứng đáng thọ lãnh vật cúng dường thù thắng nhất (2).

(Ở đây (1) liên quan đến *araṇa-vihārī etadagga*, các phiền não như tham (*rāga*), v.v... được gọi là *raṇa* (vì chúng dẫn đến ta thán). Các vị La hán sống thọ hưởng sự an lạc vì các ngài đã xa lìa các phiền não, được cho là những bậc *araṇa-vihārī*. Ngoài trưởng lão Subhūti, tất cả những vị A-la-hán khác đều sống cuộc đời như vậy. Nhưng khi các ngài thuyết pháp, các ngài ứng dụng phương pháp mà được xét đến có liên quan đến một người nào đó (*puggalā-diṭṭhāna dhamma-desanā*) người mà các ngài khen ngợi hay chỉ trích người. Còn Trưởng lão Subhūti thì theo phương pháp mà yêu cầu ngài phải nói về Chánh pháp, là mục đích của ngài (*dhammā-diṭṭhāna* - pháp được thuyết giảng bởi Đức Phật). Đó là lý do khiến vị ấy đạt được danh hiệu *etadagga* trong số những vị tỳ khuru *araṇa-vihārī*.

(Bộ Upari-panṇāsa Pāli chứa bài kinh Araṇa-vibhaṅga kể ra sáu yếu tố của *araṇa-vihāra* - sống an lạc, như sau:

- (1) Thực hành theo Trung đạo (*Majjhima-paṭipadā*) tránh xa hai cực đoan.
- (2) Thực hành theo phương pháp *dhammā-ditṭhāna*, người ta nói “ Đây là điều được tán dương. Đây là điều đáng phê bình”. Nếu thực hành theo phương pháp *puggalā-ditṭhāna*, người ta nói rằng “ Anh ta là người đáng được tán dương,” và nó dẫn đến sự nịnh bợ; nếu người ta nói “ Anh ta là người đáng chê trách,” và nó dẫn đến sự xúc phạm, sỉ nhục.
- (3) Tu tập lạc bên trong (*ajjhatta-sukha*) sau khi phân biệt giữa hai loại lạc; lạc bên trong bắt nguồn từ thiền chỉ (*samatha*) và thiền quán (*vipassanā*) và lạc bên ngoài (*bahiddha-sukha*) bắt nguồn từ năm căn.
- (4) Khi nói về bất cứ người nào dù có mặt hay vắng mặt chỉ nói với điều đúng sự thật và có lợi ích.
- (5) Nói hoặc thuyết giảng không vội vàng và suôn sẻ.
- (6) Không tranh luận ở xứ người về ngôn ngữ của xứ người (dù nó có thể khác biệt với ngôn ngữ địa phương của mình).

(Về (2) *dakkhiṇeyya etadagga*, những vị A-la-hán khác cũng xứng đáng thọ lãnh vật thí thù thắng. Nhưng khi thọ lãnh vật thực ở mỗi nhà, trưởng lão Subhūti biết rõ rằng ‘Nếu ta làm theo cách này thì những lợi ích đặc biệt sẽ phát sanh cho các thí chủ.’ Đầu tiên Ngài nhập thiền đề mục *mettā* rồi xuất khỏi định và thọ lãnh vật thực. Thế nên điều này giúp vị ấy đạt được danh hiệu *etadagga* về *dakkhiṇeyya*.

(Liên quan đến điều này (cũng nên đề cập đến việc) Tướng quân của Chánh pháp, trưởng lão Sāriputta, đã làm công việc thanh lọc đồ vật. ‘Thanh lọc đồ vật có nghĩa là ‘thanh lọc chính bản thân mình’ để xứng đáng thọ lãnh vật thí và làm gia Tăng quả của sự bố thí qua sự nhập thiền diệt thọ tưởng định – *nirodha-samāpatti*). Tuy nhiên, trưởng lão Subhūti làm thanh tịnh hành động bố thí (ý nghĩa là: khi trưởng lão nhập thiền đề mục *mettā* thì tâm của thí chủ tiếp xúc sự nhập định của trưởng lão, tâm của họ nhu nhuyễn hơn và sự tôn kính

của họ mạnh mẽ hơn trước khi họ cúng dường. Cho nên sự thanh tịnh của hành động bố thí và sự phát triển quả của nó cũng diễn ra qua người thí chủ, vì người thí chủ được dẫn dắt bởi trạng thái mềm mỏng và sự tinh tín được phát triển cao độ.) Giải thích: Khi trưởng lão Sāriputta đi khát thực, ngài đứng ở cửa nhà và nhập thiền *mettā* một lúc cho đến khi thí chủ đi ra mang theo vật thực. Chỉ khi thí chủ đến gần ngài thì ngài mới xuất khỏi thiền và thọ lãnh vật thực. Trưởng lão Subhūti nhập thiền *mettā* và chỉ khi nào thí chủ đi đến vị ấy thì vị ấy mới xuất khỏi thiền và thọ lãnh vật thực. Bài trình bày về bài kinh Araṇavibhaṅga trong bộ Chú giải Uparipaṇṇāsa nên xem kỹ).

Những bài kinh liên quan đến Trưởng giả Subhūti nên cần lưu ý trong bộ kinh Apadāna và Chú giải, v.v...



(14) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA

(a) Nguyện vọng quá khứ

(Tên gốc của vị trưởng lão này là Revata. Vị ấy là em trai của trưởng lão Sāriputta. Vì sống trong khu rừng cây keo không bằng phẳng và đầy sỏi đá, nên vị ấy có tên gọi là Khadiravaniya Revata, “Revata người sống trong khu rừng cây keo.” Trong bài mô tả về vị ấy, tên Revata sẽ được dùng vì mục đích giản tiện).

Trưởng lão là cư dân của kinh đô Hamsavatī và là một người có giới đức trong thời Đức Phật Padumuttara, cách đây một trăm ngàn đại kiếp. Lúc bấy giờ vị ấy đang điều hành một chiếc phà ở bến Payāga, trên sông Gaṅgā (sông Hằng). Đức Phật Padumuttara cùng với gồm một trăm ngàn chúng Tăng đến bến phà Payāga (đề qua sông).

Khi trông thấy Đức Phật, ý nghĩ sau đây sanh lên trong tâm của chàng trai Revata giới đức: “Thật ta không thể nào gặp Phật thường

xuyên. Giờ Đức Phật đến đây, quả thật là cơ hội tuyệt diệu để ta làm việc phước.” Vì thế, vị ấy làm một cái phà lớn gồm những chiếc ghe kết lại, rồi treo hoa thơm lên cái lọng trắng. Trên sàn của chiếc phà trải những tấm thảm xinh đẹp được làm bằng sợi vải chất lượng hảo hạng. Rồi vị ấy thỉnh Đức Phật và một trăm ngàn vị tỳ khuru qua bờ bên kia bằng chiếc phà ấy.

Lúc bấy giờ, Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru nọ là *araññaka* - người trú trong rừng. Thấy vậy, người chèo đò nghĩ, “ Ta cũng nên trở thành người có danh hiệu giống như vị tỳ khuru này trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật ở tương lai. Bởi vậy anh ta thỉnh Đức Phật, tổ chức lễ cúng dường vật thực to lớn đến Ngài và khi nằm sấp dưới chân Đức Phật, bày tỏ ước nguyện: “ Bạch Đức Thế Tôn, giống như vị tỳ khuru mà Ngài đã ban danh hiệu *etadagga*, con cũng ước nguyện trở thành Đệ nhất trong những vị tỳ khuru sống trong rừng, vào thời giáo pháp của một vị Phật tương lai.” Khi thấy rằng ước nguyện của anh ta sẽ được thành tựu không gặp chướng ngại, Đức Phật nói lời tiên tri: “ Trong tương lai, vào thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Gotama con sẽ trở thành người sống trong rừng Đệ nhất!” rồi Ngài ra đi.

(Những thiện sự khác của trưởng lão được làm trong thời kỳ trung gian không được đề cập trong bộ *Mahā-Aṭṭhakathā*).

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Sau khi thực hiện các thiện nghiệp, người chèo đò tái sinh và luân hồi trong cõi chư thiên và nhân loại (mà không đọa vào khổ cảnh nào) và thọ sanh trong bào thai của người mẹ, là nữ bà la môn Rupasari, trong ngôi làng Bà-la-môn, tên là Nālaka, trong nước Magadha. Vị ấy là em út trong gia đình gồm ba người anh là Upatissa, Cunda và Upasena và ba người chị là Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā. Vị ấy tên là Revata (Ly bà đa).

Về sau, cha mẹ của Revata bàn luận và thỏa thuận như vậy: “ Các con của chúng ta, hễ lớn lên là bị dẫn đi và cho xuất gia Sa-di bởi

những vị tỳ khưu, đệ tử của Đức Phật. Chúng ta hãy trói chúng lại bằng những sợi dây của đời sống gia chủ trong khi chúng vẫn còn nhỏ (trước khi nó được các vị tỳ khưu dẫn đi xuất gia).

(Ở đây, chúng ta nên hiểu là sau khi trở thành tỳ khưu, trưởng lão Sāriputta đã cho ba người em gái xuất gia là Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā - và hai người em trai là Cunda và Upasena. Chỉ còn lại Revata mà thôi. Cho nên cha mẹ mới bàn luận để giữ lại đứa con út.)

Sau khi bàn bạc và thỏa thuận như vậy rồi, hai vợ chồng bèn đem về một nàng dâu từ một gia đình có cùng dòng dõi, tài sản và xuất chúng, cho chúng đánh lễ bà nội lớn tuổi và họ chúc phúc cho đôi vợ chồng mới cưới với câu nói: “Này con gái, cầu chúc cho con sống lâu hơn bà nội của con đây!”

(Cha mẹ cho lời phúc chúc như vậy vì họ muốn cho con dâu được trường thọ. Lúc bấy giờ, bà nội đã 120 tuổi, tóc bạc, răng rụng, da nhăn, toàn thân bà da đỏ đồi mồi lấm tấm đen và cái lưng thì cong như cái rui nhà hư mục).

Tâm Revata bị khuấy động

Khi nghe lời phúc chúc của cha mẹ, Revata khởi lên ý nghĩ: “Cô gái này còn trẻ và đang thời thanh xuân. Nhan sắc trẻ trung như vậy của nàng, người ta nói rằng, sẽ trở nên gầy guộc và già nua như bà nội của ta! Trước tiên ta phải hỏi ước muốn của cha mẹ ta.” Rồi cậu ta hỏi: “Cha mẹ nói như vậy có ý nghĩa gì?” Cha mẹ của cậu ta đáp lại: “Này con, chúng ta mong cho cô gái này, vợ của con, được trường thọ như bà nội của con. Đó là điều mà chúng ta đã nói như một lời phúc chúc.” “Ôi, cha mẹ!” Revata lại hỏi vì thực sự không hiểu, “Có phải tướng mạo trẻ trung của cô gái này sẽ trở nên già nua như tướng mạo của bà nội?” “Con đang nói gì thế, con trai? Chỉ những người có phước lớn, như bà nội của con mới được sống lâu như thế.” Cha mẹ cố gắng phân giải cho cậu ta hiểu như vậy.

Rồi Revata suy ngẫm: “Nghe nói rằng tướng mạo xinh đẹp, mềm mại của cô gái sẽ biến hoại giống như bà nội của ta. Nàng sẽ có

tóc bạc, không có răng và da thì nhăn nheo. Như vậy mê đắm vào nhan sắc của tám thân mà bản chất trở nên già nua và gầy guộc thì có lợi ích gì. Dĩ nhiên, không lợi ích gì cả! Ta sẽ đi theo bước chân của các anh trai.” Bởi vậy cậu ta giả bộ chơi các trò chơi như những đứa trẻ khác, cậu ta gọi những người bạn đồng trang lứa đến và nói rằng: “Nào các bạn, chúng ta hãy chơi trò đuổi bắt.” Cha mẹ bèn cấm cậu ta, nói rằng: “Không được đi ra ngoài vào ngày kết hôn của con!” Tuy vậy, Revata đã giả bộ chơi với các bạn. Khi đến lượt cậu ta chạy, cậu ta chỉ chạy một lát và giả bộ đi vệ sinh. Khi đến lượt chạy lần thứ hai, cậu ta chạy và trở về nhanh hơn một chút. Tuy nhiên, đến lần thứ ba, cậu ta suy xét rằng đây là cơ hội tốt nhất để chạy đi luôn và đã chạy nhanh hết sức về hướng trước mặt của cậu ta. Khi đến tại nơi ngụ trong rừng của một số vị tỳ khuru đang thọ trì pháp đầu đà mặc y phẩn tảo. Cậu ta đánh lễ các ngài và xin được xuất gia Sa-di.

Khi các vị trưởng lão từ chối yêu cầu của cậu ta, nói rằng: “Này cậu bé hiền đức, chúng ta không biết cậu là con của ai. Và cậu đến đây với áo quần tươm tất và có đeo vật trang sức vào dịp lễ. Ai dám cho cậu xuất gia Sa-di. Không ai dám cả.” Revata bèn đưa hai tay lên và la: “Tôi đang bị cướp! Tôi đang bị cướp!”

Những vị tỳ khuru ở quanh đó kéo đến và nói rằng: “Ồ này cậu bé hiền đức, không có ai cướp y phục hay vật trang sức của cậu. Mà cậu lại la lên rằng cậu đang bị cướp! Cậu ám chỉ điều gì khi nói vậy?” Rồi cậu bé Revata đáp lại:

“Thưa chư đại đức, con không có ý nói rằng con bị cướp y phục hay đồ trang sức. Thực ra, thật ra con đang bị cướp mất ba loại phước báu của nhân loại, chư thiên và Niết bàn (vì con không được cho xuất gia làm Sa-di). (Câu nói như ba loại phước báu gồm nhân loại, chư thiên và Niết bàn do nghe người khác nói). Con đang ám chỉ sự cướp đoạt ba loại phước báu. Nếu các ngài không truyền phép xuất gia cho con thì thôi vậy. Tuy nhiên, các ngài có biết anh cả của con ở đâu không?” “Anh cả của con tên gì?” các vị tỳ khuru hỏi. “Anh cả của con, đời thường tên là Upatissa,” Revata đáp “bây giờ vị ấy có tên gọi là trưởng lão Sāriputta. Mọi người nói vậy, thưa chư đại đức.”

Khi ấy các vị tỳ khưu bàn bạc với nhau: “Thưa chư tôn giả, trong trường hợp ấy, cậu con trai giới đức này là đứa em nhỏ của chúng ta! Người anh cả Sāriputta, vị Tướng quân của Chánh pháp, trước kia có nhắn nhủ với chúng ta, nói rằng: ‘Tất cả quyền thuộc của tôi đều là ngoại đạo. Nếu có ai đến và nói rằng người ấy là quyền thuộc của chúng ta, thì hãy cho người đó xuất gia bằng mọi cách.’ Cậu bé này là em trai của người anh cả Sāriputta của chúng ta, là quyền thuộc gần nhất. Do đó chúng ta hãy truyền phép xuất gia cho cậu ấy.” Bởi vậy các ngài cho truyền cho cậu ta pháp thiền gồm năm thể trước, da là một trong bộ năm - *tacapañcaka* và truyền phép xuất gia Sa-di cho cậu ta. Khi tròn hai mươi tuổi, cậu ta được truyền phép Cự-túc-giới và tinh tấn hành thiền.

Sau khi nhận được đề mục thiền, trưởng lão Revata đi vào khu rừng cây keo, vùng đất gồ ghề và đầy sỏi đá, không quá gần cũng không quá xa những vị thầy tế độ, và chuyên tâm vào các phận sự của Sa-môn. Với quyết tâm: “Ta nguyện không gặp Đức Thế Tôn và vị trưởng lão, anh cả của ta cho đến khi ta chứng đắc đạo quả A-la-hán,” Trưởng lão Revata đã nhiệt tâm hành thiền, và trong lúc đang tinh cần như vậy thì ba tháng đã trôi qua. Đối với một thiện nam thanh nhã (con trai của vị trưởng giả), vật thực mà vị ấy ăn quá thô nên tâm của vị ấy bị rối như lớp da nhăn. (Tâm của vị ấy không thể trở nên nhu nhuyễn và tươi sáng lên được, theo bản dịch tiếng Sinhalese). Vị ấy không thể đạt đến mục đích của mình, tức là Đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*). Nhưng trưởng lão Revata không nản chí, khi ba tháng đã trôi qua, vị ấy làm lễ Tỳ tứ. Vị ấy không đi đến nơi khác vào lúc kết thúc mùa an cư, ở lại trong khu rừng đó vào tiếp tục hành đạo. Càng nỗ lực tinh tấn bao nhiêu thì tâm của vị ấy càng tập trung hơn. Khi tiến hành pháp thiền quán Vipassanā, trưởng lão chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Cuộc thăm viếng của Đức Phật

Ngay lúc trưởng lão Sāriputta hay tin người em trai là Revata đã xuất gia, ngài bạch với Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, nghe nói đứa

em trai của con là Revata đã xuất gia. Liệu nó có hạnh phúc hay không hạnh phúc trong Giáo pháp của Thế Tôn. Xin Thế Tôn cho phép con đi thăm đứa em trai của con.” Lúc bấy giờ Revata đang tinh tấn thực hành thiền quán Vipassanā, biết điều này nên Đức Phật đã hai lần ngăn cấm trưởng lão Sāriputta. Khi được yêu cầu lần thứ ba, do biết rõ rằng Revata đã trở thành bậc A-la-hán, Đức Phật nói rằng: “Nhu Lai cũng sẽ cùng đi với con, này Sāriputta. Hãy thông báo cho các tỳ khuru biết!”

Sau khi đã triệu tập chư Tăng, trưởng lão Sāriputta đã báo cho tất cả biết như vậy: “Thưa chư hiền giả, Đức Phật sắp sửa du hành. Những ai muốn đi theo đều có thể được!” Bất cứ khi nào Đức Phật đi du hành, ít vị ở lại. “Chúng ta luôn được dịp chiêm ngưỡng Đức Phật có nước da màu vàng ròng và được nghe những bài pháp ngọt ngào của Ngài!” Với ao ước như vậy, các tỳ khuru đi theo Đức Phật đông hơn. Đức Phật đã rời khỏi tịnh xá và lên đường cùng với đại chúng tỳ khuru với ý định “Ta sẽ gặp Revata.”

Năng lực thần thông của trưởng lão Sīvali

Khi các ngài bắt đầu đi, trưởng lão Ānanda bèn hỏi khi đến ngã tư đường: “Bạch Thế Tôn, đây là chỗ giao nhau của hai con đường. Chúng Tăng muốn đi con đường nào ạ?” “Này con Ānanda, trong hai con đường, con đường nào thẳng?” Đức Phật hỏi. “Bạch Thế Tôn, con đường thẳng (con đường ngắn) dài ba mươi do tuần. Nó nằm trong lãnh địa của các loài dạ xoa, vật thực khan hiếm và khá nguy hiểm. Con đường vòng, (được đa số người đi), dài sáu mươi do tuần, an toàn có nhiều vật thực,” trưởng lão Ānanda đáp. Rồi Đức Phật hỏi thêm liệu trưởng lão Sīvali có đi chung với chúng Tăng không, trưởng lão Ānanda trả lời có. “Nếu vậy thì, này Ānanda,” Đức Phật nói, “hãy để chư Tăng đi con đường thẳng và ít vật thực. Chúng ta hãy thử năng lực thần thông của Sīvali được thành lập trên những thiện nghiệp quá khứ của vị ấy.”

Sau khi nói vậy, Đức Phật đi vào con đường nguy hiểm trong khu rừng khan hiếm vật thực. Từ lúc các ngài đi vào con đường ấy, thì chư thiên đã tạo ra trước một thành phố lớn ở mỗi do tuần, làm những chỗ ngụ dành cho chư Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Mỗi chỗ ngụ của các tỳ khuru, chư thiên hóa thành những người làm công do vua sai đến, mang theo món cơm dẻo, vật thực loại cứng và mềm, v.v... và dò hỏi: “Đại đức Sīvali ở đâu? Đại đức Sīvali ở đâu?” Trưởng lão Sīvali bèn cho gom lại tất cả đồ ăn cúng dường ấy và đi đến Đức Phật. Rồi cùng với các vị tỳ khuru, Đức Phật độ những món vật thực được chư thiên cúng dường đến trưởng lão Sīvali.

Thọ dụng vật thực cúng dường theo cách này, Đức Phật mỗi ngày đi một do tuần và trải qua chuyến đi đầy khó khăn dài ba mươi do tuần trong một tháng, và đến chỗ ngụ khả ái trong khu rừng cây keo, được chuẩn bị trước bởi trưởng lão Revata. Vì trưởng lão Revata đã biết trước chuyến viếng thăm của Đức Phật, nên vị ấy đã dùng thần thông tạo ra những chỗ ngụ những chỗ ngụ thích hợp trong khu rừng cây Keo. Trưởng lão đã làm một Hương phòng dành cho Đức Phật, những chỗ nghỉ ngơi ban ngày và ban đêm, v.v... Rồi trưởng lão đón tiếp Đức Phật, Ngài đi vào chỗ ngụ qua lối đi trang hoàng lộng lẫy. Sau đó Ngài đi vào Hương phòng. Chỉ khi ấy các vị tỳ khuru mới đi vào chỗ ngụ theo hạ lạc. Khi biết rằng, đây không phải là lúc độ thực, chư thiên bèn dâng tám loại nước ép trái cây đến chư Tăng. Nửa tháng đã trôi qua từ khi Đức Phật đến đây.

Sự hiểu lầm của các vị tỳ khuru vọng tưởng

Lúc bấy giờ, một số tỳ khuru vọng tưởng ngồi xuống ở một nơi, bàn chuyện phiếm với nhau như vậy: “Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư của chư thiên và nhân loại, đến thăm viếng người mà Ngài nhắc đến là ‘em trai của vị Thượng thủ Thịnh văn của chúng ta’ nhưng người ấy lại làm những công việc lật vật. Tịnh xá Jetavana, tịnh xá Veluvana và những tịnh xá khác gần chỗ ngụ của Revata dùng để làm gì? Vị tỳ khuru Revata này chỉ là người thích làm việc vất luôn bận rộn với

những việc không quan trọng. Con người bận rộn như vậy có thể thực hành theo loại pháp hành Sa-môn nào? Dĩ nhiên là chẳng có loại pháp hành nào.”

Rồi Đức Phật suy xét: “ Nếu ta ở lại đây lâu, thì tứ chúng sẽ đến viếng đông đúc. Những người trú trong rừng cần chỗ thanh vắng, nếu ta ở lại lâu, thì sự khó chịu sẽ xảy đến cho Revata.” Bởi vậy Ngài đi đến chỗ nghỉ ban ngày của Revata. Đại đức Revata trông thấy Đức Phật đi đến, khi ấy vị ấy đang ngồi một mình trên một tảng đá và dựa vào tấm ván ở cuối con đường kinh hành. Vị ấy đón tiếp Đức Phật và kính cẩn đánh lễ Ngài.

Đức Phật hỏi: “ Này con Revata, đây là chỗ có nhiều loại thú hoang sinh sống như sư tử, cọp, beo. Con làm gì khi nghe những tiếng kêu của những con voi, ngựa hoang, v.v...?” “ Bạch Thế Tôn,” Trưởng lão Revata đáp, “ đối với con thì âm thanh của những loại voi hoang, ngựa hoang, v.v.. đem lại sự vui tươi cho khu rừng (*arañña-rati*).” Đức Phật bèn giảng một bài pháp về những lợi ích của chỗ ngụ trong rừng bằng năm trăm câu kệ. Hôm sau Ngài đi khất thực ở khu vực gần đó và (không trở về chỗ ngụ của Revata trong khu rừng cây Keo). Đức Phật để trưởng lão Revata trở về; ngoài ra, Ngài dùng năng lực thần thông sắp xếp những tỳ khuru vọng tưởng, nói xấu trưởng lão Revata, bỏ quên những chiếc gậy, dép, những chai dầu và dù của họ.

Những tỳ khuru vọng tưởng trở lại chỗ ngụ của trưởng lão Revata để lấy lại những vật dụng của họ. Dù họ đi lại con đường mà họ đã đến, nhưng họ không thể nhớ chỗ nào. Thực ra, những ngày trước các tỳ khuru đi bằng con đường có trang hoàng (được tạo ra bằng năng lực thần thông) và vào ngày họ trở lại, họ phải đi con đường ghồ ghề (tự nhiên) và không thể tìm chỗ nghỉ (vì họ quá mệt). Một vài nơi, họ phải đi bằng đầu gối. Khó khăn và khổ sở như vậy, họ phải giẫm lên những cây nhỏ, cây bụi và gai. Khi họ đến nơi giống như chỗ trú của họ, họ thấy những cái dù, những đôi dép, chai dầu và gậy, một số đang treo lòng thòng, số khác nằm bên cạnh những gốc cây keo ở khắp nơi. Chỉ khi ấy, các tỳ khuru vọng tưởng mới nhận ra “ Tỳ khuru Revata quả thật là người có năng lực thần thông!” Khi lấy lại đồ dùng

cá nhân, họ nói chuyện với nhau trong sự kinh ngạc trước khi về đến Savatthi: “ Ôi, sự vinh quang dâng đến Đức Phật quả thật là vi diệu.”

Thí chủ của tịnh xá, công nương Visākhā, thỉnh mời các tỳ khuru đến Sāvattthi trước các vị khác, và khi họ đã ngồi xuống, bà tín nữ hỏi: “ Thừa chư đại đức, chỗ ngụ của trưởng lão Revata có khả ái không?” Các tỳ khuru đáp, “ Khả ái, thưa thí chủ. Nó đích thực như khu vườn Nandana và Cittalatā của chư thiên.” Sau đó, bà tín nữ lại hỏi các tỳ khuru vọng tưởng: “ Thừa chư đại đức, chỗ ngụ của trưởng lão Revata có khả ái không?” Câu trả lời của họ là : “ Đừng hỏi chúng tôi, này tín nữ. Chỗ ngụ của Revata không đáng nhắc đến. Ngoài đất cao trơ trụi, chỗ ngụ của vị ấy là một rừng cây Keo, mặt đất thì gồ ghề, đầy sỏi, tảng đá và phiến đá. Revata sống ở đó rất khổ sở.” Họ kể lại những kinh nghiệm mà họ mới trải qua.

Thấy có sự khác biệt của hai câu trả lời; một câu do nhóm tỳ khuru đến trước và câu trả lời sau do nhóm tỳ khuru đến sau và vì muốn biết rõ đâu là câu trả lời đúng, tín nữ bèn đến yết kiến Đức Phật, mang theo đầu xức và các loại hoa. Sau khi ngồi xuống ở nơi thích hợp, tín nữ bèn hỏi Đức Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn, một số tỳ khuru thì tán dương chỗ ngụ của đại đức Revata, trong khi số khác thì nói xấu. Tại sao có sự khác biệt giữa hai câu nói?” Khi ấy Đức Phật trả lời : “ Này Visākhā, nơi mà tâm của những bậc thánh vui thích thì khả ái, dù thế gian thường tình cho là khả ái hay không khả ái.” Rồi Đức Phật nói lên câu kệ sau đây:

*Gāme vā yadi vā raññe,
ninne vā yadi vā thale:
Yathā Arahanto viharanti
taṃ bhūmirāneyyakam.*

Này Visākhā, thí chủ của Đông phương tịnh xá, mẹ của Migāra (*Migāra-mātā*)! Dù là ngôi làng có đầy đủ năm loại dục lạc, hay một khu rừng ở cách xa những dục lạc ấy, hay một thung lũng ở dưới thấp có những dòng nước tuôn chảy và xanh tươi có chỗ ngụ dễ chịu hòa hợp với bốn oai nghi, chỗ ngụ ấy của các vị A-la-hán là nơi thực sự

khả ái trên mặt đất.” (Đoạn này được trích dẫn từ Chú giải của bộ Āngutara.)

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu *Etadagga*

Sau đó, trong hội chúng Tăng, Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho trưởng lão Revata Mahāthera về ‘ sự trú ngụ trong rừng’ bằng cách nói lời tán dương như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
araññakānaṃ yadidaṃ Revato Khadiravaniyo.*

Này các tỳ khưu, trong số những Thinh văn đệ tử của Như Lai trú ngụ trong rừng, Revata là người trú ngụ trong rừng cây Keo là tối thắng!”

(Ở đây, dù có các trưởng lão khác ngụ trong rừng nhưng họ trú ngụ sau khi đã nghiên cứu xem chỗ ở, nước và ngôi làng để đi khát thực có thích hợp không. Còn trưởng lão Revata thì không quan tâm đến những điều kiện ấy và sống trong khu rừng cây Keo trên chỗ đất cao trơ trọi, ghồ ghề và đầy sỏi đá. Cho nên chỉ riêng vị ấy mới đạt được danh hiệu Đệ nhất về sự thực hành pháp trú ngụ trong rừng.)

Những bài pháp liên quan đến Trưởng lão Revata Khadiravaniya có thể liên hệ từ bộ kinh Apadāna và Chú giải, Chú giải kinh Dhammapada, v.v...



(15) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KAṆKHĀ REVATA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Cách đây một trăm ngàn đại kiếp, trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara, trưởng lão Kaṅkhā Revata cùng những người khác đến

tịnh xá, giống như những vị trưởng lão đương lai xưa kia. Và trong khi đang đứng ở mé ngoài của thính chúng và nghe pháp, vị ấy trông thấy Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru nọ là đệ nhất trong những vị tỳ khuru tu thiền. Khi nghĩ rằng: “Ta cũng nên trở thành người giống như vị tỳ khuru này,” bèn thỉnh Đức Phật vào lúc Ngài thuyết pháp xong và tổ chức đại thí đến Đức Phật. Trong bảy ngày, giống như những Thịnh văn bồ tát khác, vị ấy phát nguyện như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn, do kết quả của việc phước *adhikāra* này, con không mong cầu bất cứ loại hạnh phúc nào khác ngoài danh hiệu *etadagga* trong số những người chuyên tâm hành thiền trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật đương lai, như vị tỳ khuru đã được ban danh hiệu cách đây bảy ngày.”

Khi Đức Phật Padumuttara dò xét về tương lai, Ngài thấy rằng nguyện vọng của vị thiện nam kia sẽ được thành tựu và Ngài đã tiên tri thọ ký cho vị ấy trước khi Ngài ra đi: “Vào cuối một trăm ngàn đại kiếp, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện. Trong thời kỳ giáo pháp của vị Phật ấy, con sẽ trở thành người giữ danh hiệu *etadagga* trong những người chuyên tâm hành thiền!”

(b) Đời sống xuất gia trong kiếp chót

Sau khi thực hành các việc phước đến hết cuộc đời, vị thiện nam luân hồi trong cõi chư thiên và nhân loại và đến thời kỳ Đức Phật của chúng ta, vị ấy tái sanh vào gia đình của một vị trưởng giả ở thành Sāvatti, tên là Revata. Vào một buổi chiều, con trai của vị trưởng giả, Revata tháp tùng đoàn người đến Jetavana tịnh xá. Trong khi đang đứng ở mé ngoài của hội chúng và nghe Đức Phật thuyết pháp, chàng trai khởi sanh niềm tin và xuất gia làm tỳ khuru, thực hành các phận sự của Sa-môn. Sau khi nhân được đề mục thiền quán từ Đức Phật, và khi đang tu tập pháp thiền chỉ vị ấy đắc được tầng thiền hiệp thế. Lấy những tầng thiền ấy làm nền tảng, vị ấy chuyên tâm vào thiền Minh sát và chứng đắc đạo quả A-la-hán.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu *etadagga*

Trưởng lão Revata có khả năng nhập vào nhiều loại định mà Đức Phật đã sử dụng cả ngày lẫn đêm. Sau đó, trong một cuộc hội họp chư Tăng, Đức Phật công bố trưởng lão Kaṅkhā-Revata là tối thắng (*etadagga*) trong lãnh vực thiền, tán thán như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
jhāyīnaṃ yadidaṃ Kaṅkhā-Revato.*

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử của Như Lai mà có thói quen nhập định, thì tỳ khuru Kaṅkhā-Revata là đệ nhất.

Bài mô tả về tên Kaṅkhā-Revata

Một hôm, Đức Phật đang du hành từ Sāvatti đến Rājagaha và trên đường Revata đi vào có một cái lảng mà trong đó làm mật đường. Khi thấy rằng mật đường có pha trộn bột nhào và cám (như là một công đoạn cần thiết để làm đông đặc mật đường), vị ấy khởi tâm hoài nghi không biết có được phép làm mật đường đông cứng bằng hai phụ gia không, vì hai phụ gia kia thuộc dạng thô (*āmisā*). Nói rằng: “Mật đường chứa phụ gia thô thì không hợp pháp vì nó chứa bột nhào và cám. Dùng mật đường như vậy sau giờ Ngọ là phạm luật.” Vị ấy và các đệ tử không lấy mật đường đã được làm thành khối như vậy.

Các tỳ khuru tin theo lời của trưởng lão cũng không dùng nó. Những vị khác trình vấn đề ấy lên Đức Phật, Ngài hỏi rằng: “Này các tỳ khuru, tại sao người ta bỏ bột nhào và cám vào trong mật đường?” “Để làm cho nó cứng lại, bạch Thế Tôn,” các tỳ khuru trả lời. “Này các tỳ khuru, nếu bột nhào và cám được bỏ vào mật đường để làm đông cứng, thì bột nhào và cám được bỏ vào mật đường như vậy chỉ được xem là mật đường thôi. Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép các con thọ dụng mật đường bất cứ khi nào các con thích,” và Đức Phật ban hành điều luật (*anuññāta-sikkhāpada*).

Trên đường du hành, Revata trông thấy những hạt đậu xanh (mugga) lên mầm trong những đồng phân người và nói rằng: “Đậu xanh không thích hợp để ăn, vì đậu nấu cũng có thể lên mầm.” Vị ấy khởi tâm hoài nghi như vậy và cùng với tùy tùng, vị ấy không dùng đậu xanh. Các tỳ khuru tin vào vị ấy cũng tránh không ăn đậu xanh. Vấn đề được trình lên Đức Phật, Ngài ban hành một điều luật khác cho phép ăn loại đậu như vậy bất cứ khi nào vị tỳ khuru thích. (Những bài mô tả này được nêu ra trong bộ Bhesajja-khandhaka của phẩm Vinaya Mahā-Vagga.)

Theo cách này, Revata nghi ngờ ngay cả những vật mà được phép dùng, vì vị ấy có nhiều hoài nghi liên quan đến tạng Luật, nên vị ấy có tên gọi là Kankhā-Revata, ‘Revata, người hay hoài nghi.’

Những bài kinh liên quan đến Kankhā-Revata có thể được tìm thấy trong bộ Apadāna và Chú giải, Chú giải Theragāthā, v.v...



(16) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SONA KOḶIVISA

(a) Nguyện vọng trong quá khứ

Vị hiền nhân, Đại trưởng lão Sona Koḷivisa tương lai, đã sanh trong gia đình của các trưởng giả trong thời kỳ của Đức Phật Padumuttara, tên là Sirivaḍḍha. Khi Sirivaḍḍha đến tuổi trưởng thành, như những vị trưởng lão thuở xưa đã từng phát nguyện, vị ấy đi đến tịnh xá và đứng ở cuối của hội chúng nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi thấy Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru nọ, là người tinh tấn bậc nhất (*āradḍha-vīriya*), vị ấy động tâm, khi tự nhủ: “Ta cũng nên trở thành người giống như vị tỳ khuru này trong tương lai!” Khi thời pháp đã mãn, vị ấy thỉnh mời Đức Phật và tổ chức đại thí (*mahā-dāna*) trong bảy ngày và phát nguyện y như những vị

trưởng lão trước kia từng làm. Khi thấy sự thành tựu trong ước nguyện của vị thiện nam, Đức Phật bèn nói lời tiên tri và trở về tịnh xá.

Kiếp sanh làm cư dân của kinh thành Bārāṇasī

Sau khi làm nhiều thiện nghiệp đến hết cuộc đời, Sirivaḍḍha chỉ luân hồi trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Một trăm ngàn đại kiếp trôi qua, tức là khi Đức Phật Kassapa đã nhập Parinibbāna trong hiền kiếp (*bhadda*) này. Trước khi Đức Phật của chúng ta xuất hiện, Sirivaḍḍha sanh vào trong một gia đình có đạo đức. Một hôm nọ, cậu ta đang chơi dưới nước với bạn bè ở sông Hằng (*Gaṅgā*), vị Phật Độc giác (Pacceka Buddha) xuất hiện.

Vị Pacceka Buddha, khoác chiếc y cũ kỹ, nghĩ rằng: “Sau khi dựng lên một chỗ ngụ ở bên bờ sông Hằng, Ta sẽ nhập hạ và đi khát thực trong kinh thành Bārāṇasī.” Ngài đã gom những cây sào và cây sậy do dòng nước đưa đến. Nhân đó, Sirivaḍḍha cùng với bạn bè đi đến vị Pacceka Buddha, đánh lễ Ngài và hỏi rằng: “Bạch đại đức, Ngài đang làm gì thế.” “Này cậu,” vị Phật Độc giác đáp lại, “Vì mùa an cư (*vassa*) đang đến gần, vị Sa-môn cần phải có một chỗ trú ngụ.”

Khi ấy Sirivaḍḍha nói rằng: “Bạch đại đức, xin hãy chờ một ngày. Ngày mai chúng con sẽ xây dựng một chỗ ngụ và dâng nó đến Ngài.” Ngài tự nhủ, “Ta sẽ ban đặc ân đến chàng trai hiền đức này,” đây là mục đích chính về chuyến viếng thăm của Đức Phật Độc giác, Ngài nhận lời thỉnh cầu của chàng trai. Sau khi biết vị Pacceka Buddha nhận lời, Sirivaḍḍha trở về nhà. Ngày hôm sau, chàng trai sửa soạn tất cả các lễ vật cúng dường và đứng chờ vị Pacceka Buddha đến. Ngài dò xét xem nên đi khát thực ở đâu và biết được ý định của chàng thanh niên, ngài đi đến cổng nhà của cậu.

Khi nhìn thấy vị Pacceka Buddha đi đến, Sirivaḍḍha rất hoan hỉ, thỉnh lấy bát của Ngài và đặt vật thực vào. Cậu ta nói lời thỉnh cầu: “Xin hãy đến nhà của con để khát thực trong ba tháng an cư này.” Sau khi Ngài nhận lời và ra đi, chàng trai và bạn bè đã bắt tay dựng một

chỗ ngủ có đường kính hành, những chỗ nghỉ ngơi dành cho ban ngày và ban đêm rồi dâng cúng đến Đức Phật.

Điều đặc biệt về Sirivaḍḍha này là: Khi Đức Phật Độc giác đi vào chỗ ngủ thì chàng trai có ý nghĩ là không để cho bàn chân của Đức Phật dính bùn trên nền đất trét bằng phân bò ướt, nên đã trải chiếc áo choàng màu đỏ mà cậu ta từng mặc có giá trị một trăm ngàn đồng tiền vàng. Khi trông thấy màu của chiếc áo choàng đỏ và màu nơi thân của Đức Phật Độc giác y như một, cậu ta rất hoan hỉ, thế nên nói rằng: “ Cũng như chiếc áo choàng này của con đã trở nên xinh đẹp hơn từ khi Ngài bước chân lên, cũng vậy cầu xin cho màu của đôi bàn tay và đôi bàn chân của con cũng đỏ và xinh đẹp như màu của hoa dâm bụt! Xin cho sự xúc chạm trên thân của con giống như vải len được làm mịn một trăm lần!”

Chàng trai phục vụ vị Paccekabuddha suốt ba tháng mùa an cư. Khi Ngài làm lễ tự tứ vào cuối của mùa an cư, chàng trai dâng đến ngài ba xấp vải may y. Đây đủ y bát, vị Paccekabuddha trở về ngọn núi Gandhamādana.

(b) Đời sống xuất gia trong kiếp chót

Không bị sanh vào trong bốn khổ cảnh, vị thiện nam luân hồi trong hai cõi, chư thiên và nhân loại, và kiếp cuối thọ sanh trong gia đình trưởng giả Usabha, kinh thành Kālacampā trong thời kỳ Đức Phật của chúng ta. Từ lúc vị ấy nhập thai, hằng ngàn món quà biếu được gửi đến nhà của người trưởng giả. Vào ngày sanh của vị thiện nam cũng vậy, toàn thể kinh thành Kālacampā cũng tràn ngập quà biếu và lễ vật cúng dường. Vào ngày đặt tên, cha mẹ của vị thiện nam nói rằng: “ Con trai của chúng ta đem lại cái tên cho chính nó. Nước da của nó giống như vật được tắm trong nước có màu vàng đỏ,” và gọi là cậu bé Soṇa hay Soṇa, con trai của vị trưởng giả. (Tên chỉ là Soṇa. Nhưng vì cậu ta thuộc dòng họ Koḷivisa, nên người ta gọi cậu là Soṇa Koḷivisa.) Khi ấy có sáu mươi vú nuôi được chỉ định phục vụ cậu con trai, người được nuôi dưỡng trong sung sướng như một vị thiên.

Vật thực được chuẩn bị cho Sona

Sau đây là cách mà thực phẩm dành cho Sona được chuẩn bị:

Trước hết một mảnh ruộng rộng 60 pai (đơn vị của Myanmar) được cày xới và lúa Sāli được gieo xuống bằng (1) sữa bò, (2) nước hoa và (3) nước tự nhiên.

Tại thửa ruộng, sữa bò và nước hoa được đổ vào qua cái máng từ những cái bình lớn. Khi thân cây thấm chất sữa, để bảo vệ tránh chim chóc và côn trùng, và để làm cho cây trồng được mềm, những cái cột được trồng trong đám ruộng, giữa hai cái sào đều có chừa khoảng trống. Ở trên những cái sào có giàn cây được che bằng những tấm chiếu. Những bức màn được dựng lên để làm vật che và đội bảo vệ được đặt gác ở bốn góc.

Khi vụ mùa đã chín, những vựa thóc được sửa lại bằng cách trét lên chúng bốn loại chất trét (đó là bột nghệ, bột đinh hương, bột cây đỗ quyên và bột của cây kakkū). Không gian được làm cho thơm ngát bằng cách đập bột trét quý báu. Chỉ những người làm công việc trồng trọt mới mới đi xuống đồng ruộng và thu hoạch vụ mùa cẩn thận, buộc chúng bằng những sợi dây và phơi khô chúng. Một lớp bột trét được trét trên nền của những kho thóc; những bó lúa khô được trải trên nền đã trét bột thơm. Rồi những cánh cửa được đóng lại và lúa được cất giữ trong ba năm.

Sau ba năm những cánh cửa của những kho thóc được mở ra. Toàn thể kinh thành Campā lúc bấy giờ tràn ngập mùi thơm.

Khi lúa Sāli được giã, những người nghiên rượu chạy đến để mua vỏ trấu và cám. Còn gạo bẻ thì được những người hầu và người làm công đem về ăn. Chỉ những hạt gạo nguyên vẹn được để riêng dành cho con trai của vị trưởng giả.

Cách nấu cơm như sau: những hạt gạo nguyên được bỏ vào trong cái rổ được làm bằng những sợi chỉ vàng. Sau khi lược một trăm lần, gạo được ngâm trong nước sôi và (không để lâu), nó được vớt ra. (Vì gạo được nấu chín khi vừa vớt ra khỏi nước) nên những hạt cơm trông giống như những bông hoa lài.

Khi ấy món cơm được bỏ vào trong cái bát bằng vàng được đặt trên cái chén bằng bạc chứa đầy món cơm sữa ngọt, không có nước và được nấu chín hoàn toàn (khiến cho món cơm nóng hổi). Món cơm khi ấy được dọn ra trước cho Soṇa.

Đứa con trai của vị trưởng giả, là Soṇa-Koḷivisa, dùng món cơm Sāli một cách vừa phải. Cậu rửa miệng, tay và chân bằng nước thơm. Rồi người ta đem đến cho cậu ta tất cả các loại cau trầu và những thứ khác để làm thơm miệng.

Bất cứ nơi nào cậu ta đi đến, thì những tâm phẩm mịn và xinh đẹp được trải ra. Lòng bàn tay và gót chân của vị ấy có màu đỏ như màu của hoa dâm bụt. Thân xúc của cậu ta rất mềm như vải len được chải một trăm lần. Hai lòng bàn chân được bao phủ một lớp lông mềm. Khi giận ai, cậu ta thường nói lời đe dọa: “Người hãy suy nghĩ cẩn thận về điều đó! Hay ta sẽ dậm hai bàn chân của ta xuống đất.” Khi đến tuổi trưởng thành, ba cung điện được xây dựng cho cậu (như trường hợp của Yasa, con trai vị trưởng giả), mỗi cung điện thích hợp với từng mùa. Cậu ta cũng được cha mẹ cho những vũ nữ đến hầu hạ múa hát. Vui thích trong đục lặc, người con trai giàu sang sống cuộc đời hạnh phúc như chư thiên.

Lúc bấy giờ, Đức Phật của chúng ta đã thành đạo và thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân, lúc bấy giờ Ngài đang sống và đi khất thực ở trong thành Rājagaha. Trong thời gian đó, vị minh quân Bimbisāra (Bình-sa-vương) triệu tập Soṇa và cử cậu ta, cùng với tám chục ngàn vị trưởng thôn đi đến Đức Phật. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy phát khởi niềm tin mạnh mẽ nên vị ấy đã xin phép Đức Phật cho xuất gia.

Đức Phật hỏi vị ấy là đã được sự xin phép cha mẹ chưa. Khi vị ấy trả lời chưa, thì Đức Phật từ chối nói rằng: “Này con Soṇa, chư Phật không xuất gia cho ai chưa được cha mẹ cho phép.” “Lành thay, bạch Thế Tôn,” Soṇa trả lời và vâng lời Đức Phật, vị ấy về gặp cha mẹ và xin phép họ xuất gia rồi trở lại. Theo chỉ thị của Đức Phật, vị ấy được truyền phép xuất gia bởi một vị tỳ khưu. (Đây là bài mô tả tóm

tất. Bài mô tả chi tiết ở trong bản dịch về Cammakhandhaka của bộ Vinaya Mahāmagga.)

Khi sống ở trong kinh thành Rājagaha, sau khi xuất gia, quyền thuộc và bạn bè đã hết lòng cúng dường vị ấy để tỏ lòng tôn kính. Họ nói nhiều lời tán dương nhân cách xinh đẹp của vị ấy. Vì thế, Soṇa khởi lên ý nghĩ: “Quá nhiều người đến với ta. Nếu họ cứ tiếp tục đến với ta, thì làm sao ta có thể chuyên tâm vào thiền chỉ và thiền quán? Ta sẽ không còn có thể hành đạo được nữa. Nếu sau nghe bài pháp về thiền từ Đức Phật, ta đi đến bãi tha ma ở khu rừng Sītavana và nỗ lực hành đạo thì sao! Mọi người sẽ không đi đến đó, vì họ ghê tởm bãi tha ma. Khi ấy việc thực hành pháp Sa-môn của ta sẽ đạt đến đỉnh cao, là đạo quả A-la-hán.” Do đó, sau khi nghe giảng pháp thiền từ Đức Phật, vị ấy đi đến khu rừng Sītavana, tại đó vị khởi tâm tinh tấn hành đạo.

Sự chuyên tâm nỗ lực

“Thân của ta rất tinh tế,” trưởng lão Soṇa suy nghĩ, “thực ra, ta không phải là người có thể đạt được hạnh phúc của Đạo và Quả một cách dễ dàng. Do đó ta nên nỗ lực tinh tấn bất chấp mệt mỏi.” Nghĩ vậy vị ấy chuyên tâm hành thiền chỉ bằng hai oai nghi là đi và đứng (hoàn toàn không nằm và ngồi). Rồi những vết sưng xuất hiện ở mép của bàn chân và toàn con đường kinh hành lấm lem vết máu vì những chỗ sưng tấy bị vỡ ra. Khi vị ấy không thể đi bằng chân, vị ấy thực hành bằng cách bò trên hai đầu gối và cùi chỏ làm chúng cũng bị trầy xước khiến cho con đường kinh hành thấm máu đỏ nhiều hơn. Dù nỗ lực tinh tấn như thế, nhưng vị ấy không thấy được dấu hiệu có kết quả tích cực của pháp thiền. Do đó vị ấy nuôi dưỡng ý nghĩ như sau:

“Nếu có ai khác mà nỗ lực tinh tấn, thì người đó cũng làm như ta thôi, chứ không thể nào hơn thế. Dầu ta đã nỗ lực tinh tấn hết mình nhưng ta không thể chứng Đạo và Quả. Có lẽ ta không thực sự thuộc hạng Lược khai trí giả (*ugghatitaññū*), Quảng viễn trí giả (*vipañcitaññū*) hay Sở dẫn đạo giả (*neyya*). Có lẽ ta chỉ là một Văn cú vi tối giả (*padaparama*). Theo đúng nghĩa thì có lợi ích gì trong đời

sống Sa-môn. Như vậy, chẳng có lợi ích gì trong đời sống Sa-môn. Chắc có lẽ không có. Ta sẽ hoàn tục. Ta sẽ hưởng những lạc thú của thế gian và (trong khi làm như vậy) ta sẽ làm những việc phước.”

Sự sách tấn của Đức Phật : ví dụ của cây đàn

Khi biết được ý nghĩ của trưởng lão, Đức Phật cùng với chúng Tăng đi đến Sona vào lúc chiều tối, và khi thấy con đường kinh hành có màu đỏ, Ngài hỏi rằng: “Này các tỳ khuru, con đường kinh hành của ai mà đỏ như lò mổ thế này?” (dù Ngài biết rõ nhưng Ngài vẫn hỏi với mục đích để thuyết một bài pháp). Các tỳ khuru đáp lại: “Bạch Thế Tôn, hai lòng bàn chân của đại đức Sona, người đã dốc quá nhiều tinh tấn đi kinh hành trong lúc hành thiền, nên đã bị sưng tấy. Con đường kinh hành giờ đây có màu đỏ như lò mổ do vị tỳ khuru Sona tạo ra.” Đức Phật đi đến chỗ hành thiền của trưởng lão Sona và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Trưởng lão Sona đi đến và đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống ở một nơi phải lễ. Khi Đức Phật hỏi vị ấy xem là vị ấy có thật đã nuôi dưỡng ý định hoàn tục, trưởng lão Sona thú nhận là có thật như vậy. Sau đó Đức Phật thuyết một bài pháp, đề tài cây đàn (*vīnovāda*), những sợi dây của cây đàn phải được điều chỉnh không quá chùn cũng không quá căng.

Đức Phật: Này con, con nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi đây? Con có thể trả lời nếu con thích. Con vốn thông minh trong việc chơi đàn trước kia khi còn là cư sĩ.

Sona: Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

(Ở đây, khi đại đức Sona còn nhỏ thì cha mẹ nghĩ rằng: “Nếu Sona học bất cứ nghệ thuật nào khác thì nó sẽ mệt mỏi. Nhưng chơi đàn thì có thể học được trong khi đang ngồi thoải mái ở một chỗ.” Bởi vậy họ cho cậu bé học đàn và trở thành một người chơi đàn thành thạo.

(Đức Phật biết rằng: “Những hình thức tu thiền khác không thể đem lại lợi ích cho tỳ khuru Sona này. Trong khi còn làm cư sĩ, vị ấy

chơi đàn thành thạo. Vị ấy sẽ nhanh chóng đạt được trí tuệ nếu Ta giảng liên quan đến môn nghệ thuật ấy.” Do đó, sau khi hỏi trưởng lão Soṇa như đã giải thích ở trên, Đức Phật bắt đầu bài pháp).

Đức Phật: Này con Soṇa, con nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi đây? Giả sử như những sợi dây đàn của con quá căng thì cây đàn của con có thể tạo ra âm thanh khả ái không? Nó có ngân dài không?

Soṇa: Bạch Thế Tôn, không thể được. Nó sẽ không tạo ra âm thanh khả ái cũng không ngân dài.

Đức Phật: Này con Soṇa, con nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi đây? Giả sử những sợi dây đàn quá chùn thì cây đàn của con có thể tạo ra âm thanh khả ái không? Nó có ngân dài không?

Soṇa: Bạch Thế Tôn, không thể được. Nó sẽ không tạo ra âm thanh khả ái cũng không ngân dài.

Đức Phật: Này con Soṇa, con nghĩ như thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi đây? Giả sử những sợi dây đàn không quá căng cũng không quá chùn mà được điều chỉnh chuẩn xác, thì cây đàn của con có thể tạo ra âm thanh khả ái không? Nó có ngân dài không?

Soṇa: Bạch Thế Tôn, có thể được. Nó sẽ tạo ra âm thanh khả ái và ngân dài.

Đức Phật: Cũng vậy, này con Soṇa, sự nỗ lực tinh tấn quá nhiều sẽ tạo ra phóng dật (*uddhacca*). Sự tinh tấn quá ít sẽ tạo ra sự giải đãi (*kosajja*). Do đó này con Soṇa, hãy điều chỉnh tinh tấn (*vīriya*) và định (*samādhi*) ngang bằng nhau. Phải biết rằng các căn của con như tín căn cũng phải ở mức quân bình. (Hãy làm cho năm căn như tín căn (*saddhā*), tấn căn (*vīriya*), niệm căn (*sati*), định căn (*samādhi*) và tuệ căn (*paññā*) đều ở mức quân bình). Khi chúng đã được khéo quân bình, thì hãy cố gắng để có những tướng thanh tịnh, v.v...)

Soṇa: Lành thay, bạch Thế Tôn.

Sau khi đã sách tấn trưởng lão Sona bằng cách đưa ra ví dụ về sự chơi đàn và sau khi đã dạy cho vị ấy sự hành thiền liên quan đến sự quân bình tinh tấn và thiền định, Đức Phật trở về tịnh xá trên ngọn đồi Gijhakūṭa (Kỳ xà quật).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Sau khi xem lại cách hành thiền của trưởng lão Sona Koḷovisa, thì sự thật tự nó hiển thị rằng, trong khi sự tinh tấn của những tỳ khưu khác phải được gia tăng (vì nó quá thiếu), thì sự tinh tấn của trưởng lão phải được giảm bớt (vì nó quá nhiều). Do đó, một thời gian sau, Đức Phật tán dương và ban cho vị ấy danh hiệu Đệ nhất tinh tấn (*āradḍha-vīraya*):

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
āradḍha-vīriyānaṃ yadidaṃ Sona Koḷiviso.*

Này các tỳ khưu, trong số các đệ tử của Như Lai có sự tinh tấn, thì Sona thuộc dòng họ Koḷivisa là Đệ nhất.



(17) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SONA KUṬIKANNA

(Tên mà cha mẹ đặt cho Trưởng lão là Sona. Vì khi là cư sĩ vị ấy thường mang đôi bông tai trị giá mười triệu (koṭi) nên cái tên Kuṭikanna được thêm vào. Thế nên vị ấy được biết là Đại trưởng lão Sona Kuṭikanna.)

(a) Nguyện vọng trong quá khứ

Trong thời Phật Padumuttara, vị thiện nam, trưởng lão Sona Kuṭikanna tương lai, đã đi cùng với mọi người đến tịnh xá theo cách như đã mô tả trước. Khi đang đứng ở mé ngoài của thính chúng và

nghe Đức Phật thuyết pháp, anh ta trông thấy một vị tỳ khuru được ban danh hiệu tối thắng (*etadagga*), trong những tỳ khuru giảng pháp bằng giọng nói ngọt ngào. Khi ấy vị thiện nam suy nghĩ: “ Ta cũng nên trở thành người nhận được danh hiệu tương tự là đệ nhất trong những người giảng pháp bằng giọng nói ngọt ngào trong thời kỳ của một vị Phật đương lai.” Bởi vậy anh ta thỉnh Đức Phật và tổ chức đại thí trong bảy ngày và bạch rằng: “ Bạch Đức Thế tôn, cách đây bảy ngày Thế Tôn đã ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru là Đệ nhất trong những vị tỳ khuru giảng pháp bằng giọng nói ngọt ngào (*kalyāṇavakkaraṇa*), do quả của việc phước này, con cũng xin nguyện đạt được danh hiệu ấy trong thời kỳ của một vị Phật tương lai.” Khi thấy rằng ước nguyện của vị thiện nam sẽ được thành tựu không bị trở ngại, Đức Phật bèn tiên tri: “ Về sau trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Gotama, ước nguyện của con sẽ thành tựu.” Sau khi nói vậy Đức Phật ra đi.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Sau khi đã làm nhiều việc phước cho đến cuối cuộc đời, vị thiện nam ấy chỉ tái sanh trong hai cõi, chư thiên và nhân loại (mà không bị tái sanh trong bốn khổ cảnh) và cuối cùng thọ sanh trong lòng của một tín nữ, tên Kālī, vợ của vị trưởng giả ở thị trấn Kuraraghara, nước Avanti, trước khi Đức Phật của chúng ta xuất hiện. Khi gần đến ngày hạ sanh, Kālī trở về nhà cha mẹ tại kinh thành Rājagaha.

Lúc bấy giờ, Đức Phật của chúng ta đã chứng đắc Phật quả và thuyết giảng kinh Chuyển pháp luân ở vườn Lộc giả tại Isipatana. (Lúc bấy giờ là ngày rằm tháng Āsālha, 103 Mahā Era.) Trong dịp thuyết giảng bài kinh này, chư thiên và Phạm thiên từ một trăm ngàn thế giới cu hội tại vườn Lộc giả. Trong hội chúng ấy có sự hiện diện của hai mươi tám vị tướng quân dạ xoa, và một trong số đó là Sātāgira đang lắng nghe thời pháp của Đức Phật.

(Ở đây bài mô tả chi tiết về hai vị tướng quân dạ xoa có thể tra cứu ở chương 10 của bộ Đại Phật Sử, cuốn II.)

(Bài mô tả được nêu ra trong chương 10 của cuốn II dựa trên bài trình bày về bài kinh Hemavata của Chú giải Suttanipāta. Theo bài trình bày ấy, khi Sātāgira đang nghe bài kinh Chuyển pháp luân, thì vị ấy nhớ đến người bạn Hemavata. Thế nên, vị ấy không thể tập trung và không thể giác ngộ Đạo Quả. Chỉ khi vị ấy trở lại với Hemavata thính pháp thì cả hai mới chứng đắc Quả thánh Nhập lưu (*sotāpaññā*).

(Điều được căn cứ trên kinh tập Ekaka-nipāta của Chú giải Aṅguttara bắt đầu từ sự chứng đắc Quả thánh Nhập lưu sau khi nghe bài kinh Chuyển pháp luân. Sau đó vị ấy đi tìm Hemavata và gặp người bạn trên đường đi trong không trung, phía trên ngôi nhà của Kālī - con gái của vị trưởng giả, (thuộc thị trấn Kuraraghara) gần thành Rājagaha. Khi gặp Hemavata, vị ấy được hỏi về các pháp hành về thân (*kāyasamācāra*), sự nuôi mạng (*ājīva*) các pháp hành thuộc ý (*manosamācāra*) của Đức Phật, và vị ấy đã trả lời từng câu hỏi. Theo cách này, khi câu hỏi và câu trả lời về các ân đức của Phật như được mô tả trong bài kinh Hemavata kết thúc, thì Hemavata quán xét những lời nói đầy tịnh tín của người bạn của vị ấy từng bước một và được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Sự khác biệt của hai bài mô tả là do những người tụng Tạng *bhānaka* khác nhau.

Vì không thấy người bạn Hemavata của vị ấy trong dịp Đức Phật thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân nên Sātāgira đã đi đến người bạn nhưng lại gặp vị ấy trên đường đi trong hư không bên trên ngôi nhà của Kālī và những câu hỏi và câu trả lời về thân hạnh, v.v... của Đức Phật đã diễn ra.

Khi Sātāgira đang nói về Pháp, trong bài giải thích của vị ấy về hạnh của Đức Phật, thì Kālī nghe qua và bắt đầu có niềm tin nơi Đức Phật dù không nhìn thấy Ngài và cô được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*), giống như một người thưởng thức bữa ăn được dọn sẵn dành cho người khác. Nàng là bậc thánh Nhập lưu đầu tiên và cũng là tín nữ đầu tiên và là chị cả của tất cả.

Sau khi trở thành bậc thánh Nhập lưu (*sotāpaññā*), Kāḷī hạ sanh một đứa con trai trong đêm hôm ấy. Đứa con trai được đặt tên là Soṇa, Sau khi sống với cha mẹ đến thỏa thích, Kāḷī trở về Kuraraghara. Vì cậu con trai mang đôi bông tai trị giá mười triệu, nên cậu ta có tên gọi là Soṇa Kuṭikaṇṇa.

Sự kinh cảm (saṃvega) và đời sống Sa-môn của vị ấy

Lúc bấy giờ Trưởng lão Mahā Kaccāyana đang ngụ ở ngọn đồi Papata (hay Pavatta hay Upavatta), đi khát thực ở Kuraraghara. Nàng tín nữ Kāḷī đang hộ độ trưởng lão, Ngài hay đến viếng nhà của nàng. Cậu bé Soṇa quanh quẩn bên cạnh trưởng lão do đó trở nên thân thiện với trưởng lão.

Bất cứ khi nào có cơ hội thì Soṇa đi đến trưởng lão để hầu hạ vị ấy. Đáp lại trưởng lão cũng thường xuyên giảng pháp cho cậu ta. Do đó cậu ta có nhiều kinh cảm và trở nên nhiệt tâm trong sự thực hành giáo pháp. Một hôm cậu ta đi cùng một đoàn thương buôn đến Ujjenī với mục đích buôn bán và khi cắm trại qua đêm cậu ta sợ hãi vì ở chung với đám đông ngột ngạt. Thế nên, cậu đi nơi khác ngủ. Đoàn thương buôn tiếp tục lên đường vào buổi sáng, không ai nhớ để đánh thức cậu ta dậy trước khi họ đi.

Sáng hôm ấy, Soṇa ngủ dậy và không thấy ai, cậu vội vã chạy theo đoàn thương buôn và đi đến một cây đa. Tại cây ấy cậu ta trông thấy một ngạ quỷ (*peta*), thân hình xấu xí ghê rợn và to lớn, đang nhặt lên và ăn chính miếng thịt của mình đang rớt xuống từ những đốt xương trên thân. Soṇa hỏi ngạ quỷ là ai và ngạ quỷ trả lời danh tính của mình. Soṇa lại hỏi tại sao ngạ quỷ làm như thế và ngạ quỷ trả lời rằng sở dĩ vị ấy phải làm như thế do bởi nghiệp quá khứ. Rồi Soṇa yêu cầu ngạ quỷ giải thích và sự giải thích của ngạ quỷ như sau: “Thưa ngài, trong quá khứ tôi là một vị trưởng giả ác độc ở xứ Bharukaccha, nuôi mạng bằng cách lừa gạt mọi người. Ngoài ra tôi còn chửi mắng các vị Sa-môn đến khát thực và nói với họ rằng: ‘Hãy ăn thịt của chính người đi!’ Do kết quả của những ác nghiệp ấy mà giờ đây tôi

phải chịu những loại thống khổ mà ngài đang chứng kiến đó.” Khi nghe qua sự việc, Soṇa rất kinh cảm.

Từ đó, cậu ta tiếp tục chuyển đi và tình cờ gặp hai nọ quý trẻ, trong miệng của họ có máu đen đang nhỏ giọt. Thế nên, cậu ta hỏi như trước. Hai nọ quý trẻ bèn đáp lại bằng cách kể lại toàn bộ câu chuyện của họ: Khi làm người, họ buôn bán nước hoa để kiếm sống. Và trong khi họ đang bán hàng thì mẹ của họ thỉnh mời và cúng dường vật thực đến các vị A-la-hán. Khi các vị A-la-hán đến nhà, họ chửi mắng và nguyền rủa: “ Ôi mẹ, tại sao mẹ lại đem những thứ của chúng con cho những Sa-môn này? Cầu cho những bong bóng của máu đen trào ra từ miệng của những ai mà ăn vật thực do mẹ của chúng tôi cho!” Do chính ác nghiệp ấy của họ nên họ bị đọa vào cõi Nọ quý chịu khổ theo cách ấy khi Soṇa gặp họ. Khi nghe câu chuyện của họ, cậu ta rất kinh cảm. Thực ra, sự kinh cảm này mạnh hơn lần trước. (Những câu chuyện về sự kinh cảm như vậy được kể lại trong bộ Udāna Atthakathā và bộ Sāratthadīpanī Tīkā).

Soṇa đến tại Ujjenī và trở về Kuraraghara sau khi buôn bán xong. Cậu đi đến trưởng lão Mahā Kaccāyana và kể lại cho trưởng lão nghe về công việc của mình. Trưởng lão thuyết cho Soṇa nghe một thời pháp thoại về những bất lợi của sự luân hồi trong các khổ cảnh và vòng luân hồi cũng như những lợi ích của sự vô sanh và chấm dứt luân hồi. Sau khi đánh lễ trưởng lão, Soṇa đi về nhà. Cậu ăn cơm tối, và ngủ một lát. Sau đó cậu ta thức dậy và bắt đầu quán xét về bài pháp được nghe từ trưởng lão. Trong việc quán xét cộng thêm sự hồi tưởng về những trạng thái của các nọ quý mà cậu đã gặp, cậu ta cảm thấy rất kinh cảm về luân hồi và sự tái sanh trong các khổ cảnh. Cậu ta khởi tâm muốn trở thành vị tỳ khưu.

Trời hừng sáng, cậu vệ sinh tẩy rửa rồi đi đến trưởng lão Mahā Kaccāyana trình lại những điều mà cậu ta đã suy nghĩ: “ Bạch đại đức, khi con suy xét bằng nhiều cách về bài pháp mà đại đức đã thuyết giảng, con thấy rằng thật không dễ dàng gì để thực hành ba pháp học của bậc thánh, giống như cái vỏ sò mới được đánh bóng hoàn hảo và thuần khiết.” Cậu ta tiếp tục trình bày: “ Con muốn cạo râu tóc, khoác

vào chiếc y vàng và ra khỏi xã hội loài người để bước vào đời sống Sa-môn.” Sau khi nói về ước muốn trở thành tỳ khuru, cậu nói lời thỉnh cầu “ Do đó, con muốn Ngài truyền phép xuất gia cho con.”

Khi ấy trưởng lão Mahā Kaccāyana suy xét xem trí tuệ của Soṇa đã chín muồi chưa, trưởng lão biết rằng nó chưa chín muồi. Vì muốn chờ một thời gian để cho nó chín muồi nên trưởng lão nói rằng: “ Này Soṇa, riêng sự thực hành của bậc thánh về việc ăn và ngủ cũng đã khó khăn rồi. Do đó, này Soṇa, điều mà ta muốn yêu cầu con là như thế này: khi còn làm cư sĩ, thỉnh thoảng con nên thực hành pháp hành của bậc thánh về việc ngủ một mình và ăn một mình, (như vào các ngày bát quan trai, v.v...) là pháp do Đức Phật giảng dạy.

Khi ấy sự nhiệt tâm muốn trở thành tỳ khuru của Soṇa ngoài vì các căn của cậu ta chưa được chín muồi và tâm kinh cảm của cậu ta cũng chưa đủ mạnh. Tuy sự nhiệt tâm của cậu ta đã lắng dịu, nhưng cậu ta không chệnh mãng mà vẫn trú trong lời dạy của trưởng lão và thường xuyên đi đến trưởng lão để nghe Pháp. Thời gian trôi đi, cậu lại khởi tâm muốn xuất gia lần thứ hai. Bởi vậy cậu ta lại nói lời thỉnh cầu. Lần này cũng vậy, trưởng lão khuyên cậu ta y như trước.

Khi Soṇa nói lời thỉnh cầu lần thứ ba, thì trưởng lão Mahā Kaccāyana nghĩ rằng đã đến lúc để truyền phép xuất gia cho cậu ta bởi vì trí tuệ của cậu ta đã chín muồi và trưởng lão đã cho cậu ta xuất gia Sa-di. Đáng lẽ trưởng lão phải truyền phép xuất gia làm tỳ khuru cho cậu ta, nhưng sự xuất gia như vậy không thể xảy ra bởi vì chỉ có hai hoặc ba vị tỳ khuru sống ở Kuraraghara, còn ở xứ Trung thổ thì có nhiều. Và những tỳ khuru này đang trú ngụ riêng biệt, một vị thì ở trong làng hoặc hai vị thì ở trong thị trấn. Từ đó trưởng lão đem hai hoặc ba vị tỳ khuru đến cho Soṇa, là đệ tử đồng cư của trưởng lão. Nhưng khi trưởng lão ra đi để đưa về các vị khác, thì những vị trước đã đi đến nơi khác để làm một số phận sự. Sau khi chờ một thời gian để họ trở về, trưởng lão lại ra đi đón những vị đã bỏ đi trở về ; những vị khác ở đó lại ra đi vì công việc.

Vì trưởng lão đã nhiều lần cố gắng để tổ chức theo cách này, thời gian mất ba năm để kiếm về mười vị tỳ khuru. Lễ xuất gia truyền

cụ-túc-giới (*upasampadā*) chỉ có thể được tiến hành khi nào đủ mười vị tỳ khuru. Khi ấy trưởng lão đang ở một mình. Do đó, sau ba năm dài vất vả và trải qua nhiều khó khăn, trưởng lão mới có được số tỳ khuru cần thiết để cho vị Sa-di đệ tử Soṇa được thọ cụ-túc-giới. (Câu chuyện này được kể lại từ bộ *Sārattha Tīkā*.)

Sau khi đã thọ cụ-túc-giới, Soṇa Kuṭikaṇṇa (bấy giờ đã là tỳ khuru) học pháp và nhận đề mục thiền, và khi nhiệt tâm thực hành thiền Vipassanā, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong mùa an cư kiết hạ và cũng học được phần kinh tập Sutta-nipāta từ trưởng lão. Sau khi làm lễ tự tứ (*pavāraṇā*) vào cuối mùa an cư, vị ấy tha thiết muốn đánh lễ Đức Phật và đã xin phép thầy tế độ là trưởng lão Mahā Kaccāyana. (Chi tiết về sự thỉnh cầu của vị ấy có thể được tìm thấy trong bản dịch của bộ *Vinaya Mahāvagga*).

Khi ấy vị thầy tế độ nói rằng: “Này Soṇa, khi con đến đó, Đức Phật sẽ để con ở lại trong Hương phòng và bảo con thuyết pháp. Do đó con phải làm điều đó. Do hoan hỷ với bài pháp của con, Đức Phật sẽ ban thưởng cho con. Hãy nhận lấy phần thưởng như vậy. Hãy nhân danh ta mà đánh lễ Đức Thế Tôn!” Khi nói vậy trưởng lão hoàn toàn cho phép vị ấy.

Sau khi được sự cho phép của vị thầy tế độ, trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa đi đến nơi ngụ của mẹ - Kālī, vợ của vị trưởng giả và nói cho mẹ biết ý định yết kiến Đức Phật của mình. Kālī là một tín nữ, nói rằng: “Lành thay, này con trai! Khi con gặp Đức Phật, hãy mang theo tấm thảm này, quà cúng dường của mẹ, trải nó xuống nền nhà trong Hương Phòng!” Với những lời này người mẹ trao tấm thảm cho trưởng lão Soṇa.

Cầm lấy tấm thảm, trưởng lão Soṇa thu xếp đồ trải giường của vị ấy rồi lên đường và đến tại tịnh xá Jetavana, ở thành Sāvatti. Đức Phật khi ấy đang ngồi trên pháp tòa. Trưởng lão Soṇa đứng ở một nơi thích hợp và đánh lễ Đức Phật. Sau khi trao đổi những lời chào hỏi với trưởng lão Soṇa, Đức Phật bảo đại đức Ānanda một cách dứt khoát: “Này con Ānandā, hãy sắp xếp chỗ ở cho vị tỳ khuru này!”

(Ở đây, nếu Đức Phật muốn ở chung với một vị khách Tăng trong cùng Hương phòng, thì Ngài sẽ đặc biệt bảo sắp xếp chỗ ngụ cho vị ấy. Nhưng đối với một vị khách Tăng mà Ngài không có lý do gì để ở chung thì Ngài sẽ không nói gì. Đối với một người như vậy, đại đức Ānanda hay một người nào khác có trách nhiệm đều phải cung cấp chỗ trú ngụ ở một nơi thích hợp khác).

Biết ý muốn của Đức Phật, trưởng lão Ānanda đã sắp xếp chỗ ngụ cho trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa ở trong Hương phòng.

Rồi Đức Phật trải qua đêm bằng cách nhập thiền trong nhiều giờ và đi vào Hương phòng. Trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa cũng trải qua đêm bằng cách nhập thiền suốt đêm và đi vào Hương phòng. Vì muốn đàm đạo với trưởng lão Soṇa qua sự chuyên chú nhập định *jhāna*, Đức Phật để cho thời gian trôi qua bằng cách nhập vào tất cả các tầng thiền vốn là chung cho các đệ tử, ở ngoài trời. Sau khi làm như vậy, Ngài rửa chân và đi vào chỗ ngụ. Nhận biết được ý của bậc đạo sư, trưởng lão Soṇa cũng làm theo bằng cách nhập thiền hằng giờ ở ngoài trời.

Sau khi đi vào Hương phòng do Đức Phật cho phép, vị ấy lấy y làm tấm màn che và trải qua thời gian ngồi dưới chân Đức Phật. Vào canh cuối của đêm, sau khi nằm xuống nghiêng về bên phải, thế nằm của con sư tử (*sīhaseyya*), với chánh niệm, Đức Phật ngồi dậy vào lúc gần sáng. Ngài ngồi và nghĩ rằng sự mỏi mệt nơi thân của Soṇa lúc này nên được làm cho vui dịu, Đức Phật bảo vị ấy: “Này con, hãy nhớ lại cái gì đó để tụng đọc!” Trưởng lão tụng mười sáu bài kinh bắt đầu bằng bài kinh *Kāma*, tất cả bài kinh hình thành trọn phẩm được biết là *Atthaka Vagga* thuộc kinh tập *Sutta Nipāta* bằng giọng nói ngọt ngào mà không bị vấp lỗi dù một chữ.

Khi việc tụng đọc kết thúc, Đức Phật ban phúc cho vị ấy và hỏi rằng: “Này con, tất cả mười sáu bài kinh của phẩm *Atthaka Vagga* con đã thuộc lòng một cách tuyệt vời, con đã khéo học nằm lòng chúng! Chúng có những âm khả ái. Chúng trong sạch, không tỳ vết, đầy đủ những chữ dẫn đến sự hiểu biết ý nghĩa thoát khỏi mọi hư hỏng. Này con, con thọ cụ-túc-giới được bao lâu rồi?” “Chỉ một hạ, thưa Đức Thế Tôn,” Trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa trả lời.

Đức Phật lại hỏi: “Này con, tại sao sự xuất tỳ khuru của con lại trễ như vậy?” “Bạch Thế Tôn,” Trưởng lão Soṇa đáp lại, “Từ lâu con đã thấy những nguy hiểm của dục lạc. Nhưng đời sống gia chủ thì quá hạn chế, đầy những phận sự và công việc phải giải quyết. Khi biết rõ vấn đề này, tức là tâm của một người đã thấy những nguy hiểm của dục lạc theo đúng bản chất của chúng, nên không thể tồn tại trong đời sống gia chủ lâu dài, giống như những giọt nước rơi khỏi ngọn lá sen, chính những tư tưởng ô nhiễm ấy cuối cùng cũng trượt khỏi tâm của con.” Bởi vậy Đức Phật có tuyên kệ như sau:

*Disvā ādīnavam loke, ñatvā dhammam nirūpadhim
Ariyo na ramatī pāpe, pāpe na ra matī suci.*

Do vị ấy đã thấy rõ bằng con mắt của Vipassanā về ba tướng vô thường, khổ và vô ngã ở khắp nơi trong thế giới hữu vi và cũng do qua bốn Đạo tuệ vị ấy đã thông đạt Niết bàn, là sự chấm dứt bốn cõi hữu (*upadhi*), bậc Thánh đã ra khỏi các phiền não, không còn vui thích trong những ác nghiệp. (Tại sao? Bởi vì đối với người, một nhân vật giống như chim Thiên nga có những nghiệp về thân, v.v... được thanh tịnh, thì không có tiền lệ nào để một người như vậy tìm thấy hạnh phúc trong tập hợp gồm những pháp bất thiện do bản giống như chỗ chứa đầy phân).

Rồi trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa suy nghĩ: “Đức Thế Tôn đã thuyết cho ta một bài pháp đầy hoan hỷ. Bây giờ ta thừa lại điều mà thầy của ta đã yêu cầu.” Khi nghĩ vậy, vị ấy sửa lại y vai trái và cúi đầu dưới chân bậc Đạo sư bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, thầy tế độ của con, trưởng lão Mahā Kaccāyana Mahāthera xin cúi đầu đánh lễ Thế Tôn. Thầy của con cũng gửi lời như sau:

1. “Bạch Đức Thế Tôn, số vị tỳ khuru ở vùng phía nam của nước Avanti rất ít ỏi. Con có Tăng hội chỉ sau khi thỉnh được mười vị tỳ khuru từ nhiều nơi khác nhau một cách rất khó khăn khiến con phải mất ba năm. Bạch Thế Tôn, con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho

- phép làm lễ xuất gia tỳ khuru với Tăng hội ít hơn mười vị tỳ khuru trong xứ ấy không?
2. “ Bạch Đức Thế Tôn, trong vùng phía nam của nước Avanti, mặt đất gồ ghề và rất lởm chởm, giống như vết chân màu đen của con bò. Con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho phép xử dụng dép có nhiều lớp đế trong xứ ấy không. (Lúc bấy giờ dép được cho phép dùng chỉ có một lớp đế. Cho nên mới có lời thỉnh cầu như vậy).
 3. “ Bạch Đức Thế Tôn, dân chúng trong vùng phía nam của nước Avanti ấy thích tắm. Họ xem nước như là yếu tố tẩy sạch. Con tự hỏi không biết Thế Tôn có cho phép tắm hằng ngày không? (Lúc bấy giờ, theo luật thì các vị tỳ khuru chỉ được tắm một lần trong nửa tháng. Cho nên mới có lời thỉnh cầu).
 4. “ Bạch Đức Thế Tôn, trong xứ Avanti ấy da cừ, da dê và da nai được dùng làm đồ trải. Bạch Thế Tôn, cũng như tại Trung thổ (*Majjhima-desa*), người ta sử dụng những tấm chiếu bằng cỏ eragu, cỏ soragu, cỏ majjaru và cỏ jantu, cũng thế tại miền nam Avanti, người ta dùng những tấm da cừ, da dê và da nai. Con tự hỏi, liệu Thế Tôn có cho phép dùng những tấm da ấy làm đồ trải không. (Lúc bấy giờ da thú không được phép xử dụng trong xứ ấy. Cho nên mới có lời thỉnh cầu).
 5. “ Bạch Đức Thế Tôn, ngày nay người ta giao những chiếc y cho những vị tỳ khuru ở bên ngoài Sīmā, nói rằng: “ Chiếc y này xin được dâng cúng đến vị tỳ khuru tên ấy.” Những vị tỳ khuru ở chung được giao chiếc y bèn đi đến vị tỳ khuru có liên quan và nói rằng ‘Này hiền giả, ông thiện nam tên đó đã cúng dường hiền giả một chiếc y.’ Nhưng vị tỳ khuru kia không nhận chiếc y, vì vị ấy nghĩ rằng sự nhận lãnh sẽ khiến vị ấy phải sám hối tội Ưng xã đối trị và do đó sự thọ lãnh ấy bị phạm vào giới luật. Do sự hoài nghi như vậy nên không có sự thọ lãnh như vậy. Có lẽ Đức Phật có thể cho biết cách thọ lãnh y đúng pháp. Đại đức Mahā Kaccāyana đã nhờ con thỉnh cầu Thế Tôn như vậy.”

Do những điều trưởng lão Soṇa Kuṭikaṇṇa trình bạch, Đức Phật thuyết một bài pháp thoại đến vị ấy, và nói với các tỳ khuru như sau:

“Này các tỳ khuru, các tỳ khuru ở miền nam nước Anvanti hiềm hoi. Ở những vùng biên giới như vậy, Như Lai cho phép làm lễ thọ cụ túc giới bởi nhóm năm vị tỳ khuru, vị thứ năm là Luật sư.”

Nhóm chữ “những vùng biên giới” trong điều luật ấy nghĩa là những vùng ở ngoài xứ Trung độ, phía đông của nó là thị trấn Gajaṅgala, phía bên ngoài của thị trấn này có cây đại thọ sālā, phía bên kia của cây đại thọ sālā là những vùng biên giới.

Nó có nghĩa là vùng nằm bên ngoài xứ Trung độ và bên kia con sông Salavatī ở hướng đông nam.

Nó có nghĩa là vùng nằm bên ngoài xứ Trung độ, và nằm bên kia thị trấn Setakaṇṇika ở về hướng nam.

Nó có nghĩa là vùng nằm bên ngoài xứ Trung độ, và bên kia ngôi làng Bà-la-môn Thūna ở hướng Tây.

Nó có nghĩa là vùng nằm bên ngoài xứ Trung độ, và bên kia ngọn núi Usīradhaja ở hướng Bắc.

1. Này các tỳ khuru, trong những vùng biên giới có hoàn cảnh như vậy, Như Lai cho phép làm lễ thọ cụ túc giới bởi nhóm tỳ khuru Tăng gồm năm vị, vị thứ năm là Luật sư.
2. Này các tỳ khuru, ở miền nam của nước Avanti, mặt đất không bằng phẳng, gồ ghề và đầy những vết chân đen của gia súc. Như Lai cho phép các con được mang dép có nhiều lớp đế trong tất cả những vùng biên giới ấy.
3. Này các tỳ khuru, ở miền nam của nước Avanti ấy, dân chúng coi trọng việc tắm; họ xem nước là yếu tố tẩy sạch. Như Lai cho phép các con được tắm hằng ngày trong tất cả những vùng biên giới ấy.
4. Này các tỳ khuru, ở miền nam của nước Avanti ấy, da cừ, da dê và da nai được dùng làm đồ trải. Này các tỳ khuru, cũng như trong nước Trung độ chiếu được làm bằng cỏ eragu, cỏ soragu, cỏ majjaru và cỏ jantu được người ta sử dụng, nhưng loại da thú ấy được dùng làm đồ trải trong miền nam nước Avanti ấy. Như Lai cho phép các tỳ khuru khéo được dùng các loại da cừ, da dê và da nai làm đồ trải trong tất cả các miền biên giới ấy.

5. Nay các tỳ khuru, nếu người ta giao cho vị tỳ khuru bên ngoài *sīmā* một chiếc y, nói rằng: “ Chúng con xin dâng chiếc y này đến vị tỳ khuru tên đó.” Nay các tỳ khuru, nếu chiếc y đó không đến tay của vị tỳ khuru có liên quan, thì chiếc y đó không được công nhận là chiếc y do người thọ lãnh tương lai thừa nhận để sử dụng. Nay các tỳ khuru, Như Lai cho phép các con được thọ lãnh y ấy.

Lại nữa, theo lời nhắn gởi của người mẹ, trưởng lão Soṇa Kuṭīkaṇṇa đã nhân danh bà ta đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “ Bạch Thế Tôn, thí chủ của Ngài, tín nữ Kālī đã dâng cúng tấm thảm này để dùng làm tấm chiếu trên nền trong Hương phòng của Thế Tôn.” Với những lời này vị ấy trao tấm thảm cho Đức Phật, đứng dậy khỏi chỗ ngồi làm lễ rồi trở về tịnh xá của vị ấy trên ngọn đồi Papata, gần thị trấn Kuraraghara trong nước Avanti.

Sau khi trở về với vị thầy tế độ của vị ấy, trưởng lão Soṇa Kuṭīkaṇṇa đã trình lại tất cả về sứ mệnh của mình. Ngày hôm sau, vị ấy đi đến nhà của người mẹ Kālī và đứng ở lối vào để khát thực. Khi nghe tin con trai đang đứng ở cửa, bà vội vã đi ra, bày tỏ sự tôn kính, nhận lấy cái bát từ tay của trưởng lão, sửa soạn chỗ ngồi và dâng cúng vật thực.

Sau đó cuộc đàm thoại giữa trưởng lão và người mẹ diễn ra như sau:

Người mẹ: Nay con trai, con đã nhìn thấy Đức Thế Tôn chưa?

Trưởng lão: Vâng, thưa thí chủ.

Người mẹ: Con có nhân danh ta mà đánh lễ Thế Tôn không?

Trưởng lão: Thưa có. Tấm thảm của thí chủ cúng dường đến Đức Thế Tôn, ta đã trải nó trong Hương phòng làm tấm chiếu theo yêu cầu của thí chủ rồi.

Người mẹ: Chuyến viếng thăm Đức Thế Tôn của con như thế nào? Có thật là con đã nói những điều về Pháp không? Có thật chăng Đức Thế Tôn cũng ban phúc cho con?

Trưởng lão: Làm thế nào thí chủ biết những điều này?

Người mẹ: Nay con, vị hộ thân trong nhà này đã nói cho mẹ biết rằng ngày mà Đức Thế Tôn ban phúc cho con thì chư

thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới cũng đã làm như vậy. Nay con, ta muốn con kể lại cho ta nghe về Pháp – giống như những lời mà con đã nói ra trước mặt Đức Thế Tôn.

Trưởng lão chấp nhận lời yêu cầu của người mẹ bằng cách làm thỉnh. Khi biết trưởng lão đã nhận lời, người mẹ cho dựng lên một giả ốc ở trước cổng nhà và thỉnh trưởng lão tụng lại một cách chính xác như vị ấy đã tụng trước Đức Phật; do đó người mẹ đã tổ chức một đại Pháp hội.

(d) Sự hoạch đắc danh hiệu *Etadagga*

Sau đó, khi ngồi giữa chúng đệ tử Thánh Tăng, Đức Phật đã nói lời tán dương trưởng lão *Soṇa Kuṭikaṇṇa* như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
kalyāṇa-vakkaranam yadidaṃ Soṇo Kuṭikaṇṇo*

Này các tỳ khưu, trong số các đệ tử của Như Lai mà nói pháp bằng giọng nói ngọt ngào khả ái, thì *Soṇa Kuṭikaṇṇa* là Đệ nhất.

Như vậy, Đức Phật đã đặt tên cho trưởng lão là vị Tối thắng về *kalyāṇa-vakkaṇa* - thuyết pháp bằng giọng nói ngọt ngào và khả ái.



(18) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SĪVALI

(a) Nguyện vọng quá khứ

Vị thiện nam, trưởng lão *Sīvali* tương lai, cũng đi đến tịnh xá trong thời của Đức Phật *Padumuttara* giống như những vị đại trưởng

lão đương lai trước kia và đứng ở mé ngoài của hội chúng, nghe Đức Phật giảng pháp. Khi nghe pháp, vị ấy trông thấy Đức Phật ban danh hiệu *etadagga* cho một vị tỳ khuru trong những tỳ khuru thọ lãnh vật thí dồi dào. Nghĩ rằng mình cũng nên trở thành như vị tỳ khuru ấy, vị ấy thỉnh Đức Phật đến nhà và cúng dường đại thí trong bảy ngày. Rồi vị ấy nói lên ước nguyện khi bạch với Đức Phật: “ Bạch Thế Tôn, với kết quả của việc phước to lớn này, con không muốn bất cứ loại hạnh phúc nào khác. Con chỉ muốn được chỉ định vào địa vị *etadagga* trong những người nhận được nhiều tài lộc, trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật đương lai, giống như vị tỳ khuru đã được ban danh hiệu ấy cách đây bảy ngày.”

Khi thấy trước rằng ước muốn của vị thiện nam sẽ được thành tựu không bị chướng ngại, Đức Phật bèn tiên tri như sau và trở về tịnh xá: “ Ước nguyện của thí chủ sẽ được thành tựu trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Gotama.”

Kiếp sanh làm người vùng quê

Sau khi đã tạo nhiều thiện nghiệp cho đến hết cuộc đời, vị thiện nam, Sivali tương lai, đã tái sanh vào hai cõi, chư thiên và nhân loại (mà không bị đọa vào bốn khổ cảnh). Trong thời của Đức Phật Vipassī (xuất hiện cách đây chín mươi một đại kiếp), vị ấy là một thiện nam, trong một ngôi làng nọ không quá xa kinh thành Bandhumatī.

Lúc bấy giờ dân cư của kinh thành Bandhumatī đã ganh đua một cách thân thiện với đức vua, họ bàn với nhau và tổ chức đại thí đến Đức Phật.

Một hôm khi cúng dường tập thể, họ xem xét những lễ vật cúng dường còn thiếu sót cái gì và biết được rằng không có mật ong và sữa cục. Bởi vậy họ quyết định sẽ kiếm chúng bất cứ chỗ nào và bằng mọi cách, họ giao một người đàn ông đứng canh chừng bên đường từ miền quê lên kinh đô.

Khi ấy một người nông thôn đi đến, Sivali tương lai, đem theo một bình sữa đông từ làng của ông và nghĩ rằng sẽ trao đổi chúng để

lấy nhu yến phẩm. Nhưng trước khi ông ta đi vào thành phố thì ông ta muốn rửa mặt và tay chân rồi đi quanh để kiếm nước, ông trông thấy một tổ mật ong lớn bằng cái đầu của cái cày mà không có ong. Do tin rằng tổ mật ong xuất hiện là do nghiệp thiện quá khứ, ông ta lấy nó và đi vào thành phố.

Khi người ở thị trấn trông thấy người nông thôn kia, ông ta hỏi: “Này bạn, ông mang mật ong và sữa đông này cho ai?” “Thưa ông, chẳng dành riêng cho ai. Thực ra, tôi mang chúng đi bán,” người nông thôn trả lời. “Nếu vậy thì, này ông bạn, hãy lấy một đồng tiền vàng này và trao mật ong cùng sữa đông ấy cho tôi,” người thị trấn nói.

Khi ấy người nông thôn suy nghĩ: “Những thứ mà ta đã đem đến bây giờ chẳng có giá trị nhiều. Thế mà người kia lại mua chúng với một giá cao ngay lần trả giá đầu tiên. Ta không biết lý do tại sao.” Bởi vậy ông ta nói: “Tôi không thể bán chúng với giá này, thưa ông.” Người thành thị lại trả giá cao hơn, nói rằng: “Nếu ông không thể bán chúng với một đồng tiền vàng, thì hãy lấy hai đồng tiền vàng và đưa mật ong cùng sữa đông cho tôi.” Người nông thôn đáp lại: “Tôi không thể bán chúng với giá hai đồng tiền vàng được,” mục đích để nâng giá. Bằng cách này giá tiền cứ tăng dần cho đến một ngàn đồng tiền vàng.

Khi nhận biết rằng: “Thật không tốt để kéo dài sự mặc cả. Tuy nhiên, ta sẽ hỏi mục đích của vị ấy.” Người nông thôn nói rằng: “Mật ong và sữa đông không đáng giá như thế. Tuy thế ông vẫn trả giá cao ngất như vậy. Tại sao ông muốn có những thứ ấy bằng việc trả giá cao như vậy?” Người thành thị bèn nói rõ mục đích: “Trong kinh đô Bandhumati, dân chúng thi đua với đức vua cúng dường đại thí đến Đức Phật Vipassī. Trong khi họ đang sửa soạn vật thực, thì họ thấy thiếu hai món, mật ong và sữa đông, trong số những món vật thí. Bởi vậy họ cố gắng bằng mọi cách để kiếm cho bằng được chúng. Nếu họ không kiếm được chúng thì họ sẽ thua trong cuộc tranh đua với đức vua. Do đó tôi mới trả giá một ngàn đồng tiền vàng để có được chúng.” Khi ấy người nông thôn hỏi: “Có phải sự bố thí cúng dường

như vậy chỉ được làm bởi những người thành thị mà không có người miền quê tham gia?”

Khi ấy người thành thị trả lời: “Này ông bạn, không hạn chế bất cứ ai (mọi người đều ở thành thị hay thôn quê đều có quyền cúng dường). Người nông thôn bèn hỏi thêm: “Ồ thưa ngài, xét thấy rằng những người dân thành thị đang làm những việc bố thí cúng dường, vậy có ai mà bố thí một ngàn đồng tiền vàng trong một ngày không?” “Không có, này ông bạn.” “Thưa ông, ông biết rằng mật ong và sữa đông mà tôi đã mang đến có giá một ngàn đồng tiền vàng, phải không ông?” Người nông thôn lại đặt ra một câu hỏi khác đầy quả quyết. “Đúng vậy, này ông bạn.” “Ồ, thưa ông, nếu vậy xin hãy đi và nói cho những người dân thành thị biết rằng một người dân quê đang cúng dường hai món này, đó là mật ong và sữa đông mà không lấy tiền; thay vào đó người ấy muốn tự tay cúng dường. Xin hãy nói với họ rằng họ không cần phải nôn nóng vì muốn chúng và giờ đây họ nên hoan hỉ vì đã có hai thứ đó rồi. Về phần ông, ông nên đứng ra làm chứng cho sự kiện rằng trong sự bố thí long trọng này chính tôi là thí chủ của vật phẩm đắt giá nhất.”

Sự cúng dường mật ong trộn chúng với nước sữa đông

Sau khi nói như vậy, người nông thôn mua năm loại hương liệu bằng tiền mà ông ta đã mang theo từ nhà rồi giã chúng thành bột. Rồi ông ta vắt những cục sữa đông để lấy nước từ chúng. Ông bỏ mật ong vào trong nước sữa đông ấy, rồi bỏ bột hương liệu vào để làm gia vị. Cuối cùng ông ta bỏ vật thực lỏng đã pha trộn ấy vào trong lá sen (làm đồ đựng). Sau khi đã sửa soạn món ăn một cách thích hợp, ông ta mang nó đi và ngồi xuống ở một chỗ không quá xa Đức Phật, chờ đến phiên để dâng cúng nó.

Giữa tất cả những lễ vật cúng dường mà được đem đến bởi những người dân thị thành, người dân nông thôn, khi biết rằng đến lượt ông cúng dường, bèn đi đến Đức Phật và nói lời thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn, vật cúng dường này là vật thí của một người nghèo như

con. Bạch Thế Tôn, xin hãy bi mẫn thọ lãnh vật cúng dường khiêm tốn của con.” Do lòng bi mẫn đối với người nông thôn, Đức Phật thọ lãnh vật cúng dường trong cái bát bằng đá hoa cương do bốn vị Thiên vương dâng cúng và nguyện rằng vật cúng dường ấy sẽ không thể bị voi giẫm dù sau khi đã phân phối nó cho sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu.

Khi Đức Phật đã độ thực xong, vị thiện nam chắt phát cung kính đánh lễ Đức Phật và ngồi lại ở một nơi thích hợp, và nguyện rằng: “ Bạch Thế Tôn, tất cả mọi người trong kinh đô Bandhumati đều trông thấy và biết rằng ngày hôm nay con đã đem lễ vật đến cúng dường Thế Tôn. Do kết quả của việc phước này, cầu xin trong suốt vòng *samsāra*, con thực sự được trở thành người thọ lãnh vĩ đại các vật thí, có đông đảo tùy tùng và danh tiếng. Sau khi nói: “ *Evam hotu kulaputta* - Nay thiện nam, chúc cho con được thành tựu như ý.” Đức Phật bèn ban pháp thoại tán dương sự cúng dường của vị thiện nam và dân cư thành thị rồi trở về tịnh xá.

(c) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Vị thiện nam, sau khi đã làm thiện nghiệp cho đến hết cuộc đời, chỉ tái sanh trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Cuối cùng, trong thời Đức Phật của chúng ta, vị này đã thọ sanh trong bào thai của một công nương dòng Koliya Sakyan, tên Suppavāsā.

Những hiện tượng kỳ lạ trong lúc thọ thai

Từ khi thọ thai của vị ấy, hàng trăm vật tặng liên tục được gửi đến người mẹ, công nương Suppavāsā, cả ngày lẫn đêm. Công nương trở nên giàu có hơn trước. (Theo bản dịch tiếng Sinhalese, năm trăm tặng vật đến ban ngày và năm trăm tặng vật đến ban đêm.)

Rồi một hôm, để điều tra về nghiệp quá khứ đầy may mắn của nàng công nương, những quyền thuộc hoàng gia cho nàng sờ vào những giỏ hạt giống. Khi những hạt giống ấy được rải xuống thì mỗi

hạt giống mọc ra hằng ngàn cái chồi. Một miếng đất kích thước một royal pai (đơn vị của Miến) cho ra được 50 hoặc 60 cỗ xe thóc.

Cũng thế, lúc thóc được bỏ vào kho, họ để cho nàng công nương chạm tay vào cửa nhà kho. Khi thóc được đem đi chỗ khác thì kho thóc lại đầy như trước do hành động tuyệt vời trong quá khứ của nàng công nương. Ngoài ra, khi múc cơm từ cái nồi cơm đầy và nói: “Đây là vận may của công nương,” và khi phân phối vật thực đến tất cả mọi người thì vật thực không bao giờ bị cạn kiệt. Trong khi những điều kỳ lạ này xảy ra và đứa bé vẫn ở trong bào thai của người mẹ suốt bảy năm.

Sau khi đã tròn đủ bảy năm, bào thai đã trở nên chín muồi, nàng công nương trải qua cơn đau dữ dội, cơn ngất do bào thai tạo ra gọi là *gabbhamūḷha-dukkha*. Công nương chịu đựng cơn đau dữ dội không một tiếng rên la mà chỉ quán niệm về ân đức của Phật, Pháp và Tăng như sau:

Sammāsambuddho vato so Bhagavā yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya dhammaṃ deseti - Đức Thế Tôn, bậc Ứng cúng, Ngài đã dạy chúng ta về sự đoạn trừ tất cả những loại khổ như vậy; bậc Đạo sư ấy của chúng ta đã tự mình giác ngộ hoàn toàn do chứng đắc Nhất thiết trí, biết các chân lý và tất cả những gì cần biết!

Suppaṭipanno vata tassa Bhagavato sāvakaṅgho: yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya patippanno - Chư Tăng, gồm các vị tỳ khưu, là những Thanh văn đệ tử của Đức Thế Tôn, tinh tấn đoạn trừ các loại khổ như vậy; những Thánh văn đệ tử ấy của Đức Thế Tôn quả thật đã khéo trải qua (ba pháp học)!

Susukhaṃ vata taṃ nibbānaṃ, yatth'idaṃ evrūpaṃ dukkhaṃ na samvijjati - Pháp mà trong đó nhuốm chút nhỏ nhất của khổ cũng không có, Pháp Niết bàn ấy quả thật hạnh phúc tột bậc!

Khi quán xét ân đức của Tam bảo, tức là ân Đức Phật, ân đức Tăng, và ân đức về hạnh phúc tịch tịnh của Niết bàn, công nương đã chịu đựng được cơn đau đớn. (Nàng tự kiểm soát mình, làm ngưng cơn đau và tiếng kêu than bằng cách quán niệm liên tục các ân đức của Đức Phật, chư Tăng và Niết bàn).

Vào ngày thứ bảy, công nương Koliya Suppavāsā bèn gọi người chồng là hoàng tử Koliya đến và nghĩ rằng nàng muốn cúng dường vật thực trong lúc đang sống, bèn nói rằng: “Thưa chàng, hãy đi bạch với Đức Thế Tôn về những hiện tượng đã xảy ra với thiếp và chuyển sự thỉnh cầu của thiếp đến bậc Đạo sư. Hãy cẩn thận lưu ý tất cả những gì mà Ngài sẽ nói ra và nói lại cho thiếp biết!” Vị hoàng tử ra đi và bạch với Đức Phật về những điều xảy ra với công nương Suppavāsā. Khi ấy Đức Phật nói rằng: “Cầu chúc cho công nương Suppavāsā thuộc dòng Koliya được an vui và khỏe mạnh. Do người mẹ được khỏe mạnh, cầu chúc cho công nương hạ sanh đứa con trai khỏe mạnh!” Khi Đức Phật vừa nói ra lời phúc chúc thì công nương liền hạ sanh đứa con trai khỏe mạnh mà không chút đau đớn. Những người đang ở quanh công nương, thay đổi từ tâm trạng lo lắng thành hạnh phúc, và đi đến hoàng tử để báo tin về đứa bé. Hoàng tử sau khi lắng nghe những gì mà Đức Phật đã nói, bèn đánh lễ Ngài và trở về nhà. Khi hoàng tử trông thấy những người hầu đi đến một cách vui sướng, vị ấy tin chắc rằng: “Lời nói của Đức Thế Tôn đã thành hiện thực.” Vị ấy đi đến công nương và truyền đạt những gì Đức Phật đã nói. Công nương nói rằng: “Thưa chàng, vật thực cúng dường sự cứu mạng mà chàng thỉnh đến, sẽ là bữa ăn cát tường. Hãy trở lại! Hãy thỉnh Đức Phật đến trai Tăng trong bảy ngày.” Hoàng tử đã làm y như lời yêu cầu của công nương. Cả hai cúng dường đại thí đến Đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày.

Cậu bé đã ra đời và sự lo lắng của tất cả quyến thuộc đã được đoạn trừ. Do đó cậu bé được đặt tên là Sīvali. Vì cậu bé ở trong bào thai của người mẹ trong bảy năm, từ lúc sanh ra trở đi cậu có thể làm tất cả những gì cần làm của một đứa bé bảy tuổi. Ví dụ cậu ta lướt

nước bằng cái lọc (*dhamakaraṇa*) và dâng nó đến các tỳ khưu trong lễ cúng dường đại thí suốt bảy ngày.

Vào ngày thứ bảy, trưởng lão Sāriputta, bậc Tướng quân của Chánh pháp, đã có cuộc chuyện trò với cậu bé. Trưởng lão hỏi, “Này con Sīvali, có thích hợp để con trở thành một Sa-môn sau khi chịu tất cả những thống khổ như vậy?” “Bạch đại đức, nếu con được sự cho phép của cha mẹ con thì con cũng muốn trở thành Sa-môn,” cậu bé trả lời. Khi thấy con của mình đang trò chuyện với trưởng lão, nàng suy nghĩ: “Thế này là thế nào? Con trai của ta đang nói chuyện với vị trưởng lão là Tướng quân của Chánh Pháp?” Bởi vậy nàng vui sướng đi đến trưởng lão và hỏi họ đang bàn chuyện gì. Trưởng lão nói rằng: “Cậu ta nói với ta về nỗi thống khổ được tạo ra do ở trong bào thai của mẹ và hứa với ta rằng cậu ta muốn sống cuộc đời Sa-môn nếu cậu ta được cha mẹ cho phép.” Công nương đồng ý, đáp lại: “Lành thay, bạch đại đức, xin hãy truyền phép xuất gia Sa-di cho nó.”

Trưởng lão dẫn cậu bé Sīvali về tịnh xá và khi đang truyền phép xuất gia Sa-di cho cậu, sau khi cho cậu đề mục thiền về *tacapañcaka* (năm thê trượt trong đó da là thê trượt thứ năm), trưởng lão nói rằng: “Con không cần sự sách tấn nào khác để hành theo. Chỉ cần nhớ đến những thống khổ mà con đã chịu đựng trong bảy năm.” “Truyền phép xuất gia cho con là bổn phận của đại đức, bạch Ngài. Hãy để con quán pháp. Con sẽ thiền về bất cứ điều gì con có thể nhớ.”

Lần cạo tóc thứ nhất xong thì Sīvali an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*), lần cạo tóc thứ hai vừa xong thì Sīvali an trú trong quả thánh Nhất lai (*sakadāgāmi-phala*), lần cạo tóc thứ ba vừa xong thì Sīvali an trú trong quả thánh Bất lai (*anāgāmi-phala*) và vừa khi việc cạo tóc hoàn tất thì cậu ta chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Từ ngày Sīvali xuất gia Sa-di (*sāmaṇera*), bốn món vật dụng, đó là y phục, vật thực, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh phát sanh nhiều hơn đến chúng Tăng bất cứ khi nào cần đến. Câu chuyện về những hiện tượng xảy ra như vậy với Sa di Sīvali bắt đầu tại thị trấn Kundikā.

(Câu chuyện hiện tại về đại đức Sīvali có thể được trích dẫn từ kinh Udana. Câu chuyện chi tiết về ác nghiệp khiến vị ấy bị khổ bảy năm khi nằm trong bào thai của người mẹ (*gabbhavāsa-dukkha*) và cái khổ về con đau sanh nở của người mẹ (*gabbhamūlha*) có thể được trích dẫn từ bộ Chú giải Udana).

(Lưu ý một cách tóm tắt là: người mẹ và con trai, trong một kiếp quá khứ là chánh hậu và con trai thì làm vua nước Bārāṇasī. Một hôm vua nước Kosala tấn công vua nước Bārāṇasī và bắt chánh hậu của vị ấy về làm Chánh hậu của vua. Khi vua Bārāṇasī bị đánh bại và chết, vị hoàng tử nước Bārāṇasī, đã trốn thoát qua cổng nước. Sau khi chiêu tụ binh mã, vị ấy trở lại kinh đô Bārāṇasī và gửi tới hậu thư yêu cầu vị vua mới trả lại kinh đô nếu không thì sẽ có chiến tranh. Người mẹ bên trong kinh đô khuyên đưa con trai hãy bao vây kinh đô để ít xảy ra phiền khổ cho dân chúng. Hoàng tử đã làm đúng theo lời khuyên của mẹ bằng cách khóa chặt bốn cổng chính để ngăn chặn con đường ra vào. Tuy vị ấy đã vây hãm kinh thành trong bảy năm nhưng dân thành thị vẫn đi ra từ những cổng nhỏ hơn để lấy cỏ, gỗ, v.v... Sự vây hãm tỏ ra vô dụng. Khi hay tin ấy người mẹ cho hoàng tử thêm lời khuyên là đóng luôn những cổng nhỏ.

(Khi hoàng tử làm theo lời khuyên của người mẹ, thì dân cư trong thành nhận thấy sự đi lại bị hạn chế trầm trọng. Bảy ngày sau đã chặt đầu vua Kosala đem nộp cho hoàng tử. Hoàng tử đi vào kinh đô và tự lên ngôi vua).

(Do kết quả của những ác nghiệp này, đứa con trai và người mẹ đã phải lãnh chịu những nỗi thống khổ).

Tự trác nghiệm về thiện nghiệp của mình

Sau đó, khi Đức Phật đến Sāvatti, trưởng lão Sīvali cung kính đánh lễ và xin phép: “ Bạch Thế Tôn, con muốn trác nghiệm nghiệp thiện của con. Xin Thế tôn cho con năm trăm vị tỳ khuru đồng hành với con.” Đức Phật cho phép, nói rằng: “ Hãy dẫn họ đi, này con Sīvali.”

Trưởng lão bèn đi đến Himavanta bằng cách đi theo con đường rừng và dẫn theo năm trăm vị tỳ khưu. Trưởng lão đi qua:

- (1) đầu tiên, một cây đa to nằm trên lối đi. Vị thọ thân đã cúng dường vật thực đến trưởng lão trong bảy ngày.
- (2) ngọn đồi Pandava.
- (3) con sông Aciravatī
- (4) biển Vara-sārara
- (5) dãy núi Himavanta,
- (6) hồ nước trong khu rừng Chaddanta
- (7) ngọn núi Gandhamādana,
- (8) chỗ ở của đại đức Revata.

Ở tất cả những chỗ này chư thiên đều cúng dường đại thí đến trưởng lão Sīvali trong bảy ngày.

Đặc biệt khi chư Tăng đến trên ngọn núi Gandhamādana, thì vị thiên tên Nāgadatta đã cúng dường đến trưởng lão món cơm sữa và cơm bơ trong bảy ngày. Khi ấy các tỳ khưu nói với nhau rằng: “Này các hiền giả, chúng ta không thấy những con bò cái được vắt sữa bởi chư thiên, chúng ta cũng không thấy những cục sữa đông được khuấy thành bơ.” Thế nên, họ hỏi vị thiên do thiện nghiệp gì mà vị ấy có nhiều cơm sữa và cơm bơ như vậy. Vị thiên Nāgadatta trả lời: “Thưa chư đại đức, tôi có thể cúng dường món cơm sữa và cơm bơ mà không cần phải có những con bò sữa bởi vì tôi đã thực hiện việc phước thí về cơm sữa bằng việc rút thăm trong thời của Đức Phật Kassapa.”

Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Sau đó, khi Đức Phật viếng thăm trưởng lão Khadivaniya Revata (như đã được kể trong câu chuyện về đại đức Revata), chư thiên đã cúng dường tứ sự, ngày này qua ngày khác, chủ yếu là dành cho đại đức Sīvali trên chuyến đi đầy khan hiếm vật thực và nguy hiểm. Liên quan đến đoạn kinh ấy, Đức Phật đã ban cho trưởng lão địa vị đệ nhất về tài lộc. Đức Phật nói lời tán dương trưởng lão như sau:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
lābhīnaṃ yad'idaṃ Sīvali*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà nhận được bốn món vật dụng một cách dồi dào, thì tỳ khuru Sīvali là Đệ nhất.

(Những đoạn kinh liên quan đến đại đức Sīvali có thể được rút ra từ bộ kinh Apadāna và bản dịch, bộ Chú giải kinh Dhammapada, v.v... Tương tự, những lời pháp liên quan đến những vị trưởng lão sau này nên được lưu ý giống như vậy. Tuy nhiên, trong bộ Đại Phật Sử này, chỉ có ba điểm chính sẽ được bàn đến, đó là (a) Nguyện vọng quá khứ của mỗi vị trưởng lão, (b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót, và (c) Sự hoạch đắc danh hiệu *etadagga*).



(19) ĐẠI TRƯỞNG LÃO VAKKALI

(a) Nguyện vọng trong quá khứ

Trưởng lão Vakkali là một thiện nam trong thời Đức Phật Padumuttara. Giống như trường hợp của những vị đại trưởng lão khác, vị ấy đi đến tịnh xá của Đức Phật, ngồi ở mé ngoài của thính chúng và trong khi lắng nghe Đức Phật giảng pháp, vị ấy trông thấy một vị tỳ khuru được Đức Phật tôn vinh bằng danh hiệu *etadagga* trong số những vị tỳ khuru có lòng tịnh tín với Đức Phật. Vị ấy khởi ước muốn tha thiết được tôn vinh bằng danh hiệu tương tự bởi một vị Phật tương lai nào đó. Vị ấy thỉnh Đức Phật đến nhà và tổ chức cúng dường to lớn trong bảy ngày. Rồi bày tỏ ước nguyện trước Đức Phật: “ Bạch Thế Tôn, do quả phước này, cầu xin cho con được một vị Phật tương lai công bố là đệ nhất trong số những vị tỳ khuru có lòng tịnh tín với Đức Phật. Đức Phật thấy rằng nguyện vọng của vị thiện nam sẽ được thành tựu nên tiên tri vị ấy được thành tựu rồi trở về tịnh xá.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Con người xứng đáng ấy đã cống hiến đời mình làm những thiện nghiệp đến hết cuộc đời. Khi ông ta mạng chung từ kiếp ấy ông ta chỉ sanh vào những cõi an vui, và trong thời của Đức Phật Gotama ông ta tái sanh vào một gia đình Bà-la-môn, tại thành Sāvattthi và được cha mẹ đặt tên là Vakkali.

Khi lớn lên, cậu học bộ Tam Phệ đà. Một hôm cậu ta trông thấy Đức Phật được tháp tùng bởi nhiều vị tỳ khuru đang đi khát thực trong thành Sāvattthi. Cậu ta bị say đắm bởi vẻ rực rỡ nơi thân của Đức Phật đến nỗi cậu theo đường đi của Đức Phật rồi vào tịnh xá cùng với các tỳ khuru. Ở đó cậu nhìn chăm chăm vào sắc thân của Đức Phật. Khi Đức Phật thuyết pháp cậu ngồi ngay trước mặt Ngài.

Sự tha thiết của Vakkali trở nên sâu đậm đến nỗi cậu không thể xa rời Đức Phật bất cứ lúc nào. Do đó cậu ta quyết định rằng cậu sẽ không sống cuộc đời gia chủ, vì làm gia chủ thì cậu ta sẽ không thể nhìn thấy Đức Phật suốt ngày; chỉ khi nào làm tỳ khuru vị ấy mới có được cơ hội như vậy. Thế nên, cậu đi đến Đức Phật và thỉnh cầu Ngài cho phép được gia nhập vào Tăng chúng. Khi ấy cậu được chấp thuận.

Là tỳ khuru, trưởng giả Vakkali không bao giờ bỏ lỡ cơ hội nhìn ngắm Đức Phật trừ khi độ thực. Vị ấy không làm gì trong phạm sự của vị tỳ khuru dù là pháp học hay hành thiền, chỉ trải qua tất cả thời gian để nhìn ngắm Đức Phật. Đức Phật biết rằng thời gian để Vakkali giác ngộ chưa đến và do đó Ngài chẳng nói gì về việc lơ đãng phạm sự của vị ấy. Khi thời gian phải lẽ đã đến, Đức Phật nói với trưởng giả Vakkali rằng:

“Này Vakkali, người nhìn ngắm nơi tám thân thối tha này của Như Lai có lợi ích gì? Này Vakkali, người nào thấy Pháp mới thực sự thấy Như Lai. Người nào thấy Như Lai là thấy Pháp. Này Vakkali, chỉ người nào chiêm ngưỡng Pháp mới thực sự chiêm ngưỡng Như Lai. Người thực sự muốn chiêm ngưỡng Như Lai phải là người chiêm ngưỡng Pháp.”

Dù Đức Phật đã sách tấn trưởng lão Vakkali bằng những lời này nhưng trưởng lão không thể tách rời khỏi Đức Phật. Đức Phật thấy rằng vị tỳ khuru này cần được thức tỉnh bằng sự động tâm để giác ngộ. Bởi vậy vào một buổi tối trong mùa an cư Đức Phật đi đến thành Rājagaha và Ngài nói với trưởng lão vào ngày bắt đầu mùa an cư: “Này Vakkali, hãy đi đi! Hãy rời khỏi Như Lai!”

Thật không thể nào chống lại mệnh lệnh mà Đức Phật đưa ra, trưởng lão Vakkali không thể làm gì khác ngoài việc vâng lời. Vị ấy phải xa rời Đức Phật tối thiểu là ba tháng của mùa an cư. Vị ấy không thể làm gì khác về điều ấy. Vị ấy cảm thấy tuyệt vọng và đau khổ. “Thà chết còn hơn phải xa rời Đức Phật,” vị ấy nuôi dưỡng ý nghĩ như vậy và đi đến núi Gijjakūṭa (Linh thú), nơi có những vách đá dựng đứng.

Đức Phật nhìn thấy tâm trạng tuyệt vọng của trưởng lão Vakkali. “Nếu không được sự cứu giúp của ta thì Vakkali ắt sẽ hủy hoại công đức to lớn của vị ấy, mà giờ đây đã tròn đủ để chứng đắc giác ngộ,” Đức Phật suy nghĩ. Do đó, Ngài phát ra những tia hào quang đến Vakkali để vị tỳ khuru ấy có thể thấy con người của Ngài. Hình ảnh của Ngài làm vui giảm tức thì trái tim đang bốc cháy của trưởng lão, tựa như mũi tên của nỗi buồn thảm đâm xuyên qua tim, thành linh được rút ra.

Sau đó để làm tâm của trưởng giả đầy niềm hoan hỷ và vui mừng, Đức Phật nói lên những câu kệ sau đây:

*Pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno Buddhasāsane;
adhigacche padam, santam saṅkhārūpasamam sukham.*

Do hoan hỷ và đầy niềm tin nơi giáo pháp của Đức Phật bao gồm ba pháp học, vị tỳ khuru sẽ chứng đắc Niết bàn tịch tịnh, sự phúc lạc, sự chấm dứt mọi nhân duyên. (Dhammapada, IV 381)

(Theo Chú giải của bộ Aṅguttara Nikāya) thì Đức Phật đã đưa tay đến trưởng lão Vakkali và nói: “Hãy đến, này tỳ khuru.”

Chú giải Dhammapada có thêm vào, sau khi nói câu kệ trên, Đức Phật đưa tay đến trưởng lão Vakkali và nói lên những câu kệ sau đây:

Ehi Vakkali mā bhāyi, olokehi Tathāgataṃ;

Ahaṃ taṃ uddharissāmi, paṅke sannaṃ va kuñjaraṃ.

Hãy đến, này Vakkali, đừng sợ hãi. Hãy nhìn vào Như Lai đây, Như Lai sẽ đưa con lên (đến Niết bàn) khỏi vực sâu của vòng sanh tử không khởi điểm, như người đưa con voi lên khỏi bãi sình.

Ehi Vakkali mā bhāyi, olokehi Tathāgataṃ;

Ahaṃ taṃ mocayissāmi, Rāhuggahaṃ va sūriyaṃ.

Hãy đến, này Vakkali, đừng sợ hãi. Hãy nhìn vào Như Lai. Như Lai sẽ giải thoát con ra khỏi ngục tù của phiền não, như Như Lai từng giải thoát mặt trời ra khỏi sự kềm hãm của Rāhu.

Ehi Vakkali mā bhāyi, olokehi Tathāgataṃ;

Ahaṃ taṃ mocayissāmi Rāhuggahaṃ va candimaṃ.

Hãy đến, này Vakkali, đừng sợ hãi. Hãy nhìn vào Như Lai. Như Lai sẽ giải thoát con ra khỏi sự kềm kẹp của phiền não, như Như Lai từng giải thoát mặt trăng ra khỏi kềm kẹp của Rāhu.

Khi ấy trưởng lão Vakkali tự nhủ: “Giờ đây ta đang tự thân trông thấy Đức Phật, và Đức Thế Tôn đã đưa bàn tay về phía ta. Ô, ta rất hoan hỉ! Ta nên đi đâu bây giờ?” Vị ấy đi về hướng Đức Phật, và khi bước chân đầu tiên của vị ấy đang đặt xuống núi, và quán xét những câu kệ được Đức Phật nói ra, và khi tràn đầy sự hoan hỷ qua Tuệ quán (về ba tướng của các pháp hữu vi), vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tuệ phân tích. Vị ấy đi xuống đất và đứng đánh lễ Đức Phật.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu etadagga

Vào một dịp, khi ở giữa chúng Tăng, Đức Phật công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakāmaṃ bhikkhūnaṃ
saddhādhī muttānaṃ yadidaṃ Vakkali.*

Này các tỳ khuru, trong số những đệ tử tỳ khuru của Như Lai mà có niềm tin tín thành nơi Đức Phật thì tỳ khuru Vakkali là Đệ nhất.

(Chú ý: Trong trường hợp những vị tỳ khuru khác thì niềm tịnh tín của họ đối với Đức Phật phải được nâng lên. Đối với Vakkali thì niềm tịnh tín của vị ấy quá mạnh mẽ đến nỗi Đức Phật phải hạ thấp nó xuống bằng cách đuổi vị ấy đi khỏi Ngài. Cho nên vị ấy là vị tỳ khuru Đệ nhất trong lãnh vực về niềm tịnh tín đối với Đức Phật.)



(20-21) ĐẠI TRƯỞNG LÃO RĀHULA & ĐẠI TRƯỞNG LÃO RAṬṬHAPĀLA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Trong thời gian đầu đại kiếp của Đức Phật Padumuttara, Rāhula tương lai và Raṭṭhapāla tương lai đều sanh vào trong những gia đình khá giả thành Hamsavatī. (Tên và dòng tộc của họ khi lớn lên không được nêu ra trong những bộ Chú giải cổ).

Khi đến tuổi trưởng thành, họ lập gia đình và khi cha mẹ qua đời, họ trở thành gia chủ. Khi lấy tài sản từ những người quản gia, tài sản của họ nhiều đến mức ngoài sự tưởng tượng mà họ đã thừa hưởng. Họ nghiền ngẫm: “Tổ tiên của chúng ta đã tích lũy khối tài sản khổng lồ nhưng không thể đem theo khi họ rời khỏi cuộc đời này. Về phần chúng ta, chúng ta sẽ đem chúng sang kiếp sau bằng mọi cách. Bởi vậy họ bắt đầu bố thí. Họ dựng lên những ngôi nhà phát chẩn ở bốn

khu vực (tại bốn cổng thành, theo bản dịch của Sri Lanka), nơi đây tất cả những nhu cầu cần thiết dành cho người neo đơn nghèo khổ và khách bộ hành đều được cung cấp rộng rãi.

Trong hai người bạn, một người có thói quen dò xét nhu cầu của những người thọ thí đến nhận lãnh của bố thí và cho đúng số lượng của nhu cầu, và do đó vị ấy được gọi là Āgatapāka, hay ‘Người cho sáng suốt’. Còn người bạn kia thì không bao giờ hỏi về nhu cầu của người nhận mà để họ lấy tùy thích, và vì vậy vị ấy được gọi là Anagapāka, ‘Người cho hào phóng’.

Vào một buổi sáng sớm, hai người bạn ra khỏi ngôi làng để rửa mặt. Lúc bảy giờ, có hai vị đạo sĩ đã chứng đắc các pháp thần thông, đến từ núi Himalaya bằng con đường hư không để khát thực, đáp xuống một nơi không cách xa hai vị trưởng giả kia. Họ tự làm họ thành vô hình và đứng ở một bên đường. Họ chỉ cho mọi người nhìn thấy khi đi vào ngôi làng với bát và những lọ đựng nước để khát thực. Hai vị trưởng giả đến gần, đánh lễ các vị đạo sĩ và các vị đạo sĩ hỏi: “Các vị đại phước, đến đây khi nào?” Và hai vị trưởng giả đáp lại, “Thưa chư đại đức, chúng con vừa mới đến.” Rồi mỗi vị trưởng giả thỉnh một vị đạo sĩ đến nhà của mình, dâng cúng vật thực. Sau đó họ thỉnh cầu và nhận được sự hứa khả của hai vị đạo sĩ là sẽ đến thọ lãnh vật cúng dường mỗi ngày, kể từ đó.

Một trong hai vị đạo sĩ (mà đã đồng ý làm người thọ thí đều đặn của Rāhula tương lai) có vẻ thản nhiên, và để làm mát thân nhiệt vị ấy thường trải qua thời gian cả ngày ở cõi của vị Long vương, tên Pathavindhara, nằm ở bên dưới đại dương. Vị đạo sĩ đi xuống bằng cách làm cho nước biển rẽ ra thành lối đi khô ráo. Sau khi chơi dưới nước, nơi vị ấy thọ hưởng khí hậu mát mẻ, trở về cõi người, một dịp nọ, vị ấy nói lời tán dương sự cúng dường vật thực hằng ngày. Sau khi nghe nhắc đi nhắc lại về cõi của long vương Pathavindhara, thí chủ lấy làm tò mò muốn biết câu nói ấy có ý nghĩa gì. Vị đạo sĩ bèn giải thích cho ông ta, “À, ước muốn của chúng tôi là thí chủ cũng vĩ đại như vị Long vương có tên Pathavindhara” và nói cho vị thí chủ biết tánh chất vĩ đại của chúa rồng ở dưới biển. Từ ngày ấy trở đi tâm của Rāhula

tương lai thiên về kiếp sống của Long vương theo như sự mô tả của vị đạo sĩ.

Vị đạo sĩ kia thường trải qua thời gian cả ngày ở lâu đài của vị thiên, tên Serisaka, đứng trước cây đại thọ của chư thiên trong cõi Tāvātimsa. Và vị đạo sĩ trông thấy cung điện của vua trời Sakka, đã đề cập đến nó trong lời nói tán dương và chúc mừng sự cúng dường vật thực hằng ngày mà vị ấy thọ lãnh ở nhà của Ratthapala tương lai. Khi thí chủ yêu cầu đạo sĩ giải thích rằng đang nói đến cái gì, thì đạo sĩ đã giải thích cho thí chủ biết về tánh chất vĩ đại của Sakka và ước muốn của vị ấy là mong cho thí chủ cũng vĩ đại như Sakka. Từ đó trở đi Ratthapala tương lai có tâm ao ước trạng thái chư thiên của Sakka.

Khi hai người bạn giàu có mạng chung từ kiếp sống ấy, người có tâm ao ước kiếp sống của vị Long vương được tái sinh làm Long vương Pathavindhara và người ao ước kiếp sống của Sakka thì được tái sinh làm Sakka trong cõi Tāvātimsa.

Nguyện vọng quá khứ của Rāhula tương lai

Ngay khi tái sinh làm Long vương, Pathavindhara nhìn vào thân của mình và cảm thấy hối tiếc rằng đã thực sự trở thành một loài bò sát. Vị ấy suy nghĩ về cái nhìn hạn hẹp của người thầy là vị đạo sĩ trong kiếp trước: “À, ông thầy của ta xem ra chẳng biết lý tưởng nào cao siêu cho ta hơn là kiếp sống của loài bò sát.” Ngay khi ấy, vị ấy được hầu hạ bởi một đoàn vũ nữ và nhạc sĩ rông, tất cả đều mặc y phục của chư thiên, họ ở đó để giúp vui cho vị ấy bất cứ chỗ nào có mặt vị ấy. Rồi vị ấy được mang tướng mạo của một vị thiên nam, hình tướng của loài bò sát đang bị loại bỏ.

Một điều có ý nghĩa trong kiếp sống của vị rông (*nāga*) là Pathavindhara phải có mặt trong đoàn tùy tùng của long vương Virūpakkha, để tham dự trong những cuộc họp mỗi nửa tháng do Sakka chủ tọa, ở đó bốn vị Thiên vương làm lễ bày tỏ sự tôn kính đến vua của chư thiên. Sakka thấy người bạn cũ Pathavindhara ngay từ xa và nhận ra vị ấy. Sakka hỏi, “Này bạn, bạn tái sinh vào cõi nào vậy?”

“Thưa thiên chủ, chỗ tái sinh của tôi thật không may mắn. Tôi đã tái sinh làm loài bò sát trong cõi rồng. Còn thiên chủ thì may mắn có được một vị thầy tốt (trong quá khứ) nên được tái sinh trong cõi chư thiên.”

“Đừng chán nản vì chỗ tái sinh bất hạnh của bạn. Đã có Đức Phật Padumuttara xuất hiện trong thế gian rồi. Hãy đi đến Ngài, hãy tạo những thiện nghiệp và phát nguyện trở thành Sakka, để chúng ta có thể sống chung với nhau ở cõi trời Tāvātimsa này.”

“Lành thay, thưa thiên chủ,” Pathavindhara nói, “tôi sẽ làm theo lời khuyên của ngài.”

Rồi vị ấy đi đến gặp Đức Phật Padumuttara, thỉnh Ngài xuống cõi rồng, và sửa soạn các lễ vật cúng dường lớn suốt cả đêm cùng với những tùy tùng.

Sáng sớm hôm sau, lúc trời hừng sáng, Đức Phật nói với thị giả của Ngài, là trưởng lão Sumana: “Này Sumanan, Như Lai sẽ đi xa để khát thực. Hãy để những vị La hán thuộc lòng Tam tạng, đã chứng Tứ vô ngại giải và Lục thông đi theo Như Lai, còn những tỳ khuru phạm phu thì ở lại.” Vị thị giả công bố lời dặn của Đức Phật trong chúng tỳ khuru.

Rồi Đức Phật, được tháp tùng bởi các vị A-la-hán, những bậc thuộc lòng Tam tạng, có bốn Tuệ phân tích và sáu Thắng trí, đã bay lên không trung và đi đến cõi của rồng chúa Pathavindhara. Khi Pathavindhara đứng chờ đón tiếp Đức Phật, vị ấy trông thấy Đức Phật cùng với các vị A-la-hán đi trên mặt nước nhấp nhô sóng có màu lục tươi của nước biển. Đoàn tỳ khuru oai phong rực rỡ, Đức Phật dẫn đầu và một vị Sa-di (*sāmaṇera*) trẻ tên Uparevata, con trai của Ngài. Pathavindhara đặc biệt rất kính nể vị Sa-di trẻ có những năng lực thần thông giống như các vị tỳ khuru trưởng lão. Vị ấy cảm thấy thật hoan hỉ trước cảnh huy hoàng.

Khi Đức Phật ngồi vào chỗ đã soạn sẵn và chư vị A-la-hán ngồi vào chỗ của các ngài theo thứ tự hạ lạc, chỗ ngồi được sắp xếp dành cho Sa di Uparevata thì trước mặt Đức Phật. Khi vị Sa-di trẻ đang ngồi ở đó, long vương Pathavindhara cúng dường vật thực đến Đức

Phật và chúng Tăng và nhìn chăm chú Đức Phật và vị Sa-di trẻ. Vị ấy lưu ý rằng vị Sa-di có ba mươi hai tướng đặc biệt của bậc đại nhân giống như những tướng đặc biệt trên thân của Đức Phật. Đó là lý do mà vị ấy nhìn ngắm Đức Phật và vị Sa-di trẻ một cách say mê.

Pathavindhara tự hỏi tại sao vị Sa-di trẻ có nhiều điểm giống với Đức Phật, hai vị có liên hệ với nhau như thế nào. Vị ấy hỏi một vị A-la-hán: “Thưa Ngài, vị Sa-di trẻ này quan hệ với Đức Thế Tôn như thế nào?” Vị ấy đáp lại: “Thưa chúa Rồng, vị ấy là con trai của Đức Thế Tôn.” Pathavindhara có ấn tượng sâu đậm với vị Sa-di. “Vị Sa-di này có địa vị tuyệt vời biết bao! Con trai của bậc vĩ đại nhất trong thế gian, vô song về vinh dự cá nhân! Thân của vị ấy một phần giống như thân của Đức Thế Tôn. Ôi, ta rất muốn trở thành con trai của một vị Phật trong tương lai.”

Sau khi bị khuấy động bởi ước muốn mạnh mẽ này, long vương bèn thỉnh Đức Phật đến cung điện của vị ấy trong bảy ngày và tổ chức đại thí cúng dường đến Ngài. Rồi vị ấy phát nguyện trước Đức Phật như vậy: “Bạch Thế Tôn, do quả phước to lớn này cầu xin cho con được trở thành con trai của một vị Phật tương lai, giống y như vị Sa-di Uparevata này.” Đức Phật thấy rằng ước nguyện của long vương sẽ được thành tựu và nói lời tiên tri: “Con sẽ trở thành con trai của Đức Phật Gotama trong tương lai.” Rồi Đức Phật ra đi.

Nguyện vọng quá khứ của Raṭṭhapāla tương lai

Trong cuộc họp nửa tháng hằng kỳ kế đó của chư thiên để bày tỏ sự tôn kính đến Sakka, Pathavindhara có mặt trong đoàn tùy tùng của long vương Virūpakkha, Sakka hỏi người bạn cũ Pathavindhara: “Này bạn, bạn có phát nguyện sanh về cõi trời Tāvātimsa không?” Pathavindhara đáp lại: “Không, thưa thiên chủ.” “Nhưng sao bạn không phát nguyện? Bạn có thấy điều bất lợi nào trong kiếp sống chư thiên chăng?” “Thưa thiên chủ, tôi không thấy điều bất lợi nào trong kiếp sống chư thiên cả. Sự thật là tôi đã thấy Sa-di Uparevata, con trai của Đức Phật, là người rất tuyệt vời. Vì tôi chú ý đến vị ấy nên tôi

chẳng có ước nguyện nào khác ngoài ước nguyện được trở thành con trai của một vị Phật tương lai, y như Sa-di Uparevata. Bởi vậy tôi đã phát nguyện trước Đức Phật được trở thành con trai của một vị Phật tương lai. Thưa thiên chủ, tôi muốn yêu cầu thiên chủ phát nguyện trước Đức Phật. Chúng ta hãy sống chung với nhau trong những kiếp sống tương lai trong luân hồi.”

Sakka chấp nhận lời đề nghị của Pathavindhara và khi vị ấy đang nghĩ về nguyện vọng cao cả của mình thì vị ấy thấy một vị tỳ khuru có những năng lực vĩ đại. Vị ấy xem lại dòng dõi của vị tỳ khuru và thấy rằng vị tỳ khuru kia là con trai của một gia đình cao quý, có khả năng hợp nhất một nước bị phân chia, và vị tỳ khuru ấy phải được sự đồng ý của cha mẹ cho phép xuất gia sau khi tự mình nhịn đói để thể hiện sự quyết tâm trong bảy ngày. Vị ấy quyết định tranh đua với vị tỳ khuru ấy. Vị ấy hỏi Đức Thế Tôn về vị tỳ khuru kia, mặc dù vị ấy đã biết bằng những năng lực chư thiên. Rồi Sakka tổ chức lễ cúng dường Đức Phật trong bảy ngày, ngày cuối vị ấy phát nguyện như vậy: “ Bạch Đức Thế Tôn, do quả phước to lớn này cầu xin cho con được một vị Phật tương lai công bố là vị tỳ khuru tôi thắng trong số những vị tỳ khuru đi xuất gia bằng sức thuyết phục của họ giống như vị tỳ khuru mà Thế Tôn đã công bố như vậy.” Đức Phật thấy rằng ước nguyện của Sakka sẽ được thành tựu và nói rằng: “ Này Sakka, con sẽ được công bố là tôi thắng trong những vị tỳ khuru mà đi xuất gia bằng sức thuyết phục vào thời của Đức Phật Gotama trong tương lai.” Sau khi công bố lời tiên tri như vậy, Đức Phật ra đi. Và Sakka cũng trở về cõi chư thiên của vị ấy.

Ratṭhapāla làm người sắp xếp lễ vật cúng dường Đức Phật

Ratṭhapāla tương lai và Rāhula tương lai khi mạng chung khỏi kiếp sống sanh làm Sakka và Pathavindhara, họ tái sanh vào hai cõi, chư thiên và nhân loại trong hằng ngàn đại kiếp. Chín mươi hai đại kiếp trước đại kiếp hiện tại là thời kỳ của Đức Phật Phussa. Cha của Đức Phật Phusa là vua Mahinda. Đức Phật có ba anh em cùng cha

khác mẹ. Đức vua giành độc quyền về Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng mà không nhường việc phước cúng dường Đức Phật cho bất cứ ai.

Một hôm, có một cuộc nổi loạn xảy ra ở một vùng xa xôi của nước vua Mahinda. Đức vua nói với ba người con trai, “Này các con, có một cuộc nổi loạn ở vùng xa. Hoặc là bản thân trầm hoặc là các con phải đi và bình ổn vùng ấy. Nếu trầm đi thì các con phải biết rằng sự phục vụ Đức Phật phải được duy trì như thường lệ.” Ba người con đều đồng loạt nói rằng: “Thưa phụ vương, phụ vương khỏi phải đi; chúng con sẽ đi và bình ổn cuộc nổi loạn.” Họ đánh lễ vua cha rồi đi dẹp loạn và trở về trong chiến thắng.

Trên đường về, ba vị hoàng tử hỏi ý kiến những vị phó quan tin cậy: “Này các bạn, khi trở về kinh đô, phụ vương của chúng tôi sẽ ban cho chúng tôi một đặc ân nào đó. Chúng ta nên kể tên loại đặc ân nào?” Những vị phó quan nói rằng: “Thưa các hoàng tử, khi phụ vương của các hoàng tử thăng hà, không có gì mà các hoàng tử không thể đạt được. Quyền được phục vụ người anh cả của các hoàng tử, là Đức Phật, quả thật là đặc ân mà các hoàng tử nên xin.” “Tốt lắm, lời khuyên của các ông rất hợp lý.” Và họ đi đến gặp vua cha.

Đức vua rất hài lòng về họ và nói rằng sẽ thưởng ban bất cứ điều gì họ thích. Các hoàng tử xin đặc ân được phục vụ Đức Phật. “Điều đó trầm không thể cho, này các con,” đức vua nói, “hãy kể đặc ân khác.” “Chúng con không muốn đặc ân nào khác. Đó là điều duy nhất mà chúng con ao ước.” Sau vài lần đức vua từ chối và nhiều lần kiên quyết của các vị hoàng tử, cuối cùng đức vua buộc lòng phải chấp nhận. Đức vua căn dặn các hoàng tử bằng những lời này: “Bây giờ trầm sẽ đồng ý theo yêu cầu của các con. Nhưng trầm muốn khuyên một điều: Đức Phật có thói quen trú ngụ ở nơi vắng vẻ giống như con sư tử ở trong hang động của nó. Bởi vậy các con phải hết sức chú ý trong việc hầu hạ Ngài. Đừng bao giờ để sai sót trong phận sự của các con.”

Ba vị hoàng tử khi được giao nhiệm vụ hầu hạ Đức Phật trong ba tháng, đã bàn luận với nhau: “Vì chúng ta sẽ hầu hạ Đức Phật nên

chúng ta cần phải mặc y và xuất gia làm Sa-di.” Họ quyết định hoàn toàn thoát khỏi mùi hôi của phiền não. Họ tham gia vào những công việc cúng dường vật thực hằng ngày đến Đức Phật và chúng Tăng nhưng giao công việc cho một ban gồm ba người đáng tin cậy để trông coi công việc.

Trong số ba người giám sát này, một người có phận sự đi kiếm gạo và ngũ cốc; người thứ hai có phận sự cấp phát những tạp phẩm khác để đáp ứng nhu cầu hằng ngày cho việc cúng dường vật thực, và người thứ ba có phận sự nấu nướng và chế biến các món ăn cúng dường. Trong kiếp sống cuối cùng của họ vào thời của Đức Phật Gotama, ba người tái sanh làm vua Bimbisāra, trưởng giả Visākha và đại đức Ratṭhapāla.

Kiếp sanh làm hoàng tử Pathavindhara của Rāhula tương lai

Rāhula tương lai tái sanh làm con trai cả của vua Kikī của nước Kāsi trong thời của Đức Phật Vipassī. Vị ấy được cha mẹ đặt tên là hoàng tử Pathavindhara. Hoàng tử có bảy người em gái, là:

1. Công chúa Samaṇī = Trưởng lão Ni Khemā tương lai
2. Công chúa Samaṇaguttā = Trưởng lão Ni Uppalavaṇṇā tương lai
3. Công chúa Bhikkhunī = Trưởng lão Ni Patācārā tương lai
4. Công chúa Bhikkhudāyikā = Trưởng lão Ni Kuṇḍalakesī tương lai
5. Công chúa Dhammā = Trưởng lão Ni Kisāgotamī tương lai
6. Công chúa Sudhammā = Trưởng lão Ni Dhammadinnā tương lai
7. Công chúa Sanghadāyikā = Tín nữ Visākhā

Hoàng tử Pathavindhara trở thành người thừa kế đương nhiên sau khi bảy người em gái của vị ấy đã cúng dường bảy khu già lam dành cho Đức Phật Kassapa. Vị vua thừa kế ấy yêu cầu những cô em gái để cho vị ấy được cúng dường chi phí của một trong bảy khu già lam. Nhưng bảy người em gái chỉ cho người anh cả của họ thấy rằng vị ấy có những khả năng để cúng dường một khu già lam khác. Bởi vậy Hoàng tử Pathavindhara xây dựng năm trăm khu già lam phù hợp

với địa vị của vị ấy. Vị ấy dành trọn cuộc đời làm các việc phước. Vào lúc thân hoại mạng chung, vị ấy tái sanh vào cõi chư thiên.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Trong thời của Đức Phật Gotama, hoàng tử Pathavindhara tái sanh làm Hoàng tử Rāhula, con trai của thái tử Siddhattha và chánh hậu Yosodharā. Người bạn thời thơ ấu của Rāhula là Raṭṭhapāla, con trai của trưởng giả Raṭṭhapāla ở thị trấn Thullakoṭṭhika thuộc vương quốc Kuru.

(Sự thâm nhận Rāhula vào Tăng chúng, một bài viết thú vị, có thể tìm thấy trong bộ Đại Phật Sử, cuốn III. Nhiều bài kinh liên quan đến Rāhula như Mahārāhulovāda Sutta và những bài kinh khác có thể được tìm thấy ở cuốn IV.)

Ước muốn được sách tấn của Rāhula

Sau khi Đức Phật thâm nhận con trai của Ngài vào Tăng chúng, Ngài thường giáo giới vị Sa-di trẻ mỗi ngày như sau:

“Này Rāhula, hãy thân cận với bạn lành. Hãy trú ngụ trong rừng. Hãy tiết độ trong ăn uống.

Đừng luyến ái vào bốn món vật dụng của Sa-môn.

Đừng để hư hoại trong điều học của vị tỳ khưu.

Hãy khéo phòng hộ lục căn.

Hãy thường xuyên chánh niệm về Danh và Sắc để có sự nhàm chán tâm thân (tức là kiếp sống hữu tình).

Hãy tu tâm để từ bỏ mọi ý nghĩ tham luyến đối với thân, hãy đạt được sự định tâm.

Một khi các tướng về sự thường hằng được từ bỏ, hãy quán về tánh chất không thật của cái ngã.

Nếu con tự mình tu tập như vậy thì ba vòng luân hồi của những kiếp sống đau khổ sẽ chấm dứt.”

(Bài kinh trên có nhan đề là Abhiṇha-Rāhulovāda xuất hiện trong bộ Sutta Nipāta, và Khuddakapātha.)

Sa di Rāhula có thói quen nhặt lên một nắm cát vào lúc sáng sớm sau khi thức dậy và tự nhủ, “ Cầu mong cho tôi có được những lời giáo giới từ Đức Thế Tôn hoặc từ thầy tế độ của tôi nhiều như những hạt cát trong tay của tôi.” Thói quen này giúp cho vị ấy được nổi tiếng là vị Sa-di thích lời sách tấn thích hợp với người con trai của Đức Thế Tôn, nghĩa là một người con xứng đáng của một người cha xứng đáng.

Sự công nhận đức tánh cao quý này của Rāhula trở thành đề tài bàn luận phổ biến trong các tỳ khuru. Đức Phật biết điều ấy. Và khi nghĩ rằng điều ấy sẽ rất tốt nếu làm thành một đề tài cho một bài pháp khác và đồng thời cũng làm những đức tánh của Rāhula sáng chói hơn, Đức Phật bắt đầu thuyết pháp trong giảng đường chánh pháp. Sau khi ngồi vào Phật tọa. Ngài hỏi các vị tỳ khuru là họ đang bàn về chuyện gì, trước khi Ngài đi vào. Các vị tỳ khuru đáp lại: “ Bạch Thế Tôn, chúng con đang bàn về đức tánh cao quý của Sa di Rāhula là sẵn sàng tiếp nhận sự giáo giới.” Khi ấy Đức Phật kể lại một kiếp quá khứ của Rāhula, ở đó vị ấy đã thể hiện đức tánh cao quý trong câu chuyện Bồn sanh về Tapallattha-miga, xem bộ Jātaka, Ekaka Nipāta, 2. Sīla Vagga, câu chuyện thứ sáu của Vagga).

Đức Phật đã rèn luyện cho Sa di trẻ Rāhula trong độ tuổi lên bảy là phải luôn luôn thành thật, kiên tránh sự dối trá dù nói đùa. Bài kinh về chủ đề này có nhan đề là Ambalatṭha Rāhulovāda. (Hãy xem Đại Phật Sử, cuốn III.)

Khi Rāhula lên mười tám tuổi, Đức Phật thuyết giảng cho vị ấy bài pháp có nhan đề là Mahā Rāhulovāda Sutta (xem Đại Phật Sử, cuốn IV.)

Những bài học đặc biệt về pháp Thiên quán, hai mươi hai bài kinh được giảng dạy cho Rāhula, được biên soạn trong bộ Saṃyutta Nikāya, tạo thành một chương nhan đề là Rāhula Saṃyutta và cũng có một bài kinh khác nhan đề là Rāhula Sutta ở trong bộ Aṅguttara Nikāya, Catuka Nipāta)

Khi trình độ tâm linh của Rāhula khá chín muồi, vị ấy vừa mới thọ cụ túc giới của vị tỳ khuru, thì Đức Phật thuyết cho vị ấy một bài kinh khác nhan đề là Cūḷa Rāhulovāda. (Chi tiết của bài kinh này trong bộ Đại Phật Sử, cuốn IV.)

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp khác, giữa chúng tỳ khuru, Đức Phật nêu tên những vị tỳ khuru tối thắng, Ngài công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
sikkhākāmaṇaṃ yadidaṃ Rāhulo.*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đón nhận lời giáo giới liên quan đến ba điều học, thì Rāhula là Đệ nhất.

Đời sống Sa-môn của Raṭṭhapāla

Trong chuyến đi của Đức Phật đến vương quốc Kuru, Ngài đến tại thị trấn Thullakoṭṭhika (có nghĩa là thị trấn mà các gia đình ở đó đều có những kho thóc đầy). Khi nghe bài pháp của Đức Phật, Raṭṭhapāla, con trai vị trưởng giả, khởi tín tâm và có ước muốn xuất gia mãnh liệt. Sau nhiều lần thuyết phục và phản kháng với cha mẹ, vị ấy được sự đồng ý của họ để trở thành một vị tỳ khuru. (Giống như trường hợp của đại đức Sudinna mà đã được mô tả trước rồi), vị ấy đi đến Đức Phật và vị ấy được thọ nhận vào Tăng đoàn.

Dù cho con trai đi xuất gia nhưng cha mẹ của Raṭṭhapāla vẫn không hoan hỉ về điều đó. Bất cứ khi nào các tỳ khuru đến cửa nhà để khát thực thì người cha thường nói với các ngài rằng: “ Các ông đến đây có việc gì? Các ông đã lấy đi đứa con trai duy nhất của tôi. Các ông còn muốn gì nơi chúng tôi nữa?”

Đức Phật trú ngụ ở Thullakoṭṭhika chỉ trong mười lăm ngày rồi trở về Sāvatti. Ở đó tại Sāvatti, đại đức Raṭṭhapāla phát triển thiền quán và chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Đại đức Raṭṭhapāla xin phép Đức Phật về thăm cha mẹ. Đến Thullakoṭṭhika, trong khi đang đi khát thực trong thị trấn, vị ấy đến đứng tại cửa nhà của người cha (cũng như trường hợp của đại đức Sudinna), vị ấy nhận lãnh những cái bánh thiu và ăn chúng tựa như chúng là vật thực của chư thiên. Người cha cảm thấy hối hận về món vật thí mà ông ta đã cho và đã thỉnh vị sư con vào nhà để thọ thực nhưng đại đức Raṭṭhapāla nói rằng vị ấy đã dùng xong bữa ăn của ngày rồi và sẽ đến vào ngày hôm sau. Đến ngày hôm sau, khi đã thọ thực xong tại nhà của cha mẹ, vị ấy thuyết pháp đến các nữ nhân trong gia đình ăn mặc lộng lẫ, làm cho họ nhận ra tánh chất bất tịnh của tám thân. Khi ấy bất thành linh như một cây tên, vị ấy bay vụt lên không trung và đáp xuống trong vườn thượng uyển của vua Karabya tại đó vị ấy ngồi trên một tảng đá.

Trưởng lão nhắn tin đến đức vua qua người giữ vườn về sự hiện diện của vị ấy ở đó. Vua Korabya đến đánh lễ trưởng lão, nhân đó trưởng lão thuyết giảng chi tiết về Bốn pháp thất hoại (*pārijuñña*). Rồi trưởng lão trở về Sāvatti, đi từng chặng và trở về tại tịnh xá của Đức Phật. Đây là bài mô tả tóm tắt về đại đức Raṭṭhapāla. Muốn biết chi tiết đầy đủ xin tìm đọc từ mục Majjhima Paṇṇāsa của Majjhima Nikāya.

Sự hoạch đắc danh hiệu etadagga của Raṭṭhapāla

Vào một dịp, giữa chúng tỳ khuru, Đức Phật ban các danh hiệu cho những vị tỳ khuru tối thắng, Ngài công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
saddhāpabbajitānaṃ yadidaṃ Raṭṭhapālo.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, mà đi xuất gia bằng niềm tin thuyết phục thì Raṭṭhapāla là Đệ nhất.

(Chú ý: Trưởng lão Rāhula được ban danh hiệu là Đệ nhất trong những vị tỳ khuru đón nhận sự giáo giới liên quan đến ba điều học, vì từ ngày trở thành Sa-di, vị ấy luôn luôn có ước muốn mãnh liệt là

được nghe lời giáo giới. Mỗi buổi sáng vị ấy chờ sự giáo giới và những lời khuyên từ Đức Phật hay từ thầy tế độ. Vị ấy muốn được ban cho nhiều lời giáo giới như những hạt cát mà vị ấy nắm trong tay vào mỗi buổi sáng.

Trưởng lão Ratṭhapāla đã phải nhịn ăn bảy ngày như là một biểu hiện ước muốn mạnh mẽ được xuất gia. Đó là lý do vị ấy được ban danh hiệu là vị tỳ khưu Tối thắng nhất trong những vị xuất gia).



(22) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KUṆḌA DHĀNA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Trưởng lão Kuṇḍa Dhāna tương lai sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī trong thời của Đức Phật Padumuttara. Cũng như những đại trưởng lão tương lai khác, vị ấy nghe Đức Phật thuyết pháp và trông thấy một vị tỳ khưu được Đức Phật ban danh hiệu là vị tỳ khưu tối thắng nhất trong những vị tỳ khưu giành được cái thăm đầu tiên để lãnh vật thực do thí chủ cúng dường. Người đàn ông đáng kính ấy quyết tâm nhận được vinh hạnh tương tự từ một vị Phật tương lai và vì vậy ông ta đã tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật trong bảy ngày và bày tỏ ước nguyện được vinh dự ấy trong tương lai. Đức Phật Padumuttara thấy rằng ước nguyện của người đàn ông ấy sẽ được thành tựu và do đó đã nói lời tiên tri. Sau đó Ngài trở về tịnh xá.

Nghiệp ác đã phạm phải trong quá khứ

Kuṇḍa Dhāna tương lai mạng chung từ cõi người, trong kiếp mà vị ấy nhận được sự tiên tri của Đức Phật, sau khi tạo nhiều thiện nghiệp cho đến chết. Rồi vị ấy tái sanh vào hai cõi, chư thiên và nhân

loại trong nhiều đại kiếp. Vào thời của Đức Phật Kassapa, vị ấy trở thành một vị thiên địa cầu.

Thời kỳ của Đức Phật Gotama, thọ mạng của loài người là một trăm năm, và Pātimokkha được chúng Tăng tụng trong hai ngày *uposatha* hằng tháng. Thời kỳ của Đức Phật Kassapa, thọ mạng của loài người là hai chục ngàn năm, nên thông lệ tụng Pātimokkha diễn ra sáu tháng một lần.

Hai vị tỳ khuru bạn sống ở hai nơi khác nhau đi đến Tăng hội *uposatha* nơi mà Pātimokkha được tụng đọc. Vị thiên địa cầu là trưởng lão Kuṇḍa Dhāna tương lai biết rõ tình bạn mạnh mẽ giữa hai vị tỳ khuru. Vị ấy tự hỏi liệu ai có thể làm tan vỡ tình bạn này và đã chờ cơ hội để làm điều ấy, khi đi theo hai vị tỳ khuru một tkhoảng xa.

Sự hiểu lầm được tạo ra

Rồi một trong hai vị tỳ khuru, sau khi bỏ lại cái bát và y cho vị tỳ khuru kia giữ, đi đến một nơi có nước, để đại tiện. Sau khi xong, vị ấy đi ra khỏi bụi cây.

Vị thiên, trong hình tướng một thiếu nữ xinh đẹp đi theo sát vị ấy, đang sửa lại mớ tóc rối và chiếc váy, tựa như đã đi ra từ bụi cây đó.

Kuṇḍa Dhāna bị hiểu lầm

Vị tỳ khuru đứng chờ từ xa trông thấy cảnh kỳ lạ này và rất khó chịu. Vị ấy tự nghĩ, “Ta chưa bao giờ thấy vị ấy hèn hạ như vậy. Tình cảm của ta đối với vị ấy rất dài lâu giờ đây đã chấm dứt. Nếu ta biết trước vị ấy là một kẻ giả tu như vậy thì ta sẽ không kết bạn với vị ấy.” Khi vị tỳ khuru kia vừa trở lại thì vị tỳ khuru bạn bèn trao lại những vật dụng cho vị ấy và nói rằng: “Này, đây là bát và y của sư. Sư hãy tự biết, tôi sẽ không bao giờ đi chung đường với sư.”

(Từ đây trở đi chúng tôi sẽ nhắc đến hai vị tỳ khuru là người buộc tội - *codaka* và người bị cáo buộc - *cuditaka*).

Người bị cáo, thực sự là một tỳ khuru có phạm hạnh và không có bất cứ lỗi lầm nào, lấy làm sững sốt trước những lời nặng nề của tỳ khuru bạn tựa như ai đó đã đâm vào tim bằng ngọn giáo nhọn. Vị ấy nói: “Này hiền giả, hiền giả có ý gì? Tôi chưa bao giờ vi phạm điều luật nào, ngay cả một lỗi nhỏ nhặt. Thế mà hiền giả gọi tôi là kẻ giả tu. Hiền giả đã thấy tôi làm điều gì?” “Nếu tôi trông thấy chuyện gì khác thì tôi sẽ bỏ qua. Nhưng điều này rất trầm trọng. Tôn giả đã đi ra từ cùng một bụi cây, sau khi ở trong đó cùng với một người đàn bà rất hấp dẫn mặc y phục và trang sức lộng lẫy.” “Không, không, này hiền giả! Điều ấy không đúng. Không hề có chuyện đó. Tôi chưa bao giờ thấy người đàn bà mà hiền giả nêu ra.” Nhưng vị tỳ khuru tố cáo thì hoàn toàn quả quyết. Vị tỳ khuru bị cáo đã ba lần phủ nhận mọi lỗi lầm. Nhưng vị tỳ khuru tố cáo thì đã tin vào điều mà vị ấy đã trông thấy. Vị ấy chia tay với vị tỳ khuru bị cáo tại đó. Mỗi người đi một con đường riêng đến tịnh xá của Đức Phật.

Sự ăn năn hối hận của vị thiên

Tại nhà phát lồ (nơi làm lễ *uposatha*), vị tỳ khuru tố cáo nhìn thấy vị tỳ khuru bị cáo ở trong đấy, nói rằng: “*Sīmā* này bị ô uế bởi sự có mặt của vị tỳ khuru phạm giới. Tôi không thể ngồi làm lễ phát lồ chung với vị tỳ khuru ác.” Và vị ấy đứng ở bên ngoài.

Khi trông thấy điều này vị thiên địa cầu rất hối hận: “Ôi trời, ta đã phạm một điều sai trái trầm trọng.” Vị ấy phải chuộc lại lỗi lầm ấy. Bởi vậy, vị ấy hóa hình một vị cư sĩ lớn tuổi đến gần vị tỳ khuru tố cáo, nói rằng: “Bạch đại đức, tại sao đại đức lại ở bên ngoài *Sīmā*?” Vị tỳ khuru tố cáo đáp: “*Sīmā* chứa một vị tỳ khuru ác. Tôi không thể ngồi làm lễ phát lồ chung với vị ấy. Bởi vậy tôi đã tránh xa.” Khi ấy vị thiên nói rằng, “Đừng nghĩ như vậy, thưa đại đức. Vị tỳ khuru ấy hoàn toàn trong sạch về giới. Người đàn bà mà đại đức trông thấy không ai khác ngoài tôi đây. Tôi muốn thử sức mạnh tình cảm của hai vị và để xem hai vị có giới trong sạch hay không. Tôi đã đi theo vị tỳ khuru kia trong hình tướng một người đàn bà với mục đích ấy.”

Vị tỳ khuru kia nói: “ Ôi, người giới đức, ông là ai?” “ Tôi là một vị thiên địa cầu, thừa đại đức,” và khi nói vậy, vị ấy nằm sấp dưới chân vị tỳ khuru: “ Xin hãy tha lỗi cho con, bạch đại đức. Vị tỳ khuru kia chẳng biết gì về điều đã xảy ra. Bởi vậy xin đại đức hãy tiếp tục làm lễ phát lồ với tâm trong sáng.” Rồi vị ấy dẫn vị tỳ khuru đi vào nhà phát lồ. Hai vị tỳ khuru làm lễ phát lồ tại cùng một chỗ, nhưng vị tỳ khuru tố cáo không còn ở chung với vị tỳ khuru bị cáo một cách thân ái như xưa nữa. (Chú giải không nói gì về pháp thiên được thực hành bởi vị tỳ khuru tố cáo). Vị tỳ khuru bị cáo thực hành thiên quán và dần dần chứng đắc quả A-la-hán.

Vị thiên địa cầu bị quả báu của ác nghiệp ấy suốt một trung gian Phật thời (*buddhantara*) giữa hai vị Phật Kassapa và Phật Gotama trải qua nhiều đại kiếp. Phần lớn thời gian vị ấy rơi vào các khổ cảnh *apāya*. Khi vị ấy sanh lại ở cõi người, vị ấy phải lãnh lấy tất cả những lời khiển trách trong thời gian lâu dài.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Vị thiên địa cầu (sau khi trả giá đất cho ác nghiệp của mình) đã tái sanh làm một vị Bà-la-môn tại kinh thành Sāvatti, thời của Đức Phật Gotama. Cha mẹ đặt tên là Dhāna. Vị ấy học Tam phệ đà khi lớn lên nhưng về sau vì có lòng tịnh tín nơi Đức Phật nên sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp đã xin xuất gia.

Cái giá phải trả cho ác nghiệp

Từ chính ngày mà đại đức Dhāna trở thành tỳ khuru thì có một cô gái trang sức lộng lẫy (tức là sự xuất hiện một phụ nữ do kết quả của ác nghiệp trong quá khứ của vị ấy) luôn luôn theo sát bất cứ nơi nào vị ấy đi đến. Khi vị ấy đi thì người phụ nữ cũng đi; khi vị ấy dừng lại thì nàng ta cũng dừng lại. Người phụ nữ này, tuy vị ấy không trông thấy, nhưng người khác thì trông thấy. (Bởi vậy ác nghiệp thật đáng sợ).

Khi đại đức Dhāna đi khất thực hằng ngày thì những người hộ độ nữ thường nói đùa rằng : “Vá cơm này dành cho ngài, thừa ngài, còn vá này dành cho người bạn gái đi theo ngài.” Điều này khiến cho đại đức Dhāna cảm thấy khổ sở. Khi trở về tịnh xá cũng vậy, vị ấy trở thành đối tượng bị trêu chọc. Các vị Sa-di và những vị tỳ khuru trẻ thường vây quanh vị ấy và chế giễu, nói rằng: “ Đại đức Dhāna là người đào hoa!” Từ những sự trêu chọc như vậy, vị ấy được người ta gọi là Kuṇḍa Dhāna hay tỳ khuru Dhāna đào hoa.

Khi những lời trêu chọc này càng ngày càng thường xuyên hơn thì đại đức Kuṇḍa Dhāna không thể chịu đựng được nữa và đã cự lại: “ Các người mới là những kẻ phá giới, (không phải ta); thầy của các người là những kẻ phá giới.” Các tỳ khuru nghe vị ấy nói những lời thô lỗ như vậy bèn trình bạch vấn đề ấy lên Đức Thế Tôn, Ngài cho gọi đại đức Kuṇḍa Dhāna đến và hỏi vị ấy xem sự trình bày kia có đúng sự thật không. “ Bạch Thế Tôn, đúng như vậy,” đại đức Kuṇḍa Dhāna thú nhận. “ Tại sao người dùng những lời lăng mạ như vậy?” “ Bạch Thế Tôn, bởi vì con không thể chịu nổi những lời trêu chọc của họ,” vị tỳ khuru giải thích và kể lại câu chuyện. “ Đây tỳ khuru, ác nghiệp trong quá khứ của người vẫn còn quả phải trả. Chớ nên dùng những lời thô lỗ như vậy về sau nữa.” Và trong dịp ấy Đức Phật nói lên hai câu kệ sau đây:

*Mā ’voca pharusam kañci,
vuttā paṭivadeyyu tam;
Dukkha hi sārambhakathā,
paṭidaṇḍā phuseyyu tam.*

Này tỳ khuru Dhāna, đừng nói lời thô lỗ đến bất cứ ai; những ai nói như vậy sẽ bị đáp trả. Đau đớn thay khi phải nghe những lời cay đắng, và sự đáp trả sẽ đến với người (từ những vị tỳ khuru đồng cư mà người đã dùng lời thô lỗ với họ, như tro bị tung ngược chiều gió).

Sace neresi attānam.

*kamso upahato yathā,
Esa Nibbānapatto'si,
sārambho te na vijjati.*

(Này Bhikkhu Dhāna,) nếu con giữ im lặng như cái phèn la bị bề miệng, con sẽ chứng đắc Niết bàn. Khi ấy sẽ không còn mọi hận thù trong con.

(Dhamapada, câu 133 & 134)

Vào lúc kết thúc thời pháp nhiều người nghe chứng đắc các tầng đạo tuệ khác nhau.

Sự tra xét của vua Pasenadi Kosala

Tin đồn về đại đức Kuṇḍa Dhāna thường hay đi chung với một phụ nữ đã gây chú ý đến vua Pasenadi Kosala. Đức vua truyền lệnh thực hiện một cuộc tra xét vị ấy, cùng với một nhóm tùy tùng theo dõi tịnh xá của đức vua.

Nhìn thấy đại đức Kuṇḍa Dhāna đang may y và người phụ nữ cũng được trông thấy đang đứng gần vị ấy. Đức vua bị mê hoặc bởi cảnh ấy, vua tiến gần nàng. Người phụ nữ được trông thấy đang đi vào chỗ ngụ của vị Sa-môn. Đức vua đi theo nàng vào tịnh xá và tìm nàng ở khắp mọi ngõ ngách nhưng không thể tìm thấy ai ở bên trong. Khi đó đức vua có kết luận đúng là người phụ nữ mà vị ấy trông thấy trước đó không phải là một con người thật mà chỉ là một cái bóng xuất hiện do bởi quả của một nghiệp nào đó của vị đại đức kia.

Khi đi vào tịnh xá lần đầu tiên, đức vua không đánh lễ đại đức Kuṇḍa Dhāna. Chỉ sau khi khám phá ra sự thật về sự vô tội của vị tỷ khuru, đức vua mới đánh lễ vị ấy và nói rằng: “ Bạch đại đức, đại đức đi khát thực hằng ngày có đầy đủ không?” “ Không tẻ lắm, thưa đại vương,” đại đức Kuṇḍa Dhāna đáp lại. “ Bạch đại đức, con biết đại đức muốn nói gì, bởi vì người ta luôn trông thấy đại đức có người đàn bà đi theo, nên chẳng có ai cư xử tốt với ngài. Nhưng từ nay trở đi, đại đức không cần phải đi khát thực. Con sẽ làm người hộ độ cho đại đức về bốn món vật dụng. Chúc đại đức hành đạo tinh tấn và tốt đẹp.” Từ

đạo đó trở đi đức vua cúng dường vật thực hằng ngày đến đại đức Kuṇḍa Dhāna.

Sau khi thoát khỏi sự lo lắng về sự nuôi mạng, do thường xuyên thọ hưởng sự hộ độ của đức vua, đại đức Kuṇḍa Dhāna đạt được sự định tâm và, khi phát triển thiền quán, đã chứng đắc đạo quả A-la-hán. Từ khi chứng đắc đạo quả A-la-hán cái bóng người đàn bà cũng biến mất.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệp Etadagga

Mahā Subhaddā, con gái của trưởng giả Anathapiṇḍika (của thành Sāvathi), lập gia đình với một người ở thị trấn Ugga, người không có niềm tin nơi Đức Phật. Một hôm, với ý định rằng Đức Phật thể hiện lòng bi mẫn đến nàng, nàng đã thọ trì bát quan trai giới của ngày *uposatha*, giữ tâm thoát khỏi các ô nhiễm. Khi đứng ở tầng thượng của lầu đài, nàng tung tám nắm hoa lài vào không trung và nguyện thầm, “ Cầu xin những bông hoa này đi thẳng đến Đức Thế Tôn và tự sắp thành cái lọng che cho Thế Tôn. Cầu xin Đức Thế Tôn quan tâm đến sự cúng dường hoa này, đến nơi đây vào ngày mai để thọ lãnh vật thực cúng dường của con.” Những bông hoa bay thẳng đến Đức Phật và tự chúng sắp thành cái lọng che trên Đức Phật ngay khi Ngài đang thuyết pháp.

Đức Phật, nhìn thấy cái lọng hoa được dâng cúng bởi Mahā Subhaddā, biết được ước nguyện của nàng và quyết định thọ lãnh vật thực cúng dường. Sáng sớm hôm sau, Đức Phật gọi đại đức Ānanda và nói rằng: “ Này Ānanda, chúng ta sẽ đi đến một nơi xa để thọ lãnh vật thực. Chỉ bao gồm những vị tỳ khưu A-la-hán, không mời các vị tỳ khưu phạm phu.” Đại đức Ānanda bèn nói với các tỳ khưu: “ Thừa chư tôn giả, Đức Thế Tôn sắp đi đến một nơi xa để thọ lãnh vật thực trong ngày hôm nay. Các vị tỳ khưu phạm phu không được rút thăm làm khách mời; chỉ mời các vị A-la-hán.”

Khi ấy đại đức Kuṇḍa Dhāna nói rằng: “ Này hiền giả, hãy mang những cái thăm cho tôi,” và đưa tay ra để rút thăm. Đại đức

Ānanda tin rằng đại đức Kuṇḍa Dhāna vẫn còn phàm phu và trình vấn đề ấy lên Đức Phật, Ngài nói rằng: “Này Ānanda, hãy để vị ấy rút thăm nếu vị ấy muốn.”

Khi ấy đại đức Ānandā suy nghĩ: “Nếu đại đức Kuṇḍa Dhāna không thích hợp rút thăm thì Đức Thế Tôn sẽ không cho phép. Xét thấy rằng vị ấy đã được cho phép chắc chắn phải có lý do nào đó. Ta sẽ để vị ấy rút.” Và khi vị ấy trở lại với đại đức Kuṇḍa Dhāna thì vị ấy đã nhập tứ thiền, là nền tảng để khai triển thân thông và đứng giữa không trung, và khi đó vị ấy nói với đại đức Ānanda: “Này hiền giả Ānanda, hãy đem những cái thăm đến cho tôi. Đức Thế Tôn biết rõ về tôi. Đức Thế Tôn không cản trở việc rút thăm đầu tiên của tôi đâu (trước những vị tỳ khuru khác).” (Đây là sự kiện đáng chú ý liên quan đến đại đức Kuṇḍa Dhāna.)

Vào một dịp khác, đưa con gái sau của trưởng giả Anathapiṇḍika, Cūla Subhaddā, thỉnh Đức Phật đến Sāketa để thọ lãnh vật thực cúng dường, đại đức Kuṇḍa Dhāna cũng là người rút thăm đầu tiên trong số năm trăm vị tỳ khuru.

Lại một dịp khác, khi Đức Phật đi đến thị trấn trong nước Sunāparanta bằng con đường hư không, đại đức Kuṇḍa Dhāna là người rút thăm đầu tiên để lãnh vật thực cúng dường.

Vào một dịp, trong buổi lễ ban danh hiệu Tối thắng đến các vị tỳ khuru, Đức Phật nhân đó công bố rằng:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
paṭhamam salākaṃ gahantānaṃ yadidaṃ Kuṇḍa Dhāno.*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai, rút thăm thành công trước tất cả các vị tỳ khuru khác để lãnh vật thực cúng dường, thì tỳ khuru Kuṇḍa Dhāna là Đệ nhất.



(23) ĐẠI TRƯỞNG LÃO VAṄĪSA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Vaṅgīsa tương lai sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsavatī trong thời của Đức Phật Padumuttara. Như những vị trưởng lão tương lai khác trong nhóm các Đại đệ tử, đi đến tịnh xá và nghe Đức Phật giảng pháp, vị ấy tình cờ chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật nêu danh là Đệ nhất trong số những vị tỳ khuru có trí tuệ mẫn tiệp. Vị thiện nam, Vaṅgīsa tương lai, cũng muốn được như vị tỳ khuru ấy và sau khi đã tổ chức đại thí cúng dường đến Đức Phật, vị ấy phát nguyện: “Do việc phước này, cầu xin cho con được trở thành vị tỳ khuru tối thắng trong những vị tỳ khuru có trí tuệ mẫn tiệp vào thời của vị Phật tương lai.” Đức Phật thấy rằng nguyện vọng của vị thí chủ sẽ được thành tựu và đã nói lời tiên tri trước khi Ngài trở về tịnh xá.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Sau khi thực hiện các thiện nghiệp suốt đời, vị thiện nam mạng chung và tái sanh luân chuyển trong cõi chư thiên và nhân loại. Vào thời của Đức Phật Gotama, vị ấy tái sanh vào một gia đình Bà-la-môn, trong kinh thành Sāvatti, tên là Vaṅgīsa. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy học Tam phệ đà. Vị ấy hầu hạ ông thầy một cách rất siêng năng, nhờ vậy được ông thầy truyền cho câu chú có tên gọi là *Chavasīsa mantra*, khi đọc nó vị ấy có thể nói chỗ tái sanh của người chết bằng cách gõ nhẹ vào cái sọ của người quá vãng ấy.

Các vị Bà-la-môn biết rõ cách lợi dụng ngón nghề của Vaṅgīsa. Bởi vậy họ đặt vị ấy trong một chiếc xe kéo che kín và thường cắm trại ở công vào thị trấn hay công làng. Khi đám đông tụ họp lại, họ quảng cáo sự vĩ đại của Vaṅgīsa như sau: “Ai mà thấy Vaṅgīsa thì sẽ có tài sản và danh tiếng; và đi đến các cõi trời sau khi chết.” Nhiều người bị lừa gạt bởi sự tuyên truyền như vậy nên đi đến các Bà-la-môn, “Thưa các ngài, trí tuệ đặc biệt của đạo sư Vaṅgīsa là như thế nào?” Khi ấy các Bà-la-môn nói rằng, “Ồ thưa quý vị, quý vị không biết rằng chẳng có một ai thông minh bằng đạo sư Vaṅgīsa, vì vị ấy

có thể nói cho quý vị biết về chỗ tái sanh của người quá vãng. Chỉ cần gõ nhẹ vào cái sọ của người chết bằng những móng tay của vị ấy, vị ấy có thể nói cho quý vị biết người chết đã tái sanh vào dòng tộc nào hay cõi nào.” Và Vaṅgīsa thực sự có khả năng làm tốt yêu cầu của mọi người. Ông có thể gọi hồn của người chết, và làm cho nó nhập vào một người nào đó ở gần ông ta, và nhờ người sống ấy nói nơi người chết tái sanh. Nhờ có ngón nghề kỳ diệu này, vị ấy kiếm được một món tiền lớn từ các thân chủ.

Thời gian giác ngộ của Vaṅgīsa

Sau chuyến đi trải qua các thành thị và làng mạc, những người của Vaṅgīsa đưa vị ấy đến kinh thành Sāvatti. Vaṅgīsa dừng chân ở gần Jetavana tịnh xá và suy nghĩ, “ Sa-môn Gotama nổi tiếng về trí tuệ. Nếu chỉ đi lại trong xứ Diêm phù đề thì chẳng lợi ích gì cho ta. Ta có thể đến và gặp ai đó mà người ta đồn là có trí tuệ.” Bởi vậy vị ấy bảo những người đi cùng hãy đi chỗ khác, khi nói rằng: “ Các vị cứ đi tiếp, tôi không muốn cùng các vị đi yết kiến Đức Phật. Thế nên, hãy để tôi đi một mình.” “ Nhưng thưa ngài,” những tùy tùng của vị ấy phản kháng, “ bằng cách sử dụng thủ đoạn gian trá, Sa-môn Gotama có cách chiến thắng mọi người mà đến gặp vị ấy.” Tuy nhiên, Vaṅgīsa không chú ý đến những lời nói ấy. Đến trước Đức Phật, và sau khi nói những lời chào hỏi xã giao, vị ấy ngồi xuống ở nơi thích hợp.

Đức Phật hỏi chàng thanh niên Vaṅgīsa, “ Này Vaṅgīsa, có phải ngươi thiện xảo về một ngón nghề?” “ Thưa đại đức Gotama,” Vaṅgīsa đáp lại, “ con biết một câu chú có tên là *chavasīsa mantra*.” “ Ngươi dùng câu chú ấy để làm gì?” “ Thưa đại đức Gotama, khi tụng câu chú ấy, con dùng những ngón tay của con gõ nhẹ vào cái sọ của người chết trên ba năm và con có thể nói ra được người ấy hiện đang tái sanh ở cõi nào.”

Nhân đó Đức Phật dùng thần thông đem về bốn cái sọ người: (1) cái sọ của người tái sanh trong địa ngục; (2) cái sọ của người tái sanh lại cõi người; (3) cái sọ của người tái sanh trong cõi chư thiên;

(4) cái sọ của vị đã chứng đắc A-la-hán. Vaṅgīsa, khi gõ nhẹ vào cái sọ thứ nhất, nói rằng: “Thưa đại đức Gotama, người có cái sọ này hiện đang ở địa ngục.” “Tốt lắm, tốt lắm, này Vaṅgīsa.” Đức Phật nhận xét: “Người thấy đúng. Còn người có cái sọ kia hiện đang ở đâu?” Đức Phật hỏi, khi chỉ về cái sọ thứ hai. “Thưa đại đức Gotama, người ấy đã sanh lại cõi người.” Đức Phật lại trắc nghiệm về cái sọ thứ ba và Vaṅgīsa nói rằng: “Thưa đại đức Gotama, người ấy hiện đang tái sanh vào cõi chư thiên.” Và cả ba sự phát hiện đều đúng sự thật.

Tuy nhiên khi Đức Phật chỉ về cái sọ thứ tư và trắc nghiệm khả năng của Vaṅgīsa thì chàng trai Bà-la-môn rơi vào tình thế khó xử. Mặc dầu đã gõ đi gõ lại cái sọ nhiều lần và suy xét về nó nhưng vị ấy chẳng biết tí gì về kiếp hiện tại của người có cái sọ ấy.

Đức Phật hỏi: “Này Vaṅgīsa, có phải người hết cách rồi chăng?” “Xin hãy chờ một lát, thưa đại đức Gotama,” Vaṅgīsa nói, “con sẽ thử lại.” Vị ấy cố gắng một cách vụng về, càng tụng đọc nhiều lần câu chú nổi tiếng ấy và gõ vào cái sọ lại càng thất bại. Vị ấy thấy rằng vấn đề rõ ràng vượt ngoài khả năng của vị ấy. Những giọt mồ hôi chảy xuống từ trán. Trông như một kẻ ngu hoàn toàn, Vaṅgīsa vĩ đại đành làm thinh. “Người thấy mệt rồi chăng, này Vaṅgīsa?” “Đúng vậy, thưa đại đức Gotama, con thấy rất mệt. Con không thể nói chỗ tái sanh của người có cái sọ ấy. Nếu đại đức biết thì xin hoan hỉ nói cho con biết.” “Này Vaṅgīsa,” Đức Phật nói, “Nhu Lai biết chúng sanh này, và còn biết nhiều hơn thế nữa.” Rồi Đức Thế Tôn nói lên hai câu kệ sau đây:

Cutiṃ yo vedi sattānaṃ, upapattiñ ca sabbaso

Asattaṃ Sugataṃ Buddhaṃ, taṃ ahaṃ brūmi Brahmaṇaṃ.

(Này Vaṅgīsa,) người biết rõ sự chết và sự tái sanh của chúng sanh về mọi phương diện, người thì thoát khỏi luyến ái, người thì đã đi con đường chánh và giác ngộ Niết bàn, đã liễu ngộ Tứ Thánh Đế, người ấy Như Lai gọi là Bà-la-môn. (Dhammapada, v.419)

*Yassa gatiṃ na jānanti, Devā gandhabba manusā,
Khīnāsavaṃ Arahantaṃ, tam ahaṃ brūmi Brahmanaṃ.*

(Này Vaṅgīsa,) người mà không biết sanh về đâu, cõi chư thiên hay cõi càn-thát-bà hay người đã đoạn tận bốn lậu hoặc, là bậc A-la-hán, Như Lai gọi người ấy là Bà-la-môn (Dhammapada, v.420)

(Chú ý: Đức Phật nói những bài kệ này đến các tỳ khuru trong bộ kinh Dhammapada, cho họ biết rằng đại đức Vaṅgīsa là bậc A-la-hán. Trong hoàn cảnh hiện tại, Đức Phật thuyết những câu kệ trên vì lợi ích của Vaṅgīsa rằng cái sợ thứ tư thuộc về vị A-la-hán có chỗ đến sau khi chết, không tìm thấy được ở bất cứ nơi nào trong năm chỗ sanh thú).

Khi ấy chàng trai Vaṅgīsa nói với Đức Phật: “Thưa đại đức Gotama, không có sự thua lỗ cho người trao đổi *manta* này lấy *manta* kia. Con sẽ trao cho ngài *chavasīsa manta* của con để đổi lấy *Buddha-manta* của ngài mà Ngài nói đầu tiên.” Đức Phật đáp lại, “Này Vaṅgīsa, chư Phật không trao đổi *manta*. Các Ngài cho nó bằng thiện ý đến những ai muốn nó.” “Tốt lắm, thưa đại đức Gotama,” Vaṅgīsa nói: “Cầu xin đại đức Gotama hãy cho con *manta* đó,” và vị ấy tỏ thái độ tôn kính đến Đức Phật bằng cách chắp hai tay giống như con rùa mới lớn.

Khi ấy Đức Phật nói rằng, “Này Vaṅgīsa, người xin nhận được một đặc ân có cần thời gian thử thách để làm tròn phận sự của người đó chăng?” “Dạ có, thưa đại đức Gotama.” “Này Vaṅgīsa, phải chăng người cho rằng người muốn học *manta* trong giáo pháp của Như Lai mà không cần thời gian thử thách?” Theo tính cách của Bà-la-môn giáo thì không được thỏa mãn trong việc học các *manta*. Vaṅgīsa cảm thấy cần phải học cho được *Buddha-manta* bằng bất cứ giá nào. Bởi vậy vị ấy nói: “Thưa đại đức Gotama, con sẽ tuân theo những điều lệ của Ngài.” “Này Vaṅgīsa, khi Như Lai dạy *Buddha-manta* thì Như Lai chỉ dạy cho người mang tướng mạo giống như tướng mạo của Như Lai.”

Vaṅgīsa đã quyết tâm học Buddha-*manta* và hoàn thành điều kiện do Đức Phật yêu cầu; bởi vậy vị ấy nói với tùy tùng của mình rằng: “Này, đừng có làm phiền tôi khi tôi trở thành tỳ khưu. Tôi phải học Buddha-*manta*. Sau khi học được nó rồi, tôi sẽ trở thành bậc thầy vĩ đại nhất trong xứ Diêm phù đề này, và đó cũng là điều tốt cho các bạn.” Sau khi nói lời an ủi những người cộng sự của vị ấy như vậy, Vaṅgīsa trở thành tỳ khưu với mục đích học Buddha-*manta*.

(Chú ý: Vị thầy tế độ trong cuộc lễ thọ Cụ túc giới của Vaṅgīsa là trưởng lão Nigrodhakappa, một vị A-la-hán, tinh cò có mặt bên cạnh Đức Phật vào lúc ấy. Đức Phật nói với trưởng lão Nigrodhakappa rằng: “Này Nigrodhakappa, Vaṅgīsa muốn trở thành tỳ khưu. Hãy lo liệu cho vị ấy được thọ Cụ-túc-giới.” Trưởng lão Nigrodhakappa dạy cho Vaṅgīsa pháp thiền về năm thể trượt và hướng dẫn vị ấy trở thành vị tỳ khưu). (Chú giải Sutta Nipāta.)

Khi ấy Đức Phật nói với đại đức Vaṅgīsa: “Này Vaṅgīsa, Bây giờ hãy thọ trì pháp hành của người tập sự để học *manta*” và dạy cho vị ấy cách quán về ba mươi hai thể trượt của thân. Vaṅgīsa là người có trí sắc sảo, khi đọc về ba mươi hai thể trượt và thiền quán về tánh chất sanh diệt của ba mươi hai thể trượt, đạt được Tuệ quán về sắc pháp và chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Sau khi Vaṅgīsa chứng đắc đạo quả A-la-hán, những người bạn Bà-la-môn của vị ấy đi đến để tìm hiểu xem vị ấy đang tiến bộ như thế nào. Họ nói với vị ấy: “Này Vaṅgīsa, thế nào rồi? Bạn đã học được *manta* từ Sa-môn Gotama chưa? “ “Ừ, học rồi,” đại đức Vaṅgīsa đáp lại. “Vậy, chúng ta hãy đi,” họ nói. “Các vị tự đi đi. Tôi không còn việc gì để đi chung với các vị.” Khi nghe câu trả lời thẳng thắn này, các vị Bà-la-môn nói rằng: “Chúng tôi đã cảnh báo trước với bạn rằng Sa-môn Gotama có cách để thắng phục những người đến viếng vị ấy bằng ngón lường gạt. Bây giờ bạn đã dính bùa của Sa-môn Gotama rồi, chúng tôi biết làm gì với bạn đây?” Sau khi trách mắng như vậy, họ trở về bằng con đường mà họ đã đi đến.

(Đại đức Vaṅgīsa là vị tỳ khuru đệ tử nổi trội nhất của Đức Phật. Muốn biết những câu kệ vi diệu của vị ấy, hãy xem bộ Vaṅgīsa Samyutta, Sagāthāvagga Samyutta).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu etadagga

Trưởng lão Vaṅgīsa là một nhà thơ bẩm sinh. Bất cứ khi nào vị ấy đi trước Đức Phật vị ấy luôn luôn nói ra những câu kệ tán dương Ngài. Khi so sánh Đức Thế Tôn bằng những ví dụ thơ văn với mặt trăng, mặt trời, bầu trời, đại dương, con voi cao quý, con sư tử, v.v... Vị ấy ứng khẩu ngâm lên những câu kệ vào lúc chiêm ngưỡng Đức Phật, lên đến hàng ngàn câu. Do đó vào một dịp, khi Đức Phật nêu tên những vị tỳ khuru tối thắng với chúng Tăng, Ngài đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
paṭibhānavantānaṃ yadidaṃ Vaṅgīso.*

Này các tỳ khuri, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà có trí mẫn tiệp, thì tỳ khuru Vaṅgīsa là Đệ nhất.



(24) ĐẠI TRƯỞNG LÃO UPASENA VAṄGANTAPUTTA

(a) Nguyện Vọng Quá Khứ

Trong quá khứ, đại đức UpasenaVaṅgantaputta sanh vào một gia đình danh giá trong kinh đô Hamsavati, trong thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy đi đến tịnh xá của Đức Phật. Giống như tất cả những vị đại trưởng lão tương lai khác, nghe Đức Phật thuyết pháp. Tại đây, vị ấy chứng kiến một tỳ khuru được Đức Phật đặt vào địa vị tối thắng trong những vị tỳ khuru đạt được sự kính mến của đông đảo tùy tùng. Người đàn ông danh giá cũng muốn bắt chước vị tỳ khuru ấy và phát nguyện có được vinh dự ấy trong kiếp

sống tương lai. Đức Phật thấy rằng nguyện vọng của vị thiện nam sẽ được thành tựu và nói lời tiên tri. Rồi Ngài trở về tịnh xá.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy sau khi sống trọn cuộc đời làm các việc phước, đã mạng chung vào những cõi hạnh phúc. Vào thời Đức Phật Gotama, vị ấy tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn, trong ngôi làng Bà-la-môn Nālaka, nước Magadha. Người mẹ của vị ấy là Rūpanārī, vợ của một vị trưởng giả Bà-la-môn. Lúc nhỏ vị ấy có tên là Upasena. Khi lớn lên và học Tam phệ đà, nhưng sau khi nghe pháp từ Đức Phật, vị ấy có lòng tịnh tín sâu đậm nơi Ngài và xuất gia làm tỳ khuru.

Khi đại đức Upasena được một tuổi hạ, vị ấy ước muốn gia tăng số lượng tỳ khuru. Vị ấy một người đàn ông xuất gia Sa-di và rồi cho vị ấy tu lên tỳ khuru.

Đại đức Upasena, vào cuối mùa an cư sau khi, tham dự Tăng sự như thường lệ, bèn lên đường yết kiến Đức Phật, đi cùng với người đệ tử thân tín mà lúc ấy được một hạ tỳ khuru và chính đại đức có hai tuổi hạ là thầy tế độ của vị tỳ khuru ấy. Đại đức nghĩ rằng Đức Phật sẽ hoan hỉ với vị ấy về hành động khéo tác ý của vị ấy (là thân nhận một người mới vào Tăng chúng).

Khi đại đức Upasena đang ngồi ở một nơi thích hợp trước Đức Phật, Ngài nói với vị ấy: “Này tỳ khuru, con đã được bao nhiêu hạ?” “Bạch Thế Tôn, được hai hạ,” Upasena đáp lại. “Còn người đi chung với con được bao nhiêu hạ?” “Bạch Thế Tôn, một hạ.” “Hai người có quan hệ với nhau như thế nào?” “Bạch Thế Tôn, vị ấy là đệ tử thân tín của con.” “Này con người rộng tuếch, người đã có tâm nghiêng về bốn món vật dụng rất nhanh.” Rồi Đức Phật khiển trách đại đức Upasena bằng nhiều cách. Sau đó Đức Phật ban hành điều luật như vậy:

“Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru chưa đủ mười hạ trong Tăng chúng thì không được cho một người tu lên tỳ khuru. Người nào vi phạm điều học này thì phạm vào tiểu tội của giới luật.

“Này các tỳ khuru, Như Lai cho phép vị tỳ khuru có mười hạ lập trở lên được làm thầy tế độ cho một tân tỳ khuru trong việc thọ nhận người ấy vào đời sống xuất gia.”

Hai điều luật này xảy ra liên quan đến đại đức Upasena (hãy xem bộ Vinaya Mahāvagga.)

Upasena do bị khiển trách như vậy bèn suy nghĩ về việc thọ lãnh lời khen từ Đức Phật: “Ta sẽ tạo ra những lời khen ngợi liên quan đến chính vấn đề tùy tùng, xuất phát từ Đức Thế Tôn, bậc sáng chói như trăng rằm,” vị ấy tự khích lệ. Cũng vào chính ngày hôm ấy, vị ấy đi vào chỗ vắng vẻ, quán niệm bằng sự tinh cần, trau dồi tuệ quán và trong vài ngày vị ấy chứng đạo quả A-la-hán.

Những người đệ tử được giáo giới

Upasena là một vị tỳ khuru xuất thân từ một gia đình danh giá. Với danh tiếng của vị ấy ở khắp vùng là một người giảng pháp có tài; vị ấy chiếm được niềm tin và thiện cảm của nhiều đứa trẻ trong các gia đình danh giá có quan hệ huyết thống hay bạn bè. Những đứa trẻ này trở thành Sa-di dưới sự dẫn dắt của vị ấy. Vị ấy tạo ra một sự thỏa thuận với chúng ngay từ đầu: “Này các con, ta là người có hạnh nguyện sống trong rừng. Nếu các con có thể sống trong rừng như ta thì các con có thể trở thành Sa-di” và giải thích cho chúng hiểu về mười ba pháp đầu đà. Chỉ có những đứa trẻ có thể thọ trì pháp đầu đà, vị ấy mới thọ nhận làm Sa-di, nhưng giới hạn vì tuổi chúng còn nhỏ. Khi đại đức Upasena trải qua mười tuổi hạ tỳ khuru, vị ấy thông thạo tạng Luật và truyền phép xuất gia tỳ khuru cho các sa-di, làm thầy tế độ của họ. Số lượng tỳ khuru được vị ấy tuyên phép xuất gia lên đến năm trăm vị.

Trong thời gian ấy, Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana, tại Sāvattthi. Một hôm Đức Phật nói với các tỳ khuru: “Này các tỳ khuru,

Như Lai muốn sống một mình trong nửa tháng” rồi Ngài sống viễn ly. Chư Tăng thỏa thuận với nhau, vị tỳ khuru nào đến gần Đức Thế Tôn thì phải sám hối tội.

Đại đức Upasena cùng với các đệ tử đi đến tịnh xá Jetavana để đánh lễ Đức Phật và sau khi đánh lễ Ngài, họ ngồi xuống ở nơi phải lễ. Đức Phật với ý định bắt đầu cuộc trò chuyện, bèn hỏi một vị tỳ khuru trẻ đệ tử thân tín của đại đức Upasena: “Này tỳ khuru, con có thích mặc y phân tảo không?” Vị tỳ khuru trẻ bèn nói một câu mở đầu: “Bạch Thế Tôn, con không thích,” nhưng tiếp tục giải thích rằng tuy cá nhân không thích nó, nhưng do lòng kính trọng vị thầy tế độ nên vị ấy đã thọ trì pháp đầu đà mặc y phân tảo.

Đức Phật khen ngợi Upasena về điều ấy, và cũng nói nhiều lời tán dương Upasena ở nhiều điểm khác. (Đây chỉ là bài một tả tóm tắt về việc Upasena nhận được lời khen nơi Đức Phật. Muốn biết chi tiết, hãy xem bộ Vinaya, Pārājikakaṇḍa Pāli, 2 Kosiya vagga, 5 Nisīdana Santata Sikkhāpada. Cần chú ý rằng trong bài kinh ấy ghi rằng Đức Phật đã nói: “Như Lai muốn ẩn cư trong ba tháng” trong khi đó Chú giải của bộ Aṅguttara Nikāya nói rằng Đức Phật muốn “ẩn cư nửa tháng.” Theo chúng tôi thì bản dịch của kinh nói “ba tháng” là có căn cứ đích xác.)

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp, khi Đức Phật đang ngồi giữa chúng Tăng tôn vinh các vị tỳ khuru tối thắng bằng các danh hiệu, Ngài đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
samantapāsādikaṇaṃ yadidaṃ Upaseno Vaṅgantaputto.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai đạt được sự kính trọng cao của đệ tử, Upasena Vaṅgantaputta là Đệ nhất.

Cái chết bi thảm của Trưởng lão

Một hôm, trưởng lão Sāriputta và trưởng lão Upasena đang trú ngụ ở gần Rājagaha, tại hang động Sappasonḍika (cái động giống như cái mang của con rắn) trong khu rừng Gõ Mun. Lúc bảy giờ một con rắn độc rơi trên người của trưởng lão Upasena.

(Trưởng lão Upasena đang khâu chiếc đại y ở gần lối vào hang động, nơi có gió thổi vào. Vào lúc ấy, một trong hai con rắn độc đang giao phối ở trên vòm hang thì rơi xuống trên vai của đại đức. Con rắn cực độc, chỉ cần chạm vào nó, nọc của nó đã gây chết người. Bởi vậy thân của trưởng lão bị đốt cháy như sợi bấc của cây đèn, lan khắp cả cơ thể. Trưởng lão biết rằng cái thân này sẽ bị thiêu rụi trong chốc lát nhưng ngài nguyện rằng cái thân sẽ còn nguyên bên trong hang động, vào nhờ vậy kéo thời gian tiêu hoại).

Khi ấy trưởng lão Upasena gọi các vị tỳ khuru, nói rằng, “Này các hiền giả, hãy đến! Hãy đặt cái thân của tôi trên cái vông và khiêng ra ngoài trước khi cái thân này tan rã ở đây như quả cầu bằng trấu.”

Nhân đó trưởng lão Sāriputta nói với trưởng lão Upasena: “Chúng tôi không thấy sự thay đổi nào trong thân hay thay đổi nào trên các căn của trưởng lão Upasena.” Tuy nhiên trưởng lão Upasena lại nói: “Này hiền giả, hãy đến! Hãy đặt thân của tôi trên cái vông và khiêng nó ra bên ngoài trước khi cái thân này tan rã ở đây như quả cầu bằng trấu.” (Câu này được nói bởi trưởng lão Sāriputta vì không có biến đổi nào trong oai nghi của thân và sự biểu hiện trên gương mặt của đại đức Upasena, điều biến đổi như người thường vào giờ chết).

Khi ấy trưởng lão Upasena nói rằng:

“Này hiền giả Sāriputta, sự thật thì chỉ trong người mà nhìn bằng tà kiến và ái dục, ‘tôi là con mắt, con mắt là của tôi’, ‘tôi là lỗ tai, lỗ tai là của tôi’, ‘tôi là mũi, mũi là của tôi’; ‘tôi là lưỡi, lưỡi là của tôi’; ‘tôi là cái thân, cái thân là của tôi’; ‘tôi là tâm ý, tâm ý là của tôi’, thì những biến đổi trong thân và những biến đổi trong các căn xảy ra.

“Này hiền giả Sāriputta, tôi chẳng có cái nhìn nào qua tà kiến hoặc ái dục rằng, ‘tôi là con mắt, con mắt là của tôi’, ‘tôi là lỗ tai, lỗ tai là của tôi’, ‘tôi là mũi, mũi là của tôi’; ‘tôi là lưỡi, lưỡi là của tôi’;

‘tôi là cái thân, cái thân là của tôi’; ‘tôi là tâm ý, tâm ý là của tôi’. Này hiền giả Sāriputta, làm sao có sự biến đổi trong tám thân hay sự biến đổi nơi các căn trong tôi, là người không chấp theo những tri kiến như vậy?”

Đại đức Sāriputta nói rằng:

“Quả thật là như vậy, này hiền giả Upasena, vì từ lâu hiền giả đã đoạn tận tà kiến ‘ngã của tôi’, ái dục vào ‘cái của tôi’, và ngã mạn ‘tôi’, nên không thể có những tà kiến như vậy sanh lên được, hoặc qua tà kiến hoặc qua ái dục, ‘tôi là con mắt, con mắt là của tôi’, ‘tôi là lỗ tai, lỗ tai là của tôi’, ‘tôi là mũi, mũi là của tôi’; ‘tôi là lưỡi, lưỡi là của tôi’; ‘tôi là cái thân, cái thân là của tôi’; ‘tôi là tâm ý, tâm ý là của tôi’.”

Các vị tỳ khuru đặt trưởng lão Upasena trong cái vũng rồi khiêng ra bên ngoài. Ngay tại đó, thân của trưởng lão Upasena tan rã như trái cầu bằng trấu và Ngài nhập Vô dư Niết bàn.

(Bài mô tả này cũng được ghi lại trong bộ Salāyatana Saṃyutta, Upasena asīvisa Sutta và Chú giải).



(25) ĐẠI TRƯỞNG LÃO DABBA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Trưởng lão Dabba tương lai sanh làm một người quý tộc trong kinh thành Hamsāvātī vào thời Đức Phật Padumuttara. Đến tuổi trưởng thành, vị ấy đi đến tịnh xá và nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy chứng kiến một tỳ khuru được Đức Phật tôn vinh là tối thắng trong những vị tỳ khuru sửa soạn chỗ ngụ dành cho chư Tăng. Vị ấy muốn bắt chước vị tỳ khuru ấy, sau khi tổ chức đại thí cúng dường Đức Phật, vị ấy phát nguyện được danh hiệu tối thắng tương tự trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật tương lai. Đức Phật thấy rằng nguyên vọng

của vị thí chủ sẽ được thành tựu, Ngài nói lời tiên tri trước khi trở về tịnh xá.

Tu thiền trên đỉnh núi

Trưởng lão Dabba tương lai, sau khi tiếp nhận lời tiên tri từ Đức Phật, đã sống trọn đời thực hiện thiện nghiệp. Thân hoại mạng chung, vị ấy tái sinh vào cõi chư thiên và rồi luân chuyển trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Trong những năm cuối của giáo pháp Đức Phật Kassapa, vị ấy sanh vào một gia đình quý tộc và xuất gia làm vị tỳ khuru. Vị ấy tìm thấy sáu vị tỳ khuru khác cùng có quan điểm rằng sống giữa mọi người không phải là cách đúng đắn để đạt được sự giác ngộ, và vị tỳ khuru chân chánh phải sống ẩn cư. Vì vậy họ leo lên một ngọn núi có dốc đứng bằng một cái thang. Khi lên đến đỉnh núi, họ bàn với nhau rằng: “Ai tự tin thì xô đi cái thang. Ai còn bám víu đời sống của mình thì hãy đi xuống bằng cái thang trước khi nó bị xô đi.” Tất cả bảy vị tỳ khuru đều chọn ở lại trên đỉnh núi cho đến khi đạt được sự giác ngộ và họ xô ngã cái thang. “Thưa các hiền giả, hãy tinh tấn trong pháp hành tỳ khuru của mình,” họ sách tấn lẫn nhau trước khi chọn một chỗ riêng trên núi để phấn đấu vì Đạo Tuệ, không quan tâm đến cái chết.

Trong bảy vị, vị tỳ khuru lớn nhất chứng đắc đạo quả A-la-hán vào ngày thứ năm. Vị ấy biết mình đã làm xong điều cần làm về pháp hành của bậc Thánh và đi đến Uttarakura (Bắc cu Lô châu) bằng thần thông của vị ấy để khát thực. Sau khi khát thực xong, vị ấy trở về chia số vật thực cho các tỳ khuru bạn kèm theo những lời sách tấn rằng: “Này các hiền giả, hãy để tôi lãnh trách nhiệm đi khát thực. Các hiền giả chỉ cần nhiệt tâm hành thiền.” Khi ấy sáu vị kia đáp lại rằng: “Này hiền giả, có phải chúng ta đã thỏa thuận với nhau là vị nào giác ngộ pháp Siêu thế trước thì lãnh trách nhiệm nuôi ăn những người chưa đạt đến mục tiêu?” Vị A-la-hán nói rằng: “Không, thưa các hiền giả, không có sự thỏa thuận như vậy.” Khi ấy các vị khác nói rằng: “Thưa đại đức, đại đức đã chứng đắc A-la-hán quả do phước quá khứ

của ngài. Chúng tôi cũng sẽ chấm dứt vòng đau khổ nếu chúng tôi có thể. Cầu chúc đại đức đi bất cứ nơi nào ngài muốn.”

Vị tỳ khuru trưởng lão không thể thuyết phục sáu vị tỳ khuru thọ lãnh vật thực, bèn đem vật thực đến một nơi thích hợp và bỏ lại. Vào ngày thứ bảy, vị tỳ khuru cao hạ thứ hai chứng đắc A-na-hàm quả (*anāgāmi-phala*). Vị ấy đi đến Uttarakura bằng năng lực thần thông và chia vật thực đến những vị tỳ khuru còn lại. Do bị từ chối bởi những vị tỳ khuru bạn, vị ấy bèn độ thực ở một nơi thích hợp và bỏ đi. Sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy tái sanh vào cõi Phạm thiên Ngũ tịnh cư.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Năm vị tỳ khuru còn lại không đắc được Đạo Tuệ trong kiếp sống ấy. Sau khi thân hoại mạng chung từ kiếp sống ấy họ tái sanh vào cõi chư thiên và nhân loại trải qua A-tăng-kỳ kiếp của thời kỳ trung gian giữa hai vị Phật Kassapa và Gotama. Trong thời của Đức Phật Gotama, họ tái sanh trong nhiều nước khác nhau: (1) một người sanh vào xứ Gandhāra, trong thành phố Takkasīlā, làm một thành viên của hoàng gia (và về sau trở thành vua Pukkusāti); (2) người khác sanh vào xứ Pabbateyya (còn được gọi là xứ Majjhantika, làm con trai của một nữ du sĩ (và về sau trở thành du sĩ Sabhiya); (3) người thứ ba sanh trong nước Bahiya trong một gia đình (và về sau trở thành trưởng lão Bāhiya); (4) người thứ tư sanh trong một gia đình nọ ở thành Rājagaha (về sau là đồng tử Kumāra Kassapa); và (5) người cuối cùng (về sau là trưởng lão Dabba) sanh ra trong nước Malla, thành phố Anupiya, trong vương gia của một hoàng tử Malla.

Người mẹ của trưởng lão Dabba tương lai, đã chết khi bà sắp sanh con. Khi xác của bà đang trên giàn hỏa thì cái bào thai vỡ ra do hơi nóng, nhưng do nghiệp quá khứ nên thân của vị ấy bắn tung vào không trung và rơi xuống an toàn trên đồng cỏ dabba, và được (bà ngoại) đặt tên là Dabba.

(Chú ý: từ ngữ ‘dabba’ có hai nghĩa; ‘ một loại cỏ’ và ‘ một đồng cũi’. Trong bộ Apadāna (cuốn II) trong bài giải thích câu kệ số

143 nó được nêu ra là : “ *patito dabbapuñjamhi taro dabboti vissuto*”. Trong Chú giải của bộ Anguttara, Sāratthadīpanī Tīkā, và Chú giải của bộ Theragāthā, vị ấy được nói đến là đã rơi xuống trên đồng củi. Tác giả hiện tại nêu ra ý nghĩa ở đây là ‘củ’).

Khi cậu bé Dabba được bảy tuổi, Đức Phật cùng với nhiều vị tỳ khuru đến tại Anupiya trong chuyến đi đến nước Malla, nơi đây Ngài ngụ trong vườn xoài Anupiya. Cậu bé bị mê hoặc khi nhìn thấy Đức Phật và xin phép bà ngoại để xuất gia. Bà ngoại đồng ý, dẫn cậu bé đến Đức Phật và xin phép cho cậu bé được xuất gia trong Tăng chúng.

Đức Phật giao phận sự cho một vị tỳ khuru ở gần Ngài để thu nhận cậu bé vào Tăng chúng, nói rằng, “ Hãy truyền phép xuất gia Sa-di cho đứa bé.” Khi ấy vị tỳ khuru trưởng lão bèn dạy cách quán các thể trượt trên thân, tượng trưng là năm phần của nó (tức là tóc, lông, móng, răng, da). (Khi cạo đầu trong bước thứ nhất để làm cho cậu bé trở thành vị sa-di, thì pháp quán này là pháp thích hợp nhất mà vị thầy tế độ bảo vị Sa-di đọc to và quán tưởng). Cậu bé Dabba quán về chúng trong khi đang được cạo đầu.

Cậu bé Dabba có đầy đủ duyên lành để giác ngộ; hơn nữa, cậu ta đã nguyện trở thành vị tỳ khuru tối thắng cách một trăm ngàn đại kiếp trước Đức Phật Padumuttara rồi. Thế nên, khi lần cạo đầu thứ nhất vừa xong thì cậu chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*); lượt cạo thứ hai cậu chứng đắc quả thánh Tư-đà-hàm (*anāgāmi-phala*); lượt cạo tóc lần thứ ba vừa xong thì cậu chứng đắc quả thánh A-na-hàm (*sakadāgami-phala*), và khi cái đầu được cạo xong thì cậu chứng đắc đạo quả A-la-hán. Nói tóm lại, sự hoàn thành việc cạo tóc và sự chứng đắc đạo quả A-la-hán xảy ra cùng một lúc.

Sau khi trải qua một thời gian cần thiết để đem lại sự giác ngộ cho những chúng sanh xứng đáng được giải thoát khỏi luân hồi, Đức Phật trở về kinh thành Rājagaha và trú ngụ ở tịnh xá Veḷuvana. Sa-di Dabba, giờ đây là một vị A-la-hán, cũng đi theo Đức Phật đến đó. Khi đến kinh thành Rājagaha, đại đức Dabba đi vào nơi vắng vẻ, tự nghĩ: “ Ta chẳng còn gì để làm đối với đạo quả A-la-hán. Thật tốt thay, nếu ta phục vụ chúng Tăng bằng cách sắp xếp chỗ ngụ cho các ngài và

hướng dẫn các ngài đến các thí chủ để khát thực.” Đại đức nói lên ý tưởng ấy với Đức Phật. Đức Phật đã khen ngợi vị ấy về điều đó và chỉ định cho vị ấy làm hai phạm sự: (1) sửa soạn chỗ ngụ dành cho chúng Tăng và chúng Tăng sẽ công nhận vị ấy là người như vậy (*Senāsana-paññāpaka sammuti*), (2) hướng dẫn các thành viên của chúng Tăng đến các thí chủ để khát thực, và chư Tăng sẽ công nhận vị ấy là người như vậy (*bhatt’uddesaka-sammuti*).

Đức Phật hoan hỉ thấy vị Dabba mới bảy tuổi mà đã đạt đến địa vị xuất chúng như vậy trong giáo pháp của Ngài như có Tứ tuệ Phân tích, Sáu Thắng trí và ba Minh. Do đó, tuy rất nhỏ tuổi nhưng Đức Phật đã nâng vị Sa-di A-la-hán Dabba lên hàng tỳ khuru. (Tinh cò, những vị Sa-di A-la-hán khác như Sa-di Pandita, Sa-di Saṃkicca, Sa-di Sopāka, Sa-di Khadiravaniya (là người em út của trưởng giả Sāriputta) đều được cất nhắc lên địa vị tỳ khuru dù dưới hai mươi tuổi vì họ đã chứng đắc đạo quả A-la-hán. Tuy nhỏ tuổi nhưng các vị này đã đạt đến đỉnh cao của đời sống tỳ khuru, thế nên họ xứng đáng được gọi là Trưởng lão, *Thera*).

Từ khi trở thành tỳ khuru, đại đức Dabba sắp xếp các chỗ ngụ và chỉ định vật thực (của các thí chủ đến chúng Tăng) đối với tất cả những vị tỳ khuru trú ngụ ở kinh thành Rājagaha. Vị ấy đã làm điều này bằng khả năng, không để xảy ra sai sót trong sự phân phối phiếu lãnh vật thực mà các vị tỳ khuru cao hạ phải làm.

Tiếng tốt về vị tỳ khuru A-la-hán xuất thân từ hoàng gia bộ tộc Malla, là người rất tận tụy với các vị tỳ khuru, rất chu đáo trong việc tìm các chỗ ngụ nơi mà các vị tỳ khuru có cùng chí hướng có thể sống chung với nhau, là người có khả năng kiếm được những chỗ ngụ ở những địa điểm xa xôi dành cho những vị Tăng khách theo chỉ thị của họ, giúp những vị tỳ khuru đau ốm hay không có khả năng bằng năng lực thần thông của vị ấy, tiếng tốt ấy đã lan đi khắp các hướng.

Nhiều vị Tăng khách yêu cầu những chỗ ngụ mà thông thường không thể có được ở những địa điểm xa xôi như tịnh xá vườn xoài của ông Jīvaka, tịnh xá Maddakucchi, v.v... và trước sự kinh ngạc của họ, họ được đưa đến những chỗ đó bằng năng lực thần thông của đại đức

Dabba. Bằng năng lực thần thông của mình, đại đức còn tạo ra nhiều hình tướng của chính mình để làm các phận sự được yêu cầu. Rồi bằng những ngón tay phát ra ánh sáng trong đêm tối như những cây đèn sáng, đại đức, tức hình tướng được tạo ra, có thể dẫn những vị khách Tăng đến chỗ mà họ chọn lựa, chỉ cho họ chỗ ở và chỗ ngủ. (Đây là bài mô tả tóm tắt. Muốn biết chi tiết hãy xem bộ Vinaya Pārājika-kaṇḍa trong những phần về Dutṭhadosa Sikkhāpada).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Để đáp lại những sự phục vụ cao quý của đại đức Dabba đến chư Tăng bằng khả năng đầy kinh nghiệm, Đức Phật, trong một dịp đã công bố trước hội chúng tỳ khuru:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
senāsanapaññāpakaṇaṃ yadidaṃ Dabbo Mallaputto.*

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà làm công việc sắp xếp những chỗ ngụ dành cho tỳ khuru Tăng, thì trưởng lão Dabba của hoàng tộc Malla là Đệ nhất.

(Chú ý: từ khi Đức Phật giao nhiệm vụ cho trưởng lão Dabba làm phận sự trông coi về phòng ở tiện nghi cho các tỳ khuru, thì trưởng lão Dabba đã giữ gìn mười tám tịnh xá lớn quanh kinh thành Rājagaha được sạch sẽ, ở bên trong và chung quanh những chỗ ngụ ấy. Vị ấy không bao giờ quên làm sạch sẽ chỗ ngồi, nơi ngủ hay quên đặt nước uống và nước rửa cho chư Tăng).

Dabba là nạn nhân của sự vu khống

Dù trưởng lão Dabba đích thực là vị tỳ khuru giới đức, nhưng lại là nạn nhân của sự vu khống do bởi một nhóm tỳ khuru ác, dẫn đầu là tỳ khuru Mettiya và tỳ khuru Bhumajaka, họ đã tố cáo vị ấy có dan điu với tỳ khuru ni tên Mettiya. (Hãy xem chi tiết bộ Vinaya

Pārājikakaṇḍa, trong chương Samghādisesa, ở phần Duṭṭhadosa Sikkhāpada và Cūlavagga, 4- Samathakkhandhaka, 2-Sati vinaya). Sự kiện không hoan hi này là kết quả ác nghiệp trong quá khứ của vị ấy. Cách chín mươi mốt đại kiếp trong quá khứ, trong thời Đức Phật Vipassii, vị ấy đã vu khống một vị A-la-hán dù biết ngài là bậc trong sạch.

Sự viên tịch của Trưởng lão

Vào ngày trưởng lão Dabba sắp nhập Niết bàn, ngài trở về tịnh xá Veḷuvana sau khi đi khát thực, độ thực xong, và sau khi đánh lễ Đức Phật, rửa chân rồi trưởng lão ngồi trên một tấm chiếu nhỏ ở một chỗ vắng vẻ, và nhập vào thiền diệt trong một thời gian đã nguyện trước.

Sau khi xuất định, trưởng lão xem lại mạng căn và biết rằng trưởng lão chỉ sống thêm khoảng hai giờ nữa. Trưởng lão nghĩ rằng thật không thích hợp nếu trưởng lão viên tịch ở chỗ vắng vẻ mà không nói lời từ biệt với Đức Phật và các tỳ khưu đồng cư. Trưởng lão cảm thấy cần phải nói lời từ biệt với Đức Phật và thị hiện thần thông trước khi chết, vì lợi ích trong tương lai của những người có ý nghĩ sai lạc về trưởng lão (do sự vu khống của tỳ khưu Mettiya và tỳ khưu Bhūmajaka) để họ có thể thấy giá trị đích thực của trưởng lão. Vì thế, trưởng lão đi đến trước Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống ở một nơi thích hợp, rồi bạch rằng: “Kính bạch Đức Sugata, giờ chết của con đã đến.”

Đức Phật xem lại mạng quyền của trưởng giả Dabba và nói rằng: “Này Dabba, con biết giờ chết của con.” Khi ấy trưởng lão Dabba đánh lễ Đức Phật, đi quanh Ngài ba vòng về phía phải, rồi đứng ở nơi thích hợp và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, chúng con đã trôi lăn trong thế gian với nhau trong thời gian một trăm ngàn đại kiếp. Sự thực hành các thiện nghiệp được nhắm đến đạo quả A-la-hán - mục tiêu giờ đây đã được thành tựu. Đây là lần cuối mà con được trông thấy Đức Thế Tôn.” Đây là thời điểm rất xúc động. Từ những vị tỳ

khuru còn phàm phu, những vị thánh Nhập lưu (*sotāpaññā*), hay Nhất lai (*sakadāgāmi*) đều cảm thấy buồn khổ, trong khi một số thì khóc.

Đức Thế Tôn biết trưởng lão Dabba đang nghĩ gì và nói rằng: “Này Dabba, đúng như vậy, hãy thị hiện thần thông trước Như Lai và chúng Tăng.” Khi Đức Phật vừa nói xong những lời ấy thì tất cả chúng Tăng đều có mặt. Rồi trưởng lão Dabba thị hiện các pháp thần thông thích hợp là vị Thịnh văn đệ tử của Đức Phật như: từ một người thành nhiều người; từ nhiều người hóa thành một người; khi hiện, khi ẩn, v.v... Rồi ngài lại đánh lễ Đức Phật.

Trưởng giả Dabba bay lên không trung, tạo ra quả địa cầu và ngài ngồi kiết già trên đó và niệm về đề mục lửa (*tejo-kasiṇa*) làm bước chuẩn bị. Sau khi xuất khỏi thiền đề mục lửa, trưởng giả nguyện thân sẽ bốc lên những ngọn lửa. Rồi trưởng giả nhập định đề mục lửa (*tejo-dhātu*), là nền tảng của các pháp thần thông. Khi xuất định, dòng tâm thức liên quan đến năng lực thần thông sanh lên trong vị ấy. Ở sát na đồng lực tâm đầu tiên của lộ trình tâm ấy, thân của vị ấy phát lửa và đốt cháy toàn thể sắc thân, có thể so sánh với những ngọn lửa hủy diệt thế giới, đến nỗi chẳng còn dấu vết còn lại nào của sắc thân. Chẳng có chút tro nào được trông thấy. Rồi ngọn lửa hoàn toàn tắt hẳn theo nguyện ước của kiết già. Vào lúc kết thúc lộ tâm thần thông thì tâm trở lại dòng hộ kiếp, lúc này có thể đồng nhất với sự chết. Đó là sự chấm dứt mạng sống của trưởng giả Dabba, giờ đây đã viên tịch, chấm dứt mọi thống khổ (*dukkha*). (Muốn biết chi tiết về sự viên tịch hãy xem Chú giải về bộ Udāna).



(26) ĐẠI TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Trưởng lão Pilindavaccha tương lai sanh vào một gia đình giàu có trong kinh thành Hamsavati, thời Đức Phật Padumuttara. Cũng như

các vị đại trưởng lão tương lai khác, vị ấy đi đến tịnh xá, nghe Đức Phật giảng pháp rồi chứng kiến một vị tỳ khưu được Đức Phật công bố là Tối thắng trong những vị tỳ khưu được chư thiên ái kính. Vị ấy có ước muốn mạnh mẽ là được trở thành vị tỳ khưu vĩ đại như thế trong tương lai và đã phát nguyện trước Đức Phật. Đức Phật thấy rằng nguyện vọng của vị ấy sẽ được thành tựu bèn nói lời tiên tri cho vị ấy.

Sự tôn kính đến Bảo tháp và Tăng đoàn

Con người cao quý ấy, sau khi sống trọn cuộc đời làm các phước thiện đã mạng chung, được tái sinh vào cõi chư thiên và tiếp tục luân chuyển trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Vào thời Đức Phật Sumedha, vị ấy sinh vào cõi người. Rồi vị ấy cúng dường to lớn đến đại bảo tháp để tôn vinh Đức Phật đã nhập Niết bàn. Vị ấy cũng thực hiện những cuộc cúng dường vĩ đại đến chúng Tăng.

Kiếp sinh làm Chuyển Luân vương

Vào thời kỳ nọ trước khi Đức Phật xuất hiện, vị ấy sinh làm Chuyển luân vương, thường sử dụng cơ hội to lớn và quyền lực để an trú mọi người trong ngũ giới.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Khi Đức Phật Gotama sắp xuất hiện thì trưởng lão Pilindavaccha sinh làm một vị Bà-la-môn, kinh thành Sāvatti. Tên của vị ấy là Pilinda, dòng họ là Vaccha, nên được gọi là Pilindavaccha. Bởi vì chàng trai mê muội thế gian, nên trở thành đạo sĩ và học chú thuật có tên là *Cūlagandhāra* gồm một vài *manta* hùng mạnh. Sau khi thành thạo những *manta* này, vị ấy thông thạo trong việc đọc tâm của người khác và có khả năng đi trong không trung. Vị ấy trở thành vị hiền thánh vĩ đại nhất ở thành Rājagaha có đông đảo tùy tùng và nhiều tài sản.

Rồi Đức Phật Gotama xuất hiện trong thế gian, sau chuyến du hành trong quốc độ, Ngài đã đến kinh thành Rājagaha. Từ lúc Đức Phật đến kinh thành Rājagaha thì những năng lực của Pilindavaccha bị suy yếu rõ rệt. Tuy vị ấy đã nhiều lần tụng *manta* đầy oai lực của mình, nhưng vị ấy không thể đi trên không trung và không thể đọc tâm của người khác. Vị ấy nghe rằng có một vị Đạo sư ngăn chặn oai lực của mình vì pháp của vị ấy còn thấp, và khi một người có năng lực cao hơn mà ở gần hay ở trong phạm vi của vị ấy, thì vị ấy sẽ gặp phải sự suy yếu về các năng lực của mình. Vị ấy tự nghĩ: “ Câu nói ấy mà ta đã nghe từ bậc thầy của các bậc thầy chắc chắn là sự thật. Vì từ khi Sa-môn Gotama đến kinh thành Rājagaha thì pháp thuật của ta suy yếu rõ ràng. Sa-môn Gotama chắc chắn là bậc Đạo sư có pháp thuật cao cường. Thật tốt thay nếu ta đi đến Sa-môn Gotama và học pháp thuật của vị ấy.” Rồi vị ấy đi đến Đức Phật và nói rằng, “ Thưa ngài đại đức tỳ khuru, tôi muốn học pháp thuật từ Ngài. Cầu xin Ngài chấp thuận.”

Đức Phật nói rằng: “ Nếu người muốn học pháp thuật, thì người phải trở thành tỳ khuru.” Pilindavaccha nghĩ rằng trở thành tỳ khuru là bước chuẩn bị trong việc học pháp thuật và vị ấy đồng ý trở thành tỳ khuru. Đức Phật cho Pilindavaccha đề mục thiền quán thích hợp với căn tánh của vị ấy và vị tỳ khuru này do có đủ cận y duyên để giác ngộ, nên đã đạt được Tuệ quán và sớm chứng đắc đạo quả A-la-hán. (Chú giải của bộ Udāna).

Pilindavaccha có thói quen dùng lời thô tháo

Trưởng giả Pilindavaccha có một thói quen ngộ nghĩnh là gọi người khác bằng cái tên “ tiện nhân” (*vasala-samudācara*), trong những câu mệnh lệnh như: “ Đến đây, nhãi con” hay “ Hãy đi, tên nhãi ranh kia”, “ Mang cái đó đến đây, tên nhãi ranh kia” hay “ Hãy lấy cái đó, tên nhãi ranh” v.v...

Các vị tỳ khuru nêu thói quen kỳ lạ của trưởng giả Pilindavaccha lên Đức Thế Tôn. Họ hỏi: “ Bạch Thế Tôn, các bậc

Thánh có nói lời thô lỗ không?” Và Đức Phật trả lời, “Này các tỳ khuru, các bậc Thánh không dùng lời thô lỗ để nhạo báng người khác. Tuy nhiên, vì thói quen ăn sâu trong nhiều kiếp quá khứ, lời nói thô lỗ có thể được dùng một cách vô ý.” Các vị tỳ khuru nói rằng, “Bạch Thế Tôn, trưởng giả Pilindavaccha khi nói chuyện với những người khác, dù cư sĩ hay các tỳ khuru, luôn luôn gọi người khác là “tên nhãi ranh.” Lý do tại sao?”

“Này các tỳ khuru, Pilindavaccha trong năm trăm kiếp quá khứ liên tục đã sanh làm vị Bà-la-môn giai cấp thượng lưu, thường gọi mọi người là ‘nhãi con, tên tiện nhân’ (*vasala*). Thói quen đó đã ăn sâu trong vị ấy. Vị ấy không cố ý gì khi dùng từ ‘tiện nhân’. Vị ấy không có ý định xấu. Lời nói của vị ấy tuy nghe thô tháo, nhưng vô hại. Một bậc Thánh, không còn dấu vết của ác ý, không đáng bị chê trách vì sử dụng ngôn ngữ thô lỗ do tập khí như vậy. Thêm nữa, Đức Phật nhân dịp ấy đã nói lên câu kệ sau đây:

*Akakkasaṃ viññāpaniṃ,
giraṃ saccam udīraye;
Yāya nābhisaje kañ ci,
tam aham brūmi Brāhmaṇaṃ.*

Người nói lời êm dịu, có kiến thức và chân thực, không nói lời xúc phạm đến ai, người ấy Như Lai gọi là Bà-la-môn (Arahat). (Dhammapada, v.480)

Vào lúc kết thúc câu kệ này, nhiều người đạt được sự giác ngộ ở nhiều mức độ khác nhau như quả thánh Nhập lai (*sotapatti-phala*). (Nên nhớ rằng từ “tiện nhân” là thô lỗ đối với một người nào đó được dùng để nhạo báng người khác, nhưng vì bậc A-la-hán Pilindavaccha không có tâm ác trong việc sử dụng nó, nên nó không được gọi là hình thức của lời nói ác).

Cây thuốc tiêu biến thành phân chuột

Một hôm trên đường đi khát thực ở thành Rājagaha, trưởng lão Pilindavaccha gặp một người đàn ông đang đi vào thành phố, mang theo một bát đựng đầy thuốc tiêu và hỏi ông ta: “Này nhãi ranh, có cái gì trong bát của ông vậy?” Người đàn ông bị xúc phạm. Ông ta suy nghĩ: “Mới sáng sớm mà đã bị gọi là ‘nhãi ranh’ thật là xui xẻo. Vị tỳ khuru xứng đáng được nghe lời thô tháo tương xứng với sự thô tháo của vị ấy.” Khi nghĩ vậy, ông ta đáp lại, “Đó là những phân chuột, bạch đại đức!”

(Ở đây trưởng lão xử dụng lời thô tháo không có ác ý mà với thái độ thân ái, nói ra do tập khí mà thôi; cho nên lời nói ‘nhãi ranh’ của vị ấy không phải là dùng lời thô lỗ. Tuy nhiên, câu trả lời của người đàn ông kia thì chứa đầy sân hận và lời nói thô lỗ cố ý của ông ta được dùng để chống lại vị A-la-hán thì có những kết quả tai hại xảy ra tức thì).

Trưởng lão Pilindavaccha nói rằng: “Thế cũng được, nhãi ranh.” Khi người đàn ông đi khuất tầm mắt của trưởng giả thì ông ta rất đỗi ngạc nhiên khi thấy cái bát chứa cây tiêu thuốc lại đầy phân chuột! Bởi vì cây tiêu thuốc có hao hao giống với phân chuột, để thử ông ta lấy một ít trong bát rồi bóp nát ra và tin chắc rằng đó là phân chuột. Ông thất vọng. Ông ta đang chờ hàng hóa chứa cây tiêu thuốc trong cỗ xe. Ông ta tự hỏi liệu tất cả cây tiêu thuốc trong cỗ xe có biến thành phân chuột không. Ông ta trở lại xe bò để xem và thấy rằng tất cả mớ tiêu thuốc cũng biến thành phân chuột. Tinh thần ông ta bị suy sụp, ông ta ép hai bàn tay vào chỗ đau nhói nơi ngực và suy nghĩ: “Đây là sự rủi ro giáng xuống cho ta sau khi ta gặp vị tỳ khuru ấy. Ta tin chắc rằng sẽ có cách nào đó để thoát khỏi rủi ro này. Vị tỳ khuru kia chắc là biết phép thuật. Ta sẽ đi theo vị tỳ khuru ấy, để tìm hiểu về vị ấy.”

Khi ấy có một người nợ lưu ý thấy người buôn cây tiêu thuốc đang trong tình trạng rất lo lắng, bèn nói với ông ta, “Này ông, trông ông rất buồn bực. Có chuyện gì với ông vậy?” Người đàn ông kể lại điều đã xảy ra giữa ông ta và trưởng giả Pilindavaccha. Khi ấy người kia nói rằng, “Này ông bạn, đừng lo. Ông chắc đã gặp trưởng lão

Pilindavaccha của chúng tôi rồi. Hãy đem theo cái bát đựng phân chuột của ông và đứng ngay trước ngài. Vị ấy sẽ hỏi ông, ‘Cái gì trong bát vậy, nhãi ranh?’ Khi ấy ông phải nói với vị ấy rằng, ‘Dạ đó là cây tiêu thuốc, bạch trưởng giả.’ Ngài sẽ nói, ‘Thế à! nhãi ranh.’ Và ông sẽ thấy cái bát của ông chứa đầy cây tiêu thuốc, toàn thể cỗ xe của ông cũng vậy.” Người thương buôn làm theo lời chỉ dẫn của người đàn ông kia và tất cả cây tiêu thuốc của ông đều trở về trạng thái như thường.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Trưởng lão Pilindavaccha có một thời đã làm Chuyên luân vương trước khi Đức Phật xuất hiện. Trong thời đó, vị ấy khiến mọi người an trú trong Ngũ giới, nhờ vậy dẫn dắt họ đi vào con đường đến cõi chư thiên. Hầu hết chư thiên trong sáu cõi dục đều mang ơn vị ấy vì trong lúc làm vị Chuyên luân vương đã đưa họ đến những cõi hạnh phúc. Họ tỏ lòng tôn kính vị ấy cả ngày lẫn đêm. Đó là lý do mà trong dịp Đức Phật ban danh hiệu đệ nhất cho những đệ tử tối thắng, Ngài đã công bố rằng:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
Devatānaṃ pīyamaṇāpānaṃ yadidaṃ Pilinda-vaccho.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà được chư thiên ái kính, thì tỳ khuru Pilindavaccha là Đệ nhất.



(27) ĐẠI TRƯỞNG LÃO BĀHIYA DĀRUCĪRIYA

(Tên gốc của vị trưởng lão này là Bāhiya chỉ về quốc độ nơi vị ấy sinh ra. Về sau vị ấy được gọi là Bāhiya Dārucīriya, ‘Bāhiya mặc vải sợi’ vì vị ấy mặc chiếc áo bằng sợi vỏ cây).

(a) Nguyện vọng quá khứ

Bāhiya Dārucīriya tương lai sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsāvati, thời của Đức Phật Padumuttara. Cũng như các vị đại trưởng lão tương lai khác, vị ấy viếng thăm tịnh xá của Đức Phật và trong khi nghe pháp, đã chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật công bố là Tối thắng trong số những vị tỳ khuru đạt sự giác ngộ mau lẹ. Vị ấy cảm thấy hoan hỉ muốn bắt chước với vị tỳ khuru ấy, sau khi tổ chức đại thí vị ấy bày tỏ ước nguyện trước Đức Phật về địa vị ấy trong tương lai. Đức Phật thấy rằng ước nguyện của vị ấy sẽ được thành tựu và Ngài đã nói lời tiên tri.

Tu thiền trên đỉnh núi

Bāhiya Dārucīriya tương lai đã sống trọn cuộc đời làm các việc phước và sau khi chết được tái sanh vào cõi chư thiên, rồi chỉ tái sanh trong hai cõi chư thiên và nhân loại. Vào thời kỳ cuối của giáo pháp Đức Phật Kassapa, vị ấy và một nhóm tỳ khuru cùng chí hướng đã chọn một ngọn núi có vách đứng tại đó họ lên đến đỉnh và xả thân hành thiền. (Hãy xem câu chuyện về trưởng giả Dabba ở trên). Do giới hoàn hảo và trong sạch, nên vị ấy đã sanh vào cõi chư thiên.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Trong thời kỳ trung gian giữa hai vị Phật (giữa Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama), vị ấy vẫn còn ở cõi chư thiên. Khi Đức Phật Gotama sắp xuất hiện thì vị ấy sanh vào một gia đình danh giá ở trong nước Bāhiya. Khi trưởng thành, vị ấy lập gia đình và đi buôn bằng tàu trên biển đến xứ Savannabhumi. Chiếc thuyền bị đắm ở ngoài biển khơi và tất cả mọi người trên thuyền trừ vị ấy ra, đều bị chết và trở thành mồi cho cá tôm.

Về phần vị ấy, do đã định trước là sẽ giả từ luân hồi trong kiếp chót, vị ấy đã sống sót do bám vào một mảnh vỡ của chiếc thuyền bị đắm trong bảy ngày. Vị ấy trôi dạt đến một bãi cát của thị trấn cảng Suppāraka. Trước khi gặp một ai đó, vị ấy phải tìm cách che đậy cái thân trần truồng của mình. Thế nên, vị ấy lấy một tấm che bằng cây nước từ một cái hồ. Rồi vị ấy tìm thấy một cái bình cũ đã được sử dụng và vị ấy nhặt nó lên làm cái bát xin ăn.

Tướng mạo khổ hạnh của vị ấy thu hút sự chú ý của mọi người. “Nếu có một vị A-la-hán trong thế gian thì người đó chắc là ông ta!” Họ đã nhận xét vị ấy như vậy. Họ tự hỏi liệu người đàn ông (là bậc thánh trong sự phán đoán của họ) có phải đang thực hành pháp khổ hạnh nên mới từ chối mặc y phục thích hợp. Để tìm hiểu xem sự đánh giá của họ có đúng hay không, họ dâng y phục mịn đến vị ấy. Nhưng Bāhiya tự nghĩ: “Những người này đón tiếp ta chỉ vì y phục khổ hạnh của ta. Nếu vẫn giữ y phục tồi tệ này thì sự đánh giá của họ về ta sẽ y như vậy.” Bởi vậy vị ấy từ chối không nhận y phục bằng vải mịn. Kết quả, mọi người tôn kính và cúng dường vị ấy một cách hào phóng.

Sau khi khát thực và độ thực xong, Bāhiya trở về tại một bảo tháp lâu đời. Dân chúng đi theo vị ấy đến đó. Họ quét dọn sạch sẽ nơi vị ấy trú ngụ. Rồi Bāhiya suy nghĩ: “Chỉ bằng tướng mạo bên ngoài của ta mà mọi người tôn kính ta rất nhiều. Ta nên sống theo sự đánh giá của họ. Ta phải duy trì trạng thái một Sa-môn chân chính” Vị ấy kiếm về những sợi từ cây rừng rồi bện chúng lại thành chiếc y mặc vào. (Từ đó vị ấy có cái tên là ‘Bāhiya-Dārucīriya’ - Bāhiya người mặc chiếc y bằng sợi của cây).

Lời khuyên của Brahma

Trong số bảy vị tỳ khuru mà đi lên đỉnh núi để thực hành thiền quán sau khi Đức Phật Kassapa viên tịch, vị tỳ khuru thứ hai chứng đắc quả thánh *anāgāmi-phala* và tái sanh vào cõi *suddhāvāsa* (Tịnh cư thiên). Ngay khi vị ấy sanh vào cõi Phạm thiên, vị ấy xem lại kiếp trước của mình và thấy rằng mình là một trong bảy vị tỳ khuru mà đã

đi lên đỉnh núi có dốc đứng để tu thiền quán, và có một vị đã chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong kiếp ấy. Trong năm vị tỳ khuru còn lại, vị ấy hoan hỷ với kiếp sống hiện tại của họ và thấy rằng tất cả đều sanh vào cõi chư thiên.

Hiện nay, một người trong bọn họ đã trở thành A-la-hán giả tại Suppāraka, đang sống dựa vào sự nhẹ dạ của mọi người nên vị ấy cảm thấy có trách nhiệm đưa người bạn cũ của mình đi vào con đường đúng đắn. Vị ấy thấy hối tiếc cho Bāhiya Dārucīriya, vì trong kiếp sống quá khứ vị này có giới rất thanh tịnh, ngay cả từ chối không nhận vật thực do người bạn chứng đắc A-la-hán đem về. Vị ấy cũng muốn giúp Bāhiya chú ý đến sự xuất hiện của Đức Phật Gotama trong thế gian. Vị ấy nghĩ sẽ thức tỉnh người bạn cũ của mình và ngay lập tức từ cõi Phạm thiên đã xuất hiện trước mặt Bāhiya-Dārucīriya với tướng mạo rực rỡ uy nghi.

Bāhiya Dārucīriya bỗng nhiên bị hấp dẫn bởi ánh sáng diệu kỳ và đã rời khỏi chỗ ngụ của vị ấy. Trông thấy vị Phạm thiên, vị ấy chấp hai tay lại, hỏi rằng: “Thưa ngài, ngài là ai?” “Tôi là một người bạn cũ của ông. Trong hậu thời của Đức Phật Kassapa, tôi là một trong bảy vị tỳ khuru bao gồm cả bạn nữa, đã cùng nhau đi lên một ngọn núi có dốc đứng và thực hành thiền Quán. Tôi đã chứng đắc quả thánh Ana-hàm (*anāgāmi-phala*), và đã tái sanh vào cõi Phạm thiên. Vị tỳ khuru cao hạ nhất trong chúng ta thì khi ấy đã trở thành bậc A-la-hán và đã nhập Niết bàn ngay trong kiếp sống ấy. Năm vị tỳ khuru còn lại, sau khi mạng chung từ kiếp ấy, đã tái sanh vào cõi chư thiên. Tôi đến đây để khuyên bạn đừng sống nhờ vào sự nhẹ dạ cả tin của mọi người.

Này Bahiya: (1) Bạn chưa trở thành bậc A-la-hán; (2) Bạn chưa chứng đắc đạo quả A-la-hán; (3) Bạn ngay cả chưa bắt đầu tu tập để chứng đắc đạo quả A-la-hán. (Bạn chưa có một chút sự thực hành chân chánh nào để đạt đạo quả A-la-hán). Đức Phật giờ đây đã xuất hiện trong thế gian, và đang ngụ ở tịnh xá Jetavana tại Savatthi. Tôi khuyên bạn nên gấp rút đến yết kiến Đức Thế Tôn.” Sau khi sách tấn vị ấy như vậy, Phạm thiên trở về cõi Tịnh cư.

Sự chứng đắc đạo quả A-la-hán

Bāhiya Dārucīriya rất xúc động trong tinh thức bởi những lời khuyên của vị Phạm thiên và quyết định tìm con đường dẫn đến Niết bàn. Vị ấy thẳng đến Sāvatti. Sau khi đi hết một con đường dài 120 do tu chỉ trong một đêm, vị ấy đến Sāvatti vào buổi sáng.

Đức Phật biết rằng Bāhiya Dārucīriya đang đi đến để yết kiến Ngài nhưng thấy rằng các căn của vị này, như tín thành, chưa chín muồi đầy đủ để tiếp nhận chân lý. Và để cho chúng chín muồi, trước khi đón tiếp Bāhiya Dārucīriya, Đức Phật đi vào kinh thành để khát thực với nhiều vị tỳ khuru tháp tùng.

Sau khi Đức Phật rời khỏi tịnh xá Jetavana, Bāhiya Dārucīriya đi vào tịnh xá và thấy một số tỳ khuru đang đi tản bộ ở ngoài trời sau khi đã dùng điếm tâm để ngăn chặn hôn trầm. Vị ấy hỏi họ Đức Phật đã đi đâu, và nhận được câu trả lời là Ngài đang khát thực trong kinh thành. Các vị tỳ khuru dò hỏi vị ấy từ đâu đến. “ Tôi đến từ cảng Suppāraka, thưa chư đại đức.” “ Ông đã đến từ một nơi rất xa. Hãy rửa chân, hãy thoa dầu để làm mát dịu hai chân của ông, và hãy nghỉ một lát. Đức Thế Tôn không lâu sẽ trở về và ông sẽ gặp Ngài.”

Dù các vị tỳ khuru đã đối đãi rất tử tế, nhưng Bāhiya Dārucīriya vẫn không nhẫn nại. Vị ấy nói rằng: “ Thưa chư đại đức, tôi không biết liệu mạng sống của tôi có gặp tai họa nào không. Tôi đã cấp tốc trải qua một đoạn đường dài 120 do tuần chỉ trong một đêm, không cho phép bản thân nghỉ ngơi chút nào trên đường đi. Tôi phải gặp Đức Thế Tôn trước khi xét đến việc nghỉ ngơi.” Khi nói vậy, vị ấy đi tiếp vào kinh thành và nhìn thấy Đức Phật, bậc làm chủ một nhân cách vô song. Khi nhìn thấy Đức Phật đang đi trên đường, vị ấy suy xét như vậy: “ À! Một thời gian dài biết bao đã trôi qua ta mới có cơ hội gặp Đức Thế Tôn!” Vị ấy đứng như thoi miên tại chỗ nhìn thấy Đức Phật, tâm tràn đầy niềm hỉ mãn, mắt không nhấp nháy tập trung vào Đức Phật. Cúi mình xuống trong tư thế đảnh lễ Đức Phật, và bản thân đắm chìm trong hào quang rực rỡ của Ngài, vị ấy tiến đến gần Đức Thế

Tôn, nằm sấp xuống đất với năm điểm chạm đất đầy tôn kính rồi thoa và hôn đôi chân của Ngài một cách tôn kính, nói rằng:

“ Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Ngài ban cho con một thời pháp. Thời pháp của bậc Thiện thế sẽ đem lại lợi ích lâu dài cho con.”

Đức Phật nói rằng: “ Này Bāhiya, bây giờ không thích hợp để ban một thời pháp. Như Lai đang đi khát thực trong kinh thành.”

(Ở đây người ta có thể hỏi rằng: “ Phải chăng đối với Đức Phật có lúc không thích hợp để Ngài làm công việc đem lại lợi ích cho thế giới hữu tình?” Câu trả lời là: ‘thời gian không thích hợp’ ở đây không ám chỉ đến Đức Phật mà ám chỉ về người nhận thông điệp. Nó vượt xa người bình thường (ngay cả đối với một vị A-la-hán bình thường về vấn đề ấy) cũng không thể biết được sự chín muồi các căn của một người để có thể tiếp nhận thông điệp của Đức Phật. Các căn của Bāhiya chưa chín muồi để tiếp nhận nó. Thật vô ích để thuyết pháp đến vị ấy, vì vị ấy sẽ chẳng giác ngộ chút nào về pháp ấy. Đó là lý do khiến Đức Phật đã nêu ra chỉ một lý do, “ Như Lai đang đi khát thực” để không thuyết pháp và không đề cập các căn. Điểm trọng yếu của vấn đề là dù Ngài luôn sẵn sàng thuyết pháp đến người mà sẵn sàng hiểu nó. Đức Phật biết khi nào người đó sẵn sàng và khi nào chưa sẵn sàng. Ngài không thuyết pháp cho đến khi biết các căn của người nghe đã chín muồi, vì nếu không làm như vậy thì thời pháp sẽ không đem lại sự giác ngộ cho người ấy).

Khi Đức Phật nói câu này thì Bāhiya nói lời thỉnh cầu lần thứ hai: “ Bạch Thế Tôn, con không biết liệu Thế Tôn có gặp nguy hiểm gì về tánh mạng không, hay liệu con có gặp nguy hiểm về tánh mạng không. Do đó, cầu xin Thế Tôn thuyết cho con một thời pháp. Bài pháp của đấng Thiện thế sẽ đem lại lợi ích cho con lâu dài.”

Và lần thứ hai Đức Phật cũng nói rằng: “ Này Bāhiya, bây giờ không thích hợp để ban một thời pháp. Như Lai đang đi khát thực trong kinh thành.” (Câu trả lời được nêu ra như vậy vì các căn của Bāhiya vẫn chưa chín muồi).

(Ở đây Bāhiya rất quan tâm đến sự an toàn của mình vì vị ấy được định trước đây là kiếp chót, và phước quá khứ của vị ấy xui vị ấy

nêu ra sự cấp bách hết mức về sự an toàn. Lý do: đối với một người quyết định sống kiếp chót trong luân hồi thì người đó không thể chết đi mà không trở thành bậc A-la-hán. Đức Phật muốn thuyết pháp đến Bāhiya, nhưng mà Ngài phải từ chối lần thứ hai vì những lý do sau đây: Đức Phật biết rằng Bāhiya đang tràn đầy hỉ mãn khi trông thấy Ngài, việc này không dẫn đến Tuệ quán. Tâm của vị ấy cần được làm dịu xuống trạng thái xả. Ngoài ra, chuyến đi đầy nhiệt tâm của Bāhiya dài 120 do tuần được thực hiện chỉ trong một đêm đã làm cho vị ấy rất mệt mỏi về thân. Vị ấy cần nghỉ ngơi chút ít trước khi có thể nghe pháp một cách thuận lợi).

Lần thứ ba Bāhiya-Dārucīriya nói lời thỉnh cầu tha thiết đến Đức Phật. Và Đức Phật thấy rằng:

- (1) Tâm của Bāhiya-Dārucīriya đã lắng dịu xuống trạng thái xả,
- (2) Vị ấy đã được nghỉ ngơi chút ít và đã vượt qua cơn mệt mỏi,
- (3) Các căn của vị ấy đã chín muồi, và
- (4) Việc nguy hiểm về tánh mạng của vị ấy sắp xảy ra.

Ngài đã quyết định rằng thời gian thuyết pháp cho vị ấy đã đến. Do đó, Đức Phật đã nói một bài pháp tóm gọn như sau:

- (1) Như thế này, này Bāhiya, con nên tu tập như vậy: trong cái thấy các cảnh sắc (bất cứ cảnh sắc nào), hãy biết rõ cái thấy chỉ là cái thấy; trong cái nghe các loại âm thanh hãy biết rõ cái nghe chỉ là cái nghe; cũng vậy trong sự trải nghiệm các mùi, các vị và các vật xúc chạm hãy biết rõ sự trải nghiệm về sự ngửi, sự nếm, và sự xúc chạm, chỉ là sự ngửi, sự nếm và sự xúc chạm mà thôi; trong sự nhận biết các cảnh của tâm, tức là ý nghĩ và ý tưởng, hãy biết rõ chỉ là sự nhận biết.
- (2) Này Bāhiya, nếu con có thể duy trì sự biết rõ về cái thấy, cái nghe, các sự trải nghiệm và sự nhận biết (bốn loại cảnh), thì khi ấy con không phải là người bị kết hợp bởi tham, sân hoặc si vì cảnh sắc được thấy, âm thanh được nghe, cảnh xúc được trải nghiệm, hay cảnh pháp được nhận biết. Nói cách khác, chắc chắn con sẽ không phải là người bị luyến ái, sân hận hoặc si mê.

- (3) Nay Bāhiya, nếu do cảnh sắc được thấy, âm thanh được nghe, cảnh xúc được trải nghiệm, cảnh pháp được nhận biết mà con không bị tham luyến, sân hận và si mê, tức là nếu con thực sự không bị chi phối bởi tham, sân và si mê, nay Bāhiya, con quả thật sẽ trở thành người không bị ái dục, ngã mạn và tà kiến chi phối do bởi các cảnh được thấy, được nghe, được trải nghiệm, hoặc được nhận biết. Khi ấy con không có ý nghĩ ‘cái này là của ta’ (do bởi ái dục), không có ngã mạn về ‘ta’ (do ngã mạn), hoặc không có quan niệm ‘tự ngã của ta’ (do bởi tà kiến).
- (4) Nay Bāhiya, nếu con thực sự trở thành người không bị tham ái, ngã mạn hoặc tà kiến chi phối do bởi cảnh sắc được thấy, âm thanh được nghe, cảnh xúc được trải nghiệm, cảnh pháp được nhận biết, thời này Bāhiya, (do sự vắng mặt của tham ái, ngã mạn và tà kiến trong con) con sẽ không còn tái sinh cõi người này nữa, con cũng không tái sinh vào bốn cõi còn lại (tức là cõi chư thiên, cõi địa ngục, cõi súc sanh và cõi ngạ quỷ). Ngoài kiếp sống hiện tại (của cõi người) ra và bốn sanh thú còn lại, không có sanh thú nào (chỗ tái sanh) dành cho con. Sự không khởi sanh Danh và Sắc mới là sự chấm dứt các phiền não vốn là khổ (*dukkha*) và kết quả của vòng sanh tử luân hồi là *dukkha*.”

Đức Phật đã thuyết pháp đến đỉnh cao là sự chấm dứt hoàn toàn hay Niết bàn nơi mà cơ sở của kiếp sống (tức là các uẩn) không còn tồn tại.

(Ở đây, Bāhiya Dārucīriya là người thích pháp giản lược (*saṅkhittaruci-puggala*). Do đó, Đức Phật khi giải thích sáu cảnh, Ngài không đi vào chi tiết tất cả sáu cảnh, mà kết hợp mùi, vị và xúc làm thành ‘cảnh có thể tiếp xúc được’. Như vậy các cảnh được tạo dưới bốn cái tên là: cái được thấy (*diṭṭha*), cái được nghe (*suta*), cái được trải nghiệm (*muta*), và cái được nhận biết (*viññāta*).

(1) Về bốn bước trong bài trình bày ở trên, trong lời khuyên giáo của Đức Phật là chỉ biết rõ cái thấy chỉ là cái thấy, cái nghe chỉ là cái nghe, cái trải nghiệm chỉ là cái trải nghiệm, cái nhận biết chỉ là cái nhận biết trong bốn loại cảnh là những pháp hữu vi, bao hàm ý nghĩa

rằng khi nhãn thức sanh lên trong sự thấy cảnh sắc, khi nhĩ thức sanh lên trong sự nghe âm thanh, khi tỉ thức sanh lên trong sự ngửi mùi, khi thiệt thức sanh lên trong sự nếm vị, hay khi ý thức sanh lên trong sự nhận biết cảnh pháp, thì chỉ có thức mà thôi và không có tham, sân hoặc si ở đó. (Độc giả nên làm quen với bản chất của lộ tâm ngũ môn và lộ tâm ý môn).

(Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức và thân thức, năm loại thức này được gọi là ngũ thức). Đức Phật khuyên Bāhiya rằng vị ấy nên tinh cần phần đầu đừng để ái dục, sân nhuế và si mê len lỏi vào các sát na tâm đồng lực đi theo lộ trình ngũ môn và ý môn, mà sanh lên ngay lúc sanh khởi của năm loại thức, trong giai đoạn đó không có sân hoặc si, mà chỉ có thuần túy tâm nhận biết của các căn mà thôi. Vì vào thời điểm của sát na tâm đồng lực, sự nhận xét các cảnh theo chiều hướng tự nhiên là để cho tham, sân và si sanh khởi.

(Đức Phật khuyên Bāhiya rằng vị ấy nên tinh cần phần đầu đừng để tham, sân nhuế và si mê sanh khởi ở sát na đồng lực trong lộ trình tâm bởi vì Ngài muốn ông Bāhiya hiểu rằng quan niệm sai lầm như ‘Cái này là thường hằng’, ‘Cái này là lạc’, ‘Cái này có ngã’, ‘Cái này là đẹp,’ có khuynh hướng len vào (cái tâm không được phòng hộ), đối với bốn loại cảnh ấy. Chỉ khi nào người ta xét chúng là vô thường, khổ, xấu xí và vô ngã thì mới không khởi sanh những đồng lực tâm sai lầm cho rằng chúng là thường, lạc, ngã và tịnh (đẹp). Chỉ khi ấy Tuệ quán mới sanh khởi nhờ đó những tâm đồng lực đại thiện đi theo (Lộ tâm ý môn). Đức Phật cảnh báo cho Bāhiya là phải phòng hộ đừng suy nghĩ sai lạc về các pháp hữu vi bao gồm bốn loại cảnh là thường, lạc, ngã và tịnh, và hãy xem chúng một cách như thực, là vô thường, khổ, xấu và vô ngã, và như vậy tạo ra được Tuệ quán để khiến cho những đồng lực tâm đại thiện đi theo (Lộ tâm ý môn).

(Bằng cách cho thấy chánh kiến để xem bốn loại cảnh, mà vốn là những pháp hữu vi, là vô thường, khổ, xấu xí và vô ngã, Đức Phật (trong đoạn I ở trên) đã dạy Bāhiya Dārucīriya về sáu giai đoạn Thanh tịnh bậc thấp và mười giai đoạn của Tuệ quán.

(Trong (2): “Này Bāhiya, nếu con có thể duy trì sự biết rõ (tỉnh giác) cái thấy, cái nghe, cái trải nghiệm và cái nhận biết bốn loại cảnh mà vốn là những pháp hữu vi qua mười giai đoạn của Tuệ quán và chứng đắc Tuệ đạo, thời khi ấy con đã đoạn tận tham, sân và si mê; con sẽ không còn là người tham luyện, sân hận hay bị si mê ảo tưởng; nói cách khác, con sẽ thoát khỏi tham, sân và si.” Điều này chỉ về bốn đạo.

(Trong (3): “Các bậc Thánh (*ariya*) khi đạt đến Thánh quả (*ariya-phala*) thì hoàn toàn không bị chi phối bởi ái dục, mạn và tà kiến, bởi vậy họ không bao giờ xem một pháp hữu vi nào ở nơi bốn loại cảnh là ‘Ta’, ‘là cái của Ta’ hay ‘Tự ngã của Ta’. Điều này chỉ về Thánh quả.

(Trong (4): một bậc A-la-hán sau tâm tử chấm dứt không tái sanh vào cõi người này hay một trong bốn cõi khác. Đây là sự chấm dứt hoàn toàn của các uẩn gồm danh và sắc, và được gọi là Niết bàn không để lại dấu vết của các uẩn. Bước này chỉ về Niết bàn rốt ráo, Vô dư Niết bàn).

Bāhiya Dārucīriya trong lúc lắng nghe thời pháp của Đức Phật, đã làm thanh tịnh bốn loại giới của vị tỳ khuru, và đã làm tâm được thanh tịnh nhờ sự tập trung, và Tuệ quán của vị ấy cũng đang được tu tập trong khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán với bốn Thắng trí (*patisambhidā-ñāṇa*). Vị ấy đã đoạn tận tất cả lậu hoặc, bởi vì vị ấy là loại người hy hữu (do phước quá khứ) được quyết định chứng đắc giác ngộ nhanh chóng, có trí tuệ tiềm ẩn.

Sau khi chứng A-la-hán quả, đại đức Bāhiya Dārucīriya xem lại chính mình bằng Tuệ duyệt xét gồm 19 yếu tố, cảm thấy cần thiết, như cách thông thường của một vị A-la-hán, là phải trở thành vị tỳ khuru và thỉnh cầu Đức Phật thọ nhận vị ấy vào Tăng chúng. Đức Phật hỏi vị ấy: “Con đã có y và bát của vị tỳ khuru chưa?” “Dạ chưa, bạch Thế Tôn,” vị ấy đáp lại. “Nếu vậy,” Đức Phật nói, “hãy đi kiếm chúng trước.” Sau khi nói vậy Đức Phật tiếp tục đi khát thực trong kinh thành Sāvatti.

(Bāhiya đã từng là một vị tỳ khuru trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Vị ấy duy trì đời sống tỳ khuru và phấn đấu để giác ngộ suốt hai chục ngàn năm. Suốt thời gian ấy, bất cứ khi nào vị ấy nhận được các món vật dụng của vị tỳ khuru, vị ấy đều cho rằng những lợi lộc ấy là kết quả của phước quá khứ về cúng dường vật thực của riêng vị ấy và không nghĩ rằng cần thiết phải chia sẻ cho những vị tỳ khuru sống chung. Vì thiếu sự bố thí y phục và vật thực đến những vị tỳ khuru khác, nên vị ấy thiếu phước cần thiết để Đức Phật gọi: “Hãy đến, này tỳ khuru.” Những vị A xà lê khác giải thích khác nhau về lý do tại sao Đức Phật không gọi Bāhiya: “Hãy đến, này tỳ khuru.” Theo họ thì Bāhiya từng sanh làm một tên cướp trong một thế giới mà không có Đức Phật xuất hiện. Vị ấy đã cướp những chiếc y của một vị Phật Độc giác, luôn cả cái bát bằng cách dùng cung tên để giết chết Đức Phật Độc giác. Đức Phật biết rằng do ác nghiệp ấy mà Bāhiya Dārucīriya không thể hưởng được lợi ích về y bát được hóa ra bằng thân thông (cho dù Đức Phật có gọi vị ấy, nói rằng: “Hãy đến, này tỳ khuru.”) (Chú giải của bộ Udāna). Tuy nhiên, kết quả của ác nghiệp ấy liên quan nhiều hơn với sự kiện số phận của Bāhiya trong việc không có y phục thích hợp ngoài những sợi của cây rừng).

Cái chết bi thảm của Bāhiya

Bāhiya rời khỏi Đức Phật và rảo đi trong thành phố để tìm kiếm bát và những mảnh vải vụn v.v... Trong lúc đang tìm kiếm như vậy thì vị ấy bị một con bò cái mới đẻ bê con húc chết.

(Trong một số kiếp quá khứ, bốn người con trai nhà giàu đã thuê một cô gái ‘bán hoa’ và hưởng lạc trong một khu công viên. Khi việc kết thúc, một người trong bọn đề nghị rằng tước hết nữ trang và một ngàn đồng bạc của cô gái vào lúc đêm tối, nơi không có ai chung quanh. Ba người bạn đồng ý. Họ đã tấn công cô gái một cách tàn nhẫn. Cô gái khởi lên những ý nghĩ căm hận trong khi đang bị những chàng trai đánh đập: “Những đứa độc ác và không biết xấu hổ này đã dùng ta để thỏa mãn dục vọng và bây giờ lại ra sức giết ta do bởi lòng

tham. Ta chẳng làm gì sai trái với chúng. Bây giờ ta bị bắt lức. Hãy để chúng giết ta lúc này. Mong rằng tương lai ta sẽ làm một nữ dạ xoa và có thể giết những tên này trong nhiều lần!” Nàng chết trong khi đang phát lời nguyện.

(Trong một kiếp về sau, một trong bốn người ác tái sinh làm Pukkusāti trong gia đình quyền quý, một người khác sinh làm Bāhiya Dārucīriya; một người khác nữa sinh làm Tambadāṭhika, là một tên cướp; một người khác nữa sinh làm người cùi có tên là Suppabuddha. Cô gái điếm đã tái sinh làm nữ dạ xoa trong hằng trăm kiếp khác nhau và bốn kẻ sát nhân này đã bị nàng húc chết trong hình tướng con bò cái. Bāhiya gặp phải cái chết bất đắc kỳ tử như vậy. Bāhiya chết tại chỗ). (Chú giải của bộ Udāna)

Khi Đức Phật đã đi khất thực xong và rời khỏi kinh thành cùng với các tỳ khuru, Ngài thấy xác chết của Bāhiya trong một đồng rác, và nói với các tỳ khuru: “Hãy đi bây giờ, này các tỳ khuru, kiếm một cái giường cũ từ một căn nhà nào đó để khiêng xác của Bāhiya, hãy thiêu xác một cách thích hợp, và tôn trí Xá lợi.” Các tỳ khuru đã làm theo lời dạy của Đức Phật.

Trở về tịnh xá, các tỳ khuru đã trình với Đức Phật về việc hoàn thành phận sự của họ và hỏi rằng: “Bạch Thế Tôn, Bāhiya đã tái sinh về đâu?” Qua câu hỏi này họ đang tìm hiểu liệu Bāhiya chết trong thân phận một phạm phu, hay một bậc thánh hữu học, hay một bậc A-la-hán trong kiếp chót của vị ấy. Đức Phật đáp lại: “Này các tỳ khuru, Bāhiya bản tánh thông minh. Vị ấy tu tập đúng với sự chứng đắc pháp siêu thế. Vị ấy không còn làm phiền Như Lai về giáo pháp. Này các tỳ khuru, Bāhiya đã đoạn tận khổ đau.”

(Ở đây lời hướng dẫn của Đức Phật đến các tỳ khuru tôn trí Xá lợi của ngài Bāhiya là một gợi ý rõ ràng về sự kiện rằng Bāhiya chết sau khi đã trở thành bậc A-la-hán. Nhưng một số vị không hiểu sự gợi ý trong những lời khuyên hay có thể rằng họ hỏi Đức Phật để làm cho vấn đề rõ ràng hơn).

Câu kệ của Đức Phật nhân cơ hội này

Khi nghe tin rằng đại đức Bāhiya Dārucīriya đã chết trong trạng thái một vị A-la-hán, các tỳ khuru rất đỗi ngạc nhiên. Họ bạch với Đức Phật:

“ Bạch Thế Tôn, Bāhiya Dārucīriya chúng đắc đạo quả A-la-hán lúc nào?” “ Từ lúc vị ấy nghe bài pháp của Như Lai,” Đức Phật đáp lại. “ Thế Tôn thuyết pháp cho vị ấy vào lúc nào ạ?” “ Ngày hôm nay, trên đường đi khát thực.” “ Nhưng, bạch Thế Tôn, bài pháp lúc đó chắc là ít ý nghĩa. Làm sao một bài pháp tóm gọn như vậy lại có thể làm cho vị ấy giác ngộ?”

“ Nay các tỳ khuru, làm sao các người xét đoán được kết quả của bài pháp là dài hay ngắn? Một ngàn câu kệ chứa những lời vô ích không bằng một câu kệ mà đầy đủ ý nghĩa đối với người nghe.” Và Đức Phật trong dịp ấy đã nói lên câu kệ sau đây:

Sahassam api ce gāthā, anattapadasaṅhita;

Ekam gāthā padaṃ seyyo, yaṃ sutvā upasammati.

Này các tỳ khuru, cả ngàn câu kệ mà không dẫn đến trí tuệ, tốt hơn chỉ một câu (như ‘Chánh niệm là con đường dẫn đến Bất tử’) do nghe câu ấy mà người nghe được thanh tịnh.

Vào lúc kết thúc bài pháp nhiều chúng sanh chứng đắc được nhiều mức độ của Đạo Tuệ như Nhập lưu quả (*sotapatti-phala*) v.v...

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp, khi Đức Phật ngồi giữa hội chúng tỳ khuru, Ngài đã công bố như vậy:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ

khippābhiññānaṃ yadidaṃ Bāhiyo Dārucīriyo.

Này các tỳ khuru, trong số những tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà đạt được Tuệ đạo nhanh chóng, thì Bāhiya là Đệ nhất.



(28) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KUMĀRA KASSAPA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Kumara Kassapa tương lai tái sanh vào một gia đình giàu có trong kinh thành Hamsāvati trong thời của Đức Phật Padumuttara. Như trong trường hợp của những vị đại trưởng lão tương lai khác, vị ấy đi đến Đức Phật và nghe pháp, trong quá trình nghe pháp vị ấy trông thấy một tỳ khuru được Đức Phật công bố là Tối thắng trong những vị tỳ khuru sử dụng tinh tấn trong việc xiển dương giáo pháp. Vị ấy nung nấu ước muốn được trở thành vị tỳ khuru đặc biệt như vậy, và sau khi tổ chức đại thí cúng dường, đã phát nguyện trước Đức Phật rằng vị ấy muốn được tôn vinh bằng danh hiệu tương tự bởi một vị Phật tương lai. Đức Phật thấy rằng ước nguyện của vị thiện nam kia sẽ được thành tựu, và đã nói lời tiên tri.

Tu thiền trên đỉnh núi

Vị Kumāra Kassapa tương lai đã cống hiến hết cuộc đời còn lại của mình làm thiện nghiệp và sau kiếp sống ấy được tái sanh vào cõi chư thiên và cõi nhân loại. Vào thời kỳ suy giảm Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, vị ấy đi lên đỉnh núi có vách đứng cùng với một nhóm sáu vị tỳ khuru khác và phấn đấu cho sự giác ngộ. (Hãy xem câu chuyện của đại đức Dabba ở trên.) Do sự trong sạch về giới, vị ấy được tái sanh vào cõi chư thiên sau khi thân hoại mạng chung.

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Người đàn ông đáng kính, Kumāra Kassapa tương lai, không bao giờ đọa vào các cõi khổ suốt một thời kỳ trung gian gồm vô số kiếp giữa hai vị Phật, chỉ luân chuyển trong hai cõi chư thiên và nhân loại. Vào thời kỳ Đức Phật Gotama xuất hiện, vị ấy thọ sanh vào bào thai con gái của một trưởng giả. Người phụ nữ trẻ này luôn luôn có ước muốn trở thành một đạo sĩ nhưng cha mẹ của nàng đã gả nàng cho con trai của một trưởng giả khác và phải sống với gia đình chồng. Nàng có thai nhưng không biết. Nàng xin chồng cho phép nàng được trở thành tỳ khuru ni, và người chồng đồng ý, nàng đi đến ni viện của các tỳ khuru ni là những đệ tử của đại đức Devadatta.

Khi bào thai lớn ra rõ rệt, các tỳ khuru ni trình bày vấn đề lên đại đức Devadatta và xin chỉ thị. Devadatta nói rằng: “Nàng ta không còn là một tỳ khuru ni” và đã trục xuất nàng ra khỏi hội chúng của vị ấy. Nàng tỳ khuru ni trẻ đi đến ngụ tại nơi của các tỳ khuru ni, đệ tử của Đức Phật. Ở đó, các tỳ khuru ni trình trường hợp của nàng lên Đức Phật, Ngài ủy quyền cho đại đức Upāli xem xét và quyết định.

Đại đức Upāli cho mời một nhóm công nương đáng kính ở kinh thành Sāvatti, gồm có tín nữ Visākhā và để họ tra xét vấn đề, tìm hiểu xem liệu cái bào thai xảy ra khi nàng tỳ khuru ni còn sống đời thế tục, hay sau khi đã trở thành tỳ khuru ni. Các công nương có bằng chứng đầy đủ để quyết định và trình lên đại đức Upāli rằng cái bào thai xảy ra lúc nàng còn cư sĩ. Đại đức Upāli nêu ra điều luật rõ ràng rằng bởi vì bào thai xảy ra trước khi nàng tỳ khuru ni gia nhập Tăng chúng, nên nàng là tỳ khuru ni trong sạch. Đức Thế Tôn tán dương Đại đức Upāli về sự xét xử đúng đắn trong cuộc tranh luận.

Nàng tỳ khuru ni trẻ hạ sanh một bé trai kháu khỉnh trông như pho tượng vàng. Vua Pasenadi của nước Kosala nhận nuôi đứa bé tại cung điện của vị ấy như một ông vua con. Đứa bé được đặt tên là Kassapa, và đến năm lên bảy tuổi cậu ta được mặc áo quần xinh đẹp và gởi đến tịnh xá của Đức Phật để xuất gia Sa-di. (Muốn biết chi tiết hãy xem Bốn sanh Jataka, Ekaka Nipāta, Nigrodhamiga Jātaka).

Tên Kumāra Kassapa

Khi gia nhập Tăng chúng năm lên bảy tuổi, cậu được Đức Phật nhắc đến là Kumāra Kassapa, ‘Đồng tử Kassapa’ để phân biệt với những Sa-di khác có cùng tên Kassapa. Trong nghĩa khác, ‘Kumara’ cũng có nghĩa là ‘hoàng tử’. Bởi vì Kassapa được nuôi nấng bởi vua Pasenadi, nên từ Kumāra Kassapa cũng được mang ý nghĩa là ‘Hoàng tử Kassapa.’

Câu chuyện nền tảng của bài kinh Vammika

Kumāra Kassapa bắt đầu học pháp thiền Minh sát từ khi vị ấy xuất gia Sa-di và cũng học những lời dạy của Đức Phật. Như vậy vị ấy đã siêng năng theo cả pháp học lẫn pháp hành trong Giáo pháp. Khi Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, kinh thành Sāvatti thì Kumāra Kassapa đang ngụ ở khu rừng Andhavana, gần tịnh xá Jetavana. Lúc bấy giờ Đại Phạm thiên Mahā Brahmā ở cõi Suddhāvāsa (Ngũ Tịnh cư), từng cùng tu tập để giác ngộ, đi lên núi có vách đứng để hành thiền, xem lại số phận của những người bạn xưa. Khi thấy Kumāra Kassapa đang phấn đấu cho sự giác ngộ, vị ấy quyết định hướng dẫn thực tiễn đến vị tỳ khuru trong pháp thiền quán. Ngay trước khi rời khỏi cõi Brahmā để đến cõi nhân loại, vị ấy đã lập ra một bài đồ gồm mười lăm điểm. Vào nửa đêm, vị ấy xuất hiện với tất cả sự rực rỡ trước Kumāra Kassapa, trong khu rừng Andhavana.

Kumāra Kassapa hỏi Brahmā: “Ngài là ai mà xuất hiện ở đây trước mặt tôi?” “ Bạch đại đức, tôi là bạn đồng tu với đại đức trong quá khứ (vào thời của Đức Phật Kassapa) đã cùng nhau tu thiền để tầm cầu giác ngộ, và đã tái sinh vào cõi Suddhāvāsa, đã chứng đắc quả thánh Bất lai.” “ Ngài gặp tôi với mục đích gì?” Brahmā bèn nói rõ mục đích của vị ấy bằng những lời sau đây:

“ Thừa tỳ khuru, (1) Gò mỗi ngày (2) phun khói vào ban đêm; (3) ban ngày thì bốc lên những ngọn lửa.

(4) Vị thầy bà la môn nói (5) với người học trò thông minh: (6) ‘Hãy cầm lấy cây đao và (7) đào lên một cách siêng năng.’ Người học trò

thông minh đã làm theo yêu cầu của ông thầy và (8) khám phá ra một cái then cửa. Và cậu ta trình lên ông thầy, ‘Thưa thầy, đây là cái then cửa.’

Vị thầy Bà-la-môn nói với người học trò: “Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ cái then cửa đó đi. Hãy cầm cây đao và tiếp tục đào một cách siêng năng.” Người học trò đã làm theo yêu cầu của ông thầy và (9) khám phá ra một con cóc có thân cứng phòng (*uddhumāyika*).

Khi ấy vị thầy Bà-la-môn nói rằng: “Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ con cóc cứng phòng ấy đi. Hãy cầm cây đao và tiếp tục đào.” Người học trò thông minh đã làm theo chỉ bảo của ông thầy, và (10) khám phá ra con đường chia hai ngã. Người học trò trình lên ông thầy, ‘Thưa thầy, đây là con đường chia hai ngã.’

Khi ấy vị thầy Bà-la-môn nói rằng: ‘Này đệ tử thông minh, hãy bỏ con đường chia hai ngã. Hãy cầm cây đao và tiếp tục đào.’ Người học trò thông minh đã làm theo lời căn dặn của ông thầy, và (11) khám phá ra một cái lọc nước để sàng lọc cát có bọt. Người học trò trình lên ông thầy: ‘Thưa thầy, đây là cái lọc nước để sàng lọc cát có bọt.’

Khi ấy vị thầy Bà-la-môn nói rằng: ‘Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ cái lọc nước. Hãy cầm cây đao và tiếp tục đào.’ Người học trò thông minh đã làm theo yêu cầu của ông thầy, và (12) khám phá ra một con rùa. ‘Thưa thầy, đây là con rùa,’ người học trò trình lên ông thầy.

Vị thầy Bà-la-môn nói rằng, ‘Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ con rùa. Hãy cầm cây đao và đào tiếp.’ Người học trò thông minh đã làm theo yêu cầu của ông thầy, và (13) khám phá ra một con dao và một cái thớt. Cậu ta trình lên ông thầy, “Thưa thầy, đây là con dao và cái thớt.’

Vị thầy Bà-la-môn nói rằng: ‘Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ con dao và cái thớt. Hãy cầm cây đao và đào tiếp.’ Người học trò thông minh đã làm theo yêu cầu của ông thầy, và (14) khám phá một khối thịt. Cậu ta trình lên ông thầy, “Thưa thầy, đây là khối thịt.’

Vị thầy Bà-la-môn nói rằng: ‘Này đệ tử thông minh, hãy quăng bỏ khối thịt. Hãy cầm cây đao và tiếp tục đào.’ Người học trò thông minh

đã làm theo yêu cầu của ông thầy, và (15) khám phá ra một con rồng. Cậu ta trình lên ông thầy, ‘Thưa thầy, đây là con rồng.’

Vị thầy Bà-la-môn khi ấy nói với người học trò thông minh, ‘Hãy để con rồng lại. Đừng xâm phạm nó. Hãy tôn kính nó.’

Thưa tỳ khưu, hãy hỏi Đức Phật để có những câu trả lời cho những câu hỏi này. Hãy chú ý câu trả lời của Đức Phật. Ngoài Đức Phật ra, những đệ tử của Ngài và một người nào đó mà đã nghe những câu trả lời từ chính tôi, tôi không thấy người nào gồm các cõi khác nhau với chư thiên, Ma vương và Phạm thiên, và thế giới hữu tình gồm những vị Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa và những chúng sanh thuộc loài người, mà có thể trả lời chúng một cách thỏa đáng.”

Sau khi nói vậy, Phạm thiên Brahmā biến mất tại đó. Sáng sớm hôm sau, Kumāra Kassapa đi đến Đức Phật, đảnh lễ Ngài, và kể lại cuộc gặp gỡ với Brahmā vào đêm hôm trước. Rồi vị ấy hỏi:

1. Bạch Thế Tôn, ‘ồ mỗi’ có ý nghĩa gì?
2. ‘phun khói vào ban đêm’ có ý nghĩa gì?
3. ‘nổi lên những ngọn lửa vào ban ngày’ có ý nghĩa gì?
4. ‘vị thầy Bà-la-môn’ có ý nghĩa gì?
5. ‘người học trò thông minh’ có ý nghĩa gì?
6. ‘cây đao’ có ý nghĩa gì?
7. ‘đào lên một cách siêng năng’ có ý nghĩa gì?
8. ‘cái then cửa’ có ý nghĩa gì?
9. ‘con cóc cặng phồng’ có ý nghĩa gì?
10. ‘con đường hai ngã’ có ý nghĩa gì?
11. ‘cái lọc nước để sàng lọc cát bột’ có ý nghĩa gì?
12. ‘con rùa’ có ý nghĩa gì?
13. ‘con dao và cái thớt’ có ý nghĩa gì?
14. ‘khối thịt’ có ý nghĩa gì?
15. ‘con rồng’ có ý nghĩa gì?

Với mười lăm câu hỏi ấy là bài toán đối với cho đại đức Kumāra Kassapa, Đức Phật đã đưa ra những câu trả lời như sau:

1. Nay tỳ khưu, ‘ồ mỗi’ là cái tên gọi của thân này.

2. Đây tỳ khuru, ban đêm người ta ngẫm nghĩ lại những gì người ta đã làm lúc ban ngày; đây là ‘bốc khói vào ban đêm’.
3. Đây tỳ khuru, người ta làm các nghiệp bằng thân, khẩu và ý vào lúc ban ngày vì họ đã nghĩ ra vào lúc ban đêm; đây là ‘bốc lửa vào ban ngày’.
4. Đây tỳ khuru, ‘vị thầy Bà-la-môn’ là tên gọi dành cho Đức Tathāgata (Buddha).
5. Đây tỳ khuru, ‘người học trò thông minh’ là vị tỳ khuru vẫn còn tu tiên để chứng đắc đạo quả A-la-hán theo đúng ba pháp học.
6. Đây tỳ khuru, ‘cây đao’ là tên gọi Trí tuệ, cả hiệp thế lẫn siêu thế.
7. Đây tỳ khuru, ‘đào một cách siêng năng’ là sự tinh tấn bền bỉ.
8. Đây tỳ khuru, ‘cái then cửa’ là tên dành cho vô minh. ‘Hãy quăng bỏ then cửa’ nghĩa là hãy đoạn trừ vô minh. ‘Người học trò thông minh’, ‘cầm cây đao và đào lên một cách siêng năng’ nghĩa là ‘khéo phần đấu bằng trí tuệ để đoạn tận vô minh.’
9. Đây tỳ khuru, ‘con cóc căng phòng’ là tên gọi sự nóng giận. ‘Hãy quăng bỏ con cóc căng phòng’ nghĩa là ‘hãy đoạn trừ nóng giận sâu dày.’ ‘Người học trò thông minh, ‘hãy cầm cây đao và đào lên một cách siêng năng’ nghĩa là ‘hãy khéo phần đấu bằng trí tuệ để đoạn trừ oán hận sâu dày’.
10. Đây tỳ khuru, ‘con đường có hai ngã’ là tên của hoài nghi (*vicikicchā*). ‘Từ bỏ con đường hai ngã’ là khéo phần đấu bằng trí tuệ để đoạn trừ hoài nghi.
11. Đây tỳ khuru, ‘cái lọc nước để sàng lọc cát có bọt’ là tên gọi dành cho năm triền cái (*nīvaraṇa*) gây chướng ngại cho thiền Định và Đạo Tuệ, đó là: (i) dục tham (*kāmacchanda*) (ii) sân nhuế (*vyāpāda*) (iii) hôn trầm thụy miên (*thina-middha*) (iv) phóng dật trạo hối (*uddhacca-kukkucca*) (v) hoài nghi (*vicikicchā*). ‘Hãy quăng bỏ cái lọc nước’ nghĩa là ‘hãy khéo phần đấu bằng trí tuệ để khắc phục năm chướng ngại’.
12. Đây tỳ khuru, ‘con rùa’ là tên của năm đối tượng chấp thủ (*upādāna*), đó là (i) sắc uẩn (*rūpakkhandha*) mà phải bị biến

đôi (ii) thọ uẩn (*vedanakkhandha*) mà có thể cảm thọ, (iii) tướng uẩn (*saññākkhandha*) có bản chất nhận biết, (iv) hành uẩn (*sankhārakkhandha*) giúp hình thành tất cả các nghiệp, (v) thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) có đặc tánh biết các thứ. ‘Hãy quăng bỏ con rùa’ nghĩa là ‘hãy khéo phán đoán bằng trí tuệ để đoạn trừ năm uẩn là đối tượng của chấp thủ’.

13. Đây tỳ khuru, ‘con dao và ‘cái thớt’ là tên dành cho năm loại dục khả ái khả lạc làm sanh khởi sự tham luyến đối với chúng, đó là (i) cảnh sắc (*rūpā-rammaṇa*) có thể nhận biết bằng nhãn thức (*cakkhu-viññāṇa*), (2) cảnh thanh (*saddā-rammaṇa*) có thể nhận biết bằng nhĩ thức (*sota-viññāṇa*) (iii) cảnh mùi (*gandhā-rammaṇa*) có thể nhận biết bằng tỉ thức (*ghāna-viññāṇa*), (iv) cảnh vị (*rasā-rammaṇa*) có thể nhận biết bằng thiệt thức (*jivhā-viññāṇa*) (v) cảnh xúc (*phoṭṭhabbā-rammaṇa*) có thể nhận biết bằng thân thức (*kāya-viññāṇa*). ‘Hãy quăng bỏ con dao và cái thớt nghĩa là ‘hãy khéo phán đoán bằng trí tuệ để đoạn trừ năm loại cảnh dục’.
14. Đây tỳ khuru, ‘khối thịt’ là tên dành cho dục ái hay tham ái (*nandīrāga-tañhā*). ‘Hãy quăng bỏ khối thịt’ nghĩa là ‘hãy khéo phán đoán bằng trí tuệ để đoạn trừ dục ái hay tham ái’.
15. Đây tỳ khuru, ‘con rồng’ là tên dành cho bậc A-la-hán. Người được khuyên là hãy để bậc A-la-hán riêng ra không được xâm phạm vị ấy. Người cũng được khuyên là hãy tôn kính bậc A-la-hán.

Giải rộng

1. Tám thân giống như ‘ổ mối’ bởi vì cũng như ổ mối để cho những con rắn, loài gặm nhấm, con thằn lằn và loài kiến đi ra, cái thân cũng tuôn ra tất cả những loại chất bất tịnh qua chín lỗ. (Có những lý do khác giải thích sự so sánh. Xem Chú giải của bộ Mahāvagga).
2. ‘Phun khói ban đêm’ nghĩa là những điều được nghĩ ra vào lúc ban đêm để thực hiện trong ngày hôm sau.

3. ‘Những ngọn lửa nổi lên vào ban ngày’ có nghĩa là những hành động về thân, khẩu và ý được thực hiện vào ban ngày do đã nghĩ ra vào lúc ban đêm.
- 4,5,6&7. Những sự so sánh này không cần giải rộng.
8. ‘Cái then cửa’ ở cổng thành đóng lại không cho mọi người qua lại. Cũng vậy, vô minh đóng không cho sanh khởi trí tuệ dẫn đến Niết bàn.
9. ‘Con cóc căng phòng’ là ví dụ điển hình cho sự phẫn nộ. Con cóc nổi giận và nó tự phình lên bất cứ khi nào có cái gì chạm vào nó. Nó có thể bị sân giận làm cho nở to quá mức rồi trở nên dẹp ở trên lưng, không thể di chuyển được, và làm mối cho loài quạ hoặc những kẻ thù khác. Cũng thế, khi sân giận bắt đầu sanh lên thì người ta trở nên rối ren. Nếu cẩn thận thì người ấy có thể kiềm chế nó bằng như lý tác ý. Nếu không kiểm soát được theo cách này thì nó sẽ dẫn người ta đến chỗ nói lời ác, như nguyên rửa hay chửi mắng. Nếu sân hận được buông thả cho nó khởi lên, thì người ta bắt đầu nghĩ đến hành vi đáng sợ. Vào lúc ấy người ta có thể nhìn quanh để xem có ai theo phe kia không, rồi người ta gây ầu đả; và trừ khi có thể kiềm chế chính mình, nếu không người ấy có khuynh hướng tìm kiếm khí giới để tấn công phe kia. Nếu không kiểm soát chính mình có hiệu quả, thì người ta có thể tấn công kẻ khác. Có những trường hợp dẫn đến cái chết, hoặc đối phương hoặc chính mình, hoặc cả hai.
Cũng như con cóc căng phòng khiến nó không nhúc nhích được, nằm ngửa, và trở thành con mồi của những con quạ và các kẻ thù khác, cũng vậy người bị ảnh hưởng bởi sân hận nặng nề không thể tập trung trong pháp thiền và như vậy trí tuệ bị chướng ngại. Thiếu trí tuệ, người ấy có thể trở thành nạn nhân của tất cả các loại Ma và trở thành nô lệ ngoan ngoãn cho những khuynh hướng thấp hèn.
10. Khi một người khách bộ hành đem theo những vật sở hữu có giá trị đi đến một con đường có hai ngã và mất nhiều thời gian

nơi đó, vì không thể chọn lựa con đường nào để đi tiếp. Anh ta đang mò mẫm những tên cướp đường, bọn chúng có thể gây nguy hại cho anh ta. Tương tự, nếu một vị tỳ khuru đã nhận lời chỉ giáo của vị thầy về pháp thiên căn bản và đã bắt đầu thực hành, lại nuôi dưỡng sự hoài nghi về sự thật của Tam bảo, thì người ấy không thể hành thiền được. Khi người ấy ngồi một mình với tâm bị hoài nghi; người ấy đầu hàng trước các phiền não, Māra và những tác động bất thiện khác.

11. Khi một người thợ giặt đổ nước vào trong cái lọc nước để sàng lọc cát có bọt thì nước tự do chảy xuống dưới cái lọc. Dù một tách nước được đổ vào đó, hay là một trăm cái bình cũng ở trong đó; cũng vậy, trong cái tâm của người hành giả mà có năm chướng ngại thì không có phước nào có thể tồn tại.
12. Cũng như con rùa có năm chỗ lồi ra - cái đầu và bốn chân. Cũng vậy tất cả các pháp hữu vi dưới con mắt trí tuệ đều ở dưới dạng năm uẩn hình thành các đối tượng của chấp thủ.
13. Khối thịt được thái ra bằng con dao trên cái thớt. Sự thọ hưởng dục lạc, các phiền não, đều tìm đến các cảnh dục. Các phiền não giống như ‘con dao’, các cảnh dục giống như ‘cái thớt’.
14. Khối thịt được mọi người tìm kiếm, dù địa vị cao hay thấp, vua chúa hay thường dân, đều thích nó cũng như các loài chim và muôn thú. Tất cả các loại phiền não đều bắt nguồn từ sự chạy theo khối thịt. Tương tự, dục ái là nguồn gốc của tất cả đau khổ. Nhưng chân lý này bị che chắn bởi vô minh. Ái dục hay dục ái lôi cuốn tất cả chúng sanh vào trong vòng sanh tử không ngừng nghỉ. Hãy xét một ý nghĩa khác, khối thịt dính ở bất cứ nơi nào nó được đặt xuống. Cũng vậy dục ái có khuynh hướng trói buộc chúng sanh vào vòng sanh tử mà chúng sanh ưa thích, do không nhận ra tánh chất đau khổ của nó.
15. Bậc A-la-hán được gọi là ‘*nāga*’ vì bậc A-la-hán không bị dẫn sai đường bởi bốn yếu tố làm lạc, đó là: sự ưa thích, nóng giận, sợ hãi và si mê. (*Chandādīhi na gacchantīti nāgā* – Chú

giải Mahāvagga). Nói cách khác, vị A-la-hán không bao giờ trở lại với những phiền não đã được đoạn trừ ở bốn bậc thanh tịnh. (*Tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantī ti nāgā - Ibid*). Tuy nhiên trong một ý nghĩa khác, bậc A-la-hán không thể phạm bất cứ điều ác nào (*Nānappakāraṃ āgum na karontī ti nāgā - Ibid*).

Đề bày tỏ sự tôn kính Đức Phật, vị *nāgā*, tức bậc A-la-hán, bậc đã thoát khỏi các lậu hoặc, Chú giải giới thiệu cách tôn kính này:

*Buddho bodhāya deseti, danto yo damathāya ca;
samathāya anto dhammaṃ, tiṇṇo 'va taraṇāya ca,
nibbuto nibbānatthāya, taṃ lokasaraṇaṃ name.*

Đức Phật, bậc Giác ngộ, nơi nương tựa của ba cõi, bậc Arahāt (*Nāga*), sau khi đã tự mình giác ngộ Tứ Thánh đế và muốn giúp cho những chúng sanh xứng đáng khác được giác ngộ như chính Ngài; sau khi đã tự mình nhiếp phục sáu căn và muốn thuần phục chúng sanh khác thích hợp để được thuần phục như chính Ngài; sau khi tự mình đạt đến tịnh lạc, sau khi đã vượt qua bên kia của đại dương *samsāra* và muốn những chúng sanh xứng đáng khác cũng vượt qua bờ bên kia như chính Ngài; sau khi dập tắt các ngọn lửa phiền não ở bốn giai đoạn và muốn những chúng sanh xứng đáng khác cũng dập tắt những ngọn lửa phiền não như chính Ngài; do lòng bi mẫn mà xiển dương Chánh pháp vi diệu đến chư thiên và nhân loại trong bốn mươi lăm năm. Con xin đem thân, khẩu và ý với hai tay chấp lại đánh lễ Đức Phật, bậc Nāga, là nơi nương tựa của ba cõi.

Sự chứng đắc đạo quả A-la-hán

Bài kinh Gò mối hay Vammika Sutta, các ghi chú của Chú giải, là bài học về thiền quán dành cho trưởng lão Kumāra Kassapa. (*Iti idaṃ suttaṃ Therassa kammaṭṭhānaṃ ahoṣi.*)

Trưởng lão Kumāra Kassapa học thuộc lòng câu trả lời mười lăm câu hỏi khó của Đức Phật, rồi trở về nơi vắng vẻ trong khu rừng Andhavana, siêng năng hành thiền và không bao lâu chứng đắc quả A-la-hán.

(d) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Từ lúc trở thành tỳ khuru, trưởng lão Kumāra Kassapa trong những bài pháp giảng đến bốn chúng đệ tử, tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam và tín nữ thường sử dụng nhiều sự so sánh và những câu chuyện minh họa.

Khi trưởng lão Kumāra Kassapa thuyết pháp đến *pāyāsi* (người chấp theo tà kiến) ứng dụng mười lăm sự so sánh. Đức Phật khi nhắc đến bài kinh ấy được gọi là *Pāyāsirājanña Sutta*, đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
cittakathikānaṃ yadidaṃ Kumāra Kassapo.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà ứng dụng hình tượng trong các bài pháp thì tỳ khuru Kumāra Kassapa là Đệ nhất.

(Hãy xem bài kinh này trong Dīgha Nikāya Mahā vagga, số 10)



(29) ĐẠI TRƯỞNG LÃO MAHĀ KOṬṬHIKA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Trưởng lão Koṭṭhika tương lai sanh vào một gia đình giàu có ở kinh thành Hamsavatī, thời của Đức Phật Padumuttara. Trong khi nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật vinh danh là vị tỳ khuru Tối thắng trong những vị chứng đắc

Tứ vô ngại giải. Người con trai của vị trưởng giả bị nung nấu bởi ước muốn trở thành vị tỳ khưu vĩ đại như thế trong tương lai. Cũng như các trường hợp của những vị đại trưởng lão tương lai khác, vị ấy tổ chức đại thí và bày tỏ ước nguyện của mình trước Đức Phật. Và Đức Phật đã nói lời tiên tri cho vị ấy trước khi ra đi trở về tịnh xá.

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Trưởng lão Koṭṭhika tương lai, sau khi làm các việc phước cho đến cuối đời, khi mạng chung được tái sanh vào cõi chư thiên và trở lại trong hai cõi chư thiên và nhân loại. Vào thời của Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình Bà-la-môn ở trong kinh thành Sāvatti, tên là Koṭṭhika. Đến tuổi trưởng thành, vị ấy thông thuộc ba tạng Phệ đà. Một hôm nọ, khi đang nghe thời pháp của Đức Phật, vị ấy khởi tâm tịnh tín mạnh mẽ nơi Đức Phật đến nỗi vị ấy xin xuất gia làm tỳ khưu. Kể từ đó vị ấy chuyên tâm thực hành thiền quán và chứng đắc đạo quả A-la-hán, có Tứ Vô ngại giải tuệ.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán, trưởng lão Koṭṭhika vốn thông thạo Tứ vô ngại giải tuệ thường hay đặt câu hỏi của vị ấy về những hình thức trí tuệ này. Như vậy, liên quan đến bài kinh Mahāvedalla (Majjhima Nikāya, Mūlapaṇṇāsa), Đức Phật đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
paṭisambhidāpattānaṃ yadidaṃ Mahā Koṭṭhiko.*

Này các tỳ khưu, trong số các tỳ khưu đệ tử của Như Lai mà chúng đắc Tứ vô ngại giải tuệ, thì tỳ khưu Koṭṭhika là Đệ nhất.



(30) ĐẠI TRƯỞNG LÃO ĀNANDA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Trở lại vào thời cách đây trên một trăm ngàn đại kiếp, Đức Phật Padumuttara sanh vào trong kinh thành Hamsavati, con trai của vua Ānanda và hoàng hậu Sujāta. Hai vị Thượng thủ Thịnh văn của Đức Phật là trưởng lão Devala và trưởng lão Sujāta. Hai vị nữ Thịnh văn là trưởng lão ni Amitā và trưởng lão ni Asamā. Thị giả của Đức Phật là Trưởng lão Sumana. Đức Phật có một trăm ngàn tỷ khuu đệ tử và đặc ân phục vụ các nhu cầu của Ngài dành cho vua cha. Đức Phật và chúng Tăng trú ngụ gần kinh thành và các ngài đi khát thực hằng ngày từ nơi đây.

Trước khi từ bỏ thế gian, Đức Phật Padumuttara có một người em trai cùng cha khác mẹ, hoàng tử Sumana (trưởng lão Ānanda tương lai). Vua Ānanda sắc phong cho hoàng tử Sumana làm lãnh chúa một châu quận, cách kinh đô một trăm hai mươi do tuần. Thịnh thoảng hoàng tử về thăm phụ vương và người anh cả là Đức Phật Padumuttara.

Một hôm nọ, một cuộc nổi loạn ở vùng biên giới xảy ra. Hoàng tử tâu vấn đề lên đức vua, đức vua nói rằng: “Không phải con được chỉ định đến đó để giữ gìn luật pháp và trật tự sao?” Hoàng tử khi nhận được câu trả lời của đức vua bèn thân chinh đi dẹp loạn và lập lại hòa bình. Đức vua lấy làm hoan hỉ và cho gọi người con trai đến yết kiến mình.

Hoàng tử Sumana lên đường đi đến hoàng cung có một ngàn quan chức tháp tùng. Trên đường đi vị ấy bàn bạc với họ về phần thưởng mà vị ấy nên nói ra nếu phụ vương ban cho vị ấy một đặc ân. Một số quan chức thì đề nghị voi, ngựa, thị trấn, ngọc ngà, v.v... Nhưng một vài người có trí trong số họ đề nghị rằng:

“Thưa hoàng tử, hoàng tử là con trai của đức vua. Những phần thưởng về vật chất không phải là quả cho ngài. Ngài có thể có chúng nhưng phải xa lìa chúng sau khi chết. Ngài nên xin một đặc ân mà thuộc về phước báu. Riêng phước báu sẽ là tài sản thực sự của

ngài khi ngài rời khỏi kiếp sống này. Thế nên, nếu đức vua ban cho ngài một đặc ân thì hãy xin được hầu hạ Đức Phật trong một mùa an cư.”

Hoàng tử rất hoan hỉ với ý tưởng này. “ Các vị quả thật là những người bạn của ta. Ta chưa bao giờ có một ý tưởng cao quý như vậy. Ta chấp nhận lời khuyên của các bạn.” Khi đến hoàng cung, hoàng tử được đón tiếp bằng tình thương to lớn và sự quý mến của phụ vương, người ôm hoàng tử hôn lên trán, và nói rằng, “ Này con, Trẫm sẽ ban cho con một đặc ân, con muốn đặc ân nào hãy nói ra.” Hoàng tử đáp lại, “ Tâu đại vương, con ước kiếp sống hiện tại sanh ra kết quả dồi dào cho tương lai thay vì ra đi mà không có gì cả. Với mục đích ấy, con muốn hầu hạ anh cả của con là Đức Phật trong ba tháng của mùa an cư. Cầu xin phụ vương ban cho con đặc ân này!” Đức vua đáp lại, “ Này con thân, trẫm không thể ban đặc ân này. Hãy chọn đặc ân khác.” “ Tâu phụ vương,” hoàng tử Sumana nói, “ lời nói của vị hoàng đế vững như núi đá. Con không muốn điều gì khác. Con chỉ chọn ước muốn ấy thôi.”

Khi ấy đức vua nói rằng, “ Này con thân, không ai biết Đức Phật nghĩ gì. Nếu Ngài không chấp nhận sự thỉnh mời của con thì sự nhượng bộ của trẫm có lợi ích gì?” “ Trong trường hợp ấy, thưa phụ vương, con sẽ đi và tự mình thỉnh cầu Đức Phật và tìm hiểu xem Ngài nghĩ gì về thỉnh cầu của con,” hoàng tử Sumana đáp lại. Sau khi khiến đức vua chấp nhận đặc ân, hoàng tử Sumana đi đến tịnh xá của Đức Phật.

Khi hoàng tử đến nơi thì Đức Phật vừa mới đi vào phòng riêng của Ngài sau khi đã độ thực xong. Hoàng tử Sumana đi đến giảng đường Chánh pháp và gặp các tỳ khuru ở đó. Họ hỏi vị ấy đến với mục đích gì: “ Thưa chư đại đức, con đến để gặp Đức Thế Tôn. Thưa vị nào chỉ giùm con hiện Đức Phật đang ở đâu?” “ Thưa hoàng tử,” các vị tỳ khuru nói, “ chúng tôi không có quyền gặp Đức Phật, và khi nào có dịp chúng tôi cũng muốn yết kiến Ngài.” “ Vậy, ai có quyền ấy?” Hoàng tử dò hỏi. “ Thưa hoàng tử, tỳ khuru Sumana có quyền ấy,” họ nói. “ Đại đức Sumana giờ đang ở đâu?”

Sau khi được dẫn đến chỗ của tỳ khuru Sumana, Hoàng tử đi đến đánh lễ và nói rằng: “Thưa đại đức, con muốn yết kiến Thế Tôn. Xin đại đức hoan hỷ dẫn con đến gặp Ngài.”

Tỳ kheo Sumana nhập thiền đề mục *āpo-kasina* ngay trước mặt hoàng tử, và nguyện cho quả đất biến thành nước, vị ấy lặn vào nước (do tâm tạo ra) và xuất hiện bên trong Hương phòng của Đức Phật. Đức Phật hỏi vị ấy đến có việc gì. Tỳ khuru Sumana trả lời, “Bạch Thế Tôn, hoàng tử Sumana muốn yết kiến Thế Tôn.” “Nếu vậy, hãy sửa soạn chỗ ngồi cho Như Lai,” Đức Phật nói. Tỳ khuru Sumana biến mất vào trong nước từ Hương phòng của Đức Phật và hiện lên từ dưới nước ngay trước mặt hoàng tử trong tịnh xá, và sửa soạn chỗ ngồi dành cho Đức Phật. Hoàng tử Sumana rất ấn tượng về năng lực thần thông của tỳ khuru Sumana.

Đức Phật Padumuttara ra khỏi Hương phòng và ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn. Hoàng tử Sumana đánh lễ Đức Phật và trao đổi những lời chào hỏi thân mật với Ngài. “Hoàng tử đến đây từ lúc nào, thưa hoàng tử?” Đức Phật hỏi. “Bạch Thế Tôn, con đến đây vừa khi Thế Tôn trở về Hương phòng,” hoàng tử đáp lại, “các tỳ khuru nói rằng các vị không có quyền gặp Thế Tôn khi họ muốn, và đã dẫn con đến đại đức Sumana. Về phần đại đức Sumana, vị ấy vừa nói xong một từ thì đã thông báo sự hiện diện của con với Thế Tôn và cũng sắp xếp để con gặp được Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, con đoán chừng đại đức Sumana thân thiết với Thế Tôn trong Giáo pháp này.”

“Thưa hoàng tử, điều mà hoàng tử nói là đúng sự thật. Tỳ khuru Sumana thân thiết với Như Lai trong Giáo pháp này.” “Bạch Thế Tôn, phước báu nào dẫn dắt một người trở thành tỳ khuru đệ tử thân thiết với Đức Phật?” “Thưa hoàng tử, bằng cách bố thí, trì giới và thọ trì các điều học, người ta có thể phát nguyện trở thành tỳ khuru đệ tử thân thiết với Đức Phật.” Hoàng tử Sumana lúc bấy giờ có cơ hội chân chánh để thỉnh Đức Phật đến cung điện của vị ấy để cúng dường. Vị ấy nói rằng, “Bạch Thế Tôn, con muốn trở thành tỳ khuru đệ tử thân thiết với Đức Phật tương lai giống như đại đức Sumana. Cầu xin Thế Tôn thọ lãnh sự cúng dường vật thực của con vào ngày

mai.” Đức Phật im lặng nhận lời. Hoàng tử trở về những khu vực tạm thời của vị ấy trong kinh thành và lo sửa soạn cho sự cúng dường to lớn diễn ra bảy ngày trong những khu vực tạm thời của vị ấy.

Vào ngày thứ bảy hoàng tử Sumana đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “ Bạch Thế Tôn, con đã được sự đồng ý của vua cha là được phép hầu hạ Đức Thế Tôn trong ba tháng mùa an cư. Cầu xin Ngài cho phép con được hầu hạ trong ba tháng mùa an cư.” Đức Phật quán xét xem lợi ích sẽ phát sanh cho hoàng tử hay không nếu thỉnh cầu của vị ấy được chấp thuận, và Ngài thấy rằng lợi ích sẽ phát sanh, nói rằng: “ Này hoàng tử, Thế Tôn thích ở nơi vắng vẻ.”

“ Bạch Thế Tôn, con hiểu! Bạch Thiện thế, con hiểu!” hoàng tử nói. “ Bây giờ con sẽ xây dựng một tịnh xá dành riêng cho Thế Tôn. Khi nào hoàn thành, con sẽ sai sứ giả thỉnh Đức Thế Tôn, khi ấy cầu xin Ngài và một trăm ngàn vị tỳ khưu đi đến tịnh xá của con.” Hoàng tử ra đi sau khi được Đức Phật đồng ý. Rồi vị ấy đi yết kiến phụ vương và nói rằng, “ Tâu phụ vương, Đức Phật đã đồng ý đi đến chỗ của con. Khi con sai sứ giả đi báo tin thời gian Đức Phật đi đến thì xin phụ vương lo liệu để hộ tống Đức Phật.” Vị ấy đánh lễ đức vua và rời khỏi hoàng cung. Rồi vị ấy xây dựng một chỗ nghỉ ngơi dành cho Đức Phật ở những chặng đường cách nhau một do tuần, dọc theo con đường dài 120 do tuần từ kinh đô đến khu vực của vị ấy. Khi trở về thị trấn, hoàng tử chọn một khu vực thích hợp để xây dựng một tịnh xá dành cho Đức Phật. Hoàng tử mua chỗ đất ấy, là một khu vườn do trưởng giả Sobhana sở hữu, với giá một trăm ngàn. Và bỏ ra thêm một trăm ngàn khác để xây dựng.

Vị ấy xây dựng một Hương phòng dành cho Đức Phật, những chỗ ngủ dành cho một trăm ngàn vị tỳ khưu, những nhà vệ sinh, những cốc liêu, những cái hang động nhỏ và những cái lán, một số dùng cho ban ngày và một số dùng cho ban đêm, hàng rào quanh tịnh xá có cổng ra vào. Khi mọi thứ đã được hoàn tất, hoàng tử sai sứ giả đi đến đức vua để hộ tống Đức Phật khởi hành lên đường.

Vua Ānanda cúng dường vật thực đến Đức Phật và một trăm ngàn vị tỳ khưu. Rồi vị ấy bạch với Đức Phật: “Thưa Thế Tôn, người

em của Thế Tôn đã chuẩn bị tất cả sự cần thiết để đón tiếp Ngài, và tha thiết mong mỏi Ngài đến.” Đức Thế Tôn thực hiện chuyến đi có một trăm ngàn vị tỳ khuru tháp tùng, nghỉ đêm ở những nhà nghỉ được dựng lên dọc theo con đường ở những chặn dừng cách nhau một do tuần. Con đường dài một trăm hai mươi do tuần rất tiện nghi.

Hoàng tử Sumana đón tiếp Đức Phật từ khoảng xa một do tuần dọc theo con đường cách chỗ ngụ của vị ấy. Khi làm lễ cung nghinh với những bông hoa và những vật thơm, vị ấy đưa Đức Phật và chúng Tăng đi vào tịnh xá. Rồi vị ấy cúng dường tịnh xá đến Đức Phật, và nói lên câu kệ sau đây:

*Satasahassena me kītaṃ, satasahassena māpitaṃ
Sobhaṇaṃ nāma uyyānaṃ, paṭiggaṇha Mahāmuni.*

Ôi bậc Đại hiền của chư Thánh! Con, Sumana, đã mua khu vườn Sobhaṇa với giá một trăm ngàn, và xây dựng tịnh xá này với giá một trăm ngàn. Cầu xin bậc Đại hiền thánh thọ lãnh vật thí tịnh xá này của con.

Hoàng tử Sumana cúng dường tịnh xá vào ngày đầu mùa an cư. Sau khi sự cúng dường đã hoàn tất, vị ấy triệu tập gia đình và tùy tùng lại rồi nói rằng: “ Đức Thế Tôn đã đến từ một quãng đường xa một trăm hai mươi do tuần. Chư Phật xem trọng Giáo pháp chứ không phải vật chất cúng dường. Vấn đề là như vậy, ta sẽ ở lại đây trong ba tháng tại tịnh xá này của Đức Phật, chỉ sử dụng hai bộ y phục và thọ trì Thập giới. Các người sẽ hầu hạ Đức Phật và một trăm ngàn vị tỳ khuru trong ba tháng như đã làm ngày hôm nay.” Và như vậy, vị ấy trải qua mùa an cư trong tịnh xá.

Hoàng tử Sumana bảo đảm rằng Đức Phật ngụ không xa vị thị giả, đại đức Sumana, người chăm lo tất cả mọi nhu cầu của Ngài. Vị ấy bắt chước vị tỳ khuru kia và quyết tâm trở thành vị tỳ khuru đệ tử thân thiết của một vị Phật tương lai. Thế nên, khoảng một tuần trước khi kết thúc thời gian an cư, vị ấy cúng dường đại thí đến Đức Phật và chúng Tăng. Vào ngày thứ bảy của lễ cúng dường đại thí, vị ấy đặt một bộ tam y trước mỗi vị tỳ khuru gồm một trăm ngàn vị và đánh lễ

Đức Phật: “ Tất cả những việc phước của con mà bắt đầu tại kinh đô Hamsāvātī tại những khu vực tạm của con, không phải để có được những vinh quang trong tương lai thuộc thế tục, ví như làm Sakka hoặc Deva hoặc Māra. Ước nguyện của con đối với những việc phước này là trở thành thị giả của một vị Phật trong thời kỳ tương lai.”

Đức Phật xem xét vấn đề, khi thấy rằng ước nguyện của vị hoàng tử sẽ được thành tựu, bèn nói lời tiên tri và ra đi. Khi nghe lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, hoàng tử rất tin tưởng vào sự chắc chắn trong lời công bố của Đức Phật tựa như vị sẽ trở thành thị giả của Đức Phật Gotama vào ngày mai, đang mang y và bát của Đức Phật.

Những thiện nghiệp trong thời kỳ Chuyển tiếp

Hoàng tử Sumana trải qua một trăm ngàn năm làm các việc phước trong thời của Đức Phật Padumuttara. Khi mạng chung vị ấy tái sinh vào cõi chư thiên. Trong thời Đức Phật Kassapa, vị ấy cúng dường chiếc áo khoác đến một tỳ khuru đang đi khát thực để dùng làm cái để lót bát.

Khi mạng chung trong kiếp sống ấy, vị ấy được tái sinh vào cõi chư thiên. Sau kiếp sống chư thiên, vị ấy tái sinh vào cõi người và làm vua nước Bārāṇasi. Khi đứng ở tầng trên của cung điện, vị ấy trông thấy tám vị Phật Độc giác đang đi trên hư không từ ngọn núi Gandhamādana, vị ấy thỉnh các ngài đến hoàng cung và cúng dường vật thực. Vị ấy cũng xây dựng tám chỗ ngụ trong những khu vườn của hoàng gia để làm nơi cư trú cho tám vị Phật Độc giác. Hơn nữa, vị ấy cũng làm tám chỗ ngồi có điếm tô châu báu dành cho các ngài sử dụng trong dịp viếng thăm hoàng cung, lại thêm tám cái đế bằng hồng ngọc để đặt những cái bát của các ngài. Vị ấy hầu hạ tám vị Phật Độc giác trong mười ngàn năm. Đây là những việc phước nổi bật trong thời kỳ xen giữa một trăm ngàn đại kiếp; vị ấy cũng thực hiện nhiều thiện nghiệp nhiều trong thời gian ấy.

Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Sau khi thực hành nhiều việc phước và nhờ đó gieo tạo những hạt giống công đức trong thời kỳ xen giữa của một trăm ngàn đại kiếp, trưởng lão Ānanda tương lai đã tái sanh vào cõi Tusita Deva cùng với Đức Phật đương lai Gotama. Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy, vị ấy tái sanh làm con trai của hoàng tử Amitodāna trong kinh thành Kapilavatthu, tên là Ānanda - nghĩa là niềm vui sướng mà vị ấy tạo ra do sanh vào gia đình. Trong cuộc viếng thăm đầu tiên của Đức Phật Gotama đến Kapilavatthu, một số hoàng tử Sakyan do hoàng tử Bhaddiya dẫn đầu đã từ bỏ thế gian và trở thành những vị tỳ khuru đệ tử của Đức Phật khi Ngài đang lưu trú trong khu rừng Anupiya gần thị trấn có cùng tên ấy. (Hãy xem Đại Phật Sử cuốn III).

Ānanda an trú trong quả thánh Nhập Lưu – Sotāpatti-phala

Không bao lâu, sau khi đã trở thành tỳ khuru, đại đức Ānanda lắng nghe bài pháp của đại đức Mantāniputta Punṇa và chứng đắc quả thánh Nhập lưu. Phần này được ghi lại trong bộ Saṃyutta Nikāya, Khandhavagga Saṃyutta, 4. Thera Vagga, 1. Ānanda Sutta. Nội dung chính của bài kinh ấy như sau:

Thời gian Đức Phật đang lưu trú ở tịnh xá Jetavana, kinh thành Sāvatti, đại đức Ānanda nói với các vị tỳ khuru: “Thưa các tôn giả,” và các vị tỳ khuru đáp lại, “Hiền giả.” Đại đức Ānanda nói rằng:

“Thưa các bạn, đại đức Mantāniputta Punṇa đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều khi chúng ta mới xuất gia tỳ khuru. Vị ấy khuyên chúng ta bằng giáo giới này: ‘Này hiền giả Ānanda, có một nguyên nhân mà ngã mạn ‘tôi là’ khởi sanh qua ái dục và tà kiến (như vậy nhóm ba *papañca* gồm ái dục, ngã mạn và tà kiến tạo ra vòng luân hồi bất tận). Nó không sanh lên nếu không có một nguyên nhân. Do bởi nhân gì mà ngã mạn ‘Tôi là’ sanh khởi? Do bởi sắc (*rūpa*), mà ngã mạn ‘Tôi là’, cùng với những pháp câu hữu của nó là ái dục và tà kiến sanh khởi; không có nguyên nhân như vậy thì ngã mạn ‘Tôi là’ không sanh khởi. Do bởi thọ (*vedanā*)... tưởng (*saññā*)... hành (*saṅkhāra*)... Do bởi

thức (*viññāṇa*), mà ngã mạn ‘Tôi là’, cùng với những pháp câu hữu của nó là ái dục và tà kiến sanh khởi, không có nguyên nhân như vậy thì ngã mạn ‘Tôi là’ không sanh khởi.

“Này hiền giả Ānanda, tôi sẽ cho một ví dụ. Nếu một phụ nữ hay một người nam trẻ, thích tự trang điểm mình, nhìn hình ảnh của cô ta hay khuôn mặt của anh ta trong một tấm gương sáng và sạch sẽ hay trong một bát nước trong, thì cô ta hay anh ta sẽ thấy nó dựa vào một nguyên nhân (tức là hình ảnh của cô ta hay anh ta và bề mặt của tấm gương hay nước phản chiếu) và không có gì khác. Này hiền giả Ānanda, cũng vậy, do bởi sắc, mà ngã mạn (*mānā*) ‘Tôi là’, cùng với những pháp câu hữu của nó là ái dục và tà kiến sanh khởi; không có nguyên nhân như vậy, thì nó không sanh khởi. Do bởi thọ (*vedanā*)... tưởng (*saññā*)... hành (*saṅkhāra*)...Do bởi thức (*viññāṇa*), mà ngã mạn ‘Tôi là’, cùng với những pháp câu hữu của nó là ái dục và tà kiến sanh khởi, không có nguyên nhân như vậy thì nó không sanh khởi.

“Này hiền giả Ānanda, hiền giả nghĩ gì về điều tôi sắp hỏi hiền giả: ‘Sắc là thường hay vô thường?’” “Vô thường, thưa tôn giả.”

(Cuộc đàm đạo tiếp tục như trong bài kinh Anattalakkhaṇa Sutta)... Không còn gì thêm nữa để làm cho sự chứng ngộ Đạo (*magga*).”

“Thưa các hiền hữu, đại đức Mantāniputta Puṇṇa đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều khi chúng ta mới xuất gia tỳ khưu. Vị ấy khuyên chúng ta bằng giáo giới trên. Do nghe sự giảng giải của đại đức Mantāniputta Puṇṇa, tôi đã đạt được trí tuệ về Tứ Thánh đế (tức là chứng đắc quả thánh Nhập lưu - *sotāpatti-phala*).

Liên quan đến bài pháp kể trên, điều rõ ràng là đại đức Ānanda trở thành bậc thánh Nhập lưu (*sotāpāna*) sau khi nghe bài pháp của đại đức Mantāniputta Puṇṇa qua ví dụ cái gương.

Sự chỉ định Ānanda làm thị giả của Đức Phật

Trong hai mươi một năm đầu của Đức Phật, gọi là Sơ giác thời, Đức Phật không có một thị giả thường trực nào. Trong thời gian ấy,

một số tỳ khuru làm thị giả của Đức Phật, mang bát và y cho Ngài ; những vị tỳ khuru ấy là: đại đức Nāgasamāla, Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta (trước kia là một hoàng tử Licchavi), Cunda (em trai của đại đức Sāriputta), Sāgata, Rādha, Meghiya.

Vào một dịp nọ, Đức Phật được hầu hạ bởi đại đức Nāgasamāla, đang đi trên một quãng đường dài thì đến chỗ rẽ hai ngã. Đại đức Nāgasamāla khi rời khỏi con đường chính, nói với Đức Phật: “ Bạch Thế Tôn, con sẽ đi con đường này (từ hai ngã đường).” Đức Phật nói rằng: “ Này tỳ khuru, hãy đến đây, chúng ta hãy đi con đường khác.” Khi ấy đại đức Nāgasamāla nói một cách thiếu nhẫn nại: “ Bạch Thế Tôn, hãy cầm lấy những thứ này, con sẽ đi con đường khác” bèn xoay người đi rồi đặt y bát của Đức Phật xuống đất. Nhân đó, Đức Phật nói với vị ấy rằng: “ Này tỳ khuru, hãy đưa chúng cho Như Lai,” và Ngài phải tự thân mang chúng, và rời đi theo con đường mà Ngài đã chọn trong khi đó đại đức Nāgasamāla đi con đường khác, rời bỏ Đức Phật. Khi đại đức Nāgasamāla đi được một đoạn ngắn thì vị ấy bị một băng cướp tước lột y và bát và đánh vào đầu của vị ấy. Khi máu trên đầu chảy xuống, vị ấy nhớ đến Đức Phật như là chỗ nương tựa duy nhất và trở lại với Ngài. Đức Phật hỏi: “ Này tỳ khuru, điều gì đã xảy đến cho con?” Đại đức Nāgasamāla bèn kể lại câu chuyện và Ngài nói rằng: “ Này tỳ khuru, hãy can đảm lên. Do thấy trước mối nguy hiểm này, Như Lai đã bảo con đừng đi con đường ấy.” (Đây là một trong những biến cố dẫn đến sự chỉ định một thị giả thường trực).

Một dịp khác (trong mùa an cư thứ mười ba, Đức Phật đang ngụ trên núi, tại đồi Cālīka), sau khi đi khát thực trong ngôi làng Jantu, Ngài cùng với người thị giả tạm thời là trưởng lão Meghiya, đang đi trên bờ sông Timikālā, lúc đó đại đức Meghiya nhìn thấy khu vườn xoài, bạch với Đức Phật rằng: “ Bạch Thế Tôn, xin hãy cầm lấy bát và đại y của Ngài. Con muốn hành thiền trong vườn xoài ấy.” Đức Phật đã can ngăn vị ấy đến ba lần đừng làm như vậy, nhưng vị ấy không nghe. Sau đó, ngay khi trưởng lão Meghiya ngồi trên một tảng đá để bắt đầu hành thiền thì ba bát thiện tâm áp chế vị ấy. Vị ấy trở lại với Đức Phật và trình bạch những gì đã khởi sanh trong tâm khi vị ấy

cố gắng hành thiền. Đức Phật an ủi nói rằng: “ Vì thấy điều sắp xảy đến cho con, Như Lai đã khuyên con đừng lai vãng chỗ ấy.” (Muốn biết chi tiết về biến cố này, hãy xem Đại Phật Sử, cuốn IV.) (Đây là một ví dụ khác dẫn đến sự chỉ định một thị giả thường trực).

Do bởi những điều bất cập như vậy nên Đức Phật, trong một dịp, khi đang ngồi trên Phật tọa tại hội trường, trong khu vực thuộc phòng riêng của Đức Phật ở tịnh xá Jetavana, đã nói với các tỳ khuru rằng:

“ Này các tỳ khuru, Như Lai giờ đây đã già rồi (khi ấy Ngài đã trên năm mươi). Một số tỳ khuru hầu hạ Như Lai thường không đi theo con đường mà Như Lai đã chọn (ám chỉ đại đức Meghiya); một số tỳ khuru lại còn nghĩ đến việc bỏ y và bát của Như Lai trên đất (ám chỉ đại đức Nāgasamāla). Bây giờ hãy chọn một tỳ khuru sẽ theo hầu hạ Như Lai thường xuyên.”

Sau khi nghe những lời ấy, nhiều xúc cảm trỗi dậy trong các vị tỳ khuru.

Rồi trưởng lão Sāriputta đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ Đức Phật rồi bạch rằng, “ Bạch Thế Tôn, trong một A- tăng- kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, con đã thực hành viên mãn các pháp Ba- la- mật đơn giản chỉ để trở thành đệ tử của Ngài. Một người có trí tuệ như con phải được xem là người thích hợp để làm thị giả thường trực cho Thế Tôn. Xin cho phép con được hầu hạ Ngài.” Đức Phật nói rằng, “ Điều ấy không thích hợp, này Sāriputta, bất cứ nơi đâu con có mặt thì nơi đó có Chánh pháp. Vì con thuyết giảng Chánh pháp giống như Như Lai thuyết giảng. Do đó con không có bổn phận phải hầu hạ Như Lai.” Sau khi Đức Phật đã tán dương những ân đức của trưởng lão Sāriputta và lập lại đề nghị một thị giả hầu hạ cho Ngài. Trưởng lão Moggallāna đứng ra xin được hầu hạ Thế Tôn nhưng cũng bị từ chối. Rồi tám mươi vị đại đệ tử của Đức Phật cũng tình nguyện làm thị giả, tất cả đều tình nguyện được làm thị giả.

Tám đặc ân của Ānanda

Đại đức Ānandā im lặng, không xin làm thị giả. Khi ấy các tỳ khuru thúc dục vị ấy, “Này hiền giả Ānanda, mỗi thành viên trong chúng Tăng đều tình nguyện làm thị giả cho Đức Thế Tôn. Hiền giả cũng nên tự mình đề nghị.” Đại đức Ānanda nói với họ rằng: “Thưa các tôn giả, một địa vị (liên quan đến Đức Thế Tôn) không phải là điều gì được cầu xin. Đức Thế Tôn có lưu ý đến tôi không? Nếu Đức Thế Tôn lưu ý thì Ngài sẽ nói rằng, ‘Này Ānanda, hãy làm thị giả của Như Lai.’”

Rồi Đức Phật nói với các vị tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, Ānanda không cần lời khuyên của bất cứ ai để hầu hạ Như Lai. Vị ấy sẽ tự ý làm điều ấy.” Nhân đó các tỳ khuru mới nài xin đại đức Ānanda, nói rằng, “Này hiền giả Ānanda, hãy đứng dậy, và hãy xưng phong làm thị giả thường trực.” Khi ấy đại đức Ānanda đứng dậy khỏi chỗ ngồi và xin Đức Phật ban cho tám đặc ân: “Bạch Thế Tôn, nếu Ngài đồng ý với bốn điều kiện cần tránh thì con sẽ làm thị giả thường trực cho Thế Tôn:

1. Thế Tôn sẽ không cho con những y phục tốt mà Thế Tôn đã thọ lãnh.
2. Thế Tôn sẽ không cho con vật thực ngon.
3. Thế Tôn sẽ không để con ở chung chỗ ngụ dành cho Ngài.
4. Thế Tôn sẽ không dẫn con đến nhà của những thiện tín hộ độ khi họ thỉnh Ngài.”

Đức Phật nói với đại đức Ānanda, “Này Ānanda, con thấy những điều bất lợi nào trong bốn điều này?” và đại đức Ānanda giải thích như vậy, “Bạch Thế Tôn, nếu con được cho bốn món vật dụng mà Ngài thọ dụng, thời chắc chắn sẽ khởi sanh sự phê bình rằng Ānanda có đặc lợi rằng về

- (1) thọ lãnh những y phục tốt của Đức Thế Tôn đã thọ lãnh,
- (2) thọ lãnh vật thực tốt của Đức Thế Tôn đã thọ lãnh,
- (3) được ở chung Hương phòng của Đức Phật, và
- (4) được vinh dự đi theo Đức Phật đến nhà của các thí chủ.

Con thấy những lời phê phán như vậy là những điều bất lợi.”

Hơn nữa, đại đức Ānanda cũng xin Đức Phật thêm bốn đặc ân này:

“ Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn ban cho con bốn đặc ân này, thì con sẽ trở thành thị giả thường trực của Ngài

1. Xin Thế Tôn đồng ý đi đến những chỗ mà con thỉnh mời,
2. Xin Thế Tôn tiếp kiến những vị khách phương xa ngay khi họ đến,
3. Xin Thế Tôn giải thích cho con bất cứ những điểm giáo pháp nào mà đối với con, cần được làm sáng tỏ,
4. Xin Thế Tôn nói lại cho con tất cả những bài pháp mà Ngài đã thuyết mà không có sự hiện diện của con.

Đức Phật nói với đại đức Ānanda: “Này Ānanda, con thấy những lợi ích nào trong bốn đặc ân này?” Đại đức Ānanda giải thích như vậy: “ Bạch Thế Tôn, trong giáo pháp này mà có tám đặc tính kỳ diệu,

(1) Một số thí chủ có lòng tịnh tín sâu sắc đối với Đức Phật, họ không thể trực tiếp đến gặp Thế Tôn để thỉnh Ngài về nhà của họ. Họ sẽ yêu cầu con, là thị giả của Đức Phật, và con được phép thay mặt Thế Tôn nhận lời thỉnh mời của họ;

(2) Những thiện tín mà từ nơi xa đến đánh lễ Đức Phật thì cần được cho phép yết kiến mà không phải đợi lâu;

(3) Bất cứ khi nào con chưa thỏa mãn về một câu pháp nào đó của Thế Tôn thì con, là thị giả của Ngài, cần được phép hỏi Thế Tôn để những điểm chưa rõ ràng ấy của Giáo pháp để được giải thích rõ hơn. Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn (i) không đáp ứng yêu cầu của con là chấp nhận những lời mời của các thí chủ qua trung gian của con; hoặc (ii) không đáp ứng yêu cầu của con là đại diện cho những người chiêm bái từ xa đến để tiếp kiến họ; hoặc (iii) không đáp ứng yêu cầu của con là cho phép được thỉnh cầu giải thích rõ ràng những vấn đề của giáo pháp – thì mọi người sẽ nói rằng, ‘ Việc làm thị giả của Ānanda có ý nghĩa gì nếu vị ấy không có những đặc ân này?’

Đó là những lý do khiến con xin ba đặc ân đầu tiên.

(4) Về đặc ân thứ tư: Nếu những vị tỳ khưu khác mà hỏi con rằng, ‘ Này hiền giả Ānanda, câu kệ này xảy ra ở đâu, hay bài pháp

này hay chuyện Bốn sanh này được Đức Thế Tôn giảng ở đâu?’ – và nếu con không thể trả lời được thắc mắc của họ, thì họ sẽ nói rằng, ‘Này hiền giả, hiền giả đã rất gắn bó với Đức Thế Tôn như cái bóng của Ngài, thế mà hiền giả không biết ngay cả bấy nhiêu đây.’ Bạch Thế Tôn, để tránh những lời phê bình như vậy, nên con xin Ngài đặc ân thứ tư này, tức là kể lại cho con tất cả những bài Pháp mà Ngài đã thuyết không có sự hiện diện của con.

“ Bạch Thế Tôn, đây là những lợi ích mà con nhận thấy trong bốn đặc ân.” Đức Phật ban cho đại đức Ānanda tất cả tám đặc ân ấy bao gồm bốn điều kiện tránh và bốn điều ưu tiên.

Ānanda chăm sóc Đức Phật

Như vậy, sau khi được Đức Phật ban cho tám đặc ân này, đại đức Ānanda trở thành thị giả thường trực cho Ngài. Do đã nhận ra ước nguyện và để đạt được ước nguyện này vị ấy đã phải thực hành các pháp Ba-la-mật trên một trăm ngàn đại kiếp.

Công việc hằng ngày của vị ấy gồm có lấy nước nóng và nước lạnh cho Đức Phật, làm sẵn ba cỡ của cây chà răng để dùng thích hợp với thời điểm, xoa bóp tay chân của Đức Phật, cọ lưng khi Ngài tắm, quét dọn Hương phòng của Ngài, v.v... Hơn nữa, vị ấy luôn luôn ở bên cạnh Đức Phật, luôn chăm lo các nhu cầu của Ngài và lên lịch trình sinh hoạt phù hợp để Đức Phật thực hiện.

Vị ấy không chỉ giữ gìn sự chăm lo đầy quý mến về những sinh hoạt của Đức Phật vào ban ngày; mà vào ban đêm cũng vậy, vị ấy cũng thức bằng cách cầm đèn đi quanh khu vực Hương phòng của Đức Phật. Mỗi đêm, vị ấy đi như vậy chín vòng, ý định của vị ấy là sẵn sàng bất cứ lúc nào Đức Phật gọi. Đây là những lý do mà vị ấy được chỉ định là tỳ khưu Tối thắng.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Một dịp nọ, khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana, Ngài tán dương những đức tánh của trưởng lão Ānanda, Người giữ kho Chánh pháp, về nhiều mặt và rồi công bố:

(1) *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ bahusutānaṃ.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người nghe nhiều học rộng (thì Ānanda là Tối thắng).

(2) *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ satimantānaṃ.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người có trí nhớ trong việc ghi nhớ những bài Pháp của Như Lai (thì Ānanda là Tối thắng).

(3) *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ gatimantānaṃ.*

“Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người lĩnh hội được những lời dạy của Như Lai (thì Ānanda là Tối thắng).

(4) *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ dhitimantānaṃ.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người siêng năng trong việc học, ghi nhớ và tụng lại những lời dạy của Như lai cũng như hầu hạ Như Lai (thì Ānanda là Tối thắng).

(5) *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ Ānando.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai, người tự thân hầu hạ Như Lai thì Ānanda là Tối thắng.

Như vậy trong Giáo pháp của Đức Phật, trưởng lão Ānanda được Đức Phật vinh danh là tỳ khuru đệ tử Tối thắng trong năm lãnh vực, đó là đa văn, có Chánh niệm trong việc ghi nhớ lời Pháp, liễu ngộ Giáo pháp, siêng năng trong việc gìn giữ Giáo pháp và trong việc chăm sóc đạo sư, bằng sự tự thân phục vụ Ngài.

Sự chứng đắc Đạo Quả A-la-hán

Vì sự chứng đắc đạo quả A-la-hán dành cho đại đức Ānanda, cuộc Kiết tập Tam tạng lần thứ nhất diễn ra. Chúng tôi sẽ kể lại biến cố này liên quan đến Chú giải của phẩm Sīlakkhandha vagga (Dīgha Nikāya) về chủ đề này.

Sau khi truyền bá Giáo pháp đem lại sự giải thoát cho những người hữu duyên, bắt đầu bằng bài pháp đầu tiên, kinh Chuyên pháp luân, đến bài pháp cuối cùng cho đạo sĩ Subhadda, Đức Phật đã nhập Niết bàn giữa hai cây song thọ Sāla tại lạc viên của bộ tộc Malla, gần Kusinagara vào năm 148 thuộc Đại kỷ nguyên. Sự tịch diệt của Đức Phật, không để lại dư báo về năm uẩn, xảy ra vào ngày rằm tháng Tư âm lịch, vào lúc sáng sớm. Các hoàng tử Malla tổ chức lễ trà tỳ trong bảy ngày với những bông hoa và các vật thơm được đặt quanh nhục thân của Đức Phật để tôn vinh Ngài. Tuần lễ ấy được gọi là ‘Tuần lễ hội Trà tỳ’.

Sau các lễ hội này, nhục thân của Đức Phật được đặt trên giàn hỏa nhưng nó không cháy dù các vị hoàng tử Malla đã hết sức cố gắng. Chỉ vào ngày thứ bảy, sau khi trưởng lão Mahā Kassapa về đến và đánh lễ thì nhục thân của Đức Phật mới tự bốc cháy, vì Đức Phật đã chú nguyện trước rồi. Tuần thứ hai ấy được gọi là ‘Tuần lễ của Giàn hỏa Trà tỳ.’

Sau đó Xá lợi của Đức Phật được những người Malla tôn kính cúng dường trong bảy ngày bằng những lễ hội chưa từng thấy, bằng sự sắp xếp hàng hàng lớp lớp những người cầm thương cưỡi ngựa để bảo vệ những khu vực lễ hội. Tuần thứ ba ấy được gọi là ‘Tuần lễ cúng dường Xá-lợi’.

Sau ba tuần lễ đã trôi qua như vậy, vào ngày mồng năm của tháng Jetṭha (từ tháng 5 đến tháng 6 dương lịch) có diễn ra một cuộc phân chia Xá lợi (do Vassakāra, vị giáo sư Bà-la-môn vĩ đại làm chủ tọa). Vào ngày đáng ghi nhớ ấy, có một cuộc họp gồm bảy trăm ngàn vị tỳ khuru (tại Kusinagara). Tại cuộc họp, đại đức Mahā Kassapa đã nhớ lại những lời nhận xét hỗn hào của Subhadda, một tỳ khuru già

xuất gia sau khi có gia đình, trong chuyến đi từ Pāvā đến Kusinagara, vào ngày thứ bảy sau khi Đức Phật nhập Niết bàn. Vị tỳ khuru già nói với các vị khác đang than khóc về sự viên tịch của Đức Phật, “Thưa các tôn giả, xin đừng ta thán, đừng chảy nước mắt một cách không cần thiết. Vì chỉ giờ đây chúng ta mới được tự do, thoát khỏi sự đoán của Tỳ khuru Gotama, vị ấy thường nói với rằng: “Đúng, điều này thích hợp cho một tỳ khuru’, ‘Không, điều này không thích hợp cho một tỳ khuru.’ Bây giờ chúng ta được tự do làm điều mà chúng ta thích làm, và bỏ qua điều mà chúng ta không thích làm.”

Hơn nữa, đại đức Mahā Kassapa thấy rằng Giáo pháp của Đức Phật gồm có Giáo pháp ba thiện sẽ dễ dàng suy sụp sau khi người tạo lập nó qua đời, vì các vị tỳ khuru bất thiện thường không tôn vinh những lời dạy của Đức Phật và khi Ngài không còn nữa, và số lượng tỳ khuru ấy có thể tăng lên. “Lành thay nếu tỳ khuru chúng ta hội họp lại rồi cùng nhau tụng lại tất cả Pháp và Luật mà Đức Phật để lại. Bằng cách này Giáo pháp ba thiện sẽ được tồn tại lâu dài.” Đại đức Mahā Kassapa đã suy xét như vậy.

Rồi trưởng lão cũng nhớ lại sự công nhận đặc biệt của Đức Phật đối với trưởng lão.

“Đức Thế Tôn đã trao đổi chiếc đại y của Ngài với đại y của ta. Ngài đã công bố với các vị tỳ khuru rằng: “Này các tỳ khuru, việc trú trong sơ thiền, thì Kassapa ngang hàng với Như Lai, v.v...” đó là sự tán dương năng lực các thiền chứng của ta liên quan đến các tầng thiền cao hơn, bao gồm chín thiền chứng đòi hỏi sự nhập thiền liên tiếp trải qua các tầng bậc, cũng như năm phép thân thông. Lại nữa, Đức Thế Tôn đã trú giữa hư không, và khi vẫy bàn tay, đã công bố rằng trong vấn đề sống viễn ly đối với bốn chúng đệ tử thì Kassapa là vô song,’ và ‘trong thái độ bình thản thì Kassapa cư xử như mặt trăng’. Những lời tán dương này quả thật là vô song. Ta phải sống theo những ân đức này, không cách nào khác ngoài việc tổ chức một hội Kiết tập Tăng đoàn cho sự tụng đọc Pháp và Luật được trường tồn.

“Như một vị vua chỉ định cho đứa con trai đầu làm người thừa kế hợp pháp, ban cho tất cả đồ dùng của vua và quyền hành cho đứa

con trai với ý định duy trì vương quyền của vị ấy, cũng thế Đức Thế Tôn quả thực đã tán dương ta rất nhiều, với những cách phi thường như thế vì Ngài biết rằng ta có thể duy trì giáo pháp của Ngài.”

Sau khi đã nghiên ngẫm sâu sắc như vậy, trưởng lão Mahā Kassapa kể lại cho hội chúng tỳ khuru nghe những lời báng bỏ của tỳ khuru Subhadda, vị tỳ khuru già (đã giải thích ở trên), và đưa ra lời đề nghị này:

“Thưa các hiền hữu, trước khi ác pháp phát triển và trở thành chướng ngại cho Chánh pháp, trước khi tình trạng phá giới phát triển và trở thành chướng ngại của giới Luật, trước khi những người ủng hộ phi pháp mạnh lên, trước khi những người gìn giữ Chánh pháp trở nên suy yếu, trước khi những người ủng hộ ác pháp mạnh lên, trước khi những người gìn giữ giới Luật trở nên suy yếu, chúng ta hãy cùng nhau tụng đọc Pháp và Luật và bảo tồn chúng.”

Sau khi nghe những lời yêu cầu đầy nhiệt huyết của trưởng lão, hội chúng tỳ khuru nói rằng: “Thưa trưởng lão Kassapa, cầu xin trưởng lão chọn ra các vị tỳ khuru để thực hiện việc tụng đọc Pháp và Luật.” Khi ấy trưởng lão chọn ra bốn trăm chín mươi chín vị A-la-hán thuộc lòng Tam tạng, và hầu hết các ngài đều có Tứ vô ngại giải tuệ, Tam minh, và sáu Thắng trí, đã được Đức Thế Tôn chỉ định là tỳ khuru Tối thắng.

(Về vấn đề này, sự tuyển chọn 499 vị tỳ khuru cho thấy rằng có một ghế được trưởng lão Mahā Kassapa dành sẵn cho Ānanda. Lý do là vào lúc ấy trưởng lão Ānanda chưa chứng đắc đạo quả A-la-hán, và vẫn còn tu tập để trở thành bậc A-la-hán. Không có Ānanda thì không thể tổ chức cuộc kết tập vì vị ấy đã nghe tất cả những lời dạy của Đức Phật bao gồm năm bộ Nikaya, Chín Aṅga hay Phần, và số lượng thuật ngữ Phật pháp tất cả tám mươi bốn ngàn.

Tại sao Ānanda được trưởng lão Mahā Kassapa đặt vào danh sách những người tụng đọc? Lý do là trưởng lão Mahā Kassapa muốn tránh sự phê bình rằng vị ấy thiên vị với trưởng lão Ānanda bởi vì không có vị A-la-hán nào khác có Tứ vô ngại giải tuệ như trưởng lão Ānanda trong khi ngài vẫn còn là một bậc hữu học.

Sự phê bình này có thể xảy ra, khi xét đến sự kiện rằng trưởng lão Mahā Kassapa và Ānanda rất thân thiết với nhau. Trưởng lão Mahā Kassapa thường gọi trưởng lão Ānanda bằng những tên gọi thân thiết như ‘chàng trai trẻ này’ ngay cả khi trưởng lão Ānanda đã thọ tám mươi tuổi đã bạc tóc.

(Hãy xem Kassapa Saṃyutta, Cīvara Sutta, Nidāna Vagga). Hơn nữa, đại đức Ānanda là một vị hoàng tử dòng Thích ca và là anh em chú bác của Đức Phật. Vì lý do đó nên trưởng lão Mahā Kassapa, dù biết rõ Ānanda tuyệt đối cần thiết trong cuộc kiết tập, nhưng vẫn đợi sự đồng ý chung của Tăng hội trong việc tuyển chọn trưởng lão Ānanda).

Khi trưởng lão Mahā Kassapa thông báo với chúng Tăng về việc vị ấy đã tuyển chọn 499 vị La hán thì chúng Tăng đồng loạt đề nghị trưởng lão Ānanda phải được tuyển chọn vào hội nghị Kiết tập cho dù vị ấy vẫn còn là một bậc hữu học. Họ nói rằng: “Thưa trưởng lão Mahā Kassapa, dù trưởng lão Ānanda vẫn còn là bậc hữu học, nhưng vị ấy không phải là người có sự phán đoán sai lạc một trong bốn pháp bất chánh. Hơn nữa, vị ấy là vị tỳ khuru có pháp học quăng đại nhất được Đức Phật truyền đạt cả về Pháp lẫn Luật.” Khi ấy trưởng lão Mahā Kassapa đưa Ānanda vào danh sách những vị tụng đọc Tam tạng. Như vậy có năm trăm vị được tuyển chọn tụng đọc với sự chấp thuận của chúng Tăng.

Rồi chúng Tăng xét đến nơi Kiết tập. Các ngài chọn Rājagaha bởi vì đây là một kinh đô lớn, đủ lớn để cung cấp vật thực hằng ngày cho hội chúng tỳ khuru đông đảo và có nhiều tịnh xá lớn để các vị có thể trú ngụ. Các ngài cũng nghĩ đến vấn đề cần thiết là cấm tất cả các tỳ khuru khác ở bên ngoài hội nghị Kiết tập không được nhập hạ trong kinh thành Rājagaha, nơi hội đồng Kiết tập sẽ ngụ trong suốt thời gian ấy. (Lý do ngăn cấm các vị tỳ khuru bên ngoài là vì công việc của hội đồng Kiết tập tiến hành hằng ngày trong một số ngày, nếu những tỳ khuru bên ngoài không bị ngăn chặn trú xứ ấy trong mùa an cư, thì những tỳ khuru chống đối có thể can thiệp vào kỳ Kiết tập).

Trưởng lão Mahā Kassapa, bằng sự đề cử chính thức là một Tăng sự, và được sự tán thành chính thức của chúng Tăng đã thông qua nghị quyết bằng những lời như sau:

*Suntātu me āvuso Sangho yadi Saṅghassa pattakallaṃ
Saṅgho imāni pañcabhikkhusatāni sammanneyya rājagahe
vassaṃ vassantāni dhammañ ca vinayañ ca
sangā yituṃ na āññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ
vasitabbanti esā ñatti.*

Nội dung chính của đoạn này là: (1) chỉ có năm trăm vị tỳ khuru tụng Pháp và Luật sẽ ngụ ở Rājagaha trong mùa an cư và (2) những vị tỳ khuru khác không được ngụ tại Rājagaha trong thời gian này.

Tuyên ngôn Tăng sự diễn ra sau khi Đức Phật viên tịch hai mươi một ngày. Sau Tuyên ngôn Tăng sự, trưởng lão Mahā Kassapa công bố với tất cả các thành viên của hội đồng như vậy:

“Thưa các hiền giả, tôi cho phép các hiền giả bốn mươi ngày để chăm lo các phận sự cá nhân. Sau bốn mươi ngày này sẽ không có lý do nào khác để vắng mặt trong việc tụng đọc, cho dù bệnh hoạn, công việc liên quan đến thầy tế độ, hay cha mẹ hoặc những nhu cầu cần thiết của vị tỳ khuru như bình bát hoặc y phục. Mỗi người trong các hiền giả đều phải sẵn sàng để bắt đầu các nghi thức vào cuối bốn mươi ngày.”

Sau khi đưa ra những chỉ thị nghiêm ngặt đến chư Tăng, trưởng lão Mahā Kassapa, được tháp tùng bởi năm trăm tỳ khuru đệ tử, đi đến Rājagaha. Những thành viên khác của hội đồng Kiết tập đi đến những nơi khác nhau cùng với đệ tử của họ, để làm mọi người vui diệu phiền não bằng việc thuyết giảng Chánh pháp. Đại đức Puṇṇa và bảy trăm tỳ khuru đệ tử ở lại Kusinagara để thuyết pháp làm nguôi ngoai các thiện nam tín nữ đang buồn khổ, thương tiếc về sự viên tịch của Đức Phật.

Trưởng lão Ānanda như thường lệ mang bát và y của Đức Phật, đi đến Sāvatti cùng với năm trăm tỳ khuru đệ tử. Tùy từng đệ tử của vị ấy gia tăng hằng ngày. Bất cứ nơi nào vị ấy đi đến các thiện tín đều ta thán và than khóc.

Khi trưởng lão Ānanda trải qua các chặn đường đến Sāvatti, tin đồn vị ấy đến lan khắp kinh thành và mọi người đi ra mang theo những bông hoa và vật thơm để đón chào trưởng lão. Họ than khóc, nói rằng: “Trưởng lão Ānanda ơi, trưởng lão thường đi chung với Đức Phật, nhưng giờ đây trưởng lão đã để Đức Phật ở đâu mà đến đây một mình?” Sự ta thán của mọi người khi thấy trưởng lão Ānanda một mình, đầy thương cảm như ngày Đức Phật Niết bàn.

Trưởng lão Ānanda an ủi họ bằng những bài Pháp về tánh chất vô thường, khổ và vô ngã của các pháp hữu vi. Rồi vị ấy đi đến tịnh xá Jetavana, đánh lễ trước hương phòng của Đức Phật, mở cửa, khiêng chiếc giường và cái ghế ngồi ra lau chùi chúng, quét dọn quanh Hương phòng, và thu dọn những bông hoa héo. Rồi vị ấy đặt lại chiếc giường, cái ghế và làm những công việc thông lệ tại chỗ ngụ của Đức Phật như những ngày mà Đức Phật còn tại tiền.

Bất cứ khi nào làm những công việc thường ngày ấy, vị ấy ta thán: “ Ôi Đức Thế Tôn, đây không phải là lúc để Thế Tôn tắm sao?” “ Đây không phải là lúc Ngài thuyết pháp sao!” “Đây không phải là thời gian sách tấn các tỳ khuru sao?” “ Đây không phải là lúc để Thế Tôn nằm nghiêng bên phải với tất cả oai lực của vị Phật (như con sư tử) sao ?” “ Đây không phải là lúc để Thế Tôn rửa mặt sao?” Vị ấy không thể nào cầm được nước mắt trong những công việc thường lệ đã xảy ra hằng giờ trong việc hầu hạ Đức Phật hằng ngày, vì khi biết rõ lợi ích đặc tánh thanh tịnh của Đức Thế Tôn, vị ấy đã có tình thương sâu đậm đối với Đức Phật do lòng tịnh tín cũng như tình cảm. Vị ấy chưa đoạn trừ tất cả các lậu hoặc, vị ấy có trái tim mềm yếu đối với Đức Phật do bởi những hành vi từ ái với nhau đã xảy ra giữa vị ấy và Đức Phật trong hằng triệu kiếp quá khứ.

Lời khuyên của một vị thần trong rừng cây

Trong khi tự mình trải qua sự buồn khổ và thương tiếc sâu đậm trước sự viên tịch của Đức Phật, trưởng lão Ānanda cũng trải nhiều thời gian để an ủi Phật tử đến gặp vị ấy mang theo sự sầu muộn vì sự

viên tịch của Đức Phật. Sau đó khi trưởng lão đang ngụ tại một khu rừng trong vương quốc Kosala, thì vị thọ thần của khu rừng cảm thấy tội nghiệp và để nhắc nhở vị ấy nên kèm chế nổi sào bi của mình, vị thọ thần bèn xướng lên cho vị ấy nghe bài kệ sau đây:

Rukkhamaḷagahanam pasakkiya

Nibbānam hadayasmim opiya.

Jhāya Gotama mā pamādo

Kim te biḷibīlikā karissati.

Hỡi vị trưởng lão của dòng tộc Thích ca, hãy đến nơi vắng vẻ tại cội cây, hãy trú tâm trong Niết bàn, hãy trú trong thiền định và trong ba tướng (vô thường, khổ và vô ngã). Có lợi ích gì trong việc nói chuyện nhảm nhí với những khách viếng của ngài để cố gắng an ủi họ?”

Lời khuyên ấy đã làm khởi dậy sự kinh cảm (*saṃvega*) trong người của trưởng lão Ānanda. Từ khi Đức Phật nhập Niết bàn, vị ấy đã đứng và ngồi quá nhiều đến nỗi vị ấy cảm thấy khó ở, và để làm nguôi ngoai vị ấy đã dùng sữa để chế ra một loại thuốc nhuận tràng vào ngày hôm sau, và không đi ra khỏi tịnh xá.

Vào ngày hôm ấy Subha, con trai của vị Bà-la-môn Todeyya (đã qua đời) đến thỉnh trưởng lão Ānanda đến nhận cúng dường vật thực. Trưởng lão nói với chàng thanh niên rằng trưởng lão không thể đến trong ngày hôm ấy được bởi vì đã uống thuốc nhuận trường làm từ sữa, và có thể đến vào ngày hôm sau. Ngày hôm sau, trưởng lão đi đến nhà Subha và Subha đặt một câu hỏi liên quan đến Giáo pháp. Bài Pháp của trưởng lão Ānanda về câu hỏi ấy được ghi lại trong kinh Subha, là bài kinh thứ mười trong phẩm Sīlakkhandha Vagga thuộc Dīgha Nikāya.

Rồi trưởng lão Ānanda giám sát sự sửa chữa con đường đi đến Jetavana tịnh xá. Khi mùa an cư, đến vị ấy để lại các đệ tử ở tịnh xá rồi đi đến Rājagaha. Những thành viên khác được tuyển chọn cho cuộc kiết tập Tam tạng cũng trở về Rājagaha trong thời gian ấy. Tất cả những thành viên ấy đều làm lễ Uposatha vào ngày rằm tháng sáu âm

lịch và vào ngày mười sáu họ phát nguyện an cư tại Rājagaha trong ba tháng của mùa mưa.

Rājagaha có mười tám tịnh xá ở quanh kinh thành lúc bấy giờ. Vì những tịnh xá ấy không có ai ở trong một thời gian, nên những công trình cốc liêu và những khu vực có tường bao quanh ở trong tình trạng bỏ trống và xuống cấp. Trong dịp Đức Phật Niết bàn tất cả các tỳ khuru đều rời khỏi Rājagaha đến Kusinārā, các tịnh xá không được sử dụng và gìn giữ đến nỗi tòa nhà rêu xanh và đầy bụi bặm, đồng thời có những tấm kính bị vỡ và những bức vách bị nứt.

Các tỳ khuru tổ chức một cuộc họp và quyết định rằng theo như tạng Luật được Đức Phật ban truyền, đặc biệt về chỗ ngụ, những tòa nhà trong tịnh xá và những ngôi chùa và có tường rào bao quanh nên được sửa chữa và bảo tồn trong điều kiện thích hợp. Bởi vậy các ngài quyết định tháng đầu tiên của mùa an cư để sửa chữa và bảo dưỡng các tịnh xá, còn tháng thứ hai để Kiết tập. Các ngài đã tham gia vào công trình sửa chữa để củng cố đường những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các điều luật và cũng để tránh sự phê phán của các giáo phái bên ngoài giáo pháp của Đức Phật như: “ Các đệ tử của Sa môn Gotama chỉ quan tâm đến các tịnh xá khi đạo sư của họ còn sống, nhưng khi vị ấy chết đi, họ bỏ mặc chúng và để tài sản có giá trị do tứ chúng dâng cúng trở nên hoang phí.”

Sau khi đi đến quyết định, các vị tỳ khuru đi đến cung điện vua Ajātasattu. Đức vua đánh lễ và hỏi các ngài đến với mục đích gì. Các ngài nói với đức vua rằng các ngài cần người để trùng tu sửa chữa mười tám tịnh xá. Đức vua đã cung cấp nhân lực cho các ngài để tiến hành sửa chữa dưới sự giám sát của các vị tỳ khuru. Trong tháng đầu tiên công việc được hoàn thành. Khi ấy các vị đi đến vua Ajātasattu và nói rằng, “ Tâu đại vương, công việc sửa chữa tại các tịnh xá đã được hoàn thành. Bây giờ chúng tôi sẽ hội họp lại để đồng loạt tụng đọc Pháp và Luật.” Đức vua nói rằng, “ Thừa chư đại đức, hãy thực hiện phận sự của các ngài tùy duyên. Phải có sự kết hợp của vương quyền và giáo quyền. Hãy cho biết nhu cầu của các ngài và con sẽ lo liệu đáp ứng.” Các vị nói rằng, “ Chúng tôi cần một nhà hội họp dành cho

Tăng chúng để thực hiện phạt sự.” Đức vua thỉnh các ngài chỉ chỗ, và các ngài đã chọn sườn núi của ngọn núi Vebhāra ở đó có cây đại thọ Sattapaṇṇi.

Một giả ốc to lớn được vua Ajātasattu dâng cúng

“Lành thay, thưa chư đại đức,” vua Ajātasattu nói và truyền lệnh xây dựng một giả ốc to lớn dành cho hội đồng Kiết tập, nguy nga lộng lẫy không khác gì cung điện do Visukamma, vị thiên kiến trúc, tạo ra. Nó có những ngăn phòng giúp cho công việc của hội đồng có kết quả tốt đẹp, mỗi ngăn phòng đều có bậc thang và những lối vào, tất cả những bức tường, những cột trụ (những hàng chân song) được sơn phết xinh đẹp với những mẫu nghệ thuật. Toàn thể giả ốc trông có vẻ rực rỡ hơn cả hoàng cung và sự rực rỡ của nó còn hơn cả lâu đài của chư thiên. Nó trông như một lâu đài tráng lệ thu hút sự chú ý của người nhìn ngắm nó, cả chư thiên lẫn nhân loại, như bờ sông khả ái hấp dẫn tất cả các loại chim. Thực ra nó có ấn tượng của một cảnh vật khả ái bao gồm tất cả những vật khả ái khác gộp lại.

Hội trường có một cái lọng được cẩn các loại ngọc. Những chùm hoa đủ các cỡ, các hình dạng và màu sắc treo lung linh. Nền nhà được lát đá quý trông như cái thảm khổng lồ bằng hồng ngọc. Bên trên là những tràng hoa đủ màu sắc tạo thành một tấm thảm kỳ diệu như được trang trí ở cung điện của Phạm thiên. Năm trăm chỗ ngồi dành cho năm trăm vị tỳ khưu tụng đọc được làm bằng chất liệu vô giá, nhưng phù hợp cho các vị sử dụng. Một chiếc ghế quý, là cái bệ được nâng cao, dành cho vị trưởng lão có phạt sự đặt những câu hỏi, lưng nó dựa vách tường hướng nam, nhìn về hướng bắc. Ở giữa, có một cái bục cao dành cho vị trưởng lão nhận phạt sự trả lời những câu hỏi, nhìn về hướng Đông, thích hợp để sử dụng. Trên chỗ ngồi ấy có đặt một cái quạt tròn làm bằng ngà. Sau khi trang trí chi tiết tất cả mọi thứ, đức vua thông báo với chư Tăng là mọi thứ đã sẵn sàng.

Ngày mười chín âm lịch trong tháng Savana (tháng 6 âm lịch), một số vị tỳ khưu đi quanh nói chuyện với nhau rằng: “Trong hội chúng tỳ khưu này có một người vẫn còn phiền não,” rõ ràng là ám chỉ

đến trưởng lão Ānandā. Khi trưởng lão Ānanda nghe những lời chế nhạo này, ngài biết không ai khác ngoài chính mình đang đi quanh phát ra mùi bất tịnh của phiền não. Vị ấy khởi tâm kinh cảm (*saṃvega*) từ những lời nói này. Những tỳ khuru khác đến nói với vị ấy rằng: “Này hiền giả Ānanda, ngày mai hội nghị Kiết tập bắt đầu. Hiền giả vẫn còn phải tu tập để đạt đến những tầng thánh đạo bậc cao. Thật không thích hợp để hiền giả tham dự các nghi thức Kiết tập khi vẫn còn là bậc hữu học (là bậc thánh mà vẫn còn phải tu tiếp để chứng đắc đạo quả A-la-hán), chúng tôi muốn hiền giả dùng chánh niệm phần đầu để thành đạt đạo quả A-la-hán trong thời gian sớm nhất.”

Đạo quả A-la-hán ở ngoài bốn oai nghi

Rồi trưởng lão Ānandā suy nghĩ, “Ngày mai đại hội Kiết tập bắt đầu. Thật không thích hợp để ta tham gia các nghi thức Kiết tập khi vẫn còn là bậc hữu học (chỉ là *sotāpaññā*).” Vị ấy quán niệm về thân suốt đêm. Vào lúc sáng sớm, vị ấy nghĩ sẽ ngủ một lát. Khi đi vào tịnh xá, vị ấy chánh niệm nghiêng thân xuống chiếc giường. Khi hai bàn chân của vị ấy còn cách mặt đất và cái đầu của vị ấy chưa chạm vào gối, thì vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán trong sát na, không thuộc bất cứ oai nghi nào.

Giải thích thêm: Trưởng lão Ānanda thực hành thiền quán khi đang đi kinh hành trong lối mòn ở bên ngoài tịnh xá. Đạo quả (ở ba tầng bậc cao) vẫn chưa được chứng đắc. Rồi trưởng lão nhớ đến những lời dạy của Đức Phật khi Ngài sắp Niết bàn: “Này Ānandā, con đã làm nhiều việc phước. Hãy chuyên tâm thiền quán. Con sẽ sớm chứng đắc đạo quả A-la-hán.” Vị ấy biết rằng lời dạy của Đức Phật không bao giờ sai lạc. Vị ấy xem lại nỗ lực thiền quán của mình: “Ta đã tinh tấn quá mức; điều này làm tâm ta bị phóng dật. Ta phải làm quân bình giữa tinh tấn và định.” Khi quán xét như vậy, vị ấy rửa chân và đi vào thiền thất, định sẽ nằm nghỉ một lát. Với chánh niệm, vị ấy nghiêng mình xuống chiếc giường. Khi hai bàn chân còn cách mặt đất

và đầu chưa chạm gối, trong sát na lướt qua như vậy vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán (*arahatta-phala*), đoạn diệt tất cả mọi lậu hoặc.

Thế nên, nếu có người đặt câu hỏi: “Vị tỳ khuru nào trong Giáo pháp đắc được đạo quả A-la-hán trong khi ở ngoài bốn oai nghi của thân?” Câu trả lời khẳng định là: “Trưởng lão Ānanda”.

Ānanda được trưởng lão Mahā Kassapa khen ngợi

Vào ngày thứ mười lăm của tháng hạ huyền Savana (tức là ngày mùng một tháng bảy) là ngày sau khi trưởng lão Ānanda chứng đắc đạo quả A-la-hán. Sau khi các ngài độ thực xong, những vị được tuyển chọn tham dự cuộc Kiết tập đã đem cát bát và những vật dụng khác rồi họp ở đại hội trường để bắt đầu công việc. Theo phong tục của tiểu lục địa Ấn độ, thời gian từ ngày rằm tháng Āsalha (tháng 6 đến tháng 7 dương lịch) đến ngày rằm tháng Savana được tính là một tháng. Trong suốt thời gian của một tháng ấy chư Tăng đã tham gia sửa chữa và bảo trì các tịnh xá. Vào ngày mười sáu của tháng Savana (tháng 7 Â.L), các ngài thỉnh cầu vua Ajatasattu xây dựng một giả ốc. Việc xây dựng diễn ra trong ba ngày. Vào ngày thứ tư (20 tháng 7 Â.L) trưởng lão Ānanda chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vào ngày thứ năm, công việc Kiết tập bắt đầu.

Trưởng lão Ānanda tham dự hội đồng Kiết tập với tư cách một vị A-la-hán

Trưởng lão đi vào giả ốc khi mọi người đã tham dự đông đủ. Khi mặc chiếc y vai trái theo cách được mô tả dành cho các vị tỳ khuru xuất hiện trước cuộc họp (hoặc để đi vào làng), vị ấy bước vào giả ốc với khuôn mặt tươi sáng như trái cây thốt nốt mới được hái xuống, hay như viên hồng ngọc được đặt trên miếng vải nhung màu trắng, hay như trăng rằm trong bầu trời quang đãng, hay như hoa sen nở dưới ánh nắng mặt trời. Sự tỏa sáng ấy từ sự thanh tịnh bên trong của vị A-la-hán. Sự rực rỡ của nó đã công bố đạo quả A-la-hán của chủ nhân.

(Liên quan đến điều này, người ta có thể hỏi: “Tại sao trưởng lão Ānandā đi vào giả ốc tựa như công bố về đạo quả A-la-hán của vị ấy?” “ Một vị A-la-hán không công bố về sự chứng đắc *arahatta-phala* bằng lời nhưng vị ấy có thể để cho mọi người biết rõ sự thật và điều này được Đức Phật khen ngợi.” Trưởng lão Ānanda đã suy nghĩ như vậy. Vị ấy biết rằng hội đồng đã sắp xếp để vị ấy tham dự các nghi thức vì sự đa văn của vị ấy, cho dù vị ấy vẫn còn là bậc hữu học. Và khi xét thấy trưởng lão đã đắc quả A-la-hán, các vị tỳ khuru khác sẽ rất hoan hỉ khi biết sự thật này. Hơn nữa, vị ấy muốn chứng minh cho mọi người thấy rằng những lời dạy cuối cùng của Đức Phật: “ Hãy tinh tấn tu tập, phạm sự tối hậu của con sẽ được chứng đắc,” là rất bổ ích).

Khi nhìn thấy trưởng lão Ānandā, trưởng lão Mahā Kassapa suy nghĩ: “ À, Ānanda đắc A-la-hán rồi trông thật rục rờ. Nếu Đức Thế Tôn còn tại tiền, Ngài chắc chắn sẽ nói lời tán dương trong ngày hôm nay. Bây giờ ta phải thay mặt Đức Thế Tôn nói lời tán dương.” Và vị ấy nói rằng: “ Đây hiền giả Ānanda, việc hiền giả chứng đắc đạo quả A-la-hán thật là rục rờ, v.v...” Trưởng lão đã nói to những lời chúc mừng ấy ba lần.

Các nghi thức của Hội nghị Kiết tập

Sự có mặt của trưởng lão Ānandā, hội đồng đã có đủ năm trăm người tụng đọc được tuyên chọn. Trưởng lão Mahā Kassapa hỏi hội đồng rằng những cuộc tụng đọc bắt đầu từ đâu, Pháp gồm tạng Suttanta và tạng Abhidhamma nên tụng trước hay tạng Luật - Vinaya, được tụng trước. Chư Tăng đồng loạt trả lời: “ Thừa trưởng lão Mahā Kassapa, Vinaya là mạng mạch sống còn của Giáo pháp của Đức Phật. Vì nếu Vinaya tồn tại thì Giáo pháp của Đức Phật trường tồn. Do đó chúng ta hãy bắt đầu tụng Vinaya trước.” Khi ấy trưởng lão Mahā Kassapa bèn hỏi, “ Chúng ta sẽ chọn ai làm vị tỳ khuru dẫn đầu tụng Vinaya?” “ Chúng ta sẽ chọn trưởng lão Upāli làm vị tỳ khuru dẫn đầu.” “ Phải chăng Ānanda không có khả năng làm điều đó?” “

Ānandā rất có khả năng làm điều đó. Tuy nhiên, khi Đức Thế Tôn còn tại tiền, Ngài đã công bố rằng Upāli là vị Thanh văn đệ tử Tối thắng nhất trong việc thông thuộc Vinaya. Do đó chúng ta sẽ chọn trưởng lão Upāli làm vị tỳ khuru dẫn đầu trong việc tụng đọc Vinaya.”

Trưởng lão Mahā Kassapa là vị tỳ khuru chủ tọa kỳ đại hội Kiết tập lần thứ nhất. Trưởng lão cũng lãnh trách nhiệm nêu ra những câu hỏi. Trưởng lão Upāli lãnh trách nhiệm trả lời những câu hỏi về Vinaya. Hai vị tỳ khuru ngồi vào hai chỗ đặc biệt dành cho họ và dẫn chương trình. Mỗi điều luật được đặt thành câu hỏi bao gồm chủ đề, câu chuyện về bối cảnh, người là nguyên nhân để Đức Phật ban hành điều luật, điều luật gốc, điều luật bổ sung (nếu có), tới chừng mức nào thì sự vi phạm điều luật ấy tác thành tội hay không tội; và mỗi câu hỏi đều được trả lời đầy đủ dưới những tiêu đề ấy. Khi ấy chúng Tăng ghi nhận chúng bằng cách đồng loạt tụng lại, bỏ túc chủ đề bằng những câu nói như: ‘ lúc bấy giờ’, ‘ lúc ấy’, ‘khi ấy’, ‘khi điều ấy được nói ra’, v.v... để kết vào vấn đề. Những bài tụng được thực hiện trong sự nhất trí, “ Lúc bấy giờ Thế Tôn đang ngụ ở Verañja, v.v...” (Sự tụng đọc những lời dạy của Đức Phật bởi chư Tăng trong một hội chúng đặc biệt như vậy thì được gọi là *Sangāyanā*.)

Khi điều luật *Pārājika* thứ nhất vừa được tụng xong, thì đại địa chấn động dữ dội xuống thấu tầng nước nâng đỡ nó, tựa như đang vỗ tay ca ngợi một biến cố lịch sử cao quý.

Ba điều luật *Pārājika* còn lại được tụng theo cùng cách tương tự, 227 điều luật còn lại cũng như vậy, mỗi điều luật được sắp xếp thành câu hỏi và theo sau là câu trả lời của nó. Toàn thể bài tụng có nhan đề là *Pārājikaṇḍa Pāḷi*, và cũng được gọi là *Bhikkhu Vibhaṅga*, được gọi chung là “*Mahā Vibhaṅga*”. Bộ luật được quy định là Chánh tạng, được giảng dạy ở các tịnh xá từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vào lúc kết thúc phần tụng bộ *Mahā Vibhaṅga*, đại địa cũng rung chuyển dữ dội như trước.

Theo sau đó là 304 điều luật trong bộ *Bhikkhunī Vibhaṅga*, được tụng dưới dạng câu hỏi và câu trả lời cũng như trước. Bộ *Bhikkhunī Vibhaṅga* này và bộ *Mahā Vibhaṅga* được gọi chung là bộ

Ubhato Vibhaṅga gồm có 64 tụng phẩm hay *bhāṇavāra*. Bộ luật được quy định là Chánh tạng được giảng dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vào lúc kết thúc sự tụng đọc bộ *Ubhato Vibhaṅga* thì đại địa cũng rung chuyển dữ dội như trước.

Upāli được giao phó Tạng Luật - Vinaya

Hội đồng kiết tập gồm năm trăm tụng sư đã giao phó bản tụng được phê chuẩn của tạng Luật cho trưởng lão Upāli bằng sự ủy quyền như sau: “Này hiền giả, hãy giảng dạy tạng Luật (*Vinaya Piṭaka*) này đến các đệ tử mà thọ giáo hiền giả.” Khi tụng đọc Vinaya được hoàn tất, trưởng lão Upāli, sau khi làm xong phận sự của mình, đặt xuống cái quạt bằng ngà voi hình tròn trên chiếc ghé của vị tỳ khuru lãnh trách nhiệm trả lời những câu hỏi, rời khỏi chỗ ngồi, cung kính đánh lễ các vị tỳ khuru trưởng lão, và ngồi vào chỗ ngồi đã được dành cho vị ấy.

Sau khi tụng Vinaya, đến việc tụng tạng Dhamma (tức Suttanta và Abhidhamma). Bởi vậy trưởng lão Mahā Kassapa hỏi hội đồng Kiết tập: “Vị tỳ khuru nào sẽ khéo dẫn đầu trong việc tụng đọc Dhamma?” Hội đồng nhất trí đề cử trưởng lão Ānanda vào địa vị ấy.

Rồi trưởng lão Mahā Kassapa tự chỉ định mình là người hỏi và trưởng lão Ānanda là người trả lời. Khi đứng dậy khỏi chỗ ngồi, sửa lại chiếc y vai trái và đánh lễ các vị tỳ khuru trưởng lão, trưởng lão Ānanda cầm chiếc quạt tròn bằng ngà voi rời ngồi trên chỗ ngồi đã được sắp xếp cho địa vị ấy. Kế hoạch tụng Dhamma được bàn luận do trưởng lão Mahā Kassapa và các vị đại trưởng lão tham dự như sau:

Kassapa: Thưa các hiền giả, vì Giáo pháp có hai phần, là tạng Kinh (*Suttanta Piṭaka*) và tạng Vi diệu pháp (*Abhidhamma*), chúng ta nên tụng phần nào trước?

Mahātheras: Thưa trưởng lão, chúng ta hãy bắt đầu tạng *Suttanta Piṭaka*. (Tạng *Vinaya* phần lớn liên quan đến Tăng thượng giới (*adhi-sīla*); tạng Suttanta liên quan đến Tăng thượng tâm tức là Định (*adhi-citta*); và tạng Abhidhamma phần lớn liên quan đến Tăng thượng tuệ

(*adhi-paññā*). Do đó hội đồng đã tụng ba Học pháp gồm Giới, Định và Tuệ theo thứ tự ấy, nên chú ý như vậy).

- Kassapa: Thưa chư hiền giả, có bốn Bộ (*Nikāya*) gồm những bài kinh (*sutta*) trong tạng Suttanta Piṭaka, chúng ta nên tụng bộ nào trước?
- Mahātheras: Thưa trưởng lão, chúng ta hãy bắt đầu Trường bộ kinh (*Dīgha Nikāya*).
- Kassapa: Thưa chư hiền giả, Trường bộ kinh chứa 34 bài kinh trong ba phẩm (*vagga*), chúng ta nên tụng phẩm nào trước?
- Mahātheras: Thưa trưởng lão, chúng ta hãy bắt đầu phẩm *Sīlakkhandha Vagga*.
- Kassapa: Thưa chư hiền giả, phẩm *Sīlakkhandha Vagga* chứa mười ba bài kinh, chúng ta sẽ tụng bài kinh nào trước?
- Mahātheras: Thưa trưởng lão, bài kinh Phạm võng (*Brahmajāla sutta*) mô tả sinh động ba cấp độ của giới. Nó hữu ích cho sự đoạn trừ lời nói dối trá hay hành động đạo đức giả của các tỳ khưu gây bất lợi cho giáo pháp. Nó cũng giải thích 62 loại tà kiến. Nó đã khiến cho đại địa rung chuyển 62 lần khi nó được Đức Thế Tôn thuyết giảng. Do đó chúng ta hãy bắt đầu bài *Brahmajāla sutta*.

Sau khi đã đồng ý dựa trên kế hoạch đã được phát thảo, trưởng lão Mahā Kassapa đặt ra những câu hỏi thích hợp về bài *Brahmajāla sutta* đến trưởng lão Ānanda về câu chuyện chính, nhân vật liên quan đến bài kinh, chủ đề, v.v... Trưởng lão Ānanda trả lời đầy đủ mọi câu hỏi, vào lúc kết thúc của bài kinh năm trăm vị kết tập đều đồng loạt tụng bài *Brahmajāla sutta*. Khi sự tụng đọc các bài kinh đã hoàn tất thì đại địa rung chuyển dữ dội như trước.

Theo sau là sự hỏi, đáp và sự tụng đọc mười hai bài kinh khác của phẩm *Sīlakkhandha Vagga*, mà được công nhận là nhan đề của phẩm và được quy định làm khóa học về kinh Tạng (*Suttanta*).

Rồi phẩm *Mahā vagga* chứa mười bài kinh được tiếp nối, rồi đến phẩm *Pāthika Vagga* chứa 11 bài kinh, mỗi bài kinh đều có sự vấn và đáp. Từ đây 34 bài kinh trong ba phẩm (*Vaggas*), được tụng đọc 24 lần, được ghi lại là lời dạy của Đức Phật dưới nhan đề là Trường bộ kinh - *Dīgha Nikāya*, rồi các ngài giao phó phần kinh được chấp thuận ấy cho trưởng lão Ānanda, nói rằng: “Này hiền giả Ānanda, hãy giảng dạy *Dīgha Nikāya* này đến chúng đệ tử đến thọ giáo.”

Sau đó hội đồng phê chuẩn Trung bộ Kinh - *Majjhima Nikāya*, sau sự vấn đáp thường lệ, hết 80 lần tụng đọc cả thầy. Rồi các ngài giao phó phần kinh được chấp thuận cho chúng đệ tử của trưởng lão Sāriputta, nói rằng: “Này các hiền giả, hãy khéo giữ gìn *Majjhima Nikāya* này.”

Sau đó hội đồng phê chuẩn Tương ưng bộ - *Samyutta Nikāya*, sau sự vấn đáp thường lệ, hết 100 lần tụng đọc. Rồi các ngài giao phó phần kinh ấy cho trưởng lão Mahā Kassapa, nói rằng: “Thưa trưởng lão, hãy giảng dạy *Samyutta Nikāya* này, những lời dạy của Đức Thế Tôn, đến chúng đệ tử thọ giáo.”

Sau đó hội đồng phê duyệt Tăng chi bộ - *Anguttara Nikāya*, sau sự vấn đáp thường lệ, hết 120 lần tụng đọc. Rồi các ngài giao phó phần kinh ấy cho trưởng lão Anuruddha, nói rằng: “Thưa trưởng lão, hãy giảng dạy *Anguttara Nikāya* này đến chúng đệ tử thọ giáo.

Sau đó hội đồng phê duyệt bảy bộ Abhidhammā, đó là *Dhammasaṅgaṇī*, *Vibhaṅga*, *Dhātukathā*, *Puggala paññatti*, *Kathāvatthu*, *Yamaka* và *Paṭṭhāna*, sau sự vấn đáp thường lệ và những bài tụng đọc. Vào lúc kết thúc bộ Abhidhammā, đại địa rung chuyển dữ dội như trước.

Sau đó hội đồng tụng các bộ: *Jātaka*, *Niddesa*, *Paṭisambhidā Magga*, *Apadāna*, *Sutta Nipāta*, *Khuddakapāṭha*, *Dhammapada*, *Udāna*, *Itivuttaka*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Theragātha*, và

Therīgāthā, sau sự vấn đáp thường lệ. Mười ba bộ kinh này được gọi chung là Tiểu bộ kinh - *Khuddaka Nikāya*.

Theo các vị trưởng lão thuộc lòng kinh Trường bộ (*Dīgha Nikāya*), nói rằng, “ Kinh Tiểu bộ (*Khuddaka Nikāya*) được tụng đọc và phê duyệt chung với tạng *Abhidhammā*.” Nhưng theo các vị thuộc lòng kinh Trung bộ (*Majjhima Nikāya*) thì 13 cuốn sách này, cùng với bộ *Buddhavaṃsa* và bộ *Cariyā Piṭaka*, cộng chung là 15 bộ, được đặt tên là Tiểu bộ Kinh - *Khuddaka Nikāya* và được phân loại là Kinh Tạng - *Suttanta Piṭaka*. (Những lời tuyên bố này dựa trên Chú giải của bộ *Sīlakkhandha*. Một thời tụng hay *Bhāṇavāra* là khoảng thời gian tụng một phần kinh tạng, theo đồng hồ hiện đại của chúng ta thì khoảng nửa tiếng đồng hồ. Việc nêu danh các vị tỳ khuru trưởng lão quan trọng, đó là trưởng lão Mahākassapa, trưởng lão Upāli và trưởng lão Ānanda, trong những chức vụ khác nhau, được ghi lại trong bộ *Vinaya Cūlavagga Pañcasatilakkhandhaka*).

Như vậy trưởng lão Ānandā là vị tỳ khuru quan trọng trong cuộc Kiết tập lần thứ nhất, trả lời lưu loát nhất tất cả những câu hỏi liên quan đến Pháp bao gồm tạng Kinh và tạng Abhidhamma.

(Đây là bài mô tả vai trò quan trọng của trưởng lão Ānanda trong cuộc Kiết tập lần thứ nhất).

Sự viên tịch của trưởng lão Ānanda

Vào thời kỳ của cuộc Kiết tập lần thứ nhất, năm 148 Great Era, trưởng lão Ānanda ra đời cùng ngày với Đức Phật, thọ tám mươi tuổi. Vào năm thứ bốn mươi sau cuộc Kiết tập lần thứ nhất, trưởng lão thọ đến 120 tuổi, trưởng lão xem lại mạng quyền của mình và thấy rằng chỉ còn sống thêm bảy ngày nữa. Trưởng lão nói điều này với các đệ tử.

Khi mọi người biết được tin này thì những người sống ở bờ bên này của con sông Rohiṇī (là nguyên nhân gây tranh chấp giữa hai bộ tộc Sakyan và Koliyan liên quan đến sự phân phối nước trong con sông ấy, dẫn đến sự thuyết giảng bài *Mahāsamaya Sutta*) nói rằng

trưởng lão Ānanda hưởng lợi lộc nhiều từ họ và vì thế trưởng lão sẽ Niết bàn ở trên dải đất bờ bên này của con sông Rohiṇī. Và những người sống ở bờ bên kia của con sông Rohiṇī cũng nói như vậy.

Khi nghe những lời nói này từ cả hai bên, trưởng lão Ānanda suy nghĩ: “ Người dân ở cả hai bên đều đem lại nhiều lợi ích cho ta. Không ai có thể bác bỏ sự thật này. Nếu ta Niết bàn ở bờ bên này của con sông, thì người dân sống ở bờ bên kia sẽ đánh nhau với dân chúng ở bờ bên này để tranh giành Xá-lợi của ta. Và nếu ta nhập Niết bàn ở bờ bên kia của con sông, thì người dân sống ở bên này sẽ đánh vì lý do trên. Khi ấy ta sẽ trở thành nguyên nhân của sự xung đột giữa những người dân ở hai bên bờ sông. Để có sự hòa bình thì ta phải là nguyên nhân của sự hòa bình. Nó tùy thuộc vào sự hành xử của ta.” Sau khi suy xét như vậy, trưởng lão nói với cả hai nhóm người như vậy: “ Thưa các thiện nam tín nữ sống ở bờ sông bên này đã làm nhiều lợi ích đến tôi. Cũng thế, những thiện tín sống ở bờ sông bên kia cũng đã làm nhiều lợi ích đến tôi. Trong quý vị không ai mà chưa làm lợi ích đến tôi. Xin các vị ở bờ bên này hãy hợp chung với các vị ở bờ bên kia.”

Rồi vào ngày thứ bảy, trưởng lão ở trên không trung cao khoảng bảy cây thốt nốt, ngồi kiết già trên cao giữa con sông Rohiṇī và thuyết pháp đến mọi người.

Vào lúc kết thúc thời pháp, trưởng lão phát nguyện rằng thân Xá-lợi của ngài sẽ chia ra làm hai phần, mỗi phần sẽ rơi xuống mỗi bên của con sông. Rồi trưởng lão nhập thiền đề mục *tejo dhātu*, là nền tảng của các pháp thần thông. Khi xuất khỏi định ấy, lộ trình tâm liên quan đến thần thông sanh lên trong trưởng lão. Ở sát na đồng lực của lộ trình tâm ấy thân của trưởng lão bốc cháy và ngay sau khi kết thúc lộ trình tâm, tâm tử sanh lên và trưởng lão nhập Vô dư Niết bàn.

Thân Xá-lợi đã tách đôi như trưởng lão đã nguyện, một phần rơi xuống phía bên này của con sông, và phần kia rơi xuống ở phía bên kia. Dân chúng ở cả hai bờ sông đều khóc than thảm thiết. Sự bộc phát tình cảm vang dội tựa như quả đất tự nó vỡ tung. Sự ta thán trong trường hợp này xem ra còn thảm thiết hơn lúc Đức Phật Niết bàn. Họ

đã than khóc suốt bốn tháng rằng: “ Từ khi Đức Phật Niết bàn, chúng ta tìm sự khuyên giải nơi vị thị giả của Đức Phật, người mang y và bát của Ngài. Nhưng giờ đây, người mang y bát ấy đã không còn nữa, chúng ta chẳng biết tìm khuyên giải ở đâu. Sự nhập Niết bàn của Đức Phật đối với chúng ta giờ đây xem như đã hết.”

Saṃvega gāthā

Hā saṃyogā viyogantā,

Thật đáng sợ thay - khi sự sầu bi, ta thán, v.v... đến với ta – tất cả đều do sự kết hợp giữa vợ chồng, quyến thuộc, bạn bè, thầy trò, v.v... vì sự phân ly chắc chắn sẽ đến giữa những người thân mến hoặc do sự chết hoặc do rời xa.

Hā aniccā'va sankhatā,

Đáng sợ thay - khi sự sầu bi, ta thán, v.v... đến với ta – là tất cả những pháp hữu vi, những sản phẩm của nghiệp, tâm, nhiệt độ và chất dinh dưỡng, do bởi tánh chất vô thường của chúng.

Hā uppannā ca bhāṅgantā,

Đáng sợ thay - khi sự sầu bi, ta thán, v.v... đến với ta – là tất cả những hiện tượng có điều kiện có tánh chất sanh khởi vì chúng phải bị biến hoại và tan rã.

Hā hā saṅkhāradhammatā.

Đáng sợ thay - vì khả năng bị chìm trong đại dương đầy hỗn loạn của đau khổ - là dòng danh sắc không thể thay đổi được, là những pháp hữu vi, có đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã.



(31) ĐẠI TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA

(a) **Nguyện vọng quá khứ**

Uruvela Kassapa tương lai, trong quá khứ đã sanh vào trong một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavati, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy có dịp được nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi đang nghe pháp, vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật công bố là vị tỳ khuru Tối thắng về mặt có đông đảo tùy tùng. Vị ấy khởi tâm ưa thích muốn đạt được địa vị của vị tỳ khuru ấy trong tương lai. Vị ấy đã tổ chức lễ cúng dường to lớn đến Đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày, ngày cuối cùng vị ấy cúng dường một bộ tam y đến Đức Phật và mỗi thành viên trong Tăng chúng, phát nguyện được trở thành vị tỳ khuru Tối thắng trong lãnh vực lãnh đạo đoàn tùy tùng to lớn trong tương lai. Đức Phật quán xét vấn đề, thấy rằng nguyện vọng của vị ấy sẽ được thành tựu và đã tiên tri như vậy: “ Con sẽ được Đức Phật Gotama công bố là vị tỳ khuru Tối thắng trong giáo pháp của vị ấy về lãnh vực lãnh đạo đoàn tùy tùng đông đảo.” Sau khi nói lời tiên tri trang trọng, Đức Phật Padumuttara trở về tịnh xá.

Kiếp sanh làm vị hoàng tử em của Đức Phật Phusa

Trong kiếp sống được Đức Phật Padumuttara thọ ký ấy, Uruvela Kassapa tương lai sống cuộc đời đầy những thiện nghiệp và lúc thân hoại mạng chung được tái sanh vào cõi chư thiên rồi tiếp tục luân chuyển trong cõi chư thiên và nhân loại. Rồi đến kiếp cách đây 92 đại kiếp, khi Đức Phật Phussa xuất hiện trong thế gian thì Uruvela Kassapa tương lai, sanh làm em cùng cha khác mẹ với Đức Phật. Đức Phật có ba người em cùng cha khác mẹ và vị hoàng tử này là người lớn nhất. (Ba anh em hầu hạ Đức Phật với tứ vật dụng của vị tỳ khuru trong suốt mùa an cư, chi tiết của nó được mô tả trong cuốn sách này cũng như trong cuốn hai của bộ Đại Phật Sử.)

(b) **Đời sống Sa môn trong kiếp chót**

Ba anh em hoàng tử đã cúng dường to lớn gồm những lễ vật có giá trị đến Đức Phật và chúng Tăng vào cuối mùa an cư. Họ cũng dành trọn cuộc đời để làm tất cả thiện nghiệp và chỉ tái sinh vào những cõi hạnh phúc. Trong đại kiếp hiện tại này, trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện, họ tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn thuộc dòng họ Kassapa. Đến tuổi trưởng thành họ trở thành những bậc thầy của Tam phệ đà, người anh cả có năm trăm học trò, người em kế có ba trăm học trò và người em út có hai trăm học trò tất cả đều trở thành đệ tử của họ.

Khi họ xem xét kiến thức của mình thì họ nhận ra rằng những bộ kinh Phệ đà chỉ cống hiến cho đời sống hiện tại, mà thiếu kiến thức đem lợi ích trong kiếp sau. Người anh cả Kassapa, cùng với năm trăm đệ tử của vị ấy, từ bỏ thế gian và sống cuộc đời ẩn sĩ. Họ rút vào khu rừng Uruvela và vị đạo sư được biết, bởi cái tên nơi họ ở là Uruvela Kassapa. Người em thứ hai và ba trăm đệ tử của vị ấy cũng trở thành Sa-môn và sống ở khúc cong của con sông Gaṅgā và tên mọi người biết đến là Nadī Kassapa. Người em út cũng trở thành Sa-môn cùng với hai trăm đệ tử của vị ấy, họ ngụ tại địa điểm có tên Gayāsīsa, vì vậy vị đạo sư được gọi tên là Gayā Kassapa. Ba anh em Kassapa trở thành những đạo sư nổi tiếng của giáo phái riêng của họ. Trong thời gian mà ba anh em Kassapa dẫn dắt những nhóm đệ tử của họ thì Đức Phật Gotama đã xuất hiện trong thế gian. Đức Phật đã trải qua mùa an cư đầu tiên tại khu rừng Migadāya, cũng được gọi là Isipatana, là nơi mà Ngài đem lại sự giác ngộ cho nhóm năm anh em Kiều trần Như và năm mươi lăm chàng trai do Yasa, con trai của vị trưởng giả, dẫn đầu. Tất cả sáu mươi vị Thinh văn đệ tử này trở thành những vị A-la-hán đầu tiên trong thế gian. Vào lúc kết thúc mùa an cư, Đức Phật khuyên dạy sáu mươi vị A-la-hán ra đi truyền bá Chánh pháp trong khi đó Ngài một mình đi đến khu rừng Uruvela. Trên đường đi Ngài gặp ba mươi vị công tử, tất cả là anh em, tại khu rừng Kappāsika, đem lại sự giác ngộ Thánh quả cho họ và truyền phép Thiện lai tỳ khưu đến họ. Đức Phật một mình đến khu rừng Uruvela vì Ngài thấy sự chín muồi

của Uruvela Kassapa để giác ngộ và cũng thấy rằng ba anh em Kassapa và những tùy tùng của họ sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán. Khi Đức Phật gặp Uruvela Kassapa, Ngài đã phải thị hiện 3500 loại thần thông, loại thần thông đáng chú ý nhất là sự nhiếp phục con rồng có đại oai lực. Cuối cùng Uruvela Kassapa và năm trăm đệ tử của vị ấy được Đức Phật thâm nhận vào Tăng chúng bằng phép xuất gia Thiện lai tỳ khuru. Khi biết người anh cả đã trở thành vị tỳ khuru, hai người em cùng tùy tùng của họ cũng xuất gia theo Đức Phật. Tất cả họ đều là Thiện lai tỳ khuru. (Muốn biết chi tiết hãy xem cuốn II, Đại Phật Sử).

Đức Phật dẫn một ngàn vị tỳ khuru mới thâm nhận đi đến Gayāsīsa. Ngài ngồi trên một tảng đá và quán xét bài pháp nào thích hợp để thuyết đến họ. Ngài nhớ rằng những vị ẩn sĩ có nguồn gốc Bà-la-môn giáo từ lâu đã thực hành pháp thờ lửa, và do đó Ngài thuyết đến họ bài Pháp lấy ví dụ về ngọn lửa không ngừng đốt cháy ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bài Pháp có nhan đề là *Ādittapariyāya* đem lại sự chứng đắc đạo quả A-la-hán cho tất cả các vị tỳ khuru.

Rồi Đức Phật thấy rằng đã đến lúc Ngài viếng thăm Rājagaha, nơi mà trước khi Ngài chứng đắc Phật quả, Ngài đã hứa với vua Bimbisāra sẽ viếng thăm kinh đô của vị ấy sau khi chứng đắc. Ngài đi đến Rājagaha có một ngàn vị A-la-hán tháp tùng và ngụ ở rừng cây thốt nốt. Vua Bimbisāra, khi hay tin Đức Phật đến, bèn đi yết kiến Ngài trong một hội chúng gồm một trăm hai chục ngàn vị gia chủ Bà-la-môn. Sau khi đánh lễ Đức Phật, đức vua ngồi xuống ở nơi phải lễ. Trong dịp ấy, danh tiếng của Uruvela Kassapa đã lan rộng đến nỗi các đám tùy tùng Bà-la-môn của đức vua đều kính lễ Uruvela Kassapa. Đức Phật biết rằng thính chúng không thể quyết định ai là bậc cao hơn - Đức Phật và Uruvela Kassapa. Ngài cũng biết rằng những người có hoài nghi sẽ không thể chú ý vào Pháp. Vì vậy, Ngài nói với Kassapa, “Này Kassapa, tin đồ của con đang ở trong tình trạng khó xử. Hãy đoạn trừ tâm bối rối của họ.” Như vậy Đức Phật đã ngụ ý với trưởng lão là hãy thị hiện thần thông.

Đại đức Uruvela Kassapa cung kính phụng hành: đứng dậy khỏi chỗ ngồi vị ấy đánh lễ Đức Phật bằng năm điểm chạm đất, và bay lên không trung cao một cây thốt nốt. Khi đứng giữa không trung, vị ấy hóa ra nhiều hình tướng khác nhau một cách tự tại và bạch với Đức Phật: “ Bạch Thế Tôn, Thế Tôn là đạo sư của con; con là đệ tử của Thế Tôn.” Rồi vị ấy đi xuống đất và đánh lễ dưới chân Đức Phật. Rồi vị ấy lại bay lên không trung cao hai cây thốt nốt, tự mình hóa ra nhiều hình tướng khác nhau, đi xuống và đánh lễ dưới chân của Đức Phật. Trong lần thứ bảy, vị ấy bay cao bằng bảy cây thốt nốt, và sau khi đi xuống đất, và đánh lễ Đức Thế Tôn, vị ấy ngồi ở nơi phải lễ.

Đại chúng lúc bấy giờ không còn hoài nghi về tánh chất tối cao của Đức Phật và gọi Ngài là Đại Sa-môn. Chỉ khi ấy Đức Phật mới thuyết pháp đến họ và vào lúc kết thúc thời pháp, vua Bimbisāra và một trăm mười ngàn gia chủ Bà-la-môn chứng đắc quả Thánh Nhập lưu (*sotapatti-phala*) và mười ngàn Bà-la-môn còn lại thì an trú trong Tam quy.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu *Etadagga*

Một ngàn đệ tử mà đã hầu hạ đại đức Uruvela Kassapa, sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán, vì nghĩ rằng họ đã đạt đến đỉnh cao pháp hành của vị tỷ khuru nên họ không cần phải đi bất cứ nơi đâu để phát triển sự hành đạo. Thế nên, họ ở lại hội chúng của vị lãnh đạo cũ.

Vào một dịp, giữa chúng Tăng tại tịnh xá Jetavana, Đức Phật đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
mahā-parisānaṃ yadidaṃ Uruvela Kassapa.*

Này các tỷ khuru, trong số những tỷ khuru đệ tử của Như lai mà có đông đảo tùy tùng, thì Uruvela Kassapa là Đệ nhất.

(Về vấn đề này, đại đức Uruvela Kassapa có địa vị độc nhất vô nhị là có tùy tùng thường xuyên gồm một ngàn vị tỷ khuru, tính luôn

cả tùy tùng của hai người em. Nếu mỗi vị tỳ khuru trong một ngàn vị mà làm thầy tế độ và thu nhận một tỳ khuru làm đệ tử, thì tùy tùng của Uruvela Kassapa sẽ trở thành hai ngàn, và nếu một ngàn vị tỳ khuru gốc mà thu nhận hai vị tỳ khuru vào Tăng chúng, thì tùy tùng của trưởng lão Uruvela Kassapa lên đến ba ngàn vị. Cho nên vị ấy giữ địa vị vô song về vấn đề sức mạnh của tùy tùng - Chú giải về bộ *Anguttara*).



(32) ĐẠI TRƯỞNG LÃO KĀḶUDĀYĪ

(a) Nguyên vọng quá khứ

Kāḷudāyī tương lai, sanh vào trong một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi vị ấy nghe Đức Phật thuyết pháp thì vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật vinh danh là ‘Vị Thinh văn đệ tử Tối thắng có thể khơi dậy niềm tịnh tín trong quyến thuộc của Đức Phật, trước khi họ gặp Đức Phật’. Người đàn ông cao quý khởi tâm muốn được vinh dự như vậy trong Giáo pháp của một vị Phật đương lai, và sau khi làm lễ cúng dường to lớn, vị ấy bày tỏ ước nguyện của mình trước Đức Phật. Đức Phật bèn nói lời tiên tri về sự thành tựu ước nguyện của vị ấy.

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy đã gieo tạo nhiều việc phước cho đến hết cuộc đời. Vào lúc chết vị ấy chỉ tái sanh trong cõi hạnh phúc. Rồi vị ấy tái sanh vào lòng người mẹ thuộc gia đình quan lại cấp cao trong kinh thành Kapilavatthu. Sự tái sanh này xảy ra cùng lúc với sự thọ sanh của Đức Phật đương lai (Thái tử Siddhattha). Hai cậu bé sanh ra cùng ngày. Cha mẹ đặt đứa bé trong tấm vải trắng và dâng lên đức vua Suddhodāna để trở thành người hầu của thái tử Siddhattha.

Tên Kāḷudāyī

Vào ngày đặt tên cho đứa bé, người ta gọi là Udāyī vì cậu ta sanh vào ngày mà Phật đương lai đản sinh, và toàn thể kinh đô tràn ngập hoan hỷ và phấn khích với sự kiện ấy. Vì cậu bé có nước da hơi ngăm đen, nên chữ ‘kāla’(đen) được cho vào trước tên gốc Udāyī, cậu ta được gọi với cái tên đầy đủ là Kāḷudāyī. Thời thơ ấu, cậu bé Kāḷudāyī sống ở hoàng cung và cùng chơi với thái tử Siddhattha trong kinh thành Kapilavatthu.

Về sau thái tử Siddhattha từ bỏ thế gian, trải qua sáu năm khổ hạnh để tầm cầu chân lý, rồi thành đạo, Chuyển pháp luân, và giờ đây đang ngụ ở Rājagaha, nơi Ngài đi khất thực. (Vào nửa tháng hạ huyền của tháng lạnh Phusa trong năm 103 thuộc Đại kỷ nguyên). Khi vua Suddhodāna hay tin con trai, tức Đức Phật, đang ngụ ở tịnh xá Veluvana, trong kinh thành Rājagaha, vị ấy sai một vị quan cùng với một đoàn tùy tùng gồm một ngàn người với lệnh truyền là thỉnh cầu Đức Phật viếng thăm Kapilavatthu. Sứ giả nhà vua đã đi hết sáu mươi do tuần và đi vào tịnh xá Veluvana. Lúc bấy giờ Đức Phật đang thuyết pháp đến tứ chúng. Vị sứ giả ngồi ở mé ngoài của hội chúng và theo dõi bài Pháp của Đức Phật, nghĩ rằng thông điệp của vua sẽ được thông báo đến Ngài sau thời pháp. Nhưng ngay khi vị ấy chú ý lắng nghe thời Pháp thì vị ấy cùng với một ngàn tùy tùng đều chứng đắc đạo quả A-la-hán. Rồi tất cả một ngàn người đều trở thành tỳ khuru với tướng mạo của vị tỳ khuru sáu mươi hạ lập, có đầy đủ các món vật dụng được tạo ra bởi thần thông (*iddhimayaparikkhāra*).

Theo quy luật đối với chư Thánh là không quan tâm đến những vấn đề thế sự, cho nên một ngàn vị tỳ khuru đã không truyền đạt thông điệp của vua Suddhodāna đến Đức Phật. Các ngài trú trong sự an lạc của A-la-hán quả chứng (*arahatta-phala*).

Vua Suddhodāna cảm thấy buồn bực vì không nhận được thông tin nào từ vị sứ giả và sai một vị quan khác với một ngàn tùy tùng với mục đích tương tự. Vị sứ giả này cũng đi đến trước Đức Phật, nhiếp

tâm vào thời pháp, và chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay tại đó, cùng với một ngàn tùy tùng. Vua Suddhodāna đã lần lượt gọi đi chín đoàn sứ giả, mỗi đoàn gồm một ngàn người có một vị quan dẫn đầu, tất cả chín vị sứ giả và chín ngàn người đều bỏ qua phận sự truyền đạt của họ vì họ đã chứng đắc đạo quả A-la-hán trước khi truyền đạt thông điệp đến Đức Phật.

Phái đoàn của Kāḷudāyī đến Rājagaha

Lúc bấy giờ vua Suddhodāna đã xem xét lại tình huống: “Chín vị quan hoàn toàn không có tình cảm với ta và vì thế họ không nói với con trai của ta, Đức Phật về chuyến viếng thăm đến kinh thành Kapilavatthu của chúng ta. Những người khác cũng làm như vậy. Nhưng Kāḷudāyī sanh ra cùng ngày với Đức Phật, là bạn với con trai của ta từ thời thơ ấu. Chàng trai này cũng có tình cảm với ta.” Và đức vua cho gọi Kāḷudāyī, bấy giờ là một vị quan, và nói với vị ấy rằng: “Này con trai, hãy đến yết kiến Đức Phật, cùng một ngàn người, và thỉnh ngài về Kapilavatthu.”

Vị quan Kāḷudāyī thưa với đức vua rằng, “Tâu đại vương, nếu đại vương cho phép hạ thần được trở thành tỳ khuru như những vị sứ giả trước thì hạ thần hứa sẽ thỉnh Đức Phật viếng thăm Kapilavatthu.” Đức vua phê chuẩn lời thỉnh cầu: “Này con trai, hãy làm như con muốn. Miễn sao Đức Phật, con trai của trẫm về thăm trẫm.”

“Thưa vâng, tâu đại vương,” Kāḷudāyī đáp lại. Đức vua cho phép, vị ấy rời khỏi kinh đô với một ngàn tùy tùng và đến Rājagaha. Khi ngồi ở mé ngoài cửa hội chúng, vị ấy nghe Đức Phật thuyết pháp. Sau khi kết thúc thời pháp, vị ấy cùng với một ngàn tùy tùng đều trở thành A-la-hán và được Đức Phật truyền phép xuất gia Thiện lai tỳ khuru.

Tỳ khuru Kāḷudāyī không quên sứ mệnh của mình. Vị ấy nghĩ rằng mùa lạnh không thích hợp để Đức Phật thực hiện chuyến đi dài đến Kapilavatthu. Khi mùa xuân đến với những hoa rừng nở rộ và cỏ lá xanh tươi, chỉ khi ấy Đức Phật nên lên đường đi đến Kapilavatthu. Bởi vậy, vị ấy chờ cho đến ngày rằm tháng Phagguna (từ tháng 2 đến

tháng 3 dương lịch) lúc đó vị ấy xướng lên sáu mươi câu kệ, vẽ ra một bức tranh khả ái của mùa xuân, giải thích với Đức Phật rằng đã đến lúc thích hợp để Ngài viếng thăm Kapilavatthu.

Đức Phật biết tâm của đại đức Kāḷudāyī và quyết định rằng đã đến lúc để Ngài viếng thăm Kapilavatthu. Tháp tùng bởi hai chục ngàn vị A-la-hán, Đức Phật đã thực hiện chuyến hành trình dài 60 do tuần bằng những bước đi ung dung (*aturita-desacārika*).

Lưu ý đến chuyến đi của Đức Phật, đại đức Kāḷudāyī đi đến hoàng cung của vua Suddhodāna bằng con đường hư không. Đức vua lấy làm hoan hỉ khi trông thấy đại đức đứng giữa không trung bên trên hoàng cung, và dâng chiếc ghế của vua làm chỗ ngồi cho vị tỳ khuru. Rồi đức vua đặt đầy bát của vị ấy những món ăn loại cứng và mềm đã được sửa soạn. Đại đức Kāḷudāyī di chuyển tựa như để ra đi. Đức vua nói với vị ấy: “Này con trai, hãy thọ thực ở đây.” Đại đức Kāḷudāyī đáp lại: “Tôi sẽ độ thực khi tôi trở lại với Đức Thế Tôn.” “Đức Phật hiện đang ở đâu?” đức vua hỏi. “Đức Phật hiện đang trên đường đi về Kapilavathu, được tháp tùng bởi hai chục ngàn vị A-la-hán, để viếng thăm đại vương.” “Vậy thì, này con, hãy độ thực ở đây. Rồi mang vật thực đã được sửa soạn ở cung điện của trăm đến cho Đức Phật mỗi ngày cho đến khi Ngài đến đây.”

Đại đức Kāḷudāyī độ thực tại hoàng cung, và rồi nhận lãnh phần vật thực của Đức Phật. Trong lúc đó, vị ấy thuyết pháp đến đức vua và những người trong hoàng cung bằng cách kể về những ân đức của Phật, cho họ nếm trước hương vị khoái lạc vô song mà họ sắp được trải nghiệm khi gặp Đức Phật. Ngay khi mọi người đang nhìn thì vị ấy bay lên không trung, mang bát vật thực và dâng cúng đến Đức Phật đang trên đường đi. Đức Phật nhận lấy nó và thọ thực.

Đại đức Kāḷudāyī tự mình nhận lấy nhiệm vụ thọ lãnh vật thực dành cho Đức Phật (và thuyết bài pháp thích hợp để làm ấm lòng vua Suddhodāna và những người trong hoàng gia đang mong ngóng Đức Phật) cho toàn thể chuyến hành trình đi bộ dài sáu mươi do tuần, đến Kapilavatthu, mỗi ngày đi được một do tuần. (Thói quen đáng ghi nhớ

mà đại đức Kāḷudāyī thực hiện là lấy vật thực về cho Đức Phật, là nền tảng để Đức Phật đặc biệt nêu danh vị ấy).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp, khi Đức Phật đang ngồi giữa chúng Tăng, Ngài quán xét về vai trò mà đại đức Kāḷudāyī gánh vác trong việc làm ấm lòng vua Suddhodana và quyền thuộc của Đức Phật và Ngài công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
kulappasādakānaṃ yadidaṃ Kāḷudāyī.*

Này các tỳ khuru, trong số các vị Thánh văn đệ tử của Như Lai mà có khả năng làm khơi dậy niềm tịnh tín đối với Như Lai trong tâm quyền thuộc của Như Lai, thì tỳ khuru Kāḷudāyī là Đệ nhất.



(33) ĐẠI TRƯỞNG LÃO BĀKULA

(a) Nguyên vọng quá khứ

Bākula tương lai, sanh vào một gia đình Bà-la-môn trước khi Đức Phật Anomadassī xuất hiện, cách đại kiếp hiện tại là một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Đến tuổi trưởng thành, vị ấy học Tam phệ đà và thông thuộc ba môn ấy. Nhưng vị ấy nhận thấy rằng kiến thức này không chứa tinh hoa mà vị ấy tầm cầu. “ Ta sẽ tìm lợi ích trong đời sau” vị ấy quyết định, và do vậy vị ấy từ bỏ thế gian, trở thành ẩn sĩ và sống ở một ngọn núi xa xôi. Sau sự nỗ lực đúng mức vị ấy chứng đắc năm Thắng trí và tám Thiền chứng. Vị ấy trải qua thời gian trú trong sự an lạc của thiền định.

Sau đó Đức Phật Anomadassī xuất hiện trong thế gian và châu du hoằng hóa cùng với đoàn tùy tùng đông đảo các vị thánh Tăng. Vị

ần sĩ, sẽ là đại đức Bākula trong đại kiếp sau, đã xúc động khi hay tin Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng xuất hiện trong thế gian. Vị ấy đi đến Đức Phật Anomadassī và khi nghe pháp của Ngài thì được an trú trong ba ngôi Tam bảo. Vị ấy không muốn rời khỏi chỗ ở trong núi và vẫn sống cuộc đời ần sĩ, nhưng thường xuyên viếng thăm Đức Phật để nghe pháp.

Một hôm, Đức Phật bị đau bụng. Khi vị ấy đến viếng Đức Phật thì Ngài nói cho vị ấy biết về bệnh của Ngài. Vị ần sĩ trở về ngọn núi, hoan hỷ tiếp nhận cơ hội tạo phước bằng cách hái những cây thuốc để trị bệnh cho Đức Phật. Vị ấy trao nó cho vị tỳ khưu thị giả chăm sóc Đức Phật. Một liều thuốc đã chữa lành hoàn toàn chứng đau bụng của Đức Phật.

Khi Đức Phật đã khỏe, vị ần sĩ đi đến Đức Phật và phát nguyện như sau:

“ Bạch Đức Thế Tôn, con đã trị lành cơn đau của Thế Tôn. Do bởi việc phước này, cầu xin cho con trong những kiếp sống luân hồi, luôn luôn được thoát khỏi bệnh tật, không bao giờ bị bệnh cho dù nhẹ nhất trong thời gian cho sữa của một con bò cái.”

Đây là việc phước quan trọng được làm bởi Bākula tương lai trong kiếp quá khứ.

Nguyện vọng được trở thành người tối thắng về sức khỏe toàn hảo

Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy, vị ần sĩ tái sanh vào cõi Phạm thiên, và sau kiếp sống ở cõi Phạm thiên vị ấy chỉ tái sanh vào cõi chư thiên và nhân loại suốt một A-tăng-kỳ kiếp (*asaṅkheyya kappa*). Trong thời Đức Phật Padumuttara, vị ấy tái sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī. Vào một dịp, vị ấy trông thấy Đức Phật công bố một tỳ khưu là Tối thắng về sức khỏe toàn hảo hay vô bệnh, và vị ấy đã khởi tâm ao ước vinh dự ấy trong tương lai. Vị ấy tổ chức đại thí đến Đức Phật và chúng Tăng và bày tỏ ước nguyện của vị ấy. Đức Phật nói lời tiên tri rằng ước nguyện của vị ấy sẽ được thành tựu.

Làm ần sĩ chữa bệnh

Vị Bākula tương lai đã trải qua suốt cuộc đời của mình làm các việc phước và mạng chung chỉ sanh trong các cõi hạnh phúc. Rồi chín mươi một đại kiếp cách đại kiếp hiện tại vị ấy sanh vào trong một gia đình Bà-la-môn trong kinh thành Bandhumati, trước khi Đức Phật Vipassī ra đời. Cũng như trong kiếp trước của vị ấy trong thời của Đức Phật Anomadassī, vị ấy trở thành ần sĩ và sống dưới chân một ngọn núi thọ hưởng sự an lạc của thiên chứng.

Đức Phật Vipassī sanh lên trong thế gian và châu du hoằng hóa cùng với chúng Tăng gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khuru (tất cả đều là A-la-hán), kinh đô Bandhumati là nơi lui tới để khát thực, nơi đó Đức Phật đem lại lợi ích cho phụ vương Bandhuma bằng những bài Pháp. Sau đó, Đức Phật ngụ ở vườn Nai có tên là Khema.

Vị ần sĩ, Bākula tương lai, hay tin Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Vị ấy đi đến Đức Phật Vipassī nghe thuyết pháp, vị ấy trở thành đệ tử của Đức Phật. Dù đã qui y Tam bảo nhưng vị ấy không muốn rời bỏ nơi ở trong núi và tiếp tục sống ở đó làm ần sĩ, nhưng thường xuyên đi đến tịnh xá của Đức Phật để hầu hạ Ngài.

Một hôm, ngoại trừ hai vị Tối thắng Thinh văn và Đức Phật, chư Tăng bị bệnh đau đầu lây nhiễm do dính phải phấn hoa độc bay trong không trung từ một loại cây độc mọc ở Himalaya. Khi ần sĩ viếng thăm Đức Phật, vị ấy trông thấy các tỳ khuru bị nhiễm bệnh đang nằm che đầu, vị ấy dò hỏi nguyên nhân căn bệnh. Khi được biết nguyên nhân, vị ấy nghĩ rằng đây là cơ hội để vị ấy được chăm sóc các tỳ khuru bệnh và kiếm phước. ần sĩ đi hái những cây thuốc cần thiết, bào chế một loại thuốc chữa trị cho các vị tỳ khuru bệnh và đã đem lại hiệu quả tức thì.

Sửa chữa một tịnh xá cũ

Sau khi sống hết cuộc đời một ần sĩ, vị ấy mạng chung và được tái sanh vào cõi Phạm thiên. Sau kiếp sống này, vị ấy chỉ luân hồi

trong những cõi hạnh phúc trong chín mươi một kiếp (*kappa*), thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Vào thời đó, vị ấy tái sanh vào một gia đình ở Bārāṇasī. Một hôm vị ấy đi đến một vùng xa cùng với một toán thợ mộc để kiếm gỗ về sửa nhà. Trên đường đi ngang qua một tịnh xá cũ đang trong tình trạng hư nát, vị ấy suy xét rằng việc sửa chữa ngôi nhà của mình chẳng có phước gì đặc biệt cho kiếp sau nhưng nếu sửa lại ngôi tịnh xá thì vị ấy có thể kiếm nhiều phước. Do đó, vị ấy sai nhóm thợ mộc đi đốn gỗ ở miền quê đem về trùng tu hoàn toàn ngôi tịnh xá, làm thêm một nhà bếp mới, một nhà ăn mới, một nhà sưởi cho mùa lạnh, một con đường kinh hành, một phòng tắm nước nóng, một cái tủ mới đựng thức ăn, một nhà vệ sinh mới, một phòng khám bệnh mới, một kho để thuốc và những loại thuốc cần thiết như các loại dầu xức, thuốc lá bột để đưa lên mũi hít, thuốc xông, v.v... Tất cả đều được dâng cúng đến chư Tăng.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy đã làm các việc phước cho đến cuối cuộc đời. Và trong suốt thời gian giữa hai vị Phật kéo dài vô số kiếp, vị ấy chỉ tái sanh trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Trong kỳ nguyên của Đức Phật Gotama, ngay trước khi Đức Phật thành đạo, vị ấy thọ sanh vào bào thai của vợ một vị trưởng giả ở Kosambi. Từ lúc vị ấy thọ sanh thì cha mẹ đạt đến đỉnh cao của danh và lợi. Người mẹ tin rằng đứa con của bà có phước to lớn trong quá khứ, vào ngày đứa bé ra đời, người mẹ đã tắm cho đứa bé trong dòng sông Yamunā vì sự khỏe mạnh và trường thọ của đứa bé. Điều này được làm bằng một nghi lễ. (Những vị Kiết tập Majjhima Nikaya cho rằng đứa bé được đem tắm trong con sông vào ngày thứ năm sau khi ra đời).

Người vú nuôi đem đứa bé đến con sông Yamunā, nhúng đứa bé trong nước rồi lại bồng lên nhiều lần như vậy trong sự vui thích. Khi nàng đang làm như vậy, thì một con cá lớn đến gần đứa bé cho rằng đó là thức ăn. Người vú nuôi sợ hãi và bỏ chạy để lại đứa bé bị con cá nuốt chửng.

Nhưng do phước quá khứ to lớn nên đũa bé không phải chịu những cảm thọ đau đớn khi bị con cá nuốt vào bụng. Đũa bé cảm thấy thoải mái trong bụng của con cá, tựa như đang nằm trên giường. (Nếu là một đũa bé khác thì chắc chắn nó sẽ chết ngay tức thì. Nhưng vì đũa bé được định trước sẽ trở thành bậc A-la-hán nên năng lực của A-la-hán đạo trí (*arahatta-magga-ñāṇa*) ngủ ngầm đã cứu sống cuộc đời của đũa bé. Đây là loại *iddhi* (thần thông) được gọi là *ñāṇavipphāra iddhi*. Con cá cảm thấy đau đớn do năng lực của nạn nhân bên trong mà nó tưởng là miếng mồi. Nó cảm thấy tựa như nuốt phải một hòn sắt và đã lội xuôi con sông dài ba mươi do tuần đến tại Bārāṇasī nó bị dính vào lưới của một ngư dân. Con cá lớn thường không chết trong lưới. Chúng phải bị đập chết nhưng trong trường hợp này, do năng lực của đũa bé bên trong nó, con cá tự chết nên không cần phải đập. Và công việc thông thường của những người đánh cá là khứa con cá ra từng khúc để bán. Nhưng trong trường hợp này, năng lực lớn của đũa bé khiến cho con cá không bị khứa ra. Người đánh cá mang nó trên vai của ông ta bằng một cái đòn gánh và rao đi rao bán nó, với giá một ngàn đồng. Đây là một giá cứng nhắc không bình thường và dân cư của kinh thành Bārāṇasī không ai mua.

Ở tại Bārāṇasī, có một vị trưởng giả có tài sản tám mươi koti nhưng không có con. Những người hầu trong nhà của ông ta đã mua con cá với giá một ngàn đồng. Việc sửa soạn món ăn bình thường như mổ con cá được vợ của ông trưởng giả giao cho những người hầu của bà ta. Tuy nhiên trong trường hợp này bà ta đi vào nhà bếp và mổ con cá, không mổ ở bao tử mà mổ ở trên lưng. Điều này cũng vậy, do năng lực mạnh mẽ của đũa bé ở bên trong. Bà ta vui sướng kinh ngạc khi thấy đũa bé xinh đẹp dễ thương ở bên trong con cá. Bà bồng đũa bé với nước da màu vàng rờng trong tay, kêu lên: “ Ta có được một đũa con ở đây! Ta có được đũa con từ bên trong con cá!” Nàng vui sướng khoe với chồng, ông sai đánh trống công bố khắp kinh thành câu chuyện lạ về đũa bé còn sống. Rồi ông ta tâu lại vấn đề ấy lên Đức vua và được phán rằng: “ Đũa bé đã sống sót trong bụng của con cá

chắc chắn phải là người có phước to lớn trong quá khứ. Người hãy chăm sóc nó.”

Cái tên Bākula

Cha mẹ ruột của đứa bé ở Kosambī hay tin một đứa bé còn sống được tìm thấy trong bụng của con cá ở Bārāṇasī và họ đã đi đến Bārāṇasī để tìm kiếm. Họ thấy đứa bé được trang sức rực rỡ, đang chơi ở nhà của vị trưởng lão tại Bārāṇasī: “Đây là đứa con yêu dấu biết bao!” người mẹ thốt lên và nói rằng nó là con của bà ta. Người mẹ nuôi không đồng ý và nói rằng: “Không, nó là con của tôi.”

Người mẹ ruột: “Cô tìm thấy đứa bé này ở đâu?”

Người mẹ nuôi: “Tôi tìm thấy nó từ trong bụng của con cá.”

Người mẹ ruột: “Nếu vậy, đây không phải con của cô. Nó là con của tôi.”

Người mẹ nuôi: “Chị có được nó ở đâu?”

Người mẹ ruột: “Tôi mang thai nó và sanh ra sau mười tháng mang thai. Tôi gởi nó đến con sông Yamuna để tắm và nó bị con cá lớn nuốt.”

Người mẹ nuôi: “Có thể một con cá khác đã nuốt đứa con của chị. Tuy nhiên sự thật là tôi tìm thấy đứa bé trong bụng của con cá.”

Như vậy hai người mẹ đều công bố đứa bé là con của họ. Vấn đề được đưa đến đức vua xét xử.

Đức vua nước Bārāṇasī: “Người vợ của vị trưởng giả xứ Kosambī là mẹ ruột đòi lại đứa con không thể lay chuyển được. Ngược lại, người vợ của vị trưởng giả nước Bārāṇasī không phải vô căn cứ trong việc chủ quyền đứa bé. Vì khi người mua cá, theo thông lệ thì người bán không được lấy ra lòng ruột của con cá để người mua có được toàn thể con cá. Đứa bé mà nàng có được từ trong bụng con cá là tài sản hợp pháp của nàng. Người trước là mẹ có quyền đối với đứa bé vì là mẹ ruột. Người sau có quyền đối với đứa bé như là tặng phẩm. Mỗi người đều có quyền đòi sở hữu đứa bé, và đứa bé có quyền

thừa kế từ cả hai gia đình.” Từ hôm đó trở đi cả hai gia đình thọ hưởng danh và lợi chưa từng thấy. Và đứa bé được nuôi dưỡng trong xa hoa bởi cả hai gia đình. Tên của cậu bé là Bākula Kumāra, Bākula con trai vị trưởng giả.

Đời sống cao sang của Bākula

Khi Bākula đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi xây cho vị ấy ba lâu đài, mỗi lâu đài thích hợp cho mỗi mùa tại Kosambī và Bārāṇasī. Vị ấy trải qua bốn tháng ở mỗi bên của hai kinh đô, được hầu hạ bởi đám tùy tùng đông đảo gồm những thiếu nữ phục vụ giải trí. Vị ấy đi từ kinh đô này đến kinh đô khác vào cuối của thời gian bốn tháng. Con trai của vị trưởng giả trải qua bốn tháng trong tiện nghi và hoan lạc ở nơi mới và sau đó lại đi đến nơi khác theo cùng cách như đã kể trên. Vị ấy đã sống như vậy suốt tám mươi năm.

Đời sống Sa-môn và sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của Bākula

Khi Bākula tám mươi tuổi thì Đức Phật Gotama xuất hiện trong thế gian. Sau khi thuyết bài kinh đầu tiên, Dhammacakka, Đức Phật đi du hóa ở miền quê và qua từng chặn đường đến Kosambī. (Theo các nhà Kiết tập Majjhima Nikaya thì Ngài đến tại Bārāṇasī). Khi hay tin Đức Phật đến thì nghiệp phước vô song trong quá khứ của Bākula đã hồi thúc vị ấy đi yết kiến Đức Phật. Sau khi cúng dường hoa và vật thơm đến Đức Phật, vị ấy lắng nghe Ngài thuyết pháp và lòng tịnh tín gia tăng đến nỗi vị ấy xin Đức Phật được xuất gia. Khi trở thành tỳ khuru, vị ấy chỉ ở trong trạng thái phàm phu bảy ngày, vào lúc rạng đông của ngày thứ tám, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán với Tứ vô ngại giải tuệ.

Những công nương trước kia mà đã hầu hạ vị ấy, trở về nhà cha mẹ của họ tại Kosambī và Bārāṇasī. Họ có lòng tịnh tín với đại đức Bākula và may những chiếc y cho ngài. Ngài mặc y họ thay phiên dâng cúng, nửa tháng thì mặc những chiếc y được dâng cúng tại

Kosambī, nửa tháng khác mặc những chiếc y được dâng cúng tại Bārāṇasī. Ngoài ra những dân cư ở cả hai kinh đô đều cúng dường đặc biệt đến vị ấy vật thực thượng vị và bất cứ thứ gì họ có được.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Suốt tám mươi năm sống cuộc đời gia chủ, Bākula không bao giờ ốm đau nào dù chỉ trong chốc lát. Khi tròn tám mươi tuổi vị ấy trở thành tỳ khuru với sự mãn nguyện to lớn và cũng thọ hưởng sức khỏe tuyệt hảo. Hơn nữa, vị ấy không bao giờ thiếu thốn bốn món vật dụng. Như vậy, vào dịp Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana tại Sāvatti, trong chúng Tăng, Ngài đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
appābādhānaṃ yadidaṃ Bākulo.*

Này các tỳ khuru, trong số các Thinh văn đệ tử của Như Lai mà có được sức khỏe tuyệt hảo, không bệnh hoạn thì tỳ khuru Bākula là Tối thắng.

Những điều kỳ diệu về Bākula

Một số sự kiện kỳ diệu liên quan đến đại đức Bākula như đã đề cập trong bài kinh Bākula, Uparipaṇṇāsa, có thể được kể lại ở đây.

Một hôm, đại đức Bākula đang ngụ ở Rājagaha, trong tịnh xá Veḷuvana, đạo sĩ lửa thể Kassapa từng là bạn của đại đức khi ở thế tục, đã đến gặp đại đức. Sau những lời chào hỏi thông thường vị ấy ngồi xuống ở nơi thích hợp và nói với đại đức Bākula như vậy: “Này bạn Bākula, bạn đã trở thành tỳ khuru bao lâu rồi?” “Này bạn, tôi đã trở thành tỳ khuru được tám mươi năm rồi.” “Này bạn Bākula, trong tám mươi năm này, bạn đã hành dâm bao nhiêu lần?” Đây là câu hỏi khiếm nhã. Sau đó đại đức Bākula triển khai những điều kỳ diệu và phi thường về vị ấy như sau:

- (1) “Này bạn Kassapa, bạn không nên hỏi tôi: ‘Này bạn Bākula, trong tám mươi năm này, bạn đã hành dâm bao nhiêu lần?’ Thay vào đó, này bạn Kassapa, bạn nên hỏi tôi theo cách này, ‘Này bạn Bākula, trong tám mươi năm này, bao nhiêu lần dục tưởng (*kāma saññā*) sanh khởi trong tâm của bạn?’ Này bạn Kassapa, tôi đã trở thành tỳ khuru được tám mươi năm rồi. (Lúc bấy giờ đại đức Bākula được 160 tuổi). Trải qua suốt tám mươi năm này, chưa bao giờ sanh khởi trong tôi một tưởng nào liên quan đến các dục.” (Sự kiện không có thức liên quan đến các dục từng sanh khởi trong đại đức Bākula là một sự thật kỳ diệu).
- (2), (3) “Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này chưa bao giờ có sân tưởng (*byāpāda-saññā*) hay hại tưởng (*vihimsa-saññā*) mà sanh khởi trong tôi đối với người khác. (Sự thật rằng không có tưởng liên quan đến sân sanh khởi trong đại đức Bākula là một điều kỳ diệu; và điều khác rằng không có hại tưởng nào đối với những người khác mà sanh khởi trong vị ấy là một điều kỳ diệu liên quan đến vị đại đức ấy).
- (4) “Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này chưa bao giờ có dục tầm nào sanh khởi trong tôi. (Sự kiện không có dục tầm nào sanh khởi trong đại đức Bākula là một điều kỳ diệu liên quan đến đại đức).
- (5),(6) “Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này chưa bao giờ có hại tầm nào sanh khởi trong tôi. (Sự thật rằng không có hại tầm nào sanh khởi trong đại đức Bākula là một điều kỳ diệu liên quan đến đại đức).
- (7) “Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này, tôi chưa bao giờ thọ nhận y phục của các thí chủ mà không phải là quyến thuộc của tôi. (Việc không thọ lãnh y phục được cúng dường bởi những người không phải là quyến thuộc là một điều kỳ diệu liên quan đến đại đức).

(8) “Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này, tôi chưa bao giờ cắt vải y bằng dao. (Việc không cắt vải y là một điều kỳ diệu liên quan đến đại đức).

“Này bạn Kassapa, tôi đã là vị tỳ khuru trong tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này

(9) Tôi chưa bao giờ may y bằng cây kim.

(10) Tôi chưa bao giờ nhuộm y.

(11) Tôi chưa bao giờ may y kathina.

(12) Tôi chưa bao giờ tham gia vào việc may y của các vị tỳ khuru đồng phạm hạnh.

(13) Tôi chưa bao giờ thọ lãnh vật thực cúng dường tại nhà của bất cứ thiện tín nào.

(14) Tôi chưa bao giờ có ý nghĩ như: ‘Thật lành thay nếu có ai đó thỉnh mời tôi.’

(15) Tôi chưa bao giờ ngồi trong một ngôi nhà.

(16) Tôi chưa bao giờ thọ thực ở trong làng mạc hay thị trấn.

(17) Tôi chưa bao giờ đưa mắt nhìn một người đàn bà để chú ý các nữ tướng.

(18) Tôi chưa bao giờ thuyết pháp cho một người phụ nữ nào, dầu một câu kệ gồm bốn dòng.

(Điều thích hợp cho một vị tỳ khuru là thuyết pháp cho một người phụ nữ trong năm hoặc sáu chữ. Nếu có câu hỏi về Pháp được hỏi bởi một phụ nữ thì vị tỳ khuru có thể trả lời bằng một câu kệ cũng được. Tuy nhiên đại đức Bākula thì không thuyết pháp đến nữ nhân. Việc thuyết pháp đến các thiện tín phần lớn là công việc của những vị tỳ khuru có sự luyến ái đến họ. Điểm này nên được ghi nhớ kỹ).

(19) Tôi chưa bao giờ đi đến gần tịnh xá của tỳ khuru ni.

(20) Tôi chưa bao giờ thuyết pháp đến một tỳ khuru ni..

(21) Tôi chưa bao giờ thuyết pháp đến người tập tu lên tỳ khuru ni.

(22) Tôi chưa bao giờ thuyết pháp đến một Sa-di ni.

(23) Tôi chưa bao giờ cho xuất gia Sa-di đến một ai.

- (24) Tôi chưa bao giờ làm thầy tế độ cho người thọ cụ túc giới.
- (25) Tôi chưa bao giờ ban giáo giới đến vị tỳ khuru nào.
- (26) Tôi chưa bao giờ tự cho mình được hầu hạ bởi một vị Sa-di.
- (27) Tôi chưa bao giờ tắm trong nhà tắm.
- (28) Tôi chưa bao giờ dùng bột tắm.
- (29) Tôi chưa bao giờ để cho vị tỳ khuru đồng phạm hạnh khác đấm bóp.
- (30) Tôi chưa bao giờ bị ốm đau dù chỉ trong thời gian kéo ra một giọt sữa.
- (31) Tôi chưa bao giờ uống chút thuốc thảo dược nào.
- (32) Tôi chưa bao giờ dựa vào chỗ tựa.
- (33) Tôi chưa bao giờ nằm trên giường. (Đây cũng là một điều kỳ diệu về đại đức Bākula).
- (34) “Này bạn Kassapa, tôi đã trở thành tỳ khuru được tám mươi năm. Trải qua suốt tám mươi năm này, tôi chưa bao giờ nhập hạ ở gần một ngôi làng. (Cách ngụ trong rừng suốt thời gian làm tỳ khuru là một điều kỳ diệu về đại đức Bākula).
- (35) “Này bạn Kassapa, tôi sống trong trạng thái ô nhiễm (tức là làm một phạm phu) chỉ trong bảy ngày đầu tiên của đời sống tỳ khuru, ăn vật thực cúng dường từ mọi người. Vào ngày thứ tám trí tuệ của Arahatta *phala* sanh lên trong tôi.” (Đại đức Bākula chứng đắc đạo quả A-la-hán vào ngày thứ tám trong đời sống tỳ khuru của vị ấy cũng là một điều kỳ diệu liên quan đến vị đại đức).

(Sau khi nghe những điều kỳ diệu và phi thường về đại đức Bākula, đạo sĩ lỏa thể Kassapa bèn thỉnh cầu cho vị ấy được thâm nhận vào Tăng chúng làm một vị tỳ khuru trong Giáo pháp. Đại đức Bākula không làm thầy tế độ mà tìm một vị tỳ khuru tế độ thích hợp cho vị giới tử Kassapa để được thâm nhận vào Tăng chúng. Không lâu sau, đại đức Kassapa, do tinh tấn nhiệt tâm trong pháp hành của bậc thánh, đã chứng đắc đạo quả A-la-hán và trở thành bậc A-la-hán).

- (36) Rồi một hôm nọ đại đức Bākula, khi cầm chiếc chìa khóa, bèn đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác và công bố như vậy: “Thưa chư

đại đức, xin hãy ra ngoài! Thừa chur đại đức, xin hãy ra ngoài! Ngày hôm nay tôi sẽ *Parinibbāna!*” (Chuyện đại đức Bākula có khả năng làm như vậy cũng là một điều kỳ diệu).

- (37) Khi chur Tăng được thông báo như vậy và những vị tỳ khuru đồng phạm hạnh đã quy tụ, thì đại đức Bākula quán xét thấy rằng suốt cuộc đời của mình, vị ấy chưa bao giờ gây bất lợi cho bất cứ vị tỳ khuru nào, và vào lúc chết cũng vậy, vị không muốn bất cứ vị tỳ khuru nào phải lãnh gánh nặng từ nhục thân của mình, muốn rằng thân của vị ấy sẽ tự bốc lửa thiêu rụi. Vị ấy ngồi giữa chúng tỳ khuru, nhập thiền về nguyên tố lửa và nhập Niết bàn. Vừa khi vị ấy nhập Niết bàn thì thân của vị ấy được đốt cháy bởi ngọn lửa bốc lên từ thân và chỉ có một ít Xá-lợi như búp hoa lài. (Sự kiện về cách nhập Niết bàn giữa chúng tỳ khuru cũng là một điều kỳ diệu liên quan đến đại đức Bākula).



(34) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SOBHITA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Sobhita tương lai sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsāvati, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đang nghe bài pháp của Đức Phật, vị ấy trông thấy một vị tỳ khuru được vinh danh là vị tỳ khuru Tối thắng trong số những vị Thinh văn đệ tử có khả năng nhớ những kiếp quá khứ. Vị ấy mong muốn đạt được vinh dự ấy trong một kiếp tương lai, và sau khi tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật vị ấy bày tỏ ước muốn này. Và Đức Phật đã nói lời tiên tri.

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy trải qua suốt cuộc đời của mình làm các việc phước và mạng chung chỉ sanh về các cõi hạnh phúc. Trong

thời của Đức Phật Gotama vị ấy tái sinh vào giai cấp Bà-la-môn trong kinh thành Sāvatti. Vị ấy được đặt tên là Sobhita.

Chàng trai Sobhita có dịp nghe Đức Phật thuyết pháp, khi ấy niềm tin của vị ấy dâng cao đến nỗi vị ấy xin xuất gia tỳ khuru, khéo thực hành pháp của bậc Thánh và chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vị ấy đặc biệt có năng lực nhạy bén về việc nhớ những kiếp quá khứ (*pubbenivāsa ñāṇa*).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Trước năm trăm đại kiếp kể từ đại kiếp hiện tại, Sobhita tương lai, dưới giáo lý của những tín ngưỡng khác, đã thực hành thiện hữu sắc không có tâm. Trong khi đang trú trong tầng thiên thứ tư ấy, vị ấy mạng chung và tái sinh vào cõi hữu sắc, ở đó vị ấy sống năm trăm đại kiếp là thọ mạng ở cõi đó.

Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy vị ấy tái sinh vào cõi người và trở thành chàng trai Bà-la-môn Sobhita. Khi duyên lành đã đến để giác ngộ vị ấy trở thành tỳ khuru trong giáo pháp này (của Đức Phật Gotama). Chuyên tâm hành đạo và chứng đắc đạo quả A-la-hán với ba minh, tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lộ tận minh.

Một hôm, khi vị ấy khai triển Túc mạng minh, vị ấy có thể thấy sự tái sinh của mình trong kiếp hiện tại và khi theo dõi lùi lại vị ấy có thấy cái chết của mình (tức là sát na tâm tử) ở kiếp sống kế trước kiếp cuối. Nhưng vị ấy không thể thấy kiếp kế trước kiếp cuối này vì là kiếp thuộc cõi vô tưởng.

(Năng lực nhớ lại những kiếp quá khứ được thành lập dựa trên sự nhớ lại những sát na của tâm tử và thức tái sinh của những kiếp quá khứ. Năng lực này chỉ liên quan đến những hiện tượng của tâm như sự hiểu biết mối quan hệ nhân quả của các lộ trình tâm gần. Chúng sanh vô tưởng ở cõi hữu sắc (*asaññasatta*) không có tâm, nên không thích hợp với sự xem xét kỹ này) - Sārattha Tīkā, vol II.

Kiếp sống kế trước kiếp cuối của vị ấy không có các hiện tượng của tâm và vì thế không thể biết được cho dù bằng năng lực của Túc

mạng mình. Đại đức Sobhita xử dụng trực giác của vị ấy như vậy “ Bất cứ chúng sanh nào mà vẫn còn đi trong luân hồi thì chẳng có một giây phút nào mà năm uẩn không sanh. Một chúng sanh đã sanh trong cõi sắc không có tâm nhưng có thọ mạng năm trăm đại kiếp. Do đó chắc chắn là ta đã sanh vào cõi ấy và sống ở đó mà không có tâm. Đó chắc chắn là kiếp trước kế kiếp cuối cùng của ta.” Đó là cách mà đại đức Sobhita đạt đến trí tuệ về kiếp quá khứ của vị ấy.

Nhớ lại kiếp quá khứ của người mà sanh trong cõi sắc không có tâm là vấn đề thuộc phạm vi của chư Phật. Sự kết luận được rút ra bởi đại đức Sobhita là một khả năng phi thường của tâm, như dùng sợi lông của con bò yak mà bắn vào một sợi lông của nó, hay như in dấu chân vào trong không trung. Do đó khi đề cập đến năng lực vô song của đại đức Sobhita, vào một dịp nọ, Đức Phật đã vinh danh vị ấy là vị tỳ khuru Tối thắng như vậy:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ yadidaṃ Sobhito.*

Này các tỳ khuru, trong số các Thịnh văn đệ tử của Như Lai mà có khả năng nhớ lại những kiếp quá khứ của họ thì tỳ khuru Sobhita là Tối thắng.

(Muốn biết thêm chi tiết về khả năng phi thường của đại đức Sobhita, hãy xem Vinaya Pārājika, Pārājika thứ tư, kết thúc bằng Vinīta vatthu, và Chú giải cùng Phụ chú giải của nó).



(35) ĐẠI TRƯỞNG LÃO UPĀLI

(a) Nguyện vọng quá khứ

Upāli tương lai, sanh trong một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsāvātī, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đang nghe Đức

Phật thuyết pháp, vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được chỉ định là vị tỳ khuru tối thắng trong số những Thinh văn đệ tử thọ trì giới luật trang nghiêm. Vị ấy muốn được vinh danh như vậy bởi một vị Phật đương lai, và sau khi tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật, vị ấy bày tỏ ước nguyện của mình trước Đức Phật. Và Đức Phật đã thọ ký cho vị ấy.

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy đã trải qua suốt cuộc đời của mình làm các việc phước và khi mạng chung chỉ tái sinh vào những cõi hạnh phúc. Trong thời của Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào gia đình thợ cao và được đặt tên là Upāli. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy làm nghề thợ cạo phục vụ cho sáu vị hoàng tử Sakyan là: Bhaddiya, Anuruddha, Kimbila, Bhagu, Ānanda và Devadatta. Và khi sáu vị hoàng tử Sakyan từ bỏ thế gian và đi đến Đức Phật ở khu vườn xoài Anupiya để được thâm nhận vào Tăng chúng, Upāli cũng trở thành tỳ khuru chung với họ.

Sau khi trở thành tỳ khuru, đại đức Upāli nghe Đức Phật thuyết pháp và bạch với Ngài rằng:

“ Bạch Thế Tôn, cầu xin Thế Tôn cho phép con được trú ngụ trong rừng.” Đức Phật đáp lại, “ Này con, nếu con sống trong rừng thì con chỉ thực hành thiền quán. Nếu con sống bên cạnh Như Lai thì con vừa thực hành thiền quán cũng như trau dồi pháp học.” Đại đức Upāli hoan hỉ đồng ý, và bằng sự tinh cần vị ấy chứng đắc quả A-la-hán không lâu sau đó. Rồi Đức Phật dạy Luật cho đại đức Upāli một cách rộng rãi.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Trưởng lão Upāli đã tự mình chứng tỏ là vị Thinh văn đệ tử vĩ đại nhất về phương diện các điều Luật - *Vinaya* bởi những phân xử về luật của vị ấy trong ba trường hợp, đó là: (1) Bhārukacchaka vatthu, (2) Ajjuka vatthu, và (3) Kumāra Kassapa vatthu. (Trong ba trường

hợp này, Kumāra Kassapa vatthu xuất hiện trong Chương này. Hai câu chuyện còn lại được kể tóm tắt dưới đây).

Chuyện về một tỳ khuru bản địa ở xứ Bhārukaccha

Một vị tỳ khuru xuất thân từ Bhārukacchaka nằm mơ thấy rằng vị ấy hành dâm với người vợ cũ trong lúc còn cư sĩ. Vị ấy bị day dứt lương tâm “ Ta chẳng còn là tỳ khuru nữa,” vị ấy tự mình suy xét và trở về quê hương ở tại Bhārukacchaka, là một thành phố cảng, định hoàn tục. Trên đường đi, vị ấy gặp trưởng lão Upāli và kể lại câu chuyện của mình cho ngài nghe. Trưởng lão Upāli nói rằng, “ Đây hiền giả, điều mà hiền giả vi phạm trong giấc mơ không được xem là phạm luật.” (Đoạn này được ghi lại trong bộ Vinaya, *Pārājika*.)

Trưởng lão Upāli đang xét xử về vấn đề liên quan đến điều mà không có sự quyết định được công bố bởi Đức Phật vì *vinaya* không cho rằng những giấc mơ (những hành động có cố ý) là tội. Nhưng vị ấy biết rằng sự mơ tưởng không tạo thành tội và vì thế, vị ấy đã quyết định đúng đắn rằng vị tỳ khuru từ Bhārukaccha là vô tội.

Khi Đức Phật biết được quyết định ấy Ngài khen ngợi trưởng lão Upāli như sau: “ Đây các tỳ khuru, Upāli đã xét xử vấn đề đúng đắn. Vị ấy đã làm điều như kẻ in dấu chân trong không trung.”

Câu chuyện về tỳ khuru Ajjuka

Một hôm trong thành Vesālī, một thiện tín của trưởng lão Ajjuka có một đứa con trai và một đứa cháu trai là những người có khả năng thừa kế của ông, chúng được giao cho trưởng lão để làm công việc nặng nhọc cá nhân. Ông ta nói với trưởng lão Ajjuka: “ Bạch trưởng lão, đây là con trai của tôi và đây là cháu trai của tôi. Trong hai đứa nhỏ này, xin trưởng lão chỉ chỗ tài sản của tôi cho đứa nào mà có lòng tịnh tín với Tam bảo.” Sau khi lập ra một sự tín nhiệm cá nhân như vậy, vị thiện nam kia qua đời.

Trưởng lão Ajjuka thấy rằng đứa cháu trai của ông thiện nam có lòng tịnh tín với Tam bảo và vì vậy đại đức chỉ cho cậu ta chỗ cất tài sản của vị thiện nam. Cậu bé sử dụng tài sản vào công việc buôn bán, kết quả là giữ gìn được tài sản của ông chú và giúp cậu ta có thể làm những việc phước.

Đứa con trai của vị thiện nam quá vãng đem câu hỏi này đến hỏi trưởng lão Ānanda: “ Bạch trưởng lão, giữa con trai ruột và cháu trai ai là người thừa kế hợp pháp đối với người quá cố?”

“ Này thiện nam, đứa con trai là người thừa kế hợp pháp.”

“ Bạch đại đức, đại đức Ajjuka đã chỉ tài sản mà theo đúng pháp là của con cho người anh chú bác của con.”

Trưởng lão Ānanda vì không đi vào chi tiết của vấn đề, đã vội vã nói rằng: “ Trong trường hợp ấy trưởng lão Ajjuka không còn là tỳ khuru nữa (tức là vị ấy đã rút khỏi đời sống phạm hạnh).

Khi ấy trưởng lão Ajjuka nói với trưởng lão Ānanda rằng, “ Thừa hiền giả Ānanda, hãy cho tôi quyết định của hiền giả về vấn đề này.” Trong vấn đề này trưởng lão Upāli đứng về phía trưởng lão Ajjuka. (Ở đây trưởng lão Upāli không nghiêng về phe mà không có nguyên nhân chánh đáng. Vị ấy trú trong nguyên nhân đúng pháp của Ajjuka là người vô tội về các điều luật. Nói cách khác, vị ấy đang bảo vệ tạng Luật).

Trưởng lão Upāli đặt câu hỏi này với trưởng lão Ānanda: “ Này hiền giả Ānanda, một vị tỳ khuru được người ta bảo là hãy chỉ chỗ cất dấu tài sản của ông ta cho một người nọ’ và vị tỳ khuru đã làm đúng theo lời căn dặn của người kia, thì vị tỳ khuru ấy bị lỗi gì?”

“ Chẳng có lỗi nào cả, thưa trưởng lão, dầu một tội nhỏ cũng không.”

“ Này hiền giả Ānanda, tỳ khuru Ajjuka làm theo lời căn dặn của chủ sở hữu tài sản là chỉ nó cho một người nọ, và vị ấy đã chỉ nó cho cậu bé (cháu trai). Do đó, này hiền giả Ānanda, Ajjuka xét về luật thì không bị sai phạm.”

Tin về sự phân xử đúng cảm này thấu đến Đức Phật, Ngài nói rằng: “Này các tỳ khuru, Upāli đã đưa ra sự phân xử đúng đắn,” và đã khen ngợi vị ấy.

(Có nhiều sự kiện đang ghi nhớ hơn nói lên tánh chất vĩ đại của trưởng lão Upāli mà có thể tìm thấy trong bộ Therāpadāna, bài kinh và những bản dịch được chứa trong bộ Chiddapidhānam bởi Cố Sayadaw Mahāvīdhārāma).

Đức Phật xác nhận ba trường hợp phân xử của trưởng lão Upāli, mỗi lần đều khen ngợi vị ấy. và dựa trên ba sự xét xử ấy, vào một dịp, Đức Phật khi đang ngồi giữa chúng tỳ khuru, đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
vinayadharānaṃ yadidaṃ Upāli.*

Này các tỳ khuru, trong số những Thánh văn đệ tử của Như Lai mà sống chuyên trì giới luật thì tỳ khuru Upāli là Đệ nhất.



(36) ĐẠI TRƯỞNG LÃO NANDAKA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Nandaka tương lai, sanh vào trong một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavati, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp, vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật vinh danh là vị tỳ khuru Tối thắng về việc giáo giới các tỳ khuru ni. Vị ấy có ước muốn tha thiết được danh hiệu ấy trong thời của một vị Phật tương lai. Do đó vị ấy đã tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật và bày tỏ ước nguyện trước Đức Phật. Đức Phật thấy nguyện vọng của vị ấy sẽ được thành tựu và đã thọ ký cho vị ấy.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy sống cuộc đời còn lại làm những việc phước cho đến chết và chỉ tái sinh vào các cõi hạnh phúc. Trong thời của Đức Phật Gotama, vị ấy sanh vào một gia đình danh giá ở Sāvatti. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy nghe pháp của Đức Phật đã khởi sanh lòng tịnh tín đến mức vị ấy từ bỏ thế gian và sống đời xuất gia. Không bao lâu, nhờ tinh cần hành đạo, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vị ấy có khả năng đặc biệt về Túc mạng minh. Vị ấy cũng là một nhà diễn thuyết thiên phú có khả năng thu hút sự chú ý của bốn chúng mà hội tụ trước Đức Phật hay chúng Tăng bằng tài năng diễn thuyết của vị ấy. Như vậy vị ấy nổi tiếng là trưởng lão Nandaka - Người thuyết giảng Chánh pháp.

Một thời nọ, Đức Phật đã phải can thiệp vào hai nhóm đang tranh chấp là những hoàng tử Sakyan thuộc bộ tộc Koliya và những người thuộc bộ tộc Kapilavatthu sống ở hai bên của con sông nhỏ tên Rohini, vì họ không thể hòa giải trong việc phân phối con nước ít ỏi đến mỗi nhóm chuyên trồng trọt. Sau khi hòa giải hai bên, Đức Phật bảo 250 hoàng tử ở mỗi phe nên xuất gia Sa-môn. Năm trăm hoàng tử Sakyan vẫn còn trẻ. (Họ còn luyến ái gia đình), và không thấy hạnh phúc trong đời sống của tỳ khuru. Đức Phật dẫn họ đến hồ Kuṇāla. Tại đó Ngài thuyết Bốn sanh Kuṇāla Jātaka làm khởi dậy sự thức tỉnh về tình cảm trong họ. Đức Phật biết rõ điều này và đã giảng dạy cho họ về Tứ Thánh Đế khiến họ được an trú trong thánh quả Nhập lưu. Rồi Đức Phật thuyết đến họ bài kinh Mahāsamaya trong khu rừng Mahāvana, cuối bài pháp cả năm trăm vị tỳ khuru đều trở thành A-la-hán.

Năm trăm người vợ của những tỳ khuru đã từ bỏ đời sống thế tục, họ không tìm thấy lý do nào để ở lại trong những lâu đài cao vút. Thế nên, tất cả họ đều kéo đến bà Mahāpajāpati Gotamī, là dưỡng mẫu của Đức Phật, để cầu xin Đức Phật cho phép họ được xuất gia.

Họ đi đến khu rừng Mahāvana ở đó, theo sự thỉnh cầu tha thiết của bà Mahāpajāpati Gotamī, Đức Phật cho phép họ trở thành những tỳ khuru ni sau khi ban hành tám Trọng pháp mà họ phải thọ trì. Vì trước họ không có tỳ khuru ni nên lễ thân nhận của họ chỉ được tổ chức

bởi các vị tỳ khuru. (Về sau, sự thâm nhận các tỳ khuru ni đòi hỏi phải có cả hai chúng tỳ khuru và tỳ khuru ni). Điều quan trọng liên quan đến trưởng lão Nandaka là tất cả năm trăm vị tỳ khuru ni ấy trong những kiếp quá khứ, họ đều đã từng làm hoàng hậu của trưởng lão Nandaka khi vị ấy làm vua.

Rồi Đức Phật bảo các vị tỳ khuru giáo giới cho các tỳ khuru ni. Khi đến phiên trưởng lão Nandaka giáo giới cho năm trăm tỳ khuru ni thì vị ấy không đi mà ủy nhiệm một vị khác làm phận sự. Sở dĩ như vậy, vì vị ấy biết bằng Túc mạng minh rằng năm trăm tỳ khuru ni ấy đã từng là vợ của vị ấy trong kiếp quá khứ. Vị ấy e rằng, nếu một vị tỳ khuru khác có Túc mạng minh nhìn thấy vị ấy được vây quanh bởi những tỳ khuru ni này, thì vị ấy có thể bị hiểu lầm là vẫn còn luyến ái với những bà vợ cũ.

Năm trăm tỳ khuru ni đều nhiệt tâm khi thọ lãnh lời giáo giới từ trưởng lão Nandaka. Khi ấy Đức Phật nói với trưởng lão Nandaka: “Này Nandaka, hãy đích thân giáo giới các tỳ khuru ni, đừng phó thác cho vị khác khi đến phiên của con.” Trưởng lão Nandaka tôn kính làm theo lời dạy của Đức Phật, đi đến các vị tỳ khuru ni vào phiên của vị ấy, là ngày thứ mười bốn âm lịch, nhằm ngày Bồ tát (*uposatha*). Vị ấy giáo giới họ về chủ đề Sáu nội xứ (*āyatana*), vào lúc kết thúc bài pháp năm trăm tỳ khuru ni, là những công chúa dòng Sakya trước kia, đều chứng đắc quả thánh Nhập lưu.

Các vị tỳ khuru ni rất hoan hỉ với bài Pháp của trưởng lão Nandaka. Họ đi đến Đức Phật và bày tỏ sự tán thán của họ về Đạo và Quả siêu thế mà họ đã trải nghiệm. Khi ấy Đức Phật xem xét trường hợp của họ, và thấy rằng cũng bài pháp ấy do trưởng lão Nandaka thuyết giảng, nếu được thuyết lại, thì sẽ đưa họ đến đạo quả A-la-hán. Bởi vậy vào ngày hôm sau, Đức Phật bảo họ nghe lại bài pháp ấy từ trưởng lão Nandaka, kết quả là năm trăm vị tỳ khuru ni đều trở thành những vị A-la-hán.

Vào ngày hôm ấy khi năm trăm tỳ khuru ni đi đến Đức Phật, Ngài biết rằng bài pháp được lập lại đã đem lại lợi ích cho họ và Ngài nói: “Này các tỳ khuru, bài pháp do tỳ khuru Nandaka thuyết ngày hôm

qua giống như trăng tròn xuất hiện vào ngày mười bốn của tháng; bài pháp mà vị ấy thuyết ngày hôm nay giống như trăng tròn xuất hiện vào ngày mười lăm của tháng.” Như vậy Đức Thế Tôn đã tán dương phước đức về bài pháp của trưởng lão Nandaka.

(Bài pháp đầy đủ của trưởng lão Nandaka có tìm thấy ở bài kinh Nandakovāda Sutta, Uparipaṇṇāsa.)

(e) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Liên quan đến sự kiện trên, vào một dịp, khi ngồi giữa chúng tỳ khuru, Đức Phật đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
bhikkhunovādakānaṃ yadidaṃ Nandako.*

Này các tỳ khuru, trong số các Thinh văn đệ tử của Như Lai mà giáo giới đến các tỳ khuru ni, thì tỳ khuru Nandaka là Đệ nhất.



(37) ĐẠI TRƯỞNG LÃO NANDA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Nanda tương lai sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavati vào thời của Đức Phật Padumuttara. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy có dịp nghe Đức Phật thuyết pháp. Khi đang lắng nghe thời pháp thì được chứng kiến Đức Phật ban danh hiệu Etadagga cho một vị tỳ khuru nọ về vấn đề phòng hộ các căn. Người đàn ông danh giá ấy khởi tâm muốn được danh hiệu ấy trong thời kỳ giáo pháp của một vị Phật tương lai, và sau khi tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật, vị ấy bày tỏ ước nguyện của mình. Đức Phật đã thọ ký cho vị ấy.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy tái sinh làm con trai của bà Mahāpajāpati Gotamī, là dưỡng mẫu của Đức Phật, trong kinh thành Kapilavatthu (vị ấy sanh ra sau thái tử Siddhattha hai hoặc ba ngày).

Vào ngày thứ ba sau chuyến viếng thăm đầu tiên đến Kapilavatthu, Đức Phật đã thâm nhập thái tử Nanda vào Tăng chúng.

Dù thái tử Nanda đã sống cuộc đời tỳ khuru nhưng những lời nói đầy yêu thương của công nương Janapadakalyāṇī luôn luôn vang vọng bên tai của vị ấy: “Lang quân ơi, hãy mau trở lại với em nhé!” Vị ấy rất thường hay nghĩ tưởng đến người vợ yêu dấu đang đứng bên cạnh mình. Vì thấy không thoải mái trong đời sống tu hành, vị ấy tìm cách đi khỏi tịnh xá Nigrodhārāma. Nhưng vị ấy đã không đi xa hơn rừng cây vì đến ngang đó thì vị ấy lại nghĩ có Đức Phật đang đứng giữa đường, và buộc lòng phải trở lại tịnh xá, tâm cau có như lông chim bị đốt nóng.

Đức Phật biết nỗi buồn của tỳ khuru Nanda, tánh hoàn toàn lơ đãng, và sự chán nản trong đời sống xuất gia. Để làm nguôi ngoai tức thì nỗi buồn chán và sự thất vọng của vị ấy, Đức Phật nói với vị ấy rằng: “Hãy đến đây, này Nanda, chúng ta hãy viếng thăm cõi chư thiên.” “Bạch Thế Tôn, cõi chư thiên chỉ có thể đến được đối với những chúng sanh có năng lực hùng mạnh. Làm sao con có thể đến đó được?” Tỳ khuru Nanda nói. “Này Nanda, chỉ cần khởi ước muốn đi đến đó, thì con sẽ đến đó và thấy cảnh chư thiên.” (Đoạn trên được trích ra từ Chú giải của bộ *Anguttara*, Cuốn I. Đoạn chuyện sau đây về trưởng lão Nanda sẽ căn cứ vào bộ *Udāna* và Chú giải của nó).

Mục đích của Đức Phật là dùng một kế hoạch để làm nguôi ngoai những cơn dằn vặt luyến ái trong tâm của Nanda. Khi ấy, tựa như đang cầm cánh tay của Nanda, Đức Phật bằng năng lực thần thông của Ngài đã đưa Nanda đến cõi trời Tāvātimsa. Tuy nhiên, trên đường đi Đức Phật cho vị ấy nhìn thấy một con khỉ cái già nua đang

ngồi một cách chán chường trên một gốc cây bị cháy trong ruộng lúa bị đốt cháy, mũi, tai và đuôi của nó bị cháy rụi.

(Trong vấn đề này, Đức Phật đích thân dẫn Nanda đến cõi trời Tāvātimsa để vị ấy trải nghiệm sự tương phản giữa tánh chất kiếp sống làm người và kiếp sống chư thiên, sự thấp hèn của kiếp sống làm người khi so sánh với kiếp sống chư thiên, cũng như chỉ cho vị ấy thấy cõi trời Tāvātimsa. Đáng ra Đức Phật đã có thể mở ra cõi chư thiên trong khi đang ngồi ở tịnh xá Jetavana, hoặc cách khác, Ngài có thể đưa Nanda một mình đến cõi Tāvātimsa bằng năng lực của Ngài. Sự vinh hoa của cõi chư thiên đã tác động mạnh vào tâm của Nanda khiến cho vị ấy phải thọ trì ba pháp học một cách thích thú như một sự mặc cả để thọ hưởng lạc thú của chư thiên).

Tại cõi Tāvātimsa, Đức Phật chỉ cho Nanda thấy những thiếu nữ chư thiên có bàn chân màu hồng như màu chân của chim bồ câu, họ đang giúp vui Sakka, vua của chư thiên. Tiếp sau đó là một cuộc đàm thoại giữa Đức Phật và Nanda:

Buddha: “Này Nanda, con có thấy năm trăm tiên nữ có bàn chân màu hồng như màu chân chim bồ câu không?”

Nanda: “Con có thấy, bạch Thế Tôn!”

Buddha: “Bây giờ hãy thành thật trả lời câu hỏi của Như Lai. Con nghĩ gì về điều này: giữa các tiên nữ và công chúa Janapadakalyānī, ai đẹp hơn? Ai hấp dẫn hơn?”

Nanda: “Bạch Thế Tôn, đem so sánh với những tiên nữ này, thì Janapadakalyānī xem ra giống như con khi cái già nua (mà chúng ta thấy trên đường đi). Nàng không còn được xem là một phụ nữ. Nàng không thể đứng bên cạnh những thiếu nữ này là những người quá thù thắng, đáng yêu hơn, hấp dẫn hơn nhiều so với nàng.

Buddha: “Này Nanda, hãy thực hành phạm hạnh cho tốt. Hãy vui thích trong Giáo pháp. Như Lai bảo đảm với con rằng nếu con làm như vậy thì con sẽ có được năm trăm tiên nữ này.”

Nanda: “ Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn quả quyết là con có được những thiếu nữ dễ thương có bàn chân màu hồng này thì con sẽ vui thích trong Giáo pháp và ở lại với Thế Tôn.”

Sau cuộc đàm thoại ấy ở cõi trời Tāvātimsa, Đức Phật đưa tỳ khuru Nanda trở về tịnh xá Jetavana tựa như đang nắm tay Nanda.

(Phương tiện của Đức Phật cần phải được hiểu ở đây. Như một vị lương y bào chế một loại thuốc xổ để xổ độc bên trong người bệnh, trước khi bào chế thuốc loại bột mịn, khiến cho bệnh nhân ói ra chất có hại là nguyên nhân gây bệnh, sự luyện ái tình dục của Nanda đối với bà vợ cũ trước hết phải được tẩy rửa bằng ước muốn đối với các tiên nữ. Sau đó Đức Phật sẽ dẫn dắt Nanda vào sự thực hành Thánh đạo, nhờ đó vị ấy có thể đoạn trừ các phiền não còn lại.

Lại nữa, lý do để tạo ra một đối tượng về dục lạc (nơi các tiên nữ) cho Nanda mà Đức Phật muốn là để vị ấy an trú trong pháp hành của bậc Thánh được đánh dấu bằng đời sống xuất gia, cần phải được hiểu rõ. Đức Phật đang cho một cảnh sắc tạm thời về sự hấp dẫn nhiều hơn để Nanda có thể sẵn sàng quên đi người vợ cũ. Bằng sự quả quyết với Nanda là sẽ có được đối tượng ấy, Đức Phật khiến cho tâm của vị tỳ khuru trẻ được thoải mái. Tình cờ pháp tuần tự của Đức Phật thường diễn tiến từ việc thành tựu sự vinh quang ở cõi trời cho thí chủ cho đến đạo quả, cũng cần phải được hiểu rõ - Chú giải về Udāna).

Từ lúc vị ấy trở về lại tịnh xá Jetavana, tỳ khuru Nanda đã nhiệt tâm hành đạo với mục đích có được những tiên nữ. Trong lúc ấy Đức Phật đã ban lời giáo giới đến các tỳ khuru là hãy đi quanh chỗ tu thiền của tỳ khuru Nanda và nói rằng: “Nghe nói có một tỳ khuru nọ đang cố gắng hành đạo để làm chủ những tiên nữ theo lời quả quyết của Đức Thế Tôn.” Các vị tỳ khuru đáp lại: “ Thưa vâng, bạch Thế Tôn.” Và họ đi quanh trong tầm nghe của tỳ khuru Nanda, nói rằng: “ Nghe nói đại đức Nanda đang cố gắng hành đạo để làm chủ những tiên nữ. Nghe nói Đức Thế tôn đã cho lời quả quyết đến vị ấy rằng năm trăm tiên nữ có bàn chân màu hồng như màu của chân chim bồ câu sẽ là phần thưởng cho vị ấy.

‘ Ôi đại đức Nanda quả là một vị tỳ khuru vụ lợi!’”

‘ Ôi đại đức Nanda quả là một người mua bán đáng tôn quý!’

Khi đại đức Nanda nghe những tên gọi châm chích ấy như ‘ kẻ vụ lợi’ và ‘người mua bán đáng tôn quý’ định đặt cho vị ấy thì vị ấy rất khích động. “À, ta đã sai lầm biết bao! Một tỳ khuru chẳng xứng đáng chút nào! Do sự thiếu kiểm soát các căn mà ta trở thành trò cười cho các vị tỳ khuru đồng phạm hạnh. Ta phải khéo canh phòng các căn của ta.” Từ lúc ấy đại đức Nanda tự mình tu tập chánh niệm tinh giác tất cả các pháp khi vị ấy nhìn, hoặc nhìn hướng đông, hay hướng tây, hay hướng nam, hay hướng bắc, hay hướng trên hay hướng dưới, hay hướng ngang, hoặc khoảng giữa, không để cho tâm tham, sân, hoặc những tâm bất thiện khác sanh khởi trong vị ấy do bởi bất cứ điều gì mà vị ấy trông thấy. Do sự nghiêm phòng hộ trì các căn đến mức cao nhất, sự chuyên tâm hành đạo của vị ấy đã đạt đến đạo quả A-la-hán không lâu sau đó.

Khi ấy vào tkhoảng nửa đêm một vị Phạm thiên đi đến Đức Phật và đem tin tốt lành rằng đại đức Nanda đã chứng đắc đạo quả A-la-hán. Đức Phật quán xét và thấy rằng điều Phạm thiên nói là đúng sự thật.

Đức Phật thoát khỏi sự ràng buộc về lời cam kết

Ý nghĩ rằng đang thực hành pháp của bậc Thánh với mục đích có được những tiên nữ, sự đánh thức đầy chế nhạo của các vị tỳ khuru đồng phạm hạnh, đã làm cho đại đức Nanda rất ăn năn và sự thức tỉnh đã làm cho thái độ của vị ấy trở nên đúng đắn, khiến vị ấy nhiệt tâm hành đạo nhiều hơn dẫn đến sự chứng đắc đạo quả A-la-hán. Rồi vị ấy nhớ lại đã để Đức Thế Tôn làm người cam kết cho vị ấy có được những tiên nữ. Vị ấy nghĩ rằng cần phải tháo gỡ lời cam kết ấy. Vào sáng hôm sau vị ấy đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài, và khi ngồi xuống ở nơi thích hợp, vị ấy bạch: “ Bạch Thế Tôn, Ngài đã hứa sẽ lo liệu để con có được những tiên nữ có bàn chân màu hồng như màu của chân chim bồ câu. Bạch Thế Tôn, con không muốn Ngài bị trói buộc nữa về vấn đề ấy.”

Đức Phật nói rằng: “Này Nanda, bằng tâm của Như Lai khi đọc tâm của con, Như Lai biết rằng con đã an trú trong thánh quả A-la-hán. Hơn nữa, một vị Phạm thiên cũng đã đem tin này đến cho Như Lai. Này Nanda, từ lúc con thoát khỏi các lậu hoặc (tức là sự chứng đắc đạo quả A-la-hán của con) thì Như Lai cũng đã thoát khỏi trói buộc ấy rồi.” (Đây là điều tự nhiên: Con không cần giải thoát điều ấy cho Như Lai). Đức Phật thấy tánh chất bất động của một vị A-la-hán khi đối diện các pháp thế gian qua sự chấm dứt các lậu hoặc, và khi cảm thấy hoan hỷ với trạng thái hiện tại của đại đức Nanda, Ngài đã nói lên hỉ kệ sau đây:

*Yasa nittiṇṇo pariko,
maddito kāmakaṇṭako.
Mohakkhayaṃ anuppatto
sukhadukkhesu na redhatī sa bhikkhu.*

Vị A-la-hán đã vượt qua vũng lầy sanh tử (bằng Thánh đạo làm chiếc cầu). Vị ấy đã hoàn toàn đoạn diệt (bằng Thánh đạo làm khí giới) những cây lao dục lạc (làm khổ con người cũng như chư thiên). Vị ấy đã đạt đến (bằng sự tiến hành theo bốn giai đoạn của Đạo trí) sự chấm dứt vô minh (tức đạt đến Niết bàn). Vị tỳ khuru đã giác ngộ ấy, (không giống như kẻ phàm phu) không dao động khi đối diện với sự vui và sự khổ (tức là các pháp thăng trầm của cuộc sống).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp, khi Đức Phật đang ngồi giữa chúng tỳ khuru tại tịnh xá Jetavana, Ngài công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
indriyesu guttadvārānaṃ Nando.*

Này các tỳ khuru, trong số các Thịnh văn đệ tử của Như Lai mà khéo hộ phòng các căn, thì tỳ khuru Nanda là Đệ nhất.

(Những vị Thinh văn tỳ khuru khác cũng khéo hộ phòng các căn. Đại đức Nanda vượt trội tất cả họ ở chỗ bất cứ khi nào vị ấy nhìn vào một trong mười phương để nhìn vào một cái gì đó, vị ấy làm như vậy chỉ sau khi đã nắm chắc rằng vị ấy đã có bốn loại tinh giác, (i) suy nghĩ kỹ về điều hơn lẽ thiệt của hành trước đã (*sattaka sampajñña*); (ii) suy nghĩ kỹ một hành động dù có lợi ích, liệu có thích hợp để mình hành động không (*sappāya*) (iii) suy nghĩ kỹ không để bị lỗi lầm trong việc đi lại nhiều nơi khác nhau (*gocaras*) (iv) suy nghĩ kỹ để tránh mọi hành động bị ảnh hưởng bởi si mê (*asammoha*). Vị ấy đã áp dụng sự hộ phòng nghiêm ngặt bởi vì vị ấy cảm thấy hối hận về sự thiếu kiểm soát như vậy mà có gốc rễ ở việc không an vui trong đời sống xuất gia của vị ấy. Hơn nữa, vị ấy có cảm giác xấu hổ với điều ác và sợ hãi điều ác. Và trên tất cả, do trong quá khứ vị ấy từng phát nguyện đạt được pháp đặc biệt này (khi quỳ dưới chân Đức Phật Padumuttara) cách đây một trăm ngàn đại kiếp, bây giờ mới thành tựu.



(38) ĐẠI TRƯỞNG LÃO MAHĀ KAPPINA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Mahā Kappina tương lai, sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavati, thời của Đức Phật Padumuttara. Khi vị ấy đang nghe Đức Phật thuyết pháp thì vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật vinh danh là vị tỳ khuru Tối thắng về việc giáo giới các tỳ khuru. Vị ấy khởi tâm ưa thích địa vị đặc biệt ấy trong thời tương lai. Sau khi tổ chức cúng dường to lớn đến Đức Phật, vị ấy bày tỏ ước nguyện trước Đức Phật. Đức Phật đã thọ ký cho vị ấy.

Bài viết sau đây về những hành động tạo phước của Mahā Kappina tương lai được trích dẫn từ Chú giải của bộ kinh Dhammapada. Chú giải về kinh Āṅguttara Nikāya chỉ mô tả tóm tắt về

hành động tạo phước của vị ấy trong thời của Đức Phật Kassapa, và sau đó lướt qua kiếp cuối cùng của vị ấy.)

Kiếp sanh làm người thợ dệt trưởng

Sau khi mạng chung từ kiếp được Đức Phật thọ ký ấy, Mahā Kappina tương lai chỉ tái sanh vào những cõi hạnh phúc. Có một kiếp vị ấy sanh làm người thợ dệt lãnh đạo trong một ngôi làng lớn gần kinh thành Bārānasī. Trong thời ấy có một ngàn vị Phật độc giác thường sống ở Hi mã Lạp sơn trải qua bốn tháng mùa lạnh và bốn tháng mùa nóng, nhưng lại sống gần thị trấn trong vùng ngoại ô trải qua bốn tháng của mùa mưa.

Vào một dịp nọ, một ngàn vị Phật Độc giác đi xuống gần Bārānasī và cử ra tám vị đi yết kiến vua Bārānasī để xin người xây dựng am thất. Tình cờ vào lúc các ngài yêu cầu thì đức vua đang sửa soạn lễ hạ điền hằng năm. Vừa khi đức vua hay tin có Đức Phật Độc giác đi đến, vị ấy đi ra đón tiếp các ngài và hỏi mục đích đi đến của các ngài. Khi ấy đức vua nói rằng, “Thưa chư đại đức, không còn thời gian trống để bắt đầu công việc xây dựng. Còn ngày mai thì trăm sẽ tham gia lễ hạ điền hằng năm. Do đó, cầu xin chư đại đức cho phép chúng con bắt đầu xây dựng tịnh xá vào ngày thứ ba kể từ hôm nay.” Sau khi nói vậy, đức vua trở về cung điện mà không nhớ thỉnh mời chư Phật Độc giác đến thọ lãnh vật thực cúng dường trong ngày hôm sau.

Chư Phật Độc giác rời khỏi hoàng cung nghĩ sẽ đi một nơi khác. Vào lúc ấy người vợ của ông thợ dệt trưởng tình cờ đang đi công việc ở thành phố. Khi bà ta trông thấy chư Phật Độc giác, bà ta đánh lễ các ngài và hỏi các ngài tại sao ở trong thành phố trong thời gian không đúng lúc như vậy. Chư Phật độc giác kể cho bà ta nghe công việc của các ngài với đức vua. Người vợ của ông thợ dệt, do có niềm tin Đức Phật và trí tuệ bẩm sinh, đã thỉnh chư Phật Độc giác đến thọ lãnh vật thực cúng dường trong ngày hôm sau. Chư Phật Độc giác Phật trả lời rằng: “Này tín nữ, chúng tôi số lượng quá nhiều.” “Bao nhiêu, thưa chư đại đức?” “Chúng tôi có cả thảy một ngàn.” “Thưa đại đức,

có một ngàn gia đình trong ngôi làng này. Mỗi gia đình sẽ cúng dường đến một vị Phật Độc giác. Chỉ cần cho phép chúng con được cúng dường. Chúng con cũng sẽ xây dựng những am thất dành cho các ngài trong đó con sẽ đứng ra điều hành công việc.” Chư Phật Độc giác chấp nhận lời thỉnh cầu.

Người vợ của ông trưởng thợ dệt khi ấy đi quanh làng kêu gọi mọi người: “Thưa các anh, các chị, tôi đã gặp một ngàn vị Phật Độc giác và đã thỉnh các ngài đến thọ lãnh vật thực cúng dường của chúng ta vào ngày mai. Quý vị hãy sửa soạn món cháo và cơm dẻo để cúng dường.” Ngày hôm sau, nàng đi đến chư Phật Độc giác và dẫn các ngài đến một ngôi nhà mát lớn được dựng lên ở trung tâm ngôi làng, mời các ngài vào chỗ ngồi, và đã cúng dường vật thực thượng vị. Vào lúc cuối của bữa ăn nàng và những phụ nữ khác từ trong làng đến đánh lễ chư Phật Độc giác và bạch với các ngài: “Thưa chư đại đức, cầu xin chư đại đức nhận lời đến trú ngụ tại ngôi làng này trong ba tháng mùa mưa.” Chư Phật Độc giác nhận lời, người vợ của ông thợ dệt đi quanh làng, nói rằng: “Thưa các anh, các chị, chúng ta hãy xây dựng tịnh xá cho chư Phật. Mỗi gia đình hãy tham gia công việc này. Mỗi nhà một người đàn ông mang rìu, búa đục và những dụng cụ cần thiết. Các vị hãy đi vào rừng và kiếm về cây gỗ. Xin các vị hãy tham gia công trình xây dựng.”

Mọi người đều nhiệt tình hưởng ứng. Toàn thể ngôi làng đều tham gia vào một sự cố gắng cao quý là dựng lên một khu già lam khiêm tốn có mái lá dành cho mỗi vị Phật Độc giác, có chỗ ngụ ban ngày và ban đêm. Mỗi gia chủ đều hăng hái phục vụ chư Phật. Như vậy họ đã hoan hỉ sắp xếp trong ba tháng để đáp ứng mọi nhu cầu của các Ngài. Vào lúc kết thúc mùa an cư, người vợ của ông thợ dệt đã kêu gọi dân làng: “Thưa các anh chị em, hãy sửa soạn vải để may y cho mỗi vị Phật Độc giác đã nhập hạ.” Như vậy mỗi gia đình mà đã xây dựng một chỗ ngụ cho một vị Phật Độc giác đã cúng dường y đến mỗi vị, mỗi chiếc y trị giá một ngàn đồng tiền vàng. Sau lễ cúng dường y, chư Phật Độc giác thuyết pháp để tán dương sự cúng dường

ấy, phúc chúc cho họ, rồi trở về chỗ ngụ của các ngài ở Hy mã Lạp Sơn.

Kiếp sanh làm gia trưởng

Tất cả dân cư trong ngôi làng của người thợ dệt sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy, đều tái sanh vào cõi Tāvātimsa. Sau khi thọ hưởng lạc thú của chư thiên cho đến hết thọ mạng, toàn thể hội chúng ấy tái sanh xuống những gia đình giàu có trong kinh thành Bārāṇasī. Người trưởng thợ dệt của kiếp sống trước tái sanh vào gia đình của một gia trưởng và vợ trong kiếp trước của vị ấy cũng sanh vào gia đình của một gia chủ bậc cao. Khi họ đến tuổi lập gia đình thì những vợ chồng trong kiếp qua khứ ở ngôi làng người thợ dệt lại trở thành vợ chồng của nhau.

Một hôm hội chúng này viếng thăm tịnh xá của Đức Phật Kassapa để tham dự buổi thuyết pháp của Ngài. Vừa khi họ đi vào khuôn viên tịnh xá thì có một cơn mưa to đổ xuống. Khi ấy, những người mà có bà con thân quyến xuất gia làm tỳ khưu hoặc Sa-di thì họ đi đến những người đó để núp mưa. Một ngàn cặp vợ chồng mà làm những gia chủ thì không có chỗ trú mưa nên bị ướt sũng do ở ngoài trời. Khi ấy vị gia trưởng của những gia chủ ấy nói với họ rằng: “Hãy nhìn xem, thưa các bạn, chúng ta bất lực như thế nào. Khi xét về chỗ đứng trong xã hội của chúng ta, chúng ta tự thấy bây giờ đang trong tình trạng bị bỏ mặc.” “Chúng ta cần làm việc phước nào đây?” Câu hỏi này được nêu lên trong cộng đồng. “Chúng ta giáp mặt với tình trạng bỏ mặc này do vì chúng ta là những người xa lạ với chư Tăng trong tịnh xá này. Bởi vậy chúng ta hãy xây dựng một tịnh xá bằng sự hợp lực của chúng ta.” “Lành thay, thưa trưởng gia,” mọi người đồng ý.

Khi ấy ông gia trưởng bắt đầu quỹ xây dựng với một ngàn đồng tiền vàng. Những gia chủ còn lại mỗi người bỏ vào năm trăm đồng. Những người vợ của các gia chủ bỏ vào hai trăm năm chục đồng mỗi người. Với kinh phí ban đầu này họ khởi công xây dựng một tịnh xá

lớn có nóc nhọn dành cho Đức Phật Kassapa. Đó là một dự án lớn, nên tiền đóng góp bị thiếu. Bởi vậy họ bỏ thêm một nửa của tiền đóng góp ban đầu. Và bằng cách này họ mới có thể hoàn thành dự án. Rồi họ tổ chức một lễ khánh thành to lớn trong bảy ngày để dâng cúng tịnh xá đến Đức Phật, trong đó những lễ vật cúng dường đặc biệt được dâng cúng đến Đức Phật và chúng Tăng. Họ cũng dâng y đến mỗi vị A-la-hán, số lượng hai chục ngàn vị.

Niềm tin phi thường của bà vợ gia trưởng

Bà vợ gia trưởng là người có trí tuệ bẩm sinh. Bà đã thể hiện niềm tin to lớn vượt trội với việc phước mà cộng đồng gồm một ngàn gia chủ giàu có đang thực hiện. Khi những chiếc y được dâng cúng đến Đức Phật và chúng Tăng, nàng cũng dâng cúng những bông hoa màu vàng của cây Asoka đến Đức Phật bên cạnh những chiếc y cũng màu vàng kim, cúng dường đặc biệt đến Đức Phật, trị giá một ngàn đồng tiền vàng. Khi Đức Phật Kassapa thuyết pháp để tán dương công đức cúng dường đại tịnh xá, người vợ gia trưởng, để chiếc y đặc biệt của nàng dưới chân Đức Phật, rồi phát nguyện như vầy: “ Bạch Thế Tôn, trong tất cả những kiếp tương lai của con, cầu xin cho con có nước da màu vàng kim như những bông hoa Anojā này, và cầu xin cho con có cái tên của bông hoa ấy - Anojā.” Và Đức Phật nói rằng: “ Cầu chúc cho ước nguyện của con được thành tựu viên mãn.”

(b) Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Cộng đồng các gia chủ đã trải qua cuộc đời còn lại làm các việc phước. Sau khi mạng chung từ kiếp sống ấy họ tái sanh vào cõi chư thiên. Vào thời xuất hiện của Đức Phật Gotama, họ mạng chung từ kiếp sống chư thiên ấy, người trưởng của bọn họ sanh vào hoàng gia ở Kukkutavati và được đặt tên là hoàng tử Mahā Kappina. Khi đến tuổi trưởng thành vị ấy lên ngôi vua với tên là vua Mahā Kappina. Các gia chủ còn lại tái sanh vào các gia đình quý tộc và trở thành các vị quan

trong triều đình của vua Mahā Kappina. Người vợ của vị gia trưởng sanh vào gia đình hoàng gia tại Sāgala trong nước Madda. Công chúa Madda có nước da màu vàng kim và nàng được đặt tên là công chúa Anojā đúng như nàng đã có lời ước nguyện.

Khi công chúa Anojā đến tuổi trưởng thành, nàng trở thành hoàng hậu của vua Mahā Kappina. Những người vợ của các gia chủ trong kiếp trước của họ lại trở thành vợ của những ông chồng của họ trong kiếp trước. Một ngàn vị quan và những người vợ của họ thọ hưởng những vinh hoa của đời sống như đức vua và hoàng hậu. Khi đức vua và hoàng hậu ngồi trên lưng con voi thì một ngàn vị quan và vợ của họ cũng ngồi trên lưng voi. Khi đức vua cỡi trên lưng ngựa thì họ cũng cỡi trên lưng ngựa, và khi đức vua ngồi trên xe ngựa kéo thì cũng ngồi trên xe ngựa kéo. Sở dĩ như vậy là vì tất cả họ đã cùng nhau làm các việc phước trong những kiếp quá khứ của họ.

Các sứ giả của vua đem đến tin tức kỳ diệu

Vua Mahā Kappina có năm con ngựa thuần chủng, đó là Bala, Balavāhana, Puppha, Puppha-vāhana và Supatta. Vua chỉ sử dụng con ngựa Supatta và cho những tay cỡi ngựa của hoàng gia sử dụng bốn con kia. Bốn phận của bốn tay kỵ mã kia là đi lấy thông tin hằng ngày cho vua. Họ được phục vụ ăn uống một cách thích hợp vào buổi sáng và sau đó vua sai họ đi làm nhiệm vụ hằng ngày với lệnh truyền: “Này những người tốt, hãy đi một quãng đường xa hai đến ba do tuần quanh kinh đô Kukkuṭavatī, mỗi người đi về một hướng, và hãy thu thập tin tức về sự xuất hiện của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng trong thế gian. Khi các người nghe được tin tốt lành này thì hãy vội vã mang về cho trẫm.” Bốn viên kỵ mã phóng ngựa đi về bốn hướng từ bốn cổng thành, đi xa ba do tuần mỗi ngày, và rồi trở về hoàng cung, mà không có tin tốt lành mà đức vua hằng mong chờ.

Tin tức kỳ diệu về Tam Bảo

Một hôm, khi vua Mahā Kappina viếng thăm vườn thượng uyển cõi trên con ngựa Supatta, có một ngàn vị quan theo hầu, vị ấy trông thấy một đoàn thương nhân gồm năm trăm người tất cả đều trông mệt mỏi, đi vào kinh đô. Đức vua suy nghĩ: “ Những thương nhân này có chuyến đi mệt mỏi. Có lẽ họ có tin tức gì mới để nói ra.” Vị ấy cho gọi họ đến và nói với họ rằng: “ Này các hiền nhân, các người từ đâu đến?” “ Tâu đại vương, có một kinh thành tên là Sāvatti cách kinh đô Kukkuṭavati này một trăm hai mươi do tuần. Chúng tôi đến từ kinh thành Sāvatti ấy.” “ Này các hiền nhân, hãy nói cho trẫm biết nếu có tin tức đặc biệt nào đang xảy ra ở Sāvatti.” “Tâu đại vương, chúng tôi chẳng có tin tức gì mới lạ. Tuy nhiên, có Đức Phật xuất hiện ở Sāvatti.”

Khi nghe qua tiếng “ Buddha” thì đức vua vô cùng hoan hỉ với năm loại hỉ lạc đến nỗi vị ấy ngất đi trong một lúc. “ Cái gì, người đã nói gì?” “ Tâu đại vương, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian.” Cả ba lần đức vua đều ngất xỉu như vậy do sự hoan hỉ quá mạnh. Đến lần thứ tư đức vua lại hỏi: “ Người đã nói gì?” “ Tâu đại vương, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian.” “ Ô các người, các người đã đem đến cho ta thông tin tốt lành là Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Ta ban thưởng cho các người một trăm ngàn đồng tiền bằng bạc do đã đem đến cho ta tin tức quý báu này.”

Rồi vua Mahā Kappina hỏi thêm, “ Còn tin mới nào khác không?” “ Có, tâu đại vương, đức Pháp đã xuất hiện trong thế gian.” Khi nghe qua chữ “ Pháp - dhamma”, đức vua lại tràn ngập hoan hỉ mạnh mẽ đến nỗi vị ấy ngất đi trong một lúc. Ba lần đức vua lặp lại câu hỏi này và cả ba lần xem ra vị ấy đều ngất xỉu trong một lúc. Vào lần thứ tư vị ấy lại được nghe: “ Tâu đại vương, đức Pháp đã sanh lên trong thế gian.” Đức vua nói: “ Vì các người đã đem đến cho trẫm tin tức quý báu này nên trẫm thưởng cho các người một trăm ngàn đồng.”

Rồi đức vua hỏi thêm: “ Này các bạn, còn tin mới nào khác không?” “Có, tâu đại vương,” họ nói, “ đức Tăng đã sanh lên trong thế gian.” Khi nghe qua chữ “Tăng - Sangha” đức vua lại tràn ngập hoan hỉ mạnh mẽ và ngất xỉu trong một lúc như trước. Điều này xảy ra ba

lần khi vị ấy được nghe tin tức tốt lành. Trong lần thứ tư đức vua nói với các thương nhân: “ Vì các người đã đem đến cho trăm tin tức quý báu này nên trăm thưởng cho các người một trăm ngàn đồng.”

Sự xuất gia của vua Mahā Kappina

Khi ấy đức vua nhìn vào một ngàn vị quan và nói rằng: ‘ Này các khanh, các khanh sẽ làm gì bây giờ?’ “ Các quan cũng hỏi vua cùng câu hỏi đó: “ Tâu đại vương, đại vương định làm gì bây giờ?” “ Này các khanh, xét thấy rằng chúng ta đã được hay tin là Đức Phật đã sanh lên, đức Pháp đã sanh lên, đức Tăng đã sanh lên, chúng ta không định trở lại hoàng cung của chúng ta. Chúng ta sẽ đi từ đây đến chỗ Đức Phật ngự, và trăm sẽ trở thành tỳ khuru đệ tử của Ngài.” Các quan bèn nói rằng: “ Tâu đại vương, chúng thần cũng trở thành tỳ khuru với đại vương.”

Vua Mahā Kappina sai khắc lên đĩa vàng lệnh truyền của vị ấy là chi ra ba trăm ngàn đồng tiền và trao nó cho những thương nhân. “ Hãy đi, này các bạn,” vị ấy nói với họ, “ hãy dâng lên bức thông điệp này cho hoàng hậu ở hoàng cung, và nàng sẽ thay mặt trăm chi cho các người ba trăm ngàn đồng tiền. Hãy thông báo với hoàng hậu Anojā rằng đức vua đã từ bỏ ngai vàng và vương quốc cho hoàng hậu rồi và hoàng hậu có thể trị vì quốc gia. Nếu nàng hỏi: ‘ Đức vua đang ở đâu?’ thì các người nên nói cho nàng biết rằng đức vua đã đi đến Đức Phật để xuất gia tỳ khuru.” Một ngàn vị quan cũng gửi những thông điệp về sự từ bỏ của họ đến những người vợ của họ. Khi các vị thương nhân đi đến hoàng cung thì đức vua cỡi trên con ngựa Supatta và, được tháp tùng bởi một ngàn vị quan, ra đi để xuất gia tỳ khuru.

Mahā Kappina được Đức Phật đón tiếp

Đức Phật khi dò xét chúng sanh hữu tình hằng ngày thì thấy rằng vua Mahā Kappina đã nghe tin về sự xuất hiện của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng từ các vị thương nhân, rằng vị ấy đã cúng dường

Tam bảo bằng cách ban thưởng ba trăm ngàn đồng tiền, và vị ấy đang từ bỏ thế gian và sẽ đến vào ngày hôm sau. Đức Phật cũng thấy rằng vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan của vị ấy cũng sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tứ vô ngại giải tuệ. “Lành thay nếu ta đi đón tiếp vua Mahā Kappina,” Đức Phật quán xét. Và giống như một vị Chuyển luân vương đón tiếp một vị vua chư hầu, Đức Phật mang theo y bát, một mình rời khỏi tịnh xá để đón tiếp vua Mahā Kappina trên đường đi, trên một quãng đường dài một trăm hai mươi do tuần từ Sāvatti, tại đó Ngài ngồi dưới cội cây bồ đề một bên của con sông Candabhāgā, phát ra hào quang sáu màu của một vị Phật.

Mahā Kappina vượt qua ba con sông

Vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan của vị ấy đang cỡi ngựa trên đường đi xuất gia thì gặp một con sông.

“Đây là con sông gì?” vị ấy hỏi các quan.

“Đây là con sông Aparacchā, tâu đại vương,” họ đáp.

“Nó lớn bao nhiêu?”

“Tâu đại vương, nó sâu một gāvuta và rộng hai gāvuta.”

“Có chiếc bè nào để vượt qua không?”

“Thưa không, tâu đại vương.” Đức vua suy nghĩ như vậy: “Trong khi chúng ta đang tìm một chiếc tàu để vượt qua con sông này, thì sự sanh đưa chúng ta đi đến tuổi già, và sự già đang dẫn chúng ta đến cái chết. Ta có niềm tin tuyệt đối trong Tam bảo và đã đi xuất gia. Do oai lực của Tam bảo, cầu xin vùng nước này không gây chướng ngại cho ta.” Sau đó, khi quán xét những ân đức tối cao của Đức Phật, như Đức Phật, bậc Ứng cúng, Chánh biến tri, Thế Tôn, vị ấy thốt lên câu kệ sau đây:

*Bhavasotaṃ have Buddho,
tiṇṇo lokantaṅgū vidū,
Etena saccavajjena,
gamaṇaṃ me samijjhatu.*

Đức Phật Toàn tri quả thật đã vượt qua những trận lụt chứa những kiếp sống luân hồi trong ba cõi. Sau khi đã vượt qua những trận lụt, Đức Phật đã đạt đến chỗ cuối cùng của thế giới và biết rành rẽ tất cả các pháp. Do lời chân thật này, cầu xin cho chuyến đi (xuất gia của tôi đến Đức Phật) được thành tựu không bị chướng ngại.

Vua Mahā Kappina, khi đang đọc lên câu kệ này, thì vượt qua con sông cùng với tất cả một ngàn vị quan trên lưng ngựa. Nước trong con sông rộng hai gāvuta không làm ướt ngay cả móng chân của những con ngựa. Khi đức vua đi tiếp thì vị ấy đi đến một con sông khác.

“ Đây là con sông gì?” vị ấy hỏi các quan.

“ Đây là con sông Nīlavāhinī, tâu đại vương,” họ nói.

“ Nó lớn bao nhiêu?”

“ Tâu đại vương, nó sâu nửa do tuần và rộng nửa do tuần.”

(phân hỏi thêm của đức vua về tàu qua sông và sự suy nghĩ của vị ấy về tính chất cấp bách của chuyến đi cũng giống như trường hợp trước.) Rồi khi quán xét về những ân đức tối cao của đức Pháp như “ Pháp được khéo thuyết giảng, v.v...” vị ấy nói lên câu kệ này và vượt qua con sông cùng với một ngàn vị quan:

*Yadi santigamo maggo,
mokkho caccantikaṃ sukhaṃ;
Etena saccavajjena,
gamaṇaṃ me samijjhatu.*

Thánh đạo, pháp Siêu thế, Đạo, Quả thật dẫn đến sự an lạc của Niết bàn. Niết bàn được chứng đắc qua Thánh đạo hạnh phúc tuyệt đối. Do lời chân thật này, cầu xin cho chuyến đi (xuất gia của tôi đến Đức Phật) được thành tựu không bị chướng ngại.

Vua Mahā Kappina, khi đang đọc lên câu kệ này, thì vượt qua con sông cùng với tất cả một ngàn vị quan trên lưng ngựa. Nước trong

con sông rộng nửa do tuần không làm ướt ngay cả móng chân của những con ngựa.

Bên kia con sông Nīlavāhinī có một con sông khác phải vượt qua. Vị ấy hỏi các quan,

“ Đây là con sông gì?”

“ Đây là con sông Candabhāgā, tâu đại vương,” họ nói.

“ Nó lớn bao nhiêu?”

“ Tâu đại vương, nó sâu một do tuần và rộng một do tuần.”

(Cũng như trước, vua suy ngẫm tánh chất cấp bách của chuyến đi). Sau đó, khi quán xét về những ân đức tối cao của Tăng bảo như “ Chư Thánh văn đệ tử Phật có chánh hạnh,” vị ấy nói lên câu kệ sau đây và vượt qua con sông cùng với một ngàn vị quan:

*Samgho ve tiṇṇakantāro,
puññakkhetto anuttaro,
Etena saccavajjena,
gamaṇaṃ me samijjhatu.*

Chư thánh Tăng quả thật đã vượt qua vùng đất hoang của luân hồi, và là phước điền vô thượng. Do lời chân thật này, cầu xin cho chuyến đi (xuất gia của tôi đến Đức Phật) được thành tựu không bị chướng ngại.

Khi đang đọc lên câu kệ này, vua Mahā Kappina vượt qua con sông cùng với tất cả một ngàn vị quan trên lưng ngựa. Nước trong con sông rộng một do tuần không làm ướt ngay cả móng chân của những con ngựa.

(Ba câu kệ do vua Mahā Kappina thốt lên được trích dẫn từ bộ Mahā Kappina Therāpadāna) .

Mahā Kappina gặp Đức Phật và sự xuất gia Sa-môn

Khi đức vua đã vượt qua con sông Candabhāgā, vị ấy rất đổi kinh ngạc khi trông thấy hào quang sáu màu phát ra từ Đức Phật đang

ngồi dưới cội cây bồ đề. Toàn thể cây, thân, các tán lá và nhánh đều tràn ngập ánh sáng vàng, đức vua biết ngay rằng ‘ánh huỳnh quang này không phải là tia nắng của mặt trời cũng không phải của mặt trăng, cũng không phải của vị *deva* hay *Māra* hay *naga* hoặc *garuda*, mà chắc thật là hào quang của Đức Phật Gotama, vì Đức Thế Tôn đã trông thấy ta đi đến và đang đón tiếp ta!’

Vào lúc ấy vua Mahā Kappina xuống ngựa và cúi mình đi đến Đức Phật. Khi tiến gần đến những tia hào quang của Đức Phật, vị ấy cảm thấy tựa như đang chìm trong một khối chất lỏng mát mẻ khi đi xuyên qua những tia hào quang của Ngài. Vị ấy cùng với một ngàn vị quan đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống nơi phải lễ. Khi ấy Đức Phật thuyết pháp đến họ bằng bài pháp tuần tự gồm có (1) Phước bố thí, (2) Phước trì giới, (3) Phước dẫn đến cõi trời, và (4) Sự chứng đắc Đạo Tuệ. Vào lúc kết thúc thời pháp vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan của vị ấy chứng đắc quả thánh Nhập lưu.

Tất cả họ đều đứng lên và xin phép Đức Phật cho họ xuất gia trong Tăng chúng. Đức Phật xem xét quá khứ của họ xem họ có thích hợp để thọ nhận y bát được tạo ra bởi những năng lực thần thông của Đức Phật không và thấy phước quá khứ của họ đã cúng dường y đến một ngàn vị Phật Độc giác và trong thời của Đức Phật Kassapa họ đã cúng dường y đến hai chục ngàn vị A-la-hán, là phước tích lũy của họ để nhận lãnh y và bát được tạo ra bởi những năng lực thần thông của Đức Phật. Khi ấy Đức Phật chìa ra bàn tay phải của Ngài và nói rằng, “Hãy đến, này các tỳ khuru, hãy thọ nhận đời sống tỳ khuru như các con đã yêu cầu. Các con đã nghe Chánh pháp rồi. Bây giờ hãy tinh tấn thực hiện sự giải thoát của các con bằng ba học pháp.” Ngay lúc ấy vua Mahā Kappina và một ngàn vị quan đều được chuyển đổi tướng mạo của cư sĩ thành tướng mạo của các vị tỳ khuru, có sáu mươi hạ lạp, được trang bị đầy đủ các món vật dụng của vị tỳ khuru như bình bát, v.v... được tạo ra bởi ý nguyện của Đức Phật. Tất cả họ đều bay lên không trung, rồi xuống đất, đánh lễ Đức Phật, ngồi (ở nơi phải lễ).

Hoàng hậu Anojā gặp các thương nhân

Các vị thương nhân đi đến triều đình Kukkuṭavatī xin yết kiến hoàng hậu Anojā, báo tin cho nàng biết rằng họ đã gặp đức vua. Sau khi được sự đồng ý của hoàng hậu là sẽ tiếp kiến họ, họ đi vào hoàng cung, thi lễ với hoàng hậu, rồi ngồi xuống nơi thích hợp. Sau đó một cuộc đàm thoại diễn ra giữa hoàng hậu và họ:

Hoàng hậu: Này các vị, điều gì đưa các vị đến triều đình chúng tôi?

Các thương nhân: Thưa hoàng hậu, chúng tôi được đức vua chỉ đến đây để xin lãnh ba trăm ngàn đồng tiền thưởng.

Hoàng hậu: Này các vị, các vị đã đưa ra một yêu cầu lớn. Các vị đã làm được điều gì hữu ích cho đức vua để được ban tặng món tiền thưởng hậu hĩnh như vậy?

Các thương nhân: Thưa hoàng hậu, chúng tôi chẳng làm điều tốt gì cho đức vua cả ngoại trừ truyền đạt một tin mới lạ khiến đức vua hoan hỉ.

Hoàng hậu: Các vị có thể kể cho ta nghe tin mới lạ ấy là gì không?

Các thương nhân: Dạ vâng, thưa hoàng hậu.

Hoàng hậu: Vậy thì hãy bắt đầu đi.

Các thương nhân: Thưa hoàng hậu, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian.

Khi nghe tin ấy thì hoàng hậu, cũng như đức vua, tràn ngập hoan hỉ và ngất đi trong một lúc. Điều này xảy ra ba lần. Đến lần thứ tư khi nghe tin ấy nàng hỏi các thương nhân: “Thưa các vị, đức vua đã ban thưởng cho các vị bao nhiêu về việc báo tin cho vị ấy về ‘Đức Phật’?” “Đức vua đã thưởng cho chúng tôi một trăm ngàn về việc ấy.”

“Phần thưởng của đức vua một trăm ngàn cho việc đem tin kỳ diệu và phi thường như vậy là không thích hợp, không tương xứng. Về phần ta, ta thưởng cho các vị, là những thân dân nghèo của ta, ba trăm ngàn đồng. Nhưng các ngươi còn đem tin nào khác cho đức vua?” Các thương nhân tâu rằng họ cũng báo cho đức vua biết về sự sanh lên của

đức Pháp và sự xuất hiện của đức Tăng. Hoàng hậu đã tràn ngập hoan hỉ đến nỗi ngất đi trong một lúc ba lần sau mỗi lần nghe những tin kỳ diệu ấy. Đến lần báo tin thứ tư, về đức Pháp, rồi tin về đức Tăng, hoàng hậu đã thưởng cho họ ba trăm ngàn đồng về mỗi tin tức kỳ diệu ấy. Như vậy các vị thương nhân đã nhận được chín trăm ngàn đồng tiền thưởng của hoàng hậu, cộng thêm ba trăm ngàn tiền thưởng của đức vua, tổng cộng là một triệu hai trăm ngàn (mười hai trăm ngàn).

Rồi hoàng hậu hỏi các vị thương nhân rằng đức vua đang ở đâu và họ nói cho nàng biết rằng đức vua đã xuất gia tỳ khuru làm đệ tử của Đức Phật. Hoàng hậu lại hỏi: “Đức vua đã nhắn tin cho ta như thế nào?” Các vị thương nhân nói rằng đức vua giao lại ngai vàng và vương quốc cho hoàng hậu là người kế ngôi vị ấy làm nữ hoàng. Rồi hoàng hậu dò hỏi về một ngàn vị quan. Các vị thương nhân trả lời là một ngàn vị quan cũng xuất gia tỳ khuru.

Sự từ bỏ thế gian của hoàng hậu Anojā

Hoàng hậu cho gọi những bà vợ của một ngàn vị quan và một cuộc bàn luận xảy ra như sau:

Hoàng hậu: Các chị em thân mến, những người chồng của các chị em đã xuất gia rồi và trở thành tỳ khuru cùng với đức vua. Các chị em sẽ làm gì bây giờ?

Các bà vợ: Thưa hoàng hậu, những người chồng của chúng tôi đã nhắn tin gì đến chúng tôi?

Hoàng hậu: Chồng của các chị em đã để lại tất cả tài sản của họ cho các chị em. Các chị em bây giờ là chủ của gia đình.

Các bà vợ: Thưa hoàng hậu, hoàng hậu dự định sẽ làm gì?

Hoàng hậu: Thưa các chị em, đức vua Maha Kappina của ta vô cùng hoan hỉ khi nghe tin về sự xuất hiện của Tam bảo và đã thưởng ba trăm ngàn đồng, đến những người đem tin, như là một dấu hiệu tôn vinh Tam bảo, ngay cả lúc vị ấy đang trên đường đi. Giờ đây đức vua đã từ bỏ thế gian khi xem sự vinh quang của vương quyền giống như nước

bọt đã nở ra. Về phần ta thì tin tức về sự xuất hiện của Tam bảo được đón nhận ngang bằng như thế. Ta đã ban thưởng chín trăm ngàn đồng tiền đến các vi thương nhân mà đã đem đến cho ta tin tức ấy như là dấu hiệu của sự tôn vinh Tam bảo. Sự vinh quang của một hoàng đế là nguồn gốc của sự đau khổ đối với ta nhiều như đối với đức vua. Xét thấy rằng đức vua đã từ bỏ quyền cai trị cho ta, nếu ta tiếp nhận nó thì cũng giống như hứng lấy bãi nước bọt đã được nở ra một cách thích thú. Ta không ngu như thế. Ta cũng sẽ từ bỏ thế gian và trở thành Samôn, làm đệ tử của Đức Phật.

Các bà vợ: Thừa hoàng hậu, chúng tôi cũng theo hoàng hậu đi xuất gia.

Hoàng hậu: Lành thay nếu các chị em làm được như thế.

Các bà vợ: Thừa hoàng hậu, chúng tôi làm được.

Hoàng hậu: Vậy chúng ta hãy đi.

Hoàng hậu bước lên chiếc long xa, mỗi bà vợ của một ngàn vị quan cũng vậy đều bước lên những chiếc xe ngựa của họ và lên đường đi đến Sāvatti. Trên đường đi họ gặp con sông đầu tiên. Hoàng hậu bảo người đánh xe tìm kiếm dấu và đoán ra một cách chính xác vì đức vua có niềm tin sâu đậm nơi Tam bảo mà vị ấy từ bỏ thế gian, đức vua chắc đã thực hiện sự tác chứng để vượt qua con sông. Ta cũng vì Tam bảo mà từ bỏ thế gian. Cầu xin oai lực của Tam bảo khắc phục vùng nước này và khiến cho nó mất đi đặc tánh nước của nó. Và khi đang quán xét những ân đức cao quý của Tam bảo, nài cho xe của nàng cùng một ngàn xe ngựa khác vượt qua con sông. Và trông kia! Nước trong con sông cứng đặc lại như tảng đá khiến cho những chiếc xe đi qua không bị ướt ngay cả viền ngoài của bánh xe. Ở hai con sông khác mà ngăn trở chuyển đi của hoàng hậu và một ngàn nữ nhân họ cũng vượt qua mà không gặp khó khăn gì giống như chuyển đi xuất gia của đức vua vậy. (Tài liệu trên được lược lặt từ Chú giải của bộ Dhammapada).

Sau khi nàng đã vượt qua con sông Candabhāgā, chứng ngại vật thứ ba, hoàng hậu Anojā trông thấy Đức Phật đang ngồi dưới cội cây Bồ đề. Đức Phật biết rằng nếu những người đàn bà này mà trông thấy những người chồng của họ thì luyến ái sẽ xâm lấn họ khiến cho họ không thể nghe Phật thuyết pháp, và như vậy sẽ là chứng ngại lớn cho việc chứng đắc Đạo trí. Bởi vậy Đức Phật vận dụng những năng lực thần thông của Ngài khiến cho những nữ nhân sẽ không thấy những người chồng của họ đang ngồi quanh Đức Phật. Sau đó Đức Phật thuyết pháp đến họ và cuối thời pháp tất cả họ đều chứng đắc quả thánh Nhập lưu. Vào lúc ấy họ có thể trông thấy những người chồng của họ. Khi ấy Đức Phật nguyện cho trưởng lão ni Uppalavaṇṇā đến chỗ mà các nữ nhân đang ngồi. Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā đã thấu nhận hoàng hậu Anojā và những người bạn đồng hành của nàng vào Ni chúng, sau đó trưởng lão ni đưa họ về tịnh xá của các tỳ khuru ni. Đức Phật một ngàn vị tỳ khuru về Jetavana tịnh xá bằng con đường hư không.

Đức Phật nói lên bài kệ liên quan đến Mahā Kappina

Sau đó đại đức Mahā Kappina thực hành Thánh đạo và chứng đắc quả A-la-hán. Khi biết rằng vị ấy đã hoàn thành phận sự của một vị tỳ khuru, đại đức Mahā Kappina đã dành hầu hết thời gian trú trong thánh quả A-la-hán và không màn thuyết pháp đến một ngàn tùy tùng của vị ấy, từng là những vị quan. Khi đang trú ở nơi thanh vắng, đầu là cội cây hoặc một nơi nào khác, vị ấy thường nói lên những lời thích thú: “ Ôi, hạnh phúc thay! Ôi, hạnh phúc thay!” Khi các vị tỳ khuru khác nghe được câu nói này họ nghĩ rằng đại đức Mahā Kappina đang hoài tưởng về những khoái lạc vương quyền của vị ấy và bạch lại với Đức Thế Tôn điều mà họ đã được nghe. Đức Phật nói với các vị tỳ khuru: “ Tỳ kheo Mahā Kappina đang tán thán hạnh phúc của Đạo và Quả,” và trong trường hợp ấy đã nói lên câu kệ sau đây:

Dhammapīti sukhaṃ seti, vipasannena cetasā,

Ariyappaveditē dhamme, sadā ramati paṇḍito.

(Đây các tỳ khuru:) người thâm nhuần Pháp siêu thế sống hạnh phúc với tâm thanh tịnh. Người trí luôn luôn tìm vui thích trong Pháp (tức là Ba mươi bảy pháp trợ bồ đề) đã được giảng giải bởi chư Thánh như Đức Phật.

Vào lúc kết thúc thời pháp nhiều vị Thinh văn đã chứng đắc các tầng Đạo Tuệ khác nhau. Dhammapada, v.79, và Chú giải của nó.)

Lời giáo giới của trưởng lão Mahā Kappina đến những đệ tử của vị ấy

Rồi một hôm, Đức Phật gọi một ngàn vị tỳ khuru đến (mà đã từng là những vị quan) và hỏi họ rằng trưởng lão Mahā Kappina có cho họ lời giáo giới nào không. Các vị tỳ khuru nói rằng thầy của họ tức trưởng lão Mahā Kappina chưa bao giờ cho họ lời giáo giới nào, không chỉ dạy họ mà vị ấy luôn trú trong pháp chứng của A-la-hán quả, và không khuyến giáo bất cứ đệ tử nào. Đức Phật hỏi trưởng lão Mahā Kappina: “Đây Kappina, có thật là con không cho một lời khuyến giáo nào đến những đệ tử thân cận của con?” Đại đức Kappina đáp lại: “ Bạch Thế Tôn, đúng vậy ạ.”

“ Brahmana Kappina, không nên kéo dài tình trạng như vậy. Từ nay trở đi, hãy thuyết pháp đến các đệ tử thân tín của con.”

“ Lành thay, bạch Thế Tôn,” trưởng lão Mahā Kappina đáp lại. Và chỉ một bài pháp được thuyết ra, một ngàn vị tỳ khuru đều chứng đắc đạo quả A-la-hán. (Đây là sự hoạch đắc của đại đức ấy là vị tỳ khuru Tối thắng).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu etadagga

Trong một dịp, khi Đức Phật tổ chức một cuộc hội họp các vị tỳ khuru, Ngài đã công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
bhikkhuovādakānaṃ yadidaṃ Mahā Kappino.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà cho lời giáo giới đến các vị tỳ khuru thì tỳ khuru Mahā Kappina là Tối thắng.



(39) ĐẠI TRƯỞNG LÃO SĀGATA

(a) Nguyện vọng quá khứ

Sāgata đương lai sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī, thời của Đức Phật Padumuttara. Trong một dịp khi đang nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng kiến Đức Phật tôn vinh một vị tỳ khuru là Tối thắng trong số những vị tỳ khuru thuần thực về sự nhập định đề mục lửa (*tejo kasina dhatu*). Người đàn ông danh giá ấy khởi tâm ao ước được vinh dự ấy và đã phát nguyện trở thành vị tỳ khuru Tối thắng về sự tinh thông của định ấy. Đức Phật đã thọ ký cho vị ấy.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông danh giá ấy cống hiến hết cuộc đời còn lại của mình cho những việc phước. Sau khi chết vị ấy chỉ tái sanh vào cõi chư thiên và nhân loại, và trong thời của Đức Phật Gotama vị ấy sanh vào gia đình Bà-la-môn tại Sāvatti, tên là Sāgata. Trong một dịp nọ đã nghe Đức Phật thuyết pháp và đã khởi tín tâm mạnh mẽ với Đức Phật đến nỗi vị ấy đã xin xuất gia và trở thành tỳ khuru. Vị ấy đã đạt đến mức tự tại trong tám thiền chứng và trở nên thuần thực về năm phép thần thông.

Sự nhiếp phục một con rồng

(Trích dẫn từ Luật tạng Vinaya Piṭaka, Pācittiya division, Surāpāna Sikkhāpada).

Một hôm nọ, trong chuyến đi về miền quê thuộc tỉnh Cetiya, Đức Phật đến tại ngôi làng Bhaddivatika (sở dĩ có tên ấy vì ngôi làng có hàng rào vững chắc). Những người chăn bò, những người chăn dê, những người làm ruộng và những bộ hành trông thấy Đức Phật đang đi đến từ một khoảng xa và đã cấp báo với Ngài rằng có một con rắn lớn độc, hung dữ và nhanh tại bên phà qua sông ở chỗ có cây xoài, và họ lo lắng rằng Đức Phật có thể gặp nguy hiểm nếu Ngài đi con đường ấy. Đức Phật không nói gì với họ.

Con mãng xà độc ở bên phà cây xoài, trong kiếp quá khứ của nó là một người lái phà ở đó. Ông ta mâu thuẫn với khách đi phà và bị giết chết trong cuộc ẩu đả ấy. Trước khi chết, ông ta thề sẽ trả thù những người đã tấn công ông ta và kết quả là ông ta tái sinh làm một con mãng xà hung dữ tại chỗ đó.

Bởi vì người đàn ông kia đã nuôi dưỡng hận thù với dân địa phương, khi ông ta sanh làm một con mãng xà hung dữ, ông vận dụng những năng lực của mình để tạo ra gió lùa trong mùa mưa và tạo ra cơn mưa nặng hạt sỏi mùa. Các mùa vụ bị thất bại và dân chúng đi đến để cúng hiến vị ấy hằng năm. Họ cũng xây dựng một miếu thờ cho vị ấy ở chỗ bên phà - Chú giải của bộ Anguttara).

Đức Phật đi qua con sông ở bên phà Cây Xoài cùng với chúng tỳ khưu, dự định trú ngụ qua đêm tại chỗ ấy. Những người chăn bò, chăn dê và những khách bộ hành đều khuyên can Đức Phật ba lần đừng đi con đường ấy, nhưng Ngài biết rõ cách đối phó tình huống, đã không nói gì.

Khi ấy Đức Phật, trải qua những chặn đường và đến ngôi làng Bhaddivatika. Đại đức Sāgata trú ngụ ở trong ngôi đền đã được dâng hiến cho con mãng xà ở bên phà Cây Xoài. Vị ấy đi vào bên trong chỗ con mãng xà sống, trải tấm chiếu bằng cỏ lên mặt đất, ngồi kiết già, và với thân thẳng đứng, vị ấy nhập thiền.

Con mãng xà tức giận với người không mời mà đến và phun ra khói nóng. Đại đức Sāgata đáp lại bằng những luồng khói nóng hơn.

Con mãng xà nổi cơn lôi đình thịnh nộ phun ra những ngọn lửa. Nhưng đại đức Sāgata đang nhập định đề mục lửa nên đã phát ra những ngọn lửa dữ dội hơn.

Rồi con mãng xà nhận ra rằng nó đang đối diện với một người hùng mạnh hơn nó. Nó nói: “Thưa đại đức, con xin quy y đại đức.” Đại đức Sāgata bèn nói rằng: “Ngươi không cần quy y nơi ta, hãy quy y Đức Phật.” “Lành thay, thưa đại đức,” con mãng xà đáp lại. Nó đã trở thành đệ tử của Đức Phật, an trú trong Tam Quy, và trở nên thân thiện với dân địa phương. Nhưng cơn mưa rơi đúng mùa và những vụ mùa bội thu được thu hoạch. (Chú giải về bộ *Anguttara*). Sau khi đại đức Sāgata đã nhiếp phục con rồng, vị ấy đi đến Đức Phật tại ngôi làng Bhaddivatika.

Chuyến viếng thăm của Đức Phật đến Kosambī

Sau khi đem sự giác ngộ đến những chúng sanh đáng được giác ngộ, Đức Phật đi tiếp đến Kosambī. Dân chúng trong kinh thành Kosambī đã nghe được thông tin quan trọng là đại đức Sāgata đã chiến đấu với vị rồng và nhiếp phục được nó. Khi Đức Phật đi vào Kosambī, dân chúng đón tiếp. Họ đến yết kiến đại đức Sāgata, đánh lễ vị ấy, và khi đã ngồi xuống nơi phải lễ, bèn nói với đại đức Sāgata: “Thưa đại đức, đối với đại đức món gì là hiếm hoi? Món gì làm hài lòng đại đức?” Mặc dầu đại đức Sāgata không nói gì, nhưng các vị tỳ khuru trong nhóm Lục Sư đã can thiệp vào và nói rằng: “Thưa các thiện tín, có một loại thức uống màu đỏ giống như chân của chim bò câu và trong. Loại thức uống lên men ấy vật hiếm đối với các vị tỳ khuru, nó khả ái. Hãy làm loại nước giải khác ấy.”

Điểm chú thích về nhóm Lục Sư

Tại Sāvattthi có sáu người bạn cho rằng việc kiếm sống là gánh nặng và thích làm những vị tỳ khuru có cuộc sống nhàn nhã. Họ là những vị tỳ khuru (1&2) cặp đôi Paṇḍuka và Lohitaka; (3&4) cặp đôi

Mettiya và Bhūmajaka; và (5&6) cặp đôi Assaji và Punabbasuka. Họ tìm đến những vị trưởng lão có uy thế lớn, đó là hai vị Thượng thủ Thịnh văn, làm những vị thầy tế độ của họ, là những người mà họ có thể trông cậy vào lúc gặp rắc rối.

(Sau năm năm xuất gia làm tỳ khuru và sau khi nắm vững các điều luật cơ bản của vị tỳ khuru, (bộ *Mātikā*), họ thỏa thuận với nhau là chia thành ba nhóm phụ đóng chốt ở những nơi thịnh vượng. Họ làm như vậy để đảm bảo sự nuôi mạng cho chính họ.

(Nhóm phụ thứ nhất dẫn đầu là hai vị tỳ khuru Paṇḍuka và Lohitaka, do sự thỏa thuận của nhóm sáu, được phân công đến Sāvatti vì những lý do sau đây: Sāvatti là một thành phố có 5.7 triệu ngôi nhà gồm những gia đình danh giá trú ngụ ở đó. Nó có quyền bá chủ đối với các tỉnh Kāsi và Kosala với tám mươi ngàn ngôi làng. Paṇḍuka và Lohitaka sẽ xây dựng những tịnh xá ở những chỗ có lợi tại Sāvatti, tại đó các loại cây ăn trái sẽ được trồng, có những khu vườn thu hút các Phật tử. Những trái cây và hoa này sẽ làm quà đều đặn cho đến các Phật tử khiến họ khi trở nên thân thiện, sẽ cho những đứa con trai của họ đến tịnh xá để làm giới tử và sau đó được thâm nhận vào Tăng chúng. Bằng cách này một hội chúng tùy tùng đông đảo gồm những vị tỳ khuru đệ tử được thành lập bởi hai vị tỳ khuru lãnh đạo.

Tương tự, nhóm phụ thứ hai gồm hai vị tỳ khuru Mettiya và Bhūmaka, qua sự thỏa thuận của nhóm sáu, được phân công đến Rājagaha vì những lý do sau đây: Rājagaha là kinh đô có 130 triệu người sinh sống. Nó có quyền bá chủ đối với các tỉnh Aṅga và Magadha, rộng ba trăm do tuần với tám chục ngàn ngôi làng. Mettiya và Bhūmaka sẽ dựng lên những tịnh xá ở những chỗ có lợi ích tại Rājagaha, tại đó các loại cây ăn trái sẽ được trồng, có những khu vườn thu hút các Phật tử. Những trái cây và hoa này sẽ làm quà đều đặn cho đến các Phật tử khiến họ khi trở nên thân thiện sẽ cho những đứa con trai của họ đến tịnh xá để làm giới tử và sau đó được thâm nhận vào Tăng chúng. Bằng cách này một hội chúng tùy tùng đông đảo gồm những vị tỳ khuru đệ tử được thành lập bởi hai vị tỳ khuru lãnh đạo.

Kiṭāgiri là một thị trấn có đất đai rộng lớn ở quanh nó. Bởi vì nó có được mùa mưa cũng như mùa lạnh nên nó sản xuất được ba mùa lúa trong một năm. Tại đó nhóm phụ thứ ba do hai vị tỳ khuru Assai và Punabbasuka dẫn đầu sẽ định cư ở đó. Họ sẽ dựng lên những khu tịnh xá tại những nơi có lợi ích gần thị trấn, tại đó các loại cây ăn trái sẽ được trồng, có những khu vườn thu hút các Phật tử. Những trái cây và hoa này sẽ làm quà đều đặn cho đến các Phật tử khiến họ khi trở nên thân thiện sẽ cho những đứa con trai của họ đến tịnh xá để làm giới tử và sau đó được thâm nhập vào Tăng chúng. Bằng cách này một hội chúng tùy tùng đông đảo gồm những vị tỳ khuru đệ tử được thành lập bởi hai vị tỳ khuru lãnh đạo.

Sáu vị sư lãnh đạo của nhóm thực hiện kế hoạch trên với một số thành công. Mỗi nhóm trong ba nhóm phụ có thể xây dựng năm trăm tỳ khuru đệ tử hoặc nhiều hơn, gộp chung ba nhóm lại là một ngàn năm trăm tỳ khuru đệ tử, họ được gọi là người trong phe của ‘nhóm sáu vị tỳ khuru’

(Trong sáu vị sư lãnh đạo của phái ấy thì Paṇḍuka và Lohitaka cùng với năm đệ tử của họ là có đạo đức tốt. Họ thường đi theo Đức Phật trong những chuyến đi của Ngài. Dầu họ có thể phạm những lỗi lầm mới trong luật của tỳ khuru nhưng những điều vi phạm ấy chưa được Đức Phật ban hành. Nếu điều luật chưa ban hành thì không vi phạm. Bốn vị sư lãnh đạo kia của phái và đệ tử của họ thì không quan tâm các điều Luật - Chú giải Vinaya, cuốn II).

Dân cư của thành phố Kosambi là những người dân chất phát mộc mạc. Họ chân thành nghe theo lời khuyên của những vị sư trong nhóm lục sư. Họ làm ra một loại rượu đỏ trong suốt có màu như màu chân chim bồ câu, và nó được gọi là rượu Kapotika. Khi đại đức Sāgata đi ngang qua cửa nhà của họ thì mỗi nhà đều dâng cúng loại thức uống hiếm hoi ấy đến đại đức. Lúc bấy giờ chưa có điều luật nào cấm các vị tỳ khuru uống chất say. Đại đức Sāgata không cho rằng uống nó là không thích hợp. Vị ấy đã ban phước cho các thí chủ bằng cách uống một ít rượu ở mỗi nhà. Khi vị ấy rời khỏi thành phố thì vị ấy ngã nhào xuống ở cửa thành.

Khi Đức Phật rời khỏi thành cùng với chúng Tăng, Ngài trông thấy đại đức Sāgata đang nằm trên đất. Ngài bảo các vị tỳ khuru khiêng vị ấy vào tịnh xá. Ở đó các vị đặt đại đức Sāgata nằm xuống đầu hướng về phía Đức Phật, nhưng đại đức Sāgata do say xỉn đã xoay người đạp chân về phía Đức Phật. Khi ấy Đức Phật nói với các vị tỳ khuru như vậy:

Đức Phật: “Này các tỳ khuru, Sāgata thường có sự tôn kính đối với Như Lai, đúng không?”

Các tỳ khuru: “Dạ đúng, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật: “Bây giờ, Sāgata có tỏ sự tôn kính đối Như Lai không?”

Các tỳ khuru: “Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật: “Này các tỳ khuru, Sāgata đã nhiếp phục con rồng ở bên phà Cây Xoài, đúng không?”

Các tỳ khuru: “Dạ đúng, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật: “Trong hoàn cảnh hiện tại của vị ấy, liệu Sāgata có khả năng nhiếp phục con rồng không?”

Các tỳ khuru: “Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật: “Này các tỳ khuru, do uống rượu khiến người ta bị mất tự chủ do bởi sự say xỉn. Vậy, uống rượu có thích hợp không?”

Các tỳ khuru: “Thưa không, bạch Thế Tôn.”

Đức Phật nói tiếp: “Này các tỳ khuru, uống vào những loại thức uống có chất rượu là không thích hợp, sai quấy, là phi pháp đối với vị tỳ khuru. Tuy nhiên tỳ khuru, người sở hữu năm pháp thân thông, lại uống nó. Tại sao vị ấy làm điều đó? Này các tỳ khuru, đây là hành động không thích hợp với sự tôn kính bởi những ai chưa có sự tôn kính đối với vị tỳ khuru...” Và sau khi đã phê phán hành động ấy, Đức Phật công bố rằng bất cứ vị tỳ khuru nào mà uống chất say thì phạm tội Ưng đối trị (trích dẫn từ tạng Vinaya Piṭaka, Pācittya, Surāpāna Sikkhāpada).

Sự chứng đắc Đạo quả A-la-hán

Ngày hôm sau, khi đại đức Sāgata tỉnh rượu và hối hận về lỗi lầm của mình. Trạng thái xấu hổ và ghê sợ tội lỗi tràn ngập trong tâm của vị ấy. Sau khi sám hối lỗi lầm này với Đức Phật và đánh lễ Ngài, vị ấy có sự thức tỉnh sâu sắc. Và với sự siêng năng trong việc tu tập thiền quán, vị ấy đã sớm chứng đắc đạo quả A-la-hán.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp, khi Đức Phật ngồi giữa chúng Tăng tại tịnh xá Jetavana, Ngài tuyên bố rằng:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
tejodhātu-kusalānaṃ yadidaṃ Sāgato.*

Này các tỳ khuru, trong các hàng Thanh văn đệ tử của Như Lai mà thiện xảo trong việc trú trong thiền chứng đề mục lửa, thì tỳ khuru Sāgata là Đệ nhất.



(40) ĐẠI TRƯỞNG LÃO RĀDHA

(a) Nguyện vọng quá khứ

(Trong việc mô tả nguyện vọng quá khứ của đại đức Rādha chúng tôi rút ra từ Chú giải của bộ Theragāthā vì nó cung cấp nhiều thông tin hơn Chú giải của bộ Aṅguttara.)

Rādha tương lai sanh vào gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī trong thời của Đức Phật Padumuttara. Khi vị ấy đến tuổi trưởng thành vị ấy viếng thăm tịnh xá của Đức Phật và, sau khi đánh lễ Đức Phật, ngồi xuống ở nơi phải lễ. Trong khi đang ngồi ở đó, vị ấy chứng kiến Đức Phật vinh danh một vị tỳ khuru bằng cách ban danh hiệu Tối thắng cho vị tỳ khuru ấy về việc chiếu sáng Chánh pháp đến thính chúng của vị ấy. Người đàn ông danh giá khởi tâm ưa thích

mãnh liệt muốn được vinh danh bằng danh hiệu như thế trong thời giáo pháp của một vị Phật đương lai. Vị ấy tổ chức cúng dường đại thí đến Đức Phật và phát nguyện được danh hiệu ấy.

Kiếp sanh làm người bộ tộc dưới thời Đức Phật Vipassī

Người đàn ông ấy sau khi phát nguyện vào hàng đại trưởng lão Thanh văn trong thời của Đức Phật Padumuttara, và sau nhiều kiếp sống làm các việc phước, tái sanh trở lại làm người danh giá trong thời của Đức Phật Vipassī. Khi đến tuổi trưởng thành chàng trai gặp Đức Phật đang đi khát thực và anh ta phát tâm tịnh tín mạnh mẽ và đã dâng cúng Đức Phật một trái xoài rất ngon.

(b) Đời sống Sa-môn trong kiếp chót

Người đàn ông bộ tộc ấy tái sanh vào cõi chư thiên do bởi việc phước ấy. Sau kiếp sống chư thiên vị ấy chỉ tái sanh nhiều lần trong hai cõi chư thiên và nhân loại và trong những kiếp sống ấy vị ấy chuyên tâm làm các việc phước. Trong thời kỳ của Đức Phật Gotama vị ấy tái sanh làm một chàng trai Bà-la-môn tên là Rādha, trong kinh thành Rājagaha. Vị ấy lập gia đình nhưng khi đến tuổi già vị ấy không hưởng được sự chăm sóc của vợ. Vị ấy muốn trở thành một tỳ khuru và đã đi đến tịnh xá, nhưng lời cầu xin xuất gia của vị ấy bị từ chối bởi tất cả các vị tỳ khuru, vì họ không thích có một người đệ tử già không thể làm công việc hầu hạ họ.

Bà-la-môn Rādha, đã trở nên lụ khụ do tuổi già, lại trông già hơn nữa vì những sự thất vọng liên tục do bị từ chối nhiều lần không được thâm nhập vào Tăng chúng và hiện ra một dáng vẻ đầy hối tiếc do thân thể chỉ còn da bọc xương, hoàn toàn tiêu tụy, khô khốc như ngọn lá héo úa với những đường gân lộ trên khắp thân như mạng lưới. Một hôm, vị ấy đi đến Đức Phật và sau những lời chào hỏi xã giao, vị ấy ngồi xuống nơi phải lẽ. Đức Phật thấy rằng ông lão Bà-la-môn có đầy đủ phước để chứng đắc Đạo tuệ. Và để bắt đầu một cuộc đàm đạo,

Đức Phật hỏi: “Này ông Bà-la-môn, ông có được vợ và con chăm sóc tốt không?” Ông lão Bà-la-môn trả lời, “Thưa Ngài Gotama, tôi hoàn toàn không được chăm sóc bởi vợ và con. Thật ra họ đã cư xử với tôi như một người hoàn toàn xa lạ bởi vì tôi quá già chẳng giúp ích gì cho họ.” “Này ông Bà-la-môn, trong trường hợp ấy, này Rādha, ông có muốn xuất gia không?”

Lòng tri ân của Trưởng lão Sāriputta

“Thưa ngài Gotamana, ai sẽ cho con xuất gia làm tỳ khưu? Chẳng có vị khưu nào chịu làm thầy tế độ của con vì con quá già yếu.” Khi ấy Đức Phật hỏi các vị tỳ khưu lý do tại sao ông Bà-la-môn già trông rất hốc hác và tiều tụy. Các vị tỳ khưu trả lời rằng sở dĩ ông ta trông rất tuyệt vọng và tội nghiệp vì ông ta không thể tìm được một thầy tế độ. “Này các tỳ khưu, có vị nào mà đã từng thọ ơn vị Bà-la-môn này bằng cách nào đó không?”

Nhân đó trưởng lão Sāriputta nói rằng: “Bạch Thế Tôn, con nhớ vị Bà-la-môn này đã làm một việc tốt đến con.” “Việc tốt gì?” Đức Phật hỏi. “Bạch Thế Tôn, khi con đi khát thực trong thành Rājagaha, ông ta đã cúng dường cho con một muống com. Con nhớ việc thiện ấy được làm cho con.” “Lành thay, này Sāriputta, lành thay. Những bậc giới đức không quên điều tốt mà người ta đã làm cho họ, và họ cảm thấy cần phải đền ơn. Trong trường hợp ấy, này Sāriputta, hãy lo liệu để ông Bà-la-môn được làm giới tử và sau đó được thọ nhận vào Tăng chúng.” “Bạch Thế Tôn, con có thể thọ nhận ông ta theo cách nào?”

Đức Phật đã thuyết giảng một bài pháp liên quan đến câu hỏi của trưởng lão Sāriputta và đã công bố như vậy: “Này các tỳ khưu, từ nay trở đi cách truyền phép xuất gia cụ túc giới cho một người bằng cách cho người ấy an trú trong Tam quy được hủy bỏ. Từ giờ trở đi, một vị Sa-di được thọ nhận bởi chúng Tăng sau ba lần tụng tuyên ngôn tiền cử và, nếu không có sự phản đối nào, khi ấy vị Sa-di sẽ

được thâm nhận. Đây là ví dụ đầu tiên về cách mới của sự truyền phép xuất gia tỳ khuru gọi là nghi thức *ñatti catuttha*.

(Những điểm chú ý: Đức Phật giác ngộ vào ngày trăng tròn tháng Vesākha, năm 103 Đại kỳ nguyên. Ngài trải qua mùa an cư đầu tiên tại khu Vườn nai. Vào cuối mùa an cư Ngài sai sáu chục vị tỳ khuru đệ tử ra đi khắp bốn phương để truyền bá Giáo pháp, tất cả họ đều là những bậc A-la-hán. Ngài thâm nhận vào Tăng chúng những vị tỳ khuru mới, đầu tiên là Sa-di và sau đó mới cho thọ giới tỳ khuru, được sự hỗ trợ của sáu mươi vị A-la-hán ấy bằng cách cho họ an trú trong Tam quy. Chính Đức Phật cũng áp dụng phương pháp như vậy. Về sau xét thấy rằng có những nơi quá xa những người mới vào tu phải đi đến tịnh xá của Đức Phật, nên Đức Phật cho phép áp dụng phương pháp này ở những nơi họ gia nhập vào Tăng chúng.

(Vào ngày trăng tròn tháng Phussa cùng năm ấy, Đức Phật đến trú ngụ tại Rājagaha. Nửa tháng sau hai vị Thượng thủ Thinh văn cùng với những đệ tử của họ trở thành tỳ khuru. Vào ngày thứ bảy, sau khi xuất gia tỳ khuru trưởng lão Mahā Moggallāna trở thành bậc A-la-hán. Vào ngày thứ mười lăm (tháng Māgha), trưởng lão Sāriputta trở thành bậc A-la-hán. Sự xuất gia cụ túc giới của Bà-la-môn Rādha xảy ra trong tháng nằm giữa ngày rằm tháng Māgha và ngày rằm tháng Phagguna.

Trưởng lão Sāriputta đã biết rằng khi Đức Phật sống ở khu rừng nai Migadāya sự xuất gia Sa-di và tỳ khuru được thực hiện bằng cách cho giới tử an trú trong Tam quy. Nhưng tại sao trưởng lão lại hỏi về cách truyền phép xuất gia trong trường hợp này?

Câu trả lời là: trưởng lão Sāriputta là một người đồng hành thường xuyên với Đức Phật biết những ý muốn của Đức Phật. Thực ra vị ấy là người thành thạo nhất trong số những người đồng hành thân thiết. Vị ấy biết rằng Đức Phật đang tiến hành một cách truyền pháp xuất gia hoàn hảo, hơn cách đơn giản là khiến người mới tu an trú trong Tam quy. Từ khi Đức Phật trú ngụ tại Rājagaha, số lượng A-la-hán cũng đã tăng lên nhiều hơn hai chục ngàn. Tính chất nhạy bén đáng chú ý trong sự hiểu biết của trưởng lão Sāriputta về tâm của Đức

Phật cũng được phơi bày trong một dịp khác. Nó có liên quan đến Rāhula, con trai của Đức Phật. Vào năm 103 của Đại kỷ nguyên, lúc cuối năm Đức Phật du hành về quê hương của Ngài, là kinh thành Kapilavatthu. Chuyến đi mất hai tháng. Vào ngày thứ bảy sau khi đến kinh thành, đưa con trai tên Rāhula của Ngài, (bảy tuổi) đòi tài sản thừa kế. Đức Phật đã cho cậu ta di sản thừa kế quý giá nhất bằng cách bảo trưởng lão Sāriputta truyền phép xuất gia Sa-di cho Rāhula. Trong dịp ấy trưởng lão Sāriputta, do biết rõ rằng sự truyền phép xuất gia Sa-di được thực hiện bằng cách truyền Tam quy cho giới tử, nên đã hỏi Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, con nên truyền phép xuất gia Sa-di cho Rāhula theo cách nào?”

(Sự thực hành trước kia được áp dụng ở khu Vườn Nai là truyền phép xuất gia Sa di cũng như Tỳ kheo bằng cách cho họ an trú trong Tam Quy. Nhưng trong trường hợp sau này của Rādha, sự xuất gia tỳ khuru được thực hiện bởi một hội chúng Tăng tụng tuyên ngôn tiền cử ba lần để vị thầy tế độ thân nhận vào Tăng chúng và khi ấy nếu Tăng chúng đồng ý (bằng cách làm thỉnh) thì sự truyền phép xuất gia có hiệu lực. Còn trong trường hợp xuất gia Sa-di, trưởng lão Sāriputta thăm dò ý định của Đức Phật rằng sự xuất gia Sa-di nên được thực hiện bằng cách cho giới tử an trú trong Tam quy hay bằng nghi thức của chúng Tăng. Nói cách khác Tăng chúng có thể có cảm tưởng rằng sự xuất gia Sa-di sẽ có hiệu lực chỉ bằng Tăng hội. Do đó để có được sự đồng ý nhanh từ Đức Phật để thi hành sự truyền phép xuất gia Sa-di bằng cách khiến Rāhula an trú trong Tam quy, trưởng lão Sāriputta đã nêu ra câu hỏi ấy đến Đức Phật. Chú giải của bộ Vinaya Mahāvagga).

Đời sống Sa-môn và sự chứng đắc Đạo quả A-la-hán

Trưởng lão Sāriputta, bằng sự tôn kính phụng mạng Đức Phật, đã làm thầy tế độ giữa Tăng hội để thân nhận Bà-la-môn Rādha vào Tăng chúng. Vị ấy biết rằng Đức Phật đã quan tâm nhiều đến ông Bà-

la-môn và vì vậy sau khi cho xuất gia, trưởng lão đã chăm sóc chu đáo vị tỳ khuru già này.

Trưởng lão dẫn đại đức Rādha vào một chỗ ngụ trong rừng. Một vị tỳ khuru mà có ít hạ lạp thì có ít đặc ân về bốn món vật dụng. Trưởng lão Sāriputta là vị tỳ khuru cao hạ nên được ưu tiên trong việc thọ lãnh những món vật dụng này. Trưởng lão chia sẻ chúng cho đại đức Rādha, trong khi chính trưởng lão thì sống bằng vật thực khát thực hằng ngày. Như vậy do được chia sẻ về chỗ ngụ và vật thực bởi vị thầy tế độ, Trưởng lão Sāriputta, đại đức Rādha trở nên khỏe mạnh. Sau đó, khi đã tiếp nhận những lời giáo giới về pháp hành của Chánh đạo từ vị thầy tế độ, đại đức Rādha đã tinh tấn hành đạo và không lâu sau chúng đắc đạo quả A-la-hán.

Bổn sanh Alīnacitta

Sau đó trưởng lão Sāriputta đưa đại đức Rādha đến đánh lễ Đức Phật. Mặc dầu Đức Phật biết rõ trạng thái hiện tại của đại đức Rādha, nhưng Ngài vẫn dò hỏi trưởng lão Sāriputta: “Này Sāriputta, Như Lai đã giao tỳ khuru Rādha cho con chăm sóc, hiện tại Rādha ra sao rồi? Vị ấy có được hạnh phúc trong đời sống của vị tỳ khuru không?” Trưởng lão Sāriputta đáp lại: “Bạch Thế Tôn, nếu có người chỉ ra một vị tỳ khuru mà tìm thấy sự thỏa mãn đầy đủ trong giáo pháp, thì người đó phải nói đến và chỉ nói đến tỳ khuru như tỳ khuru Rādha.”

Sau đó có khởi lên một cuộc luận bàn sôi nổi với những lời tán dương trưởng lão Sāriputta. Họ nói rằng, “Này các hiền hữu, trưởng lão Sāriputta có lòng tri ân sâu sắc và cũng thường báo đáp ân đến người mà vị ấy đã thọ ơn.” Khi Đức Phật nghe những lời nói ấy Ngài nói với các vị tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, sự kỳ diệu vĩ đại của Sāriputta về việc tri ân và đền ơn của vị ấy không phải chỉ trong kiếp cuối của vị ấy mà ngay cả trong quá khứ lâu dài, khi vị ấy chỉ là loài vật cũng đã có lòng tri ân.” Rồi các vị tỳ khuru thỉnh cầu Đức Phật kể cho họ nghe câu chuyện quá khứ liên quan đến trưởng lão Sāriputta. Nhân đó Đức Phật kể lại Bổn sanh Alīnacitta (Duka Nipāta).

Này các tỳ khưu, trong quá khứ ở dưới chân một ngọn đồi có năm trăm người thợ mộc sinh sống, họ thường đốn cây trong rừng rồi xẻ chúng ra những kích cỡ thích hợp và thả chúng xuống nước thành những bè gỗ. Một hôm nọ một con voi có ngà dài bị thương ở trong rừng do bởi một mảnh nhọn từ một nhánh lá to, mà nó tước đi từ một thân cây nọ. Mảnh cây nhọn đã đâm vào bàn chân của nó rất trầm trọng đến nỗi nó không thể bước đi được.

Sau hai hoặc ba ngày, con voi bị thương lưu ý rằng có một nhóm đông người đi qua lối đi của nó mỗi ngày, và hy vọng rằng họ có thể giúp nó. Nó đi theo những người kia. Khi nhóm người trông thấy nó đang đi theo thì họ sợ hãi bỏ chạy. Khi ấy con voi không đi tiếp mà dừng lại. Những người thợ ngưng chạy, con voi lại tiến gần họ.

Người trưởng nhóm thợ mộc, do có trí tuệ, đã suy xét về hành vi của con voi: “Con voi này đến với chúng ta mà dừng lại khi chúng ta chạy. Chắc là có lý do nào đó.” Rồi nhóm người đi đến những cây to và quan sát những chuyển động của con voi. Con voi đi đến gần họ và, sau khi cho họ thấy vết thương ở dưới bàn chân, nó nằm xuống. Những người thợ mộc bây giờ thì biết hành vi của con voi: Con voi bị thương nặng và đang tìm sự giúp đỡ. Họ đi đến con voi và kiểm tra chỗ đau. Rồi họ cắt một đường rãnh quanh đầu ngoài của cái cọc nhọn, buộc một sợi dây chắc vào đường rãnh ấy, và kéo cái cọc nhọn ra. Họ đắp vôi lên vết thương, rửa sạch nó bằng những cây thuốc và đắp thuốc chữa lành vết thương bằng hết khả năng của họ. Chẳng bao lâu vết thương được chữa lành và con voi khỏe mạnh.

Với lòng tri ơn sâu sắc đến những người đã chữa lành cho nó, con nghĩ cách đền ơn. Nó đi về hang của nó và đem lại một con voi con thuần trắng. Đó là một loại bạch tượng đem lại sự may mắn thuộc giống Gandha. Những người thợ mộc rất vui mừng khi thấy con voi trở lại mang theo con voi con. Con voi không chỉ khoe con voi con cao quý của nó mà nó muốn làm quà tặng đến những ân nhân của nó. Để cho mọi người thấy rõ ý định của nó, nó rời khỏi chỗ ấy một mình.

Voi con đi theo nó nhưng voi cha phát tín hiệu bằng âm thanh đến voi con bảo nó trở lại với nhóm người kia. Voi con vâng lời. Khi

ấy nhóm thợ mộc nói với voi con: “ Ôi bé cưng, chúng ta chẳng sử dụng gì nơi con. Hãy trở về với cha của con.” Con voi con đi về nhưng voi cha không chịu đưa nó về. Lần thứ ba những người thợ mộc bảo nó trở về, nhưng nó cũng bị cha của nó từ chối. Bởi vậy họ buộc lòng phải nhận nuôi nó. Năm trăm người thợ mộc mỗi người cho voi con một nắm cơm là vật thực đầy đủ dành cho nó. Nó sẽ giúp họ chặt đống những khúc gỗ, sẵn sàng để kết bè.

(Chú giải Anguttara Nikaya đã kể lại câu chuyện đến điểm này chỉ để cho thấy lòng tri ân của trưởng lão Sāriputta khi sanh làm con voi. Bây giờ chúng tôi tiếp tục câu chuyện như đã mô tả trong bộ Jātaka).

(Tiếp nói Bốn sanh Alīnacitta). Từ đó trở đi, con bạch tượng trở thành một thành viên của nhóm thợ mộc. Bằng cách làm theo những mệnh lệnh của họ, bạch tượng đã phụ giúp nhóm thợ mộc trong tất cả những công việc của họ. Những người thợ mộc nuôi sống nó bằng những phần cơm của họ. Vào lúc chiều tối những người thợ mộc và voi con đi xuống sông để tắm và nô giỡn với nhau.

Một hôm có những dòng nước lũ từ thượng nguồn của xứ Bārāṇasī đổ xuống. Trong dòng nước chảy xiết có một miếng phân khô của con bạch tượng trôi lênh bênh và đã vướng vào một lùm cây ở chỗ tắm rửa công cộng tại Bārāṇasī. Khi ấy những người chăn giữ những con voi của vua đem xuống sông năm trăm con voi để tắm rửa cho chúng. Những con voi ngửi quanh, và ngửi được mùi phân của con bạch tượng đã hoảng sợ. Chúng không dám đi xuống nước mà ra sức bỏ chạy với đuôi cong lên. Những người chăn voi kể lại hành vi kỳ lạ này của những con voi cho những thú y chăm sóc voi nghe. Họ biết rằng chắc có một cái gì đó ở trong nước khiến cho những con voi của vua bị hoảng loạn. Một cuộc thăm dò kỹ lưỡng được thực hiện và họ đã tìm thấy miếng phân trong lùm cây. Bấy giờ lý do khiến năm trăm con voi bị sợ hãi đã được làm rõ. Khi ấy một cái bình lớn chứa đầy nước và miếng phân của con bạch tượng được hòa tan trong đó. Năm trăm con voi khi ấy được rửa bằng nước hòa tan của phân con

bạch tượng, có mùi thơm khả ái. Chỉ khi ấy những con voi mới dám đi xuống nước.

Các y sĩ chăm sóc voi đã tâu lại những hiện tượng mà họ đã trải qua đến đức vua và tha thiết đề nghị với đức vua rằng nên tìm kiếm con bạch tượng cao quý ấy. Đức vua dẫn đầu một đoàn người trong một chiếc thuyền đi ngược dòng sông cho đến khi họ chỗ làm việc của những người thợ mộc và dưới chân đồi. Con bạch tượng khi ấy đang tắm dưới con sông. Nó nghe tiếng trống của vua và bỏ chạy đến những người chủ của nó, là những người thợ mộc, những người này đã nghinh đón đức vua. “Tâu đại vương,” họ nói, “đại vương không cần đích thân đi ngược dòng sông lên đây để kiểm gỗ. Đại vương có thể sai người làm điều đó.” Đức vua nói rằng: “Này các bạn, trẫm không phải đến đây để kiểm gỗ. Trẫm đến đây để có được con bạch tượng mà các bạn sở hữu.” “Ồ tâu đại vương, đại vương hãy giữ lấy nó nếu đại vương muốn.”

Tuy nhiên voi con không chịu rời khỏi những người chủ của nó, và đã đứng không nhúc nhích. Những y sĩ chăm sóc voi được gọi đến tham vấn và họ giải thích với đức vua rằng voi con muốn thấy những người chủ của nó được đền bù thỏa đáng về việc đã chăm sóc cho nó. Khi ấy đức vua truyền lệnh đặt một trăm ngàn đồng bạc ở mỗi nơi trong sáu chỗ quanh thân của con voi, đó là bốn chân, chỗ cái vòi và chỗ cái đuôi. Voi con vẫn không chịu nhúc nhích. Nó muốn đức vua cho những quà tặng cá nhân nữa. Khi mỗi người trong nhóm thợ mộc, và những người vợ của họ được một tấm vải và những đồ chơi dành cho con cái của họ là những người bạn chơi chung với nó, khi ấy nó mới đồng ý đi theo đức vua. Khi đi theo đức vua, nó lưu luyến nhìn lại những người chủ và vợ con của họ.

Voi con được hộ tống đến kinh đô, tại đó nó được người ta cho tiến hành nghi lễ đi nhiễu quanh ba vòng, toàn thể kinh đô và cái sân chứa con voi được trang hoàng rực rỡ. Rồi nó được đưa vào chuồng ở bãi rào dành cho voi, được trang bị bằng những vật trang sức dành cho con vật cưới của vua. Rồi nó được làm lễ tán phong làm cận vệ cũng như vật cưới của vua. Nó được chỉ định sở hữu một nửa di sản của

vua, với mọi phương diện của một nhân vật trong hoàng gia. Từ ngày nó đến, Bārāṇasī giành được địa vị thống trị toàn cõi Jambudīpa.

Sau một thời gian Đức Phật đương lai thọ sanh vào bào thai của hoàng hậu nước Bārāṇasī. Khi thời kỳ thai nghén đã đủ ngày thì đức vua băng hà. Tin đức vua băng hà không được tiết lộ cho con bạch tượng biết vì sợ nó có thể bị vỡ tim.

Tuy nhiên tin tức ấy không thể được giữ kín lâu dài. Khi tin tức đức vua băng hà đến nước láng giềng Kosala, đức vua của bộ tộc Kosala bao vây kinh đô Bārāṇasī. Dân cư trong kinh thành Bārāṇasī đã cử sứ giả đến vua nước Kosala kèm theo thông điệp rằng: “Hoàng hậu của chúng tôi sẽ sanh con sau bảy ngày. Theo những người tinh thông thuật xem tướng, nếu hoàng hậu sanh con trai thì chúng tôi sẽ chiến đấu. Trong thời gian chờ đợi, liệu vua Kosala có giữ hòa bình trong bảy ngày không?” Vua Kosala đồng ý.

Hoàng hậu đã hạ sanh một đứa con trai vào ngày thứ bảy. Sự hạ sanh của đứa bé được đánh dấu bởi việc dân cư trong kinh thành Bārāṇasī được phấn khởi, do đó đứa bé được đặt tên là Alīnacitta (nghĩa là vị hoàng tử đem lại sự hân hoan).

Chiến tranh bắt đầu, như sự thỏa thuận của hai bên, vào ngày sanh của hoàng tử. Các chiến sĩ của kinh thành bị bao vây, do thiếu vị nguyên soái trên trận mạc, đã anh dũng chiến đấu, tuy nhiên tinh thần nhuệ khí của họ lại xuống thấp. Các quan đã bí mật tâu lên hoàng hậu rằng để khỏi bị đánh bại, thì phải nói cho con bạch tượng biết cái chết của đức vua, và số phận của một kinh đô không có vua đang bị vây hãm bởi vua nước Kosala. Hoàng hậu đồng ý. Khi ấy, sau khi trang điểm cho hoàng tử sắc phục của hoàng gia, đặt nó trong một tấm vải trắng, nàng ẵm hoàng tử đi đến chuồng voi có các quan đi theo và đặt đứa bé gần chân của con bạch tượng. Nàng nói rằng: “Hỡi bạch tượng vĩ đại, chúng ta đã giữ kín tin tức về cái chết của đức vua không cho người biết vì chúng ta sợ người có thể bị vỡ tim. Đây là hoàng tử, con trai của người bạn đã quá vắng của người. Bây giờ kinh đô của chúng ta đang bị vua Kosala vây hãm, hoàng tử bé nhỏ của người đang gặp nguy hiểm. Những người phòng vệ kinh đô đang xuống tinh thần.

Người có thể tiêu diệt đứa bé hoặc cứu sống nó và ngai vàng của nó khỏi những kẻ xâm lăng.”

Nhân đó con bạch tượng vuốt ve đứa bé bằng cái vòi của nó, nâng đứa bé lên và đặt trên đầu của nó, than khóc thảm thiết. Rồi nó lấy vòi quấn đứa bé và đặt nó trong đôi tay của hoàng hậu. Khi phát ra âm thanh báo hiệu sự sẵn sàng hành động của nó, nghĩa là, “ Tôi sẽ bắt sống vua nước Kosala”, nó đi ra khỏi chuồng voi. Khi ấy các quan gấn áo giáp vào thân của con bạch tượng và, sau khi mở cổng thành, dẫn nó đi ra và hộ tống quanh nó. Sau khi ra khỏi kinh thành, con bạch tượng phát ra âm thanh chát chúa như tiếng kêu của con sếu, vượt qua hàng rào vây hãm của quân địch và chộp lấy búi tóc của vua Kosala, rồi đặt vị ấy dưới chân của ông vua con Alīnacitta. Đe dọa quân thù đang hăm he làm hại hoàng tử phải tháo chạy, dường như nó nói với vua Kosala: “ Từ nay trở đi, hỡi vua Kosala, hãy cẩn thận. Không được đem vị vua con này ra làm trò đùa.” Vua Kosala đã bị khuất phục đúng mức như vậy.

Từ đó trở đi, sự thống trị toàn cõi Jambudīpa được bảo đảm trong tay của hoàng tử Alīnacitta. Không có vị vua nào dám đối chọi với uy quyền của hoàng tử. Khi hoàng tử, là Bồ tát, lên bảy tuổi, cậu ta được tấn phong là vua Alīnacitta. Vị ấy trị vì một cách chân chánh và vào lúc thân hoại mạng chung vị ấy được tái sinh vào cõi chư thiên.

(Bốn sanh đầu tiên được Đức Phật kể lại liên quan đến một vị tỳ khưu nọ bị thối thất trong việc thọ trì pháp hành cao quý. Một dịp khác liên quan đến lòng tri ân của trưởng lão Sāriputta đến đại đức Rādha, nên đoạn này được kể lại một phần - cho đến con voi có ngà cao quý cho bạch tượng, con của nó đến những ân nhân.)

Sau khi thuyết giảng câu chuyện quá khứ, trong văn cảnh hiện tại Đức Phật đã nói lên hai câu kệ sau đây:

- (1) *Alīnacittam nissāya, pahatṭhā mahatī camū,*
Kosalam senasantuttham, jīvaggāham agāhayi.

(Đây các tỳ khuru) Nhờ vào hoàng tử Alīnacitta, vị Bồ tát, mà đại hùng binh của vương quốc Bārāṇasī (qua uy lực của bạch tượng) đã bắt sống vua Kosala là người không thỏa mãn với vương quốc của mình.

- (2) *Evam nissāya sampanno, bhikkhu āradhāvīriyo,
Bhāvayam kusalmḥ dhammaṃ; yogakkhemassa pattiyā,
Pāpune anupubbena, sabbasaṃyojanakkhayaṃ.*

Cũng vậy, với may mắn có được các bậc giới đức như Đức Phật và chư vị Thánh Tăng làm bạn lữ, vị tỳ khuru mà nhiệt tâm tinh cần có thể tu tập Chánh pháp (tức là Ba mươi bảy pháp Giác ngộ và chứng đắc Đạo quả A-la-hán có đặc tánh chấm dứt tất cả mọi kiết sử và bằng những giai đoạn thuận tiến sẽ đạt đến sự chấm dứt các hệ phược (tức là Niết bàn).

Sau khi kết thúc bài pháp bằng sự chứng đắc pháp Bất tử là mục tiêu cao nhất của nó, Đức Phật tiếp tục chỉ cho thấy Tứ thánh đế, vào lúc kết thúc vị tỳ khuru thôi thất chứng đắc Đạo tuệ. Bốn sanh được kết thúc bằng sự nhận diện các nhân vật có liên quan, tức là: chánh hậu, mẹ của Bồ tát là hoàng hậu trong kiếp hiện tại; vua của nước Bārāṇasī là vua Suddhodana, con bạch tượng của vua là vị tỳ khuru thôi thất; con voi có ngà cao quý, cha của bạch tượng, là trưởng lão Sāriputta; vua nước Kosala là trưởng lão Mahā Moggallāna; hoàng tử Alīnacitta là Đức Phật. Đây là Bốn sanh Alīnacitta trong bộ Duka Nipāta.

Đức Phật kể lại câu chuyện Bốn sanh này liên quan đến lòng tri ân của trưởng lão Sāriputta, cách mà vị ấy đã đền ơn trong kiếp quá khứ. Liên quan đến đại đức Rādha, Đức Phật đã thuyết 46 bài kinh trong bốn phẩm. Hãy xem 2-Rādha Saṃyutta, Khandha Vagga Saṃyutta, Saṃyutta Nikāya.

Hơn nữa, khi trưởng lão Sāriputta dẫn đại đức Rādha đến trước Đức Phật và sau khi đại đức Rādha chứng đắc đạo quả A-la-hán, cả hai vị Thỉnh văn đều quỳ gối trước Đức Phật, Đức Phật hỏi trưởng lão Sāriputta: “ Đây Sāriputta, người đệ tử thân thiết Rādha của con có

sẵn lòng chấp nhận sự giáo giới của con không?” Trưởng lão Sāriputta đáp lại: “ Bạch Thế Tôn, tỳ khuru Rādha rất biết nghe theo lời giáo giới của con. Bất cứ khi nào lỗi lầm của vị ấy được chỉ ra, vị ấy cũng không tỏ thái độ buồn bực dù nhỏ nhất.” “ Này Sāriputta, con sẽ sẵn sàng đón nhận bao nhiêu đệ tử dễ dạy như Rādha?” “ Bạch Thế Tôn, nếu là những đệ tử dễ dạy như tỳ khuru Rādha thì có bao nhiêu người đến với con, con sẽ nhận hết.”

Rồi sau khi kể lại câu chuyện quá khứ về trưởng lão Sāriputta như đã được mô tả trong bốn sanh Alīnacitta, dù mang thân của loài thú, đã thể hiện lòng tri ân, là chủ đề bàn luận của các vị tỳ khuru, Đức Phật đã tán dương những đức tánh của đại đức Rādha như vậy: “ Này các tỳ khuru, một vị tỳ khuru nên tỏ ra dễ dạy với lời giáo giới giống như tỳ khuru Rādha. Khi ông thầy chỉ ra lỗi lầm của người đệ tử, thì người đệ tử không nên tỏ thái độ oán giận mà nên xem đó như những kho tàng quý báu được chỉ ra cho vị ấy.” Liên quan đến điều ấy Đức Phật nói lên bài kệ này:

*Nidhīnaṃ va pavattāraṃ
yaṃ passe vajjadassinaṃ.
Niggayhavādiṃ medhāviṃ,
tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje.
Tādisaṃ bhajamānassa,
seyyo hoti na pāpiyo.*

(Này các tỳ khuru,) nếu các con gặp được bậc thiện trí chỉ cho các con thấy những lỗi lầm của mình và khiển trách mình thì nên thân cận với bậc trí tuệ như người mở cho ta kho tàng đã bị chôn dấu. Sự thân cận như vậy sẽ đem lại lợi ích, không phải điều bất lợi, cho người tầm cầu sự thân cận với bậc trí tuệ như vậy.

Vào lúc kết thúc thời pháp nhiều chúng sanh trong thính chúng được chứng đắc các tầng Đạo tuệ. (Dhammapada, v.76).

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Vào một dịp khác trong lúc ban vinh dự là tỳ khuru Tối thắng đến các vị Thinh văn xứng đáng, Ngài đã công bố như vậy:

*Etadagga bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
patibhāneyyakānaṃ yadidaṃ Rādho.*

Này các tỳ khuru, trong số các tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà truyền cảm hứng để Như Lai mở rộng các bài Pháp, thì tỳ khuru Rādha là Đệ nhất.

(Sự sáng dạ và niềm tin sâu đậm của đại đức Rādha là nguồn cảm hứng để Đức Phật mở rộng các bài pháp. (Sự kiện này có thể được thấu thập từ Rādha Saṃyutta, đặc biệt là sáu bài kinh sau cùng trong Vagga đầu tiên, và toàn bộ Vagga thứ tư). Từ *patibhāneyyaka* đã được định nghĩa là: *Patibhānaṃ janentīti patibhāneyyaka* - những Thanh văn đệ tử làm khởi sanh điều kiện thuận lợi trong việc thuyết pháp của Đức Phật.)



(41) ĐẠI TRƯỞNG LÃO MOGHARĀJA

Câu chuyện về đại trưởng lão Mogharāja từ Chú giải của được góp nhặt từ Chú giải của bộ *Anguttara Nikāya* và Chú giải về phẩm *Pārayana Vagga* thuộc Kinh tập (*Sutta Nipāta*).

(a) Nguyện vọng quá khứ

Mogharāja sanh vào một gia đình danh giá trong kinh thành Hamsavatī, thời của Đức Phật Padumuttara. Vào một dịp nọ, trong lúc nghe Đức Phật thuyết pháp thì vị ấy chứng kiến một vị tỳ khuru được Đức Phật tôn vinh là tỳ khuru Tối thắng trong số những Thinh văn đệ tử mặc y thô về ba phương diện, đó là miếng giẻ cũ, sợi chỉ thô và chất nhuộm thô. Người đàn ông danh giá có ước muốn mạnh mẽ muốn được chỉ định là vị tỳ khuru tối thắng như vậy trong thời tương

lai. Vị ấy tổ chức đại thí đến Đức Phật và bày tỏ ước nguyện trước Đức Phật. Đức Phật tiên tri rằng ước nguyện của vị ấy sẽ được thành tựu.

Kiếp sanh làm vị quan của vua Kaṭṭhavāhana

Người đàn ông danh giá ấy trải qua cuộc đời đầy phước đức của mình và mạng chung sanh về cõi chư thiên và sau đó tái sanh nhiều lần trong hai cõi chư thiên và nhân loại. Trước khi Đức Phật Kassapa xuất hiện, vị ấy sanh trong một gia đình quý tộc, kinh đô Kaṭṭhavāhana. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy trở thành một vị phụ tá trong triều của vua Kaṭṭhavāhana và về sau được chỉ định làm một vị quan.

Bây giờ chúng tôi sẽ kể lại câu chuyện về vua Kaṭṭhavāhana chi tiết của nó được tìm thấy trong Chú giải của kinh tập Sutta Nipāta, cuốn II. Trước khi Đức Phật Kassapa xuất hiện trong thế gian, có một người thợ mộc tài giỏi, là dân cư ở Baranasi, có nghề thiện xảo. Ông ta có mười sáu người đệ tử bậc cao mỗi người có một ngàn đệ tử học nghề. Như vậy, cùng với ông thợ mộc bậc thầy có một công ty thợ mộc gồm 16,017 người sống ở Bārānasī. Họ thường vào rừng và đốn hạ những cây gỗ, làm ra nhiều loại đồ đạc và mặt hàng cao cấp phục vụ cho hoàng gia và quý tộc, rồi chở hàng hóa của họ đến Bārānasī bằng thuyền. Khi đức vua muốn cho xây dựng những cung điện, sắp thành hàng từ lâu đài một tầng đến lâu đài bảy tầng, họ đã làm như vậy khiến đức vua thỏa mãn và vui thích. Họ cũng xây dựng những kiến trúc khác dành cho những người khác.

Sự kiến tạo cái máy biết bay

Một hôm nọ người thợ mộc bậc thầy khởi lên ý nghĩ như sau: “Ta thật quá vất vả phải sống bằng nghề thợ mộc lúc tuổi già. (Ta phải làm một điều gì đó).” Ông ta bảo các đệ tử kiếm về những miếng gỗ nhẹ và bắt tay vào làm một cái máy biết bay giống như hình con chim

Garuḍa. Sau khi gắn các bộ phận của cái máy vào đúng vị trí, ông ta khởi động cái động cơ bên trong khiến cái máy kỳ lạ bay vào không trung như một con chim. Ông ta điều khiển cái máy bay vào khu rừng nơi mà những người thợ của ông ta đang làm việc và đáp xuống đó.

Ông ta nói với các đệ tử, “Này các cậu, chúng ta hãy làm những cỗ máy bay như thế này và bằng quyền lực siêu việt của chúng ta, chúng ta có thể cai trị xứ Jambudīpa. Bây giờ hãy làm phỏng theo chiếc máy biết bay này. Chúng ta phải thoát khỏi công việc cực nhọc của kiếp sống những người thợ mộc của chúng ta.” Những người đệ tử đã làm thành công những cỗ máy bay tương tự và trình báo chuyện ấy lên ông thầy của họ. “Bây giờ chúng ta nên chinh phục kinh đô nào?” Ông thầy hỏi. “Chúng ta hãy chinh phục Bārānāsī, thưa thầy,” họ đề nghị. “Điều đó không ổn đâu, các cậu. Chúng ta được mọi người biết đến là những người thợ mộc ở Bārānāsī. Cho dù chúng ta chiến thắng và cai trị nó mọi người cũng sẽ biết nguồn gốc của chúng ta là những người thợ mộc. Jambudīpa rất rộng lớn. Chúng ta hãy tìm vận may cho chúng ta ở nơi khác.” ông thầy đã khuyên như vậy. Các đệ tử đồng ý.

Sự tiến ngôi vua danh hiệu là Kaṭṭhavāhana

Phường hội thợ mộc gồm 16.017 thành viên đã cho mỗi gia đình của họ đi ra nước ngoài trong cỗ máy biết bay, và khi trang bị đầy đủ khí giới, họ bay về hướng Himalaya. Họ đi vào kinh đô, tập trung ở hoàng cung, truất phế đức vua. Rồi phong vương cho ông thầy thợ mộc của họ. Bởi vì ông ta là người phát minh ra cỗ máy biết bay bằng gỗ nên ông ta được gọi là vua Kaṭṭhavāhana - người cỡi trên phương tiện di chuyển bằng gỗ. Căn cứ vào tên cá nhân này của vua, kinh đô và quốc gia cũng lấy cùng tên. Người kế vị và hội đồng gồm mười sáu vị quan được bổ nhiệm. Vua và những người lãnh đạo cao nhất này của đất nước sống theo Chánh pháp. Đức vua mở rộng sự giúp đỡ cần thiết đến dân chúng theo nguyên tắc về bốn phương tiện giúp đỡ để dân chúng được hạnh phúc và thịnh vượng, có ít rủi ro và

nguy hiểm. Mọi người đều hết lời khen ngợi đức vua và triều đình của vị ấy, họ được yêu thương, kính trọng và tin cậy.

Tình bạn với vua nước Bārānasī

Một hôm, có một nhóm thương nhân từ Bārānasī đi đến Katṭhavāhana mang theo hàng hóa của họ. Khi họ được đức vua Katṭhavāhana cho phép yết kiến thì đức vua hỏi họ sống ở đâu. Được biết họ sống ở Bārānasī thì đức vua nói rằng:

“ Ô này các vị, ta muốn kết thân với vua nước Bārānasī. Các vị có bằng lòng giúp ta làm việc ấy không?” Các vị thương nhân hoan hỉ nhận lời giúp đỡ. Trong suốt thời gian lưu trú của họ tại Katṭhavāhana, đức vua đã cung cấp cho họ tất cả mọi nhu cầu cần thiết và khi họ lên đường trở về họ lại được nhắc nhở là đẩy mạnh tình thân hữu giữa hai kinh đô.

Khi các vị thương nhân trở về Bārānasī, họ tâu lên đức vua bức thông điệp của vua Katṭhavāhana. Vua nước Bārānasī lấy làm hoan hỉ. Vua cho đánh trống rao truyền rằng những thương nhân của kinh đô Katṭhavāhana bán hàng hóa của họ tại Bārānasī sẽ được miễn thuế. Như vậy hai vị vua chưa từng gặp nhau lại thắt chặt với nhau trong tình bạn. Vua nước Katṭhavāhana cũng đáp lại bằng cách công bố rằng các thương nhân của kinh thành Bārānasī mà buôn bán trong kinh đô của vị ấy cũng được miễn thuế. Vị ấy cũng ban lệnh truyền rằng các thương nhân của kinh đô Bārānasī được cung cấp tất cả nhu cầu cần thiết từ kho bạc của vua.

Vua Bārānasī khi ấy bèn gửi thông điệp đến vua Katṭhavāhana với nội dung rằng nếu có xảy ra điều gì đáng chú ý trong lãnh thổ của nước Katṭhavāhana, hoặc là đã được nghe hoặc đã được thấy, thì liệu vua Katṭhavāhana có sắp xếp để vua nước Bārānasī cũng được nghe hoặc được thấy không? Vua Katṭhavāhana cũng gửi thông điệp tương tự đến vua Bārānasī.

Việc tặng quà lẫn nhau

Một hôm nọ vua Kaṭṭhavāhana có được một tấm vải có phẩm chất cực kỳ quý hiếm, không những cực mịn mà nó còn có tánh chất óng ánh lấp lánh như mặt trời đang mọc. Vị ấy nhớ đến nội dung bức thông điệp đã nhận được trước kia từ vua Bārānasī và nghĩ là nên gửi tấm vải quý báu này đến Bārānasī. Vị ấy truyền lệnh làm tám cái hộp bằng ngà và trong mỗi cái hộp đức vua đặt vào một tấm vải. Bên ngoài mỗi cái hộp vị ấy sai người ướp thơm nó bằng quả cầu bằng sữa. Tám quả cầu sữa được đặt trong một cái hộp bằng gỗ được bọc trong tấm vải rất mịn. Trên cái hộp có ghi dòng chữ “ Xin tặng đến vua nước Bārānasī.” Một tin nhắn đi kèm đề nghị rằng vua nước Bārānasī hãy tự thân mở món quà này ra ở sân triều có mặt tất cả các quan.

Phái đoàn của vua nước Kaṭṭhavāhana đã dâng tặng hộp quà và thông điệp đến vua nước Bārānasī, vua đã ra lệnh triệu tập các quan ở sân triều. Vị ấy mở cái hộp ở trước mặt họ. Vì chỉ thấy tám quả cầu sữa, vị ấy lấy làm thất vọng, nghĩ rằng vua nước Kaṭṭhavāhana, nghĩ rằng vua nước Kaṭṭhavāhana đã chơi khăm vị ấy. Vua Bārānasī đập những quả cầu sữa cứng rắn vào chiếc ngai vàng mà vị ấy đang ngồi thì thật ngạc nhiên! Sữa vỡ ra và cái hộp bằng ngà và cái nắp của nó tách ra. Bên trong đức vua trông thấy tấm vải mịn. Bảy quả cầu sữa khác cũng phơi bày ra những cái hộp bằng ngà tương tự và tấm vải mịn bên trong. Mỗi tấm vải có kích thước dài 16 hắc tay và rộng 8 hắc tay. Khi những tấm vải này được mở ra thì chúng tạo ra một cảnh tượng đẹp mắt nhất tựa như toàn thể sân triều đang lấp lánh trong ánh sáng mặt trời.

Những người chứng kiến đã búng ngón tay trong ngạc nhiên và số khác thì vui sướng tung những chiếc khăn quần lên không trung và tung hô: “ Vua Kaṭṭhavāhana, người bạn không thấy mặt đức vua của chúng ta đã gửi đến một món quà thật kỳ diệu! Đức vua ấy quả thực là người bạn quý của đức vua chúng ta.”

Món quà từ Bārānasī

Vua Bārānasī cho mời những người định giá phẩm chất và đưa họ xem những tấm vải để họ định giá. Những người định giá bị lúng túng không biết nói bao nhiêu cho đúng với giá trị của chúng. Khi ấy đức vua tự nghĩ: “Người bạn tốt của ta vua nước Kattḥavāhana đã gửi tặng ta một món quà vô giá. Món quà đền đáp phải thù thắng hơn chút ít so với món quà nhận được. Ta nên chọn món quà nào đây?”

Lúc bấy giờ Đức Phật Kassapa đã xuất hiện giữa ba cõi và đang ngụ ở Bārānasī. Đức vua xét thấy rằng không có gì cao quý hơn Tam bảo. Ta sẽ gửi tin tức về sự xuất hiện của Đức Phật đến vua Kattḥavāhana. Đó là món quà đáp nghĩa phù hợp nhất.”

Bởi vậy vị ấy truyền lệnh lấy mực son viết lên đĩa vàng câu kệ sau đây gồm sáu dòng:

Buddho loke samuppanno, hitāya sabbapāṇinaṃ.

Dhammo loke samuppanno, sukhāya sabbapāṇinaṃ.

Samgho loke samuppanno, puññakkhettaṃ anuttaram.

(Hỡi bạn Kattḥavāhana,) vì lợi ích của tất cả chúng sinh, Đức Phật Toàn giác đã sanh lên trong thế giới của chúng ta như mặt trời mọc ở hướng Đông trên núi Udaya.

Vì hạnh phúc của tất cả chúng sanh, đức Pháp (bao gồm bốn đạo bốn quả Niết bàn và Giáo pháp) đã sanh lên trong thế giới của chúng ta như mặt trời mọc ở hướng Đông trên núi Udaya.

Đức Tăng, phước điền vô thượng của tất cả chúng sanh để gieo vào những hạt giống công đức, đã sanh lên trong thế giới của chúng ta như mặt trời mọc ở hướng Đông trên núi Udaya.

Ngoài những dòng kệ ấy, đức vua cho viết một bài nói về sự thực hành Pháp bắt đầu từ sự an trú trong giới dành cho vị tỳ khuru, tuân tự cho đến sự chứng đắc A-la-hán quả. Đĩa vàng trên (1) trước hết được đặt trong một cái hộp có cần bảy loại ngọc, (2) cái hộp châu báu ấy được đặt trong cái hộp bằng ngọc lục bảo; (3) cái hộp bằng ngọc lục bảo lại được đặt trong cái hộp bằng đá mắt mèo, (4) cái hộp

bằng đá mắt mèo lại được đặt trong cái hộp bằng hồng ngọc; (5) cái hộp bằng hồng ngọc lại được đặt trong cái hộp bằng vàng; (6) cái hộp bằng vàng lại được đặt trong cái hộp bằng bạc; (7) cái hộp bằng bạc lại được đặt trong cái hộp bằng ngà; (8) cái hộp bằng ngà lại được đặt trong cái hộp bằng gỗ tẩm mùi xạ hương. Cái hộp này được đặt bên trong một cái hộp, được bao bọc bằng tám vải mịn và trên đó ấn triện của vua được thêm vào.

Món quà đáp nghĩa được chính thức gửi đến Kattḥavāhana. Một con voi cao quý được trang điểm những vật trang sức bằng vàng, được bao bọc bằng những dây buộc bằng vàng, một lá cờ màu vàng bay trên thân oai hùng của nó. Ở trên lưng của nó, họ gắn chắc một cái bục được nâng cao, cái hộp quà tặng được đặt trên đó. Một chiếc lọng trắng được che trên nó. Nó được gửi đi sau khi thực hiện những hành vi tôn vinh bằng hoa và vật thơm, điệu múa và tiếng nhạc. Đức vua đích thân dẫn đầu đoàn người hộ tống của hoàng gia để đưa nó đi đến biên giới của nước Kasi, là lãnh thổ của vua. Hơn nữa, vua nước Bārānasī cũng gửi những món quà tặng kèm theo những bức thông điệp đến các tiểu vương vì muốn họ bày tỏ sự tôn kính đến món quà đáp nghĩa của vị ấy trên đường đi. Tất cả các tiểu vương ấy đều hoan hỉ làm theo cho đến khi con voi chuyên chở món quà đến biên giới của nước Kattḥavāhana.

Vua Kattḥavāhana đi ra một khoảng xa để đón tiếp món quà hồi âm; đánh lễ món quà ấy. Món quà được mở ra giữa sân triều trước muôn dân. Sau khi lấy đi tám vải mỏng bọc ngoài và mở ra chiếc hộp thì cái hộp bằng gỗ cứng có tẩm hương. Bên trong nó tám cái hộp được mở ra lần lượt từng cái một cho đến khi chiếc đĩa vàng thông báo sự xuất hiện của Tam bảo hiện ra. “ Đây là món quà hy hữu nhất trải qua một thời gian rất lâu dài mới thấy. Người bạn tốt của ta, vua Bārānasī đã rất chu đáo trong việc gửi tin tức này đến cho ta cùng với nét phát thảo về sự thực hành pháp.” Vua Kattḥavāhana đã vui sướng suy xét như vậy. “ Sự xuất hiện của Đức Phật, không bao giờ được nghe trước kia, đã xảy ra. Lành thay nếu ta đi yết kiến Đức Phật và nghe Pháp của Ngài,” vị ấy tự nghĩ. Vị ấy tham khảo ý kiến của các

quan và họ đã khuyên vị ấy nên trì hoãn một thời gian trong kinh đô để họ đi thăm dò trước.

Phái đoàn quan chức

Mười sáu vị quan cùng với một ngàn tùy tùng đi theo mỗi vị quan đã tâu lên đức vua rằng: “Tâu đại vương, nếu Đức Phật đã thực sự sanh lên trong thế gian, thì chúng thần có thể không còn gặp lại đại vương (ở hoàng cung của đại vương) tức là, tất cả chúng thần sẽ đi để trở thành tỳ khuru. Nếu Đức Phật không thực sự sanh lên thì chúng thần sẽ trở về với đại vương.”

Trong số các vị quan, có một người cháu trai kêu đức vua bằng cậu đã nói rằng: “Con cũng sẽ đi.” Đức vua nói với vị ấy rằng: “Này con, khi con thấy rằng Đức Phật đã xuất hiện, thì hãy trở về và báo tin cho trẫm biết.” Đứa cháu trai đồng ý: “Lành thay, tâu đại vương.”

Mười sáu vị quan cùng với mười sáu ngàn tùy tùng đã vội vã ra đi, chỉ cắm trại nghỉ một đêm trên đường đi và đến Bārānasī. Nhưng trước khi họ đến đó thì Đức Phật Kassapa đã nhập Niết bàn. Các quan đi vào tịnh xá Đức Phật và hỏi rằng: “Đức Phật là ai? Đức Phật ở đâu?” Nhưng họ chỉ thấy những vị tỳ khuru đệ tử.

Khi ấy các vị tỳ khuru đệ tử nói với họ rằng: “Đức Phật đã nhập Niết bàn rồi.” Các quan than khóc nói rằng: “Chúng tôi từ xa đến đây và chúng tôi đã đánh mất cơ hội gặp Phật!” Họ nói với các vị tỳ khuru: “Thưa chư đại đức, có lời khuyên hay giáo giới nào của Đức Phật để lại cho thế gian không?” “Có, thưa các thiện nam. Lời khuyên ấy là: ‘Hãy an trú trong Tam quy. Hãy thọ trì ngũ giới luôn khi. Cũng nên thọ trì tám điều học trong ngày Bố tát.’” Nhân đó, tất cả các vị quan ngoại trừ đứa cháu trai của đức vua, cùng với tùy tùng của họ, đều xuất gia tỳ khuru.

Vua Kaṭṭhavāhana thăng hà

Cháu trai của vua Kaṭṭhavāhana trở về Kaṭṭhavāhana sau khi kiếm được một di vật của Đức Phật, dùng làm vật thờ kính. Đó là cái lược nước. Liên quan đến điều này cần ghi nhớ rằng những vật mà Đức Phật đã sử dụng bao gồm cây Bồ đề, bình bát, y, cái lược nước, v.v... Người cháu trai cũng sắp xếp để thỉnh một vị tỳ khuru thuộc lòng Kinh, Luật và Abhidhamma đi chung với vị ấy đến Kaṭṭhavāhana.

Sau khi trải qua các chặn đường, vị quan đã đến Kaṭṭhavāhana và tâu lên đức vua: “Thưa cậu, Đức Phật thực sự đã xuất hiện trong thế gian, và sự thật là Ngài đã nhập Niết bàn.” Vị ấy thuật lại lời khuyên của Đức Phật mà vị ấy đã ghi nhớ từ các vị tỳ khuru đệ tử Phật. Đức vua đi đến vị tỳ khuru thuộc lòng Tam tạng và nghe pháp của vị ấy. Đức vua đã cho xây dựng một tịnh xá cho vị thầy tể độ, dựng lên một bảo tháp thờ cái lược nước của Đức Phật và trồng hai cây Bồ đề. Đức vua cũng nguyện thọ trì ngũ giới và Bát quan trai giới vào những ngày Bồ tát. Vị ấy đã bố thí rộng rãi, và sau khi sống hết thọ mạng vị ấy thăng hà và tái sinh vào cõi chư thiên. Mười sáu vị quan mà trở thành tỳ khuru và mười sáu ngàn tùy tùng của họ cũng thực hành Bát chánh đạo, đã chết trong thân phận phàm phu, được tái sinh vào cõi chư thiên làm tùy tùng của vị thiên mà đã từng làm vua Kaṭṭhavāhana. (Trong số mười sáu tùy tùng chư thiên của vị vua chư thiên thì có Mogharāja).

Đời sống Sa môn trong kiếp chót

Trong thời gian giữa hai vị Phật, người thợ bậc thầy và tất cả những tùy tùng của vị ấy có kiếp sống ở cõi chư thiên. Rồi trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện họ tái sinh vào cõi nhân loại. Người lãnh đạo của họ sanh làm con trai của vị quốc sư trong triều đình của vua Mahā Kosala, phụ vương của vua Pasenadi Kosala. Vị ấy được đặt tên là Bāvarī, và có ba tướng đặc biệt của bậc đại nhân. Là bậc thầy của Tam phệ đà, vị ấy đã kế thừa địa vị quốc sư và lúc cha chết. Mười sau ngàn người còn lại tái sinh vào kinh thành Sāvatti trong bộ tộc Bala-môn. Trong số họ, có:

*Ajito Tissa Metteyyo,
 Puṇṇako atha Mettagū,
 Dhotako Upasīvo ca,
 Nando ca atha Hemako.
 Todeyya Kappā dubhayo,
 Jatukkaṇṇī ca paṇḍito,
 Bhadrāvudho Udayo ca,
 Posālo cāpi Brāhmaṇo.
 Mogharājā ca medhāvī,
 Piṅgiyo ca mahā isi.*

(1) Ajita, (2) Tissa Metteyya, (3) Puṇṇaka, (4) Mettagū, (5) Dhotaka, (6) Upasīva, (7) Nanda (8) Hemaka (9) Todeyya (10) Kappa, (11) Jatukkaṇṇī, (12) Bhadrāvudho, (13) Udaya (14) Posala (15) Mogharājā, (16) Piṅgiya.

Mười sáu vị Bà-la-môn học Tam Phệ đà từ đạo sư Bāvarī. Một ngàn tùy tùng dưới sự dẫn dắt của mỗi vị Bà-la-môn thì học từ họ. Như vậy, Bāvarī và chúng đệ tử của vị ấy số lượng cả thảy là 16,017 vị Bà-la-môn lại hội tụ với nhau trong kiếp cuối cùng của vị ấy. (Vị Bà-la-môn thứ mười lăm, Mogharājā, về sau trở thành đại đức Mogharājā).

Bāvarī và tùy tùng của vị ấy từ bỏ thế gian

Vào lúc vua Mahā Kosala thăng hà, con trai của vị ấy là Pasenadi Kosala lên kế ngôi. Quốc sư Bāvarī của vị ấy tiếp tục giữ địa vị ấy dưới sự cai trị của vị vua mới và vị vua mới này cũng ban tặng những đặc quyền mới đến vị ấy. (Sở dĩ như vậy là vì vị vua mới này khi còn là thái tử đã từng làm học trò của Bāvarī cho nên quan hệ của vua với vị quốc sư già không chỉ về chức tước mà còn mang tính cá nhân nữa).

Một hôm Bāvarī đang ở nơi vắng vẻ, tự đánh giá về sở học của mình. Vị ấy thấy rằng những bộ kinh Veda không có chút giá trị nào

để đem lại lợi ích cho vị ấy trong kiếp sau. Vị ấy quyết định từ bỏ thế gian để trở thành Sa-môn. Khi vị ấy bộc bạch quyết định của mình lên đức vua Pasenadi Kosala, đức vua nói rằng, “Thưa thầy, sự hiện diện của thầy ở triều đình đã cho trăm sự đảm bảo về sự cố vấn của bậc trưởng lão khiến trăm cảm thấy rằng trăm vẫn còn ở trong sự chăm sóc của một người cha. Đừng rời bỏ trăm.” Nhưng vì phước quá khứ đã bắt đầu trở quả, quốc sư già Bāvarī không thể bị thuyết phục đi ngược lại ý định của vị ấy vẫn giữ lập trường. Khi ấy đức vua nói rằng: “Thưa thầy, nếu vậy thì trăm muốn thỉnh thầy sau khi trở thành ần sĩ thì hãy trú ngụ trong vườn ngự uyển, để trăm có thể thăm viếng thầy ban ngày hoặc ban đêm.” Bāvarī chấp nhận lời thỉnh cầu này và vị ấy cùng với mười sáu người đệ tử trưởng cùng với mười sáu ngàn tùy tùng xuất gia làm ần sĩ và trú ngụ trong những khu vườn của vua. Đức vua cung cấp cho họ tất cả bốn món vật dụng và viếng thăm đều đặn ông thầy của vua vào buổi sáng và buổi chiều.

Sau một thời gian các đệ tử nói với đạo sư của họ rằng: “Thưa thầy, sống ở gần kinh thành làm cho đời sống của vị Sa-môn không được thoải mái do có nhiều phiền toái. Chỗ ở thích hợp cho vị Sa-môn là phải cách xa thị trấn; chúng ta hãy đi khỏi đây.” Vị đạo sư đã phải đồng ý. Vị ấy trình lên đức vua điều này nhưng đức vua không để cho vị ấy rời đi. Lần thứ ba Bāvarī vẫn kiên quyết thỉnh cầu đức vua. Cuối cùng đức vua phải chịu theo ước muốn của vị ấy. Vua cho hai vị quan mang theo hai trăm ngàn đồng tiền vàng đi theo Bāvarī và tùy tùng của vị ấy để tìm một chỗ thích hợp làm ần xá cho họ, tại đó tất cả những cốc liêu đều được xây dựng dành cho họ.

ần sĩ Bāvarī cùng với 16,016 vị Sa-môn đệ tử dưới sự hộ độ của hai vị quan đã lên đường ra đi từ Sāvatti đi về hướng Nam. Khi họ đã qua khỏi bên kia xứ Jambudipa đến một chỗ nằm giữa hai vương quốc Asaka và Alaka là một đảo lớn có hai nhánh của con sông Godhāvarī rẽ ra, là một khu rừng rộng ba do tuần có trái cây ăn được, Bāvarī nói với các đệ tử rằng: “Đây là nơi mà các ần sĩ xưa kia đã sống. Chỗ này thích hợp cho các vị Sa-môn.” Thực ra đó là khu rừng mà những vị ần sĩ nổi tiếng như Sarabhaṅga đã chọn làm nơi trú ngụ.

Các vị quan của vua đã trả một trăm ngàn đồng tiền bằng bạc cho mỗi vị vua Assaka và Alaka để sở hữu và xử dụng khu đất ấy. Hai nhà cai trị đã hoan hỷ nhượng lại tài sản và cũng thêm một dải đất hai do tuần nằm tiếp giáp khu rừng, như vậy số đất được giao là năm do tuần. Các vị quan từ triều đình Sāvatti đã cho xây dựng chỗ ngụ ở đó. Họ cũng mang đến những vật liệu cần thiết từ Sāvatti: (Bài trình bày trên được giải rộng từ Chú giải của Kinh tập Sutta Nipāta. Chú giải về Anguttara Nikaya cho chúng ta biết thêm những sự kiện liên quan đến ản sĩ Bāvarī được mô tả dưới đây:) Vào ngày sau khi hai vị quan đã trở về Sāvatti thì một người đàn ông xuất hiện ở chỗ ngụ và xin phép các vị ản sĩ cho anh ta được làm nhà cho chính anh ta trên dải đất ấy. Các ản sĩ đồng ý cho anh ta làm. Ngay lập tức các gia đình khác cũng bắt chước theo và có một trăm ngôi nhà trên vùng đất ấy. Và như vậy với tâm rộng lượng của ản sĩ Bāvarī, cộng đồng các gia chủ đã phát triển hưng thịnh, cung cấp nguồn vật thực cúng dường hằng ngày đến các vị ản sĩ, họ cũng kiếm trái cây để độ thực hằng ngày.

Sự bố thí hằng năm trị giá một trăm ngàn đồng

Ngôi làng tại khu vực ản tu đã trở nên hưng thịnh. Mức thuế từ nông nghiệp và những sinh hoạt khác lên đến một trăm ngàn hằng năm mà dân làng trả cho vua Assaka. Nhưng vua Assaka nói với họ rằng tiền thuế ấy nên cúng đến ản sĩ Bāvarī. Khi họ mang tiền đến ản sĩ Bāvarī thì vị ấy nói rằng: “Tại sao các vị đem đến món tiền này?” Các gia chủ nói rằng: “Thưa đại đức, chúng con đem đến số tiền này là biểu hiện lòng tri ân của chúng con về sự cư trú ở dải đất mà đại đức đã ban cho.” Bāvarī bèn nói rằng: “Nếu ta quan tâm đến tiền bạc thì ta đã không trở thành Sa-môn. Hãy đem về món tiền này.” “Nhưng, bạch đại đức,” các gia chủ nói, “chúng con không thể lấy lại những gì đã cúng dường đến đại đức: Chúng con sẽ trả món tiền một trăm ngàn đồng mỗi năm. Chúng con có thể khiêm tốn đề nghị rằng đại đức nên nhận tiền công nạp hằng năm của chúng con và dùng món tiền ấy để làm những việc bố thí tùy thích.” Bāvarī buộc lòng phải

đồng ý. Và như vậy hằng năm có xảy ra một cuộc bố thí to lớn của vị ẩn sĩ tốt bụng để đem lại lợi ích cho những người neo đơn, những người nông dân, khách bộ hành, những người ăn xin hành khất. Tin tức về hành động cao quý này tỏa đi khắp xứ Jambudīpa.

Sự đe dọa của một Bà-la-môn không có thật

Sau một trong những dịp hằng năm như vậy, một năm nọ, trong khi Bāvarī đang hân hoan với việc phước tại chỗ ngụ của vị ấy thì vị ấy bị hốt hoảng bởi một giấc ngủ ngắn do tiếng kêu khàn khàn của một người đàn ông đang yêu cầu: “Này ông Bà-la-môn Bāvarī, hãy bố thí cho tôi với. Hãy bố thí cho tôi với.” Đó là giọng nói của một vị Bà-la-môn trong cảnh mộng là con cháu của Bà-la-môn Jūjakā (trong kinh Bốn sanh Vesantara) đến từ ngôi làng Bà-la-môn Dunnivittṭha, trong vương quốc Kalinga. Ông ta đến theo yêu cầu nặng nạch của bà vợ ông ta, đã nói với ông ta rằng: “Ông không biết rằng Bà-la-môn Bāvarī đang bố thí từ thiện một cách rộng rãi đó sao? Hãy đi kiếm vàng và bạc từ ông ấy.” Vị Bà-la-môn trong cảnh mộng là một người chồng sợ vợ. Ông ta không thể làm gì khác ngoài việc làm theo mệnh lệnh của người vợ.

Bāvarī nói với ông ta rằng: “Này ông Bà-la-môn, ông đến trễ rồi. Tôi đã phân phát mọi thứ đến những người cần giúp đỡ. Giờ đây tôi không còn một xu nào cả.” “Này ông Bāvarī, tôi không muốn một số tiền lớn. Một người như ông mà đã cho đi những món tiền lớn như vậy thì không thể nào không còn một đồng dính túi như ông đã nói. Chỉ cần cho tôi năm trăm thôi.” “Tôi không có năm trăm. Ông sẽ có được nó trong đợt sau.” “Có phải tôi phải đợi đến lần sau ông mới cho chăng?” Ông ta rõ ràng là đã tức giận khi nói những lời ấy vì ông ta bắt đầu nói lời nguyên rủa. Ông ta kiếm về một ít phân bò, những bông hoa màu đỏ, và cỏ lá to, và vùi vãi phân bò lên lối đi vào chỗ ngụ của Bāvarī, rải lên những bông hoa màu đỏ, và rải cỏ khắp quanh. Rồi ông ta rửa bàn chân trái bằng nước từ cái bình nước của ông ta, bước bảy bước trên nền nhà và, khi lấy bàn tay vãi vào bàn chân trái,

ông ta đã nói lên lời nguyện rửa sau đây giống như khi một đạo nhân tụng manta vậy:

Sace me yācamānassa, bhavaṃ nānupadassati.

Sattame divase tuyhaṃ, muddha phalatu sattadhā.

Nếu ông không chịu cho tôi tiền mà tôi đã xin thì cầu cho cái đầu của ông bể ra thành bảy mảnh vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay.

Bāvarī vô cùng hoang mang. “ Có lẽ lời nguyện của ông ta sẽ có hiệu lực,” vị ấy nghiền ngẫm khi nằm trên chiếc giường trần trọc. Khi ấy mẹ của Bāvarī của kiếp kế trước, hiện là nữ thần hộ vệ ẩn xá, trông thấy đứa con trong kiếp trước của bà đang phiền não, bèn nói rằng:

Na so muddhaṃ pajānāti, kuhako so dhanatthiko;

Muddhani muddhapāte vā, ñāṇaṃ, tassa na vijjati.

(Này con trai,) vị Bà-la-môn không biết cái gì được gọi là ‘cái đầu’. Ông ta chỉ là một Bà-la-môn giả trong cảnh mộng mà thôi hiện ra để xin tiền của con. Ông ta chẳng hiểu ý nghĩa của ‘cái đầu’ (*muddha*) cũng không biết yếu tố nào làm cho ‘cái đầu’ bị vỡ ra (*muddhādhīpāta*).

Khi ấy Bāvarī nói rằng: “ Thưa mẹ, nếu mẹ biết ý ‘nghĩa của ‘cái đầu’ là gì và yếu tố có thể gây ra ‘cái đầu’, thì xin mẹ hãy cho con biết về chúng.”

Nữ thần nói rằng: “ Này con, ta không biết hai điều này. Chỉ có chư Phật mới biết chúng.” “ Ai trong thế gian này biết được chúng. Xin hãy dẫn con đến người đó.” “ Có Đức Phật Toàn giác, bậc chúa tể của ba cõi.” Khi nghe qua tiếng ‘Phật’, Bāvarī vô cùng vui thích và tất cả những âu lo đều biến mất. “ Đức Phật bây giờ đang ở đâu?” “ Đức Phật đang trú ngụ ở tịnh xá Jetavana, tại Sāvatti.”

Sáng sớm hôm sau, Bāvarī gọi mười sáu người đệ tử của vị ấy đến và nói rằng: “ Thưa các vị, nghe nói Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Hãy đi và xác minh sự thực ấy rồi nói cho ta biết. Ta muốn đích thân đi đến Đức Phật nhưng ở tuổi già của ta thì ta có thể chết bất

cứ lúc nào. Hãy đi yết kiến Đức Phật và nêu ra bảy câu hỏi này.” Câu hỏi được sắp xếp theo thể kệ được gọi là *muddha phālana* (cũng được gọi là *muddhādhīpāta*) khi ấy được giảng dạy chi tiết đến họ.

Nên chú ý là vào năm thứ tám của Bāvarī đến trú ngụ ở bờ sông Godhāvarī thì Đức Phật xuất hiện trong thế gian - Chú giải về Kinh tập Sutta Nipāta, cuốn 2.

Khi ấy Bāvarī suy nghĩ như vậy, “ Tất cả mười sáu đệ tử của ta đều là những bậc có trí. Nếu họ chứng đắc mục tiêu tối hậu của phạm hạnh tỳ khuru (tức là đạo quả A-la-hán) thì họ có thể trở về hoặc không trở về với ta.” Và vì vậy vị ấy nói với người cháu trai Pingiya, “ Này cháu Pingiya, cháu phải trở về với ta không được bỏ qua. Hãy nói cho ta biết lợi ích của pháp siêu thế mà cháu đã chứng đắc được.”

Khi ấy mười sáu ngàn tùy tùng của Bāvarī dưới sự lãnh đạo của Ajita (là một trong mười sáu đệ tử), cùng với mười sáu vị thầy của họ, đã làm lễ Bāvarī và rời khỏi chỗ ngụ của họ đi về hướng bắc.

Họ đã tiếp tục chuyến đi xuyên qua Mahissati, kinh đô của nước Aḷaka, Ujjenī, Gonaddha, Vedisa, Pavana, Kosambī, Sāketa, Sāvatti, Setabya, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoga, Vesālī và Rājagaha thuộc nước Magadha. Đó là một chuyến đi dài xa nhiều do tuần.

Khi họ đi ngang qua một kinh đô thì dân chúng ở đó hỏi họ đang đi đâu và họ nói rằng họ đang đi gặp Đức Phật để hỏi nhiều vấn đề thì nhiều người cũng gia nhập vào chuyến đi. Lúc họ đi ngang qua Kosambī và đến Sāketa thì dòng người hành hương đã dài đến sáu do tuần. Đức Phật biết sự đi đến của các ả sĩ, là những đệ tử của Bāvarī, và có nhiều người tham gia chuyến đi của họ dọc theo con đường hành hương chiêm bái. Nhưng vì các căn của những ả sĩ này chưa chín muồi, nên Đức Phật đã không trú tại Sāvatti để tiếp đón họ, thấy rằng chỗ thích hợp để họ giác ngộ là điện thờ Pāsānaka ở Magadha. Do phải đi qua thêm nhiều kinh đô nữa để đến chỗ đặc biệt ấy, số người hành hương sẽ tăng lên nhiều hơn và tất cả họ sẽ được lợi ích từ bài pháp của Ngài ở đó, tức là đắc được trí tuệ về Tứ Thánh Đế.

Khi xét đến lợi ích to lớn này đến những người hành hương, Đức Phật rời khỏi Sāvatti và đi về hướng Rājagaha trước khi những người hành hương đến đó.

Khi đám đông đến tại Sāvatti họ đi vào tịnh xá của Đức Phật và dò hỏi Đức Phật đang ở đâu. Tại lối vào những khu vực riêng của Đức Phật, là Hương phòng của Ngài, họ lưu ý dấu chân của Ngài (được để lại ở đó theo ý nguyện của Đức Phật là giữ nguyên vẹn cho đến khi họ đến đó). Họ rành mạch về việc đọc những dấu chân của tất cả các loại người như vậy:

*Rattassa hi ukkutikaṃ padaṃ bhavē,
duṭṭhassa hoti avakaḍḍhitam padaṃ;
Mūlhassa hoti sahas ānupīlitam
vivatacchadassa idaṃ īdisaṃ padaṃ.*

Người có nhiều dục tham thì bàn chân của người có lổm ở giữa,

Người nhiều sân hận có bàn chân nghiêng dốc về phía sau,

Người nhiều si mê thì gót chân và ngón chân rất thô,

Dấu chân hiện tại chắc chắn là của Đức Phật Toàn giác, Bạc đã đoạn diệt tất cả phiền não.

Do kiến thức về sở học của họ, các vị ả sĩ tin chắc rằng họ đã bắt gặp được dấu chân của Đức Phật.

Đức Phật đi qua các chặng đường trải qua Setabya, Kapilavatthu, v.v... và đến điện thờ Pāsāṇaka gần Rājagaha, khiến cho một đám đông đi theo Ngài. Các ả sĩ rời khỏi Sāvatti ngay khi họ biết chắc về dấu chân của Đức Phật, và đi qua các chặn đường xuyên qua Setabya, Kapilavatthu, v.v... và đến điện thờ Pāsāṇaka gần Rājagaha.

(Điện thờ Pāsāṇaka là một điện thờ tiền Phật giáo. Nó được xây dựng trên một núi đá rộng lớn để thờ một vị thần địa phương. Khi Đức Phật xuất hiện thì dân chúng xây dựng một tháp thờ mới và hiến tặng cho các tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên tên cũ vẫn được giữ lại).

Sakka đã sắp xếp đủ chỗ để đám đông không lỡ có đủ phòng ở tại điện thờ Pāsāṇaka. Các ẩn sĩ đã cố gắng hết sức để được gặp Đức Phật khi tận dụng những giờ rảnh rỗi vào buổi sáng và buổi chiều. Khi họ trông thấy điện thờ Pāsāṇaka, chỗ đến của họ nơi mà họ tin Đức Phật ngụ ở đó, họ rất sung sướng như người khát nước trông thấy nước, hay người đi buôn thấy được cơ hội quý báu, hay như người bộ hành mệt mỏi trông thấy tàn cây bóng mát. Họ vội vã tiến về điện thờ.

Họ trông thấy Đức Phật đang thuyết pháp giữa chúng tỳ khưu bằng giọng nói khiến người ta nhớ đến tiếng rống của con sư tử. Ajita, người lãnh đạo của các vị Bà-la-môn, rất vui sướng được trông thấy Đức Phật đang phát hào quang sáu màu khi đang thuyết pháp và phấn khích bởi những lời chào hỏi đầy từ ái của Đức Phật như: “ Các người thấy thời tiết thế nào? Có thể chịu được không v.v...?” Khi ngồi ở nơi thích hợp, vị ấy nêu ra câu hỏi đầu tiên đến Đức Phật mà không nói lớn, chỉ hướng tâm đến câu kệ được giảng dạy bởi thầy Bāvarī của vị ấy, như vậy:

*Ādiṣṣa jammanam brūhi, gottam brūhi salakkhaṇam;
Mantesu pāramim brūhi, kati vāceti Brāhmaṇo.*

Xin cho con được biết ông thầy của con (Bāvarī) (1) Bao nhiêu tuổi? (2) Thầy của con có những tướng đặc biệt nào trên thân? (3) Thầy của con thuộc dòng dõi nào? (4) Thầy của con đã thông thạo Tam Phệ đà như thế nào? (5) Có bao nhiêu đệ tử của thầy con đang theo học kinh Phệ đà?

Bāvarī đã chỉ dạy cho Ajita đặt ra những câu hỏi ấy. Và vị ấy đã làm theo y như vậy. Đức Phật, đúng như sự mong mỏi của Bāvarī, biết rõ những câu hỏi của Ajita và không do dự khi cho ra những câu trả lời sau đây (trong hai câu kệ):

*Vīsam vassasataṃ āyu, so ca gottena Bāvarī;
Tīṇissa lakkhaṇā gatte, tiṇṇam vedāna pāragū.*

*Lakkhaṇe itihāse ca, sanighaṇḍu saketubhe,
Pañca satāni vāceti, sadhamme Pāramim gato.*

(Này Ajita,) (1) thầy của con được một trăm hai mươi tuổi, (2) ông ta thuộc bộ tộc Bavari. (3) ông ta có ba tướng đặc biệt của bậc Đại nhân. (4) ông ta đã thông thuộc Tam Phệ đà; “ Ông ta đã thông thuộc bộ kinh Nigaṇḍu (bộ Abidhāna), bộ Ketubha (thơ), bộ Lakkhaṇa (các đặc tướng của bậc đại nhân), bộ Itihāsa (bộ truyện cổ tích). (5) Ông ta dạy Tam Phệ đà cho năm trăm đệ tử lười biếng và đần độn.

Ajita muốn biết ba đặc tướng mà ông thầy của vị ấy sở hữu là gì liên quan đến câu trả lời thứ ba ở trên, và đặt ra câu hỏi bằng tâm như sau:

Lakkananam pavicayam, Bāvarissa naruttama;

Kaṅkhhacchida pakāsehi, mā no kaṅkhāyitaṃ ahu.

Hỡi bậc Tối thượng có khả năng diệt trừ hoài nghi của tất cả chúng sanh, xin Ngài hãy giải rõ về ba đặc tướng của Bavari. Xin đừng để chúng con còn dư sót hoài nghi.

Đức Phật đã trả lời như sau:

Mukhaṃ jīvhāya chādeti, uṇṇassa bhamukantare,

Kosohitam vatthaguyhaṃ, evaṃ jānāhi mānava.

(Này Ajita,) (1) ông thầy của Bavari của con có thể che mặt của ông ấy bằng cái lưỡi của mình; (2) có một sợi lông kiết tường hình xoắn ốc nằm giữa hai chân mày của ông ta. (3) bộ phận sinh dục của ông ta được che bọc (như bộ phận sinh dục của voi Chaddanta). Này Ajita, hãy chú ý ba tướng đặc biệt này trên người của ông ta.

Đức Phật đã trả lời bằng những thuật ngữ chính xác. Khi ấy thính chúng trong mười hai do tuần đều lấy làm kinh ngạc, vì họ chẳng nghe ai đặt câu hỏi, chỉ có Đức Phật trực tiếp nói ra những câu trả lời. Với đôi tay chấp lại được đưa lên đầu, họ thốt lên: “ Ai là người hỏi? Chư thiên hay Phạm thiên, hay Sakka người chồng yêu dấu của Sujātā?”

Sau khi nghe những câu trả lời cho năm câu hỏi của vị ấy, Ajita nêu ra thêm hai câu hỏi nữa trong tâm như sau:

Muddham muddhādhīpātāñ ca, Bāvarī paripucchati;

Tam vyākaroḥi Bhagavā, kaṅkham vinaya no ise.

Thưa bậc giới đức, đạo sư của chúng con muốn hỏi hai vấn đề: Thứ nhất, ‘cái đầu’ (*muddha*) nghĩa là gì? Thứ hai, yếu tố nào mà có thể chặt đứt cái đầu (*muddhādhīpāta*)? Xin Ngài mở lòng bi mẫn trả lời hai câu hỏi này và đoạn trừ hoài nghi cho chúng con.

Đức Phật đã nói to câu trả lời cho câu hỏi trong tâm của Ajita như sau:

Avijjam muddhā ti jānāhi, vijjā muddhādhīpātīnī,

Saddhā sati samādhīhi, chandavīriyena saṃyutā.

(Này Ajita,) Vô minh về bốn Thánh đế là cái đầu (*muddha*) của vòng sanh tử luân hồi. Trí tuệ về đạo (*muddhādhīpātīnī*) được kết hợp bởi Tín (*saddha*), Niệm (*sati*), Định (*samādhī*), Dục (*chanda*) và Tinh tấn (*vīriya*), là yếu tố chặt đứt cái đầu. Con cần phải hiểu như vậy.

Khi nghe những câu trả lời chính xác như vậy, Ajita vô cùng hoan hỉ. Và, khi đặt tấm da của con sơn dương trên vai của vị ấy, đã dùng cái đầu của vị ấy chạm vào đôi bàn chân của Đức Phật. Rồi vị ấy nói to:

Bāvarī Brāhmaṇo bhoto,

saha sissehi mārisa ;

Udaggacitto sumano,

Pade vandati Cakkhuma.

Bậc đáng tôn kính đã chấm dứt khổ, có tuệ nhãn, Bà-la-môn Bāvarī, cùng với mười sáu ngàn đệ tử của vị ấy, đầy phấn chấn, xin đánh lễ dưới chân Ngài!

Những đệ tử khác của Bāvarī cùng Ajita nói những lời tán dương này và tôn kính đánh lễ Đức Phật. Đức Phật rủ lòng bi mẫn đến Ajita và chúc vị ấy được hạnh phúc bằng những từ sau đây:

*Sukhito Bāvarī hotu,
Saha sissehi brāhmano ;
Tvan cā pi sukhito hoti,
ciraṃ jīvāhi mānava.*

Chúc cho Bāvarī và những đệ tử của ông ta được an vui hạnh phúc. Nay thanh niên Bà-la-môn, cũng chúc cho con được an vui hạnh phúc. Chúc cho con được trường thọ.

Sau đó Đức Phật nói rằng:

*Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayam;
Katāvakāsā pucchavho, yam kiñci manasicchatha.*

Nếu Bāvarī hay Ajita, hay bất cứ người nào trong các con mà muốn đoạn trừ các hoài nghi sanh lên trong tâm của các con, thì Như Lai cho phép các được nêu ra câu hỏi.

Chư Phật Toàn giác có thông lệ mời chúng sanh đặt câu hỏi.

Khi cơ hội này được mở rộng cho họ, thì tất cả các vị Bà-la-môn ngồi xuống, tôn kính Đức Phật, và thay phiên nhau nêu ra câu hỏi. Ajita là người đầu tiên làm điều ấy. Đức Phật trả lời tất cả những câu hỏi của vị ấy và những câu trả lời ấy dần dần đạt đến đỉnh cao là sự giác ngộ đạo quả A-la-hán. Ajita và một ngàn đệ tử của vị ấy đều chứng đắc đạo quả A-la-hán vào lúc kết thúc thời pháp; hàng ngàn thánh chúng cũng chứng đắc các tầng đạo quả khác nhau. Khi Ajita và những đệ tử của vị ấy vừa chứng đắc đạo quả A-la-hán, thì họ được Đức Phật gọi đi vào đời sống tỳ khuru khiến họ lập tức có tướng mạo của những vị tỳ khuru trưởng lão sáu mươi hạ lạc, có đầy đủ những vật dụng của vị tỳ khuru hiện ra do năng lực thần thông của Đức Phật. Tất cả họ đều ngồi trước Đức Phật trong tư thế tôn kính. (Những đệ tử còn lại của Bāvarī cũng nêu ra những câu hỏi riêng của họ đến Đức Phật, nội dung chi tiết của những câu hỏi ấy có thể được tìm thấy trong Kinh Tập Sutta Nipāta. Ở đây chúng tôi chỉ tiếp tục với những gì liên quan đến đại đức Mogharāja và Bāvarī).

Những đệ tử của Bāvarī được đề cập ở trên đã thay phiên nhau hỏi những câu hỏi và Đức Phật cũng đã trả lời cho họ mà kết thúc là sự chứng đắc đạo quả A-la-hán dành cho người hỏi và một ngàn đệ tử của vị ấy, tất cả họ đều trở thành Thiện lai tỳ khuru.

Mogharāja là con người rất kiêu ngạo tự cho mình là người uyên bác nhất trong mười sáu đệ tử của Bāvarī. Ông ta nghĩ rằng điều thích hợp là nêu ra những câu hỏi của ông ta sau Ajita bởi vì Ajita là người lớn nhất trong những đệ tử thân tín. Bởi vậy, sau khi Ajita đã hỏi xong thì ông ta đứng lên để hỏi tiếp. Tuy nhiên, Đức Phật biết rằng Mogharāja có tánh kiêu ngạo và chưa đủ duyên để giác ngộ, và vị ấy cần sự trừng phạt. Bởi vậy Đức Phật nói với vị ấy rằng: “Này Mogharāja, hãy chờ cho đến khi những người khác đã hỏi xong.” Mogharāja suy xét như vậy: “Suốt từ đầu ta đã tự cho mình là người thông minh nhất. Nhưng Đức Phật biết rõ nhất. Chắc Ngài đã quyết định rằng ta chưa đến phiên để đặt những câu hỏi.” Vị ấy đã ngồi im lặng.

Rồi sau người đệ tử thứ tám của Bāvarī, tức là (1) Ajita, (2) Tisa Metteyya, (3) Puṇṇaka, (4) Mettagū, (5) Dhotaka, (6) Upasīva, (7) Nandaka và (8) Hemaka đã hỏi xong vị ấy đã nhẫn nại và đứng dậy kế tiếp phiên của mình. Lại nữa, Đức Phật thấy vị ấy vẫn chưa đủ duyên để giác ngộ và đã bảo vị ấy chờ đợi. Mogharāja im lặng chờ đợi. Nhưng khi người đệ tử thứ mười bốn của Bāvarī, tức là sau khi (9) Todeyya, (10) Kappa, (11) Jatukaṇṇi, (12) Bhadrāvudha, (13) Udaya, và (14) Posala đã hoàn tất phiên của họ thì Mogharāja được xem như sẽ trở thành vị tỳ khuru nhỏ nhất trong số những đệ tử của Bāvarī và ở phiên thứ mười lăm. Và bây giờ các căn của Mogharāja đã được chín muồi, Đức Phật cho phép vị ấy hỏi. Mogharāja bắt đầu như vậy:

*Dvāhaṃ sakkhaṃ apucchissam,
na me vyākāsi Cakkhumā;
Yāvatatiyañ ca devīsi,
vyākarotī ti me sutam.*

Hai lần con đã nêu những câu hỏi của con đến Đức Phật thuộc dòng dõi Sakya, nhưng Bậc có ngũ nhãn, đã không trả lời con. Con đã nghe nói rằng Đức Phật, do lòng bi mẫn, đến lần thứ ba, mới trả lời.

*Ayaṃ loko paro loko,
Brahma loko sadevako;
diṭṭhiṃ te nābhijānāti,
Gotamassa yasassino.*

Chẳng phải cõi người này hay cõi chư thiên và Phạm thiên mà hiểu được tri kiến của Đức Phật có đại danh tiếng và theo sau:

*Evaṃ abhikkantadassāvīṃ,
atthi pañhena āgamaṃ,
kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ,
maccurājā na passati.*

Đến ‘ Bậc-thầy-Pháp-tôi-thượng’ (tức là Bậc thấy biết những khuynh hướng bên trong (*āsaya*), sự giải thoát tối cao (thắng giải - *adhimutti*), các cảnh giới tái sinh (*gati*) và Niết bàn (*pārāyana*), v.v... của thế giới hữu tình, chúng con đã đến để hỏi một câu hỏi: Bằng cách nào người ta biết được thế giới mà Māra không thể trông thấy người ấy nữa?’ (bằng cách nhận biết như thế nào về thế giới hữu vi, mà người ta chứng đắc đạo quả A-la-hán, là sự giải thoát khỏi thân chết?)

Đối với câu hỏi hàm chứa nửa thứ hai thuộc ba câu kệ trên của Mogharāja ở trên, Đức Phật đáp lại:

*Suññato lokaṃ avekkhassu,
Mogharāja sadā sato.
Attānudiṭṭhiṃ ūhacca,
evaṃ maccutaro siyā.
Eveaṃ lokaṃ avekkhantaṃ,
maccurājā na passati.*

Này Mogharāja, hãy luôn chánh niệm luôn, và khi đoạn trừ tà kiến liên quan đến năm uẩn, tức là ảo tưởng về cái ta, hãy nhận biết thế giới (hữu tình hoặc vô tình) là không thật, là trống rỗng. Bằng cách nhận biết như vậy, người ta thoát khỏi Māra (Thần chết). Người nhận biết như vậy không thể bị Māra trông thấy. (Sutta Nipāta, v.1126)

(Quan điểm sai lầm về bản thân là ‘tự ngã’, quan niệm sai lạc về tâm thân hiện tại, *sakkāyadiṭṭhi*, phải được loại trừ và tất cả các pháp hữu vi phải được xem là vô ngã (*anatta*), và trên thực tế chỉ là một sự trống rỗng. Khi tưởng chân chánh này đã lập định thì thần chết bị đánh bại. Khi đạo quả được giác ngộ, vị A-la-hán vượt xa lãnh thổ của thần chết (*Māra*). “Sự vượt qua lãnh thổ của thần chết” là ví dụ ám chỉ sự chứng đắc đạo quả A-la-hán. Câu kệ này có mục đích chính là sự chứng đắc đạo quả A-la-hán).

Sau khi nghe câu kệ này mà đã đạt đến đỉnh cao là đạo quả A-la-hán, Mogharāja và một ngàn tùy tùng của vị đã chứng đắc đạo quả A-la-hán giống như những đệ tử trước của Bāvarī. Họ là ‘những vị Thiện lai tỳ khuru’. Hàng ngàn thánh chúng cũng chứng đắc các tầng đạo quả khác nhau.

(c) Sự hoạch đắc danh hiệu Etadagga

Từ khi trở thành Thiện lai tỳ khuru, đại đức Mogharāja có thói quen mặc hợp với tạng Luật, và được may bằng chỉ thô. Cho nên trong một dịp nọ khi Đức Phật đang ngồi giữa chúng tỳ khuru ở tịnh xá Jetavana, Ngài công bố:

*Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ
lūkhacīvaradharānaṃ yadidaṃ Mogharājā.*

Này các tỳ khuru, trong số những vị tỳ khuru đệ tử của Như Lai mà luôn luôn mặc y vải thô thì tỳ khuru Mogharāja là Tối thắng.

PHỤ LỤC

BĀVARĪ VỊ THẦY BÀ LA MÔN (tiếp theo)

Trong mười sáu đệ tử thân cận của ản sĩ Bāvarī, thì người thứ mười lăm là Mogharāja, sau khi nêu ra câu hỏi đến Đức Phật và nhận được những câu trả lời, đã chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với những đệ tử riêng của họ gồm một ngàn người của mỗi vị. Tất cả họ đều được Đức Phật truyền phép xuất gia “Thiện lai tỳ khuru.” Pingiya, người đệ tử thân tín thứ mười sáu và cũng là cháu trai của Bāvarī, lúc bấy giờ ông ta được 120 tuổi, đã hỏi Đức Phật câu hỏi này:

*Jiṇṇohamasmi abalo vītavaṇṇo,
nettā na suddhā savanaṃ na phāsu.
Maham nassaṃ momuho antarāva,
ācikkha dhammaṃ yam ahaṃ vijaññaṃ.
Jātījarāya idha vippahānaṃ.*

(Bạch Thế Tôn,) con đã tiều tụy bởi tuổi già, yếu ốm xanh xao. Mắt tai của con bị suy yếu. Con không muốn chết trong vô minh dày đặc trước khi hưởng được lợi ích trong giáo pháp của Ngài. Bởi vậy xin hãy chỉ cho con thấy, ở đây ngay trước mặt Ngài, pháp siêu thế có thể đoạn trừ sanh và già.

Pingiya rất lo lắng về sự suy yếu tám thân của vị ấy. Vị ấy đã ái luyện với tám thân của mình. Để đạt được cái nhìn ly ái về thân, Đức Phật đã dạy vị ấy như vậy:

*Disvāna rūpesu vihaññaṃane,
rūppanti rūpesu janā pamattā.
Tasmā tuvaṃ Piṅgiya appamatto,
jahassu rūpaṃ apunabbhavaya.*

(Này Pingiya), đám người dễ duôi bị hoại vong do bởi sắc pháp. Sau khi tự mình trông thấy sắc pháp là nguyên nhân của đau khổ như thế nào thì đối với những người dễ duôi, hãy chánh niệm và đoạn trừ tham ái đối với sắc pháp để kiếp sống mới không thể sanh khởi.

(Đức Phật giảng giải pháp hành cần thiết (*patipatti*) đưa chúng sanh đến đạo quả A-la-hán để kiếp sống mới không thể sanh khởi), tuy nhiên Pingiya đã già và tâm chậm chạp. Bởi vậy vị ấy không thể đạt được sự giác ngộ ngay. Vị ấy đặt thêm một câu hỏi nữa trong câu kệ sau đây, để tán dương trí tuệ vô biên của Đức Phật.

*Disā catasso vidisā catasso,
uddham adho dasa disā imāyo.
Na tuyham adiṭṭham asutaṃ amutaṃ,
atho aviññātaṃ kiñcanaṃ atthi loke.
Ācikkha dhammaṃ yaṃ ahaṃ vijaññaṃ,
jātijarāya idha vipphānaṃ.*

(Bạch Thế Tôn,) trong tất cả bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, và bên dưới, trong tất cả mười phương, không có cái gì trong thế gian mà Ngài không thấy, không nghe, không biết hay không hiểu. Xin hãy chỉ cho con được thấy, ở đây ngay trước mặt Ngài, pháp siêu thế mà có thể đoạn trừ sanh và già. Đức Phật lại chỉ ra pháp hành cần thiết dẫn đến Niết bàn như sau:

*Taṇhādhimpanne manuje pekkhamāno,
santāpajāte jarasā parete.
Tasmā tuvaṃ Piṅgiya appamatto,
jahassu taṇhāṃ apunabbhavāya.*

(Này Pingiya), phần đông bị khổ bởi ái dục của chính họ. Sau khi tự mình trông thấy họ bị tàn rụi bởi quá trình già lão liên tục, hãy chánh niệm và đoạn trừ ái dục đối với năm dục, đối với sanh hữu và đối với phi hữu để kiếp sống mới không thể sanh khởi.

Vào lúc kết thúc thời pháp mà đỉnh cao của nó là đạo quả A-la-hán, Pīṅgiya chứng đắc A-na-hàm đạo, tầng đạo thứ ba. Trong khi đang nghe pháp, tâm của Pīṅgiya bị phóng dật, vị ấy cảm thấy hối tiếc cho người chú Bāvarī của vị ấy đã đánh mất cơ hội được nghe một bài pháp thâm sâu như vậy. Vì vậy vị ấy đã không thể chứng đắc đạo quả A-la-hán. Một ngàn đệ tử của vị ấy đều trở thành A-la-hán. Trong tất cả họ, Pīṅgiya là bậc A-na-hàm và những đệ tử của vị ấy là những bậc A-la-hán, tất cả họ đều được Đức Phật truyền phép xuất gia Thiện lai tỷ khuru.

(Câu hỏi được mỗi người trong số mười sáu đệ tử của Bāvarī và những câu trả lời của Đức Phật đến họ được biên soạn thành những bài kinh riêng biệt bởi những vị Kiết tập Tạm tạng, như bài kinh Ajita, v.v... Câu chuyện chính và mười sáu bài kinh đã được cho nhan đề là Pārāyana Sutta bởi vì chúng đã vượt qua bờ bên kia (Nibbāna,) của đại dương luân hồi).

Vào lúc kết thúc bài kinh Pārāyana, mười sáu vị đạo sĩ đã chứng đắc đạo quả A-la-hán, tức là tất cả đều trở thành những bậc A-la-hán ngoại trừ Pīṅgiya. Mười bốn koti thánh chúng (140 triệu) cũng chứng đắc các tầng đạo quả khác nhau, sau khi đã liễu ngộ Tứ thánh đế.

Đông đảo thánh chúng nghe giảng bài kinh Pārāyana Sutta mà đến từ nhiều nơi khác nhau trở về nhà của họ vào lúc kết thúc thời pháp, nhờ oai lực của Đức Phật. Đức Phật trở về Savatthi có hàng ngàn vị A-la-hán đệ tử tháp tùng (ngoại trừ đại đức Pīṅgiya).

Những bài pháp của Pīṅgiya đến Bāvarī

Đại đức Pīṅgiya không đi theo Đức Phật đến Sāvattthi bởi vì vị ấy đã nhận trách nhiệm tường thuật lại kinh nghiệm của vị ấy đến người chú. Vị ấy xin phép Đức Phật đi về chỗ ngụ của họ và nhận được sự đồng ý. Vị ấy đi đến bờ sông Godhāvarī bằng con đường hư không, và từ đó đi bộ đến chỗ ngụ.

Bāvarī ngồi chờ đứa cháu trai, vị ấy nhìn ra đường và trông thấy đại đức Piṅgiya trong tướng mạo của vị tỳ khưu, thay vì tướng mạo trước kia là ần sĩ với đồ dùng thường ngày. Vị ấy đoán ngay ra rằng Đức Phật đã sanh lên trong thế gian. Khi đại đức Piṅgiya đến trước mặt vị ấy thì vị ấy hỏi rằng: “ Thế nào, Đức Phật có sanh lên không?” “ Có thật, thưa Bà-la-môn, Đức Phật đã sanh lên trong thế gian. Đức Phật đã thuyết pháp cho chúng tôi trong khi đang trú ngụ ở điện thờ Pasanaka. Tôi sẽ truyền lại giáo pháp ấy đến ngài.” Khi nghe điều này, Bavari và năm trăm đệ tử của vị ấy sửa soạn một pháp tọa đặc biệt dành cho đại đức Piṅgiya, để bày tỏ sự tôn kính to lớn. Sau đó đại đức Piṅgiya ngồi vào Pháp tọa và thuyết một bài pháp gồm mười lăm câu kệ đến Bāvarī, bài kinh có nhan đề là Pārāyanānugīti. (Xem bản kinh Pali trong Kinh tập Sutta Nipāta. Một bài văn xuôi dịch từ nó như sau).

Đại đức Piṅgiya thuyết giảng như vậy:

- (1) “Tôi sẽ cố gắng làm vang dội giáo pháp của Đức Phật về Pārāyana: Đức Phật, bậc A-la-hán đã hết sạch bụi nhơ (của si mê), có trí tuệ rộng lớn như quả đất, đã thoát khỏi các dục, đã làm trống vắng khu rừng phiền não, đã thuyết giảng giáo pháp mà Ngài đã giác ngộ. Tại sao Đức Phật nên nói một điều gì đó mà không thật?
- (2) Nào, bây giờ tôi sẽ tán dương Đức Phật, Bậc đã sạch hết bợn nhơ của si mê (*moha*), Bậc đã tẩy sạch ngã mạn (*mana*) và sự vô ơn (*makkha*).
- (3) Thưa Bà-la-môn, Đức Phật đã đoạn trừ bóng tối của phiền não. Ngài có con mắt toàn tri. Ngài đã đến tận cùng của thế giới. Ngài đã vượt qua tất cả mọi hình thức của sanh hữu. Ngài đã thoát khỏi các lậu hoặc. Ngài đã chấm dứt hoàn toàn khổ (*dukkha*). Ngài có danh hiệu là ‘Bậc Tỉnh Giác’. Thưa Bà-la-môn, đây là bậc mà tôi đã đi đến.
- (4) Thưa Bà-la-môn, giống như con chim rời bỏ những bụi cây thấp ít trái cây, và bay đến khu rừng đầy các loại trái, cũng vậy tôi đã

- rời khỏi hội chúng của những tâm kém cỏi, và giống như con thiên nga vàng, đã đi đến hồ nước lớn chứa trí tuệ thâm sâu.
- (5) Thưa Bà-la-môn, trước thời gian thuyết giảng của Đức Phật Gotama, các vị giáo chủ khác đã công bố quan điểm của họ với tôi rằng: ‘ Đây là cách mà nó đã luôn như thế, và đây là cách mà nó sẽ luôn luôn như vậy’. Chúng chỉ là kiến thức đồn đãi căn cứ vào sự truyền khẩu. Chúng chỉ dùng làm những nguồn suy luận bất thiện liên quan đến các dục, v.v...
- (6) Thưa Bà-la-môn, Đức Phật Gotama mà tôi đã đi theo là bậc vô song. Ngài đã tinh tấn đoạn trừ bóng tối. Ngài có một vầng hào quang quanh thân và phát ra ánh sáng trí tuệ khắp nơi. Đức Phật Gotama, bậc đạo sư của tôi có trí tuệ gây kinh cảm. Trí tuệ của Ngài vô tận như quả đất.
- (7) Thưa Bà-la-môn, Đức Phật đã giảng dạy cho tôi về Pháp mà có thể tự thân chứng ngộ, có kết quả tức thì, dẫn đến sự chấm dứt ái dục, và dẫn đến Niết bàn tịch tịnh. Đức Phật ấy, là đạo sư của tôi, bậc tối thượng.
- (8-9) Nhân đó Bavari đã hỏi Pingiya như vậy: “ Này Pingiya, nếu Đức Phật thuyết giảng giáo pháp được tự thân chứng ngộ, có kết quả tức thì, dẫn đến sự chấm dứt ái dục, và dẫn đến sự an tịnh vắng lặng tất cả phiền não, và nếu Đức Phật là bậc tối thượng, có trí tuệ gây kinh hoàng, và trí tuệ vô tận như quả đất, thế thì tại sao người lại ở xa Ngài? (Bāvarī quả trách đũa cháu vì đã không ở gần một bậc vĩ nhân như Đức Phật).
- (10-11) Thưa Bà-la-môn, Đức Phật, đạo sư của tôi, đã giảng dạy cho tôi về Pháp mà có thể tự thân chứng ngộ, có kết quả tức thì, dẫn đến sự chấm dứt ái dục, và dẫn đến Niết bàn tịch tịnh. Ngài có trí tuệ gây kinh cảm, và trí vô tận như quả đất. Thật ra, tôi không ở xa Ngài cho dù trong giây lát.
- (12) Thưa Bà-la-môn, với chánh niệm tôi đang trông thấy bằng tâm của tôi rõ ràng như bằng đôi mắt của tôi, tôi đang trông thấy Ngài ban ngày hoặc ban đêm. Ban đêm tôi tưởng nhớ tánh chất

vĩ đại của Ngài với sự tôn kính. Đó là lý do tôi không bao giờ tự cho mình ở xa Đức Phật đâu trong giây lát.

- (13) Thưa Bà-la-môn, sự tin chắc của tôi, sự hân hoan của tôi, và chánh niệm của tôi, không bao giờ rời xa Giáo pháp của Đức Phật Gotama. Bất cứ chỗ nào mà Đức Phật, bậc có trí tuệ vô biên, đi đến thì bằng tâm của tôi, tôi cúi mình về hướng đó trong sự tôn kính đánh lễ của tôi.
- (14) Thưa Bà-la-môn, chính vì tuổi già của tôi mà tôi không thể dùng thân đến gần Đức Phật được. Nhưng tôi luôn luôn đi đến Ngài bằng tâm của tôi. Tâm của tôi luôn luôn gắn bó với sự hiện diện của Ngài.
- (15) Thưa Bà-la-môn, tôi đã từng nằm trong vũng sinh của dục lạc, tâm luôn luôn dao động, trong khi trôi dạt từ hải đảo này đến hải đảo khác, tức là trong khi nương trú theo đạo sư này đến đạo sư khác. Giờ đây tôi đã gặp bậc Đạo sư, (tại điện thờ Pāsāṇaka) Bậc đã thoát khỏi các lậu hoặc, đã vượt qua bực lưu của Saṃsāra.

(Chú ý: Đại đức Piṅgiya đã trở thành bậc thánh, có thể gọi ông cậu của mình là ‘Brahmin’, chứ không gọi là ‘cậu’. Về phần Bāvarī vị ấy thường gọi đứa cháu trai là ‘Piṅgiya’ và không có ý định bất kính với vị tỳ khưu khi gọi vị ấy bằng tên).

Đức Phật phóng hào quang và thuyết pháp

Vào lúc cuối của câu kệ thứ mười lăm ở trên, Đức Phật biết rằng đại đức Piṅgiya và cậu Bavari của vị ấy đã đủ duyên để thọ lãnh trí tuệ bậc cao, năm căn của họ (tín, tấn, niệm, định, tuệ) đã chín muồi, và Ngài phóng hào quang của một vị Phật đến họ trong khi đang ở tại tịnh xá Jetavana, thuộc kinh thành Sāvatti. Hào quang kim sắc đã xuất trước mặt họ. Ngay khi đại đức Piṅgiya đang mô tả những ân đức cao quý của Đức Phật đến người cậu thì vị ấy trông thấy một tia sáng màu kim sắc và, khi chú ý cẩn thận đến nó, vị ấy trông thấy sự hiện diện của Đức Phật tựa như Ngài đang đứng ngay trước mặt vị ấy.

“ Xem kìa! Đức Phật đã đến!” Vị ấy thốt lên trong kinh ngạc.

Khi ấy Bavari đứng lên và đánh lễ Đức Phật với hai tay chấp lại đưa lên trán. Bấy giờ Đức Phật gia tăng hào quang của Ngài và để cho Bavari trông thấy Ngài. Rồi Ngài thuyết một bài pháp thích hợp với Bavari và người cháu trai của vị ấy, nhưng chỉ nói với đại đức Piṅgiya:

*Yathā ahū Vakkali muttasaddho,
bhadrāvudho Āḷavi Gotamo ca.
Evaṃ eva tvampi pamuñcassu saddhaṃ,
gamissari tvam Piṅgiya maccudheyyassa pāraṃ.*

Này Piṅgiya, có những vị tỳ khuru đã chứng đắc đạo quả A-la-hán chỉ do sức mạnh đức tin nơi Tam bảo, đó là: Vakkali, Bhadrāvudha (một trong mười sáu đệ tử thân tín của Bāvarī), Gotama của Āḷavī. Như thế ấy, con nên đặt niềm tin nơi Tam bảo và bằng cách hướng niềm tin ấy đến Niết bàn, sự vượt qua bờ bên kia (tức Niết bàn) của đại dương *samsāra* mà vốn là lãnh địa của tử thân.

Vào lúc kết thúc thời pháp, đại đức Piṅgiya chứng đắc đạo quả A-la-hán. Bāvarī chứng đắc quả thánh A-na-hàm và năm trăm đệ tử của vị ấy chứng đắc quả Thánh Dự lưu.

Đại đức Piṅgiya đáp lại lời giáo giới ở trên của Đức Phật như sau:

2) *Esa bhiyyo pasīdāmi,
sutvāna muninno vaco.
Vivaṭṭacchado Sambuddho,
akhilo paṭibhānavā,*

3) *Adhideve abhiññāya,
sabbaṃ vedi varovaraṃ.
Pañhānantakaro Satthā,
kaṅkhinaṃ paṭijānataṃ.*

1) Bạch Đức Thế Tôn, những lời của bậc Đại Sa môn (*Mahāmuni*), của Đức Phật, làm con thỏa mãn sâu sắc. Niềm tin của con nơi

Tam bảo được tăng cường. Đức Phật đã dờ bỏ nóc nhà *samsāra*. Ngài đã thoát khỏi những cây tên phiền não. Ngài có trí tuệ phân tích.

- 2) Bậc Toàn giác đã hóa giải tất cả mọi vấn đề và là đạo sư của những người đã lầm lạc cho mình đã thoát khỏi hoài nghi, biết những bậc thanh tịnh tối thắng hơn những bậc vĩ đại nhất của chư thiên và nhân loại, sau khi hiểu rõ qua trí tuệ siêu thế của Ngài tất cả những yếu tố dẫn đến thanh tịnh.

3) *Asaṃhīraṃ asaṃkappaṃ,
yassa n'atthi upamā kvaci.
Addhā gamissāmi na m'ettha kaṅkhā,
evaṃ maṃ dhārehi adhimuttacittaṃ.*

(Thưa bậc Đại Sa-môn), tự tại, bất động, và vượt ngoài mọi tiêu chuẩn của so sánh là Niết bàn không dấu vết dư sót của kiếp sống. Và con không còn hoài nghi rằng con sẽ đạt đến Niết bàn ấy. Cầu xin Đức Thế Tôn chấp nhận con là người đã hướng niềm tin đến Niết bàn, có tâm thoát khỏi các phiền não.

KẾT THÚC CHƯƠNG 43

NHỮNG CÂU CHUYỆN VỀ CÁC VỊ ĐẠI TRƯỞNG LÃO
(MAHĀ THERĀ)

KẾT THÚC CUỐN 6 (PHẦN I) ĐẠI PHẬT SỬ

